



ĐIỂN NGỮ

Thần Học Thánh Kinh

II



GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN PIÔ X



ĐIỂN NGŨ THẦN HỌC THÁNH KINH II

PHÂN KHOA THẦN HỌC
GIÁO HỒÀNG HỌC VIỆN THÁNH PIÔ X
ĐÀ LẠT – VIỆT NAM

Nguyên văn bản Pháp ngữ: Vocabulaire de
Théologie Biblique
tái bản lần thứ II. 1971
Bản quyền của Éditions du Cerf, Paris

Nihil obstat
Dalat, die 5 julii 1974
Philippus Gomez, s.j.

Imprimatur
Dalat, die 10 Julii 1974
Paulus Nguyễn Văn Đậu
Vic. Capit.

Imprimi potest
Saigon, die 7 julii 1974
Sextus Quercetti, s.j.
Sup. Reg.

MỤC LỤC

G	12
GIA NGHIỆP	14
I. Nguồn gốc đề tài	14
II. Khai triển đề tài	16
I. Người thừa kế các lời hứa	18
II. Gia nghiệp Thiên Chúa hứa	20
GIÀVÊ	21
GIẢ HÌNH	25
GIẢI PHÓNG / TỰ DO	28
I. Tự do của con người	29
II. Giải phóng Israel	31
III. Tự do của con cái Thiên Chúa	34
GIAM CÀM	39
I. giam cầm là một thử thách	39
II. Tình trạng giam cầm thiêng liêng của tội nhân	41
GIẢNG DẠY	43
I. Nhiều hình thức giáo huấn khác nhau	43
II. Giavê, thầy dạy tối cao	46
I. Đức Kitô tiến sĩ	48
II. Giáo huấn của các sứ đồ	49
GIAO ƯỚC	52
I. Giao ước sinai	53
II. Giao ước trong cuộc sống và tư tưởng của Israel	58
III. Hướng về giao ước mới	61
I. Đức Kitô ký kết giao ước mới	63
II. Suy tư Kitô giáo về giao ước mới	64
GIÁO DỤC	68
I. Thiên Chúa giáo dục dân ngài	69
II. Giêsu-Kitô, nhà giáo dục israel	73
III. Giáo Hội thụ huấn và giáo huấn	75
GIÁO HỘI	77
I. Những gợi ý của tiếng Ekklesia	78

II. Chuẩn bị và hoàn thành Giáo Hội.....	79
III. Thành lập Giáo Hội.....	83
IV. Khai sinh và đời sống Giáo Hội	87
V. Suy tư Kitô giáo về Giáo Hội	90
VI. Thử làm một tổng hợp thần học.....	95
GIÀU.....	98
I. Thiên Chúa ban sự giàu có cho những kẻ Ngài chọn	99
II. Những ảo tưởng và nguy hiểm bởi sự giàu có	102
III. Thiên Chúa hay tiền bạc	104
GIẤC NGỦ	106
I. Sự nghỉ ngơi của con người	106
II. Bóng tối trên con người	108
III. Tỉnh khỏi giấc ngủ tội lỗi và sự chết	109
GIẬN.....	112
A. Con giận của loài người	112
B. Con giận của Thiên Chúa	114
I. Hình ảnh và thực tại.....	114
II. Con giận và sự thánh thiện.....	115
III. Kỳ gian của con giận.....	117
I. Thực tại và hình ảnh.....	120
II. Kỳ gian của con giận	122
III. Được cứu khỏi con giận	123
GIEO	125
I. Việc gieo vãi nơi trần thế	125
II. Việc gieo vãi thần thiêng.....	127
GIÊRUSALEM	130
I. Ôn gọi.....	130
II. Thăm kích.....	131
III. Hướng đến Giêrusalem mới	134
I. Giêrusalem trần thế và việc thực hiện sự cứu rỗi....	136
II. Từ Giêrusalem trần thế đến Giêrusalem trên trời ..	140
GIÊSU (TÊN).....	142
I. “Ông Giêsu này”	142
II. Đức Giêsu nagiareset.....	143
III. Đức Giêsu trong các tin mừng.....	144
IV. Tên gọi vượt mọi tên gọi khác.....	145

GIÊSU-KITÔ	146
I. Giêsu Nagiaret	147
II. Đức Giêsu, Chúa Kitô, và con thiên chúa	155
KẾT LUẬN.....	166
GIOAN TÂY-GIÀ	168
GIOSUA.....	171
GIỜ.....	173
GƯƠNG MẪU	177
GƯƠNG XẤU / CHƯỚNG KỶ	180
I. Đức Kitô, chương kỷ cho con người.....	180
II. Người, gương xấu cho người	182
H	184
HÁI NHO	184
HÀNH HƯỚNG.....	186
HÀNH DIỆN	190
HẬN THÙ	196
I. Hận thù giữa loài người.....	197
II. Thiên Chúa có hận thù không ?	200
III. Đức Giêsu đối diện với hận thù.....	201
HIỆN DIỆN CỦA THIÊN CHÚA	204
I. Lời hứa hiện diện của Thiên Chúa.....	205
II. Những dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa.....	206
III. Những điều kiện để Thiên Chúa hiện diện	207
I. Ôn hiện diện trong Chúa Giêsu.....	209
II. Mẫu nhiệm sự hiện diện trong thánh linh.....	209
III. Hiện diện viên mãn trong vinh quang của Chúa Cha	
210	
NHỮNG LẦN HIỆN RA CỦA CHÚA KITÔ.....	212
HIỆP NHẤT	222
I. Nguồn hiệp nhất và sự đổ vỡ do tội lỗi	222
II. Tìm kiếm hiệp nhất qua giao ước.....	223
III. Hoàn thành hiệp nhất trong Giáo Hội.....	224
HIỆP THÔNG	226
HIẾU KHÁCH	231
HIẾU TỪ	233
HÌNH ẢNH	238
I. Cắm dùi hình ảnh	238

II. Con người, hình ảnh của Thiên Chúa.....	239
III. Khôn ngoan, hình ảnh sự tuyệt hảo của Thiên Chúa	241
IV. Đức Kitô, hình ảnh của Thiên Chúa	241
V. Người Kitô hữu biến đổi theo hình ảnh Đức Kitô....	243
HÌNH BÓNG.....	244
I. Những biểu tượng theo thuyết kiểu mẫu : kiểu mẫu trên trời và các mô phỏng dưới thế	245
II. Các biểu tượng cánh chung : lịch sử cứu rỗi và chung cục	246
III. Thuyết kiểu mẫu luân lý.....	249
I. Những thái độ của Đức Giêsu.....	249
II. Khai thác những hình bóng trong Thánh kinh.....	251
III. Thánh Phaolô	251
IV. Thư gởi Do Thái.....	253
HOA TRÁI.....	256
I. Bốn phân sinh hoa trái.....	256
II. Con người hợp tác với Thiên Chúa.....	257
III. Trái tốt và trái xấu.....	258
IV. Nhựa sống của đức kitô và hoa trái của thân khí..	259
HÒA BÌNH	261
I. Hòa bình, hạnh phúc toàn hảo	261
II. Hòa bình, ân huệ của Thiên Chúa	263
III. Hòa bình của Đức Kitô.....	267
HÒA GIẢI.....	271
I. Chúng ta hòa giải với Thiên Chúa nhờ Đức Kitô	272
II. Hòa giải phổ quát	274
HOÀN THÀNH	275
Những viễn ảnh của việc hoàn thành “đã hoàn tất” ..	276
HOANG ĐỊA	281
I. Tiến về đất hứa.....	282
II. Hồi tưởng thời ở hoang địa	284
I. Đức Kitô và hoang địa	286
II. Giáo Hội trong hoang địa.....	288
HÒM BIA GIAO ƯỚC	289
I. Thiên Chúa hiện diện bằng hành động của ngài	290

II. Thiên Chúa hiện diện qua lời ngài.....	291
III. Hòm bia trong niềm hy vọng của Israel và trong tư	
292	
HỒ THẸN	293
I. Những trường hợp hồ thẹn	293
II. Người công chính được cứu khỏi hồ thẹn	295
HÔN NHÂN	297
I. Hôn nhân trong ý định của tạo hóa	297
II. Hôn nhân trong dân Chúa	298
I. Đức Kitô và hôn nhân	302
II. Hôn nhân và trinh khiết	304
LỜI HỨA	305
I. Những lời hứa và đức tin	305
II. Israel, dân tộc hưởng các lời hứa	307
III. Những lời hứa của Đức Giêsu-Kitô	312
IV. Kitô hữu, thừa kế các lời hứa	314
HY BẢ	315
HY TẾ	317
I. Phát triển các nghi thức hy tế	318
II. Những khía cạnh dị biệt của hy tế	319
III. Từ các nghi thức đến những hy tế thiêng liêng	321
I. Đức Giêsu dâng mình làm hy tế	323
II. Giáo hội suy tư về hy tế của Đức Giêsu	324
HY VỌNG	327
I. Hy vọng được Giavê chúc phúc	329
II. Giavê, hy vọng của israel và chư dân	330
III. Hy vọng sự cứu rỗi cá nhân và đời sau	332
I. Niềm hy vọng của Israel được hoàn tất nhờ Đức Giêsu	
333	
II. Đức Giêsu-Kitô, hy vọng của giáo hội	334
III. Giáo thuyết của thánh Phaolô về hy vọng	335
IV. Tiệc cưới con chiên	337
I	339
ISRAEL	339
K	344
KẺ THÙ	344

I. Sự kiện thù nghịch	344
II. Ánh sáng chiếu soi thế giới thù nghịch	346
III. Đức Giêsu chiến thắng thù nghịch	348
KHIÊM NHƯỜNG	350
I. Khiêm nhường và trình độ khiêm nhường	350
II. Khiêm nhường của dân Chúa	351
III. Sự khiêm nhường của con Thiên Chúa	352
IV. Công việc của chúa nơi người khiêm nhường	354
KHÔN NGOAN	356
I. Khôn ngoan nhân loại và khôn ngoan theo Thiên Chúa 357	
II. Những khía cạnh của khôn ngoan	359
III. Sự khôn ngoan của Thiên Chúa	361
I. Đức Giêsu và sự khôn ngoan	364
II. Khôn ngoan thế gian và khôn ngoan Kitô giáo	366
III. Những khía cạnh của khôn ngoan Kitô giáo	367
KHUYẾN DỤ	369
KIÊN NHẪN	371
I. Lòng kiên nhẫn của Thiên Chúa	371
II. Sự kiên nhẫn của con người	373
KIỆN TỤNG	376
I. Thiên Chúa và dân ngài kiện nhau trong cư	377
II. Thiên Chúa kết thúc vụ kiện nơi Đức Giêsu-Kitô ...	380
III. Vụ kiện Đức Giêsu	381
KIÊU NGẠO	384
KINH NGUYỆN	389
I. Kinh nguyện trong lịch sử Israel	389
II. Thánh vịnh, kinh nguyện cộng đoàn	392
III. Như kinh nguyện Chúa Giêsu dạy	396
VI. Kinh nguyện của Chúa Giêsu	398
V. Kinh nguyện của Giáo hội	401
KÍNH SỢ THIÊN CHÚA	405
I. Từ sợ hãi của nhân loại đến kính sợ Thiên Chúa ...	405
II. Kính sợ Chúa và tin tưởng nơi Chúa	406
III. Sợ Thiên Chúa sửa phạt	407
IV. Kính sợ Thiên Chúa và tôn giáo	408

L	410
LẠC GIÁO	410
LÀM PHÚC	414
LÀM LỖI	419
LÀNH & DỮ	421
I. Lành và dữ trên thế gian	421
II. Chỉ mình Thiên Chúa là tốt lành	424
III. Thiên Chúa toàn thắng sự dữ	426
LẮNG NGHE	428
LÂN CẬN	430
LỄ	433
I. Nguồn gốc các lễ Do Thái	433
II. Ý nghĩa các lễ Do Thái	434
I. Từ các lễ của người Do Thái đến lễ vĩnh cửu	436
II. Các lễ Kitô Giáo	436
LINH HỒN	438
I. Linh hồn và ngôi vị sống động	439
II. Linh hồn và Thần Khí sự sống	442
LO LẮNG	445
LO SỢ	447
LÒNG ĐA	452
LÔNG NGÔN	454
LỜI CHÚA	457
I. Thiên Chúa nói với loài người	457
II. Những khía cạnh của Lời Chúa	459
III. Con người trước Thiên Chúa nói với mình	462
IV. Nhân cách hóa Lời Chúa	464
I. Lời Chúa và Lời Đức Giêsu	464
II. Lời trong Giáo hội	467
III. Mẫu nhiệm Ngôi Lời	469
LỜI NGƯỜI	472
LUẬT	475
A. Từ đầu cho tới thời Môisen : luật tự nhiên	475
B. Môisen và luật cũ	477
I. Sự đa tạp của luật	477
II. Vai trò của luật trong cư	479
III. Israel đối với luật	481

IV. Hướng tới một luật mới.....	484
C. Đức Giêsu và luật mới	485
I. Thái độ riêng tư của Đức Giêsu.....	485
II. Vấn đề trong Kitô Giáo sơ khai	487
III. Tư tưởng của Thánh Phaolô.....	488
IV. Các bản văn khác của các sứ đồ.....	491
LỤT	493
LỬA	496
I. Những cuộc Thần hiện	497
II. Qua dòng lịch sử.....	498
III. Thời sau cùng	501
I. Viễn ảnh cánh chung	502
II. Trong thời Giáo hội	503
LƯƠNG TÂM.....	505
LƯU ĐÀY	511
I. Lưu dầy, sự trừng phạt tội lỗi.....	512
II. Lưu dầy, cuộc thử thách rất ích lợi.....	513
LY GIÁO / LY KHAI	517

G

- GALILÊA → Giêrusalem TỰ I 1.2 – Những lần Hiện ra của ra của Chúa Kitô 3– Thành đô TỰ I.
- GẶP → Cửa CỬ II – TỰ – hiện diện của Thiên Chúa Hiệp thông– mặt 3.4 – thăm viếng – thấy – Tìm kiếm.
- GẶT HÁI → gieo – hái nho – hoa trái – làm phúc– CỬ 2 – mùa màng.
- GEHENNA → âm phủ & Hỏa ngục CỬ II – Lửa CỬ III ; TỰ I 1.
- GHEN → chồng/vợ CỬ I – hận thù – lửa CỬ 13 – nhiệt tâm –Thiên Chúa CỬ III 3.4 – tình yêu– tội III 3.
- GHEN GHÉT → chết CỬ II1– hận thù – nhiệt tâm O – Satan I.
- GIACOB → Abraham II 1 – anh em CỬ 2 – Cha I 2, II – dân 4 II 1 – đặt tay CỬ – đất CỬ II 1 – giàu I 1 – Israel CỬ o – kẻ thù I 1 – nhà II 1 – nói dối I 1– quyền năng I 1 – tên CỬ1 – Tuyển Chọn CỬ I 3b.
- GIA ĐÌNH → anh em – Cha – chức tư tế CỬ I 1 – Dân A II 1 – giảng dạy CỬ I 1 – giáo dục – hôn nhân – mẹ – người I 1 c, II 1 a → nhà – *người* nữ CỬ 2 TỰ 3 – quyền bính CỬ I 1. 2 ; TỰ 2 – thể Hệ – trẻ nhỏ/con cái – xây dựng I 1.

GIA NGHIỆP

Theo Thánh Kinh, ý niệm gia nghiệp bao quát hơn ý nghĩa pháp lý thông thường của từ ngữ này. Ý niệm gia nghiệp chỉ quyền sở hữu của cải cách bền vững và thường xuyên, không phải bất cứ của cải nào, nhưng là thứ của cải giúp con người và gia đình họ phát triển nhân phẩm để khỏi bị lệ thuộc kẻ khác. Nói một cách cụ thể, trong một nền văn minh nông mục. của cải đó tối thiểu phải là một mảnh đất và một đoàn vật. Cách thức chiếm hữu gia nghiệp thay đổi tùy trường hợp : bằng cách thu đoạt được hay bằng tặng vật hoặc do việc quân phân theo pháp định và đặc biệt là thừa kế theo nghĩa hẹp (x. 1 V 21, 3t). Đó là kinh nghiệm nhân loại mà CU' và TU' đã dựa vào để diễn tả bằng từ ngữ tôn giáo một khía cạnh căn bản của ân huệ Thiên Chúa ban cho loài người

CU'

I. NGUỒN GỐC ĐỀ TÀI

Khởi đầu, ý niệm gia nghiệp liên kết mật thiết với ý niệm “giao ước. Trong chương trình của Thiên Chúa, ý niệm này đánh dấu ba tương quan : Israel là gia nghiệp của Giavê, đất hứa là gia nghiệp của Israel và do đó trở thành gia nghiệp của chính Giavê. -

1. Israel, gia nghiệp của Giavê. - Trong ba tương quan trên, tương quan đầu là căn bản nhất : Israel là gia nghiệp của Giavê (x. Xac 34,9 ; 1 Sm 10, I ; 26. 19 : 2 Sm 20, 19 ; 21, 3). Kiểu nói này gợi lên sự liên lạc mật thiết giữa Thiên Chúa và dân Ngài, họ là “tài sản riêng của Ngài, (Xac 19, 5). Công thức của Giao ước “Các

ngươi sẽ là dân Ta và Ta sẽ là Thiên Chúa các ngươi (Gier 24, 7 ; Ez 37, 27) thực sự cũng chỉ diễn tả cùng một ý nghĩa ; nhưng ý niệm gia nghiệp thêm vào đây ý tưởng về sự trực thuộc đặc biệt làm cho dân Do thái bước từ lãnh vực trần tục (như các dân tộc khác) sang lãnh vực của Thiên Chúa.

2. Đất hứa, gia nghiệp của Israel. - Tương quan thứ hai này cũng liên kết với đề tài Giao ước, như được minh chứng qua bài tường thuật về giao ước với các tổ phụ trong Stk 15. Trong chương này, lời Thiên Chúa “hứa với Abraham nhằm hai đối tượng : một người thừa kế là Isaac và dòng dõi ông, một gia nghiệp tức đất Canaan. Dĩ nhiên những kẻ thừa kế Abraham cũng thừa hưởng lời hứa (Stk 26, 3 ; 35, 12 ; Xac 6, 8). Nên nhớ rằng Thiên Chúa chưa ban đất Canaan cho Abraham làm gia nghiệp, nhưng chỉ mới hứa cho những kẻ thừa kế ông. Chính lời hứa này và niềm trông đợi của Israel vào việc thực hiện lời hứa sẽ giúp họ đào sâu dần dần chủ đề Gia nghiệp. *Thất vọng vì những mơ ước quá vật chất trái ngược với các biến cố xảy ra nên Israel đã có thể nâng cao mức độ trông đợi của mình tới chỗ ước ao một gia nghiệp đích thực, gia nghiệp duy nhất có thể thỏa mãn lòng con người.

3. Đất hứa, gia nghiệp của Giavê. - Hai tương quan đầu đưa đến tương quan thứ ba : *đất hứa là gia nghiệp của Giavê. Kiểu nói này không diễn tả tương quan tự nhiên giữa Giavê và Canaan và chính sự kiện này làm cho Israel khác biệt với các dân tộc lân cận thường coi các quốc gia như là lãnh địa riêng của một số thần linh. Thực sự, toàn thể địa cầu là của Giavê (Xac 19, 5 ; Đnl 10, 14). Sở dĩ Canaan trở thành gia

nghiệp của Giavê theo một danh nghĩa đặc biệt là vì Ngài đã ban đất này cho Israel, và vì Ngài đã Chọn nơi đây làm nơi cư ngụ (x. Xac 15. 17). Do đó ta hiểu được ý nghĩa sâu xa của việc phân chia đất thánh : mỗi chi tộc Israel đều nhận phần riêng, phần gia nghiệp của mình (Gios 13 -21). Vì chính Thiên Chúa đã ban cho họ nên họ không được phép tự do mua bán đất ấy (x. Ds 36). Khi bị ép buộc phải bán thì trong năm toàn xá mảnh đất đã bán sẽ được hoàn lại cho chủ nhân đầu tiên (Lv 25, 10). “Ruộng đất không được bán đoạn mãi, vì đất đai là của Ta và các người chỉ là *ngoại kiều và khách trọ” (x. *hiếu khách) (Lv 25, 23). Israel sống trên đất mình như tá điền của Thiên Chúa và họ phải sống ở đó cho Chúa chứ không phải cho mình.

II. KHAI TRIỂN ĐỀ TÀI

Đề tài được khai triển trong CU gồm hai khía cạnh : được đặt vào bối cảnh cánh chung và được thiêng liêng hóa.

1. Gia nghiệp cánh chung. -Việc chinh phục xứ Canaan khiến cho người ta có thể hiểu là lời hứa trong Stk 15 đã được thực hiện. Tuy nhiên, bắt đầu từ thế kỷ VIII gia nghiệp của Giavê dần dần rơi vào tay dân ngoại từng mảnh một. Không phải vì Thiên Chúa đã thất hứa, nhưng vì một cách tạm thời tội lỗi Israel đã phương hại đến thành quả của lời hứa. Chỉ vào thời kỳ Cuối cùng, dân Thiên Chúa thu hẹp vào *Nhóm còn lại, họ sẽ chiếm hữu đất này làm gia nghiệp vĩnh viễn và sẽ an hưởng ở đó một hạnh phúc hoàn hảo (Đnl 28, 62t ; 30, 5). Học thuyết này phát xuất từ sách Đệ nhị Luật và tái hiện nơi các sứ ngôn trong thời lưu đày (Ez

45-48; lưu ý 47, 14 ám chỉ Stk 15) và cả sau thời lưu đày (Zêc 8, 12; Is 60, 21) : sau hết chỉ có những người công chính mới được hưởng gia nghiệp (x. Tv 37, 9. 11. 18. 22. 34; 25, 13; 61, 6; 69, 37).

Khi niềm *hy vọng của Israel thay đổi đối tượng, ta cần ghi nhận chỗ đứng đặc biệt dành cho nhà *Vua, đáng xúc dầu của Giavê. Có thể trong giai đoạn đầu, tác giả Thánh vịnh đã qui về nhà Vua đang trị vì lời hứa “được thừa hưởng *chư dân làm gia nghiệp và biên cương trái đất làm lãnh địa” (Tv 2, 8). Nhưng sau thời kỳ lưu đày, lời hứa ấy áp dụng cho vị vua tương lai, tức Đấng *Massia (x. Tv 2, 2).

Có đất và chư dân làm gia nghiệp : quan niệm cánh chung này vẫn chưa thoát khỏi viễn tượng trần tục. Mỗi lần khi học thuyết về *thưởng phạt đời sau thành hình thì Israel mới vượt được giai đoạn chót này, dù hơi muộn màng. Khi đó sự chiếm hữu gia nghiệp Thiên Chúa đã hứa ban cho những người công chính (Đn 12, 13 : Kn 3, 14; 5, 5) sẽ được đặt vào trong -thế giới tương lai -sau khi chết. Nhưng đó là một thứ gia nghiệp đã biến dạng.

2. Từ gia nghiệp vật chất đến gia nghiệp thiêng liêng. – Hoàn cảnh sống của các thầy Lêvi là bước khởi đầu của việc thiêng liêng hóa gia nghiệp, theo như Đnl 10, 9 “họ không có gia nghiệp như anh em mình, bởi chính *Giavê là gia nghiệp họ”. Thoạt tiên, người ta hiểu câu này theo một nghĩa quá vật chất : gia nghiệp của các thầy Lêvi là những tặng vật các tín hữu dâng cúng (Đnl 18, 1t). Nhưng dần dần câu này mang một ý nghĩa phong phú hơn và nói đến toàn dân : Giavê là phần gia nghiệp của dân (Gier 10, 16 ; x. Tên *Hilqiyah*

: “Giavê là phần gia nghiệp của tôi”). Niềm xác tín này mang toàn vẹn ý nghĩa của nó vào lúc dân Thiên Chúa bị tước mất gia nghiệp vật chất, tức là đất Canaan (x. Aic 3, 24).

Từ lúc đó ý niệm gia nghiệp được thiêng liêng hóa hoàn toàn. Khi nói : “Giavê là gia nghiệp tôi” (Tv 16, 5 ; 73, 26), các tác giả Thánh vịnh cho ta thấy Giavê là sự thiện tuyệt đối, và lòng họ chỉ mãi nguyện khi chiếm hữu được sự thiện đó. Gia nghiệp hoàn toàn nội tâm này chỉ dành riêng cho Nhóm còn lại trung tín. Điều đó dễ hiểu vì gia nghiệp không còn là một phần thưởng ngoại tại ban cho người *trung thành, nhưng chính là nguồn *vui phát xuất từ lòng trung thành (x. Tv 119). Trong viễn tượng mới này, kiểu nói cổ điển - chiếm hữu đất “càng ngày càng biến thành một qui ước để chỉ hạnh phúc hoàn hảo (x. Tv 25, 13) khai mào cho mỗi *toàn phúc thứ hai trong Tin Mừng (Mt 5, 4 ; x. Tv 37, 11 LXX). Bởi đó, những ai tin tưởng chiếm hữu Thiên Chúa tức là đã hưởng trước bằng cách nào đó gia nghiệp mình sẽ lãnh nhận trong - thế giới tương lai”.

TU

I. NGƯỜI THỪA KẾ CÁC LỜI HỨA

1. Đức Kitô người thừa kế duy nhất. – Trong CU, tư cách thừa kế lời hứa trước tiên được dành cho dân Thiên Chúa mà thôi, sau đó cho một Nhóm còn lại là những người công chính. Trong TU, ban đầu ta thấy Nhóm còn lại này chính là Đức Kitô. Miêu duệ Abraham được kết tinh nơi Ngài (Gal 3, 16). Ngài được hưởng quyền thừa kế theo tư cách là *Con do Chúa Cha sinh ra (Mt 21, 38). Ngài được Thiên Chúa đặt làm

“Đáng thừa kế mọi sự” (Dth 1,2) bởi vì Ngài đã thừa hưởng một *Tên trời vượt hơn tên các Thiên Thần (Dth 1, 4), là chính tên Giavê (x. Ph 2, 9).

Tuy nhiên, để chiếm hữu thực sự gia nghiệp này, Đức Giêsu đã phải trải qua cuộc khổ nạn và sự chết (Dth 2, 1-10; x. Ph 2, 7-11). Ngài đã tỏ cho thấy trở lực nào ngăn cản việc thực hiện các lời hứa xưa : đó là tình trạng *nô lệ (Gal 4, 3. 8; 5, 1 ; Gio 8, 34) và chế độ quản thúc mà Thiên Chúa bắt con người phải lụy phục (Gal 3, 23 ; 4, 1tt). Qua cái chết của Ngài trên thập giá, Đức Giêsu đã chấm dứt dữ kiện tạm thời này để chúng ta được thoát khỏi thân phận nô lệ mà bước tới địa vị làm con Chúa và từ đó trở thành kẻ thừa kế Ngài (Gal 4, 5tt). Cũng vậy, nhờ cái chết của Ngài, giờ đây chúng ta được lãnh nhận gia tài vĩnh cửu Thiên Chúa đã hứa (Dth 9, 15).

2. Các kẻ tin được thừa kế Đức Kitô. – Thật vậy, đó là tình trạng hiện thời của các Kitô hữu : làm nghĩa tử của Thiên Chúa vì được Thần Thiên Chúa ban sinh lực và với tư cách ấy họ là những kẻ thừa kế của Thiên Chúa và đồng thừa kế với Đức Kitô (Rm 8, 14-17). Họ được thừa hưởng lời hứa ban cho các tổ phụ (Dth 6, 12.17), như Isaac và Giacob xưa kia (11, 9), vì họ là dòng dõi Abraham thực sự (Gal 3, 29). Đây không còn là vấn đề vì tuân giữ luật Môisen hay bởi thuộc về Israel theo *nhục thể mà các kẻ tin được thừa hưởng lời hứa, nhưng do sự liên kết với Đức Kitô bằng đức tin mà thôi (Rm 4, 13t). Do đó trong *mầu nhiệm Đức Kitô, “dân ngoại cũng được dự phần vào cùng một gia nghiệp và thừa hưởng cùng một lời hứa” (Eph 3, 6 ; x. Gal 3, 28t). Quanh Đức Kitô, vị thừa kế duy nhất, một

*dân tộc mới sẽ được thành lập và quyền thừa hưởng gia nghiệp được ban cho dân mới này bằng *ân sủng (Rm 4, 16).

II. GIA NGHIỆP THIÊN CHÚA HỨA

Gia nghiệp “Thiên Chúa dành cho loài người với những kẻ được thánh hóa” (CvSđ 20, 32), “gia nghiệp giữa hàng các thánh” trong ánh sáng (Eph 1, 18), tự nó biểu lộ bản chất đích thực của mình. Đất Canaan không phải là đối tượng cân xứng của các lời hứa, nó chỉ là *hình bóng thành đô trên trời thôi (Dth 11, 8tt). Gia nghiệp Chúa Cha đã “dọn sẵn” cho những kẻ Ngài tuyển chọn “từ thuở tạo thiên lập địa” (Mt 25, 34) chính là *ân sủng (1 P 3, 7), là sự *cứu rỗi (Dth 1, 14), là *vương quốc Thiên Chúa (Mt 25, 34 : 1 Cor 6, 9 ; 15, 50, ; Giac 2, 5), là đời *sống vĩnh cửu (Mt 19, 29 ; Tit 3, 7).

Những kiểu nói trên nhấn mạnh đặc tính siêu việt của gia nghiệp, một thứ gia nghiệp vượt ngoài tầm tay của “huyết nhục” (x. *nhục thể) và đòi hỏi con người phải được biến đổi giống *hình ảnh Chúa Kitô (1 Cor 15, 49t). Với tính cách là *Vương quốc, gia nghiệp đó chính là sự tham dự vào vương quyền phổ quát của Thiên Chúa. (x. Mt 5, 4 ; 25, 34 ; Rm 4, 13 so với Stk 15 và Tv 2, 8). Nếu được hiểu là sự *sống vĩnh cửu thì gia nghiệp ở đây không gì khác ngoài sự tham dự vào sự sống của Chúa Kitô phục sinh (x. 1 Cor 15, 45-50) và nhờ đó thông phần vào sự sống của chính Thiên Chúa. Đối với chúng ta, sau khi chết, chúng ta cũng sẽ chiếm hữu trọn vẹn vương quốc và sự sống đó vào lúc gặp lại Chúa Kitô trong vinh quang Ngài. Hiện giờ

chúng ta chỉ nắm giữ cơ nghiệp này trong *hy vọng (Tit 3, 7), thế nhưng *Thánh Linh mà Thiên Chúa ban cho ta đã là bảo chứng (Eph 1. 14) cho cơ nghiệp trong khi mong đợi vào ngày Quang lâm Đức Kitô sẽ bảo đảm cho ta được chiếm hữu trọn vẹn gia nghiệp này.

FD & PG

→ Abraham II 4 – ân huệ TỰ 1 – cây nho / vườn nho
2 – con Thiên Chúa TỰ II 2 – cứu rỗi TỰ II 3 – dân A
II 4 – đất CỨ II 1.24 : TỰ I 2 – lời hứa II 1, IV hy
vọng – phong nhiêu III 1 a – thân xác II 1 – thưởng
phạt III 2 – tổ quốc CỨ1: TỰ 2 – vương quốc TỰ II
2. 3.III 3.

GIA PHẢ → phong nhiêu – thế hệ.

GIA TÀI → gia nghiệp.

GIAVÊ

Giavê là tên *Thiên Chúa tự đặt cho mình. Đó không phải là cách mạc khải duy nhất của Ngài : ngay ở ngoài Israel. người ta cũng có thể đạt tới Thiên Chúa chân thực và Thiên Chúa được nhận biết dưới tên gọi như El ‘Elyôn ta thấy trong các tôn giáo lân cận. Thế nhưng với tên Giavê, Thiên Chúa còn biểu lộ nhiều hơn nữa : Ngài là người đầu tiên. Theo cách thức riêng, xưng lên tên mà dân đã lập lại trong kinh nguyện và phụng tự, rồi chính Ngài cắt nghĩa tên đó (Xac 3, 13-15; 34, 6t). Khung cảnh và thời gian Thiên Chúa thực hiện việc trên đã làm sáng tỏ sự thâm sâu huyền nhiệm của tên gọi và cả sự *cứu rỗi Ngài mang đến. Trong khi El xuất hiện cho các tổ phụ nơi quê hương thân thiết

dưới những hình thức giản dị và tương tự, thì trong khung cảnh hoang địa và trong cuộc lưu đày cực khổ Giavê đã mạc khải mình cho *Môisen dưới hình bóng một ngọn *lửa đáng sợ. Dù vậy, Ngài là chính Thiên Chúa, ngay trong cảnh khổ đau cùng cực và tội lỗi tràn đầy. vẫn nhìn và nghe nổi thống khổ của dân Ngài (3. 7) tha thứ lỗi lầm và những xúc phạm, vì Ngài là “Thiên Chúa từ bi nhân hậu” (34, 6t).

1. Tên và nguồn gốc của Tên. – Đối với chính Sách Thánh, ngoài lối trình bày đại cương của Xac 3, nguồn gốc về tên gọi của Thiên Chúa giả thiết một diễn tiến thật phức tạp. Theo một số bản văn thì Giavê thực hiện công trình của Ngài từ khi có nhân loại và trong suốt dòng họ các tổ phụ, Ngài đã tỏ mình ra cho người ta càng ngày càng rõ ràng. Đó là quan điểm của nhà sử học theo truyền thống giavista (Stk 4, 26 ; 9, 26 ; 12, 8...) mà lịch sử tư tế đã xác nhận và bổ túc (Xac 6, 3). Một quan điểm khác đặt hình thức dứt khoát của tôn giáo Israel vào thời Môisen và cho trùng hợp với việc mạc khải tên Giavê. Quan điểm này chi phối truyền thống tư tế (6, 2-8). dựa trên bản tường thuật theo truyền thống elohista (3, 13-15) và được xác nhận một phần nào nhờ bản tường thuật theo truyền thống giavista (33, 19).

Dĩ nhiên các sử gia hiện đại đã tìm hiểu tiền sử của tên gọi này, một tên gọi không phải trong phút chốc mà có và cũng chẳng ăn nhập gì với kinh nghiệm quá khứ. Thực ra, cuốn gia phả của Môisen đã đặt cho mẹ ông một tên có liên hệ với tên của Thiên Chúa : *Yôkèbèd*, mà *Yô* rất có thể tương đương với *Yau* và biểu thị tên của Thiên Chúa, có liên hệ với ngữ căn KBD là

chữ gọi lên ý nghĩa *vinh quang. Đặc biệt ở Babylon vào thời các tổ phụ, trong những tên riêng có liên hệ với tên các thần linh, dạng *Yau* cũng chỉ vị thần được người mang cùng tên cầu khẩn. Mà dường như *Yau* là bởi một dạng đại từ và có nghĩa là” (người) của tôi”. “(Người) của tôi” là tên tín hữu gọi vị thần coi sóc họ. Vị thần này giống như Thiên Chúa của Abraham, có một vài nét đặc biệt của Giavê. Người ta đã xác quyết mỗi liên hệ nối kết Ngài với tôi tớ của Ngài để tỏ lòng tôn kính mầu nhiệm Ngài. Sự nối tiếp giữa *Yau* và *Yahu* là thông thường, đó là hình thức rút gọn và thông dụng của tên Thiên Chúa (Gierêmia = *Yir-meyahu* = Giavê xây dựng).

2. Ý nghĩa của Tên. – Cảnh mạc khải *Tên cho Môisen ít ra cũng bao gồm việc giải thích lại tên gọi cũ và chắc chắn có sự biến đổi về hình thức. Nó khẳng định một tương quan giữa tên *Yahweh* và ngôi thứ nhất của động từ *hawah/hayah* : *ehyeh*, “Ta là”. Đáp lại câu “Ta là” của Thiên Chúa, con người nói : “Ngài là” hoặc “Ngài là nguyên lý”. Thật khó mà nói được rằng *Yahweh* biểu thị một danh từ chỉ nguyên nhân (theo văn phạm thì đúng hơn), hay một hình thức cổ điển đơn giản (phù hợp với khuynh hướng của bản văn hơn). Dù sao, chắc chắn tên của Thiên Chúa không còn là một đại từ để con người chỉ Thiên Chúa của mình, cũng không phải là một danh từ để xếp Ngài vào số các hữu thể, hoặc một tính từ để gọi Ngài qua một nét đặc biệt nào đó. Tên gọi đó được hiểu như một động từ, là tiếng vang trên môi con người vọng lại *Lời Thiên Chúa dùng để chỉ về Ngài.

Lời này vừa là một sự từ chối vừa là một ân huệ. Từ chối không chịu giam hãm trong các phạm trù của con người : *ehyeh aser ehyeh*, “Ta là Đấng Ta là” (Xac 3, 14). Ân huệ là chính sự *hiện diện của Ngài : *ehye ‘immak*, “Ta ở với người” (3, 12). Vì động từ *hayah* có nghĩa năng động : hơn là một sự kiện hiện hữu suông, động từ này chỉ một biến cố. một sự hiện hữu thường hiện và hữu hiệu, một *adesse* hơn là một *esse* không thôi.

3. Lịch sử về sau. – Tiếng *Sabaoth* thường đi liền với tên *Yahweh*. Dường như tước hiệu này không có ngay từ đầu, mà có lẽ bắt nguồn từ đền Silô (x. 1 Sm 1, 3) và có liên hệ đặc biệt với *hòm bia (x. 1 Sm 4, 4). Ý nghĩa tiếng *Sabaoth* thì không chắc chắn : có thể là quân lực Israel ; có lẽ đúng hơn phải là lãnh vực các tầng *trời và các *tinh tú. Đối với người thời xưa thì lãnh vực này là thế giới các sinh vật, còn đối với các tôn giáo của lương dân thì đó là thế giới các thần linh. Đối với Israel thì vị Thiên Chúa duy nhất an bài mọi quyền năng trong vũ trụ. Nếu chấp nhận ý nghĩa nguyên nhân của danh từ *Yahweh* thì Giavê chính là Đấng ban cho các quyền năng đó hiện hữu. Nhưng cũng có thể *Sabaoth* là một tước hiệu ở số ít, có ngữ vĩ tương tự như những tiếng *Akkadia* tận -*âtu* và chỉ một phạm vụ như : Giavê – chiến sĩ (?).

Trong khoảng thời gian từ lưu đày đến Đức Kitô, do sự tôn kính nệ hình thức hơn người Israel cổ xưa, và cũng để tránh việc dân ngoại phạm tục hóa, người Do thái không còn gọi tên Giavê nữa, nhưng họ tiếp tục viết bốn phụ âm của tứ tự chuyết ngữ thánh *YHWH*, rồi cho xen vào các nguyên âm của tên *Adonai* nghĩa

là *Chúa mà họ đọc thay vì *Yahweh*. Những nguyên âm *a-o-a* (viết lại thành *e-o-a*) tạo nên hình thức *Yehowah* từ đó mới có tiếng *Jehova* trong các bản dịch xưa. Bản LXX dịch là *Kýrios* diễn tả đúng cách dùng của *Adonai*. Cho dù tên gọi *Yahweh* không còn nữa nhưng nhờ những tiếng tương đương và những bản dịch trên, đặc tính của tên này vẫn hiện thực, không hề lệ thuộc những tên gọi khác có thể có. Nơi Đức *Giêsu Kitô, Thiên Chúa không còn tỏ mình qua một tên gọi nào nữa, nhưng qua Đấng vượt trên mọi danh xưng (Ph 2, 9).

JG

→ Cha III 3 – chiến tranh CU' II, III – Chúa CU' – Giêsu (tên) IV – hiện diện của Thiên Chúa CU' I – Lời Chúa CU' II 1 b – Mạc Khải CU' II 2 – Môisen 1 – quyền năng I, III 2 – sáng tạo CU' I – tên CU' – Thiên Chúa CU' – tinh tú 2 – vinh quang III. GIÁ → Chạy 2 – công chính 4 I CU' 3 ; B II CU' – Cứu Chuộc TU' I – thưởng phạt.

GIÁ CHUỘC → Cứu Chuộc – giải phóng/tự do II 1.

GIẢ HÌNH

Tiếp theo các sứ ngôn (td. Is 29, 13) và các hiền triết (td. Hđ 1, 28t ; 32, 15 ; 36, 20), nhưng với một khí lực chưa từng thấy, Đức Giêsu đã lột trần các căn rễ và hậu quả của thói giả hình, đặc biệt nhằm nhóm trí thức, văn nhân, biệt phái và tiến sĩ luật. Những người giả hình quả nhiên là những kẻ tâm hành bất nhất ; nhưng

Đức Giêsu đã gọi họ là những kẻ mù quáng (so sánh Mt 23, 25 và 23, 26). Một dây liên kết hình như biện giải cho sự biến chuyển từ nghĩa nọ sang nghĩa kia : cứ cố muốn lừa dối người khác, kẻ giả hình tự lừa mình và trở nên mù quáng về tình trạng riêng của mình, không thể nhìn thấy ánh sáng.

1. Sự câu nệ hình thức của kẻ giả hình. – Giả hình tôn giáo không phải chỉ là một sự *nói dối ; nó đánh lừa kẻ khác để chiếm được lòng quý mến của họ bằng những thái độ tôn giáo mà chủ đích không phải là đơn giản (x. *đơn sơ). Người giả hình ra vẻ hành động cho Chúa, mà thực ra họ hành động cho chính họ. Những việc cao quý nhất, bố thí, cầu nguyện, ăn chay đều được họ đánh tráo nhằm đề cao họ (Mt 6, 2-5. 16 ; 23, 5). Tập quán tâm ngôn bất nhất này (x. *môi) giúp họ che đậy những ý hướng man trá dưới một dáng vẻ xu nịnh, như khi họ dùng một câu hỏi về luật pháp để gài bẫy Đức Giêsu (Mt 22, 18 : x. Gier 18, 18). Để giữ thể diện, kẻ giả hình biết Chọn lựa giữa những huấn lệnh hoặc xếp đặt chúng theo một khoa vắn nạn thông thái : như vậy họ có thể lọc được con ruồi con và nuốt được con lạc đà (Mt 23, 24), hay giải thích các giới lệnh của Chúa nhằm thỏa mãn lòng “tham vô đáy” của họ (23, 25) : “Hỡi quân giả hình ! Isaia đã khéo tuyên sấm về các ngươi khi ông nói : dân này thờ kính ta bằng môi mép, nhưng lòng chúng xa ta” (15, 7).

2. Kẻ mù tự gạt mình. – Sự câu nệ hình thức có thể sửa đổi được, nhưng sự giả hình thì gần như sự *cứng lòng. Các “mò mả tô vôi” kết cục sẽ đi đến chỗ cho là thật điều mà họ muốn lừa gạt người khác : họ tưởng mình *công chính (x. Lc 18, 9 ; 20, 20) và bịt tai giả

điều trước mọi lời kêu gọi hoán cải. Như một diễn viên sân khấu (hl. *hypocritès*), càng chiếm một địa vị cao, và càng được mọi người nghe theo (lời họ), kẻ giả hình càng tiếp tục đóng vai của mình (Mt 23, 2t). Sửa bảo anh em là một việc làm hữu ích, nhưng làm sao kẻ giả hình có thể lờ đi được cái xà che mắt họ khi họ chỉ nghĩ cách rút cái rơm trong mắt người bên cạnh (7, 4t : 23, 3t) ? Không ai chối cãi vai trò cần thiết của các vị linh hướng ở tại thế, nhưng phải chăng họ lại không thay thế chính Thiên Chúa khi họ lấy các tập tục loài người thay thế lề luật của Ngài ? Đó là những kẻ mù đòi dẫn dắt người khác (15, 3-14), và học thuyết của họ chỉ là thứ men xấu (Lc 12, 1). Vì mù quáng, nên họ không thể nhận ra các dấu chỉ của thời đại (x. *thời giờ), nghĩa là không thể khám phá thấy nơi Đức Giêsu vị sứ giả của Thiên Chúa và họ đòi “một dấu chỉ trên trời” (Lc 12, 56 : Mt 16, 1tt) ; bị ác tâm làm mù quáng, họ không chấp nhận sự tốt lành của Đức Giêsu và nại luật ngày Sabbat cản Người làm việc thiện (Lc 13, 15); nếu họ dám nghĩ rằng các Phép lạ Đức Giêsu làm là nhờ Belzêbul thì chính là từ cõi lòng xấu xa không thể phát xuất lời lành được (Mt 12, 24. 34). Để phá đổ những cánh cửa lòng họ, Đức Giêsu đã dẫn dắt họ trước những người khác (Mt 23, 1tt) bằng cách tố giác tội căn yếu của họ, sự đồi bại sâu kín của họ (23, 27t) : làm như vậy còn hơn là để họ phải chịu số phận của những kẻ *vô đạo (24, 51 ; Lc 12, 46). Hẳn đây Đức Giêsu đã dùng từ ngữ Aram *hanefa* mà trong CU thường có nghĩa là “hư đồn, vô đạo” : kẻ giả hình có năng lực trở thành kẻ vô đạo. Tin mừng IV thay Vì gọi là giả hình

thì gọi là mù : tội của người *Do thái chính là ở chỗ họ nói “chúng tôi thấy” trong khi họ mù tối (Gio 9, 40).

3. Nguy cơ thường xuyên của giả hình. – Nghĩ rằng chỉ có người *pharisiêu mới giả hình là cả một ảo tưởng. Truyền thống nhất lãm đã tố cáo thói giả hình của đám đông (Lc 12, 56). Qua người Do thái, thánh Gioan nhắm cả những kẻ vô tín thuộc mọi thời đại. Người Kitô hữu, đặc biệt nếu giữ vai trò hướng dẫn, họ cũng có nguy cơ trở thành giả hình. Chính thánh Phêrô cũng đã không thoát khỏi nguy hiểm này trong thời kỳ lục đục với thánh Phaolô tại Antiokia : lối cư xử của ngài đã là một thứ giả hình (Gal 2, 13). Cũng chính thánh Phêrô khuyên nhủ tín hữu sống *đơn sơ như trẻ sơ sinh vì biết rằng thói giả hình rình rập họ (1 P 2, 1t) hòng dẫn đưa họ chìm đắm trong sự bội giáo (1 Tm 4, 2).

XLD

→ cứng lòng tin II 1 – đơn sơ 2 – kiêu ngạo 1 – nói dối – pharisiêu 1.

GIẢI PHÓNG / TỰ DO

“Thưa anh em, anh em đã được mời gọi sống tự do” (Gal 5, 13) : đó là một trong những khía cạnh cốt yếu của Tin Mừng *cứu rỗi. Đức Giêsu đã đến “loan báo sự phóng thích cho kẻ tù đầy, trả lại tự do cho người bị áp bức” (Lc 4, 18). Ngài can thiệp hữu hiệu cho hết mọi người : cho lương dân thời xưa là những người tưởng rằng định mệnh chi phối họ, cho dân Do thái là những người không chịu nhận mình là nô lệ (Gio

8, 33), và cũng cho lớp người hôm nay, đang khao khát một Cuộc giải phóng vĩnh viễn nào đó. Có nhiều thứ tự do, nhưng Thánh Kinh không đưa ra một định nghĩa nào về tự do. Thánh Kinh chỉ ngầm quả quyết rằng con người có quyền tự do lựa Chọn đáp lại ý muốn của Thiên Chúa về mình (I). Nhất là Thánh Kinh vạch rõ con đường tự do đích thực : trong CU, Giavê can thiệp để bảo đảm Cuộc giải phóng dân Ngài (II) ; trong TU, ân sủng của Đức Kitô đem lại cho mọi người sự tự do của con cái Thiên Chúa (III).

I. TỰ DO CỦA CON NGƯỜI

Một vài bản văn Thánh Kinh dường như không chấp nhận con người có tự do lựa Chọn thực sự, vì các thánh ký quá nhấn mạnh về *ý muốn tối thượng của Thiên Chúa (Is 6, 9t ; Rm 8, 28tt ; 9, 10-21 ; 11, 33-36). Nhưng ở đây cũng nên lưu ý tới khuynh hướng tư tưởng sêmita quan niệm Thiên Chúa là nguyên nhân trực tiếp của mọi sự mà không đề cập tới những nguyên nhân phụ (thụ tạo). Tuy nhiên không phải vì thế mà các nguyên nhân phụ bị phủ nhận (x. Xac 4, 21 ; 7, 13t : vua Pharaon *cứng lòng không tin các phép lạ của Môi sen). Đáng khác, cũng cần phân biệt nhiều cấp bậc và dạng thức trong thiên ý : không phải cùng một cách thức khi Chúa muốn cứu rỗi mọi người (1 Tm 2, 4), hay muốn tội nhân cố chấp phải chết đời đời (x. Ez 18, 23). Dù thánh Phaolô khẳng định về việc “Thiên Chúa tự do lựa Chọn” (Rm 9, 11) và về *tiền định (8, 29t), ta cũng không được phép kết luận rằng tự do của con người chỉ là một ảo tưởng.

Thật vậy, tất cả truyền thống Thánh Kinh giả thiết rằng con người có khả năng đưa ra những quyết định tự do : Sách Thánh luôn nhắc tới quyền lựa Chọn và đồng thời nhấn mạnh trách nhiệm của con người, ngay từ bài tường thuật về tội nguyên tổ (Stk 2-3 ; x. 4, 7). Con người có quyền lựa chọn giữa chúc lành và chúc dữ, giữa sống và chết (x. Đnl 11, 26tt ; 30, 15-20), có thể hoán cải và có những quyền đó cho đến giây phút cuối đời (Ez 18, 21-28 ; Rm 11, 22t; 1 Cor 9, 27). Mỗi người được mời gọi dẫn thân và bền đỗ trên con đường dẫn tới sự sống (Mt 7, 13t). Tác giả sách Huấn đạo minh nhiên bác bỏ những lời bào chữa của kẻ tin vào số mệnh : “Bạn đừng nói : chính Chúa đã làm cho tôi phạm tội, vì Ngài không làm điều Ngài ghê tởm... Nếu bạn muốn, bạn phải Tuân giữ các giới răn : sống kiên trung là quyền của bạn” (Hđ 15, 11. 15 ; x. Giac 1, 13tt). Thánh Phaolô phản nộ chống lại những lời lộng ngôn của tội nhân dám chê trách Thiên Chúa là bất công khi Ngài công bình tuyên án nó (Rm 3, 5-8 ; 9, 19t).

Các thánh ký đã không xóa bỏ sự mâu thuẫn bề ngoài giữa quyền tối thượng của Thiên Chúa và tự do của con người, nhưng các ngài đã nói khá nhiều để ta có thể hiểu rằng ân sủng của Thiên Chúa và tự do tuân phục nơi con người, cả hai đều cần thiết cho sự cứu rỗi. Thánh Phaolô cũng công nhận như thế ngay chính trong đời sống của ngài (CvSđ 22, 6-10 ; 1 Cor 15, 10) cũng như trong cuộc sống của mọi Kitô hữu (Ph 2, 12t). Đối với chúng ta, đó vẫn là mẫu nhiệm. Nhưng Thiên Chúa có bí quyết hướng lòng chúng ta mà không hề

cưỡng bách, lôi cuốn ta tới Ngài mà không hề áp bức (x. Tv 119, 36 ; Ez 36, 26t ; Os 2, 16t ; Gio 6, 44).

II. GIẢI PHÓNG ISRAEL

1. Ra khỏi Ai cập.— Một biên cố đã đánh dấu nguyên lai của dân tộc được tuyển chọn : họ được Thiên Chúa giải phóng khỏi cảnh nô lệ Ai cập (Xac 1 -15). Về vấn đề này, CU đã dùng hai động từ đặc biệt : động từ thứ nhất (*gâal* : Xac 6, 6 ; Tv 74, 2 ; 77, 16) là một từ ngữ trong luật (x. *quyền) gia đình, còn động từ thứ hai (*pâdâh* : Đnl 7, 8 ; 9, 26 ; Tv 78, 42) lại bắt nguồn từ luật thương mại (“giao hàng, lãnh cái tương đương”). Nhưng trong thực tế, nếu chủ từ là Thiên Chúa thì hai động từ trên đây được dùng đồng nghĩa và đa số các trường hợp, bản LXX đã dịch hai động từ đó như nhau (*lytrôusthai* thường được dịch ra La ngữ là *redimere*). Ngữ nguyên của động từ Hy Lạp (*lytron*, “giá chuộc”) không nên làm chúng ta hiểu lầm ý nghĩa của nó : tất cả các bản văn Thánh Kinh đều chứng tỏ rằng lần *cứu chuộc thứ nhất là một Cuộc giải phóng vinh thắng và Giavê đã chẳng phải trả một giá chuộc nào cho những kẻ áp bức Israel.

2. Thiên Chúa, “Gôel” của Israel. — Khi Giêrusalem đổ nát và dân Thiên Chúa phải *lưu đày vì bất trung, thì cuộc giải phóng dân Do thái đang phát lưu *Babylon là lần cứu chuộc thứ hai. Tin Mừng giải phóng đó kết thành sứ điệp chính trong Is 40-45. Giavê, Đấng Thánh của Israel, là “nhà giải phóng” , là “Gôel” của họ (Is 43, 14 ; 44, 6.24 : 47, 4 ; x. Gier 50, 34).

Trong luật Hy bá cũ, *Gôel* là người bà con gần có bổn phận bảo vệ thân thuộc như gìn giữ gia sản (Lv 25,

23tt), giải phóng một “người anh em” khỏi cảnh nô lệ (Lv 25, 26-49), che chở một góa phụ (Rt 4, 5), hoặc *báo thù cho một người bà con bị ám sát (Ds 35, 19tt). Tước hiệu *Gôel* được dùng trong Is 40-55 gọi lên mối liên lạc họ hàng bền chặt giữa Giavê và Israel : chiếu theo *giao ước ký kết lần *Xuất hành thứ nhất (x. Xac 4, 22), dù đầy tội lỗi, quốc gia được Chọn vẫn luôn là hiền thê (x. *chồng/vợ) của Giavê (Is 50, 1). Sự tương đồng giữa hai cuộc giải phóng thật quá rõ (x. Is 10, 25tt : 40, 3). Giống như lần thứ nhất, lần giải phóng thứ nhì cũng nhưng không (Is 45, 13 ; 52, 3) và lần này lòng *nhân từ của Thiên Chúa còn hiển hiện rõ hơn, vì lưu đầy chính là việc *sửa phạt tội lỗi của toàn dân.

3. Mong đợi Cuộc giải phóng vĩnh viễn. – Dân tộc được tuyển chọn còn phải chịu nhiều thử thách khác, và trong mọi cơn khốn khó họ không ngớt kêu cứu Thiên Chúa (x. Tv 25, 21 ; 44, 27) và nhớ lại lần cứu chuộc thứ nhất là bảo chứng chắc chắn và là *hình bóng những lần cứu chuộc khác : “Xin Chúa đừng rầy bỏ phần dân thuộc về Chúa, dân mà Chúa đã chuộc lại khỏi đất Ai cập” (lời cầu của Mardokêo trong Fst 4, 17g LXX ; x. 1 Mac 4, 8-11). Những thế kỷ trước ngày Đấng Massia xuất hiện được đánh dấu bằng sự mong đợi Cuộc “giải phóng vĩnh viễn” (bản dịch Targum trong Is 45, 17; x. Dth 9, 12), và những kinh nguyện chính thức nhất của Do thái giáo đều khẩn xin *Gôel* của Israel hãy mau mau thực hiện ngày giải phóng đó.

Có lẽ nhiều người Do thái chờ mong Chúa giải phóng khỏi ách thống trị của chư dân đè nặng trên Đất thánh và có lẽ hai lữ khách làng Emmaus đã quan niệm như vậy về sứ vụ của “Đấng sẽ giải phóng Israel” (Luc

24, 21). Sự kiện trên đây không ngăn cản thành phần đạo đức ưu tú (x. Lc 2, 38) mặc cho niềm *hy vọng này một nội dung tôn giáo đích thực hơn, như ta thấy trong phần cuối Tv 130, 8 : “Chính Chúa sẽ giải thoát Israel khỏi mọi tội lỗi của họ”. Thực vậy, công cuộc giải phóng đích thực bao hàm việc thanh tẩy *Nhóm còn lại, họ được mời gọi tham dự vào sự thánh thiện của Thiên Chúa (x. Is 1, 27; 44, 22; 59, 20).

4. Sự giải phóng được nói dài trên bình diện cá nhân và xã hội.

Trên bình diện cá nhân, công cuộc giải phóng Thiên Chúa thực hiện để bệnh đỡ dân Ngài được tiếp nối, và bằng cách nào đó đang tái diễn trong đời sống mỗi tín hữu (x. 2 Sm 4, 9 : “Giavê hằng sống ! Đáng đã giải thoát tôi khỏi mọi tai biến”), và đó cũng là đề tài thường gặp trong lời kinh của các Thánh vịnh. Đôi khi tác giả Thánh vịnh diễn tả bằng những từ ngữ tổng quát mà không xác định mình đang hay đã gặp cơn nguy hiểm nào (Tv 19, 15 ; 26, 11). Có lúc tác giả cho ta thấy ông đang bị địch thù vây bủa, mưu hại mạng sống (Tv 55, 19 ; 69, 19), hoặc kinh nguyện của ông là lời cầu của một bệnh nhân chắc sẽ chết nếu Thiên Chúa không can thiệp (Tv 103, 3t). Tuy nhiên cũng đã thấy có những chuẩn bị cho một niềm hy vọng có tính cách tôn giáo sâu xa hơn (x. Tv 31, 6 ; 49, 16).

Trên bình diện xã hội, việc kỷ niệm lần giải phóng Israel đầu tiên đã ảnh hưởng sâu đậm đến pháp luật trong Thánh Kinh, nhất là trong đường hướng Đệ nhị Luật : phải trả tự do cho người *nô lệ Hy bá vào năm thứ bảy, để kính nhớ việc Giavê đã thực hiện cho dân Ngài (Đnl 15, 12-15 ; x. Gier 34, 8. 22). Tuy nhiên,

Luật pháp không được thi hành nghiêm chỉnh luôn, và ngay cả khi lưu đầy trở về, Nehemia đã phải lên tiếng khiển trách những” lạm dụng của một số đồng bào đã không ngần ngại bắt anh em “đã được chuộc lại” lại phải làm nô lệ (Neh 5, 1-8). Thế nhưng, “trả tự do cho những người bị áp bức, bẻ gãy mọi tai ách”, đó là một trong những hình thức “*chay tịnh đẹp lòng Giavê” (Is 58, 6).

III. TỰ DO CỦA CON CÁI THIÊN CHÚA

1. Đức Kitô, Đấng giải phóng chúng ta. – Việc giải phóng Israel cũng chỉ là biểu tượng công cuộc cứu chuộc Kitô giáo. Thật vậy, chính Đức Kitô đã thiết lập chế độ tự do trọn vẹn và vĩnh viễn cho hết mọi người – Do thái và lương dân – liên kết với Người trong đức tin và đức ái.

Phaolô và Gioan là hai sứ giả chính của tự do Kitô giáo. Đặc biệt Phaolô đã công bố tự do trong thư gửi Galatia : “Chính để ta được tự do mà Đức Kitô đã giải phóng ta... Hỡi anh em, anh em đã được kêu gọi để được tự do” (Gal 5, 1. 13 ; x. 4, 26. 31 ; 1 Cor 7, 22; 2 Cor 3, 17). Còn Gioan, ngài lại nhấn mạnh nguyên tắc của tự do đích thực, đó là đức *tin đón nhận Lời Đức Giêsu : “Sự thật sẽ giải phóng anh em... Nếu Chúa Con giải phóng anh em, anh em sẽ được tự do thực sự” (Gio 8, 32. 36).

2. Bản tính tự do Kitô giáo. – Mặc dù có nhiều tiếng vang trên bình diện xã hội mà thư gửi Philêmon là một bằng chứng rõ ràng, tự do Kitô giáo lại vượt quá bình diện xã hội. *Nô lệ cũng như công dân tự do, mọi người đều có thể được tự do : tự do Kitô giáo không

giả thiết một sự thay đổi về điều kiện xã hội (1 Cor 7, 21). Trong thế giới La-Hy, nơi tự do dân sự là chính nền tảng của nhân phẩm, sự kiện trên xem ra mâu thuẫn. Tuy nhiên chính điểm đó cho thấy giá trị căn bản nhất của Cuộc giải phóng do Đức Kitô mang đến. Cuộc giải phóng này không làm lẫn với lý tưởng của các hiền triết, phái khắc kỷ hay các phái khác, là những người nhờ suy tư và nỗ lực trong đời sống luân lý, quyết đạt được sự tự chủ hoàn toàn và tự duy trì mình trong một bầu khí nội tâm yên tĩnh. Khác xa với thành quả của một học thuyết trừu tượng và vượt ngoài thời gian, công cuộc giải phóng người Kitô hữu là thành quả của một biến cố lịch sử, tức cuộc tử nạn vinh thắng của Đức Giêsu và của việc tiếp xúc cá nhân, tức sự liên kết với Đức Kitô qua phép rửa.

Người tín hữu có tự do phải hiểu theo nghĩa này là : trong Đức Kitô họ đã lãnh nhận quyền từ đây được sống thân mật với Chúa Cha mà không bị xiềng xích tội lỗi, sự chết và lệ luật ràng buộc.

a) *Tội lỗi* đúng là một nhà chuyên chế mà Đức Giêsu Kitô đã giải phóng chúng ta khỏi ách của nó. Trong Rm 1-3, Phaolô đã mô tả cảnh khắc nghiệt của nền độc tài phổ quát mà *Tội lỗi giáng xuống thế gian ; nhưng ngài có dụng ý làm nổi bật tính cách vô cùng sung mãn của *ân sủng (Rm 5, 15. 20 ; 8, 2). Nhờ việc kết hợp chúng ta vào mầu nhiệm chết và sống lại của Đức Kitô, *phép rửa đã chấm dứt tình trạng nô lệ của chúng ta (Rm 6, 6). Với Cuộc giải phóng này, phần cốt yếu của niềm mong đợi trong CU đã được thực hiện, y như nhóm ưu tú Israel đã hiểu (x. Lc 1, 68-75). Khi trích dẫn Is 59, 20, theo bản LXX, Phaolô đã làm nổi

bật tính cách thiêng liêng của việc giải phóng đó : “Từ Sion Đấng giải phóng sẽ đến. Ngài sẽ khử trừ tội ác khỏi Giacôb” (Rm 11, 26). Chỗ khác Vị Sứ Đồ còn tỏ bày cho lương dân thấy “màu nhiệm” họ được thông dự hoàn toàn vào các đặc ân của dân được chọn ; những việc kỳ diệu trong cuộc giải phóng thứ nhất lại được tái diễn nơi tất cả chúng ta : “Thiên Chúa đã giải thoát chúng ta khỏi quyền lực của tội tằm, và Ngài đã đưa chúng ta vào vương quốc Con chí ái của Ngài, nơi Người Con này chúng ta được cứu chuộc và được tha thứ tội lỗi” (Col 1, 13t).

b) *Sự Chết*. – là đồng hành tất yếu của Tội lỗi (Stk 2, 17 ; Kn 2, 23t ; Rm 5, 12), sự *Chết rồi cũng bị quật ngã. Nó đã bị rút hết nọc độc (1 Cor 15, 56). Người Kitô hữu không còn lo bị nó đầy dọa nữa (Dth 2, 14t). Dĩ nhiên, về điểm này, Cuộc giải phóng sẽ chỉ hoàn tất ở ngày *sống lại vinh hiển (1 Cor 15, 26. 54t). Hiện giờ chúng ta còn đang “chờ đợi sự cứu chuộc thân xác ta” (Rm 8, 23). Tuy nhiên, dưới một hình thức nào đó, thời kỳ cánh chung đã bắt đầu và “từ sự chết chúng ta bước qua sự sống” (1 Gio 3, 14 : Gio 5, 24) tùy theo mức độ chúng ta sống trong đức tin và đức ái.

c) *Luật*. – Cũng vậy, “chúng ta không còn sống dưới *Luật, nhưng dưới *ân sủng” (Rm 6, 15). Lời khẳng định ấy của thánh Phaolô có vẻ lạ lùng – hay tầm thường – đến đâu đi nữa, thì điều quan trọng là không được giảm thiểu khẳng định ấy, bằng không chúng ta sẽ biến tính Tin Mừng cứu rỗi do Vị Sứ Đồ loan báo. Vì chúng ta đã chết cách màu nhiệm với Đức Kitô, từ nay chúng ta được giải phóng khỏi ách trói buộc của lề luật (Rm 7, 1-6) và chúng ta không thể tìm ra nguyên

nhân cứu rỗi của chúng ta trong việc chu toàn một lề luật bên ngoài (Gal 3, 2. 13 ; 4, 3tt). Chúng ta sống dưới một chế độ mới, và chính sự thuần phục Thánh Linh, Đấng ngự trị nơi tâm hồn chúng ta là qui luật xử thế của chúng ta (x. Gier 31, 33; Ez 36, 27 ; Rm 5, 5 ; 8, 9. 14 ; 2 Cor 3, 3. 6). Quả nhiên, Phaolô còn nói tới luật của Đức Kitô” (Gal 6, 2; x.1 Cor 9, 21) nhưng luật này gồm tóm trong tình yêu (Rm 13, 8tt) và, dưới sự thúc đẩy của Thánh Linh, chúng ta hoàn thành luật ấy cách tự nhiên, vì “đâu có Thần Khí của Chúa, đấy có tự do” (2 Cor 3, 17).

3. Thực hành tự do Kitô giáo

a) Vì được giải phóng, người Kitô hữu tràn đầy niềm *tin tưởng táo bạo, sự *hiên ngang mà TU gọi là parrêsia. Danh từ Hy Lạp này (theo sát nghĩa, chữ này chỉ quyền tự do nói tất cả) nói lên thái độ đặc biệt của Kitô hữu và nhất là của sứ đồ : trước nhan Thiên Chúa, ta sống như những người *con (x. Eph 3, 12 ; Dth 3, 6 ; 4, 16 ; 1 Gio 2, 28 ; 3, 21), vì với phép rửa, chúng ta đã lãnh nhận “tinh thần nghĩa tử” chứ không phải “tinh thần nô lệ” (Rm 8, 14-17) ; đàng khác, trước mặt mọi người chúng ta được hoàn toàn dạn dĩ để công bố sứ điệp (CvSd 2, 29 ; 4, 13 ; v.v...).

b) *Tự do không phải là vô kỷ luật hoặc phóng túng.* – “Anh em thân mến, anh em đã được gọi sống tự do, ước gì anh em đừng dùng tự do như một chiêu bài để buông xuôi theo xác thịt (x. *nhục thể), (Gal 5, 13). Ngay từ đầu, các sứ đồ đã phải lên tiếng cảnh cáo một vài hành động méo mó của tự do Kitô giáo (x. 1 P 2, 16 ; 2 P 2, 19). Đường như mỗi nguy hiểm thật trầm trọng nơi giáo đoàn Corinthô . Những người theo

thuyết ngộ đạo trong thành này có lẽ đã Chọn một công thức của Phaolô làm châm ngôn : “tôi được phép làm mọi sự” nhưng họ đã xuyên tạc ý nghĩa câu đó nên bắt buộc Phaolô phải đính chính : người Kitô hữu không được quên họ thuộc về Chúa và họ được hứa sẽ sống lại (1 Cor 6, 12tt).

c) *Địa vị ưu tiên của đức ái.* –Vị Sứ Đồ còn xác định “được phép làm mọi sự, nhưng không phải mọi sự đều *xây dựng cả đâu” (1 Cor 10, 23). *Lương tâm có thể buộc chúng ta phải từ bỏ quyền lợi của mình, nếu thiện ích của một người anh em đòi hỏi (1 Cor 8 -10 ; Rm 14). Đứng ra thì đó không phải là hạn chế tự do, nhưng là thực thi tự do một cách cao cả quảng đại hơn. Vì đã được giải phóng khỏi ách nô lệ cũ để xả thân phụng sự Thiên Chúa (Rm 6), người Kitô hữu phải ra tay “lấy đức ái mà phục vụ lẫn nhau” (Gal 5, 13) theo sự thúc đẩy của Thánh Linh (Gal 5, 16-26). Khi tự ý làm *tội tở, và trong một nghĩa nào đó, làm nô lệ cho anh em mình (x. 1 Cor 9, 19), Phaolô luôn luôn được tự do, nhưng đồng thời vẫn noi gương Đức Kitô (x. 1 Cor 11, 1), Ngôi Con tự hạ làm tội tở.

LR

→ chết CU III ; TỰ II 3 – Cứu Chuộc CU 1 :
TỰ 1 – cứu rỗi – đặt tay TỰ 1 – đường I – giam cầm –
giận B CU III 2 ; TỰ III 1 – hãnh diện 0 ; TỰ 2 – lành
& dữ I 3 – lo lắng 2 – Luật C II 2, III 3, IV 2 – lương
tâm 2 b – Môisen 2 – nghỉ ngơi – nô lệ – phán xét CU
II 1 – phụng sự III 2 – Quan Phòng 2 – sám hối/ hoán
cải – thiên tai – thử thách/cám dỗ – tiền định 2 – trách
nhiệm – tội – việc làm III – Vượt Qua – Xuất hành – Ý
Chúa.

GIẢI THÍCH → chiêm bao CU' – dụ ngôn III – Giêsu Kitô (kết luận).

GIẢI THOÁT → chết CU' III – chiến tranh CU' III 1 – công chính A II CU' ; B II CU', TU' 2 – Cứu Chuộc CU' 1, TU' 1 – đêm CU' 1 ; TU' 1 – giải phóng/tự do II, III – giam cầm – Xuất hành.

GIAM CẦM

I. GIAM CẦM LÀ MỘT THỬ THÁCH

Từ đầu lịch sử, Israel đã trải qua tại Ai cập một cuộc “tù đầy nguyên thủy”, khi miền đất đã tiếp đón các Tổ phụ trở thành “nhà nô lệ” đối với con cháu của các ngài (Xac 13, 14 : Đnl 7, 8). Nhưng nói cho đúng dân Hy bá là *nô lệ của Pharaon chứ không hẳn là tù binh hay là tù nhân. Rồi tiếp đó, dân Chúa đã hơn một lần nếm cảnh phát lưu, là hình phạt mà sứ ngôn Amos tố cáo như một trọng tội (Am 1, 6.9) mặc dù cảnh phát lưu rất thường xảy ra ở Trung Đông cổ xưa. Đó là số phận của các chi tộc miền Bắc sau khi thành Samaria bị chiếm đoạt (2 V 17, 6.23) và rồi đó cũng là số phận của Giuđa đầu thế kỷ VI (2 V 24-25). Hai trường hợp trên đây đều nói đến sự *sửa phạt của Chúa dùng để trừng trị lòng bất trung của dân Ngài. Theo cách nói truyền thống, cuộc giam cầm bên *Babylon, đúng hơn đó là cuộc phát lưu hoặc *lưu đầy, vẫn là cuộc giam cầm ý nghĩa nhất.

Bên cạnh những thử thách chung của đoàn thể, Sách Thánh còn gọi lên số phận của cá nhân bị giam cầm hay những tù nhân trong nhiều bản văn khác nhau.

Đối với một số người, sự giam cầm là phần phạt chính đáng (x. Mt 5, 25 ; 18, 30) ; còn đối với một số người khác, đó là một **thử thách thiên định* (x. Kh 2, 10). Như trường hợp Giuse chẳng hạn (Stk 39, 20tt), Thiên Chúa khôn ngoan “không bỏ mặc ông trong xiềng xích” (Kh 10, 14). Đó cũng là số phận của nhiều sứ ngôn (x. 1 V 22, 26tt), thí dụ như Gierêmia (Gier 20, 2 ; 32, 2t ; 37, 11-21 ; 38, 6) và Gioan Tẩy-Giả (Mt 14, 3) và sau cùng đó là số phận của Đức Giêsu, Đấng đã bị trói (Gio 18, 12 : Mt 27, 2) và chắc là đã bị giam trong ngục. Trong Giáo Hội số phận này đang chờ đón các sứ đồ (CvSđ 5, 18 ; 12, 3tt ; 16, 23t) : và Phaolô có thể tình nguyện đi tù (CvSđ 20, 22), ngài tự ví mình như là “tù nhân của Đức Kitô” hiểu theo nghĩa đen (Eph 3, 1 ; 4, 1 ; x. 2 Cor 11, 23). Tuy nhiên “Lời Thiên Chúa không hề bị ràng buộc” (2 Tm 2, 9 ; x. Ph 1. 12tt) và những cuộc giải phóng kỳ diệu (CvSđ 5, 19 ; 12, 7-11 : 16, 26) sẽ minh chứng sự bất lực của tù ngục trong việc ngăn cấm rao giảng Tin Mừng.

Điều đó muốn nói rằng Thiên Chúa lưu tâm đến những người bị giam cầm. Nếu Chúa đòi hỏi các tín hữu của Ngài phải “đập tan xiềng xích bất công” (Is 58, 6) và nếu sự thăm viếng các tù nhân là một trong những việc từ thiện (x. **công trình*) (Mt 25, 36. 40 ; x. Dth 10, 34 ; 13. 3), chính vì Ngài tràn đầy lòng ưu ái đối với những tù nhân của Ngài, (Tv 69, 34) và đối với cả những ai đã khinh thường bất tuân mệnh lệnh của Ngài (Tv 107, 10-16...). Đặc biệt cho dân Ngài đang sống cảnh tù đầy, Ngài hứa ban **tự do* (Is 52, 2), một thứ tự do như là được ném trước Tin Mừng (Is 61, 1).

II. TÌNH TRẠNG GIAM CẦM THIÊN LIỀNG CỦA TỘI NHÂN

Thật vậy, qua kinh nghiệm tù đầy nơi dương thế, dân Chúa đã nhận thức được một cuộc giam cầm khác mà cuộc giam cầm trên trở thành biểu tượng ý nhị : đó là cảnh giam cầm của người tội lỗi. Trên bình diện này, vẫn còn tương quan giữa cảnh tù đầy và kiếp sống *nô lệ. Lời khẳng định dứt khoát của Đức Giêsu : “mọi người phạm tội đều là nô lệ” (Gio 8, 34) đã được tiên báo nhiều lần trong CU : Thiên Chúa đã bỏ mặc dân bất trung rơi vào tay thù địch của họ (Qa 2, 14) ; Ngài đã giao phó họ cho quyền lực tội ác của họ (Is 64, 6 LXX). Theo giáo huấn của các hiền triết, *tội là một thứ vong thân : “kẻ dữ bị mắc bẫy những gian ác của mình và bị giây tội lỗi của mình trói buộc” (Cn 5, 22 ; x. 11, 6).

Tuy nhiên, qua các bản văn, các sứ đồ đã mạc khải đặc biệt cảnh lâm than cùng cực của nhân loại và Đức Giêsu loan báo sẽ giải phóng cảnh lâm than đó (x. Lc 4, 18 ; x. Is 61, 1). “Tôi là một hữu thể bằng xương thịt, bị gả bán cho quyền lực của tội lỗi”, tôi như một “tù nhân dưới ách nô lệ của tội lỗi đang lưu chuyển khắp chi thể tôi” (Rm 7, 14. 23) : theo thánh Phaolô, đây chính là trạng huống của mọi người trước khi được *công chính hóa. Quả vậy, tội lỗi không phải là một điều trừu tượng : rốt cục, các tội nhân bị bao bọc trong “lưới của ma quỷ, thứ lưới làm họ trở thành những tù nhân phục tùng ý nó” (2 Tm 2, 26).

Những “màng lưới của Shêol” và những “cạm bẫy của sự chết” (x. Tv 18, 6) đối với con người thật là

khủng khiếp (x. Dth 2, 14t), chúng diễn tả rõ ràng cảnh tù đầy thiêng liêng này. Vì thế hành động giải phóng của Đức Giêsu đã lan rộng đến nơi đó : sau khi đã *ném mùi sự *chết, Ngài “xuông âm phủ” để loan báo tin mừng cứu rỗi “cho các linh hồn bị giam cầm trong đó” (1 P 3, 19).

Sau cùng, đôi khi thánh Phaolô không ngần ngại ví *luật pháp như một thứ “ngục” mà chúng ta “bị giam giữ trước khi có đức *tin” (Gal 3, 23 ; x. Rm 7, 6). Những kiểu nói ấy có lẽ quá đáng, nhưng thực sự nó giúp chúng ta hiểu rõ ràng hơn công cuộc giải phóng đích thực mà Đức Giêsu Kitô mang đến cho chúng ta.

Những tội nhân này sẽ ra sao khi họ được Đức Giêsu Kitô giải phóng ? Đây là một nghịch lý mới, họ sẽ là những “tù nhân của Chúa”. Thánh Phaolô đã tuyên bố những nô lệ tội lỗi sẽ trở thành nô lệ của sự *công chính (Rm 6, 12-23 ; 1 Cor 7, 22). Ngài tự ví mình như kẻ bị Thần Khí xiềng xích (CvSđ 20, 22). Ngài còn muốn giam cầm mọi “tư tưởng để bắt chúng *vâng theo Đức Kitô” (2 Cor 10, 5 ; x. Rm 1, 5). Thật thế, theo kiểu các vị tướng ngày xưa, Đức Giêsu cũng “đem những tù nhân” theo đoàn tháp tùng vinh thắng của Người (Eph 4, 8 = Tv 68, 19), nhưng cốt để phân phát cho họ ân huệ của Người và cho họ tham dự vào *chiến thắng của Người (x. 2 Cor 2, 14).

LR

– Babel/Babylon 4 – Cứu Chuộc – giải phóng/tự do – lưu đầy – nô lệ – thử thách/cám dỗ CU I 3 – tội – Xuất – hành CU.

GIÁM MỤC → Giáo Hội III 2 c – phận vụ II 3.

4.

GIẢNG DẠY

Trong toàn bộ CU' và TU', đức tin dựa vào *mạc khải của Thiên Chúa mà các sứ ngôn (theo nghĩa chung) là những phát ngôn viên. Nhưng mạc khải đó phải được loài người hiểu *biết cả đến những chi tiết và những hậu quả thực tiễn của nó. Bởi đó trong dân Chúa, tác vụ giảng dạy tức là tác vụ thông truyền tri thức thần linh bằng giáo huấn, vẫn giữ một vai trò quan trọng. Việc giảng dạy này trước tiên phải là lời *rao giảng loan báo Thiên Chúa *cứu rỗi như đã xảy ra trong lịch sử (đó là *kerygma*); kể đến nó phải đem lại một nhận thức sâu xa hơn về sự cứu rỗi và tỏ cho biết cục diện *giao ước do Thiên Chúa thiết lập được áp dụng cụ thể vào những điều kiện sinh sống của dân tộc Ngài cách nào.

CU'

Trong CU' có nhiều cách chu toàn tác vụ giáo huấn khác nhau tùy theo tư cách của thừa tác viên. Song qua họ, chính Thiên Chúa mới là người giáo huấn dân tộc Ngài.

I. NHIỀU HÌNH THỨC GIÁO HUẤN KHÁC NHAU

1. Người cha gia đình có trách nhiệm giáo dục con cái, ông phải truyền lại cho chúng di sản tôn giáo do truyền thống dân tộc để lại. Đây không phải là một thứ giáo huấn sâu xa, nhưng là loại giáo lý sơ đẳng gồm những yếu tố căn bản của đức tin. Đó là giáo lý luân lý liên quan đến các giới răn trong *luật Chúa : “Các giới răn Ta ban cho ngươi, ngươi phải lập lại cho con cái

ngươi...” (Đnl 6, 7 ; 11, 19). Đó cũng là giáo lý phụng vụ và lịch sử dùng trong các dịp đại lễ ở Israel để giải thích ý nghĩa và nhắc lại những kỷ niệm trọng đại do ngày lễ tưởng nhớ : hy lễ *Vượt Qua (Xac 12, 26) và nghi thức bánh không men (Xac 13, 8), v.v. Qua các vấn nạn về tập tục và nghi thức do con cái nêu lên, tự nhiên người cha gia đình sẽ giảng dạy sơ lược về đức tin của Israel (Đnl 6, 20-25). Cũng chính người cha gia đình dạy cho con cái học thuộc các bài thơ cổ thuộc về *truyền thống (Đnl 31, 19. 22 ; 2 Sm 1, 18t). Như thế, việc giảng dạy về tôn giáo khởi đầu ngay trong khuôn khổ gia đình.

2. Trong lãnh vực này, *các tư tế* có trách nhiệm rộng lớn hơn. Nhiệm vụ các ngài là lo việc *phụng tự và lễ *luật, nên kiêm luôn chức vụ giảng dạy. Trên núi Sinai, Môisen đã tiếp nhận lễ luật với sứ mệnh truyền dạy lại cho dân chúng. Do đó Môisen đã trở thành thầy dạy tiên khởi ở Israel (Xac 24, 3. 12). Ngày nay các thầy Lêvi phải giảng dạy và giải thích lễ luật đó để có thể ảnh hưởng đến đời sống dân chúng (Đnl 17, 10t ; 33, 10 ; x. 2 Sk 15, 3). Samuel đã đem hết lương tâm chu toàn nhiệm vụ đó (1 Sm 12, 23). Nhiều vị tư tế khác bỏ bê bốn phận, nên bị các sứ ngôn quở trách (Os 4, 6 ; 5, 1 ; Gier 5, 31 ; Mal 2, 7). Ta cũng dễ tưởng tượng ra được khung cảnh cụ thể của việc giáo huấn. Đó chính là ngày lễ được cử hành trong các thánh điện, chẳng hạn như việc nhắc lại giao ước ở Sikem (Đnl 27, 9t; Gios 24, 1-24) mà Esdra sẽ bắt chước khi công bố lễ luật (Neh 8). Việc giảng dạy này nhắm vào lễ luật – phải đọc lại luật và giải thích (Đnl 31. 9-13) – và nhắm vào lịch sử *ý định của Thiên Chúa (x. Gios 24). Trong

khi giáo huấn thường xen vào các lời khuyên nhủ để thúc đẩy dân chúng sống trong đức tin và thực hành lề luật. Việc giảng dạy của các tư tế có tiếng vang trong Đnl 4-11 với từ ngữ giáo huấn : “Hãy lắng tai nghe hỡi Israel...” (Đnl 4, 1 ; 5, 1) ; “Hãy biết rằng...” (4, 39); “Hãy hỏi xem...” (4, 32); “Người hãy thận trọng kéo quên...” (4, 9 ; 8, 11t). Điểm quan trọng là thông truyền lời Chúa để Israel luôn ghi nhớ (Đnl 11, 18-21).

3. Các *sứ ngôn* lại có một sứ mệnh khác. *Lời Chúa mà các ngài truyền lại, các ngài không lấy từ *truyền thống, nhưng nhận lãnh trực tiếp nơi Thiên Chúa. Trong lúc công bố lời Chúa, các ngài đe dọa, *khuyến dụ, hứa hẹn, *an ủi... Tất cả các điều đó không trực thuộc việc giảng dạy. Tuy nhiên các ngài luôn dựa trên một nền tảng giáo lý mà các ngài cho rằng mọi người đều đã biết (so sánh Os 4, 1t và Thập giới) và từ đó các ngài trình bày lại những đề tài chính yếu. Chính các ngài cũng có môn đệ (Is 8, 16 ; Gier 36, 4) để phổ biến các sách ngôn. Sứ điệp của các ngài nhằm thêm vào kho tàng giáo huấn cổ truyền, làm cho kho tàng này thêm phong phú. Như thế việc giáo huấn của các sứ ngôn tự nó cũng đã mang hình thức truyền thống rồi. Từ sứ ngôn này đến sứ ngôn khác có một sự liên tục mà sứ ngôn Gierêmia đã nói rõ (Gier 28, 8). Ta có bằng chứng cụ thể của sự liên tục này : khi diễn tả sứ điệp của mình, một sứ ngôn đã vay mượn những thành ngữ của các vị tiền bối (như Ezekiel đã lập lại những thành ngữ của Gierêmia), hay khi các văn sĩ Đệ nhị Luật dùng lời giải thích lịch sử của các sứ ngôn và nền thần học riêng của mình.

4. *Các hiền triết* vốn là những người giảng dạy (Gs 12, 9). Đối với *môn đệ của họ, họ cũng chu toàn chức vụ giáo dục như mọi người cha đối với con cái mình (Hđ 30, 3 ; x. Cn 3, 21 : 4, 1-17. 20...). Khốn cho môn đệ nào không nghe họ (Cn 5, 12t) ! Dù học thuyết khôn ngoan tự nó có vẻ được đặt nền tảng trên kinh nghiệm của các thế hệ hơn là trên Lời Chúa, nhưng dần dần học thuyết này cũng hấp thụ khá nhiều nội dung của Luật, của các sách sử ngôn, và được phổ biến cho mọi người dùng. Được nuôi dưỡng bằng giáo huấn cổ truyền như thế, bậc làm thầy muốn truyền lại cho “con cái” mình sự *khôn ngoan chân thật (Gb 33, 33), sự hiểu biết và lòng *kính sợ Giêhôva (Cn 2, 5 ; Tv 34, 12), nói tóm lại là tri thức tôn giáo, điều kiện làm cho đời sống hạnh phúc. Chẳng phải vì dạy cho người vô đạo biết đường lối Thiên Chúa mà họ sẽ dẫn dắt được những người này trở về chính đạo sao (Tv 51, 15) ? Vậy nỗ lực giáo huấn trong môi trường của các văn sĩ đồng thời với nỗ lực của các tư tế và của cả các sứ ngôn. Tại “nhà trường” (Hđ 51, 23), các tiến sĩ trao cho mọi người một nền giáo huấn vững chắc (Hđ 51, 25t) khả dĩ giúp họ tìm thấy Thiên Chúa.

II. GIAVÊ, THẦY DẠY TỐI CAO

1. Và lại, sau tất cả các bậc thầy nhân loại này, điều quan trọng là phải biết khám phá ra vị thầy chân thật duy nhất, nguồn gốc uy quyền của họ : đó là “Giavê. Linh ứng cho Môisen và các sứ ngôn, Lời của Ngài là nguồn mạch truyền thống mà bậc phụ huynh, các tư tế và các hiền triết truyền lại. Vậy qua họ, chính Giêhôva thông đạt kiến thức cho loài người và dạy họ sự

khôn ngoan bằng cách cho họ nhận biết những đường lối và Luật của Ngài (Tv 25, 9 ; 94, 10tt). Đức *Khôn Ngoan được nhân cách hóa của Ngài nói với họ (Cn 8, 1-13. 32-36) như một sứ ngôn hay một tiến sĩ. Nhờ đức Khôn Ngoan đó mà họ được mọi ơn phúc (Kn 7, 11tt). Cũng thế tất cả người Do thái đạo hạnh đều ý thức rằng họ đã được Thiên Chúa giáo huấn ngay khi còn niên thiếu (Tv 71, 17). Vì vậy họ luôn cầu xin Ngài dạy bảo những đường lối, những giới răn và những ý muốn của Ngài (Tv 25, 4 ; 143, 10 ; 119, 7. 12, passim). Sự cởi mở tâm hồn đón nhận giáo huấn của Thiên Chúa còn vượt xa sự hiểu biết lý thuyết về lề luật và Thánh Kinh (x. *văn tự). Sự cởi mở này giả thiết phải có sự gắn bó mật thiết khả dĩ giúp họ thấu hiểu sứ điệp của Thiên Chúa và đem áp dụng trong đời sống.

2. Tuy nhiên, ta biết rằng đối với Thiên Chúa, Israel đã không luôn có *tâm hồn dễ dạy* như vậy. Các phần tử dân Chúa thường hay quay lưng lại Ngài bằng cách không đón nhận những lời Ngài chỉ giáo khi Ngài bền tâm dạy dỗ họ (Gier 32, 33). Do đó Thiên Chúa đã giáng xuống các môn đệ bất trung những hình phạt làm gương. Để ngăn ngừa sự cứng lòng đó, qua các sứ ngôn Thiên Chúa đã hứa rằng vào thời sau cùng, Ngài sẽ tự mạc khải cho nhân loại như một Tiến sĩ tuyệt vời (Is 30, 20t). Ngài sẽ hành động trong thâm tâm họ để họ hiểu *biết luật của Ngài mà chẳng cần phải dạy bảo nhau về luật ấy (Gier 31, 33t). Được Ngài trực tiếp giáo huấn, họ sẽ tìm thấy hạnh phúc (Is 54, 13). Đó là ân sủng tối thượng sẽ làm cho mọi nỗ lực giáo huấn của các sứ giả Thiên Chúa được hữu hiệu. Nhờ đó lời nguyện cầu của tác giả thánh vịnh sẽ được chấp nhận.

TƯ

Đức Kitô là vị Tiên sĩ tuyệt vời. Nhưng trong khi giao phó Lời Ngài cho các sứ đồ, Ngài cũng trao cho các ông sứ mệnh giáo huấn, tiếp nối sứ mệnh của Ngài.

I. ĐỨC KITÔ TIÊN SĨ

1. Trong cuộc sống công khai của Đức Giêsu, giảng dạy là một khía cạnh chính yếu trong hoạt động của Ngài : Ngài giảng dạy trong các hội đường (Mt 4, 23 ss : Gio 6, 59), trong đền thờ (Mt 21, 23 ss ; Gio 7, 14), vào các dịp lễ (Gio 8, 20) và cả mỗi ngày (Mt 26, 55). Hình thức Ngài dùng để giảng dạy không khác những hình thức được các tiên sĩ Israel sử dụng, những người mà Ngài đã cùng ngồi thảo luận trong thời niên thiếu (Lc 2, 46), hoặc thỉnh thoảng tiếp xúc (Gio 3, 1t. 10) và cũng đã nhiều lần chất vấn Ngài (Mt 22, 16t. 36 ss). Dân chúng cũng gọi Ngài bằng tước hiệu Rabbi, nghĩa là Thầy, như khi họ gọi các tiên sĩ luật, và Ngài chấp nhận tước hiệu này (Gio 13, 13), mặc dầu Ngài quở trách các luật sĩ đương thời lo tìm kiếm tước hiệu này, họ làm như thể Thiên Chúa không phải là Thầy dạy duy nhất đối với loài người vậy (Mt 23, 7t).

2. Tuy nhiên nếu trước mặt quần chúng Ngài xuất hiện như một vị tiên sĩ giữa các vị khác thì Ngài lại khác họ về nhiều phương diện. Đôi khi Ngài nói năng và cư xử như một *sứ ngôn. Hoặc nữa, Ngài tự xem mình như người có thẩm quyền giải thích lề luật mà chính Ngài sẽ kiện toàn (Mt 5, 17). Vậy, Ngài giảng dạy với một *quyền bính phi thường (Mt 13, 54 ss) khác với các luật sĩ là những người dễ bị lu mờ sau quyền bính của cổ nhân (Mt 7, 29 ss). Hơn nữa, giáo

thuyết của Ngài trình bày một đặc tính *mới mẻ khiến người nghe phải ngạc nhiên (Mc 1, 27 ; 11, 18) dù đó là việc loan báo Nước Trời hoặc ban bố những qui luật sống : đoạn tuyệt với các lập trường của mỗi trường phái, đối tượng của *truyền thống mà Ngài bác bỏ (x. Mt 15, 1-9 ss), Ngài muốn bày tỏ cho mọi người biết sự điệp đích thực của Thiên Chúa và dẫn dắt họ đến chỗ tiếp nhận sự điệp đó.

3. Bí quyết của thái độ thật mới mẻ này hệ tại sự khác biệt với các tiến sĩ chính thức của nhân trần, giáo thuyết Ngài không thuộc về Ngài, nhưng thuộc về Đấng đã sai Ngài (Gio 7, 16t). Ngài chỉ nói những điều Chúa Cha đã dạy bảo Ngài (Gio 8, 28). Vì thế tiếp nhận giáo lý Ngài tức là vâng theo chính Thiên Chúa vậy. Nhưng muốn được như thế, cần phải có một tâm tình hướng thánh giả đến chỗ chu toàn thánh ý Chúa (Gio, 7, 17). Sâu xa hơn nữa, cần phải được lãnh nhận ân sủng bên trong như lời các sứ ngôn đã đoán hứa, ân sủng này làm cho con người sẵn sàng tiếp nhận giáo huấn của Thiên Chúa (Gio 6, 44t). Nơi đây ta đề cập đến mâu nhiệm tự do con người trước hoạt động của ơn thánh : Lời Chúa Kitô tiến sĩ gặp phải sự mù quáng cố tình của những kẻ tự phụ rằng mình thấy rõ (x. Gio 9, 39tt).

II. GIÁO HUẤN CỦA CÁC SỨ ĐỒ

1. Thời công khai, Chúa Giêsu trao phó cho các *môn đệ những *sứ mệnh chuyển tiếp* liên quan đến việc công bố *Tin Mừng nhiều hơn là việc giáo huấn dưới các hình thức đường hoàng (Mt 10, 7 ss). Chỉ sau khi sống lại Chúa mới trao cho các môn đệ một mệnh lệnh

rõ ràng làm cho họ trở nên những nhà “giảng thuyết, sứ đồ và tiên sĩ” (x. 2 Tm 1, 11) : “Hãy đi thâu nạp môn đồ khắp muôn dân,... dạy họ Tuân giữ hết mọi điều Ta đã truyền cho các con” (Mt 28, 19t). Để chu toàn nhiệm vụ với những viển tượng bao la, Ngài đã đoan hứa với họ là sẽ sai Thánh Linh đến và Thánh Linh sẽ dạy bảo họ mọi sự (Gio 14, 26). Là môn đệ của *Thần Khí để trở thành môn đệ hoàn hảo của Chúa Kitô, các ngài sẽ truyền thông cho loài người một giáo thuyết không phải của chính các ngài, song là của Thiên Chúa. Chính vì thế các ngài có thể nói được với một giọng đầy uy quyền. Chính Chúa sẽ ở với các ngài luôn mãi cho đến tận thế (Mt 28, 20 ; Gio 14, 18t). -

2. Sau ngày Hiện Xuống, các **sứ đồ thi hành sứ mệnh* giảng dạy đó, không phải nhân danh các ngài, song là “nhân danh Chúa Giêsu” (CvSđ 4, 18 ; 5, 28). Các ngài thuật lại hành vi và ngôn ngữ của Chúa, luôn mặc lấy uy quyền của Chúa. Như Chúa Giêsu, các ngài giảng dạy trong đền thờ (CvSđ 5, 21), tại hội đường (CvSđ 13, 14...), nơi tư gia (CvSđ 5, 42). Đối tượng của giáo huấn đó trước tiên là công bố sứ điệp cứu rỗi. Đức Giêsu, Đấng Massia và là Con Thiên Chúa, làm sung mãn niềm mong đợi của Israel. Cuộc tử nạn và phục sinh của Ngài đã hoàn tất lời Thánh Kinh. Phải hoán cải và tin nơi Ngài mới mong được nhận lãnh Thánh Linh đã hứa và khỏi bị luận phạt (x. các bài giảng CvSđ). Giáo lý sơ đẳng này nhằm dẫn dắt loài người đến đức tin (x. CvSđ 2, 22-40). Sau phép rửa, giáo lý này sẽ được bổ túc bằng một giáo huấn sâu xa hơn, và ta thấy các Kitô hữu đầu tiên đều tỏ ra chăm chỉ theo dõi giáo huấn bổ túc này (CvSđ 2, 42). Giữa

đám thánh giả ngoại đạo, có kẻ phải ngạc nhiên về sự mới mẻ của giáo lý đó (x. CvSđ 17, 19t). Chính quyền và giáo quyền Do thái lo sợ nhất về thành quả của giáo huấn đó. Họ tìm cách cấm những người đã không thụ huấn một chương trình đào tạo bình thường của các luật sĩ không được giảng dạy (CvSđ 4, 13 ; x. 5, 28). Nhưng công dã tràng ! vì sau khi tràn lan khắp xứ Giuđa, giáo huấn đó đã được phổ biến cho biết bao nhiêu người trong toàn thế giới Hy lạp. Giáo huấn đó được đồng hóa với *Lời (CvSđ 18, 11), lời *chúng và với *Tin Mừng. Nếu giáo huấn đó thu phục được nhân tâm, đó là nhờ có sức mạnh Thánh Linh hộ giúp (x. CvSđ 2, 17tt), ơn *xức dầu của Thánh Linh vẫn ở trong lòng các Kitô hữu và dạy bảo họ mọi sự (1 Gio 2, 27).

3. Đàng khác, nhờ các *đoàn sủng (x. 1 Cor 12, 8. 29), chính Thánh Linh đã cho xuất hiện trong Giáo Hội, bên cạnh các sứ đồ, nhiều người dạy dỗ khác để trợ giúp các ngài trong *phận vụ rao giảng Tin Mừng : các “*didaskaloi*”, nghĩa là những giảng viên giáo lý có nhiệm vụ xác định và khai triển nội dung Tin Mừng cho các cộng đoàn mới thành lập (CvSđ 13, 1; Eph 4, 11). Đồng thời một bộ giáo lý làm mực thước cho đức tin được thành hình (x. Rm 6, 17). Vào thời các thư mục vụ, bộ giáo lý này đã mặc hình thức truyền thống rồi (1 Tm 4, 13. 16 ; 5, 17 ; 6, 1tt). Trong khi đức tin bị đe dọa bởi các giáo lý sai lạc hay vô bổ (Rm 16, 17 ; Eph 4, 14 ; 1 Tm 1, 3 ; 6, 3 ; Kh 2, 14t. 24) do các tiền sĩ giả truyền bá (2 Tm 4, 3 ; 2 P 2, 1) gây nên những lạc giáo, thì việc bảo toàn và thông truyền kho tàng đích thực là một trong các mối bận tâm chính yếu của các chủ chăn.

AB & PG

→ biết – dụ ngôn – Đấng Bầu Cử 2 – đoàn sủng
 II 2 – giáo dục – khôn ngoan – khuyến dụ – Lời
 Chúa – Luật – Mạc Khải – mầu nhiệm TU II 1 – mới
 III 1 – môn đệ – rao giảng – sửa 3 – truyền thống.

GIAO ƯỚC

Thiên Chúa muốn dẫn đưa con người đến đời sống hiệp thông với Ngài. Chính ý tưởng này, ý tưởng căn bản cho học thuyết về *cứu rỗi, được diễn đạt qua đề mục Giao ước. Trong CU, đề mục này chi phối tất cả tư tưởng tôn giáo, nhưng dần dần cũng đã được nghiên cứu sâu xa hơn. Trong TU, nó đạt tới độ tuyệt hảo, vì từ đây nội dung là tất cả mầu nhiệm Đức *Giêsu–Kitô.

Trước khi liên hệ đến những tương quan của con người với Thiên Chúa, giao ước (*berith*) vẫn thuộc về kinh nghiệm xã hội và pháp lý của con người. Con người liên kết với nhau qua các hiệp ước và khế ước hàm chứa những quyền lợi và bổn phận thường có tính cách hỗ tương. Những thỏa thuận giữa các phe nhóm hay cá nhân bình đẳng muốn tương trợ nhau, đó là những hòa ước (Stk 14, 13. 21tt ; 21, 22tt ; 26, 28 ; 31, 44tt ; 1 V 5, 26 ; 15, 19), những giao ước huynh đệ (Am 1, 9), hiệp ước bằng hữu (1 Sm 23, 18) và chính hôn nhân (Mal 2, 14). Các hiệp định bất bình đẳng, trong đó kẻ mạnh hứa bảo vệ kẻ yếu trong khi kẻ yếu cam

kết phục vụ kẻ mạnh. Bên Đông phương thời cổ, người ta thường sử dụng những hiệp ước chư hầu này và lịch sử Thánh Kinh công hiến nhiều thí dụ về các hiệp ước đó (Gios 9, 11-15 ; 1 Sm 11, 1 ; 2 Sm 3, 12t). Trong những trường hợp này, kẻ yếu thế có thể xin ký giao ước. Nhưng tùy ý muốn, kẻ mạnh có thể chấp thuận rồi đưa ra các điều kiện (x. Ez 17, 13tt). Việc ký kết hiệp ước được thực hiện theo một nghi lễ thông dụng. Hai bên cam kết với nhau bằng lời *thề. Họ xẻ các con vật ra làm đôi và vừa đi qua giữa các mảnh thịt vừa lớn tiếng đọc lời nguyện rửa những ai có thể vi phạm (x. Gier 34, 18). Sau cùng, người ta thiết lập một nơi để *tượng nhớ : hoặc trồng một cây hay dựng một bia đá từ nay sẽ là chứng từ của hiệp ước (Stk 21, 33 : 31, 48tt). Đây là kinh nghiệm căn bản để nhờ đó Israel gọi lại những tương quan của họ với Thiên Chúa.

I. GIAO ƯỚC SINAI

Đề mục Giao ước không phải về sau mới được đem vào CU : nó là khởi điểm của tất cả tư tưởng tôn giáo và làm cho tư tưởng này khác biệt với mọi tôn giáo xung quanh là những tôn giáo qui hướng về chư thần của thiên nhiên. Ở Sinai, dân tộc được giải phóng ký giao ước với Giavê và chính vì thế mà việc phụng tự Giavê đã trở thành quốc giáo của họ. Dĩ nhiên giao ước nói ở đây không phải là hiệp ước giữa hai bên bình đẳng, nhưng nó tương tự như hiệp định chư hầu : Giavê hoàn toàn tự do quyết định bằng lòng giao ước với Israel và Ngài đưa ra các điều kiện. Tuy nhiên không nên so sánh quá nhiều vì Giao ước Sinai có liên quan

đến Thiên Chúa nên nó thuộc loại riêng biệt : nó mạc khải ngay một khía cạnh cốt yếu của *ý định cứu rỗi.

1. Giao ước trong ý định của Thiên Chúa. – Ngay trong thị kiến bụi gai rực lửa, cùng một lúc *Giavê đã mạc khải cho Môisen Tên và ý định của Ngài về Israel : Ngài muốn giải phóng họ khỏi Ai cập để họ lập nghiệp ở đất Canaan (Xac 3, 7-10. 16t), vì Israel là “dân Ngài” (3, 10) và Ngài muốn ban cho họ đất đã hứa với cha ông họ (x. Stk 12, 7 ; 13, 15). Điều này giả thiết ngay từ trước là Israel được Thiên Chúa *tuyển chọn và ủy thác một lời *hứa. Sau đó, Cuộc *Xuất hành lại xác nhận lời mạc khải ở Horeb : Dĩ nhiên trong khi giải phóng dân, Thiên Chúa chứng tỏ mình là chủ và Ngài có thể áp đặt ý muốn của mình. Vì thế dân tộc được giải phóng đáp lại biến cố đó qua lòng *tin của họ (Xac 14, 31). Khi đạt được điểm trên, bây giờ Thiên Chúa có thể mạc khải ý định giao ước của Ngài : “Nếu các ngươi nghe tiếng Ta và giữ giao ước của Ta, các ngươi sẽ là dân tộc Ta biệt đãi giữa mọi dân tộc. Vì cả trái đất thuộc về Ta, nhưng đối với Ta, các ngươi sẽ là một vương quốc tư tế và một quốc gia đã được thánh hiến” (Xac 19, 5t). Những lời này nhấn mạnh việc tuyển chọn nhưng không của Thiên Chúa : Ngài đã Chọn Israel dù họ chẳng có công nghiệp gì (Đnl 9, 4tt) bởi vì Ngài yêu thương họ và vì Ngài muốn giữ lời đã hứa với cha ông họ (Đnl7, 6tt). Tách biệt họ ra khỏi *chư dân ngoại giáo, Ngài dành riêng họ cho một mình Ngài : Israel sẽ là *dân Ngài, họ sẽ dùng *phụng tự của họ để phụng sự Ngài : họ sẽ trở nên *vương quốc của Ngài. Ngược lại, Giavê bảo đảm sẽ giúp đỡ và bảo vệ họ. Trong Cuộc xuất hành, “Ngài đã chẳng dùng cánh

chim ưng để mang họ đi và đưa dẫn họ đến với Ngài sao” (Xac 19, 4) ? Bây giờ đứng trước tương lai, Ngài nhắc lại những điều Ngài đã hứa với họ : *Thiên Thần của Giavê sẽ đi trước họ để giúp họ dễ dàng chiếm cứ *đất hứa. Ở đó Thiên Chúa sẽ *chúc phúc dồi dào cho họ và bảo đảm họ được *sống và có *hòa bình (Xac 23, 20-33). Là cơ hội chính yếu trong ý định Thiên Chúa, giao ước điều khiển mọi diễn tiến tương lai của ý định đó, nhưng chi tiết vẫn không được mạc khải hoàn toàn ngay lúc đầu.

2. Những điều khoản của Giao ước. – Trong khi bằng lòng giao ước với Israel và hứa hẹn với họ, Thiên Chúa cũng đặt cho họ những điều kiện họ phải trung thành Tuân giữ. Các chuyện tích đầy dẫy trong Ngũ Thư cung cấp nhiều bản qui định những điều khoản phối hợp nên hiệp ước và tạo thành *Luật. Bản thứ nhất liên quan đến việc phụng tự một mình Giavê và cấm chỉ việc tôn thờ *ngẫu tượng (Xac 20, 3tt ; Đnl 5, 7tt). Từ đó phát xuất ngay việc từ chối mọi thỏa hiệp hoặc giao ước với *chư dân ngoại giáo (x. Xac 23, 24 ; 34, 12-16). Nhưng cũng từ đó Israel phải chấp nhận *ý muốn của Thiên Chúa bao trùm tất cả cuộc sống họ, chính trị cũng như tôn giáo, bằng một hệ thống dày đặc những qui tắc : “Môisen trình bày mọi điều Giavê đã chỉ định cho ông. Bấy giờ toàn thể dân chúng đáp lại : “mọi điều Giavê nói, chúng tôi sẽ Tuân giữ” (Xac 19, 7t). Đó là lời cam kết long trọng, vận mệnh lịch sử của Israel sẽ luôn luôn tùy thuộc họ có tuân giữ hay không. Dân tộc của Giavê đang đứng giữa khúc giao lộ. Nếu họ *vâng lời, bảo đảm họ sẽ được Thiên Chúa *chúc

phúc. Nếu chối bỏ lời Ngài, họ tự chuốc lấy lời chúc dữ (x. Xac 23, 20-33 ; Đnl 28 ; Lv 26).

3. Ký kết Giao ước. – Câu chuyện phức tạp trong sách Xac lưu lại hai nghi lễ ký kết giao ước khác nhau. Trong nghi lễ thứ nhất, Môisen, Aaron và các kỳ lão Israel dùng *bữa ăn thánh trước sự hiện diện của Giavê (Xac 24, 1t. 9tt). Nghi lễ thứ hai dường như diễn lại một truyền thống phụng vụ được duy trì trong các thánh điện miền Bắc. Môisen dựng lên 12 tấm bia thay thế cho 12 chi tộc và một *bàn thờ để tế lễ. Ông dâng các hy tế, đổ một ít máu trên bàn thờ và rảy máu trên dân để đánh dấu sự hiệp nhất nối kết Giavê và Israel. Bảy giờ dân long trọng cam kết tuân giữ các điều khoản của Giao ước (Xac 24, 3-8). Trong nghi lễ này, *máu giao ước giữ một vai trò chính yếu.

Một khi đã ký kết, hiệp ước sẽ được lưu niệm bằng nhiều đồ vật khác nhau, chứng nhận sự cam kết tiên khởi của Israel qua các thế kỷ. *Hòm bia giao ước là một cái tráp, trong đó đựng các bia chứng ngôn” (nghĩa là bia khắc Luật). Đó là kỷ vật ghi nhớ giao ước và dấu chỉ Thiên Chúa hiện diện nơi Israel (Xac 25, 10-22 ; Ds 10, 33-36). Lều đặt Hòm bia, phác họa hình ảnh Đền thờ tương lai, là nơi hội ngộ giữa Giavê và dân Ngài (Xac 33, 7-11). Hòm bia Giao ước và lều hội ngộ chỉ nơi *phụng tự trung ương, ở đó liên bang các chi tộc không hề hạ giá các nơi phụng tự khác, họ dâng lên Giavê lòng tôn sùng chính thức của dân tộc mà Ngài đã tuyển chọn. Sự kiện này làm nổi bật mối liên hệ trường cửu của phụng tự Israel với khế ước đầu tiên đã thiết lập quốc gia : đó là Giao ước Sinai. Chính mối liên hệ này đem lại cho các nghi lễ Israel ý nghĩa đặc

biệt của nó, mặc dù có những chấp vá trong đó, cũng như toàn thể bộ “Luật chỉ có ý nghĩa khi tùy thuộc vào giao ước mà các điều khoản của giao ước lại do Luật qui định.

4. Ý nghĩa và giới hạn của Giao ước Sinai.— Giao ước Sinai đã mạc khải dứt khoát một khía cạnh chính yếu của ý định cứu rỗi : Thiên Chúa muốn liên kết với con người bằng cách làm cho họ trở thành một cộng đoàn phụng tự chuyên lo việc phụng sự Ngài, có Luật Ngài hướng dẫn và được ủy thác những lời hứa của Ngài. TU sẽ thực hiện đầy đủ dự định này của Thiên Chúa. Việc thực hiện khởi đầu ở Sinai, nhưng vẫn còn mơ hồ và khiếm khuyết về nhiều phương diện. Mặc dù Giao ước là một *ân huệ nhưng không Chúa ban cho Israel (nói cách khác là một *ân sủng), nhưng hình thức khế ước của nó dường như gắn liền ý định cứu rỗi vào vận mệnh lịch sử của Israel và có nguy cơ khiến người ta tưởng “cứu rỗi” là tiền lương trả cho con người vì đã *trung thành. Ngoài ra, việc giới hạn ân huệ này vào riêng một dân tộc không phù hợp mấy với tính cách phổ quát của ý định Thiên Chúa mà ở những chỗ khác đã xác định rõ ràng. Sau hết, những điều Chúa hứa có liên quan đến lợi lộc thế tục (hạnh phúc trần gian của Israel) cũng có nguy cơ che lấp mục tiêu tôn giáo của Giao ước : thiết lập vương quyền của Thiên Chúa nơi Israel và qua Israel trên toàn thể địa cầu. Mặc dù có những giới hạn như thế, Giao ước Sinai vẫn chi phối cuộc sống của Israel và việc triển khai mạc khải về sau này.

II. GIAO ƯỚC TRONG CUỘC SỐNG VÀ TƯ TƯỞNG CỦA ISRAEL

1. Nhắc lại Giao ước. – Chưa chắc chúng ta có thể quả quyết được rằng hằng năm Giao ước vẫn được nhắc lại trong phụng vụ Israel. Tuy nhiên, sách Đệ nhị Luật còn giữ lại một ít tài liệu về phụng vụ giả thiết có sự kiện nhắc lại như thế với việc tuyên đọc lời chúc dữ lòng trong nghi lễ (Đnl 31, 9-13. 24-27 ; 32, 45tt). Nhưng việc đọc sách Luật chỉ được tiên liệu bảy năm một lần (31, 10) và không thể kiểm chứng việc thực hành này vào thời đại xa xưa được. Có điều chắc là Giao ước đã được nhắc lại thực sự ở một vài khúc quanh quyết liệt của lịch sử. *Giosua nhắc lại Giao ước ở Sikem và dân tái xác nhận cam kết của mình với Giavê (Gios 8, 30-35 ; 24, 1-28). Theo sau hiệp ước của *David với các kỳ lão Israel (2 Sm 5, 3) là lời hứa của Thiên Chúa : Giavê bằng lòng giao ước với David và triều đại của ông (Tv 89, 4t. 20-38 ; x. 2 Sm 7, 8-16 ; 23, 5) với điều kiện duy nhất là Giao ước Sinai phải được trung thành tuân giữ (Tv 89, 31tt ; 132, 12 : x. 2 Sm 7, 14). Kinh nguyện và lời chúc phúc của Salamon khi khánh thành *Đền thờ liên kết với giao ước của David trên đây và cả với giao ước Sinai, mà đền thờ vẫn còn giữ lại kỷ niệm (1 v 8, 14-29. 52. 61). Cũng có những canh tân như thế dưới thời Giosias, người đã theo nghi lễ sách Đệ nhị Luật (2 V 23, 1tt : x. Xac 24, 3-8). Việc Esdra đọc Luật cách long trọng cho ta thấy một khung cảnh giống hệt như trên (Neh 8). Do đó tư tưởng giao ước vẫn là ý tưởng hướng dẫn dùng làm căn bản cho mọi cải cách tôn giáo.

2. Suy tư của các sứ ngôn. – Sứ điệp của các “sứ ngôn vẫn ám chỉ về Giao ước. Nếu họ nhất tâm tố giác sự bất trung của Israel đối với Thiên Chúa, nếu họ loan báo các tai họa đang đe dọa dân tộc tội lỗi, đó là vì hiệp ước Sinai, vì những đòi hỏi và lời chúc dữ rút ra từ đó. Nhưng để duy trì giáo lý của giao ước được sống động nơi tâm hồn những người đồng thời với họ, các sứ ngôn làm xuất hiện nơi giao ước đó những khía cạnh mới vẫn còn tiềm ẩn trong truyền thống xưa. Lúc đầu Giao ước được biểu hiện nhất là dưới khía cạnh pháp lý : một hiệp ước giữa Giavê và dân Ngài. Các sứ ngôn tô điểm những nét tình cảm vào đó bằng cách tìm trong kinh nghiệm con người nhiều tỉ dụ khác để giải thích những mối tương quan của Thiên Chúa đối với dân Ngài. Israel là đàn chiên, còn Giavê là *mục tử. Israel là vườn nho, còn Giavê là người làm nho. Israel là *con, còn Giavê là *Cha. Israel là vợ, còn Giavê là *chồng. Những hình ảnh này, nhất là hình ảnh sau cùng làm cho Giao ước Sinai xuất hiện như một việc *tình yêu (X. Dz 19. 6-14) : tình yêu ân cần và nhưng không của Thiên Chúa mời gọi đáp lại bằng tình yêu trong đức *vâng lời. Khoa tu đức của phái Đệ nhị Luật thu thập được thành quả của việc đào sâu ý nghĩa trên : nếu họ luôn nhắc lại những đòi hỏi, những lời hứa và những đe dọa của Giao ước, đó chính là đề nhấn mạnh nhiều hơn về tình yêu của Thiên Chúa (Đnl 4, 37 ; 7, 8 : 10, 15) đang chờ đợi tình yêu của Israel (Đnl 6, 5 10. 12 ; 11, 1). Đó là bối cảnh từ nay sẽ làm nổi bật công thức căn bản của Giao ước : “Các ngươi là dân Ta và Ta là Thiên Chúa các ngươi”. Dĩ nhiên ngay cả ở đây tình yêu của Israel đối với Thiên Chúa phải được biểu hiện

trong đức *vâng lời . Dưới sự liên hệ này, dân bị dồn vào một quyết định mà đối với họ sẽ là một lựa Chọn giữa *sống và *chết (Pnl 30, 15...). Đó cũng là hậu quả của giao ước mà họ cam kết.

3. Những tổng hợp của lịch sử thánh. – Song song với việc rao giảng của các sứ ngôn, suy tư của các sứ gia thánh về quá khứ của Israel cũng đã lấy học thuyết của giao ước làm khởi điểm. Ngay tác giả giavista cũng đã nối kết Giao ước Sinai với giao ước xưa hơn do *Abraham ký, tức khung cảnh của những lời hứa đầu tiên (Stk 15). Khi thuật lại lịch sử xảy ra từ thời Môisen đến lúc Giêrusalem bị tàn phá (từ Gios đến 2 V), các văn sĩ phái Đệ nhị Luật không nhằm mục đích nào hơn là làm nổi bật trong các sự kiện việc áp dụng hiệp ước Sinai : Giavê đã hoàn tất những điều Ngài hứa. Nhưng lòng bất trung của dân bắt buộc Ngài phải *sửa phạt như đã tiên liệu. Đó là ý nghĩa của việc tàn phá cả Samaria (2 V 17, 7-23) lẫn Giêrusalem (2 V 23, 26t). Trong thời lưu đày, khi thuật lại ý định của Thiên Chúa từ lúc sáng tạo cho đến thời Môisen, sứ gia tư tế đã dùng Giao ước của Thiên Chúa làm đạo tuyến : sau lần thất bại đầu tiên của ý định sáng tạo và sau tai họa lụt hồng thủy, giao ước với *Noê đạt đến một tầm mức phổ quát (Stk 9, 1-17). Sau lần thất bại thứ hai và khi Babel bị phân tán, giao ước với Abraham giới hạn ý định của Thiên Chúa vào hậu duệ của Tổ phụ thôi (Stk 17, 1-14). Sau thử thách ở Ai cập, Giao ước Sinai chuẩn bị tương lai bằng cách thiết lập dân Thiên Chúa. Như thế Israel hiểu ý nghĩa lịch sử của mình theo hiệp ước Sinai.

III. HƯỚNG VỀ GIAO ƯỚC MỚI

1. Bãi bỏ giao ước cũ. – Các sứ ngôn không chỉ đào sâu giáo thuyết Giao ước bằng cách nhấn mạnh những điều hàm chứa trong hiệp ước Sinai. Hướng tầm mắt về tương lai, các ngài trình bày tổng quát thảm cảnh đang diễn biến của dân Thiên Chúa. Bởi vì Israel bất trung (Gier 22, 9), hiệp ước cũ bị hủy bỏ (Gier 31, 32) giống như cuộc *hôn nhân bị tan vỡ vì người vợ *ngoại tình (Os 2, 4 ; Ez 16, 15-43). Thiên Chúa đã không khởi xướng việc đổ vỡ này, nhưng Ngài rút ra những hậu quả : Israel sẽ phải chịu sửa phạt xứng đáng về tội bất trung của họ. Đó là ý nghĩa những *thử thách của toàn quốc gia : *Giêrusalem bị tàn phá, dân phải *lưu đày và *phân tán

2. Hứa ban giao ước mới. – Dù sao, ý định giao ước đã được Thiên Chúa mạc khải vẫn tồn tại không hề thay đổi (Gier 31, 35tt ; 33, 20-26). Vậy, vào thời sau hết sẽ có một giao ước mới. Osêa gọi lên giao ước đó dưới những sắc thái của cuộc đính hôn mới mà nơi người vợ sẽ gồm có *tình yêu, *công chính, *trung thành, nhận *biết Thiên Chúa. Cuộc đính hôn này sẽ tái lập *hòa bình giữa con người và toàn thể vũ trụ (Os 2, 20-24). Theo Gierêmia, lúc bấy giờ tâm hồn (x. *tim) con người sẽ thay đổi vì được ghi khắc Luật của Thiên Chúa (Gier 31, 33t ; 32, 37-41). Ezekiel loan báo một giao ước vĩnh cửu, một giao ước hòa bình sẽ được ký kết (Ez 36, 26), đổi mới Giao ước Sinai (Ez 16, 60) và giao ước của David (34, 23t), nó bao gồm việc biến đổi các tâm hồn và trao ban *Thần Thiên Chúa (36, 26t). Như thế chương trình đã phác họa xưa kia sẽ được

thực hiện : “Các ngươi sẽ là dân Ta và Ta sẽ là Thiên Chúa các ngươi, (Gier 31, 33 ; 32, 38 ; Ez 36, 28 ; 37, 27).

Trong sứ điệp an ủi, giao ước cánh chung này nhắc lại những sắc thái tiệc cưới của Giavê và của *Giêrusalem mới (Is 54) : Giao ước bền vững như giao ước đã được thề hứa với Noê (54, 9t), giao ước thành hình do ân sủng hứa với David (55, 3). Người xây dựng giao ước có dung mạo nhiệm mầu của người *Tôi Tớ mà Giavê đặt lên làm giao ước của *dân và ánh sáng của *chư dân” (42, 6 ; 49, 6tt). Như thế nhãn giới mở rộng ra một cách tuyệt diệu. Ý định giao ước điều khiển tất cả lịch sử nhân loại sẽ đạt đến tột đỉnh vào thời sau hết. Chưa được mạc khải hoàn toàn trong giao ước của tổ phụ, của Môisen, David, ý định đó sau cùng sẽ được thực hiện dưới một hình thức hoàn hảo vừa nội tâm vừa phổ quát, nhờ *trung gian của Tôi Tớ Giavê. Chắc là dòng lịch sử Israel sẽ tiếp tục tiến tới. Vì nể hiệp ước Sinai, các cơ chế Do thái sẽ mang danh hiệu là giao ước thánh (Đn 11, 28tt). Nhưng thực ra lịch sử này sẽ hướng về tương lai, về giao ước mới, về TỰ.

TỰ

Trong khi dùng tiếng *diathêkê* để dịch tiếng Hy bá *berith*, bản LXX đã Chọn được một danh từ đầy ý nghĩa có ảnh hưởng đáng kể trên từ ngữ Kitô giáo. Trong ngôn ngữ luật pháp Hy Lạp, tiếng này chỉ chứng thư cho phép một người được sử dụng tài sản của mình (di chúc) hoặc tuyên bố những dự định mà họ muốn được tôn trọng. Người ta ít nhận mạnh tính cách pháp lý của qui ước, nhưng lại nhấn mạnh nhiều đến uy quyền của kẻ dùng nó để xác định đường lối của các sự

việc. Trong khi dùng danh từ này, các dịch giả Hy Lạp vừa nhấn mạnh siêu việt tính của Thiên Chúa vừa nhấn mạnh sự hạ cố là nguồn gốc phát sinh dân Israel và Luật của họ.

I. ĐỨC KITÔ KÝ KẾT GIAO ƯỚC MỚI

Tiếng *diathêkê* xuất hiện trong bốn bài tường thuật về bữa Tiệc Ly trong một văn mạch vô cùng quan trọng. Sau khi cầm bánh và phân phát, Đức Giêsu nói : “Các con hãy cầm lấy mà ăn, đây là mình Ta” , rồi Người cầm lấy chén rượu chúc lành và chuyển đi. Công thức ngắn nhất do Marcô lưu lại : “Đây là Máu Ta, Máu giao ước sắp đổ ra cho nhiều người” (Mc 14, 24); Mattheô thêm : “để tha tội” (Mt 26, 28). Luca và Phaolô viết : *Chén này là giao ước mới trong máu Ta” (Lc 22, 20 ; 1 Cor 11, 25), và riêng Luca : “sắp đổ ra vì các con”. Việc phân chia chén rượu là một cử chỉ phụng vụ. Các lời đọc liên kết cử chỉ đó với hành vi mà Đức Giêsu sắp hoàn thành : Người tự do chấp nhận cái “chết để” cứu chuộc nhiều người.

Với nét đặc thù này, người ta thấy Đức Giêsu tự coi mình như *Tôi Tớ đau khổ (Is 53, 1lt) và hiểu cái chết của mình như một *hy tế *xá tội (x. 53, 10). Chính nhờ đó mà Ngài trở nên Đấng *trung gian giao ước như sứ điệp an ủi đã cho thấy phần nào (Is 42, 6). Nhưng “máu của giao ước” cũng nhắc nhở rằng giao ước Sinai đã được ký kết trong *máu (Xac 24, 8) : thay thế cho các hy tế súc vật là một hy tế mới mà máu sẽ thực hiện cách hữu hiệu sự hiệp nhất vĩnh viễn giữa Thiên Chúa và con người. Như thế là hoàn tất lời hứa “giao ước mới” đã được Gierêmia Và Ezekiel loan báo : vậy nhờ

máu của Đức Giêsu, tâm hồn nhân loại sẽ được biến đổi và Thần Thiên Chúa sẽ được ban xuống. Cái chết của Đức Kitô vừa là hy tế *Vượt Qua, hy tế giao ước và cũng là hy tế xá tội, sẽ ứng nghiệm những *hình bóng của CU, những hình bóng này đã phác họa hy tế đó bằng nhiều cách khác nhau. Từ nay ta sẽ thấy hành vi này trong cử chỉ phụng vụ mà Đức Giêsu truyền lệnh “thi hành lại để nhớ đến Người” (1 Cor II, 25), nên chính nhờ sự hiệp thông thánh thể thực hiện với lòng tin mà các tín hữu sẽ hiệp nhất mật thiết hơn với mầu nhiệm của giao ước mới và họ sẽ thụ hưởng những ân sủng của mầu nhiệm đó.

II. SUY TƯ KITÔ GIÁO VỀ GIAO ƯỚC MỚI

1. *Thánh Phaolô*. – Được chính Đức Kitô đặt vào trọng tâm của phụng tự Kitô giáo, chủ đề giao ước là bối cảnh của toàn bộ TU, ngay cả chỗ mà nó không được minh nhiên ghi chú. Trong khi tranh luận chống lại những người có khuynh hướng Do thái hóa cho rằng cần phải tuân giữ Luật đã được ban bố trong giao ước Sinai, Phaolô nói rằng ngay trước khi Luật xuất hiện, một dự định khác (*diathêkê*) của Thiên Chúa đã được loan báo cách chính đáng : lời *hứa với Abraham. Luật đã không thể hủy bỏ dự định này. Nhưng Đức Kitô là sự hoàn thành lời Hứa (Gal 3, 15-18). Vậy chính nhờ lòng *tin vào Ngài mà ta được cứu rỗi chứ không phải nhờ việc tuân giữ Luật. Nhãn quan này nhấn mạnh một sự kiện : cả đến giao ước cũ cũng lồng vào một nhiệm cục nhưng không, một nhiệm cục dựa vào lời hứa mà Thiên Chúa đã tự do thiết lập. TU là đích điểm của nhiệm cục đó. Phaolô không chối cãi “dự định” thiết

lập trên núi Sinai do bởi Thiên Chúa mà đến : việc đổi mới các “giao ước” là một trong những đặc ân của *Israel (Rm 9, 4) mà cho đến lúc bấy giờ *chư dân vẫn còn xa lạ (Eph 2, 12). Nhưng khi đổi chiếu dự định, này với dự định mà Thiên Chúa vừa mạc khải nơi Đức Kitô, người ta thấy giao ước mới trở vượt hơn giao ước cũ (Gal 4, 24tt ; 2 Cor 3, 6tt). Trong giao ước mới, tội đã được tẩy xóa (Rm 11, 27) ; Thiên Chúa ở giữa loài người (2 Cor 6, 16); Ngài thay đổi lòng họ và đặt Thần Khí của Ngài trong họ (Rm 5, 5 : x. 8, 4-16). Vậy không còn giao ước bằng chữ nữa, nhưng là giao ước của Thần Khí (2 Cor 3, 6) mang theo *tự do của con cái Thiên Chúa (Gal 4, 24). Giao ước đến với chư dân cũng như Israel, vì máu của Đức Kitô đã tái lập sự *hiệp nhất nhân loại (Eph 2, 12tt). Khi nhắc lại viễn ảnh của những lời hứa sứ ngôn đã được hoàn thành nơi Đức Kitô, Phaolô trình bày một bảng tổng lãm lịch sử nhân loại, lấy đề mục Giao ước làm đạo tuyến.

2. Trong một nhãn giới hơi khác, *thư gởi Do thái* đã tạo nên một tổng hợp song song gồm những yếu tố như nhau Nhờ *Thập Giá, Đức Kitô-Tư-tế đã đi vào thánh điện trên trời. Ngài ở đó mãi mãi trước nhan Thiên Chúa, cầu bầu cho chúng ta và khai mào việc chúng ta hiệp thông với Ngài. Như thế là thực hiện giao ước mới mà Gierêmia đã loan báo (Dth 8, 812 ; Gier 31, 31-34); một giao ước -hoàn mỹ hơn -nhờ phẩm tính tuyệt hảo của người làm trung gian (Dth 8, 6 ; 12, 24) : một giao ước cũng được đóng ấn trong máu như giao ước trước (Dth 9, 20; Xac 24, 8), không còn phải là máu súc vật mà là máu của chính Đức Kitô đã đổ ra để *cứu chuộc chúng ta (9, 11t). Dự định mới này đã được

chuẩn bị qua dự định trước, nhưng vô hiệu hóa dự định trước, và thật là vô ích nếu còn bám víu những gì sắp biến mất (8, 13). Cũng như một dự định di chúc có hiệu quả nhờ cái chết của người lập, thì cái chết của Đức Giêsu cũng cho phép ta chiếm hữu *gia nghiệp đã hứa (Dth 9, 15tt). Như thế giao ước cũ đã không hoàn hảo, vì vẫn còn ở trên bình diện của bóng và *hình ảnh, chỉ bảo đảm phần nào sự gặp gỡ giữa con người với Thiên Chúa. Trái lại, giao ước mới hoàn hảo, vì Đức Giêsu Thượng Tế luôn bảo đảm cho chúng ta được đến gần Thiên Chúa (Dth 10, 1-22). Xóa tội, hiệp nhất con người với Thiên Chúa : đó là kết quả nhận được qua Đức Giêsu-Kitô, Đấng -nhờ máu của giao ước vĩnh cửu đã trở nên *chủ chăn cao cả” (Dth 13, 20).

3. Các bản văn khác. – Không cần trích dẫn Cựu Ước cách rõ ràng, các sách Tân Ước cũng gọi lên những thành quả của Thập Giá Đức Kitô bằng những từ ngữ nhắc nhở lại đề mục giao ước. Hơn Israel ở Sinai, chúng ta đã trở thành “hàng tư tế vương giả và dân tộc thánh” (1 P 2, 9 ; x. Xac 19, 5t). Bây giờ đặc ân này lan rộng đến một cộng đoàn gồm nhiều người thuộc “mọi giống nòi, ngôn ngữ, dân tộc và quốc gia”, (Kh 5, 9t). Việc thực hiện giao ước mới nơi trần thế vẫn còn mang nhiều giới hạn. Vì vậy, phải chiêm ngưỡng nó trong viễn ảnh cánh chung của *Giêrusalem trên trời : trong “nơi Thiên Chúa cư ngụ với loài người” này. “họ sẽ là dân Ngài và Ngài, Thiên-Chúa ở với họ, sẽ là Thiên Chúa của họ” (Kh 21, 3). Giao ước mới sẽ hoàn tất trong hôn lễ của con *Chiên và *Giáo Hội tức *Hiền thê (Kh 21, 2. 9).

Như vậy ở đoạn cuối phần khai triển giáo thuyết, đề mục giao ước kiểm lại tất cả những gì đã được dùng từ CU đến TU để xác định những tương quan giữa Thiên Chúa và con người. Để làm nổi bật nội dung của nó, chúng ta cần phải nói đến tử hệ (x. *con), *tình yêu, *hiệp thông, nhất là phải qui chiếu về hành vi mà Đức Kitô dùng để thiết lập giao ước mới : nhờ *hy tế thân xác bị nộp của Ngài và nhờ máu Ngài đổ ra, Ngài đã làm con người thành *Thân Xác Ngài. CU chưa biết đến ân huệ này của Thiên Chúa. Dù vậy lịch sử và những cơ chế của CU cũng đã phác họa mờ những đường nét của ân huệ này, bởi vì trong đó tất cả đều liên quan đến giao ước giữa Thiên Chúa và con người.

JGi & PG

→ Abraham II 1 – bạn 1 – biết CU 3 – bữa ăn II, III – cắt bì CU 2 – chân lý CU 1. 2 – Chồng/vợ – chúc phúc III 3, IV 2 – Cứu Chuộc CU – dân A I 1, II 1 ; B I ; C I – David O. 3 gia nghiệp CU – giải phóng/ tự do II 2 – hiện diện của Thiên Chúa CU I, III 2 – hiệp nhất II – hiệp thông CU 2 – hiểu từ CU 2 – hòa bình I 1. 2, II 3a – hòm bia Giao ước – hôn nhân CU II 3 – hy tế CU III 1 – Israel CU 1 ; TU 2 – Luật A1 : B – lự 1. 3 – máu – Môisen O. 2. 3 – mới II 3 : III 2 – muối 2. 3 – ngoại tình 2 – lễ Ngũ tuần 1 2 – Noê 1 – ơn gọi II – Phép Thánh Thể IV, V – phụng tự – tin CU I – tình yêu I – Tội Tở Thiên Chúa I, II 2 – tội II 1 – trung gian – trung thành – tưởng nhớ – tuyển chọn – vui CU II – ý định Thiên Chúa CU I.

GIÁO DỤC

Ý định của Thiên Chúa được hoàn thành trong *thời gian. Dân Chúa Chọn sẽ trưởng thành từ từ và nhờ đó họ đạt đến vóc dạng hoàn hảo của mình tức sự* toàn thiện. Thánh Phaolô đã so sánh “nhiệm cục cứu rỗi” đó với công việc giáo dục : đưa trẻ trở nên trưởng thành, Israel đã sống dưới sự bảo trợ của *luật, như một đứa trẻ được nhà mô phạm giáo dục mãi cho đến khi thời *viên mãn đến. Bấy giờ Thiên Chúa sai Con Một Ngài đến ban cho chúng ta quyền làm nghĩa tử: ân huệ Thần Khí làm chứng cho điều đó (Gal 4, 1-7 ; 3, 21t). Và lại Thiên Chúa không chấm dứt giáo dục Israel khi Đức Kitô đến : chúng ta phải “gây dựng *Con Người toàn thiện này, đúng mức tuổi sung mãn của Đức Kitô” (Eph 4, 13). Từ đầu cho đến thời sau hết, công trình của Chúa chính là dạy dỗ dân Ngài Chọn.

Nhờ đức tin, người Kitô hữu có thể hiểu bao quát được tiến trình giáo hóa của Thiên Chúa và đặc tính của từng giai đoạn. Ta có thể nối kết vào đề mục này những đề tài liên hệ như *tình yêu, cuộc đối thoại giữa hai ngôi vị, làm nền tảng cho mọi công trình giáo dục . Nhà giáo dục *giảng dạy, *mục khải, *khuyến dụ, *hứa hẹn, *sửa phạt, *thưởng phạt và làm * gương sáng. Cho được thế, nhà giáo phải tỏ ra *trung thành với ý định của mình và *kiên nhẫn nhắm đến thành quả tìm kiếm. Tuy nhiên, ở đây tốt hơn ta nên tự giới hạn vào từ ngữ rất hạn hẹp “Giáo dục”. Tiếng *mūsār* vừa có nghĩa là giáo huấn (ơn khôn ngoan) vừa có nghĩa là sửa phạt (khiến trách, trừng phạt), ta thường gặp trong các sách khôn ngoan khi nói về giáo dục gia đình, và trong

các sách sứ ngôn (và Đệ nhị Luật) để ám chỉ hành động của Thiên Chúa. Khi dịch chữ này bằng danh từ *paideia* (x. lt. *disciplina*), bản LXX đã không muốn đồng hóa lối giáo dục Thánh Kinh với phương pháp giáo dục cổ Hy Lạp. Đối với nền giáo dục Hy Lạp, con người tìm cách thức tỉnh nhân cách của cá nhân theo một nhãn quan trần thế hạn hẹp.

Còn trong Thánh Kinh, chính Thiên Chúa, nhà giáo dục tuyệt hảo, tìm cách làm cho dân riêng Ngài (và cách phụ thuộc cho các cá nhân) biết *vâng lời thuần phục lề *luật hoặc vâng lời trong đức *tin, không chỉ nhờ giáo huấn mà còn nhờ vào những *thử thách nữa. Nếu nền giáo dục của các hiền triết hoặc các gia đình có vẻ phạm tục, thì trên thực tế trạng huống các sách khôn ngoan minh chứng rằng nền giáo dục đó chỉ muốn diễn tả một khía cạnh giáo dục của Thiên Chúa (Cn 1, 7 ; Hđ 1, 1). Thiên Chúa là gương mẫu của các nhà giáo, và công trình giáo dục của Ngài được thực hiện qua ba giai đoạn cho thấy cách thức nhà giáo dục ảnh hưởng ngày càng sâu đậm đến kẻ thụ giáo.

I. THIÊN CHÚA GIÁO DỤC DÂN NGÀI

1. *Như người cha dạy dỗ con cái* : Trường Đệ nhị Luật đã diễn tả cách cư xử của Thiên Chúa khi Ngài giải phóng và thành lập dân Ngài như sau : “Người hãy tâm niệm rằng Thiên Chúa giáo hóa người khác nào người ta dạy dỗ con cái mình” (Đnl 8, 5). Nhà thuyết giáo tỏ ra mình là người thừa kế các sứ ngôn. Osêa đã loan báo : “Lúc Israel còn thơ ấu, Ta rất yêu thương nó... Ta đã dạy cho Ephraim bước đi... dắt bằng tay Ta... Ta đã dùng dây tình nhân loại, xích yêu đương

kéo nó lại... Ta cúi khom mình mớm com cho nó ...” (Os 11, 1-4). Một tình yêu như thế cũng thấy trong trường hợp giáo dục đứa trẻ tìm gặp bên vệ đường trong dụ ngôn của Ezekiel (Ez 16). Đó chỉ là một sự suy luận hợp lý và gợi hình từ mạc khải căn bản : “Chúa phán như sau : Israel là con trai đầu lòng của ta” (Xac 4, 22).

Muốn hiểu ý nghĩa tàng ẩn dưới những từ ngữ đó, điều cần là phải biết hoàn cảnh văn hóa của nền giáo dục trẻ em ở Israel. Hai khía cạnh tiêu biểu của nền giáo dục này : mục đích nhằm đạt tới là sự *khôn ngoan, phương tiện thường dùng là *sửa phạt. Thầy phải dạy cho *môn đệ về khôn ngoan, trí năng và “kỷ luật” (Cn 23, 23). Kỷ luật – chỉ kết quả của việc giáo dục – đó là một cách biết sống (1, 2), biết cư xử trong đời, ta cần phải đạt đến và gìn giữ (4, 13 ; x. 5, 23 ; 10, 17). Để đạt đến trưởng thành, phải luôn tập luyện “kỷ luật” (23, 12t : X. Hđ 21, 21). *Quyền bính của cha mẹ và thầy dạy đối với trẻ được Luật đảm bảo (Xac 20, 12) : phải *lắng nghe lời cha mẹ (Cn 23, 22), nếu không sẽ bị phạt nặng (30, 17 ; Đnl 21, 18-21). giáo dục là một nghệ thuật khó khăn vì đại khờ đâm rễ trong lòng trẻ, (Cn 22, 15), xã hội suy đồi và hướng chiều về sự xấu (1, 10tt ; 5, 7-14 ; 6, 20-35) làm cho cha mẹ đầy dẫy *lo âu (Hd 22, 36 ; 42,9tt). Như thế cần phải quở trách roi vọt càng tốt, vì roi vọt không đòi những hoàn cảnh thuận lợi như lúc quở trách : “sửa phạt cho roi, lúc nào cũng là khôn khéo” (Hđ 22, 6; 30, 1-13 ; Cn 23, 13t). Đó là kinh nghiệm căn bản giúp ta hiểu cách thức giáo huấn của Giavê.

2. *Việc Giavê giáo dục Israel* phản ánh hai khía cạnh của nền giáo dục gia đình tức dạy bảo sự khôn ngoan và sửa phạt, tùy theo tội lỗi mà thay đổi.

a) “*Các bài học Giavê*” dạy cho dân Ngài là những *dấu chỉ được thực hiện ngay giữa dân Ai Cập, những điều kỳ diệu trong hoang địa, tất cả công trình *giải phóng (Đnl 11, 2-7). Israel phải luôn suy nghĩ về những *thử thách phải chịu trong suốt cuộc lữ hành qua *hoang địa. Họ đã phải *đói để hiểu rằng “người ta không chỉ sống bởi cơm bánh nhưng còn bằng những lời do miệng Chúa phán ra”. Qua kinh nghiệm về sự lệ thuộc hằng ngày này, Israel đã nhận biết sự ân cần lo lắng của Giavê, Cha họ : *y phục họ không bị cũ nát, chân họ không bao giờ sưng trong suốt 40 năm (Đnl 8, 2-6). Thử thách này được dùng để thấu tỏ tâm hồn dân Israel, hầu thiết lập một Cuộc đối thoại với Giavê.

Bên cạnh thử thách, *Luật cũng được trình bày như một ý muốn giáo dục : “Ngài đã làm cho người nghe tiếng Ngài từ trời để dạy dỗ người” (Đnl 4, 36); không phải chỉ để bày tỏ *ý Chúa dưới hình thức những điều răn khách quan, nhưng còn để nhận biết rằng Thiên Chúa đã yêu thương người (4, 137t) và Ngài muốn cho người “được hạnh phúc, sống lâu dài trên vùng *đất Ngài ban cho người mãi mãi”. Là nhà giáo dục giỏi, Giavê hứa *thưởng phạt tùy theo việc họ tuân giữ lề luật. Cuối cùng, cũng như thử thách, Luật phải là dấu chỉ sự hiện diện của chính lời nói của nhà giáo dục : *Lời không phải ở trên trời cao, cũng không phải ở bên kia biển cả, nhưng “ở sát cạnh người, nơi miệng người” (30, 11-14).

b) *Việc sửa dạy*, hoặc đe dọa khiển trách hoặc *sửa phạt, phải bảo đảm hiệu quả những “bài học của Giavê” , vì tội lỗi đã làm cho dân Israel thành một dân tộc cứng đầu giống như sự khờ dại đã đâm rễ trong lòng trẻ. Vì vậy Giavê đã giơ tay bắt một vị sứ ngôn, ông sẽ xa tránh đường lối dân chúng (Is 8, 11) và trở thành chính môi miệng Ngài để tới ngày ông kiên nhẫn không ngừng nhắc đến ý muốn và tình yêu của Thiên Chúa. Osê cho thấy đặc tính giáo dục của hình ảnh do Giavê gợi đến (Os 7, 12; 10, 10), ám chỉ những cố gắng vô vọng của người “chồng” tìm cách đem người vợ bất trung trở về (2, 415; x. Am 4, 6-14). Gierêmiya vẫn nhắc lại điều đó : “Giêrusalem hỡi, hãy học tập” (Gier 6, 8). Nhưng than ôi ! vô ích : những đứa con ngỗ nghịch chẳng thèm nghe, chúng từ chối không muốn đón nhận giáo huấn (2, 30; 7, 28; Xêp 3, 2. 7), “chúng rắn mặt như đá” (Gier 5, 3). Từ đó việc sửa dạy phải trở thành trừng phạt nặng nề giáng xuống (Lv 26, 18. 23t. 28), nhưng theo một mức độ công minh chứ không theo con *giận giết người (Gier 10, 24; 30, 11 ; 46, 28; x. Tv 6, 2; 38, 2), nhờ vậy có thể làm cho dân *hoán cải. Israel phải nhận biết rằng: “Ngài đã trừng trị tôi, tôi bị ăn đòn như bò tơ chưa thuần” (Gier 31, 18), và cuối cùng lòng hối cải được kết tinh nơi lời nguyện : “Lạy Chúa, xin làm cho tôi trở lại và tôi sẽ trở lại vì Ngài là Chúa của tôi”. Tác giả Thánh vịnh cũng nhận biết giá trị việc Chúa sửa phạt : “ban đêm *lòng dạ dạy bảo tôi” (Tv 16, 7), và nhà hiền triết cũng kêu lên : “Phúc thay cho kẻ được Thiên Chúa sửa dạy ! Hãy nghe lời dạy của Shaddai” (Gb 5, 17), vì đó là cách thức Thiên Chúa

dùng trong việc cai trị các dân tộc (Tv 94, 10 ; x. Is 28, 23-26).

c) *Việc giáo dục* chỉ hoàn tất khi nào *Luật được khắc sâu trong tâm hồn (x. *tim) : “người ta chẳng còn phải dạy dỗ nhau ... mọi người lớn nhỏ đều biết Ta” (Gier 31, 33t). Để đạt được thành quả này, sự sửa phạt phải đổ xuống trên người *Tôi Tớ : “Sửa phạt đổ trên Người để ta được hòa bình và nhờ thương tích Người, ta được chữa lành” (Is 53, 5). Khi đó người ta sẽ hiểu “lòng dạ Giavê xốn xang” như thế nào khi Ngài phải thốt ra những lời ngăm đe đối với “đứa con cưng” của Ngài (Gier 31, 20 ; x. Os 11, 8t).

II. GIÊSU-KITÔ, NHÀ GIÁO DỤC ISRAEL

Người Tôi Tớ xuất hiện với dân Ngài dưới những nét của một rabbi dạy dỗ *môn đệ như con cái mình, và qua Ngài, chính Thiên Chúa cho biết sự hoàn tất ý định của Ngài. Người Tôi Tớ lại còn tự lãnh lấy những sửa phạt mà chính chúng ta đáng phải chịu, Ngài là Đấng cứu chuộc Israel. Để xác định hai khía cạnh này, có lẽ không có từ ngữ riêng biệt, nhưng ta có thể nhờ vào những lời tiên báo *hình bóng trong CU.

1. Đáng ngạc nhiên. – Muốn làm một bảng tổng kết về khoa “sư phạm” của Đức Giêsu, ta chỉ cần nhìn quá khứ với con mắt của các thánh sử, cách riêng của Mattheô. Giêsu, nhà giáo dục đức tin của các môn đệ, đã dần dần tỏ cho họ biết Người là Đấng Massia : giáo huấn của Người, theo Mattheô, được chia làm hai giai đoạn chính. “Kể từ ngày” Phêrô *tuyên xưng Ngài là Đấng Kitô, Ngài đã thay đổi thái độ (Mt 16, 21). Trước tiên, Ngài muốn dẫn dắt người đương thời đi đến chỗ

đồng hóa chính Ngài với Vương Quốc đã được tiên báo (x. 4, 17). Ngài đã gây thắc mắc về chính Ngài qua giáo lý Ngài giảng dạy “như Đấng có *quyền bính” (Mt 7, 28t ; Mc 1, 27) và qua các *phép lạ (Mt 8, 27 ; Lc 4, 36), cho dầu vì đó mà gây nghi ngờ cho Gioan Tẩy-Giả (Mt 11, 3). Ngài đã ban phát giáo lý của Ngài tùy theo sự đón nhận của thính giả, thí dụ những dụ ngôn, không những chỉ dùng để giáo huấn mà còn để gây nên thắc mắc và xin giải thích (Mt 13. 10-13. 36), cho đến khi họ “hiểu được” (13, 51). Ngài đã cho các môn đệ thấy rõ họ bất lực thế nào và cho thấy quyền năng của Ngài khi làm phép lạ hóa bánh ra nhiều (14, 15-21) và từ đó rút ra một bài học, mà đáng lẽ họ phải hiểu (16, 8-12). Ngài liên kết họ vào *sứ mệnh của Ngài sau khi đã truyền dạy họ những mệnh lệnh rõ ràng (10, 5-16), cũng như bảo họ trình bày công việc đã thực hiện (Mc 6, 30 ; Lc 10, 17). Sau đó, khi họ nhìn nhận Ngài là Đấng Kitô, Ngài mới có thể tiết lộ cho họ một mầu nhiệm khó đón nhận hơn : đó là mầu nhiệm *Thập Giá. Việc giáo dục của Ngài càng ngày càng tỏ ra thúc bách hơn. Ngài sửa lỗi Phêrô lúc ông dám cản cản Ngài (Mt 16, 22t) và Ngài phân nân các môn đệ yếu lòng tin (17, 17), nhưng Ngài cũng chỉ cho các ông thấy lý do làm các ông thất bại (17, 19t). Ngài đã rút ra một bài học do lòng ganh tị giữa Nhóm mười hai (20, 24-28). Tất cả thái độ của Ngài là một công trình giáo dục nhằm khắc ghi vĩnh viễn những gì đã dạy. Như vậy ba lần hỏi Phêrô : “Con có mến Thầy không ?” là để chữa lành vết thương nơi trái tim Ngài do ông đã gây ra khi chối Ngài ba lần (Gio 21, 15tt).

2. Đáng Cừu Chuộc. – Đức Giêsu không chỉ nói những gì phải làm. Là nhà giáo dục hoàn hảo, Người đã làm * gương. Chẳng hạn như gương khó * nghèo vì Người “đã không có chỗ dựa đầu” (Mt 8, 20), gương * trung thành với sứ mệnh mặc dầu bởi đó mà Người bị người Do thái và thủ lãnh của họ chống đối, thí dụ khi Người đuổi những kẻ buôn bán trong đền thờ, chính * nhiệt tâm này đưa Người tới cái chết (Gio 2, 17), gương * bác ái huynh đệ khi Người là Thầy mà đã rửa chân cho các môn đệ (Gio 13, 14t).

Và rồi, gương mẫu đó còn đi xa hơn nữa. Đức Giêsu tự đồng hóa mình với những kẻ Người giáo dục khi Người lãnh lấy sự “sửa phạt” thay cho họ (Is 53, 5). Trong khi mang lấy các tội nguyên của họ (Mt 8, 17), Người đã gánh lấy tội lỗi thế gian (Gio 1, 29). Như thế Người đã muốn biết những yếu hèn của ta, “Người phải chịu thử thách bằng mọi cách, giống chúng ta, ngoại trừ tội lỗi” (Dth 4, 15), “mặc dầu là Con, Người cũng đã học tập đức vâng lời với những điều phải chịu đựng... và đã nên trọn hảo” (5, 8t). Chính nhờ hy tế mà Đức Giêsu đã hoàn tất việc giáo dục Israel. Bề ngoài xem ra Người đã thất bại : Người đã báo trước điều gì phải xảy đến (Gio 14, 1-4), nhưng chính Người đã không thể làm cho các môn đệ thông hiểu hết được (Gio 16, 12). Tốt hơn là Người ra đi để nhường chỗ cho Thần Khí (17, 7t).

III. GIÁO HỘI THỤ HUẤN VÀ GIÁO HUẤN

1. Chúa Thánh Linh, nhà giáo dục . – Chính *Đấng Bào Cử sẽ hoàn tất công trình giáo dục của Thiên Chúa. Luật không còn là nhà sư phạm của ta nữa

(Gal 3, 19 : 4, 2), nhưng chính là Thần Khí, Đấng ở trong chúng ta, làm ta kêu lên : “Abba, Cha !” (Gal 4, 6). Chúng ta không còn là tôi tớ, nhưng là *bạn hữu (Gio 15, 15), là *con (Gal 4, 7). Đó chính là công trình mà Đấng Bầu Cử thực hiện khi Ngài nhắc lại trong trí nhớ các tín hữu giáo huấn của Chúa Giêsu (Gio 14, 26 ; 16, 13tt) khi Ngài bảo vệ công trình của Chúa Giêsu chống lại *thế gian bách hại (16, 8-11). Lúc đó tất cả đều biết vâng nghe tiếng gọi của Cha (6, 45), đó là hiệu năng của *xức dầu trong tâm hồn Kitô hữu (1 Gio 2, 20. 27). Rốt Cuộc nhà giáo đích thực, hoàn hảo là chính Thiên Chúa vô hình và nội tại trong con người.

2. Giáo huấn và sửa dạy. – Dầu sao cho đến thời sau hết, cách giáo dục vẫn còn giữ lại khía cạnh sửa dạy của CU. Thư gửi Do thái nhắc lại cho các Kitô hữu : “Thiên Chúa đối xử với anh em như con cái. Vậy con nào lại không được Cha sửa trị ? Nếu anh em không được sửa dạy, ắt hẳn anh em là con hoang rồi !” (Dth 12, 7t). Vậy nếu nguội lạnh, chúng ta phải sẵn sàng chờ đợi sự sửa phạt đến thăm *viếng (Kh 3, 19). Những *phán xét này của Thiên Chúa sẽ không giết chết (2 Cor 6, 9), nhưng cứu khỏi án phạt (1 Cor 11, 32) và, sau khi gây đau khổ, sẽ đem lại niềm *vui (Dth 12, 1l). Thánh Kinh cũng là nguồn mạch giáo huấn và sửa dạy (1 Cor 10, 11 ; Tit 2, 12 ; 2 Tm 3, 16). Chính Phaolô đã dạy dỗ những kẻ ngài gửi thư bằng cách mời họ theo gương mình (1 Th 1, 16 ; 2 Th 3, 7t ; 1 Cor 4, 16 ; 11, 1). Cuối cùng, các tín hữu phải thực hành sửa dạy huynh đệ lẫn nhau theo qui tắc của Chúa Giêsu (Mt 18, 15 ; x. 1 Th 5, 14 ; 2 Th 3, 15 : Col 3, 16 ; 2 Tm 2, 25) như chính Phaolô đã thực hành rất thẳng thắn, mà

không sợ phải dùng đòn vọt (1 Cor 4, 21) và làm khổ hình nếu cần (2 Cor 7, 8-11). Ngài đã không ngừng nhắc nhở và khiển trách con cái ngài (1 Cor 4, 14 ; CvSđ 20, 31). Trong việc giáo dục con cái, bậc cha mẹ chỉ là những người đại diện cho nhà giáo dục duy nhất là Thiên Chúa : họ không được áp bức con cái, nhưng phải áp dụng cách răn bảo và sửa dạy theo cách thức của chính Thiên Chúa (Eph 6, 4).

XLD

→ Cha – giảng dạy – gương mẫu – khôn ngoan
CU' II 1 –khuyến dụ –kiên nhẫn I – Maria III 1 – mẹ –
người nữ CU' 2 – phụng tự CU' II – quyền bính CU' I 2
; TU' II 2 – sửa phạt/trừng phạt 3 – thử thách/cám dỗ.

GIÁO HỘI

Nếu nhiều người đương thời chỉ nhìn Giáo Hội dưới khía cạnh trần gian – một xã hội lan rộng khắp hoàn cầu và được tổ chức qui củ, liên kết những người cùng một niềm tin và phụng tự, thì trái lại, khi nói về quan điểm đức tin chúng ta, Thánh Kinh diễn tả Giáo Hội như một *mầu nhiệm, xưa kia tàng ẩn trong Thiên Chúa, nhưng nay được mạc khải và được thực hiện phần nào (Eph 1, 9t ; Rm 16, 25t). Đó là mầu nhiệm của một dân tộc còn tội lỗi, nhưng có nhiều bảo chứng phần rỗi vì tiếp nối Thân Thể Đức Kitô và là trung tâm tình yêu. Đó là mầu nhiệm của một cơ chế thần nhân, nơi con người có thể tìm gặp ánh sáng, thứ tha và ân sủng “để chúc tụng vinh quang Thiên Chúa” (Eph 1, 14). Những Kitô hữu đầu tiên nói tiếng Hy lạp đã dùng

danh từ Thánh Kinh *ekklêsia* đặt cho cơ chế mới mẻ đó, vì mặc dù danh từ này chỉ sự tiếp nối phần nào giữa Israel và dân Kitô giáo, nhưng cũng rất xứng hợp để nhận lấy một ý nghĩa mới.

I. NHỮNG GỢI Ý CỦA TIẾNG *EKKLÊSIA*

Trong thế giới Hy Lạp, tiếng *ekklêsia* mà ta dịch là “Giáo Hội” diễn tả Cuộc hội họp của “*dêmos*”, dân chúng như một lực lượng chính trị. Ý nghĩa trần tục này (x. CvSđ 19, 32. 39t) có ảnh hưởng đến ý nghĩa tôn giáo khi thánh Phaolô đề cập đến cách cư xử của cộng đoàn Kitô hữu lúc nhóm họp “hội thánh” (td. 1 Cor 11, 18).

Trái lại, trong bản LXX tiếng *ekklêsia* chỉ việc triệu tập cộng đoàn để cử hành một nghi thức tôn giáo, thường là nghi thức phụng tự (td. Đnl 23 ; 1 V 8 ; Tv 22, 26). Danh từ này tương đương với danh từ hb. *qahal* mà trường phái Đệ nhị Luật thường dùng để chỉ Cuộc hội họp ở Horeb (td. Đnl 4, 10) hoặc ở đồng bằng Moab (Đnl 31, 30) hay ở Đất hứa (td. Gios 8, 35 ; Qa 20, 2). Tác giả sách Sử ký (td. 1 Sk 28, 8 ; Neh 8, 2) cũng dùng để chỉ cộng đoàn phụng vụ Israel dưới thời các vua hay sau thời lưu đày. Nhưng nếu tiếng *ekklêsia* luôn dịch là *qahal*, thì tiếng *qahal* đôi khi cũng được diễn tả bằng những chữ khác, đặc biệt bằng danh từ *synagôgê* (td. Ds 16, 3 ; 20, 4 ; Đnl 5, 22), là tiếng thường dùng để dịch chữ *édah* của phái tư tế. Giáo Hội và cộng đoàn Do thái là hai danh từ gần như đồng nghĩa với nhau (x. Giac 2, 2) : Ý nghĩa của chúng chỉ tương phản khi các Kitô hữu dành tiếng thứ nhất cho mình và tiếng thứ hai cho những người Do thái cổ chấp. Bản

LXX Chọn tiếng *ekklêsia* là do vận ép : *qahal/ekklêsia*, một phân cũng bởi ngữ nguyên gọi ý : danh từ *ekklêsia* là do động từ *ekaleô* (tôi mời gọi, tôi triệu tập), tự nó đã nói lên Israel, dân của Thiên Chúa, là một nhóm người được Ngài khởi xướng triệu tập, và danh từ này cũng đồng ý nghĩa với kiểu nói của phái tư tế diễn tả ý tưởng kêu gọi : *klêtê hagia*, phiên dịch từng chữ của *miqra qodès*, “sự triệu tập thánh” (Xac 12, 16 ; Lv 23, 3 ; Ds 29, 1).

Dĩ nhiên, khi thành lập một dân mới của Thiên Chúa để tiếp nối dân cũ, Đức Giêsu đã đặt tên cho dân đó bằng một danh từ Thánh Kinh tức cộng đoàn tôn giáo (Ngài đã phải nói bằng tiếng Aram hoặc “*êdta*” hoặc “*kenishta*”, thường được dịch là *synagôgê*, hay chắc hơn là “*qehala*“, danh từ được dịch là *ekklêsia* trong Mt 16, 18. Cũng vậy, thế hệ Kitô giáo đầu tiên biết mình là *dân mới của Thiên Chúa (I P 2, 10) đã được ám chỉ qua hình ảnh “hội thánh trong hoang địa” (CvSđ 7, 38), đã chấp nhận một từ ngữ có sẵn trong Thánh Kinh rất thích hợp để chỉ mình như “Israel của Thiên Chúa” (Gal 6, 16 ; x. Kh 7, 4 ; Giac 1, 1; Ph 3, 3). Ngoài ra từ ngữ này còn có ưu điểm là bao gồm được chủ đề nói về việc Thiên Chúa gọi cách nhưng không người Do thái trước rồi tới dân ngoại trong Đức Giêsu Kitô, để lập thành Hội Thánh vào thời kỳ sau hết (x. 1 Cor 1, 2 ; Rm 1, 7 : “những người được gọi là Thánh”).

II. CHUẨN BỊ VÀ HOÀN THÀNH GIÁO HỘI

Thiên Chúa đã chuẩn bị lâu dài việc thu thập con cái của Ngài tản mác khắp nơi (Gio 11, 52). Giáo

Hội là cộng đoàn những người được thừa hưởng sự *cứu rỗi trong Đức Giêsu Kitô (CvSđ 2, 47) : Thánh Phaolô đã viết : “Chúng ta, những người được cứu rỗi” (1 Cor 1, 18). Vậy nếu *ý định cứu rỗi của Thiên Chúa đạt tới tột đỉnh trong cộng đoàn này thì chắc ý định đó đã được hoạch định “ngay từ trước khi tạo dựng thế giới” (Eph 1, 4) và không phải chỉ được phác họa nơi loài người kể từ Abraham, mà ngay cả lúc mới có Adam).

1. Việc sáng tạo đầu tiên và việc sáng tạo mới.

-Từ nguyên thủy, con người đã được mời gọi sống thành xã hội (Stk 1, 27 ; 2, 18) và sanh sản đông đúc (1, 28) trong cuộc sống thân mật với Thiên Chúa (3, 8). Nhưng *tội lỗi đã làm đảo lộn chương trình của Ngài. Thay vì làm thủ lãnh một dân tộc quây quần sống với Thiên Chúa, thì Adam nay lại là Cha của một nhân loại chia rẽ do lòng *hận thù (4, 8 ; 6, 11), phân tán do tính *kiêu ngạo (11, 8t), và trốn tránh Đấng tạo dựng nên mình (3, 8 ; 4, 14). Vậy phải có một *Adam mới (1 Cor 15, 45 ; Col 3, 10t) để khai mào một cuộc *sáng tạo mới (2 Cor 5, 17t ; Gal 6, 15), trong đó phục hồi cuộc sống thân mật với Thiên Chúa (Rm 5, 12...), nhân loại được quay về *hiệp nhất (Gio 11, 52) và các phần tử được giao hòa với nhau (Eph 2. 15-18). Đó sẽ là Giáo Hội mà Israel đã chuẩn bị. Khi xác định chỗ đứng của Abraham và miêu duệ ông trong lịch sử phổ quát của thế giới, nơi tội lỗi gieo rắc những hậu quả của nó, Thánh Kinh cho thấy ngay rằng Giáo Hội, dân tộc đích thực của Abraham (Rm 4, 11t), phải dấn thân vào thế giới và phải đương đầu với tội lỗi cũng như những chia rẽ và sự *chết do tội lỗi gây nên. Các truyền thống về

trận lụt đã công hiến cho Israel mẫu gương một người công chính được Thiên Chúa dành riêng để khởi sự việc tạo dựng mới sau khi tội lỗi lan tràn khắp nơi. Việc *cứu rỗi phổ quát này ban cho miêu duệ *Noê chính nhờ “*nước” là hình bóng của sự cứu rỗi phong phú hơn do Đức Kitô đem lại qua *phép rửa (1 P 3, 20t).

2. Israel cũ và mới. – Việc *tuyển chọn Abraham được đóng ấn bằng *giao ước (Stk 15, 18) là khởi nguyên cho tiến trình dứt khoát thành lập một *dân Thiên Chúa. Từ dòng dõi được chúc phúc mà Abraham là tổ phụ, Đức Kitô sẽ sinh ra, nơi Ngài mọi lời *hứa (Gal 3, 16) sẽ được thực hiện trọn vẹn và đến lượt Ngài, Ngài sẽ lập một dân tộc vĩnh viễn, một miêu duệ thiêng liêng của *Abraham, kẻ đã tin (Mt 3, 9 ss ; Gio 8, 40; Gal 4, 21-31 ; Rm 2, 28 t ; 4, 16 ; 9, 6tt). Chính khi gia nhập Giáo Hội Đức Giêsu Kitô nhờ đức tin mà *chư dân sẽ được chúc phúc qua Abraham (Gal 3, 8t = Stk. 22, 3 LXX; x. Tv 47, 10).

Giữa Israel, miêu duệ theo xác thịt của các tổ phụ và Giáo Hội, vừa có sự ly gián vừa có sự liên tục. Vì thế TŨ đã gọi dân mới của Thiên Chúa bằng những danh từ đã gọi dân cũ nhưng ý nghĩa đã được chuyển hướng và còn tương phản nữa. Cả hai đều là *ekklêsia*, nhưng tiếng *ekklêsia* hiện nay có nghĩa mâu nhiệm mà CU đã không biết, mâu nhiệm ấy chính là *Thân Thể Đức Kitô (Eph 1, 22t), nơi đó việc *phụng tự Thiên Chúa phải là thiêng liêng (Rm 12, 1). Giáo Hội là *Israel, nhưng Israel của Thiên Chúa (Gal 6, 16) có tính cách thiêng liêng chứ không xác thịt (1 Cor 10, 18) ; là một dân được mua chuộc, nhưng chuộc bằng *máu Đức Kitô (CvSđ 20, 28 ; 1 P 2, 9t ; Eph 1, 14) và cũng

được tuyển trạch nơi các dân ngoại (CvSđ 15, 14) ; là hiền thê (x. *chồng/ vợ) không còn ngoại tình (Os : Gier 2 -3 ; Ez 16), nhưng tình yêu (Eph 5, 27); không còn là *cây nho dại (Gier 2, 21), nhưng là cây nho sinh nhiều hoa trái (Gio 15, 1-8) ; là *nhóm còn lại thánh thiện (Is 4, 2t) ; là đàn chiên không còn tụ họp một lần (Gier 23, 3) để rồi lại phân tán (Zêc 13, 7tt), nhưng là đàn chiên vĩnh viễn của *chủ chăn chịu sát tế và phục sinh vì đàn chiên đó (Gio 10) ; là *Giêrusalem trên trời không còn nô lệ mà là tự do (Gal 4, 24t) : là dân của *giao ước mới đã được các sứ ngôn tiên báo (Gier 31, 31tt ; Ez 37, 26tt), và được đóng ấn bằng máu Đức Kitô (Mt 26, 28 ss ; Dth 9, 12tt ; 10, 16), Đáng làm *trung gian cho mọi dân nước (Is 42, 6). Hiến chương giao ước của Giáo Hội không còn phải là *luật Môisen, luật không thể thông truyền sự sống (Gal 3, 21), nhưng là luật của *Thần Khí (Rm 8, 2) được khắc ghi trong tâm khảm con người (Gier 31, 33t ; Ez 36, 27 ; x. 1 Gio 2, 27). Đó là *vương quốc của các Thánh đã được Daniel loan báo và được biểu trưng bằng cộng đoàn Israel do David tổ chức mà sách Sử ký nói đến : không còn là một cơ cấu của một quốc gia trần gian (Gio 18, 36), nhưng là mầm giống được mọi người cảm nhận và khởi đầu một vương quốc vô hình, không lệ thuộc thời gian, nơi đó sự chết sẽ bị tiêu diệt (1 Cor 15, 25t; Kh 20, 14). Sau cùng vì *Đền thờ của nhiệm cục mới không do tay con người làm nên (Mc 14, 58) và không thể phá hủy được (Mt 16, 18), nhưng là *Thân Xác phục sinh của Đức Kitô (Gio 2, 21t), nên Giáo Hội, hiện thân của Đức Kitô, cũng là Đền thờ mới (2 Cor 6, 16 ; Eph 2, 21 ; 1

P 2, 5), nơi đây sự *hiện diện và *phụng tự hoàn hảo hơn xưa và mọi người có thể tham dự (Mc 11, 17).

III. THÀNH LẬP GIÁO HỘI

CỦ chuẩn bị và biểu trưng Giáo Hội, còn Đức Giêsu mạc khải và sáng lập.

1. Các giai đoạn thành lập Giáo Hội. – Tư tưởng Đức Giêsu gồm tóm trong khuôn khổ việc rao truyền Nước Trời (x. *vương quốc). Với một ngôn ngữ tiên tri không phân biệt các kỳ gian, Ngài mạc khải rằng trước khi tới giai đoạn thiên quốc (Mt 13, 43 ; 25, 31-46), Nước Trời sẽ trải qua giai đoạn phát triển từ từ nơi trần thế (13, 31t). Trong lúc chờ đợi *mùa gặt, cỏ lùng, tức tội lỗi do Thần dữ gieo sẽ lớn lên cùng với hạt giống tốt (13, 24-30. 36-43).

Cũng thế, giai đoạn trần thế này sẽ gồm hai thời kỳ. Thời kỳ đầu tiên là cuộc sống tại thế của Đức Giêsu, nhờ lời rao giảng, việc chế ngự Satan và thành lập cộng đoàn của Đấng Massia làm cho Nước Trời thực sự hiện diện giữa trần gian (Mt 12, 28 ; Lc 17, 21).

Thời kỳ thứ hai là thời gian của Giáo Hội nói riêng (Mt 16, 18), khởi đầu với ba biến cố quan trọng : – 1) Biến cố *hy tế của Đức Kitô khi sáng lập (Mt 26, 28) “Cộng đoàn Giao ước mới”, nhiệt tâm với việc phụng tự thuần túy (x. Mal 3, 1-5) như Gierêmia đã mong đợi thời vua Giosias (2 V 23), rồi mong cho thời đại cánh chung (Gier 31, 31t) mà cộng đoàn Qumrân cùng Damas tưởng mình là đại diện – 2) Biến cố sống lại của Ngài, sau đó Ngài thu họp tại Galilêa đàn chiên bị phân tán (Mc 14, 27t) – 3) Biến cố tàn phá Giêrusalem (Mt 23, 37tt ; x. Lc 21, 24) vừa là dấu chỉ việc Giáo

Hội thay thế dân Do thái vừa là điềm báo ngày chung thẩm.

2. Thu thập và huấn luyện các môn đệ. – Trong cuộc sống tại thế, Đức Giêsu đã thu nạp và *giáo dục các *môn đệ, mạc khải *mầu nhiệm Nước Trời cho họ (Mt 13, 10-17 ss) : đó là “đàn chiên nhỏ” (Lc 12, 32) của mục tử tốt lành (Gio 10) mà các sứ ngôn loan báo và cũng là vương quốc của các thánh (Đn 7, 18-22). Đức Giêsu đã thấy chắc nhóm này sẽ sống còn và phát triển sau khi Người chết, và Người đã phác họa những nét đại cương của hiến chương tương lai cho nhóm này. Khi tiên báo việc các môn đệ sẽ bị bách hại (Mt 10, 17-25 ss; Gio 15, 18...) và có thể là cả những dụ ngôn nói về người công chính cùng chung sống với kẻ tội lỗi (Mt 22, 11tt ; 13, 24-30. 36.43. 47-50), có lẽ Người có ý nói những việc ấy sẽ xảy ra sau khi Người lìa trần. Nhất là việc giáo huấn Nhóm mười hai giả thiết một thời gian lâu dài nào đó.

a) Nhóm mười hai. – Quả thế Đức Giêsu đã tự mình Chọn trong số các môn đệ một nhóm mười hai người thân thiết, họ sẽ là thành phần nòng cốt và là thủ lĩnh của Israel mới (Mc 3, 13-19 ss : Mt 19. 28 ss). Ngài dạy họ thực tập nghi thức phép rửa (Gio 4, 2), rao giảng, chiến đấu chống lại ma *quỷ và chữa lành *bệnh tật (Mc 6, 7-13 ss). Ngài dạy họ biết quý chuộng phục vụ hơn là ăn trên ngồi trốc (Mc 9, 35), biết dành quyền ưu tiên cho các “chiên lạc” (Mt 10, 6), chẳng nên sợ hãi các cuộc bách hại không thể tránh được (10, 17...), biết hội họp nhân danh (x. *tên) Ngài để cầu nguyện chung (18, 19), biết tha thứ cho nhau (18, 21-35) và đừng khai trừ những kẻ phạm tội công khai trước khi

cố gắng khuyên nhủ họ (18, 1518). Cho đến tận thế, Giáo Hội cần phải nhận ra trong kinh nghiệm của Nhóm mười hai này hướng đi cho cuộc sống.

b) *Sứ mệnh phổ quát của Nhóm mười hai.* – Trong thời kỳ thực tập truyền giáo, các *sứ đồ đã không ra khỏi ranh giới dân tộc Israel (Mt 10, 5t). Chỉ sau khi Đức Giêsu sống lại, các ngài mới nhận được lệnh giảng dạy và rửa tội cho *chư dân (Mt 28, 19). Tuy nhiên, ngay trước khi tử nạn, Đức Giêsu đã loan báo dân ngoại sẽ gia nhập Nước Trời. “Con cái của vương quốc” (Mt 8, 12), tức là những người *Do thái có quyền ưu tiên gia nhập, sẽ thấy mình bị loại ra (Mt 21, 43) vì họ đã từ chối không chịu để Đức Kitô “thu hợp” (Mt 23, 37) ; thay vào dân tộc Do thái bị khai trừ cách tạm thời (x. Mt 23, 39 ; Rm 11, 11-32) dân ngoại sẽ gia nhập (Mt 8, 11t ; Lc 14, 21-24 ; Gio 10, 16), đồng hàng (Mt 20, 1-6) với thành phần cốt cán Do thái, là những tội nhân hối cải đã tin vào Đức Giêsu (Mt 21, 31tt).

Như thế trong việc thực hiện đầu tiên một vương quốc không thuộc trần gian (Gio 18, 36), Giáo Hội sẽ chu toàn và vượt xa những lời tiên tri khái quát táo bạo nhất của CU' (Gion ; Is 19, 17-25 ; 49, 1-6). Đức Giêsu không liên kết Giáo Hội với chiến thắng trần thế của Israel mà chính Người cũng không quan tâm đến. Đó là bài học khó chấp nhận đối với quần chúng (Gio 6, 15-66) và ngay cả Nhóm mười hai (CvSđ 1, 6), họ chỉ có thể hiểu rõ sau ngày Hiện Xuống. Lúc đó các ngài sẽ không lợi dụng sứ mệnh phổ quát để củng cố quê hương, nhưng rao truyền sự trung thành với *quyền bính đế quốc Rôma (Rm 13, 1... ; 1 P 2, 13t). Các ngài sẽ tìm thấy tiêu chuẩn về tương quan giữa Giáo Hội và

quốc gia trong câu nói của Đức Kitô : “Hãy trả cho Cêsar những gì thuộc về Cêsar và cho Thiên Chúa những gì thuộc về Thiên Chúa” (Mt 22, 21 ss). Trả cho vua chúa thuế má và những đòi hỏi thiết yếu mà quốc gia cần có hầu mang lại lợi ích cho dân (Rm 13, 6) ; phần còn lại, nghĩa là toàn thể con người chúng ta, thì trả cho Thiên Chúa, vì Thiên Chúa mà Giáo Hội công bố quyền tối thượng của Ngài đã tạo thành, vượt trên và phán quyết quyền của Cêsar (Rm 13, 1).

c) Quyền bính của Nhóm mười hai— Thủ lãnh thì có quyền hành. Đức Giêsu đã hứa ban cho Nhóm mười hai : cho *Phêrô là *đá tảng đảm bảo sự vững bền của Giáo Hội, trọng trách của người cai quản mở và đóng *cửa thành đô trên trời và gìn giữ kỷ luật cũng như giáo lý (Mt 16, 18 ; x. Lc 22, 32; Gio 21) ; cho các sứ đồ – ngoài việc tái diễn tiệc ly (Lc 22, 19) – cũng một trọng trách “tháo và buộc”, đặc biệt liên hệ đến việc phê phán lương tâm (Mt 18, 18 ; Gio 20, 22t). Những bản văn này đã mạc khải bản tính của Giáo Hội có Đức “Giêsu Kitô là Đấng sáng tạo và là Chúa : Giáo Hội sẽ là một xã hội có tổ chức hữu hình, khai mào Nước Thiên Chúa ngay tại thế. Giáo Hội đứng vững trên tảng đá làm cho Đức Kitô luôn mãi hiện diện, nhờ việc thực thi quyền bính các sứ đồ và nhờ phép Thánh Thể, Giáo Hội cũng sẽ toàn thắng hỏa ngục (x. *âm phủ/hỏa ngục) và giải thoát các tội nhân. Như thế Giáo Hội xuất hiện như nguồn mạch sự sống và thứ tha.

Theo Đức Giêsu, “sứ mệnh như thế sẽ phải tồn tại cho đến tận thế. Các cơ cấu hữu hình và các quyền bính của Giáo Hội cũng thế, vì đã được Chúa ban cho sứ mệnh ấy. Đã dành một phần thuộc chức vụ sứ đồ không

thể thông truyền được : tư thế của các *sứ đồ, những *chứng nhân của Đức Giêsu trong khi Người còn sống cũng như sau khi Người sống lại, vẫn duy nhất trong lịch sử. Nhưng sau khi sống lại Đức Giêsu đã trao trọng trách cho Nhóm mười một rao giảng, rửa tội, cai quản và hứa sẽ ở với họ cho đến tận thế (Mt 28, 20), như thế Người cho ta thoáng thấy các quyền bính được trao ban vẫn tồn tại qua muôn thế hệ, dầu các sứ đồ qua đi. Giáo Hội sơ khai đã hiểu như thế : quyền bính của các sứ đồ vẫn được thực thi do các thủ lãnh được các ngài tuyển chọn và bổ nhiệm để thi hành tác vụ trên nghi thức đặt tay (2 Tm 1, 6). Ngày nay, quyền của các Giám mục không dựa vào nguồn nào khác hơn là căn cứ vào những lời này của Đức Giêsu.

IV. KHAI SINH VÀ ĐỜI SỐNG GIÁO HỘI

1. Phục Sinh và Hiện Xuống. – Giáo Hội khai sinh trong ngày Đức Kitô *vượt qua, nghĩa là khi Ngài từ biệt thế gian trở về Cha (Gio 13, 1). Việc Đức Kitô ra khỏi mồ và trở thành Thần Khí thông ban sự sống” (1 Cor 15, 45) đã phát sinh một nhân loại *mới (Eph 2, 15 ; Gal 6, 15), và một vũ trụ (x. *sáng tạo) mới. Các thánh phụ thường nói rằng Giáo Hội là Evà mới, sinh từ cạnh sườn Đức Kitô khi Ngài an nghỉ trong kẻ chết cũng như Evà xưa sinh bởi cạnh sườn Adam kẻ đang ngủ. Gioan đã gọi lên quan điểm trên khi làm chứng cho những hiệu quả việc Đức Kitô bị lưỡi đồng đâm thấu (Gio 19, 34t). Với ngài, máu và nước trược hết tượng trưng hy tế của Đức Kitô, và tượng trưng Thần Khí làm sống động Giáo Hội, sau đó tượng trưng các bí tích Rửa Tội và Thánh Thể thông truyền sự sống cho Giáo Hội.

Nhưng thân thể Giáo Hội chỉ sống động nếu đó là *thân xác Đức Kitô phục sinh (“đã chỗi dậy”, x. Eph 5, 14) ban phát *Thần Khí (CvSđ 2, 33). Sự phân phát Thần Khí này bắt đầu từ ngày phục sinh (Gio 20, 22), khi Đức Giêsu *thổi Thần Khí tác tạo (Gio 20, 22 ; x. Stk 1, 2) trên các môn đệ được Ngài qui tụ (x. Mc 14, 27) như những thủ lãnh dân mới của Thiên Chúa (x. Ez 37, 9). Nhưng chính ngày lễ *Ngũ tuần, mới có việc thông ban đoàn sủng cách dồi dào (CvSđ 2, 4) để biến Nhóm mười hai thành *chứng nhân (CvSđ 1, 8) và công khai giới thiệu Giáo Hội : đây là ngày chính thức khai sinh Giáo Hội. Lễ Ngũ tuần đối với Giáo Hội một phần nào giống như đối với Đức Kitô Đấng thụ thai bởi Thánh Linh (Lc 1, 35) ; Ngài được Thần Khí *xức dầu lúc khai mào sứ mệnh Đấng Massia (CvSđ 10, 38 ; Mt 3, 16 ss), cũng thế đối với mỗi Kitô hữu, nhờ việc *đặt tay, họ nhận lãnh ân huệ Thần Khí mà trong phép rửa ân huệ này đã đóng *ấn công việc của Đức Kitô (CvSđ 8, 17 ; x. 2, 38).

2. Giáo Hội bành trướng. – Sau lễ Ngũ tuần, Giáo Hội phát triển mau chóng. Người ta gia nhập Giáo Hội bằng cách đón nhận *lời giảng dạy của các sứ đồ (CvSđ 2, 41), lời phát sinh đức *tin (2, 44 ; 4, 32) vào Đức Giêsu phục sinh, là Chúa và là Kitô (2, 36) là Thủ lãnh và là Đấng Cứu Thế (5, 31), sau đó bằng cách nhận lãnh *phép rửa bằng nước (2, 41) kèm theo nghi thức đặt tay trao ban Thần Khí và các *đoàn sủng (8, 16t ; 19, 6). Theo thánh Luca (CvSđ 2, 42) người ta còn là phần tử sống động trong Giáo Hội khi trung thành với bốn việc sau : trung thành với những lời giảng dạy của các sứ đồ làm bén rễ sâu đức tin ban đầu phát sinh do

việc rao giảng sứ điệp cứu rỗi, trung thành với việc *hiệp thông huynh đệ (*koinônia*), trung thành với việc bẻ *bánh và trung thành với việc cầu nguyện chung. Chính trong lúc bẻ bánh nghĩa là trong bữa tiệc Thánh Thể (x. 1 Cor 11, 20. 24) mà có sự đồng tâm nhất trí (CvSđ 2, 46), cảm nghiệm được sự hiện diện của Đức Kitô phục sinh, vừa mới ngồi đồng bàn với Nhóm mười hai (CvSđ 10, 41), và chính trong bữa tiệc đó, hy tế của Ngài được loan báo và niềm trông đợi ngày Ngài trở lại vẫn còn (1 Cor 11, 26).

Tại Giêrusalem, sự đồng tâm nhất trí (x. *hiệp thông) đã thúc mọi người tự do đặt của riêng làm của chung (CvSđ 4, 32-35 ; Dth 13, 16) giống như qui luật ở Qumrân ; nhưng chính Luca cũng cho thoáng thấy một vài thiếu sót (CvSđ 5, 2 ; 6, 1). Các tín hữu tụ họp dưới quyền các *sứ đồ. Phêrô là thủ lãnh (CvSđ 1, 13t), cùng với các ngài, thực thi quyền đứng đầu đã nhận lãnh nơi Đức Kitô. Dưới các ngài, hội đồng kỳ lão chia sẻ quyền bính (CvSđ 15, 2), rồi sau khi các ngài phân tán, họ chia sẻ quyền của Giacôbê (21, 18) lúc ấy trở thành thủ lãnh Giáo Hội địa phương. Bảy người được tràn đầy Thần Khí, trong đó có Stêphanô và Philippô, được phái đi phục vụ các Kitô hữu “gốc Hy-lạp” (6, 1-6).

Lòng can đảm của những người này, nhất là của Stêphanô khiến họ phân tán (CvSđ 8, 1. 4). Việc phân tán này làm Giáo Hội bành trướng từ Giuđa (8, 1 ; 9, 31-43) đến Antiokia (11, 19.25) và từ đó “đến tận cùng trái đất” (CvSđ 1, 8 ; x. Rm 10. 18 : Col 1, 23) ít là đến Roma (CvSđ 28, 16.31). Việc người Do thái chối từ lời giảng dạy của Phaolô đã tạo cơ hội thuận tiện cho

lượng dân sát nhập vào dân Chúa (Rm 11. 11-18). Dù đã nhượng bộ quá đáng cho phái Kitô giáo-Do-thái (Gal 2, 11-14), Phêrô vẫn không từ chối thái độ quyết liệt của mình khi rửa tội Cornêliô ; cả Phaolô lẫn Phêrô đều không ép lượng dân, khi gia nhập Giáo Hội, phải tuân giữ những tục lệ Do thái mà người Kitô hữu “gốc Do thái” vẫn giữ (CvSđ 10, 14 ; 15,29).

3. Như thế đã phát hiện rõ tính cách đặc sắc của Giáo Hội đối với Do thái giáo, đã thể hiện tính cách công giáo và đã chu toàn mệnh lệnh truyền giáo nhận lãnh nơi Đức Kitô. Sự *hiệp nhất của Giáo Hội tỏ lộ qua việc bao quát mọi nơi và mọi dân, và tất cả mọi cộng đoàn nhận biết mình là những phần tử của một *ekklêsia* duy nhất. Việc áp dụng từ ngữ Thánh Kinh này trước tiên cho người Kitô hữu ở Giêrusalem đã lan rộng đến những cộng đoàn lượng dân trở lại, việc Phaolô quyền tiên giúp các tín hữu ở Giêrusalem nơi dân ngoại trở lại (2 Cor 8, 7-24), việc nhắc đến những tục lệ của các Giáo Hội để điều chỉnh một vấn đề kỷ luật (1 Cor 11, 16 ; 14, 33), việc các Giáo Hội săn sóc lẫn nhau (CvSđ 15, 12; 21, 20 ; 1 Th 1, 7tt; 2, 14 ; 2 Th 1, 4), việc thăm hỏi lẫn nhau (1 Cor 16, 19t ; Rm 16, 16 ; Ph 3, 21) đều là những dấu chỉ đặc thù của một ý thức thực sự về Giáo Hội.

V. SUY TƯ KITÔ GIÁO VỀ GIÁO HỘI

1. Tất cả mọi khía cạnh chung về ơn cứu rỗi trong Đức Giêsu-Kitô đều được Giáo Hội quan tâm. Tuy nhiên, trong các tác giả được linh ứng, Phaolô là tác giả duy nhất đã dò xét màu nhiệm này cho mình và dưới trách nhiệm riêng mình. Trong thị kiến ở Damas,

ngài được mạc khải về sự đồng nhất nhiệm mầu giữa Đức Kitô và Giáo Hội (CvSđ 9, 4t). Ngoài trực giác đầu tiên này, ngài còn có một suy tư dựa trên kinh nghiệm. Thật vậy, càng *xây dựng, Phaolô càng khám phá thêm mọi chiều kích của Giáo Hội. Trước tiên ngài suy tư về sự hiệp thông của các tân tông với Đức Kitô và giữa họ với nhau nhờ nghi thức thánh tẩy. Chính Thần Khí dùng các *đoàn sủng giúp họ cảm nhận được sự hiệp thông ấy. Do đó, khi những người Corinthô không muốn dùng những *ân huệ để “xây dựng” và hiệp nhất, Phaolô đã nhắc lại điểm căn bản này : “Chúng ta hết thảy được rửa tội trong một Thần Khí để gia nhập vào một Thân Thể” (1 Cor 12, 13). Những người đã chịu phép rửa lập thành Giáo Hội, họ là những chi thể của một *Thân Thể duy nhất là Đức Kitô, mà bánh Thánh Thể làm sống động việc liên kết (1 Cor 10, 17). Sự hiệp nhất này, do đức tin và phép rửa, không cho phép người ta nói mình thuộc Kêpha, Apollo hoặc Phaolô như thể chính Đức Kitô bị phân chia (1 Cor 1, 12t : 3, 4). Chính vì muốn biểu dương và củng cố sự hiệp nhất này mà Phaolô đã quyền tiền giúp các “thánh” ở Giêrusalem (1 Cor 16, 1-4 ; 2 Cor 8 – 9 ; Rm 15, 26t).

Ít lâu sau, trong lúc ngồi tù, Phaolô không còn lưu tâm đến các vấn đề quá cấp bách, và vì phải đương đầu với những suy tư về vũ trụ ở Colossai nên ngài đã mở rộng nhãn quan. Toàn thể chương trình Thiên Chúa mà ngài đã nhìn với cặp mắt *sứ đồ lương dân (Gal 2, 8t ; Rm 15, 20) giờ đây bộc lộ hết vẻ huy hoàng (Eph 1). Lúc đó *ekklësia* thường không còn hiểu là cộng đoàn địa phương (như trước đây, có lẽ trừ những trường hợp

đặc biệt ở (1 Cor 12, 28 ; 15, 9 : Gal 1, 13); hiểu cách hoàn toàn rộng rãi và phổ quát, đó là Thân Thể Đức Kitô, nơi giao hòa giữa Do thái và lương dân để tạo nên một *Người hoàn hảo duy nhất (Col 1, 18-24 ; Eph 1, 23 ; 5, 23tt : x. 4, 13). Thêm vào đề tài căn bản này, Phaolô nói lên hình ảnh Đức Kitô, *Đầu Giáo Hội. Tuy khác biệt với Đức Kitô, nhưng Giáo Hội liên kết với Ngài như với Đầu (mục) (Eph 1, 22t ; Col 1, 18) – đó cũng là trường hợp của các quyền năng thiên phú (Col 2, 10) – và nhất là liên kết với Ngài như với nguyên lý sự sống, kết hợp và *tăng trưởng (Col 2, 19 ; Eph 4, 15t) : Thân thể bất vẹn toàn này, tiến đến “Đấng là Đầu”, tức Đức Kitô hiển vinh (4, 15). Nhiều lần hình ảnh *đền thờ, xây trên Đức Kitô như viên đá góc và trên các sứ đồ cùng các sứ ngôn như nền móng (Eph 2, 20t) lẫn lộn với đề tài Thân Thể đến nỗi không thể phân biệt khi dùng các động từ : tòa nhà lớn lên (Eph 2, 21) và Thân Thể được xây dựng (4, 12. 16). Trong Eph 5, 22-32, các ý tưởng về Thân Thể và Đầu lẫn lộn với hình ảnh Thánh Kinh về Hiền thê (x. *chồng/vợ) : Đức Giêsu, Thủ lãnh (= Đầu) của Giáo Hội cũng là Đấng Cứu Thế đã yêu thương Giáo Hội như một hôn thê (so sánh 2 Cor 11, 2) bằng cách tự hiến tế để qua phép rửa thông ban cho Giáo Hội sự thánh thiện và tinh trong, để Giáo Hội trở nên rực rỡ trước mặt Ngài, và để kết hợp với Giáo Hội như với Hiền thê mình. Sau cùng để định nghĩa Giáo Hội, thánh Phaolô còn có quan điểm khác pha với những kiểu nói trước : Giáo Hội là thành phần tuyệt hảo trong sự *viên mãn (plêrôma) nơi Đức Kitô với tư cách Ngài là Thiên Chúa (Col 2, 9), Đấng Cứu Thế của những người được sát nhập vào Thân Thể

Ngài (Eph) và là Đầu của toàn thể vũ trụ được các Quyền năng chi phối (Col 1, 19t) ; do đó Giáo Hội cũng có thể được gọi là sự viên mãn (Eph 1, 23) ; và thực sự là như thế, vì Đức Kitô đã làm cho Giáo Hội “đầy tràn” , thì đến lượt Giáo Hội cũng làm cho Đức Kitô được “đầy đầy” nhờ việc hoàn thành thân thể Ngài bằng cách tăng trưởng dần dần (Eph 4, 13), vì dù sao nguyên lý và cùng đích của tất cả chính là sự sung mãn của Thiên Chúa (3, 19).

2. Mặc dù không dùng từ ngữ riêng, *Gioan* vẫn đưa ra một thần học sâu xa về Giáo Hội. Những cách nói ám chỉ đến Cuộc *Xuất hành mới (Gio 3, 14 ; 6, 32t : 7, 37tt ; 8, 12) gọi lên một dân mới của Thiên Chúa, được trực tiếp diễn tả qua các hình ảnh Thánh Kinh về hiền thê (x. *chồng/vợ) (3, 29), đàn chiên (x. *chủ chăn/đàn chiên) (10, 1-16) và *cây nho (15, 1-17), dân mà nhóm nhỏ môn đệ trong đó được tách khỏi thế gian (15, 19 : x. 1, 39. 42t) tạo nên thành phần nòng cốt phôi thai. Từ nhóm nhỏ trở thành Giáo Hội cần phải qua việc chết và phục sinh của Đức Kitô ; Ngài đã chịu chết để “thâu thập những kẻ tản mác” (11, 52) thành một đàn chiên duy nhất không phân biệt Do thái, Samaria hay Hy lạp (10, 16 ; 12, 20. 32 : 1, 21tt. 30-42), và Ngài về cùng Cha để ban Thần Khí cho những kẻ thuộc về mình (16, 7 ; 7, 39) đặc biệt cho những người được sai đi có trọng trách tha tội (20, 21t). Giáo Hội sẽ gặt hái *mùa màng mà Đức Kitô đã chuẩn bị (4, 38) và nhờ đó tiếp tục *sứ mệnh của Ngài (20, 21). Thánh Gioan có thể làm chứng điều đó vì Ngài đã chạm đến chính Ngôi Lời làm xác phàm (1 Cor 1, 1) và cầu ban Thần Khí cho những người mà Philippô giúp trở lại

(CvSđ 8, 14-17 ngược lại với Lc 9, 54). Tuy nhiên theo tài năng riêng, Gioan đặc biệt lưu tâm đến cuộc sống bên trong Giáo Hội. Những người hợp thành Giáo Hội, tụ họp dưới quyền chăn chiên của Phêrô (Gio 21) múc lấy sức sống sâu xa nhờ việc kết hiệp với Đức Kitô là gốc rễ (15), sự kết hiệp được thể hiện qua Phép Rửa (3, 5) và Phép Thánh Thể (6) ; dưới sự hướng dẫn của Thần Khí, họ cùng nhau suy gẫm lời giảng dạy của Đức Kitô (14, 26) và qua việc thương yêu lẫn nhau (13, 33-35) họ sinh nhiều *hoa trái mà Thiên Chúa mong muốn (15, 12. 16t). Với những hình ảnh trên, Giáo Hội nói lên tính cách *hiệp nhất của mình, có nguồn gốc và kiểu mẫu là chính sự hiệp nhất của Ba Ngôi hiện diện trong tất cả và trong mỗi người (17) ; và quen thuộc với sự *bách hại (15, 18 -16, 4), Giáo Hội sẽ đương đầu trong niềm tin tưởng sẽ toàn thắng, vì *thế gian và thủ lãnh của nó đã thua rồi (16, 33).

Ý tưởng cuối cùng này là ý tưởng chính yếu của sách Khải huyền. Trong đó, Giáo Hội lần lượt được hình dung như *thành đô thánh, hoặc hơn nữa như đền thờ với tiền đình, ở đó có khoảng dành riêng cho tín hữu chân chính, trong khi bên ngoài con Mãnh Thú (Đế quốc Roma) giết hai chứng tá (Kh 11, 1-13), sau cùng như người *Nữ chiến đấu với con Ròng (*Satan) (Kh 12), nó dùng Mãnh *Thú để bách hại các vị thánh, nhưng ngày giờ của nó đã được định rồi. Một ngàn năm ở chương 20 không phải là thời gian thắng trận ở trần thế của Giáo Hội, nhưng phải chăng đó là thời gian canh tân thiêng liêng ngay chính trong Giáo Hội (so sánh 20, 6 và 5. 10 ; và Ez 37, 10 = Kh 11, 11) hoặc là thời gian hạnh phúc của các vị tử đạo ngay trước ngày

chung thẩm ? Dầu sao, trước tiên Giáo Hội mong chờ một *Giêrusalem mới tức là *trời (3, 12 : 21, 1-8 ; 21, 9 -22, 5). Thần Khí và Hiền thê cất tiếng: “Hãy đến !” (22, 17).

Sau cùng, trong cuộc sống trên trời, lời loan báo của các sứ ngôn được thực hiện cách trọn vẹn, tội lỗi hoàn toàn bị khai trừ (Is 35, 8 ; Kh 21, 27) đau khổ và sự chết không còn nữa (Kh 21, 4 ; x. Is 25, 8 ; 65, 19). Do đó việc *phân tán của loài người tượng trưng bởi tháp *Babel, mà ngày Hiện Xuống là dấu hiệu trái ngược, sẽ đạt được giải đáp chung cục (Is 66, 18 ; Kh 7, 9t). Cũng khi đó không còn những hình ảnh bóp méo : đế quốc kiêu hùng, “hội đường Satan” (Kh 2, 9 ; 3, 9), nhưng chỉ còn “nhà tạm của Thiên Chúa ở với loài người” (21, 3), “vũ trụ mới” (21, 5).

VI. THỬ LÀM MỘT TỔNG HỢP THẦN HỌC

Là công trình tạo dựng của Thiên Chúa, do Đức Kitô thiết lập, được Thần Khí hiện diện và thông ban sự sống (1 Cor 3, 16 ; Eph 2, 22), Giáo Hội được giao lại cho con người tức các sứ đồ được Đức Giêsu tuyển chọn dưới tác động của Thánh Linh (CvSđ 1, 2), sau đó cho những người lãnh nhận đoàn sủng cai quản nhờ nghi thức đặt tay của các ngài (1 Tm 4, 14 ; 2 Tm 1, 6).

Dưới sự hướng dẫn của Thần Khí (Gio 16, 13), Giáo Hội là “cột trụ và nền móng chống đỡ chân lý” (1 Tm 3, 15), có khả năng gìn giữ vẹn toàn kho tàng lời lành đã nhận lãnh được từ các sứ đồ (2 Tm 1, 13t), nghĩa là Giáo Hội rao giảng và giải thích những lời ấy mà không sai lầm. Được thiết lập thành Thân Thể Đức Kitô nhờ Tin Mừng (Eph 3, 6), được sinh ra do một

phép rửa duy nhất (Eph 4, 5), được nuôi dưỡng bằng một bánh (1 Cor 10, 17), Giáo Hội qui tụ con cái của một Chúa và cùng một Cha (Eph 4, 6) thành dân duy nhất (Gal 3, 28) ; Giáo Hội khai trừ mọi chia rẽ của con người, giao hòa Do thái và lương dân (Eph 2, 14tt) văn minh và bán khai, chủ và nô lệ, đàn ông và đàn bà (1 Cor 12, 13 ; Col 3, 11 ; Gal 3, 28) lại thành một dân. Đây là sự duy nhất công giáo như người ta đã nói từ thế kỷ II. Duy nhất để liên kết mọi dị biệt của loài người (x. CvSđ 10, 13 : “Hãy giết mà ăn”) để thích ứng với mọi nền văn hóa (1 Cor 9, 20tt) và để mở tay đón nhận toàn thể vũ trụ (Mt 28, 19).

Giáo Hội là *thánh (Eph 5, 26t) không phải chỉ ở Đâu, ở các cơ cấu tổ chức, mà còn ở nơi các chi thể đã được phép rửa thánh hóa. Chắc chắn có *tội nhân trong Giáo Hội (1 Cor Đ, 12). Họ luôn bị giằng co giữa tội của họ và những đòi buộc mời gọi gia nhập cộng đoàn các “thánh” (CvSđ 9, 13). Noi gương Thầy chí thánh, Giáo Hội không xua đuổi họ mà còn ban *tha thứ và thánh tẩy (Gio 20, 23 ; Giac 5, 15t ; 1 Gio 1, 9) vì biết rằng cở lòng vẫn có thể trở thành lúa miến bao lâu sự chết chưa đến gặt hái họ (x. *mùa màng) (Mt 13, 30). Cùng đích của Giáo Hội không phải cho chính mình, nhưng dẫn đến *vương quốc vĩnh viễn sẽ thay thế Giáo Hội trong ngày quang lâm của Đức Kitô và ở đó mọi thứ như uê không được phép vào (Kh 21, 27 ; 22, 15). Những cuộc *bách hại làm cho Giáo Hội khát mong trở thành “Giêrusalem trên trời.

Mẫu gương hoàn hảo về đức tin, đức cậy và đức mến của Giáo Hội là Đức *Maria, Đáng đã thấy Giáo Hội được sinh ra trên núi Sọ (Gio 19, 25) và ở nhà tiệc

ly (CvSđ 1, 14). Còn Thánh Phaolô, ngài tràn đầy lòng mến nhiệt thành (I Cor 4, 15 ; Gal 4, 19) và thiết thực đối với Giáo Hội : ngài luôn bị dày vò bởi “nỗi lo lắng cho các Giáo Hội” (2 Cor 11, 28) và vui lòng chấp nhận *đau khổ (1 Cor 4, 9-13 ; 2 Cor 1, 5-9) để mang lại cho mọi người hoa trái bất tận của *thập giá, ngài “làm trọn trong thân xác mình điều còn thiếu sót trong những đau khổ của Đức Kitô đối với Thân Thể Người là Giáo Hội” (Col 1, 24). Đời sống của ngài với tư cách “thừa tác viên Giáo Hội” (1, 25) là * gương mẫu, đặc biệt cho những người tiếp tục công việc của các sứ đồ.

Không phải chỉ các thủ lãnh, nhưng mọi thành phần của dân Chúa (*laos*) đều được mời gọi để *phụng sự Giáo Hội qua việc thực thi các *đoàn sủng của mình, để sống kết hợp với gốc như những cành nho mang nhiều *hoa trái đức ái, để làm rạng danh *chức tư tế của mình (1 P 2, 5) nhờ *hy tế đức tin (Ph 2, 17) và một cuộc sống thuần khiết theo Thần Khí (Rm 12, 1 ; 1 Cor 6, 19 ; Ph 3, 3), để góp phần tích cực vào việc *phụng tự của cộng đoàn, sau hết, để kết hợp trọn vẹn với Chúa, nếu họ có đoàn sủng *trinh khiết, hoặc rập theo sự kết hợp giữa Đức Kitô và Giáo Hội (Eph 5, 21-33) nếu họ ở bậc hôn nhân. Thành đô thánh mà Đức Giêsu yêu mến như Hiền thê sinh nhiều con cái (5, 25) và được “mọi người gọi : *Mẹ !” (Tv 87, 5 = Gal 4, 26) xứng đáng tình yêu hiếu thảo của chúng ta ; còn chúng ta, trong lúc *xây dựng, tức là chúng ta yêu mến thành thánh đó.

PT

→ anh em TỰ – cây nho/vườn nho 3 – chiến tranh TỰ II – Chồng/vợ TỰ – chủ chăn/đàn chiên TỰ

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

2 – chu dân TỰ II – công trình TỰ II 3 – dân C – dấu chỉ TỰ II 3 – đầu 3. 4 – Đền thờ TỰ II 2, III 2 – đoàn sủng II – Giêrusalem TỰ II 3 – Giêsu–Kitô I 3 ; II 1 d. 2 b c – hiện ra (của Chúa Kitô) 5. 7 – hiệp nhất III – hiệp thông TỰ 1 – hòa bình III 4 – Israel TỰ 2 – lạc giáo – lụt 3 – ly giáo/ly khai TỰ 2 – Maria V – Mạc Khải TỰ I 2 a – mầu nhiệm TỰ II 2 – mẹ II 3 – lễ Ngũ tuần II 3 – nhà III – Nhóm còn lại TỰ – người nữ TỰ 3 – ơn gọi III – phân tán 2 – phận vụ – Phê rô (thánh) 3 a – phong nhiêu III 3 – phụng tự TỰ II 2 – quyền bính TỰ II – Sứ Đồ – sứ mệnh TỰ II – sứ ngôn TỰ II 3 – tăng trưởng 2 d. 3 – Thân Thể Đức Kitô III – Thần Thiên Chúa TỰ IV, V 4 – thời giờ TỰ II – thử thách/cám dỗ TỰ II – trinh khiết TỰ 1. 3 – Trung gian II 2 – truyền thống TỰ II 2 → tuyển chọn TỰ II – viên mãn 3 – Vương Quốc TỰ III 2 – xây dựng III – ý định Thiên Chúa TỰ”.

GIÁO HUẤN → giảng dạy – giáo dục – khôn ngoan.

GIÀU

Quan niệm về giàu và nghèo của CU' và TỰ xem ra hoàn toàn trái ngược nhau. Thật vậy, khi mạc khải kho tàng vô giá trong Nước Trời, kho tàng đáng cho ta hy sinh mọi tư hữu (Mt 13, 44), Đức Giêsu-Kitô đã cho biết tính cách bấp bênh của mọi của cải trần gian, dù chúng cao quý mấy đi nữa (III). Nhưng Ngài vẫn duy trì đường hướng của CU', vì đối với CU' mọi của cải đều vô ích và nguy hiểm nếu không được đón nhận như

ân huệ của Thiên Chúa (II), và Ngài không hủy bỏ, trái lại hoàn tất những lời Thiên Chúa hứa ban giàu có cho những người Ngài tuyển chọn (I). Nếu của cải là một nguy hiểm và ta phải hy sinh chúng để đạt tới sự trọn lành của Tin Mừng, thì đó không phải là vì chúng xấu, nhưng chính vì chỉ mình Thiên Chúa là “Đáng tốt lành” (Mt 19, 17) và chính Ngài đã trở nên sự giàu có của chúng ta.

I. THIÊN CHÚA BAN SỰ GIÀU CÓ CHO NHỮNG KẺ NGÀI CHỌN

1. Giàu có là một điều tốt. – Ngay trong những bản văn mới nhất, Cựu ước ca tụng sự giàu có của những nhân vật đạo hạnh trong lịch sử Israel, như của Giob sau cơn thử thách hay của các vua thánh David, Giosaphat, Fzekias (2 Sk 32, 27tt). Cũng như ở Hy Lạp thời Homêrô, tại Israel giàu có gần như là một danh hiệu quý phái và Thiên Chúa ban sự giàu có cho những kẻ Ngài yêu thương : Abraham (Stk 13, 2), Isaac (Stk. 26, 12t), Giacob (Stk 30, 43). Các chi tộc đều coi trọng sự thịnh vượng của mình. Ephraim được Chúa chúc phúc cho trời đổ mưa, cho lòng đất tuôn trào nguồn nước, cho vú mẹ đầy sữa và lòng mẹ mãn tốt (Stk 49, 25). Giuđa có thể hãnh diện với “đôi mắt say men rượu nho và hàm răng trắng bóng vì sữa” (stk 49, 12). Trên miền đất Giavê hứa ban cho dân Ngài không thể thiếu sự gì cả (Đnl 8, 7-10 : 28, 1-12).

Chính của cải vật chất nhất cũng đã là một điều tốt ; đặc biệt nó bảo đảm sự độc lập quý báu, tránh cho khỏi phải van xin (Cn 18, 23), khỏi phải làm nô lệ cho chủ nợ (Cn 22, 7), nó đem lại những người bạn hữu ích

(Hđ 13, 21tt). Để chiếm hữu của cải, thường phải có những đức tính nhân bản có giá trị như cần mẫn (Cn 10, 4 ; 20, 13), lanh lợi (24, 4), thực tế (12, 11), táo bạo (11, 16), tiết độ (21, 17).

2. Một điều tốt tương đối và phụ thuộc. – Giàu có có thể là một điều tốt, nhưng không bao giờ được coi đó là điều tốt nhất : người ta quý sự bình an (x. *hòa bình) tâm hồn (Cn 15, 16), tiếng tốt (22, 1), sức khỏe (Hđ 30, 14tt), *công chính (Cn 16, 8) hơn giàu có. Người ta thấy ngay được giới hạn của nó vì có những cái không thể mua được : như miễn trừ khỏi chết (Tv 49, 8), tình yêu (Dtc 8, 7). Giàu có là nguyên nhân gây nên những *lo lắng vô ích : người ta hao tài tổn lực vì nuôi những đứa ăn bám (Gs 5, 10) và chỉ để cho người ngoài thừa hưởng (6, 2). Luôn luôn phải quý khôn ngoan hơn giàu có vì khôn ngoan là nguồn mạch của giàu có (l V 3, 11tt ; Gb 28, 15-19; Kn 7, 8-11); chính khôn ngoan mới là kho tàng, là bảo ngọc quý giá đáng được săn sóc (Cn 2, 4; 3, 15 : 8, 11).

3. Một ân huệ của Thiên Chúa. – Giàu có là một dấu chỉ lòng quảng đại của Thiên Chúa. Nó là một trong những yếu tố của đời sống viên mãn mà Thiên Chúa không ngừng hứa ban cho những kẻ được Ngài tuyển chọn. Sự thịnh vượng lại không chứng thực cho thành công của người biết cố gắng sao? Chính vì thế nó được coi như kết quả và vinh quang (Tv 37, 19), cũng như sự khôn cùng được coi như thất bại và nhục nhã (Gier 12, 13). Cùng với sự trường thọ, sức khỏe, cũng như việc được mọi người kính trọng, sự giàu có là yếu tố làm cho đời sống được bình an và mãn nguyện. Vậy nếu Chúa săn sóc ai, chính là để làm cho

họ no thỏa ; trong tay Ngài họ không thiếu thốn chi (Tv 23, 1 ; 34, 10). Trong hoang địa Chúa nuôi dưỡng dân Ngài thỏa thuê (Xac 16, 8-15; Tv 78, 24-29), hướng chi là khi ở đất hứa (Lv 26, 5 ; 25, 19 : Đnl 11, 15 ; Neh 9, 25). Khi Ngài tiếp vào nhà Ngài, trong đền thờ Ngài, Ngài làm thỏa mãn đến no say (Tv 23, 5 ; 36, 9) và trong niềm vui sung mãn nhờ sự hiện diện (x. *mặt) của Ngài (Tv 16, 11), nếu còn có gì khác hơn là một *bữa ăn sung túc thì đó là lòng biết ơn của một dân tộc tin vào lòng quảng đại của Chúa và nhìn thấy dấu chỉ lòng quảng đại đó nơi các ân huệ Ngài ban (Đnl 16, 14tt). Giới răn về *làm phúc dựa trên căn bản là sự bắt chước lòng quảng đại của Thiên Chúa : “với cô nhi hãy đối xử như phụ thân... như vậy mới xứng danh con Đấng tối cao” (Hđ 4, 10; x. Gb 31, 18).

4. Thiên Chúa ban dư đầy của cải. – Nơi Con Ngài, Thiên Chúa ban cho chúng ta tràn đầy của cải, tức “ngôn ngữ và tri thức” (1 Cor 1, 5), “ân sủng và lòng nhân hậu Ngài” (Eph 2, 7). Những của cải ấy thuộc bình diện khác với của cải trần gian và không một của cải trần gian nào có thể xoa dịu cơn đói (Gio 6, 35) khát (4, 14) của chúng ta. Dù sao chúng cũng đều phát xuất từ lòng quảng đại của Thiên Chúa, và nếu thánh Phaolô có kêu mời các Kitô hữu rộng rãi cho đi phần nào những của cải vật chất của họ, chính là vì họ đã được tràn đầy ân huệ thiêng liêng (2 Cor 8, 7) ; và nếu ở chỗ khác thánh nhân hứa với họ rằng Thiên Chúa sẽ ban thưởng cho họ “mọi thứ ân huệ” (9, 8), thì dĩ nhiên trong đó cũng có những của cải vật chất cho phép họ * luôn luôn được đầy đủ trong mọi sự và được sung túc bằng mọi cách” (9, 8. 11).

Không phải vô tình mà các Tin Mừng nhấn mạnh đến những thùng đầy bánh dư sau phép lạ hóa bánh ra nhiều (Mt 14, 20 ; 15, 37 ; 16, 9t) : Thiên Chúa ban phát như thế đó. Ý tưởng no thỏa mang rất nhiều tính chất Kitô giáo : ai đến với Chúa Kitô sẽ không còn đói (Gio 6, 35), cũng chẳng còn khát nữa (4, 14). Thiên Chúa ban ơn dư dật cho kẻ Ngài tuyển chọn và không để họ phải tiếc rẻ điều gì hay phải ao ước được như người nào. Đức khó *nghèo theo Tin Mừng loại trừ mọi mặc cảm tự ti, mọi thù ghét thâm kín. Ngay trong cảnh nghèo, người Kitô hữu lại giàu có hơn thế gian và chính lúc người ta tưởng Vị Sứ Đồ lâm cảnh cùng quẫn (2 Cor 6, 10) thì ngài lại tuyên bố mình có tất cả. Vô phúc cho người nguội lạnh tưởng mình giàu có trong lúc họ thiếu kho tàng đức nhất (Kh 3, 16tt). Hạnh phúc cho người nghèo khó và kẻ bị bách hại : họ mới thật là người giàu có (Kh 2, 9).

II. NHỮNG ẢO TƯỢNG VÀ NGUY HIỂM BỞI SỰ GIÀU CÓ

Nếu Thiên Chúa ban sự giàu có cho các bạn hữu Ngài, thì cũng không thể vịn vào đó để nói rằng mọi thứ giàu có đều là kết quả do lời Chúa *chúc phúc. `Nền khôn ngoan cổ truyền từ lâu vẫn biết rằng có những tài sản bất chính ; nhưng người ta thường nói của phi nghĩa không sinh lợi (Cn 21. 6 : 23, 4t ; x. Os 12, 9) và kẻ gian ác thu tích của cải để rồi sau cùng người công chính được thừa hưởng (Cn 28, 8). Thực ra bất cứ sự giàu có nào khai trừ một số đông người, không cho họ hưởng dụng của cải trần gian mà lại dành riêng cho một số người được ưu đãi, thì đều là bất chính

: “Khôn cho những kẻ tâu thêm hết nhà này đến nhà nọ và nối dài từ đồng nọ đến ruộng kia, cho đến nỗi chiếm hết cả đất đai và trở thành những kẻ duy nhất cư ngụ trên xứ sở” (Is 5, 8) ; “nhà chúng đầy đầy đồ cướp bóc : có thể chúng mới trở nên vị vọng, phú quý và to béo” (Gier 5, 27t).

Còn một hạng vô đạo nữa tức là những kẻ giàu sang tưởng mình có thể không cần đến Chúa : chúng trông cậy vào tiền của và coi đó như pháo đài kiên cố (Cn 10, 15) mà quên mất Chúa là thành trì vững chắc duy nhất (Tv 52, 9). Một xứ đầy vàng bạc... và vô số ngựa xe chóng biến thành “một xứ đầy ngẫu tượng” (Is 2, 7t). “Ai đặt tin tưởng vào tiền của sẽ chìm đắm trong đó” (Cn 11, 28 : x. Gier 9, 22). Thay vì củng cố Giao ước, những ân huệ Chúa ban lại có thể tạo cơ hội để chối bỏ Giao ước : “chúng được miễn nguyện rồi sinh lòng kiêu căng quên bẵng Ta đi” (Os 13, 6 ; x. Đnl 8, 12tt). Israel thường lãng quên nguồn gốc những của cải họ được sung túc (Os 2) và đi ngoại tình với đồ trang sức mà Chúa đã thương ban cho (Ez 16). Sống trong sự thịnh vượng thực khó mà trung thành, vì mỡ mập bung kín cõi lòng (x. *tim) (Đnl 31, 20; 32, 15 ; Gb 15, 27 ; Tv 73, 4.9). Người khôn ngoan, dù là vua, vẫn biết nghi ngờ tiền của vàng bạc (Đnl 17, 17) và biết lập lại lời nguyện mà Agur đã dùng để tóm tắt kinh nghiệm của mình trước mặt Chúa : “Xin Chúa đừng để con nghèo nàn cũng đừng ban cho con giàu sang nhưng chỉ xin được hằng ngày dùng đủ ; vì e rằng khi được sung túc, con sẽ trở mặt lại nói rằng “Giavê là ai đó ?”, hoặc

khi lâm cơn túng quẫn con sẽ đi trộm cắp làm ô danh Chúa của con” (Cn 30, 8t).

TU giữ lại những thái độ dè dặt của CU đối với của cải. Những lời thánh Giacôbê thống mạ bọn nhà giàu no say và của cải hư nát của chúng cũng mạnh mẽ như những lời của các sứ ngôn (Giac 5, 1-5). Các ngài răn bảo những “kẻ giàu có ở trần gian đừng tự cao tự đại và y lại vào của cải bấp bênh, nhưng hãy tin vào Thiên Chúa, Đấng ban phát rộng rãi mọi sự cho chúng ta” (1 Tm 6, 17). “Kiêu căng vì giàu có”, đó là tinh thần thế gian ; không thể yêu mến Thiên Chúa và thế gian một trật được (1 Gio 2, 15t).

III. THIÊN CHÚA HAY TIỀN BẠC

1. Tin Mừng thẳng thắn thay đổi thái độ đối với sự giàu có.

Câu “khốn cho các người là những kẻ giàu có vì các người được an ủi rồi” (Lc 6, 24) mang sắc thái của một lời kết án Tuyệt đối. Lời kết án này thật rõ ràng khi ta đối chiếu các mối phúc thật và những lời *chúc dữ của bài giảng trên núi với những lời chúc phúc và chúc dữ đã hứa trong sách Đệ nhị Luật (khi xảy ra biến cố vĩ đại ở Sikem), tùy theo Israel có trung thành với Luật hay không (Đnl 28). Đây là một trong những điểm cách biệt nhất giữa CU và TU.

Thật vậy, Tin Mừng Nước Trời loan báo việc Chúa ban mình hoàn toàn cho chúng ta, sự hiệp thông trọn vẹn, việc tiến vào nhà Cha, và để được lãnh nhận tất cả thì phải cho đi tất cả. Để chiếm được viên ngọc bảo quý giá, kho tàng độc nhất, phải bán đi tất cả (Mt 13, 45t) vì không ai có thể làm tôi hai chủ được (Mt 6,

24), và vì tiền bạc là một ông chủ tàn nhẫn : nó bóp nghẹt Lời Tin Mừng nơi kẻ *tham lam (Mt 13, 22) ; nó làm lãng quên điều thiết yếu là quyền tối thượng của Thiên Chúa (Lc 12, 15-21) ; nó ngăn chặn đường tròn lành của những tâm hồn sẵn sàng nhất (Mt 19, 24). Đó là luật Tuyệt đối như không có luật trừ và giảm khinh : “Ai trong các ngươi không từ bỏ hết thầy của cải mình thì không thể làm môn đệ Ta” (Lc 14, 33 ; x. 12, 33). Kẻ giàu sang đã được những “may lành” (Lc 16, 25) và “an ủi” (6, 24) ở đời này nên không thể vào Nước Trời được ; “lạc đà chui qua lỗ kim có lẽ còn dễ hơn” (Mt 19, 24 ss). Duy chỉ những người nghèo khó mới có khả năng lãnh nhận Tin Mừng (Is 61, 1 = Lc 4, 18 ; Lc 1, 53) và chính khi tự trở thành nghèo khó vì chúng ta mà Chúa đã có thể làm cho chúng ta trở nên sung túc (2 Cor 8, 9) nhờ sự “phong phú khôn lường” (Eph 3, 8).

2. Bối cảnh cho người nghèo khó. – Từ bỏ của cải không nhất thiết là phải từ bỏ quyền tư hữu. Ngay trong số những người thân cận Chúa Giêsu cũng có một vài người khá giả, và chính một địa chủ giàu có xứ Arimathia đã chôn xác Chúa trong ngôi mộ của mình (Mt 27, 57). Tin Mừng không muốn người ta tống khứ tài sản của mình đi như một gánh nặng kèn càng, nhưng chỉ khuyên họ ban phát những của ấy cho người nghèo khó (Mt 19, 21 ss ; Lc 12, 33 ; 19, 8); khi dùng “của phi nghĩa” – bất công – để mua chuộc bạn bè, người giàu cũng có thể hy vọng rằng Chúa sẽ mở cho họ con đường cứu rỗi khó khăn (Lc 16, 9). Gương xấu không ở tại sự kiện có người giàu và Lagiarô nghèo khó, nhưng ở chỗ “Lagiarô ước ao được ăn những vụn

bánh từ trên bàn người giàu rơi xuống nhưng chẳng được” (Lc 16, 21). Người giàu có trách nhiệm đối với người nghèo ; ai phụng sự Chúa, người ấy bỏ thí tiền của cho người nghèo ; kẻ nào làm tôi Mammon, kẻ ấy bo bo giữ của để nương tựa vào nó.

Sau cùng, của cải chân thật không phải là những cái người ta có, nhưng chính là những cái người ta cho đi, vì sự ban phát đó kêu gọi lòng quảng đại của Thiên Chúa, nó nối kết người cho và người nhận trong lời cảm tạ Thiên Chúa (2 Cor 9, 11) và giúp người giàu cảm nghiệm được rằng “cho đi thì hạnh phúc hơn là nhận lấy” (CvSđ 20, 35).

EB & JG

→ ân huệ TỰ 3 – ân sủng IV – buồn TỰ 2 – chúc phúc II 1 – làm phúc – nghèo – phụng sự III o – sữa 2 – lòng tham – toàn phúc CỬ II 1 – viên mãn.

GIẤC NGỦ

Giấc ngủ, một yếu tố cần thiết và huyền nhiệm của đời sống nhân loại, nó mang hai khía cạnh : nghỉ ngơi bổ sức cho con người, và đắm chìm trong đêm tối. Như thế, giấc ngủ, vừa là nguồn sống vừa là hình bóng sự chết, có thể diễn tả nhiều ý nghĩa ẩn dụ khác nhau.

I. SỰ NGHỈ NGƠI CỦA CON NGƯỜI

Tạo Hóa đã an bài cho cuộc sống con người hòa hợp với trật tự luân phiên *ngày và *đêm, giữa *tỉnh thức và *nghỉ ngơi.

1. Dấu chỉ lòng tin tưởng và phó thác. – Giấc ngủ êm ái của người lao động (Gs 5, 11) khác với giấc ngủ

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

chập chòn đầy kinh dị của những kẻ lo chạy theo giàu sang hoặc bệnh hoạn hành hạ hay lương tâm xấu xí (Tv 32, 4 ; Hd 31, 1t). Ta phải nhận có mối dây liên hệ chặt chẽ giữa “công chính” và giấc ngủ : bởi lẽ người công chính, lúc thức hằng suy niệm Luật pháp (Ty 1, 2 ; Cn 6, 22) và ghi khắc sự khôn ngoan trong tâm hồn (Cn 3, 24), nên “vừa nằm xuống thoát ngủ yên” (Tv 3, 6 ; 4, 9), họ vững tin được Thiên Chúa bảo vệ. Các ngẫu tượng được tác tạo theo hình ảnh loài người nên có thể ngủ (1V 18, 27), còn Thiên Chúa, Đấng phù trợ Israel, “không ngủ chập chòn, cũng không say giấc !” (Tv 121, 4) : Ngài không ngừng độ trì con cái Ngài (Tv 127, 2 ; x. Mc 4, 27). Giữa cơn giông bão, Đức Giêsu đã không nao núng (Mc 4, 40 : x. Gio 14, 27 ; 2 Tm 1, 7) : Người ngủ tức là biểu lộ niềm tin tưởng hoàn toàn vào Thiên Chúa (Mc 4, 38). Trong cùng đường lối suy tư trên đây và đi từ một hình ảnh mọi người đều quen biết, *chết được xem như là đi ngủ sau một Cuộc đời đã đủ ngày và đầy lao nhọc : chết là về ngủ yên với tổ tiên (Stk 47, 30 ; 2 Sm 7, 12). Cũng thế, danh từ “nghĩa địa”, theo gốc Hy Lạp, mang hình ảnh một nhà ngủ dành riêng cho những người quá cố : người Kitô hữu, lúc về “ngủ yên trong Đức Giêsu” (1 Th 4, 14) với niềm hy vọng *sống lại, sẽ đến ngủ qua đêm ở đó, chờ mong *Ngày phục sinh họ sẽ thức dậy (x. Đn 12, 13).

2. Giờ Thiên Chúa viếng thăm. – Dựa trên một lý lẽ khó xác định, giờ ngủ được xem là giờ thuận lợi cho việc Chúa đến thăm : có lẽ vì trong giấc ngủ, con người không còn làm chủ được mình, họ buông thả không chút kháng cự. Thế nên, hình như dễ được dễ dàng hành động theo ý mình hơn, Thiên Chúa đã khiến

Adam và Abraham ngủ say (hb. *Tardemah*) – một thứ xuất thần – để tạo nên cho Adam đơn độc một người vợ (Stk 2, 21) và để ký Giao ước của Ngài với Abraham còn nhiều do dự (Stk 15, 2. 12) : đúng lúc đó, từ trong bóng tối, ngọn *lửa thần linh vụt cháy sáng (Stk 15, 17). Thiên Chúa cũng dùng chiêm bao để viếng thăm những kẻ Ngài Chọn : với Giacob, để mạc khải cho ông biết sự hiện diện nhiệm lạ của Ngài (Stk 28, 11.19), với hai ông Giuse, để giúp hai ông hiểu những ý định nhiệm mầu của Ngài (Stk 37, 5tt. 9 ; Mt 1, 20.25 ; 2, 13t. 19-23). Kẻ nào nhận được hình thức mạc khải này đều được đồng hóa với các sứ ngôn (Ds 12, 6 ; Đnl 13, 2 ; 1 Sm 28, 6). Hình thức mạc khải này được dùng nhiều trong các sách khải huyền (Đn 2, 4): Hình thức này đã không được hứa như một dấu chỉ của thời thế mạt sao (Gl 3, 1 ; CvSđ 2, 17t) ? Dù sao, cũng cần phải phê bình gắt gao (Gier 23, 25.28 ; 29, 8) để tránh sự lầm lẫn với những “mộng mị của đàn bà đang thai nghén” (Hđ 34, 1-8).

II. BÓNG TỐI TRÊN CON NGƯỜI

Đêm, “ái nữ của Thiên Chúa” , vẫn mãi là thời gian của ác mộng, hốt hoảng và uy quyền ma quái ngự trị. Giấc ngủ có thể bị các dạ thần ám ảnh hoặc phơi bày một tâm hồn đặc tội.

Người mưu toan đại sự thường không để giấc ngủ đến khép đôi mi (Tv 132, 3tt ; Cn 6, 4). Ngược lại, số phận nghèo đói thường dành cho kẻ uơu lười không đủ sức bước xuống khỏi giường ngủ (Cn 6, 6-11 ; 20, 13 ; 26, 14). Lại càng nguy hiểm hơn nếu giấc ngủ đến từ cơn *say, vì nó xui khiến con người có những hành

động vô trách nhiệm (Stk 9, 21-24 ; 19, 31-38), hoặc đến từ lòng si mê phụ nữ : như trường hợp Samson để Đalila dứt hết sức mạnh của mình (Qa 16, 13-21).

Ngoài ra, còn hơn là hậu quả của một tội phạm, giấc ngủ có thể mang ý nghĩa của một trạng thái nội tâm tội lỗi, chẳng hạn như giấc ngủ của Giona (Gion 1, 5). Sứ ngôn Elia cũng đã say giấc dưới bụi kim tước chỉ khi ông mất hết can đảm (1 V 19, 48). Ở cấp độ này, *giấc ngủ biểu tượng một tình trạng ngụp lặn trong tội lỗi. Tội nhân nghiêng ngả trong cơn *say, sau khi đã uống cạn *chén *giận của Giavê (Gier 25, 16 ; Is 51, 17). Giấc ngủ đè nặng trên các môn đệ, lúc Đức Giêsu cầu nguyện ở vườn cây dầu (Mc 14, 34. 37. 40 ss) tỏ rõ họ không hiểu gì về *giờ thiết bách và họ không còn đồng lao cộng khổ với Đức Giêsu nữa, bởi đó Đức Giêsu ý thức mình phải thực hiện công cuộc cứu rỗi hoàn toàn trong cô độc. Cũng vì vậy, đối với những ai ngụp lặn trong tội lỗi, Người “để mặc cho họ ngủ”.

III. TÌNH KHỎI GIẤC NGỦ TỘI LỖI VÀ SỰ CHẾT

Từ đây, giấc ngủ mang ý nghĩa của tình trạng chết chóc do tội lỗi gây nên. Thức dậy sẽ là dấu *hoán cải và trở về với cuộc sống.

1. *“Hãy chỗi dậy”*. – “Hãy tỉnh thức”, Đức Giêsu đã dạy các môn đệ ngái ngủ của Người như thế. Trước Người khá lâu, sứ ngôn đã nhận ra trong dân Israel không có ai đã tỉnh dậy để chạy đến nương tựa vào Thiên Chúa, vì Ngài đã ngánh mặt khỏi dân Ngài (Is 64, 6). Nhưng ân sủng Thiên Chúa sẽ đến hồi thức dậy : “Hãy chỗi dậy ! Hãy vùng đứng ! Hồi

Giêrusalem !” (Is 51, 17-52, 1). Đã đến giờ ra khỏi tình trạng hôn mê, *chén giận đã cạn rồi, chính Thiên Chúa lôi dân Ngài ra khỏi cơn cuồng mộng. Sự thức tỉnh của thành thánh là một cuộc sống lại đích thực : những kẻ nằm vùi trong bụi đất vùng dậy (Is 26, 19). Ân dụ này trong sách Khải huyền của Daniel sẽ trở thành sự thật : “Một số đông những người ngủ vùi trong bụi đất sẽ thức giấc...” (Đn 12, 2). Người công chính không còn sợ phải “ngủ mê trong cõi chết” (Tv 13, 4), vì Thiên Chúa là chủ của thần chết và Ngài sẽ tỏ hiện quyền ấy khi làm cho Đức Giêsu sống lại.

Tuy nhiên, để chuẩn bị sống lại, trước hết cần thức tỉnh tâm hồn bằng sự hoán cải chân thành. Ta có thể đọc thấy sự đáp ứng của việc hoán cải này trong Dtc qua ân dụ giấc ngủ và thức giấc. Không nên bắt chợt lay tỉnh người vợ bất trung : “Đừng đánh thức Tình yêu trước lúc nàng muốn dậy !” (x. 2, 7 ; 3, 5 ; 8, 4). Bởi lẽ ước muốn thức dậy kia sẽ dần dà len lỏi vào hồn người vợ lạc loài trong *hoang địa : Thiên Chúa đã chuyện vãn với nàng (Os 2, 16 ; Is 40, 2), để từ nay nàng có thể nói : “Ta ngủ, nhưng tim ta thức !” (Dtc 5, 2). Dù vậy, Tình yêu vẫn chưa phải là sức mạnh vô địch : vừa tỉnh dậy, nàng đã vội ôm lấy những gì vô tích sự và để mặc người chồng đã một lần đến, lại phải một lần đi (5, 3. 6). Nếu nàng tỉnh thức thì đó là một điều tốt, nhưng sự tỉnh thức của nàng không thể hồi thức giờ của Thiên Chúa (Is 26, 9) : sau cùng chính người chồng sẽ đến lay tỉnh vợ mình (Dtc 8, 5). Việc hoán cải vẫn là công trình của Thiên Chúa.

2. Những kẻ được đánh thức dậy. – Trước khi ra khỏi ngôi mồ mà Người đã muốn nằm vào, Đức Giêsu

đã dùng nhiều dấu chỉ để biểu lộ uy quyền của Người trên sự chết và trên giấc ngủ, tức hình ảnh của sự chết : trong cơn giông bão (Mc 4, 37-41), Người đã để mặc môn đệ lo lắng vì giấc ngủ của Người, như muốn họ lập lại lời cầu xin tảo bạo của các tác giả Thánh vịnh : “Lạy Chúa, xin thức dậy !” (Tv 44, 24 ; 78, 65 ; Is 51, 9). Thực ra, Người có ý tỏ ra rằng Người có quyền sai khiến biến động cũng như sự chết. Lúc cho con gái ông Giairô (Mt 9, 24) và người bạn Lagiarô (Gio 11, 11) thức dậy, Người tiên báo sự sống lại của chính Người, sự sống lại mà mọi người đã chịu phép rửa sẽ được tham dự vào cách mẫu nhiệm : “Hãy chỗi dậy hỡi ai ngủ mê, từ trong cõi chết, hãy đứng lên, Đức Kitô sẽ chiếu soi ngươi” (Eph 5, 14). Người tín hữu không còn là người của đêm tối, “họ không ngủ nữa” (1 Th 5, 6tt), vì giữa họ với tội lỗi và đêm tối xấu xa không còn liên hệ gì. Họ tỉnh thức, đợi giờ Thầy trở lại (Mc 13, 36) mà không ngủ, và nếu họ có chợp mắt như những trinh nữ khôn ngoan vì Tân lang đến chậm, ít ra họ còn có đèn đầy dầu (Mt 25, 1-13). Tiếng nói của Hôn thê trong Dtc lúc này lại mang một ý nghĩa mới, vì Ngày đã chiếu sáng vào tận cùng đêm tối : “Ta ngủ, nhưng tim Ta thức”.

DS & XLD

→ chết CU I 2 – chiêm bao – đêm CU 3 – nghỉ ngơi – say sưa 2 – tỉnh thức.

GIẬN

Nếu chưa có dịp gặp Thiên Chúa *thánh thiện và *tình yêu thì ai cũng lấy làm chướng tai khi nghe nói Ngài nổi cơn giận. Đàng khác, để sống trong tình trạng ân sủng, con người phải dứt bỏ tội lỗi. Cũng thế, để thực sự đi vào tình yêu của Thiên Chúa, người tín hữu phải chạm trán với mâu nhiệm cơn giận của Ngài. Coi mâu nhiệm này như một biểu tượng thần thoại của một kinh nghiệm nhân loại tức là xem thường vẻ nghiêm trọng của tội lỗi và tính cách bi thảm của tình yêu Thiên Chúa. Tự căn nguyên, thánh thiện và tội lỗi luôn xung khắc với nhau. Dĩ nhiên chính cơn giận của loài người giúp diễn tả mâu nhiệm thực tại này, nhưng kinh nghiệm về mâu nhiệm lại đi trước ngôn ngữ, và lấy nguồn ở một chỗ hoàn toàn khác.

A. CƠN GIẬN CỦA LOÀI NGƯỜI

1. Kết án cơn giận. – Thiên Chúa lên án phản ứng hung bạo của kẻ căm thù người khác, dù là ganh tị như Cain (Stk 4, 5) nóng nảy như Esau (Stk 27, 44t), hoặc như Simêon và Lêvi báo thù quá đáng kẻ đã xúc phạm trình tiết em của họ (Stk 49, 5tt ; x. 34, 7-16 ; Gđt 9, 2). Cơn giận vừa nói thường đưa đến sát nhân. Các sách khôn ngoan cũng trách mắng hành động ngu xuẩn của kẻ nóng nảy (Cn 29, 11) không làm chủ được “hơi thở của mũi” theo hình ảnh nguyên thủy, và lại ca ngợi người khôn ngoan có “hơi thở dài” ngược lại kẻ thiếu kiên nhẫn có “hơi thở ngắn” (Cn 14, 19; 15, 18). Giận hờn sinh ra bất công (Cn, 14, 17 ; 29, 22 ; x. Giac 1, 19t). Đức Giêsu đã có một lập trường dứt khoát hơn

khi đồng hóa giận hờn với hậu quả thường tình của nó là sát nhân (Mt 5, 22). Vì vậy thánh Phaolô coi giận hờn xung khắc với bác ái (1 Cor 13, 5) : nó là một điều ác đúng nghĩa (Col 3, 8), cần phải tránh, nhất là khi muốn sống gần Thiên Chúa (1 Tm 2, 8 ; Tit 1, 7).

2. Những cơn giận thánh. – Trong khi phải khắc kỷ dựa trên lý tưởng “điềm đạm” (*apatheia*) trách cứ mọi hành vi nóng nảy, thì Sách Thánh nhìn nhận có “những cơn giận thánh” biểu lộ cụ thể phản ứng của Thiên Chúa chống lại cuộc nổi loạn của con người : như Môisen giận dữ người Hy bá khi họ thiếu đức tin (Xac 16, 20), thờ ngẫu tượng ở Horeb (Xac 32, 19. 22), coi thường các nghi thức (Lv 10, 16) hoặc không tuân giữ luật *biệt hiến chiến lợi phẩm (Ds 31, 14); như Pinhas, người đã được Thiên Chúa khen là *nhiệt tâm (Ds 25, 11); như Êlia tàn sát các sứ ngôn giả (1 V 18, 40) hoặc đã khiến lửa trời xuống tiêu diệt các sứ giả của nhà vua (2 V 1, 10. 12); như Phaolô ở Athena (CvSđ 17, 16). Đứng trước ngẫu tượng, trước tội lỗi, những người của Thiên Chúa, chẳng hạn Gierêmia, “đầy tràn cơn giận của Giavê” (Gier 6, 11 : 15, 17), tiên báo phần nào cơn giận của Đức Giêsu (Mc 3, 5).

Chỉ một mình Thiên Chúa có thể nổi cơn thịnh nộ mà không mâu thuẫn. Vì vậy trong CU từ ngữ cơn giận được áp dụng vào Thiên Chúa nhiều hơn dùng cho loài người năm lần, Thánh Phaolô, mặc dù đã nhiều lần nóng nảy (CvSđ 15, 39) cũng đã khôn ngoan khuyên nhủ : “Đừng tự bào chữa cho mình, hãy để mặc cho cơn giận hành động, như đã chép : Chúa phán : “chính Ta sẽ xét xử, chính Ta sẽ báo oán” (Rm 12, 19). Con

giận không phải là việc của loài người, nhưng là việc của Thiên Chúa.

B. CON GIẬN CỦA THIÊN CHÚA CỦA

I. HÌNH ẢNH VÀ THỰC TẠI

1. Một sự kiện.—Thiên Chúa nổi cơn thịnh nộ. Isaia đã thu thập mọi hình ảnh ẩn dụ, dưới ảnh hưởng của ơn linh ứng dùng trong Thánh Kinh : “Sát khí đằng đằng, môi đầy phẫn nộ, miệng lưỡi như lửa hồng, hơi Ngài tựa thác tuôn xuống ngập tới cổ..., cánh tay Ngài giáng xuống lẫm liệt trong cơn giận ví như ngọn lửa thiêu đốt, gió lốc và mưa đá... Hơi thở của Giavê tựa thác lũ lưu huỳnh, sẽ thiêu rụi cỏ tranh và cây gỗ đồn đồng tại Tophet” (Is 30, 27-33). Cơn giận thiêu đốt tuôn tràn như *lửa, hơi thở, bão lốc và thác lũ (Ez 20, 33) ; phải uống *chén giận dữ (Is 51, 17) như một thứ rượu nho nồng (Gier 25, 15.38)

Hậu quả của cơn giận này là sự chết và các tai họa kèm theo. Giữa đói kém, bại trận hoặc ôn dịch, David phải Chọn một (2 Sm 24, 13tt), ở chỗ khác là tai ương (Ds 17, 11), *phong cùi (Ds 12, 9t), sự chết (1 Sm 6, 19). Cơn giận này giáng xuống mọi tội nhân *cứng lòng, trước hết trên Israel vì họ gán gởi Thiên Chúa chí thánh hơn (Xac 19 ; 32; Đnl 1, 34 : Ds 25, 713), trên cộng đoàn (2 V 23, 26 ; Gier 21, 5) cũng như trên cá nhân, rồi trên *chư dân (1 Sm 6, 9) vì Giavê là Thiên Chúa của toàn thể địa cầu (Gier 10, 10). Hầu như không một tài liệu hoặc một sách nào lại không nói đến niềm xác tín này.

2. Trước sự kiện một Thiên Chúa mang một đam mê hung bạo, *lý trí phản đối* và muốn tinh luyện thiên tính khỏi những tình cảm được coi là xứng hợp. Bởi đó theo một khuynh hướng phụ thuộc trong Thánh Kinh nhưng lại thường gặp thấy trong các tôn giáo khác (td. các thần Erinyes ở Hy Lạp), *Satan là kẻ thi hành cơn giận của Thiên Chúa (so sánh 1 Sk 21 và 2 Sm 24). Tuy nhiên, không phải nhờ “đòn phép, giải huyền thoại hoặc biến hóa thần thoại mà ý thức tôn giáo trong Thánh Kinh đã đón nhận được mâu nhiệm này. Lễ thường mạc khải được chuyển đạt qua nhiều hình ảnh thơ mộng. Nhưng đó không phải chỉ là những ẩn dụ. Dường như Thiên Chúa mang một “đam mê thực sự và Ngài để bộc phát, không cần xoa dịu (Is 9, 11), không ngăn cản (Gier 4, 8) – hoặc trái lại Ngài nguôi giận (Os 14, 5 ; Gier 18, 20) vì Thiên Chúa “trở về, với những ai trở về với Ngài (2 Sk 30, 6 ; x. Xac 34, 6 ; Is 63, 17). Nơi Thiên Chúa, hai “tâm tình” giận dữ và *nhân từ thường hay xung đột” (x. Is 54, 8tt ; Tv 30, 6). Cả hai phản ánh tình yêu say đắm Thiên Chúa dành cho con người, nhưng dưới hình thức khác nhau : trong khi cơn giận, dành riêng cho “Ngày sau hết, được đồng hóa với hỏa ngục (x. *âm phủ/hỏa ngục), thì tình yêu nhân hậu sẽ luôn chiến thắng ở trên *trời, và ngay cả ở đời này qua những lần *sửa phạt nhằm mời gọi tội nhân *hoán cải. Đó là mâu nhiệm mà Israel khám phá bằng nhiều đường lối khác nhau.

II. CƠN GIẬN VÀ SỰ THÁNH THIỆN

1. *Thờ phượng Thiên Chúa chí thánh.* – Một số bản văn Thánh Kinh đầu tiên, thuộc loại xưa nhất, đề

lộ tính cách phi lý của sự kiện. Đe dọa chết chóc đè nặng trên những kẻ liều lĩnh đến gần sự *thánh thiện của Giavê (Xac 19, 9.25 ; 20, 18.21 ; 33, 20 ; Qa 13, 22). Uzza đã bị sét đánh khi muốn đỡ hòm bia thánh (2 Sm 6, 7). Các tác giả Thánh vịnh cũng cắt nghĩa các *thiên tai, *bệnh tật, *chết yểu, chiến thắng của *kẻ thù như vậy (Tv 88, 16 ; 90, 7-10 ; 102, 9-12 ; Gb). Đàng sau thái độ này, một thái độ vừa sáng suốt vì biết nhận ra thực thể của sự ác, vừa ngây thơ vì gán ghép mọi điều ác họ không hiểu được cho con thịnh nộ của Thiên Chúa mà người *hiếu đó là sự báo thù của một linh vật, ta thấy ẩn dấu một niềm tin sâu xa vào sự *hiện diện của Thiên Chúa trong mọi biến cố, và một tâm tình *kính sợ thực sự trước sự thánh thiện của Thiên Chúa (Is 6, 5).

2. Con giận và tội lỗi. – Theo một số bản văn khác, người tín hữu không thể bằng lòng chịu *thờ ạy cuồng si một sự can thiệp thần linh đang đặt lại vấn đề hiện hữu của chính họ. Họ tìm hiểu lý do và ý nghĩa của sự can thiệp đó. Israel không nghĩ rằng đó là vì *hận thù độc ác (*mênis* hl.) hoặc vì ghen tương (*Enlil*, thần linh của dân Babylon) ; hiểu như thế tức là họ đổ lỗi cho người khác ; trái lại Israel nhìn nhận lỗi lầm của mình. Đôi khi Thiên Chúa chỉ mặt thủ phạm bằng cách phạt toàn dân thiếu kiên nhẫn (Ds 11, 1) hoặc Myriam, kẻ có miệng lưỡi điêu ngoa (Ds 12, 1-10). Lúc khác, chính cộng đoàn thi hành cơn giận của Thiên Chúa (Xac 32) hoặc rút thăm tìm thủ phạm như trường hợp Akhan (Gios 7). Vậy nếu Thiên Chúa nổi cơn giận đó là vì con người đã phạm *tội. Niềm xác tín này đã hướng dẫn tư tưởng tác giả sách Quan án khi chia lịch

sử của Israel theo ba nhịp độ : dân bỏ đạo, Thiên Chúa nổi cơn giận, Israel hoán cải.

Như thế Thiên Chúa được minh oan trong vụ *kiện mà tội nhân đã khởi tố (Tv 51, 6). Lúc đó tội nhân khám phá ra ý nghĩa đầu tiên của cơn giận Thiên Chúa : sự ghen tương của tình yêu thánh. Các sứ ngôn giải thích những lần *sửa phạt trong quá khứ vì dân bất trung đối với *Giao ước (Os 5, 10 : Is 9, 11 ; Ez 5, 13). Những hình ảnh rừng rợn mà Osêa đã dùng (con mọt, con sài, sư tử, thợ săn, gấu cái... : Os 5. 12. 14 ; 7, 12; 13, 8) nhằm nói lên tính cách nghiêm trọng của tình yêu Thiên Chúa : Đấng Thánh của Israel không thể dung thứ tội lỗi trong dân Ngài đã tuyển chọn. Cơn giận Ngài cũng đổ tràn xuống *chư dân tùy mức độ *kiêu ngạo đã khiến họ vượt quá *sứ mệnh được trao phó (Is 10. 5-15 ; Ez 25, 15tt). Nếu cơn giận của Thiên Chúa còn đe dọa thế gian, chính vì *thế gian tội lỗi. Khiếp sợ trước cơn giận đáng lo ngại này, con người thú nhận (x. *tuyên xưng/thú nhận) tội lỗi của mình và mong chờ *ân sủng (Mik 7, 9 ; Tv 90, 7t).

III. KỲ GIẬN CỦA CƠN GIẬN

Cuộc hành trình của ý thức tôn giáo vẫn chưa kết thúc : sau khi trải qua từ thái độ phụng thờ mù quáng đến cử chỉ thú nhận tội lỗi đã phạm, sau khi đã nhận biết sự thánh thiện tiêu diệt tội lỗi, con người phải tôn thờ *tình yêu vẫn luôn bổ sức cho tội nhân.

1. Cơn giận và tình yêu. – Trong những lần tỏ bày cơn giận của mình, Thiên Chúa không xử sự như con người : Ngài làm chủ đam mê của mình. Dĩ nhiên cũng có lúc Ngài trút cơn giận tức thì xuống những người

Hy bá “đang còn ngậm thịt” (Ds 11, 33) hoặc xuống Myriam (Ds 12, 9), nhưng không phải vì Ngài thiếu kiên nhẫn. Trái lại Thiên Chúa “chậm bất bình” (Xac 34, 6 ; Is 48, 9 ; Tv 103, 8) và Ngài luôn sẵn sàng biểu lộ lòng nhân từ (Gier 3, 12). “Ta sẽ dẫn cơn nghĩa nộ và sẽ không hủy hoại Ephraim nữa vì Ta là Thiên Chúa chứ chẳng phải nhân loại” : đó là điều ta đọc thấy nơi vị sứ ngôn thường dùng nhiều hình ảnh dữ tợn (Os 11, 9). Càng ngày con người càng nhận ra rằng Thiên Chúa không phải là Thiên Chúa giận dữ mà là Thiên Chúa *nhân từ. Sau lần *sửa phạt lưu đày làm gương, Thiên Chúa nói với hiền thê của Ngài : “Ta bỏ ngươi một lúc thôi, nhưng động lòng trắc ẩn vì quá thương yêu ngươi, Ta sẽ tụ họp ngươi lại. Trong cơn nóng giận, Ta ẩn mặt khỏi ngươi một lát, nhưng rồi lại yêu thương ngươi mãi mãi” (Is 54, 7t). Cuộc chiến thắng của lòng nhân từ này giả thiết *Tôi Tớ trung thành đã bị đánh đập đến chết vì tội lỗi của toàn dân để *công chính hóa ngay cả điều bất chính (Is 53, 4. 8).

2. Để được giải thoát khỏi cơn giận. – Thiên Chúa phạt đúng lúc chứ không vì thiếu kiên nhẫn, Ngài tỏ lộ cho con người biết giá trị *giáo dục của các hình phạt do cơn giận Ngài gây nên (Am 4, 6-11). Được loan báo cho tội nhân trong ý định nhân từ, cơn giận này không làm họ tê liệt như một quái tượng khủng khiếp, nhưng mời gọi họ *hoán cải trở về với tình yêu (Gier 4, 4).

Nếu Thiên Chúa có một ý định yêu thương ở tận đáy lòng, Israel có thể khẩn nài Ngài *giải phóng khỏi cơn giận dữ. Được sống động do lòng tin nơi sự công chính của Thiên Chúa, những *hy tế không phải là những hành động ma thuật muốn khai trừ thân thánh.

Như những *kinh nguyện cầu bầu, các hy tế diễn tả niềm xác tín là Thiên Chúa có thể hết nóng giận. Môisen đã cầu bầu cho đám dân bất trung (Xac 32, 1l. 31tt ; Ds 1l, 1t ; 14, 11tt) hoặc cho một tội phạm (Ds 12, 13 ; Đnl 9. 20). Cũng thế, Amos cầu bầu cho Israel (Am 7, 2. 5), Gierêmia cầu bầu cho Giuđa (Gier 14, 7tt ; 18, 20), Giob cầu bầu cho các bạn mình (Gb 42, 7t). Bởi đó, những hiệu quả của cơn giận được giảm đi (Ds 14 ; Đnl 9) hoặc được hủy bỏ (Ds 11 : 2 Sm 24). Những lý do trung ra cho ta thấy sự liên lạc giữa Israel và Thiên Chúa không bị cắt đứt (Xac 32, 12 ; Ds 14, 15t : Tv 74, 2) : trong Cuộc đối thoại này, con người biện chứng cho sự yếu đuối của mình (Am 7, 2. 5 ; Tv 79, 8) và nhắc nhở Thiên Chúa rằng Ngài vốn *nhân từ và *trung thành (Ds 14, 18).

3. Cơn giận và sửa phạt. – Trong khi biến cơn giận tiêu diệt tội nhân cứng lòng thành một hình phạt phải chịu để sửa trị và hối cải, Israel không thể bỏ quên cơn giận đúng nghĩa. Họ đã đặt nó vào “Ngày sau hết là chỗ thích hợp cho nó. Ngày của tẩm tội mà Amos đã nói đến (Am 5, 18tt) trở thành ngày của giận dữ” (*dies irae*, Xêp 1, 15-2, 3), ngày mà không ai thoát khỏi, cả lương dân (Tv 9, 17t ; 56, 8 ; 79, 6tt), cả bọn vô đạo trong cộng đoàn cũng không (Tv 7, 7 ; 11, 5t : 28, 4 ; 94, 2), nhưng chỉ có người đạo đức, người đã được tha hết tội lỗi mới thoát (Tv 30, 6 ; 65, 3t ; 103, 3).

Như vậy, họ phân biệt hai loại cơn giận. Theo dòng lịch sử, những lần *sửa phạt đúng ra không phải là cơn giận của Thiên Chúa, một cơn giận sẽ làm tiêu diệt mãi mãi, nhưng chỉ là những *hình bóng báo trước cơn giận này. Qua những lần sửa phạt đó, cơn giận của

thời sau hết tiếp tục thực hiện giá trị cứu rỗi của nó bằng cách mạc khải tình yêu của Thiên Chúa chí thánh dưới một khía cạnh. Hiểu như thế, những lần Thiên Chúa thăm viếng dân tộc tội lỗi của Ngài có thể và phải được coi như là những hành động của lòng khoan dung đình hoãn việc thực thi cơn giận sau cùng (x. 2 Mac 6, 12-17). Các tác giả văn chương khải huyền đã thấy rõ rằng kỳ gian của cơn giận phải đi trước kỳ gian của ân sủng Cuối cùng : “Hãy đi, hỡi dân ta, hãy vào phòng các người và đóng cửa lại. Hãy ẩn mình một lát, cho đến giờ cơn giận đã qua, (Is 26, 20 ; x. Đn 8, 19 ; 11, 36).

TU'

Từ sứ điệp của Vị Tiền Hô (Mt 3, 7 ss) cho đến những trang sau cùng của TU' (Kh 14, 10), Tin Mừng của *ân sủng vẫn còn duy trì cơn giận của Thiên Chúa như một dữ kiện căn bản của sứ điệp TU'. Đòi loại bỏ cơn giận để chỉ muốn giữ lại một quan niệm sai lạc về một “Thiên Chúa tốt lành” , tức là lại rơi vào lạc giáo marcion. Tuy nhiên vì Đức Giêsu-Kitô đã đến, nên những dữ kiện của CU' sẽ được biến đổi khi Người hoàn tất chúng.

I. THỰC TẠI VÀ HÌNH ẢNH

1. Từ cơn nóng giận của Thiên Chúa đến những hiệu quả của cơn giận. – TU' nhấn mạnh những khía cạnh khác. Đánh rằng những hình ảnh của CU' vẫn còn tồn tại : *lửa (Mt 5, 22 ; 1 Cor 3, 13. 15), hơi thở tiêu diệt (2 Th 1, 8 ; 2, 8), *rượu nho, *chén, thùng ủ nho, tiếng kèn giận dữ (Kh 14, 10. 18 ; 16 lt), nhưng chúng không muốn mô tả cơn giận của Thiên Chúa dưới khía

cạnh tâm lý cho bằng mặt khải những hiệu quả của nó. Chúng ta đã bước vào thời kỳ sau cùng (x. *thời giờ). Gioan Tẩy-Giả loan báo lửa phán xét (Mt 3, 12) và Đức Giêsu lập lại trong dụ ngôn những khách mời bất xứng (Mt 22, 7). Đối với Ngài, kẻ thù và kẻ bất trung cũng sẽ bị tiêu diệt (Lc 19, 27 ; 12, 46), bị ném vào lửa đời đời (Mt 13, 42 ; 25, 41).

2. Đức Giêsu nổi giận. – Nhưng phản ứng của một người, người đó là chính Thiên Chúa, còn kinh khủng hơn ngôn ngữ được linh ứng, thảm khốc hơn kinh nghiệm của các sứ ngôn bị xâu xé giữa Thiên Chúa thánh thiện và dân tộc tội lỗi. Con giận của Thiên Chúa được biểu lộ nơi Đức Giêsu. Đức Giêsu không cư xử như một nhà khắc kỷ, chẳng bao giờ bị quấy rầy (Gio 11, 33); Ngài mạnh bạo ra lệnh cho Satan (Mt 4, 10; 16, 23), Ngài nghiêm khắc đe dọa ma quỷ (Mc 1, 25), Ngài chẳng tự kềm nổi trước mưu mô quỷ quái của người ta (Gio 8, 44) và nhất là của bọn *pharisiêu (Mt 12, 34), của những kẻ giết các sứ ngôn (Mt 23, 33), của những kẻ *giả hình (15, 7). Như Giavê, Đức Giêsu nổi giận với bất cứ kẻ nào đứng lên chống Thiên Chúa.

Đức Giêsu cũng mắng nhiếc những kẻ bất tuân (Mc 1, 43 ; Mt 9, 30), những môn đệ kém lòng tin (Mt 17, 17). Nhất là Ngài nổi giận với những kẻ không tỏ ra nhân từ (Mc 3, 5) như người anh cả ghen với đứa em phung phá được cha nhân từ đón tiếp (Lc 15, 28). Sau cùng, Đức Giêsu tỏ con giận dữ của một quan tòa : như người chủ bữa tiệc (Lc 14, 21), như người chủ của tên đầy tớ hà khắc (Mt 18, 34), Ngài dành tai họa cho những thành phố không hối cải (Mt 11, 20t), Ngài đuổi những kẻ buôn bán trong đền thờ (Mt 21, 12t), Ngài

chúc dữ cho cây vả không sinh trái (Mc 11, 21). Cũng như cơn giận của Thiên Chúa, cơn giận của Chiên Thiên Chúa không phải là lời vô ích (Kh 6, 16 ; Dth 10, 31).

II. KỲ GIAN CỦA CƠN GIẬN

1. Công chính và cơn giận. – Qua việc giảng thê, Chúa Kitô đã phân định hai kỷ nguyên trong lịch sử cứu rỗi. Phaolô là nhà thần học lưu ý đến điểm mới mẻ này. Khi mạc khải sự *công chính của Thiên Chúa đối với các tín hữu, Đức Kitô cũng tỏ lộ cơn giận đối với những kẻ cứng lòng tin. Cơn giận này, tương tự như hình phạt cụ thể trong CU, báo trước cơn giận Cuối cùng. Trong khi Gioan Tẩy-Giải, trong viễn tượng của mình, lẫn lộn việc giảng thê của Đấng Massia với việc Ngài đến vào thời thê mạt đến nổi công vụ của Đức Giêsu đã phải là *phán xét sau cùng, thì Phaolô dạy rằng Đức Kitô đã khai mào thời kỳ trung gian. Trong thời kỳ này hai chiều kích của hoạt động Thiên Chúa được mạc khải trọn vẹn : sự công chính và cơn giận. Phaolô còn giữ lại một vài quan điểm của CU, thí dụ khi ông coi quyền bính dân sự như dụng cụ Thiên Chúa dùng “để cơn giận Ngài trả thù kẻ bất lương” (Rm 13, 4), nhưng ông chú ý đặc biệt mạc khải thân phận mới của con người trước Thiên Chúa.

2. Từ cơn giận đến lòng nhân từ. – Từ nguyên thủy con người vẫn là tội nhân và đáng phải chết (Rm 1, 18-32 : 3, 20). Đúng lý, con người phải là đối tượng của cơn giận Thiên Chúa, là “bình chứa cơn giận dữ sẵn sàng bị hủy diệt” (9, 22 ; Eph 2, 3). Gioan nghĩ tương tự khi nói “cơn giận của Thiên Chúa ngự trị trên

kẻ cứng lòng tin” (Gio 3, 36). Nếu bẩm sinh con người là tội lỗi thì những cơ chế thánh thiện nhất của Thiên Chúa sẽ bị hư hỏng khi vào tay loài người. Như thế “Luật thánh -phát sinh ra cơn giận, (Rm 4, 15). Nhưng *ý định Thiên Chúa là ý định nhân từ, và nếu những bình chứa cơn giận *hoán cải, chúng có thể trở thành những bình chứa lòng nhân từ mà Thiên Chúa đã chuẩn bị trước cho vinh quang (Rm 9, 23) bất kể nguồn gốc chúng là lương dân hay Do thái “bởi vì Thiên Chúa đã giam mọi người trong sự bất tuân phục để tỏ lòng nhân từ với mọi người” (11, 32). Như trong CU, Thiên Chúa không buông theo cơn giận của Ngài, để tỏ quyền năng Ngài (Ngài dung thứ kẻ tội lỗi), nhưng cũng để mạc khải lòng nhân từ (Ngài mời họ trở lại).

III. ĐƯỢC CỨU KHỎI CON GIẬN

1. Đức Giêsu và cơn giận của Thiên Chúa. – Tuy nhiên vì Đức Kitô giáng thế, nên cũng có một vài thay đổi hoàn toàn. Chính Đức Giêsu đã giải phóng chúng ta (1 Th 1, 10) khỏi “cơn giận đang đến” (Mt 3, 7) chứ không phải Luật. Thiên Chúa, Đấng “đã không dành cho chúng ta cơn giận, nhưng dành sự *cứu rỗi” (1 Th 5, 9), Ngài bảo đảm với chúng ta rằng “vì được công chính hóa, chúng ta sẽ được cứu khỏi cơn giận dữ, (Rm 5, 9), và hơn nữa, đức tin của chúng ta đã làm cho chúng ta trở nên những “kẻ được cứu thoát” (1 Cor 1, 18).

Quả thật, Đức Giêsu đã “cắt tội trần gian” (Gio 1, 29), Ngài đã trở nên “tội, để chúng ta trở nên sự công chính của Thiên Chúa ở nơi Ngài (2 Cor 5, 21). Ngài đã hấp hối trên *Thập Giá, đã trở nên sự *chúc dữ để

ban cho chúng ta sự *chúc phúc (Gal 3, 13). Quyền năng của tình yêu và của thánh thiện gặp nhau nơi Đức Giêsu đến nổi lúc cơn giận đổ xuống trên kẻ trở thành tội lỗi, thì chính tình yêu vẫn chiến thắng. Hành trình gay go của con người đang tìm cách khám phá ra *tình yêu ẩn sau cơn giận, hành trình đó sẽ kết thúc và qui kết vào lúc Đức Giêsu tử nạn, Ngài đón trước lấy cơn giận của thời thế mặt để mãi mãi giải phóng khỏi cơn giận ấy bất cứ kẻ nào tin nơi Ngài.

2. Trong khi đợi ngày giận dữ. – Mặc dù hoàn toàn thoát khỏi cơn giận, Giáo Hội vẫn còn là nơi chiến đấu của *Satan. Vì “ma quỷ run lên vì giận dữ, đã nhảy xuống chúng ta” (Kh 12, 12), đuổi theo người *Nữ và con cháu Bà : bởi đó, *chư dân sẽ say sưa cơn giận của Thiên Chúa (14, 8tt). Nhưng Giáo Hội không sợ cơn giận nhạo báng ấy, vì *Babylon mới sẽ bị thống trị khi vua muôn dân đến “chà đạp trong hồ ép nho cơn giận nóng bỏng Thiên Chúa” (19, 15), bảo đảm Thiên Chúa sẽ *chiến thắng trong Ngày sau hết.

XLD

→ báo thù 1 – bão 3 – bạo lực – chén 2 – chúc dữ V – cứng lòng I 2 – hái nho 2 – kiên nhẫn – kính sợ Thiên Chúa III – lửa CU' II 2, III – Ngày của Chúa CU' II ; TỰ O – nhân từ CU' I 2 b – nhiệt tâm – phán xét – rượu nho II 2 a – sửa phạt – tha thứ – vô đạo TỰ 3 – yên lặng 1.

GIEO

Sự biến thiên của vũ trụ, lịch sử các thế hệ con người, hành vi sáng tạo và cứu chuộc, tất cả đều diễn tiến theo một chu trình : gieo giống, *tăng trưởng, *hoa trái và sau cùng là *mùa màng. Có sự tương xứng hoàn toàn giữa nghĩa đen và nghĩa bóng của tiếng gieo.

I. VIỆC GIEO VẢI NƠI TRẦN THẾ

1. Tác động thần linh. – Trong ngày *sáng tạo, Thiên Chúa đã cho trái đất sinh sản các loài thảo mộc có khả năng truyền sinh, “gieo hạt giống” (Stk 1, 11t. 29). Đấng đã không ngừng “cung cấp hạt giống cho nông phu ... Tất cũng sẽ cung cấp hạt giống cho anh em” (2 Cor 9, 10). Chính khi ấn định thời gian gieo giống và mùa gặt (Stk 8, 22), Ngài sẽ chúc phúc cho hạt giống của người công chính kết quả gấp trăm (Stk 26, 12), còn kẻ hung ác Ngài làm cho phải thất vọng chờ mong (Is 5, 10 ; Mik 6, 15), tức họ đã “gieo lúa mì” nhưng phải “gặt gai góc” (Gier 12, 13 ; x. Stk 3, 18). Với người biết hối cải, Thiên Chúa “sẽ cho mưa xuống trên hạt giống gieo trong lòng đất” (Is 30, 23), ruộng vườn lại được cây cấy gieo vải (Ez 36, 9). Trong Thánh Kinh, việc Chúa chúc lành cho mùa gieo vải kết quả tốt đẹp luôn luôn gắn liền với sự trung thành của dân với Giao ước.

2. Vai trò của con người. – Việc gieo giống, nếu được Thiên Chúa chúc phúc, thì phải được con người thi hành.

a) **Trách nhiệm con người.* – Thiên Chúa đã trao cho con người nghĩa vụ giữ gìn hạt giống trên trái đất

và cứu thoát nó khỏi lụt lội (Stk 7, 3). Gặp thời đói kém, họ phải đi tìm hạt giống (Stk 47, 19), bảo vệ nó khỏi đùng phải đồ vật ô uế (Lv 11, 37t). Sáng bạn hãy gieo vãi ngũ cốc, chiều chớ ở nhưng không (Gs 11, 6).

Theo phong tục Palestina, sau khi gieo vãi, con người còn phải vất vả cấy xới. Chẳng phải thế mà người ta học lấy đức khôn ngoan : “Con chỉ phải vất vả trông tía một thời gian, sau đó con sẽ được thu hưởng họa lợi” (Hđ 6, 19) sao?

Theo nghĩa ẩn dụ, trách nhiệm con người còn lan tới việc lựa Chọn hạt giống và đất gieo vãi nữa. Vì “người ta gặt cái mình đã gieo” (Gal 6, 7). Gieo hạt giống ngoại lai (ngoại giáo) có lẽ sẽ chóng tới mùa nở hoa, nhưng lại không có mùa gặt (Is 17, 10t). Ai gieo bất công hay oan ức, có thể sẽ gặt lấy hơn bảy lần tai họa khôn nạn (Cn 22, 8 ; Gb 4, 8 ; Hđ 7, 3) ; “Ai gieo gió sẽ gặt bão” (Os 8, 7). Chớ gì ta luôn nhớ tới kinh nghiệm : “Ai gieo bunn xin thì gặt keo kiệt : ai gieo quảng đại sẽ gặt tràn đầy” (2 Cor 9, 6). Thay vì gieo trong *nhục thể, chúng ta phải gieo trong tinh thần (Gal 6, 8) -không gieo trong gai góc (Gier 4, 3) nhưng trong hòa bình (Giac 3, 18) và công chính (Os 10, 12 ; Cn 11, 18).

b) Niềm cậy trông. – Nếu quả thực nông phu cần phải được lãnh phần sản phẩm của mình (1 Cor 9, 10) và lý tưởng là gặt điều mình đã gieo, thì câu châm ngôn sau đây vẫn còn giá trị : “Kẻ gieo người gặt” (Gio 4, 37). Vì thế người gieo phải tin tưởng vào mảnh đất phì nhiêu, phải hy vọng vào mưa trời mà không tính chuyện chế phục những yếu tố đó. Chớ gì họ gieo mà chẳng cần đợi gió (Gs 11, 4); nếu không, họ sẽ chẳng

làm nên trò trống gì. Hạt giống nhỏ nhất cũng có thể mọc thành một cây lớn (Mc 4, 31t), hạt tốt sẽ sinh lợi gấp trăm (Mt 13, 8 ss). Dầu là tác nhân chủ động trong việc gieo giống, con người cũng không nên quên rằng một khi đã được gieo xuống đất, hạt giống tự nó sẽ nảy mầm và lớn lên (hl. *automate*) (Mc 4, 27). Việc nghỉ ngơi bắt buộc vào năm thứ bảy (sabbat), năm phải ngưng việc gieo giống (Lv 25, 4), đòi hỏi một niềm cậy trông Tuyệt đối vào Thiên Chúa, Đấng mà năm trước đã ban mùa gặt gập đôi. Để dạy các môn đệ hiểu việc phó thác hoàn toàn vào sự *quan phòng của Cha trên trời, Chúa Giêsu lấy chim trời làm ví dụ, chúng không gieo cũng chẳng gặt (Mt 6, 26 ss).

Niềm cậy trông này khích lệ con người vui hạt giống xuống đất, đề yên cho nó mọc đi hầu mang lại kết quả (Gio 12, 24) ; nếu ai mang hạt giống “ra đi trong nước mắt” thì họ biết rằng “họ sẽ trở về trong tiếng hát mang theo bó lúa bên mình” (Tv 126, 5tt). Hình ảnh này mô tả việc phục vụ “giúp đỡ các thánh” (Gal 6, 7-10 ; 2 Cor 9, 6-13) và việc tông đồ mệt nhọc (Gio 4, 38; 1 Cor 3, 8 ; 2 Cor 9, 10tt). Sau cùng, nếu hạt giống cần phải chết đi để nảy sinh sự sống (1 Cor 15, 36) thì con người hay chết cũng phải *sống lại như vậy : “Gieo xuống trong vực nát, sống lại không hề vực nát... gieo xuống là xác tự nhiên, sống lại là xác thần thiêng” (25, 42tt); một khi trao gởi vào lòng đất, xác thể sẽ sống lại trong vinh quang Đức Kitô.

II. VIỆC GIEO VẢI THẦN THIÊNG

Tuy Đấng tạo hóa có những tác động có thể đồng hóa với người gieo giống, Ngài cũng chỉ xuất hiện dưới

những đường nét của “Người gieo giống” trong văn mạch ngày cánh chung. Vì biết rằng Chúa Con đồng thời vừa là Lời Thiên Chúa, vừa là Hạt Mầm thần linh, người Kitô hữu có thể chiêm ngắm Thiên Chúa như là người gieo vãi Lời Ngài trong tâm hồn con người và như người gieo vào trái đất hạt mầm, tức là dòng dõi đích thực của Ngài.

1. Hạt giống thần linh. – Thiên Chúa chúc phúc cho Adam bằng việc cho ông sinh sản đông đúc (x. *phong nhiêu). Tiếng “hạt giống” (hl. *sperma*) dùng để chỉ hậu duệ, dòng dõi, gia tộc, chủng tộc. Từ khởi nguyên đã có sự tương phản giữa mầm giống loài người truyền đi qua các *thế hệ với dòng dõi sẽ toàn thắng con rắn (Stk 3, 15). Cuộc chiến thắng này sẽ được thực hiện bởi Đức Giêsu, là chồi non phát xuất từ việc giao tiếp giữa hai dòng dõi : Con Thiên Chúa, con Adam, Abraham và David.

Một đàn, lời chúc phúc đảm bảo cho hậu duệ của Noê (Stk 9, 9) của Abraham (Stk 12, 7) của Isaac (26, 4) của Giacob (32; 13), một dòng dõi nhiều như bụi đất (13, 15t) như cát dưới biển (22, 17), hoặc như sao trên trời (15, 5 ; 26, 4). Lời chúc phúc này cũng được đảm bảo cho dòng dõi vương quyền của David (2 Sm 7, 12 ; 22, 51). Có được đảm bảo này là nhờ giao ước ký kết không những với tổ phụ mà còn với “mầm giống” của ông nữa.

Khốn thay, dầu là mầm giống của Abraham hay của David, việc thất trung của dân và của các vua đã khiến Thiên Chúa rút lại lời chúc phúc. Gốc cỗi Yessê phải bị đốn ngã, nhưng từ gốc đó sẽ nảy sinh một “mầm giống thánh” (Is 6, 13). Một lần nữa, chính Thiên Chúa

sẽ là người gieo giống (Os 2, 25 ; Gier 31, 27), Ngài sẽ ban dân cư cho Giuđa, dòng dõi độc ác (Is 1, 4), bị tàn sát bởi hình phạt (x. *sửa phạt/trừng phạt). Rõ ràng hơn nữa, mầm giống này sẽ kết tụ lại thành một mộng, nó sẽ trở thành một trong những “tên của Đấng *Massia “Này có một người tên là Hạt mầm ; Ngài ở đâu, thì đấy có sự trở sinh ; Ngài sẽ xây lại thánh điện” (Zêc 6, 12t).

2. Lời Chúa. – Theo lối ẩn dụ trực tiếp thì mầm giống chính là *Lời Chúa. Đấng an ủi Israel đã loan báo tác động hữu hiệu của Lời Chúa khi so sánh nó như hạt mưa làm cho hạt mầm nảy nở (Is 55, 10t). Khi loan báo dụ ngôn người gieo giống, Đức Giêsu liên kết bốn phận phải sinh *hoa trái không phải với *mùa màng, nhưng với việc gieo giống ; như thế, Ngài đã nhìn về lúc khai trương thời đại sau cùng (x. Os 2, 25) xảy ra chính lúc Ngài đang nói. Đó là lịch sử sống động của Cuộc gặp gỡ cánh chung giữa Hạt Mầm thần linh và dân Chúa. Nếu có phải là mảnh đất phì nhiêu, thì đó là vì hạt giống đã được gieo bởi chính lời của Đức Giêsu. Như thế mùa gặt sẽ thành công biết bao ! Nhưng rủi thay ! bên cạnh hạt giống tốt do chính Con Người gieo vãi, thì cũng có cỏ lùng do quân gian gieo vãi (Mt 13, 24-30. 36-43).

Lời đây chính là Đức Kitô, Ngài đã muốn chết trong lòng đất để mang lại *hoa trái (Gio 12, 24. 32). Giáo Hội đã nhận ra lịch sử riêng của mình qua các dụ ngôn của Đức Giêsu. Qua buổi đầu khiêm tốn của nước trời, Giáo Hội đã củng cố lòng tin của mình bằng linh cảm vinh quang sau cùng : hạt cải trở thành một cây lớn (Mt 13, 31t ; x. Ez 17, 23 ; Đn 4, 7-19), theo như

lời đã hứa với Abraham về một “mầm giống” đông đúc như sao trên trời. Sau cùng Giáo Hội, “mầm giống” của Đức Giêsu (Kh 12, 17) đã toàn thắng chống lại con rồng, vì có Đức Kitô ở trong Giáo Hội (1 Gio 3, 9).

XLD → hoa trái – Lời Chúa TỰ I 2 – mùa màng II, III 2 a – phong nhiêu – tái sinh – tăng trưởng.

GIÊHÔVA –Giavê 3.

GIÊRÊMIA → bách hại I 1 – sám hối/hoán cải CƯ II 3 –

sứ ngôn – Tôi Tớ Thiên Chúa II 2.

GIÊRUSALEM

Giêrusalem là một “thành thánh” được người Do thái, các Kitô hữu và người Hồi giáo tôn kính vì nhiều lý do có phần giống nhau. Tuy nhiên, đối với Kitô hữu, vai trò của Giêrusalem trong chương trình Thiên Chúa lại thuộc về dĩ vãng. TỰ đã khám phá ra nơi thành thánh một ý nghĩa sâu xa mà chỉ có ý nghĩa này ngày nay mới còn tồn tại.

TỰ

I. ƠN GỌI

1. Đô thị Urushalim (= “Thần Shalem thiết lập”) của người Canaan, được biết đến nhờ các tài liệu của người Akkadia ở thế kỷ XIV (đó là những văn thư của Tell-el-Amarna). Truyền thống Thánh Kinh xem thành này là thành của *Melkisêđê, người sống đồng thời với Abraham (Stk 14, 18tt) và có lẽ đồng hóa phong cảnh của thành này với núi Moria nơi Abraham dâng hy lễ

(2 Sk 3, 1). Vào thời các Quan án, Giêrusalem vẫn còn là một đô thị ngoại giáo (Qa 19, 11tt), vì người Do thái đã thất bại trong mưu toan đánh chiếm đầu tiên (Qa 1, 21). Cuối cùng *David đã lấy được thành này khỏi tay người Giêbusêô (1 Sm 5, 6tt). Ông gọi thành trì là “*thành đô David” (5, 9), cho xây đắp thành lũy và biến thành thủ đô chính trị của vương quốc. Khi di chuyển *hòm bia giao ước về, ông đặt thánh điện của liên minh 12 chi tộc ở đó. Thánh điện này trước kia ở tại Silô. Lời hứa của Nathan xác nhận Thiên Chúa chuẩn y chỗ trú ngụ đó (7), và về điểm này, Salomon đã hoàn tất công trình của cha ông khi xây và cung hiến *Đền thờ cách trọng thể (1 V 6 -8). Như vậy, số phận tôn giáo của thành này đã được xác định.

2. Giêrusalem chiếm một địa vị đặc biệt trong *đất thánh. Là sở hữu riêng của triều đại David, Giêrusalem không thuộc địa bộ của các chi tộc. Là thủ đô chính trị, Giêrusalem tượng trưng cách cụ thể sự thống nhất dân tộc của *dân Thiên Chúa. Là thủ đô tôn giáo, Giêrusalem là trung tâm đời sống thiêng liêng của Israel, vì Giavê ngự trong đó, trên *núi Sion, nơi Ngài đã Chọn làm nơi cư ngụ (Tv 78, 68t ; 132, 13.18) ; bởi vậy các tín hữu thường đi *hành hương lên Giêrusalem. Hai ý nghĩa ấy làm Giêrusalem biến thành thành thánh, và lại có một vai trò chính yếu trong đời sống đức tin và đức cậy của Israel.

II. THẨM KỊCH

Vì ý nghĩa nói trên, Giêrusalem bị lôi kéo vào thẩm kịch từng làm lay chuyển mọi cơ chế của dân

Chúa trong thời các vua : Giêrusalem lần lượt có kinh nghiệm về *ân sủng và *con giận của Thiên Chúa.

1. Ngay sau triều đại đầy vinh quang huy hoàng của Salomon, lập tức Giêrusalem phải hứng chịu hậu quả ly khai (x. *ly giáo/ly khai) sau cái chết của ông. Sách các vua xem đây là hình phạt Thiên Chúa dùng để trừng trị sự bất trung của nhà vua (I V 11). Bị sát nhập vào Giuđa, Giêrusalem vẫn còn là thủ đô của một vương quốc bị thu hẹp, và vẫn còn duy trì Đền thánh. Nhưng Giêrôboam thiết lập ở Israel vài thánh điện chính thức cạnh tranh với Giêrusalem (12, 26-33), và sau đó Samaria được thành lập (16, 24), tạo nên một thủ đô đối địch với Giêrusalem. Như thế sự thống nhất quyền hành chính trị và tôn giáo do vua Đauid thiết lập đã bị phá đổ.

2. Tuy nhiên Giêrusalem vẫn còn có ý nghĩa, nhất là đối với những người Giuđa trung thành. Sau khi Samaria sụp đổ, người ta lại hy vọng ở Giêrusalem, và Ezekias nỗ lực chiêu hồi các chi tộc miền Bắc lại với mình. Ông thực hiện ở Giêrusalem một Cuộc canh tân tôn giáo đầu tiên (2 V 18, 1-4 ; x. 2 Sk 29 -31) và, dưới thời đại ông, thành Giêrusalem đã được giải phóng cách lạ lùng khỏi bị Sennakherib xâm chiếm (2 V 18, 13 – 19, 36) : kỷ niệm ấy được ghi khắc trong tâm khảm dân chúng hầu làm vinh danh thành thánh (Tv 48, 5.9). Một thế kỷ sau, Giosias lại muốn tập trung tất cả người Do thái xung quanh một thánh điện. Từ đây, mọi phụng tự phải tập trung cách nghiêm ngặt ở đó (2 V 22, 1 -23, 25). Đó là mưu tính cuối cùng để cứu vãn công trình gây dựng quốc gia của vua Đauid.

3. Thật vậy, “Thiên Chúa không nguôi cơn thịnh nộ ... Người phán: Ta sẽ loại bỏ thành Giêrusalem mà Ta đã Chọn và Đền thánh mà ta đã nói : ở đó sẽ có *Tên ta” (2 V 23, 26t). Dù có những cuộc cải cách nhất thời, Giêrusalem vẫn là một thành bất trung với Thiên Chúa và điều này ấn định số phận của nó. Bất trung qua các *vua : vì đã sùng bái ngẫu tượng (2 V 16, 2tt ; 21, 3-9) và bách hại các sứ ngôn (2 Sk 24, 21 ; x. Gier 36-38). Bất trung trong hàng tư tế, vì đã khinh miệt giáo huấn các sứ ngôn (Gier 20) và để người ta thờ ngẫu tượng trong đền thờ (2 V 21, 4t. 7 ; Ez 8). Bất trung trong *dân tộc mình, vì chạy theo các khế ước ngoại giáo, sao lãng luật Chúa (Is 1, 16t ; Gier 7, 8tt). “Đô thị trung thành đã trở nên một con điểm sao ?” (Is 1, 21). Nếu không thật lòng trở lại, cơn thịnh nộ của Thiên Chúa sẽ giáng xuống trên nó : Isaia chỉ thấy một *Nhóm còn lại thánh thiện sẽ được cứu rỗi (Is 4, 2t). Gierêmia tiên báo số phận đền thờ Giêrusalem sẽ giống số phận đền thờ Silô (Gier 7, 14). Ezekiel tóm tắt những tội bất trung của Giêrusalem, loan báo hình phạt nó sẽ phải chịu (Ez 11, 1-12 ; 23 ; 24, 1-14), vì Giavê đã quyết định bỏ rơi nó (10, 18tt).

4. Những sấm ngôn đe dọa đó làm ta hiểu rõ ý nghĩa sự tàn phá cuối cùng mà Giêrusalem phải chịu do Nabukodonosor gây ra. Chính sự *phán xét của Thiên Chúa đã được thực hiện (x. Ez 9, 1-10, 7). Một khi biến cố xảy đến, “con gái Sion” chỉ còn biết thú nhận tội trạng lâu năm của mình (Aic 1-2) ; con cái nàng cầu xin Thiên Chúa giáng xuống quân ngoại đạo điều ác mà chúng đã gây ra cho Giêrusalem, gia nghiệp

của Ngài (Tv 79). Từ khi thảm kịch kết thúc, vấn đề được đặt ra sẽ liên hệ đến tương lai.

III. HƯỚNG ĐẾN GIÊRUSALEM MỚI

1. Song song với diễn tiến thảm kịch và trong lúc loan báo hồi kết của thảm kịch đó, các sứ ngôn đã hướng đến một Giêrusalem khác. Isaia thấy Giêrusalem, sau khi bị thử thách, đã trở nên “Thành công chính và đô thị trung thành” (Is 1, 26t). Gierêmia xem thấy ngày dân Israel được phục hồi trở lại thờ lạy Thiên chúa ở Sion (Gier 31, 6. 12). Ezekiel tả lại cách tái mĩ thành đô tương lai, được xây lại xung quanh đền thờ (Ez 40 -46), trung tâm của một quốc gia cực lạc (47, 1 -48, 29), rộng mở đón nhận 12 chi tộc (18, 30-35), và mang danh hiệu “Giavê ở đây” (48, 35). Trong thời kỳ lưu đày, các nhân quan vị lai này bành trướng qua các lời hứa cao cả : một khi uống cạn *chén *giận của Thiên Chúa, Giêrusalem sẽ mặc lại *y phục đại lễ (Is 51, 17 -52-2). Được tái thiết cách lộng lẫy (54, 11t) và lại trở nên hiền thê (x. *chồng/vợ) của Giavê (54, 4-10), Giêrusalem sẽ thấy con cái mình sinh sôi nẩy nở cách kỳ diệu (54, 11t : 49, 14-26).

2. Dường như việc phục hưng theo chiều chỉ của Cyro (Esd 1-3), rồi việc tái thiết đền thờ (5-6) cho ta thấy các sấm ngôn trên có thể được thực hiện. Các sứ ngôn đương thời đã loan báo vinh quang của đô thị mới và của đền thờ : cả hai đều được mời gọi trở thành trung tâm tôn giáo hoàn vũ (Hag 2, 69 ; Is 60 ; 62). Liên sau đó, bức tranh gạt bỏ các thực tại phạm tục và hòa hợp với hình ảnh *địa đàng được phục hồi (Is 65, 18) : Sion sắp sinh hạ *dân tộc mới để hưởng niềm vui độc nhất

vô nhị (66, 6-14). Tuy nhiên, thực tế không có gì rực rỡ, và thành thị tiếp tục bị thử thách : các tường lũy đã sụp đổ từ lâu (x. Tv 51, 20 ; 102 14-18) và phải nhờ năng lực của Nehemia mới xây lại được (Neh 1 – 12). Nhờ các nhà phục hưng thúc giục, thành đô trở nên “pháo đài của Tôra”, hết sức cố gắng tránh mọi ảnh hưởng ngoại lai (x. Neh 13). Tuy nhiên, thủ đô của tỉnh nhỏ này từ đây mất vai trò quan trọng về chính trị.

3. Chính trên bình diện tôn giáo mà bây giờ Giêrusalem mới hoàn thành được phần cốt yếu của sứ mệnh mình. Từ muôn phương người Do thái quay về Giêrusalem (Đn 6, 11). Người ta hành hương lên đó (Tv 122) và vui sướng vì được ở đó (Tv 84). Đó là thời kỳ phụng vụ mỹ lệ tại đền thờ (Hđ 50, 1-21). Các bài Thánh vịnh tán tụng nơi cư ngụ của Giavê (Tv 46 ; 48), nơi được mời gọi trở nên *mẹ của *chư dân (Tv 87). Một khi “chơi chữ” về ý nghĩa tên thành đô (Yerushalim), người ta chúc Hòa bình cho nó (Shalôm : Tv 122, 6-9) và mời gọi nó ngợi khen Thiên Chúa (Tv 147, 12tt). Các bản văn sứ ngôn cuối cùng lấy Giêrusalem làm diễn trường cho cuộc *phán xét cánh chung (GI 4, 9-10) và là nơi mở yến tiệc hoan lạc cho toàn thể nhân loại (Is 25, 6tt). Các bản văn đó gọi lên sự giải phóng và biến dạng sau cùng của Giêrusalem (Zêc 12 ; 14). Bằng những từ ngữ trữ tình, các bản văn đó diễn tả trước hạnh phúc mà Thiên Chúa dành cho Giêrusalem (x. Tb 13), và mời gọi nó hãy tin tưởng (Br 3, 30-5, 9). Nó sẽ còn gặp thử thách ; dưới thời vua Antioko, ông ta sẽ phạm hủ ý nó (1 Mac 1, 36-40). Tuy nhiên, trái với thực tại lịch sử thường ít hào nhoáng này, các sách khai huyền của người Do thái lại đưa ra một hình ảnh càng

ngày càng thêm huyền hoặc về Thành đô tương lai. Theo các sách này từ nay đã có một Giêrusalem trên trời mà thành đô David chỉ là sự mô phỏng bất toàn. Vào thời kỳ cuối cùng, Giêrusalem trên trời này sẽ được Thiên Chúa mạc khải và sẽ xuống trái đất. Mặc dù kinh nghiệm lịch sử đã hàm chứa *hình bóng đầy ý nghĩa của Giêrusalem trên trời, nó cũng không thể diễn tả sự siêu việt của cơ chế tương lai đó một cách hoàn hảo hơn được.

TU

I. GIÊRUSALEM TRẦN THẾ VÀ VIỆC THỰC HIỆN SỰ CỨU RỜI

Từ Marcô đến Gioan, Giêrusalem chiếm địa vị mỗi lúc một quan trọng hơn trong các Tin Mừng. Tuy nhiên, vai trò của Giêrusalem được Luca đặc biệt nhấn mạnh và được đặt làm tâm điểm của Tin Mừng và Công vụ Sứ đồ.

1. Theo Tin Mừng thánh Marcô, lời thuyết giáo của Gioan Tẩy-Giả vang dội đến Giêrusalem (Mc 1, 5). Tuy nhiên, Đức Giêsu đã bắt đầu rao giảng Tin Mừng Nước Trời tại Galilêa và lúc đầu chỉ ở đó mà thôi (1, 28. 39). Đức Giêsu chỉ quay về Giêrusalem sau khi đụng đầu với các thành xứ Galilêa từ chối không chịu tin (6, 1-6 ; 9, 11t ; 9, 30) và sau ba lần tiên báo về cuộc khổ nạn của mình : Người chỉ lên Giêrusalem để hoàn tất hy lễ tại đó (10, 32tt). Từ đây, thảm kịch diễn ra : Đức Giêsu vào thành cách khải hoàn như lời Thánh Kinh (11, 1-11), và ở đó Người đã hoạt động như một sứ ngôn bằng việc thanh tẩy đền thờ (11, 15-19). Người không được thành công lâu dài vì gặp phải sự chống

đổi của các thế lực Do thái (11, 27 -12, 40). Vì thế, trong viễn ảnh về Cuộc tử nạn sắp tới của mình (12, 6-9), Người tiên báo hình phạt thành Giêrusalem phải chịu và việc tục hoá đền thờ (13, 14-20), kết thúc một nhiệm cục tôn giáo đã đáo hạn và khai mào cho việc hoàn tất cuối cùng (13, 24-27). Quả thực, sau khi bị dân chúng loại bỏ (15, 6-15), bị các lãnh tụ lên án (14, 53-64), Đức Giêsu đã bị đóng đinh ở ngoại thành (15, 20tt). Lúc Người chết, màn đền thờ xé ra, có nghĩa là thánh điện cũ đã mất tính cách thần thiêng (15, 33-38). Ở đây Giêrusalem là nơi hoàn toàn chối từ Đức Giêsu.

2. *Thánh Mattheô* thêm vài nét vào lược đồ nói trên. Thảm kịch tương lai được chiếu trên đời thơ ấu của Đức Giêsu : trong khi dân ngoại được ngôi sao hướng dẫn (x. Ds 24. 17) đến Bêlem thờ lạy Đấng Massia (Mt 2, 1t. 9tt), các luật sĩ không biết nhận ra Đức Giêsu là Đấng Thánh Kinh của họ loan báo (2, 4tt) và vua Herode đã định tâm giết chết (2, 16tt). Sự lo lắng nhân linh của Giêrusalem (2, 3) không vì thế mà dẫn đến tác động tin. Thủ đô đã mất vinh quang để nhường cho Bêlem và Nagiaret. Dù là con David, Đức Giêsu không mang danh hiệu Giêrusalem, thành đô của tổ phụ Người, nhưng mang danh hiệu Nagiaret (2, 23). Trong thời gian thi hành phận vụ công khai, các đối thủ đáng sợ nhất của Đức Giêsu đều phát xuất từ Giêrusalem (15, 1). Vì thế Người khóc thương số phận đang đợi chờ thành đô, một thành đô tàn sát các sứ giả của Thiên Chúa (23, 37tt). Bởi đó vào giai đoạn cuối, các lần hiện ra đều ở tại Galilêa. Trong những lần hiện ra này, Đức Giêsu phục sinh đã sai các sứ đồ của Người đến với tất cả chư dân (28, 7. 16-20).

3. *Thánh Gioan* đưa nhiều ghi chú lịch sử khá phức tạp vào dân bài hơi có tính cách giả tạo. Thực ra ngài biết ba Cuộc hành trình của Đức Giêsu lên Giêrusalem, và phần lớn thảm kịch được diễn ra ở đây. Ngài trình bày dài dòng về sự cứng lòng của dân ở đó (Gio 2, 13-25), khó khăn trong vấn đề tin mà các luật sĩ thông thạo nhất gặp phải (3, 1-12), những phép lạ Đức Giêsu làm và những lời phản đối Người phải chịu tại Giêrusalem (5 ; 7-10). Phép lạ cuối cùng của Người diễn ra tại Betsaida gần Giêrusalem như là chứng tích cuối cùng về công trình cứu rỗi của Người. Tuy nhiên, Đức Giêsu rời khỏi Giêrusalem khi biết người ta âm mưu hại Người (11, 154). Người chỉ trở lại đây để hoàn tất *giờ của Người (12, 27 ; 17, 1). Hơn cả thánh Marcô, thánh Gioan nhấn mạnh nhiều đến sự hoàn toàn chối từ của Giêrusalem.

4. Vì liên kết phần lược khảo về nguồn gốc Kitô giáo với Tin Mừng, *thánh Luca* làm sáng tỏ một khía cạnh khác của thảm kịch thánh mà tâm điểm là Giêrusalem. Trong cuộc sống của Đức Giêsu, mọi sự đều qui về Giêrusalem. Trẻ Giêsu được dâng hiến tại đó và các tâm hồn trung tín cũng nhận biết Người ở đó (Lc 2, 22-38). Lúc 12 tuổi, Người lên Giêrusalem và cũng tại đó Người tỏ lộ sự khôn ngoan của Người giữa các luật sĩ (2, 41-50) : đó là những cách tiên báo đầy bí nhiệm về việc Người tỏ hiện và về hy tế sắp tới của Người. Vì Giêrusalem là cùng đích của đời sống Người : “một sứ ngôn không nên chết ngoài thành Giêrusalem” (13, 33). Do đó Luca đã làm nổi bật việc Đức Giêsu lên thành thánh, nơi Người phải hoàn tất Cuộc ra đi của Người (9, 31 ; 9, 51 ; 13, 22 ; 17, 11 ;

18, 31 ; 19, ll. 28). Đứng trước sự từ chối dứt khoát chống lại sứ mệnh của Người, Luca loan báo sự sụp đổ của thành đô bằng những từ ngữ minh bạch hơn Marcô và Mattheô (19, 41-44 ; 21, 20-24). Tuy nhiên, viễn ảnh về một thời kỳ trung gian, “thời giờ của dân ngoại” , đã minh nhiên tách rời biến cố này với ngày tận thế (21, 24-28).

Thực vậy, nếu lịch sử Đức Giêsu chấm dứt tại Giêrusalem với hy tế, với những lần hiện ra và việc thần thiên của Người, thì sau đó cũng chính từ Giêrusalem phát xuất lịch sử chứng tá của các sứ đồ. Các ngài nhận Thần Khí tại Giêrusalem (CvSđ 2). Từ lúc ấy, các ngài có *sứ mệnh đem *Tin Mừng từ Giêrusalem đến Giuđa, Samaria và khắp cùng trái đất (1, 8 ; x. Luc 24, 47tt). Thực ra, trước hết các ngài rao giảng Tin Mừng trong thành và thiết lập ở đó một cộng đoàn Kitô hữu (CvSđ 2-7). Để chống lại các ngài, hội đồng đầu mục Do thái ở đây khơi lại mối hiềm thù đã gây nên cái chết của Đức Giêsu (4, 1-31 ; 5, 17-41). Cũng thế, qua miệng Stêphanô, Thiên Chúa loan báo Đền thờ do tay con người kiến trúc sẽ bị tàn phá để trừng phạt Israel vì chống lại Thánh Linh và chối bỏ Đức Giêsu (7, 44-53). Vì những lời đó mà xảy ra Cuộc bách hại làm phân tán một phần cộng đoàn (8, 1) ; và tiếp theo đó, nhờ hiệu quả nghịch thường, Tin Mừng được truyền bá tại Samaria (8, 2-40), tại Cêsarêa (10), rồi đến Antiokia (11, 19-26), tại đây những người ngoại giáo đầu tiên đã được nhận vào Giáo Hội. Cũng vậy, cái chết của chứng nhân Tin Mừng đầu tiên đã sinh kết quả là Cuộc trở lại của Saolô, kẻ bắt đạo, và ông sẽ trở nên một dụng cụ tuyệt hảo trong tay Thiên

Chúa (7, 58-8, 1tt ; 9, 130). Từ lúc đó, Saolô bỏ Giêrusalem để bắt đầu nhiệm vụ truyền giáo của mình (9, 30 ; 11, 25t) ; Phêrô cũng rời Giêrusalem sau khi bị giam cầm (12, 17). Như thế Giêrusalem không còn là trung tâm của việc rao giảng Tin Mừng để nhận lấy số phận mà Đức Giêsu đã tiên báo. Sau cùng, một ngày kia, Phaolô sẽ đến đó lần nữa nhưng để được đau khổ như Đức Kitô (21, 1l) và để chịu chối bỏ một lần nữa (22, 17-23). Tin Mừng rời bỏ Giêrusalem để đến “khắp cùng trái đất” (1, 8).

II. TỪ GIÊRUSALEM TRẦN THẾ ĐẾN GIÊRUSALEM TRÊN TRỜI

1. *Thánh Phaolô*, “dụng cụ tuyệt hảo” đã trở lại trên đường Đamas (CvSđ 9), ngài là người đầu tiên nhấn mạnh về một Giêrusalem mới bắt nguồn từ trên trời, sẽ vượt trên Giêrusalem cũ. Khi viết cho giáo hữu Galatia, ngài giới thiệu Giêrusalem trên trời này là mẹ chúng ta, thừa tự các lời *hứa của Thiên Chúa, bị Giêrusalem trần thế bách hại. Giêrusalem trần thế được mời gọi biến đi trước Giêrusalem trên trời (Gal 4,24-31).

2. *Thư gửi Do thái* lập lại hình ảnh nói trên. Giêrusalem trên trời này, thành đô của Thiên Chúa hằng sống (Dth 12, 2ltt) mà các Kitô hữu đã đến gần khi chịu phép rửa, là nơi cư ngụ của Thiên Chúa, ở đó có *đền thờ “không do tay người phạm kiến trúc”, nơi kết thúc sứ mệnh của Đức Kitô (9, 24 ; x. 9, 1lt). Đền thờ này là khuôn mẫu (*typos* 8, 5) mà đền thờ trần thế chỉ là mô phỏng, bóng mờ, phỏng theo, *hình bóng (8,

5 ; 10 1) : đền thờ nói trên là thực tại siêu việt mà các sách Khải huyền Do thái thường gọi lên bằng những từ ngữ họa mỹ.

3. Sách *Khải huyền* của thánh Gioan cũng dùng cách miêu tả trên để chiêm ngắm *Giáo Hội trong tình trạng toàn hảo cuối cùng, Giáo Hội là Hiền thê (x. *Chồng/vợ) của con *Chiên (Kh 21, 1 -22, 5), kỳ công sáng ngời và là đô thị mộng ước. Các bản văn tiên tri mô tả Giêrusalem mới, đặc biệt của Ezekiel và Isaia, được sách Khải huyền trích dẫn và chú giải, đến nỗi không còn thấy thành đô trần thế nữa. Chỉ có khuôn mẫu trên trời của nó mới được nhắm đến. Tuy nhiên Giáo Hội trần thế đã mặc lấy hình ảnh Giêrusalem mới, vì Giáo Hội thông dự vào mầu nhiệm của Giêrusalem là thành thánh mà lương dân dày đạp dưới chân qua sự bách hại (II, 2). Vào Cuối TU', thủ đô của Israel, nơi cư ngụ trần thế xưa kia của Giavê, chỉ còn giá trị hình bóng mà thôi. Chính lúc thực hiện thảm kịch mới do Đức Giêsu loan báo cho nó, các lời hứa mà trước kia Giêrusalem tạm thời thụ thác, bây giờ chuyển cho một Giêrusalem khác vừa hiện thực vừa hướng đến sự toàn hảo cuối cùng là quê hương vĩnh viễn của những kẻ được cứu chuộc: "Giêrusalem, thành đô trên trời, là viễn ảnh tốt đẹp của nền hòa bình" .

MJL & PG

→ Babel/Babylon 6 – Chồng/vợ TU' – cửa – dân II 4 – David 1 – đá 6 – Đất CU' II 4 → Đền thờ CU' I – Giáo Hội V 2 – hành hương – mẹ II 3 – mới IV → núi III 1. 2 – thành đô – tổ quốc CU' 2 ; TU' 1. 2 – xây dựng III 4.

GIÊSU (TÊN)

Đề mục này chỉ trình bày ý nghĩa mà tên gọi “Giêsu” diễn tả và gọi lên giữa bao nhiêu tên gọi khác.

I. “ÔNG GIÊSU NÀY”

Trước hết tên gọi này mang ý nghĩa bình thường của một *tên gọi dùng trong ngôn ngữ loài người và đặc biệt trong tư tưởng Thánh Kinh, tức là một *hữu thể độc đáo, một cá vị cụ thể và riêng rẽ : ông Giêsu này chứ không phải ai khác, chính ông với tất cả hiện hữu của ông như nhiều bản văn đã gọi (CvSđ 1, 11 ; 2, 36 ; 5, 30 ; 9, 17). Tính từ chỉ thị “này”, được dùng công khai hay không, hầu như luôn luôn nói lên xác quyết căn bản của Kitô giáo là liên tục tính giữa nhân vật đã xuất hiện trong *nhục thể và ngôi vị thần linh được tuyên xưng trong đức tin : “Ông Giêsu mà các ngươi đã đóng đinh, Thiên Chúa đã đặt làm Chúa và làm Kitô” (CvSđ 2, 36). “Đức Giêsu, Đấng vừa được siêu thăng khỏi các ông, chính Người sẽ đến cùng một cách như các ông đã thấy...” (CvSđ 1, 11). “Đấng đã bị hạ xuống chốc lát thua các thiên thần, tức là Đức Giêsu, thì ta lại thấy Người được triều thiên vinh quang vĩnh cửu” (Dth 2, 9). Mạc Khải đã cải hoán Saolô trên đường Damas cũng xác quyết như thế : “Ta là Giêsu mà ngươi đang bách hại” (CvSđ 9, 5 ; 22, 8 ; 26, 15). Mạc Khải này không những làm cho kẻ bách hại khám phá ra rằng Chúa hiện diện chính nơi các tín hữu của Ngài, mà còn giúp ông nhận ra sự đồng nhất giữa hữu thể thần linh đang mạnh mẽ khống chế mình với tên phạm thượng người Galilêa mà mình đang lùng bắt vì hận thù. Ông

ta “bị Đức Kitô chiếm đoạt” mãi mãi (Ph 3, 12) và ông hy sinh mọi lợi lộc để “tìm biết Đức Kitô Giêsu là Chúa mình” (3, 8). Đức Kitô cao cả, Người ngự trị khắp vũ trụ bằng thiên tính viên mãn (Col 1, 15-20) vẫn là “Đức Kitô anh em đã đón nhận, tức là Đức Giêsu và là Chúa” (2, 6).

II. ĐỨC GIÊSU NAGIARET

Là một hữu thể bằng xác thịt, “sinh bởi người nữ, sinh ra dưới ách lề luật” (Gal 4, 4), Đức Giêsu xuất hiện trong nhân giới vào một thời gian nhất định, “lúc Quiriniô trấn nhiệm xứ Syria” (Lc 2, 2), trong một gia đình nhân loại, gia đình Giuse, dòng dõi David” (1, 27), cư ngụ “tại làng Nagiaret thuộc xứ Galilêa” (1, 26). Tên gọi mà Ngài đã lãnh nhận lúc chịu cắt bì (Lc 1, 31 ; 2, 21 ; Mt 1, 21. 25) cũng như những trẻ Do thái khác, không phải là một tên gọi lạ lẫm trong Israel (x. Hđ 51, 30). Nhưng vì Thiên Chúa đã trở nên Emmanuel, “Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-tôi” (Mt 1, 23) nơi trẻ nhỏ đó, nên Ngài thực hiện nơi trẻ ấy lời Ngài đã hứa với Giêsu thứ nhất là Giosua : ở với con người và tự mạc khải như một “Giavê cứu rỗi” (Đnl 7). Nguồn gốc của Đức Giêsu thật tầm thường, tầm thường đến nỗi để chỉ về Người, người ta đã không ghép tên gọi của Cha Người và của tổ tiên Người vào tên của Người như trường hợp các gia đình danh tiếng (x. Hđ 51, 30), mà chỉ thêm tiếng Nagiaret, tên quê quán của Người. Các bản gia phả của Mattheô và Luca về sau sẽ chú trọng hơn đến dòng dõi vua chúa của Đức Giêsu. Tuy nhiên các lời tuyên xưng đức tin đầu tiên nhấn mạnh nhiều hơn đến cách người ta thường hay gọi Người và nhớ

đến bản án “Giêsu-Nagiaret” (Gio 19, 19; CvSđ 2, 22; 4, 10; 7, 14; 22, 8).

III. ĐỨC GIÊSU TRONG CÁC TIN MỪNG

Khi nói đến Đức Kitô và hoạt động của Người, các Tin Mừng thường dùng tên gọi Giêsu. Tuy nhiên, hình như dân chúng quen gọi Người là “Rabbi”, Thầy (Mc 4, 38 ; 5, 35 ; 10, 17), và sau khi Người chết và vào trong vinh quang, người ta lại gọi Người là “*Chúa” . Nhưng các Tin Mừng, ngoại trừ một vài đoạn đặc biệt (x. Mt 21, 3 và nhất là các đoạn “riêng của Luca” : Lc 7, 13 ; 10, 1 ; v.v.), dùng đơn sơ tên gọi Giêsu. Chắc hẳn các thánh sử đã không làm một công việc giả tạo để thiết định lại thứ ngôn ngữ có trước đức tin, nghĩa là lúc Đức Giêsu chưa tỏ mình ra đầy đủ, khiến phần đông dân chúng chỉ nhận thấy nơi Người tư cách một người phạm. Không, các Tin Mừng đã lần theo tiến trình của đức *tin, nghĩa là dần dà áp dụng vào “ông Giêsu này”, vào nhân vật cụ thể này, các tước hiệu cứu thế và thần linh : *Chúa (CvSđ 1, 21 ; 2, 36 ; 9, 17 ; v.v.), Kitô (2, 36 ; 9, 22 ; 18, 28 ; v.v.), Đấng Cứu Thế (5, 31 ; 13, 23), Con Thiên Chúa (9, 20 ; 13, 33), *Tôi Tớ Thiên Chúa (4, 27. 30). Khi dùng nhiều lần tên gọi Giêsu, các Tin Mừng đã đi đúng đường lối mình vạch ra : *Tin Mừng là lời loan báo tin lành của Đức Giêsu (8, 35), của Đức Kitô-Giêsu (5, 42 : 8, 12), của Chúa Giêsu (11, 20 ; x. 15, 35). Tin Mừng theo thánh Gioan chú trọng nhiều hơn các Tin Mừng khác về bản chất thần linh của Đức Kitô : ngài muốn nêu rõ trong mỗi cử chỉ của Đức Giêsu *vinh quang của Con Một (Gio 1, 14) và quyền tối thượng đã được trao ban

cho Con Người (1, 51 : 3, 14), nhưng vẫn không bỏ lỡ một cơ hội nào để nhắc đến tên Giêsu. Ngài lập lại tên đó nhiều lần – dù có vẻ dư thừa – trong những cuộc đối thoại giản dị nhất (Gio 4,6-21 ; 11, 32-41) Qua ý hướng muốn “*tuyên xưng Đức Giêsu Kitô đã đến trong nhục thể” (1 Gio 4, 12), sự chú trọng trên đây nói lên tác giả chứng thực mình tiếp xúc và mạc khải nguồn phong phú (x. *giàu) của “Ngôi Lời hằng sống” (1, 1) mỗi lần nhắc đến tên gọi ấy.

IV. TÊN GỌI VƯỢT MỌI TÊN GỌI KHÁC

Nếu đức tin Kitô giáo không thể tách rời khỏi tên gọi Giêsu và tất cả những gì mà tên gọi đó hàm ẩn như sự tự hạ và nhân tính cụ thể, chính vì tên gọi đó đã trở nên tên của Chúa và từ đây không ai có thể tách rời nó khỏi “Tên gọi vượt trên mọi tên gọi khác”, đến nỗi “nơi trời cao, chốn địa cầu, dưới âm phủ, khi nghe tên Giêsu, mọi gối đều quì lạy” (Ph 2, 9tt). Một khi trở thành Chúa, Đức Giêsu không mất tên gọi cũng như bản tính nhân loại của mình ; nhưng tên gọi đó như được biến đổi, vây bọc và tràn ngập bởi sự cao cả và quyền của Tên gọi tuyệt diệu.

Sự cứu rỗi duy nhất của nhân loại (CvSđ 4, 12), nguồn phong phú duy nhất của Giáo Hội (3, 6), quyền năng duy nhất Giáo Hội sử dụng chính là Đức Giêsu : “Đức *Giêsu Kitô chữa lành anh đó !” (9, 34). Toàn thể sứ mệnh của Giáo Hội là “rao giảng nhân danh Đức Giêsu” (5, 40). Thật vậy, Phaolô “rao giảng Đức Giêsu” trong các hội đường thành Đamas ngay hôm sau ngày trở lại (9, 20). Tại công trường Athena, “ngài loan báo Đức Giêsu và sự Sống Lại” (17, 18) và ở

Corinthô, ngài nói đến “Đức Giêsu Kitô, Đấng đã chịu đóng đinh” (1 Cor 2, 2). Trọn cuộc sống người Kitô hữu là “liều mạng sống mình vì danh Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta” (15, 26) ; và niềm vui tuyệt đỉnh của họ là “đáng được chịu sỉ nhục” (5, 41) và “chết vì danh Chúa Giêsu” (21, 13)

JG

→ Chúa – cứu rồi TU I 2 b – đầu gối 1 – Giêsu-Kitô – Giosua 2 – Massia TU – quyền năng V – tên TU 2. 3 – thờ lạy II 2 – tin TU I 2 – tuyên xưng/thú nhận TU 1.

GIÊSU-KITÔ

Khi ghép hai tên gọi trên đây – *Giêsu : chỉ người, và Kitô : chỉ phận vụ – Giáo Hội sơ khai (chẳng phải riêng Phaolô, nhưng cả Mt 1, 1. 18 ; 16, 21 : Mc 1, 1; Gio 1, 17 ; 17, 3; CvSđ *passim*) không những gán cho Đức Giêsu tước hiệu Đấng *Massia như đã làm đối với một số tên gọi khác : Chiên Thiên Chúa, Con Thiên Chúa, Con Người, Đấng Trung Gian, Lời Thiên Chúa, Sứ Ngôn, Đấng Thánh, Đấng Cứu Thế, Chúa, Tôi Tớ Thiên Chúa..., mà khi nói Giêsu-Kitô, Giáo Hội muốn nối kết tước hiệu được tín hữu tuyên xưng với con người lịch sử đã sống trên trái đất, tức là nối kết phần giải thích với sự kiện ban sơ. Lối trình bày nào rút gọn một tên mất vào tên kia, tức là đã hạn hẹp Tin Mừng một cách vô lý. Óc phê bình phải chia tiền trình học biết về Đức Giêsu thành hai giai đoạn; còn tâm hồn chiêm niệm cầu nguyện phải làm công việc nối kết

chúng lại để gặp được một con người sống. Cũng xin xác định rằng ở đề mục này chúng ta không phân tích tỉ mỉ “tất cả những gì Đức Giêsu đã làm”, vì “thể trần không chứa nổi những sách vở cần thiết...” (Gio 21, 25); nhưng chúng ta chú trọng tìm hiểu khuôn mặt của chính Thầy. Tìm gặp Đức Giêsu Nagiaret bằng con đường phê bình văn học khắt khe chính là câu trả lời đích thực cho nghi vấn đã được Đức Giêsu nêu lên : “Còn các con, các con cho Ta là ai ?” (1), một nghi vấn đã được các tác giả TŨ cố gắng trả lời (II). Câu trả lời của các ngài luôn luôn đưa về con người lịch sử đã nêu lên nghi vấn ấy.

I. GIÊSU NAGIARET

Các *Tin Mừng không ghi chép đời sống Đức Giêsu theo những nguyên tắc của khoa lịch sử hiện đại. Thường được các tín đồ viết ra với mục đích khơi dậy và củng cố đức tin, các Tin Mừng xếp đặt những kỷ niệm, đã được đức tin của ngày phục sinh soi chiếu và thăng hoa, nhưng một khi được phê bình tường tận, các kỷ niệm đó vẫn cho phép chúng ta tìm gặp chính Đức Giêsu Nagiaret.

1. Bối cảnh cánh chung của Đức Giêsu. – Tin Mừng được Đức Giêsu loan báo chính là Nước Thiên Chúa được khai mào với Lời của Ngài : “Phần các con, mắt các con có phúc vì được thấy, tai các con có phúc vì được nghe. Quả thật, Thầy bảo các con, nhiều sứ ngôn, nhiều người công chính đã ao ước được thấy điều các con thấy mà không được, nghe điều các con nghe mà cũng không được” (Mt 13, 16t ss). Họ đã xem và nghe thấy gì ? Trước hết là việc trừ quỷ được chính Đức

Giêsu giải thích : “Nếu tôi lấy quyền phép Thiên Chúa mà trừ quỷ thì quả là Nước Thiên Chúa đã đến với các ông” (Lc 11, 20 ss). Thật vậy kẻ thù đã bị đánh bại : “Tôi đã thấy Satan tự trời nhào xuống như chớp” (10, 18). Kế đó, đến các *phép lạ. Theo Đức Giêsu, các phép lạ này minh chứng thời đại mới đã đến giữa chúng ta : “Kẻ mù được sáng mắt và kẻ què được đi, người phong cùi được thanh tẩy, người điếc được nghe, kẻ chết sống lại” . Sau cùng họ đã nghe từ chính miệng Đức Giêsu một sự Chọn lựa quan trọng và quyết định : “Tin Mừng được loan báo cho người nghèo khó” (Mt 11, 5 ss). Vì khi rao giảng như thế, Đức Giêsu công bố rằng lời tiên tri Isaia đã được thực hiện” (Is 29, 18t ; 35, 5t : 61, 1). Dưới mắt Ngài, công cuộc loan báo Tin Mừng thuộc về kỳ gian cánh chung : việc đó *hoàn thành ý định của Thiên Chúa bằng cách tóm lược ý định ấy. Vì vậy, Đức Giêsu tự đặt mình trong tương quan với CU. Ngài khen ngợi Gioan như vị sứ ngôn cuối cùng và lớn nhất. “Quả thật, tôi bảo các ông, trong hàng những kẻ sinh bởi người nữ chưa từng xuất hiện một người nào lớn hơn Gioan Tẩy-Giã”. Tuy nhiên, vì Nước Thiên Chúa đã khai mào một thời đại mới nên Đức Giêsu nói tiếp : “nhưng kẻ bé mọn nhất trong Nước Trời còn lớn hơn ông” (Mt 11, 11t).

Tính chất mới mẻ căn bản của Nước Thiên Chúa không chỉ nằm trong dữ kiện là nó hiện diện đây, nhưng trong chính bản chất của nó : “Từ ngày Gioan Tẩy-Giã đến bây giờ, Nước Trời bị bạo lực tấn công, chính những kẻ bạo hành đang cướp giật lấy Nước Trời (khỏi những ai muốn vào đó)” (Mt 11, 12). Cũng vì thế mà Đức Giêsu đã phải đứng lên chống lại những kẻ

tuân giữ luật ngày Sabbath và tế tự do các tiền sĩ luật đặt ra với tất cả tài nghệ phân tách tinh tế của họ (Mt 15, 1-20 ; 23, 1-33). Nhưng Ngài phải gột rửa niềm trông đợi của người đương thời, vì họ lẫn lộn Nước Thiên Chúa với việc giải phóng quốc gia và trần thế (Mt 16, 22 ; 20, 21 ; 21, 9 ss ; Lc 19, 11 ; 22, 38 ; 24, 21 ; Gio 6, 15 ; CvSđ 1, 6). Đức Giêsu cũng có cùng đường lối như Gioan Tẩy-Giả (Mt 11, 3). Cũng như Gioan, Ngài đòi hỏi phải *hoán cải hoàn toàn. Nhưng thay vì loan báo việc kết án sắp tới của một Thiên Chúa báo thù (Mt 3, 7-12), Ngài lại công bố năm hồng ân (Lc 4, 19). Đức Giêsu tưởng đó là bối cảnh độc đáo của đời mình. Niềm *vui được hứa ban cho những ai khám phá ra kho báu đó (Mt 13, 44t). Phúc cho những ai được sống giờ phút này !

2. Quyết định phải có đối với Đức Giêsu. – Thật vô ích khi tự hỏi lúc nào giờ đó sẽ tới : “Nước Thiên Chúa không đến một cách nhãn tiền, người ta sẽ không nói được : “này ở đây” hay “ở đó kia”, vì Nước Thiên Chúa đang ở giữa các người” (Lc 17, 20t). Nước Thiên Chúa không còn là một thực tại của tương lai, mà đang ở trong tầm tay của mọi người : mỗi người chỉ cần nhận ra kỳ gian của Đấng Massia và hướng về Đức Giêsu. Vậy Người là ai ?

Đức Giêsu không phải là một thầy “rabbi”, thông thường chỉ biết cắt nghĩa Thánh Kinh. Nhưng Người giảng dạy với uy quyền (Mc 1, 22). Khác với các *sứ ngôn, Người không chỉ loan báo sấm ngôn của Thiên Chúa, nhưng còn công bố : “Còn Ta, Ta nói với các Người...” (Mt 5, 22. 28. 34. 39. 44), đặt trước những lời tuyên bố của Người một lời chứng thật trịnh trọng :

“Thật, Ta nói thật với các ngươi...” như để đáp lại một lời của Người được âm thầm đón nhận. Người dám tự so với các nhân vật danh tiếng của CU : “Ở đây có gì hơn Giona nữa... ở đây có gì hơn Salomon nữa” (Mt 12, 41t ; Lc II, 31t).

Do đó, trở lại với Thiên Chúa có nghĩa là *theo Đức Giêsu, là quyết định phục vụ Người hoặc chống lại Người. “Ai không đi với Ta, tức là chống lại Ta, và kẻ không cùng Ta thu góp tức là phân tán” (Mt 12, 30). Lắng nghe Đức Giêsu tức là lắng nghe chính Thiên Chúa, vì đó là biết “xây nhà mình trên đá tảng” (7, 24). Nhưng đối với Đức Giêsu, một con người cư xử lạ lùng như thế làm sao ta quyết định như trên được ? Đức Giêsu đã biết rõ điều đó : “Phúc cho người không vấp phạm (x. *gương xấu/chướng kỳ) vì Ta” (Mt 11, 6 ss).

Đức Giêsu cũng phải biện minh cho đòi hỏi của Người. Không phải bằng cách chối từ danh tánh, nhưng bằng cách

cho thấy rằng Người có một tương giao độc đáo với Cha Người. Người có thể làm mọi sự, vì Người có đức tin (Mc 9, 23), một đức tin kiểu mẫu cho mọi đức *tin (x. Dth 12, 2). Hơn nữa, Người nói với Thiên Chúa như nói với “Ba” mình (Mc 14, 36) và, nối kết với truyền thống khai huyền của Daniel (Pn 2, 23-30), Người dám xác quyết rằng các mâu nhiệm đã được mạc khải cho Người vì Người là “Con” trong tương quan độc đáo với “Cha” (Mt 11, 25tt ss). Tuy nhiên, Người không nhận mình toàn tri (Mc 13, 32), Người tuân phục ý muốn của Cha Người (14, 36 ; x. Mt 20, 23). Nhưng khi tự tách biệt ra khỏi đám người được Thiên Chúa sai đến (Mc

12, 6). Người đồng hóa Nước Thiên Chúa với chính mình. Chẳng hạn, điều được ám chỉ trong dụ ngôn người gieo giống (Mt 13, 3.9 ss) và được thể hiện trong cách cư xử của Người đối với kẻ nghèo hèn và tội lỗi, biểu trưng thái độ cư xử của chính Thiên Chúa (Lc 15).

3. Đức Giêsu và tương lai. – Đức Giêsu đã sống như một công dân Do thái đảng hoàng. Tuy thế, Người làm chủ các truyền thống Do thái : Người đánh giá chúng ta theo *ý của Thiên Chúa mà Người có một liên hệ vô song như ta đã nói trên. Người đến để *hoàn thành Luật và các tiên tri (Mt 5, 17). Lý tưởng tình yêu Tuyệt đối của Người phá đổ những điều tĩ mĩ của lối “thuyết lý vật” và ai không *theo Đức Giêsu sẽ không thể thực hiện lý tưởng tình yêu đó ; nó chỉ có thể được nhằm đúng và đạt đến nhờ sự lệ thuộc chặt chẽ với Người: “Hãy đến với Ta... vì ách Ta thì êm ái, và gánh Ta thì nhẹ nhàng” (Mt 11, 28t). Đức Giêsu còn hoàn tất truyền thống các sứ ngôn khi Người loan báo cả dân ngoại cũng sẽ được cứu rỗi (Lc 23, 28t), bất chấp phản ứng của người đương thời.

Để thực hiện công trình này, có phải Đức Giêsu đã nghĩ đến một Giáo Hội sẽ thay thế Người không ? Thật ngây ngô khi tin rằng Đức Giêsu đã thiết lập một Giáo Hội như ta thấy hiện nay. Nhưng cũng thật sai lầm khi nói rằng Đức Giêsu đã tưởng sau khi Người chết không còn thời gian nào trung gian cho đến ngày quang lâm (x. ngày của Chúa).

Khi tụ tập quanh mình một đám môn đồ (Lc 10, 2t ss), và nhất là Nhóm mười hai (Mc 3, 12) là những kẻ phải theo Ngài (Lc 9, 57-61 ss) để mở rộng tầm hoạt động và sự hiện diện của Ngài – đó là một dữ kiện lịch

sử đã được công nhận, mặc dù rất khó tìm ra ngày giờ đích xác của dữ kiện. Chắc chắn Đức Giêsu đã không muốn khai mào một Giáo Hội được quan niệm như một cộng đoàn biệt lập khép kín kiểu Qumrân, nhưng Người muốn phác họa *Dân Thiên Chúa đích thực (Mt 19, 18 ss). Đàng khác, trái với ý nghĩa của Gioan Tẩy-Giã, chắc Người đã tưởng Nước Thiên Chúa sẽ được thiết đặt một cách tiệm tiến (Mc 4, 29 ; Mt 13, 24-30) : Simon sẽ phải củng cố đức tin của anh em (Lc 22, 31) và các môn đệ sẽ phải chịu nhiều đau khổ sau cái chết của Người (Mt 9, 15 ss ; Mc 8, 34 ss ; Lc 6, 22 ss). Do đó, tiếng *ekklesia*, tương đương với thổ ngữ Aram *sôd* hay *edah* người ta dùng ở Qumrân để chỉ cộng đoàn cánh chung của các kẻ được Thiên Chúa tuyển chọn, đã có thể được chính Đức Giêsu dùng, dù nó chỉ được ghi lại hai lần trong các Tin Mừng (Mt 16, 18 ; 18, 17). Cho rằng Đức Giêsu không nghĩ đến giai đoạn sau khi Người chết, tức là đơn giản hóa các dữ kiện của TỰ. Việc đó không ngăn cản Đức Giêsu có thể xác tín rằng thế mạt sẽ đến ngay sau cái chết của Người (x. Mc 9, 1).

Để có thể hiểu một cách trung thực ý nghĩa điều xác quyết cuối cùng trên đây chúng ta phải cân nhắc một số lời khác của Đức Giêsu. Người đã thấy trước cái chết gần kề của mình : điều này ta đọc thấy trong các sấm ngôn không nói đến sự Sống Lại (Lc 13, 31tt ; x, 17, 25 ; Mc 8, 31 ; 9, 12). Người đã nhìn cái chết này trong ý định của Thiên Chúa, như một phận vụ, như một hy tế cứu chuộc (Mc 10, 45) ; và vào giờ Người sắp lìa trần, Người trở lại cho môn đệ di chúc của Người là phục vụ lẫn nhau (Lc 22, 25tt).

Những dấu hiệu trên đây không cho phép chúng ta coi Đức Giêsu như một người đã phải chịu chết cách cưỡng ép do những kẻ thù mạnh hơn áp đặt. Nhiều nhà chú giải còn đi xa hơn : họ nghĩ rằng Đức Giêsu đã đồng hóa cuộc sống của Người với số phận của “*Tôi Tớ Thiên Chúa”. Thực thể, Đức Giêsu đã cho thấy số phận của Người là số phận của “*Con Người”, qua chính những lối diễn tả của các bài ca về Tôi Tớ trong Isaia (52, 13 -53, 12) : sự vâng phục của Người được diễn tả bằng câu “Người phải...” (Lc 17, 25), sự sống Người được tế hiến cho nhiều người được rồi (Mt 20, 28 ss : 26, 28 ss; Lc 22, 16. 18. 30b), đó là *giao ước Người thiết lập (Lc 22, 20).

Nếu Đức Giêsu hiểu cái chết của Người như thế, thì tại sao Người lại không thể cảm thấy trước mình sẽ sống lại ? Những chi tiết xác định mà chúng ta đọc trong ba lần tiên báo về Cuộc khổ nạn và sự sống lại của Đức Giêsu (Mt 16, 21 ss : 17, 22t ss; 20, 18t ss; x. Lc 24, 25t. 45) cho phép ta nhận ra ảnh hưởng của cộng đoàn sơ khai. Nhưng niềm tin của Đức Giêsu vào sự sống lại của Người sau một kỳ hạn vắng vỏi cũng hiện rõ trong lời nói của Người. Cũng như mọi tín đồ Do thái khác, Người biết rằng Người sẽ sống lại trong ngày sau hết (x. Mt 22, 23-32 ss). Khác, Người tự tách biệt mình ra, ngay cả vào ngày sau hết, như chúng ta đã nhận xét ở trên. Hơn nữa, một khi đã xác tín về tương giao độc đáo giữa Người và Thiên Chúa hoặc với mọi người, làm sao Đức Giêsu có thể ngờ vực về sự thành công cuối cùng của sứ mệnh và về sự can thiệp đặc biệt mà Cha dành cho người ? Niềm xác tín về sự sống lại không giải thoát Người khỏi những điều kiện

nhân bản : tràn ngập *lo sợ, Người đã run lên trong vườn cây dầu (Mc 14, 36) và có cảm tưởng như bị chính Thiên Chúa bỏ rơi (15, 34). Tuy nhiên, Người vẫn biết rằng mình là “Con”.

Đến đây xuất hiện vấn nạn cuối cùng. Để mạc khải chính mình, phải chăng Đức Giêsu đã dùng một phương thế hạn hẹp khi lặp lại những thành ngữ có sẵn trong Do thái giáo như Massia, Con Thiên Chúa, Con Người ? Trong các Tin Mừng, những tước hiệu này được Người dùng như những tiếng đồng nghĩa. Tuy nhiên, trừ các danh hiệu “Con” và “Con Người” (có lý do tích cực để tin Đức Giêsu đã tự xưng mình như vậy), các nhà phê bình đều tưởng rằng Giáo Hội sơ khai đã không làm méo mó ý nghĩa, nhưng đã diễn rõ tư tưởng của Đức Giêsu khi làm chính Người tự xưng là “Con Thiên Chúa” hoặc Đấng “Massia”. Đức Giêsu đã không bắt đầu gọi mình là Massia, một danh hiệu dễ bị hiểu lầm và chỉ cái chết trên thập giá mới có thể đánh tan sự hiểu lầm đó. Nhưng Người giúp những kẻ đương thời dần dần nhận ra khi cấm các môn đệ không được phép công bố chân dung đích thực của mình (Mc 8, 27-30 ss), khi để mọi người xưng tụng mình là Con Vua David trong dịp vào thành Giêrusalem (Mt 21, 1-9 ss), và khi vị thượng tế chất vấn : “Ông có phải là Con của Đấng được chúc tụng không ?”, Người đã trả lời cách mập mờ theo kiểu nói cũ nhất của Mattheô : “Ngài nói phải” (Mt 26, 64). Trong đường lối mạc khải Đức Giêsu đã không đặt nhiều quan trọng vào các tước hiệu đó, vì chúng thường có thể làm lệch lạc mối tương giao đích thực mà Người muốn thiết lập với nhân loại : Khi tự giới thiệu như một con người có tương giao vô song

với Thiên và độc đáo với loài người, Đức Giêsu đã nêu ra vấn nạn quyết liệt : “Còn các con, các con bảo Ta là ai ?” (Mt 16, 15 ss).

II. ĐỨC GIÊSU, CHÚA KITÔ, VÀ CON THIÊN CHÚA

Các môn đệ đã chỉ có thể tìm ra câu trả lời đúng đắn cho vấn nạn trên đây sau khi Đức Giêsu đã chịu chết trên thập giá, đã sống lại và đã hiện ra với họ nhiều lần. Câu trả lời trong đức tin này đã giúp các ngài khám phá ra ý nghĩa của cuộc sống và mẫu nhiệm con người Giêsu Nagiaret. Để diễn đạt ý nghĩa đó, các ngài đem áp dụng cho Đức Giêsu những tước hiệu tìm thấy trong ngôn ngữ truyền thống dù gán ghép cho chúng một ý nghĩa mới. Có nhiều lối phát biểu dò dẫm khác nhau, tùy vào tài năng ân huệ nơi mỗi người cũng như vào môi trường sống. Khoa Kitô học này chắc hẳn có một lịch sử. Tuy nhiên, chúng ta không thể ghi lại tiến trình của nó một cách chắc chắn, vì các nguồn lịch sử chỉ cho thấy một hỗn hợp của cái “nhân” căn bản mang màu sắc Palestina và những bản chú giải mang màu sắc Hy lạp. Dầu vậy, chúng ta vẫn có thể phân biệt được đâu là những cảm nhận tri thức ban sơ về mẫu nhiệm Đức Giêsu và đâu là những quan điểm riêng tư của các thánh sử.

1. Những bước dò dẫm đầu tiên tìm vào mẫu nhiệm. – Trong phương thức diễn đạt kinh nghiệm vượt qua, chúng ta có thể nối kết bốn quan điểm phản ánh một tiến trình lịch sử nào đó. Trong viễn tượng ngày quang lâm, Cuộc tôn vinh trên trời của Đức Giêsu tức Kitô được xác nhận. *Thập giá cứu chuộc khiến cho

công cuộc tìm hiểu này đặt trọng tâm vào người Tôi Tớ. Sau hết, họ đã để ý đến con người Đức Giêsu, trước hết nơi mẫu nhiệm bản thân Người, rồi trong tương giao giữa Người và vũ trụ. Trong phần trình bày sau đây, chúng tôi sẽ dùng nhiều nhất các lời tuyên xưng đức tin và các bài tán ca là những chất liệu có trước cả nền thần học Phaolô hoặc các bài tường thuật trong các Tin Mừng. Tuy nhiên, những lập trường thần học khác kế tiếp trong TU cũng sẽ được tham chiếu (x.)

a) *Đức Giêsu được đưa lên trời, Người là Chúa và là Kitô.* – Vì được tiếp xúc với một Đức Giêsu sống động, các môn đệ đã công bố : “Thiên Chúa đã cho (Người) sống lại từ cõi chết” (1 Th 1, 10 ; Rm 10, 9 ; x. 8, 11 ; Gal 1, 1 ; 1 P 1, 21 ; CvSđ 4, 10). Lời xác quyết này không phải là kết quả của những suy tư dựa trên một vài bản văn Thánh Kinh (x. 1 Cor 15, 4), nhưng nhờ ngôn ngữ thần học Do thái về sự *sống lại, nó trực tiếp phát biểu rằng kinh nghiệm ngày phục sinh đòi phải có sự tôn vinh và lên ngôi của Đức Giêsu, như ta thấy trong kinh nghiệm của Stêphanô (CvSđ 7, 56) và của Phaolô (7, 3 ; 22, 6 ; 26, 13).

Dữ kiện sơ khởi của đức tin Kitô giáo này thích hợp với lời tuyên xưng rất cổ xưa theo thổ âm Aram : “Maranatha” (1 Cor 16, 22 ; Kh 22, 20 ; x. 1 Cor 11, 26) mà lời giải thích có lẽ đúng nhất là : “Lạy Chúa chúng con, xin hãy đến !”. Nó xác định Ông Giêsu đã được tôn vinh và lên ngôi ở trên trời làm “Thẩm phán” cánh chung. Hơn nữa, nó còn nói lên ý nghĩa đích thực của việc Đức Giêsu vinh quang ngự đến (CvSđ 1, 11). Lần đến này không chỉ là sự “trở lại” vào ngày thế mạt,

nhưng còn là một sự tỏ hiện liên li suốt dọc lịch sử nhân loại : Đức Giêsu là Chúa của lịch sử (x. Mt 28, 20).

Một thành ngữ cổ khác, có lẽ đã phát xuất từ các Giáo Hội Hy Lạp, là câu tuyên xưng đức tin sau đây : “Giêsu (là) Chúa” (1 Cor 12, 3 ; Rm 10, 9 ; Ph 2, 11). Thành ngữ này thường được “tuyên xưng” trong phụng vụ. Đó không phải là một công thức tuyên xưng khô khan, nhưng là một động tác biết ơn và suy phục dành cho Đức Giêsu đã thành Chúa.

Một khi đã được loan báo, bản chất của biến cố sẽ được sáng tỏ nhờ Thánh Kinh. Những sấm ngôn về Đấng Massia (2 Sm 7, 14 ; Tv 2, 7 ; 110, 1) giúp Giáo Hội hiểu được Đức Giêsu đã “được tôn phong làm Chúa và làm Kitô” (CvSđ 2, 26), “được thiết đặt như Con Thiên Chúa” (Rm 1, 4 ; CvSđ 13, 33), ngự bên hữu Thiên Chúa (CvSđ 7, 56 ; có lẽ 2, 33tt ; 5, 31 ; Mc 14, 62 ss , Rm 8, 34 ...) và thông phần sự toàn năng của Thiên Chúa (x. Mt 28, 18).

Trong viễn tượng việc tôn vinh đó, các tước hiệu *Massia, *Con Thiên Chúa, *Chúa, lúc đầu đều có một ý nghĩa tương tự : các tước hiệu này không trực tiếp liên quan đến cái chết và cuộc sống trần thế của Đức Giêsu. Chúng chỉ xác quyết rằng Đức Giêsu Nagiaret đã hoàn thành những hy vọng của Israel và đã trở thành Chúa của mọi thời đại.

Việc khai triển thần học của các tác giả TŨ đều xoay quanh điểm đó. Phaolô không chỉ áp dụng cho Đức Giêsu tên gọi *Kýrios* đã được bản LXX dùng để gọi Thiên Chúa (Rm 10, 2t ; [Ph 2, 11] ; 1 Cor 2, 8: x. 15, 25 ; Eph 1, 20); ngài đặt Đức Giêsu đối nghịch với các “chúa” “của dân ngoại (1 Cor 8, 5t : 10, 21). Từ đó

phát sinh tên gọi “Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng tôi”. Như thế, các thánh sử giúp ta không phải chỉ gọi Đức Giêsu là “Rabbi” (Thầy), mà còn gọi Người là “Chúa” (x. Mt 8, 25 ss; Lc 7, 19 ss).

b) Cái chết sinh ơn cứu độ của Đức Giêsu. – Trước cái chết ô nhục và gây vấp phạm của Đức Giêsu, đức tin ngày phục sinh cố tìm trong Thánh Kinh ý nghĩa của nó. Trong cuộc sống trần thế, Đức Giêsu đã kín đáo cắt nghĩa số phận dành cho Người bằng những sấm ngôn về vị Tôi Tớ đau khổ và được tôn vinh. Giáo Hội sơ khai đã gán cho Chúa mình tước hiệu *Tôi Tớ (CvSđ 3, 26 ; 4, 25-30) và diễn đạt ý nghĩa của biến cố đã xảy ra qua ngôn từ của Isaia (52, 13 -53, 12). Đức Giêsu đã được “tôn vinh” (CvSđ 2, 33 ; 5, 31) và “vinh hiển” (3, 13). Cuộc khổ nạn đã được giải thích như vậy trong một bản văn có trước thư của Phêrô (1 P 2, 21-25) và trong bài giáo lý của Philippô (CvSđ 8, 30-35). Cuối cùng, một trong những công thức đức tin xưa nhất đã công bố rằng Đức Giêsu “đã chết vì tội lỗi ta theo lời Thánh Kinh” (1 Cor 15, 4). Giới từ “hyper” ở đây cũng như ở chỗ khác (Gal 1, 4 ; 2 Cor 5, 14t. 21 ; Rm 4, 25 ; 8, 32 ; 1 P 3, 18 ; 1 Gio 2, 2) và đặc biệt trong ngôn từ thánh thể (Lc 22, 20 ; 1 Cor 11, 24) được dùng để nói lên giá trị cứu rỗi của cái chết của Đức Giêsu.

Những tên gọi khác mang một ý nghĩa tương tự, như tước hiệu “Tôi Tớ”, đều muốn diễn tả cùng một thực tại. Đức Giêsu là “Đấng công chính” (CvSđ 3, 14), Đấng dẫn đến sự sống (3, 15 ; x. 5, 31), Chiên Thiên Chúa không tì vết (1 P 1, 19t ; x.

Gio 29, 36). Người là vị Thượng Tế tinh tuyền, trung gian của TỰ (Dth 2, 14.18; 4, 14).

Từ đó, dưới ảnh hưởng chung của các tôn giáo Hy Lạp, tên gọi “Cứu Chúa” xuất hiện trong các thư cuối cùng của Phaolô (Tit 1, 4 ; 2, 13; 3, 6 ; 2 Tm 1, 10). Cũng từ đó, Phaolô đã khai triển khoa thần bí : kẻ chịu phép rửa liên kết với cái chết cũng như sự sống lại của Đức Kitô (Gal 2, 19 ; Rm 6, 311). Ngài cũng đào sâu luôn giáo thuyết về xá tội (Rm 3, 23t...).

c) Con người Giêsu. – Vì chú trọng nhiều đến tông tích của Đấng mà Giáo Hội biết là đang sống sau khi đã chết, Giáo Hội thời các sứ đồ đã hướng ngay tầm mắt nhìn về cuộc sống trần thế của Đức Giêsu.

Do đó, truyền thống Tin Mừng đã hình thành để đáp ứng hai nhu cầu sau đây : một là giúp tìm hiểu về cuộc sống của Đấng mà họ tin là đã sống lại (CvSđ 10, 37t), hai là trình bày cuộc sống ấy như mẫu gương cho đời sống tín hữu. Chính vì vậy mà dần dần các kỷ niệm được xác định và thu tập lại, tất cả đều xoay quanh đức tin vào Chúa Giêsu. Dưới vùng ánh sáng quang tỏa và thăng hoa đó ta thấy xuất hiện dung mạo con người Giêsu.

Phaolô ít chú trọng đến cuộc sống trần thế, nhưng chú trọng nhiều hơn đến lời giảng dạy và cái chết sinh ơn cứu độ của Đức Kitô. Thư gởi Do thái làm sáng tỏ ý nghĩa những *đau khổ của Người. Đức Giêsu đã tự ý nhận lãnh cái chết (Dth 10, 7), “Người đã trở nên hoàn hảo qua đau khổ” (2, 10), Người khứng chịu thập giá thay vì thừa hưởng hoan lạc (12, 2) và trong đau khổ, Người học biết tuân phục (5, 7t) : Người là “kẻ khơi nguồn và là kẻ hoàn thành đức tin” (12, 2).

Căn cứ vào một số lời tiên tri như Nathan (2 Sm 7, 12tt) hoặc Tv 16, 10t, trào lưu về nguồn tiếp tục lần

tìm tông tích của Đức Giêsu. cuộc sống Đức Giêsu gồm hai hình thái : cuộc sống giữa trần thế trong nhục thể và cuộc sống nơi Thiên Chúa nhờ Thánh Linh (Rm 1, 3t ; 1 P 3, 18 ; 1 Tm 3, 16a). Được biến đổi từ chính bên trong nhờ Thánh Linh, Đức Giêsu đã được *xức dầu ; việc xức dầu này trước tiên được quan niệm như một nghi thức phong vương vào dịp Người lên ngôi (Dth 1, 9), sau đó, được coi như một nghi thức trao ban chức vụ *sứ ngôn khi Người chịu phép rửa để thi hành chức vụ ấy (CvSđ 10, 38 ; x. 4, 27 ; Lc 4, 18). Sự sống lại được quan niệm như việc hoàn thành lời hứa với David (CvSđ 2, 34t ; 2 Tm 2, 8) giúp nhận ra Đức Giêsu là “Con vua David” (Rm 1, 3t ; 2 Tm 2, 8 ; CvSđ 13, 22t; 15, 16 và có lẽ Mc 12, 35tt). Các bản gia phả Đức Kitô cũng được thành hình trong cùng một tiến trình như thế (Mt 1, 1-17 ; Lc 3, 23-37). Phần mở đầu các Tin Mừng là những truyền thống nói về thời niên thiếu của Đức Giêsu (Mt 1-2 ; Lc 1-2) đều giải đáp cho cùng vấn đề ấy. Lịch sử có tính cách giai thoại trong những phần mở đầu ấy cho thấy một nền thần học sâu xa, nhằm tìm ra câu trả lời đích thực cho vấn nạn sau đây : “Đâu là tông tích của Đấng chúng ta tôn thờ như Chúa ?”.

d) *Trường tử của mọi loài thụ sinh.* – Lên cao hơn nữa, tức là khám phá sự tiền hữu của Đức Giêsu, theo một tiến trình đã được khởi hứng không từ huyền thoại duy tri (*gnostique*) về Thiên Chúa Đấng cứu độ, nhưng từ những truyền thống khai huyền Do thái hằng lo lắng trình bày sự thống nhất của công cuộc tạo dựng và ngày thể mạt. Do đó, trong sách Hênóc, tác giả xác quyết sự tiền hữu của *Con Người (Hênóc 39, 6t; 40, 5 ; 48, 2t

: 49, 2 : 62, 6t). Đàng khác, còn một số môi trường Do thái chiêm niệm về đức* Khôn Ngoan có từ lúc tạo dựng (Gb 28, 20-28 : Br 3, 32-38 ; Cn 8, 22-31 : Hđ 24, 3-22; Kn 7, 25t). Với bản tán ca rất cổ xưa nằm trong Ph 2, 6-11, ba trạng thái tuần tự của Đức Giêsu đã được diễn tả : Người đồng hình với Thiên Chúa trước khi tự hủy trong cuộc sống thế trần, để rồi sau đó lại được tôn vinh lên trời. Bản văn này không xác quyết rằng Ngôi vị thần linh đã nhận lấy một bản tính nhân loại nào đó, nhưng lại cố gắng trình bày sự hiện diện của Đức Giêsu trải suốt thời gian hiện hữu của vũ trụ. “Đức Giêsu là Đấng nhờ Người mà muôn vật được tạo thành và nhờ Người mà ta đến được với Thiên Chúa” (1 Cor 8, 6). Người là đá tảng đồng hành với dân trong hoang địa (10, 4). Sau cùng, – có lẽ trước khi thần học của Phaolô thành hình – Đức Giêsu đã được gọi là “*hình ảnh của Thiên Chúa vô hình, trường tử của mọi loài thụ sinh” (Col 1, 15), “trong Người có tất cả sự *viên mãn của thiên tính” (2, 9).

Sau khi đã xác quyết về đức *công chính toàn hảo và sự *thánh thiện của Đức Giêsu (CvSđ 3, 14), TỰ TIẾN đến việc loan báo thiên tính của Người. Người là “Con Thiên Chúa” theo ý nghĩa cách nói minh nhiên những điều Đức Giêsu Nagiaret đã ám chỉ nhiều lần bằng chính lời giảng của Người : ý nghĩa này vượt trên ý nghĩa thiên sai, vì nó dựa trên sự tiền hữu của Con, Đấng Thiên Chúa đã mạc khải cho Phaolô (Gal 1, 12) và Phaolô đã rao giảng Tin Mừng của Người (Rm 1, 9). Đức Giêsu là “Con Thiên Chúa” : đó chính là đức tin của Kitô hữu (1 Gio 4, 15 ; 5, 5), đức tin đã được các Tin Mừng không ngừng công bố (Mc 1, 11 ; 9, 7 ;

14, 6l ; Lc 1, 35 ; 22, 70 ; Mt 2, 15 ; 14, 33 ; 16, 16 ; 27, 40. 43), như một tiếng vang lại lời giảng của Đức Giêsu về -Con-(Mt 11, 27 ss ; 21, 37tt ss ; 24, 36 ss). Tiến trình mạc khải dẫn đến việc rao giảng (có lẽ đã có trong Rm 9, 5, hoặc chắc chắn hơn trong Dth 1, 8 ; Tit 2, 13 và chắc chắn hơn nữa trong Gio 1, 1-18 ; 20, 28) Đức Giêsu là *Thiên Chúa đồng hàng với Thiên Chúa.

Hệ luận rút từ sự tiền hữu là chiều kích Giáo Hội và vũ trụ của Đức Giêsu cũng lần lượt được sáng tỏ. Người là *Đầu của Giáo Hội ; Giáo Hội là *Thân Thể của Người (Col 1, 18). Vương quyền của Người bao trùm toàn thể vũ trụ, tức ba vùng không gian mà Người đã đi qua : đất, âm phủ và các tầng trời (Ph 2, 10). Phải chăng Người là “Chúa của vinh quang” (1 Col 2, 8) vì Người là “trưởng tử của những kẻ chết” ? (Col 1, 18).

Nhiều tước hiệu khác cũng liên quan với viễn tượng này. Đức Giêsu là *Adam mới (1 Cor 15, 15. 45 ; Rm 5, 12-21), nơi Người Thiên Chúa tụ tập (anakêphalaiô) mọi sự (Eph 1, 10) ; Người đã thiết lập *Hòa bình bằng cách hợp nên một *người duy nhất (2, 13-16) ; Người là Đấng trung gian của TU (1 Tm 2, 5 ; Dth 9, 15 ; 12, 24)...

2. Tin Mừng trình bày mầu nhiệm. – Những hiểu biết sơ khởi về mầu nhiệm Đức Giêsu đã được chúng ta thu góp lại một cách gượng ép. Thực ra, chỉ có các Tin Mừng mới là những Kitô học đích thực. Trước khi được chép thành bốn cuốn sách, truyền thống Tin Mừng đã hoạt động để giải thích mầu nhiệm Đức Giêsu. Ta có thể nhận ra điều đó nơi đích điểm Kitô học ở mỗi đoạn Tin Mừng cũng như ở những cách xếp đặt các chất liệu trước khi có các Tin Mừng nhất lãm.

Như thế sự quan tâm đến cuộc sống trần thế của Đức Giêsu tự nó đã có đầy đủ ý nghĩa, bất chấp có tiểu sử viết về Đức Giêsu hay không. Nói đúng hơn, sự quan tâm đó cho chúng ta thấy hai ưu tư chính : trước tiên, để ngăn ngừa mọi nguy cơ duy trì mặc hình thức huyền thoại nào đó, ưu tư ấy muốn giữ cho công cuộc mạc khải của Đức Giêsu ăn rễ sâu trong lịch sử. Kế đó, để chống lại khuynh hướng khảo cổ chỉ muốn làm sống lại quá khứ, ưu tư này xác tín rằng Đấng đã sống vẫn còn sống và đang nói với các Kitô hữu hiện đại. Các Tin Mừng đều là những công trình “hiện đại hóa -của biến cố Đức Giêsu Nagiaret.

Nếu thực có một Kitô học trong TU, thì đó phải là chính “*Tin Mừng có trước các sách Tin Mừng” : nền Kitô học này đã không được thành hình theo một hệ thống hoặc trong hoàn cảnh của các thư ; nhưng nó chỉ nhằm đến mục đích duy nhất là trình bày và hiện đại hóa mẫu nhiệm Đức Giêsu đã trở thành Chúa. Còn các sách Tin Mừng chỉ cho thấy sự trình bày trên dưới nhiều khía cạnh khác biệt, nhưng luôn luôn đưa về Tin Mừng duy nhất đáng được loan báo trong Thánh Linh. Sau đây là một vài chú thích vắn vỏi trước khi chấm dứt mục tìm hiểu tổng quát.

a) *Thánh Marcô* mời độc giả của ngài nhận Đức Giêsu Nagiaret là Con Thiên Chúa, Đấng đã cứu chúng ta khi toàn thắng Satan. Mc nhấn mạnh ngay đến sự gặp gỡ riêng tư với Thiên Chúa nơi Đức Giêsu vào ngày thể mật. Chúng ta thấy Mc đề đặt hơn Mt và Lc trong việc sử dụng thành ngữ “Con Thiên Chúa”. Ngoài lời thú nhận của quỉ ở 5, 7 và bản tóm lược các lần trừ quỉ (3, 11), tước hiệu “Con Thiên Chúa” “chỉ

xuất hiện ba lần ở ba chóp đỉnh của mạc khải : qua lời Thiên Chúa phán khi Đức Giêsu chịu phép rửa (1, 11), khi biến hình (9, 7) và vào buổi chiều tử nạn qua miệng viên bách quan. Bức màn đền thờ bị xé đôi ; kỳ gian Do thái giáo đã chấm dứt ; chính lúc đó nhân danh dân ngoại, cái chết sinh ơn cứu độ của Đức Giêsu được công bố “Người này thực là Con Thiên Chúa” (15, 39).

b) Thánh Mattheô đặt chóp đỉnh Tin Mừng nơi “tuyên ngôn” của Đức Kitô phục sinh : “Mọi quyền đã được trao ban cho Ta ... Ta sẽ ở với các con cho đến tận thế” (Mt 28, 18tt). Đức Giêsu tự giới thiệu mình như Con Người đã được sứ ngôn Daniel loan báo (Đn 7, 13t), Đấng đã nhận quyền tối thượng phổ quát. Tin Mừng phải cho biết Đức Giêsu làm thế nào sau khi từ chối quyền tối thượng do Satan đề nghị (Mt 4, 8tt) vì Cha đã trao ban lại cho Người tất cả mọi sự (11, 27t), đã chiến thắng kẻ thù của Người : Nước Thiên Chúa chính là Nước Đức Kitô. Để diễn tả điều này, Mt đã làm nổi bật lý chứng Thánh Kinh của Giáo Hội sơ khai, vì Đức Giêsu đến để hoàn tất quá khứ của Israel. Ngài đã viết sách Tin Mừng, đặc biệt tỏ ra khía cạnh Giáo Hội học : hiện đại hóa trong thời Ngài tất cả các biến cố quá khứ (td. 14, 33).

c) Thánh Luca biểu lộ niềm yêu mến của ngài đối với Giáo Hội trong CvSđ. Ngài mang lại một thực chất cho thời đại của Đức Giêsu trải từ thời các sứ ngôn loan báo đến thời của Giáo Hội (x. Lc 16, 16 ; 22, 35-38 ; CvSđ 2, 1). cuộc sống của Đức Giêsu mang lại một giá trị cho thời của Giáo Hội. Cuộc sống đó là hành động đầu tiên trong ý định của Thiên Chúa đối với Giáo Hội, một hành động mang giá trị kiểu mẫu. Những gì đến

sau tiếp nối hành động đó sẽ không ngừng nương dựa vào đời sống Đức Giêsu : một biến cố của quá khứ nhưng vẫn mãi mãi hiện đại. Đàng khác, hình ảnh Đức Kitô còn là hình ảnh của một Đấng Cứu Thế nhân từ nữa (Lc 3, 6 ; 9, 38. 42 ; CvSđ 10, 38), Đấng nói với kẻ nghèo hèn (Lc 4, 18), với người tội lỗi (15), với những kẻ vô sản trên trần gian. Cuối cùng danh xưng “Con Thiên Chúa” nơi Luca mang một ý nghĩa rõ rệt, hoàn toàn tách biệt với danh xưng Kitô (1, 35 ; 22, 70).

d) Thánh Gioan mở đầu sách Tin Mừng bằng một xác quyết của truyền thống về sự tiền hữu và cho thấy nơi Đức Giêsu *vinh quang của Cha, vinh quang của Đấng Phục sinh đã hiện diện qua các “dấu chỉ” mà Người đã thực hiện trong cuộc sống thế trần. Con Người, Đấng ngự trên trời, đang hiện diện ngay giữa trần gian và sẽ trở về trời (Gio 3, 13-31 ; 6, 62 ; x. 13, 1 ; 14, 28 ; 16, 28 ; 17, 5). Người là *Lời của Thiên Chúa tỏ hiện trong xác phàm hay chết của Đức Giêsu (1, 14). Do đó, Người là Đấng mạc khải tuyệt vời và vĩnh viễn, là Đấng mà ai tin sẽ được sống (3, 16t. 36 ; 11, 15t...), là Đấng đã tuyên xưng mình có từ muôn đời (8, 58 ; 10, 38) và ở trong Cha (10, 38 ; 14, 9t. 20 ; 17, 21).

Đặc biệt hơn nữa, sách của Gioan vẫn là Tin Mừng tuyệt hảo vì ngài không ngừng đưa dẫn tín hữu đến với Con Người và với hoạt động thế trần của Đức Giêsu Nagiaret. Nếu thiếu yếu tố này, sự hiện hữu của Giáo Hội sẽ trở thành vô nghĩa : chẳng hạn rửa tội (3, 22-30) và Thánh Thể (6).

KẾT LUẬN

Trước khi kết thúc, chúng ta cần nhắc đến Khải huyền. Tổng hợp nhiều trào lưu, nhất là các trào lưu phụng vụ, Khải huyền trình bày một Đức Kitô sống, vị Chúa đang dẫn dắt và cai quản Giáo Hội (Kh 1-3). Ở đây, khuôn mặt con Chiên được đặt nổi bật : Đáng mang dấu tích Cuộc khổ nạn của mình (5). Người bảo đảm Giáo Hội sẽ chiến thắng kẻ thù (6, 15tt ; 17, 14), và ấn định Cuộc hôn nhân của Người với Giáo Hội vào lúc cuối cùng (19, 7t ; 21, 9). Là Chúa của lịch sử nhân loại, Người là Đầu và là Cuối (1, 17), là khởi điểm và là đích điểm (22, 13), là Alpha và Ômêga (1, 8 ; 21, 6) là Amen (3, 14), là Đáng được Thiên Chúa xức dầu, sau cùng, là Vua các Vua, Chúa các Chúa, Người được trao ban mọi danh dự và vinh quang (19, 19 ; 17, 14).

Những lối trình bày về mầu nhiệm Đức Giêsu Nagiaret trở thành Chúa và Kitô không thể đem đặt trong một hệ thống duy nhất được. Tuy nhiên, chúng cùng biểu lộ một chiều hướng duy nhất : đó là ý hướng muốn hiện đại hóa, trong một môi trường xác định cụ thể, sự hiện diện của Đức Giêsu, Đáng đã sống và đã chết cho chúng ta. Giá trị chính thống được đo lường theo mức độ bền chặt cứng cáp của mối liên hệ giữa cách giải thích Kitô giáo với sự kiện Đức Giêsu : “Mọi thần trí tuyên xưng Đức Kitô đến trong nhục thể thì đều thuộc về Thiên Chúa” (1 Gio 4, 2). Để tự diễn đạt và thông truyền, đức tin sơ khởi đã phải lệ thuộc vào các nền văn hóa khác biệt của thời đại : văn hóa Do thái ở Palestina, văn hóa của dân Do thái ở hải ngoại hay khuynh hướng Hy lạp hóa ở chung quanh. Khi tự thích

nghi với nhiều nền văn minh khác nhau, Giáo Hội đã khai mào và tiên báo tất cả trào lưu chủ thích sẽ có. Sau TU, Cuộc hành trình của khoa chú giải vẫn tiếp tục, thí dụ như sẽ đề cập đến “ý thức” của Đức Giêsu đến “bản tính” và ngôi vị, nhưng khoa chú giải sẽ không bao giờ giành giật lấy cho mình một giá trị tuyệt đối. Cũng vậy, ngày nay phải chú giải Đức Giêsu giữa lòng các nền văn hóa dị biệt, ở đó đức tin vào Đức Giêsu sẽ được bày tỏ.

XLD

→ Abraham II 4 – Adam II – ánh sáng/tối tăm
 TU I – Cha IV, V – chân lý TU 3 a – Chiên Thiên Chúa
 – chiến tranh TU I – Chồng/vợ TU 1 – chủ chăn/đàn
 chiên TU 1 – Chúa TU – chúc phúc IV 1 – chức tư tế
 TU I – lời chứng TU II – Con Người TU – Con Thiên
 Chúa TU I – công trình TU I – Cứu Chuộc TU – cứu
 rỗi TU I 1 – đau khổ TU I, II – đầu – đền thờ TU I –
 đường III – Êlia TU 2 – giảng dạy TU I – Giêsu (tên)
 – Giao ước TU – giáo dục II – Giáo Hội III – gương
 mẫu TU – Hiện ra của Chúa Kitô – hiện diện của Thiên
 Chúa TU I – hình ảnh IV – hòa bình III – hoàn thành
 TU 1 – hoang địa TU I – hy tế TU – khôn ngoan TU I
 – kinh nguyện IV – Lời Chúa TU I 1, III 1 – Luật C I –
 Mạc Khải TU I 1, II 1, III 1 – Massia TU – màu nhiệm
 TU II – Ngày của Chúa TU – Người I 2, II 2, III – sáng
 tạo TU I 2, II – sự sống IV – Sống lại TU I – sứ mệnh
 TU I – thánh TU I – Thăng Thiên – Thân Thể Đức Kitô
 – Thần Thiên Chúa TU I – Thập Giá I – thấy TU I –
 Thiên Chúa TU – tiên định – Tin Mừng II – tình yêu I
 TU 2 – Tôi Tớ Thiên Chúa III – trung gian II – tuyển

chọn TỰ I – vâng lời III – viên mãn – vua TỰ – Ý Chúa TỰ I 2– Ý định Thiên Chúa TỰ I 1.

GIẾT NGƯỜI → báo thù 1 – bạo lực II – giận A – hận thù – máu CỰ 1 – nói dối III – Satan I – tội IV 2 b.

GIOAN TÂY-GIÀ

Theo lời chứng của Đức Giêsu, Gioan còn hơn một sứ ngôn (Lc 7, 26 ss). Là sứ giả đi trước Chúa (Lc 1, 76 ; Mt 11, 10 ss ; x. Mal 3, 1), ông khai mào cho Tin Mừng (CvSđ 1, 22 ; Mc 1, 1-4). “Mãi từ trước cho đến ông là giai đoạn của Luật và các sứ ngôn ; Vương Quốc Thiên Chúa được loan báo từ lúc đó” (Lc 16, 16 ss). Là sứ ngôn có một không hai (Mt 11, 11 ss) ông dọn đường cho Chúa (Mt 3, 3 ss), ông là “vị tiền hô” (CvSđ 13, 24t) và là chứng nhân của Chúa (Gio 1, 6t).

1. Vị Tiền Hô và phép rửa của ông. – Ngay trước khi sinh ra bởi một người mẹ cho đến lúc đó vẫn còn son sẻ, Gioan đã được thánh hiến cho Thiên Chúa và tràn đầy Thánh Linh (LC 1, 7. 15 ; x. Qa 13, 2-5 : 1 Sm 1, 5. 11). Ông là một *Êlia mới (Lc 1, 16t), gọi lên hình ảnh vị sứ ngôn quan trọng này qua *y phục và qua nếp sống khắc khổ của ông (Mt 3, 4 ss) trong hoang địa ngay từ buổi thiếu thời (Lc 1, 80). Có phải ông đã được huấn luyện bởi một cộng đoàn như Cộng đoàn Qumrân không ? Dù sao, một khi đã đến lúc tỏ mình cho Israel – thánh sử Luca ghi chép rõ ràng ngày tháng (Lc 3, 1t) – ông xuất hiện như một bậc thầy có nhiều môn đệ (Gio 1, 35), dạy họ ăn chay và cầu nguyện (Mc 2, 18 ; Lc 5,

33 ; 11, 1). Tiếng nói hùng hồn của ông lay động cả miền Giuđa. Ông rao giảng sự *hoán cải mà dấu chỉ là một nghi thức tắm rửa kèm theo việc thú nhận tội lỗi. Ngoài ra việc hoán cải cũng đòi phải nỗ lực canh tân (Mc 1, 4t), vì làm con cái Abraham cũng vô ích nếu không thực hành đức *công chính (Mt 3, 8t ss) như Gioan đã ra luật lệ cho người khiêm tốn Tuân giữ (Lc 3, 10.14).

Bọn pharisiêu và luật sĩ không tin ông (Mt 21, 25ss. 32). Một số coi ông như bị quỷ ám (Mt 11, 18 ; Lc 7, 33). Khi họ đến gặp, ông đã báo cho họ biết con *giận của Chúa sẽ tiêu hủy tất cả cây cối cằn cỗi (Mt 3, 10ss). Vì tố cáo tội ngoại tình của vua Herode nên ông bị giam tù và phải chết (Mt 14, 3-12 ss ; Lc 3, 19t ; 9, 9). Với *nhiệt tâm của ông, Gioan đúng là một Elia mới thiên hạ đợi trông và là người phải chuẩn bị dân chúng đón nhận Đấng Massia đến (Mt 11, 14). Vậy mà Gioan không được công nhận và việc *tử đạo của ông chỉ là hình bóng loan báo Cuộc khổ nạn của Con Người (Mc 9, 11tt ss.; Gio 5, 33tt).

2. Chứng nhân của ánh sáng và bạn của Tân Lang. – Lời *chứng của Gioan trước hết hệ tại việc xưng mình là vị tiên hô mà thôi. Thật vậy, đám đông đã tự hỏi ông ta lại không phải là Đấng *Massia sao (Lc 3, 15). Trong một lần chất vấn chính thức, Gioan Tây-Giã đã trả lời rằng ông không xứng đáng cởi dây giày cho Đấng đến sau ông, nhưng “Đấng ấy đã có trước ông” (Gio 1, 19.30 ; Lc 3, 16t ss). Đấng “đang đến” và sẽ rửa trong Thánh Linh (Mc 1, 8) và trong lửa (Mt 3, 11t) chính là Đức Giêsu mà Thần Khí đã ngự xuống khi Người chịu phép rửa (Gio 1, 31-34).

Khi công bố Đức Kitô là *Chiên Thiên Chúa xóa *tội thế gian (Gio 1, 29), Gioan vẫn không thấy Người sẽ xóa tội cách nào, cũng như ông chẳng hiểu tại sao Đức Kitô lại muốn ông làm phép rửa cho Người (Mt 3, 13tt). Để tẩy xóa tội lỗi, Đức Giêsu phải nhận một *phép rửa mà phép rửa của Gioan chỉ là *hình bóng, đó là phép rửa Cuộc khổ nạn Người (Mc 10, 38 ; Lc 12, 50). Như thế Người hoàn thành mọi điều công chính (Mt 3, 15) không phải bằng cách tuyệt trừ kẻ tội lỗi, nhưng bằng cách *công chính hóa số đông mà Người đã mang lấy tội lỗi của họ (x. Is 53, 7t. 11t). Trước khi chịu khổ nạn, thái độ của Đức Giêsu đã làm Gioan và các môn đệ của ông ngạc nhiên vì họ đang chờ đợi một vị thẩm phán đến. Đức Giêsu nhắc cho họ những lời tiên tri về việc cứu rỗi Người đang hoàn thành và Người mời gọi họ đừng vấp ngã (x. *gương xấu/chương kỳ) (Mt 11, 2-6 ss ; x. Is 61, 1).

Không những trong một thời gian khá lâu, một số môn đệ của Gioan không hiểu tầm quan trọng của việc Đức Giêsu hiện đến cũng như không hiểu phép rửa trong Thần Khí (x. CvSđ 18, 25 ; 19, 2), mà ta còn thấy có một cuộc bút chiến, vẫn ghi lại trong Tin Mừng (x. Mc 2, 18), xung khắc giữa những người theo phái Gioan và Giáo Hội sơ khai. Để làm nổi bật vai trò của Đức Kitô, Giáo Hội sơ khai chỉ biết nại vào chính nhân chứng Gioan mà thôi (Gio 1, 15). Là bạn đích thực của Tân Lang và được sung mãn niềm vui khi Ngài đến, Gioan đã tự khuất mờ đi trước mặt Ngài (3, 27-30) và dùng lời lẽ mời gọi môn đệ của mình theo Đức Giêsu (1, 35tt). Để đáp lại, Đức Giêsu đã làm vinh danh chứng nhân của Người, ông là *đèn nóng cháy và tỏa

sáng (5, 35), là sứ ngôn cao cả nhất sinh ra bởi một người nữ (Mt 11, 11). Nhưng Đức Giêsu cũng nói thêm rằng kẻ bé mọn nhất trong Nước Trời còn lớn hơn Gioan. Chúa đặt ân sủng con cái Nước Trời trên đoàn sủng các sứ ngôn mà vẫn không giảm giá sự thánh thiện của Gioan.

Vinh quang của người bạn khiêm nhu của Tân Lang đã được công bố trong đoạn mở đầu Tin Mừng IV. Đoạn này đặt Gioan tương quan với Ngôi Lời làm người : “Gioan không phải là *ánh sáng nhưng là chứng nhân của ánh sáng”, và tương quan với Giáo Hội : “Ông đến để làm chứng cho ánh sáng hầu hết thấy nhờ ông mà tin” (Gio 1, 7t).

FL→ bạn 3 – lời chứng TỰ II – Êlia TỰ 1 – Giêsu Kitô I1 – khiêm nhường IV – phép rửa II – sám hối/hoán cải TỰ I – sứ ngôn TỰ II 1 – thăm viếng TỰ 1 – vui TỰ I 1.

GIOSUA

1. Thủ lãnh Israel. – Trong viễn ảnh CU, công trình của Giosua diễn tả một giai đoạn chính yếu trong lịch sử thánh. Là tôi tớ của Môisen (Xac 17, 9 ; Ds 11, 28), Giosua đã cùng ngài lên núi Sinai (Xac 24, 13), đã sống bên thánh điện (Xac 33, 11). Ở đó ông đã hấp thụ được lòng trung thành sâu xa thể hiện qua việc thi hành nhiệm vụ trình sát đất Canaan (Ds 13). Sau cùng, giữa đoàn dân đi trong hoang địa, chỉ có ông và Caleb là những người duy nhất sẽ được vào đất hứa (Ds 14, 30-

38). Ông đã được Thiên Chúa Chọn lựa kế nghiệp Môisen nắm quyền thủ lãnh toàn dân Israel, và đã được Thần Thiên Chúa tấn Phong lúc Môisen đặt tay trên ông (Ds 27, 15-23 ; Đnl 31, 7t. 14-23). Bởi thế sau khi Môisen qua đời, ông đã lên cầm quyền cai trị dân. Khi ấy ông tỏ ra rất can trường (Gios 1, 6) và dũng cảm chỉ huy cuộc thánh *chiến. Tuy nhiên, trong cuộc thánh chiến này Giosua chỉ là đại diện (Gios 5, 13tt) vị thủ lãnh trên trời. Sự trợ giúp thần thiêng được thể hiện rõ ràng khi các quyền lực thiên nhiên yểm trợ Israel trong các lần giao chiến (Gios 6, 20 ; 10, 10-14). Mục đích của cuộc chinh Phục này không phải là tiêu diệt dân Canaan, nhưng để cho dân Thiên Chúa đất dân ngoại làm gia nghiệp (Tv 78, 54t; 105, 44t): miền đất của tổ tiên lại không phải là *đất hứa sao ? Tuy nhiên Israel chỉ được vào đó để Tuân giữ Giao ước của Thiên Chúa và vâng phục Luật Ngài. Với một thái độ tôn giáo khát khe (Gios 23), Giosua là một mẫu gương điển hình cho sự kiện đó, và đã dẫn dắt toàn dân Israel đi trong con đường trung tín (Gios 8, 30.35; 24)

2. Hình ảnh Đáng Cứu Thế. – Các hiền triết thích suy niệm về thời điểm lịch sử điển hình này : là người kế vị Môisen trong phận vụ sứ ngôn, Giosua, người mang hiệu độc đáo (hb. Yosua : “Giavê cứu chuộc”) đã cứu những kẻ được Thiên Chúa tuyển chọn (Hđ 46, 1). Tuy nhiên dung mạo “*Giêsu” đầu tiên này chỉ là nét ảnh mờ mờ của Đáng Cứu Chuộc trong tương lai, Đáng sẽ được gọi cùng danh hiệu (x. *tên) ấy (Mt 1, 21). Hành động của ông chỉ là một giai đoạn chuẩn bị trong lịch sử cứu rỗi lâu dài (CvSđ 7, 45). Ngày nay, với Đức

Giêsu Kitô, Đấng đã chết, sống lại và lên trời, sự *cứu rỗi đích thực được mạc khải cho dân của Chúa. Đất hứa mà Giosua đã vào chỉ là một giai đoạn chứ không phải phần chung kết, chỉ là một hình ảnh chứ chưa phải sự nghỉ ngơi thực sự (Dth 4, 8). Chúng ta đã được hứa ban sự nghỉ ngơi quý hóa hơn : sự nghỉ ngơi của ngày thứ 7, tham dự vào chính sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa. Giosua, con người can trường, mời gọi chúng ta chiến đấu để được nghỉ ngơi, lúc đó chúng ta sẽ được thưởng xứng với gian lao của ta (Kh 14, 13).

PG

→ cứu rỗi CU' I o – đặt tay CU' 2 – đất CU' II 2 – Giêsu (tên) II.

GIORDAN → nước IV 2 – phép rửa II, III 1.

GIÓ → hiện diện của Thiên Chúa CU' II – lễ Ngũ tuần I 1 – Thần Khí CU' 1 – Thần Thiên Chúa 0.

GIỜ

Chắc chắn trong Thánh Kinh, lịch sử được chia ra thành từng thời kỳ, tháng, ngày và giờ. Nhưng thời gian, ngày và giờ thường vượt quá quan niệm niên biểu và lại mang ý nghĩa

tôn giáo. Cũng như *thời gian *thăm viếng của Giavê hoặc *Ngày cứu rỗi, giờ đánh dấu rõ rệt những giai đoạn của *ý định Thiên Chúa.

1. Giờ cánh chung– Khải huyền Do thái tin chắc thời sau cùng sắp đến, tức thời *viên mãn, nên đã chia thời gian Thiên Chúa can thiệp thành ngày và giờ. Lúc chung cục, mọi giây phút đều đáng kể. Daniel hiểu rằng

thị kiến của mình liên quan đến “giờ của thời gian” và con *giận sẽ hành động “vào những giờ của thời sau cùng” (Đn 8, 17. 19), “vì thời gian hướng về các giờ” (11, 35) Thật ra, sẽ có một giờ quyết định, giờ hoàn tất chứng kiến cảnh *kẻ thù sụp đổ (11, 40. 45 ; x. Kh 18, 10. 17. 19). Cũng thế, nguy thư Hênoc tính tất cả những giờ mà các mục tử Giuđa nổi nghiệp nhau.

Đức Giêsu loan báo giờ khai hoàn sau cùng của Con Người trong một bầu khí như thế. Giờ mà nhân loại không hề biết, chính là giờ *phán xét (Mt 24, 36. 44. 50 ss ; Gio 5, 25. 28), của *mùa màng (Kh 14, 15tt). Cũng thế, có ai biết trước được giờ của nhiều Cuộc *thăm viếng khác đến loan báo giờ sau cùng : thử thách chung (Kh 3, 10) hoặc riêng (9, 15). Người tín hữu phải luôn luôn sẵn sàng đối với giờ này : chắc chắn giờ này sẽ đến, nhưng chưa được xác định (Mt 25, 13) Ngoài ra, họ biết rằng giờ đã gần đến và theo một nghĩa nào đó. Giờ đã đến rồi (Gio 4, 23), nó đang đến (5, 25. 28) : đó là “giờ sau hết” (1 Gio 2, 18), giờ tỉnh thức hoạt động (Rm 13, 11) nhưng cũng là giờ *phụng tự hoàn hảo trong tình thân mật của Cha, nhờ Thánh Linh (Gio 4, 23).

2. Giờ của Đấng Massia. – Thực ra, giờ đến với Đức Giêsu một cách thật giản dị : giờ loan báo Vương Quốc (có lẽ Gio 2, 4), nhất là giờ khổ nạn và vinh quang của Người sẽ đưa chương trình cứu chuộc của Thiên Chúa đến chung cục.

Các Tin Mừng nhất lãm nói đến giờ đó bằng một công thức đơn giản và long trọng : “Đây đã đến giờ, v.v...” (Mt 26, 45 ss). Không phải như một thời khắc rõ rệt, nhưng đó là tất cả giai đoạn hoạt động sau cùng của

Người mà giờ đã kết thúc, giống như sự việc xảy ra trong giờ đau đớn của người nữ, đánh dấu một cuộc sống mới xuất hiện (Gio 16, 21). Đó là giờ thống khổ mà một khi gần đến, một trận chiến bên trong rất ác liệt sẽ diễn ra (Mc 14, 35), bởi vì đó cũng là giờ của *kẻ thù và giờ thắng lợi bề ngoài của bóng tối (Lc 22, 53). Nhưng còn hơn thế nữa, đó là giờ của Thiên Chúa, do mình Ngài ấn định và Đức Kitô đã sống qua giờ đó theo ý của Cha. Đến để thi hành *ý muốn này nên Ngài chấp nhận giờ đó, mặc dù Ngài cảm thấy lo sợ (Gio 12, 27) : phải chăng đó cũng là giờ *vinh quang của Ngài (12, 23) và giờ hoạt động cứu rỗi trọn vẹn của Ngài (12, 24) ?

Theo Gioan, chính Đức Giêsu đã một lần gọi giờ đó là “giờ của Ta” (2, 4), nên Ngài coi *ý muốn của Thiên Chúa như của mình. Kể cả Mẹ của Đức Giêsu, không ai có thể làm trái chương trình của Thiên Chúa hoặc xin một phép lạ mà Ngài lại không nhắc tới giờ của Ngài (để quả quyết giờ đó đến hay chưa đến, tùy ý kiến khác nhau của các nhà chú giải). Ngài tùy thuộc vào giờ đó mà qui định hoạt động làm phép lạ và hoạt động tiên tri của Ngài. Tác giả Tin Mừng đã tổng hợp lại khi nói đến “giờ của Ngài”. Bao lâu giờ Ngài chưa đến (7, 30 ; 8, 20) thì mọi dự tính bắt giữ hay ném đá Ngài đều vô hiệu. Những manh tâm của con người đều bị đổ vỡ trước quyết định của Thiên Chúa. Nhưng, khi đến “giờ rời khỏi thế gian này để về cùng Cha” (13, 1), giờ của yêu thương tốt độ, Chúa chấp nhận cái chết một cách tự do, làm chủ các biến cố như vị thượng tế hoàn tất các nghi thức phụng vụ của ông ta (x. 14, 29t ; 17, 1).

Như thế, đằng sau những biến cố đang tiếp diễn một cách rời rạc, ta thấy tất cả đều hướng đến một mục đích sẽ đạt được với thời gian, ngày và giờ của nó. Các giờ của tiến trình này được tính từng phút như ngày nay người ta tính giờ của một kế hoạch kinh tế hoặc chính trị. Có những giờ thống khổ như giờ Đức Giêsu bị các môn đệ bỏ rơi (Gio 16, 32). Nhưng mọi giờ đều hướng đến vinh quang, vinh quang cuộc trở lại của Chúa vinh hiển. Đúng theo sự chính xác của nó, mọi giờ đều trở thành chứng tá *ý định của Thiên Chúa, ý định đó đang hướng dẫn lịch sử (Kh 1, 7).

RM

→ Ngày của Chúa – thăm viếng – thời giờ TỰ I 1 – ý định Thiên Chúa TỰ I 1

GIỚI RĂN → Luật – quyền bính – tình yêu I CƯ 0, TỰ 2 a : II – Ý Chúa O ; TỰ I 2, II.

GIUĐA → Do thái I 1 – Giêrusalem CƯ II 1 – Israel CƯ 2 – vua CƯ I 1. 3.

GIUSE → David – Maria 0, II 4, III 2.

GIÚP ĐỖ → ân sủng V – cứu rỗi – *người nữ* CƯ 1 – Quan Phòng 1 – sức mạnh II.

GỌI → Giáo Hội I – ơn gọi – tên – tuyển chọn.

GÔEL → báo thù 1. 3 – giải phóng/tự do I 2 – máu CƯ 1.

GỖ → cây 3 – Thập Giá I, II 3.

GUỒNG → hình ảnh – khôn ngoan CƯ III 2 – mặt.

GƯƠNG MẪU

*Lời nói lung lay, gương bày lời kéo. Là nhà *giáo dục giỏi, Thiên Chúa cho con người những mẫu gương phải *theo, phải bắt chước.

CU

Những đường lối của Thiên Chúa và những mẫu gương loài người. – Thiên Chúa tự thích ứng với sự yếu đuối của con người, những con người vừa là trẻ nhỏ cần được giáo dục, vừa là những tội nhân phải cải thiện. Tuy nhiên, chưa có thể đề nghị con người bắt chước Đấng đã tạo dựng họ theo hình ảnh Ngài (Stk 1, 26t) vì Ngài siêu việt nên dường như họ không thể đạt tới kiểu mẫu ấy. Cho mình được như Thiên Chúa, tức là đã phạm tội (Stk 3. 5). Người công chính chỉ lo đáp lại lời mời của Tạo Hóa bằng cách tiến bước với Ngài, nghĩa là sống hoàn toàn đúng đắn như sự *hiện diện của Ngài đòi hỏi (Stk 17, 1; x 5, 22 ; 6. 9). Cũng thế, trong huấn giới của Thiên Chúa : “Hãy nên thánh, vì Ta *thánh thiện”, rõ ràng là có hai sự thánh thiện của Thiên Chúa, tức mẫu nhiệm siêu việt của Ngài, sự thánh thiện của con người, tức sự trong sạch do việc phụng thờ Thiên Chúa và sự hiện diện của Đấng chí thánh giữa dân Ngài đòi hỏi (Lv 19, 3. x. Xac 29, 45). Như vậy, ở đây không có sự mời gọi bắt chước Thiên Chúa. Tuy nhiên, lời giảng dạy của các sứ ngôn cho ta thấy Thiên Chúa đòi buộc con người phải theo những *đường lối mà chính Ngài đã vui lòng dẫn bước (Gier 9, 23; x. Mik 6, 8).

Nhìn vào *cha ông, dân chúng sẽ tìm ra những mẫu gương cần thiết. Xem quả thì biết cây, họ sẽ nhận

biết nơi các vị này những thái độ phải bắt chước hay nên tránh ; một đằng là đức tin và lòng trung thành của *Abraham (Stk. 15, 6 ; 22, 12-16), đằng khác là sự nghi hoặc và bất tuân của *Ăđam và Evà (Stk 3, 4tt). Lịch sử đầy đầy những nhân vật như thế với những mẫu gương sáng chói của họ. Các hiền triết đã cho *môn đệ mình biết rõ những nhân vật này (Hđ 44, 16-49, 16 ; x. 1 Mac 2, 50-60). Như vậy, các kỳ lão cũng phải cảm thấy như Eleazar có trách nhiệm đối với dân chúng và cách riêng với giới trẻ. Họ phải để lại một mẫu gương cao quý, và để được như thế họ cần phải tử đạo (2 Mac 6, 24-31).TU

Từ những mẫu gương loài người đến kiểu mẫu của Thiên Chúa. – TU còn gọi lại quá khứ : không nên bắt chước Cain là kẻ sát nhân (l Gio 3, 12), cũng không nên bắt chước thế hệ bất phục tùng ở hoang địa (Dth 4, 11), nhưng phải lấy sự kiên nhẫn của các sứ ngôn (Giac 5, 10), đức tin và sự bền chí của rất nhiều chứng nhân Thiên Chúa (Dth 12, 1) làm gương mẫu các tín hữu cũng còn có những *chứng nhân như thế (Dth 6, 12) trước mắt họ, họ hãy bắt chước đức tin của các thủ lãnh (Dth 13, 7) và đức hạnh của những người sống gương mẫu, như thánh Phaolô chẳng hạn (Ph 3, 17). Vị Sứ Đồ thường mời gọi tín hữu (x. *trung thành) bắt chước ngài (l Cor 4, 16 ; Gal 4, 12), đặc biệt về kẻ sinh nhai, như chính ngài đã nêu gương (2 Th 3, 7tt). Chớ gì các kỳ lão cũng là những kiểu mẫu như Vị Sứ Đồ (1 Tm 4, 12 ; Tit 2, 7 ; 1 P 5, 3) để cộng đoàn của họ cũng trở thành gương mẫu (1 Th 1, 7 ; 2, 14).

Nhưng đối với tín hữu, chỉ có một mẫu gương hoàn hảo mà những kiểu mẫu khác chỉ là phản ảnh: đó

là Đức *Giêsu Kitô. Người ta phải bắt chước thánh Phaolô chỉ vì ngài đã bắt chước Đức Kitô (1 Th 1, 6 ; 1 Cor 11, 1). Đó là điều mới mẻ căn bản : nhờ Đức Giêsu *Con Thiên Chúa làm người, con người có thể bắt chước Chúa của mình (1 Th 6) và nhờ đó bắt chước chính Thiên Chúa (Eph 5, 1). Thực vậy, Đức Giêsu là nguồn và là kiểu mẫu của đức tin hoàn hảo tức niềm tin tưởng và lòng trung thành (Dth 12, 2). Đối với ai tin vào Ngài, Ngài cho họ trở nên con cái (x. *trẻ nhỏ/con cái) của Thiên Chúa và sống sự sống của Ngài (Gio 1, 12; Gal 2, 20). Từ đó, con người có thể bắt chước mẫu gương của Chúa, đi theo vết chân Ngài trên con đường *tình yêu khiêm tốn đã khiến Ngài phó thác chính mạng sống mình (Gio 13, 15 ; Eph 5, 2 ; 1 P 2, 21 ; 1 Gio 2, 16 ; 3, 16). Họ có thể yêu thương anh em như Đức Kitô đã yêu thương họ (Gio 13, 34; 15, 12).

Và lại, Đức Giêsu đã yêu thương họ như Chúa Cha yêu thương Người (Gio 15, 9). Bắt chước Đức Giêsu, tức là bắt chước Chúa Cha. Đáp lại ơn gọi trở nên giống Đức Kitô (Rm 8, 29), hình ảnh hoàn hảo của Chúa Cha (Col 1, 15), tức là chúng ta canh tân theo hình ảnh của Đấng Tạo Hóa (Col 3, 10 ; x. Stk 1, 26t : sự đối chiếu này mạc khải ý nghĩa sâu xa mà cho tới lúc đó vẫn còn là bí mật). Chúng ta có thể và phải trở nên thánh thiện như Cha chúng ta trên trời là Đấng Thánh (1 P 1, 15t, trích Lv 19, 2 và cho một ý nghĩa mới). Làm như thế, chúng ta sẽ đáp lại chính huấn lệnh của Đức Giêsu : Ngài muốn chúng ta bắt chước Chúa Cha, lòng tốt lành hoàn hảo (Mt 5, 48) và tình yêu nhân từ của Ngài (Lc 6, 36 ; x. Eph 4, 32). Nếu chúng ta thực thi điều này, ngày kia chúng ta sẽ nên giống Đấng mà

chúng ta hằng bắt chước, vì chúng ta sẽ thấy Ngài cách trung thực (1 Gio 3, 2).

JR &

MFL→ đường – giáo dục II 2 – hình bóng – môn đệ – theo 2 c.

GUỒNG XẤU / CHƯỐNG KỲ

Làm gương xấu nghĩa là làm cho ai vấp phạm hay gây nên dịp cho họ sa ngã. Nói cụ thể, gương xấu là cám dỗ người ta đặt trên đường để đối phương vướng ngã. Thật ra về mặt luân lý và tôn giáo có nhiều cách để khiến cho kẻ khác “sa ngã”. Những cám dỗ do *Satan hay con người gây ra, cơn *thử thách của Chúa đối với dân hay con cái Ngài, đều là những “chướng kỳ”. Dù sao vấn đề đặt ra vẫn luôn luôn là niềm tin vào Thiên Chúa.

I. ĐỨC KITÔ, CHƯỐNG KỲ CHO CON NGƯỜI

1. CƯ cho thấy *Thiên Chúa* có thể là nguyên nhân vấp phạm cho Israel : “Ngài là hòn *đá chướng và là *đá tảng cho hai nhà Israel vấp ngã... nhiều người sẽ quy ngã xuống đó và sẽ bị vỡ tan” (Is 8, 14t). Xảy ra như thế vì bằng cách hoạt động của Ngài, Thiên Chúa thử thách đức tin dân Ngài.

Cũng thế, đối với nhân loại, Đức Giêsu đã xuất hiện như là dấu chỉ của chống đối. Nếu Ngài được sai đến vì phần rỗi mọi người thì thật sự Ngài cũng là dịp để nhiều kẻ trở nên *cứng lòng : “Con trẻ này sẽ là dịp sa ngã và nâng dậy một số lớn con dân Israel, lại sẽ nên

*dầu chỉ cho người ta chống đối” (Lc 2, 34). Nơi bản thân cũng như nơi cuộc sống của Đức Giêsu, tất cả đều gây nên chứng kỳ. Ngài là con bác thợ mộc thành Nagiaret (Mt 13, 57). Ngài muốn cứu thế gian nhưng không phải bằng chủ thuyết cứu thế mang nặng tính cách báo thù (11, 2-5 ; x. Gio 3, 17) hay chính trị (Gio 6, 15) nhưng bằng Cuộc Khổ Nạn và Thập Giá (Mt 16, 21) ; cũng như Satan, chính các môn đệ cũng phản đối việc đó (16, 22t) và họ đã bị vấp ngã, bỏ Thầy mình (Gio 6, 66). Song Đức Giêsu phục sinh đã thu thập họ lại (Mt 26, 31t).

2. *Thánh Gioan làm nổi bật tính cách chứng kỳ của Tin Mừng* : Đức Giêsu chỉ là một người như mọi người (Gio 1, 14), người ta tưởng đã biết xuất xứ của Người (1, 46 ; 6, 42 ; 7, 27) và người ta không thể hiểu ý định cứu rỗi của Người qua *Thập Giá (6, 52) và *Thăng Thiên (6, 62). Tất cả thánh giả đều vấp phạm trước việc mạc khải ba mầu nhiệm : Nhập Thể, Cứu Chuộc và Thăng Thiên. Nhưng có kẻ thì được Đức Giêsu nâng dậy ; có kẻ cố chấp, tội của họ không thể bào chữa được (15, 22tt).

3. Đến với loài người, Đức Giêsu đặt họ vào tình trạng hoặc ủng hộ hoặc chống đối Người : “Phúc cho kẻ không vì Ta mà vấp phạm” (Mt 11, 6 ss). Vì thế cộng đoàn sứ đồ đã áp dụng lời sứ ngôn Isaia 8, 14 nói về Thiên Chúa vào con người Đức Giêsu. Ngài là “hòn đá chứng” và cũng là “đá góc” (1 P 2, 7t ; Rm 9, 32t ; Mt 21, 42). Đức Kitô vừa là nguồn mạch sự sống vừa là nguyên nhân cái chết (x. 2 Cor 2, 16).

4. *Thánh Phaolô cũng phải đương đầu với chứng kỳ này trong giới Hy Lạp cũng như Do thái*. Phải chăng

chính ngài đã không có kinh nghiệm đó trước khi trở lại sao ? Phaolô đã khám phá ra rằng Đức Kitô, hay có thể nói, *thập giá là sự “*điên rồ cho kẻ hư mất, nhưng lại là *quyền năng của Thiên Chúa cho kẻ được cứu thoát” (1 Cor 1, 18). Vì Đức Kitô chịu đóng đinh là “chương kỳ đối với người Do thái và là điên dại đối với dân ngoại” (1 Cor 1, 23). Sự khôn ngoan của nhân loại không thể hiểu được Thiên Chúa muốn cứu thế gian bằng một Đức Kitô bị hạ nhục, *đau khổ và bị đóng đinh. Chỉ có Thần Thiên Chúa mới giúp con người vượt qua chương kỳ của Thập Giá, hay đúng hơn, nhận biết ở đó sự *khôn ngoan tối thượng (1 Cor 1, 25 ; 2, 11-16).

5. Cũng một chương kỳ, cũng một thử thách đức tin đang tiếp tục tái diễn trong lịch sử Giáo Hội. Giáo Hội luôn luôn là dấu chỉ chống đối nơi thế gian. Dù Đức Giêsu đã báo trước đề môn đệ Người khỏi vấp ngã (Gio 16, 1), ghen ghét và *bách hại vẫn luôn là dịp vấp ngã cho nhiều người (Mt 13, 21 ; 24, 10).

II. NGƯỜI, GƯƠNG XẤU CHO NGƯỜI

Con người là chương ngại cho anh em mình khi họ tìm cách lôi kéo anh em mình khỏi *trung thành với Thiên Chúa. Ai lạm dụng sự yếu đuối của anh em hay uy quyền Thiên Chúa ban để làm anh em xa cách Giao ước với Thiên Chúa, kẻ ấy đáng tội với anh em và với Thiên Chúa nữa. Thiên Chúa ghê tởm các đầu mục ngăn cản dân bước *theo Giavê : như Giêroboam (1 V 14, 16 ; 15, 30. 34), Akab hay Giêzabel (1 V 21, 22. 25) và những kẻ muốn lôi kéo Israel vào dòng Hy lạp hóa, xa đức tin chân chính (2 Mac 4, 7...) cũng thế. Trái

lại, kẻ nào chống đối gương mù để giữ lòng trung thành với Giao ước, kẻ ấy đáng khen ngợi (Gier 35).

Mặc dù chính Người là đầu chỉ của chống đối, nhưng nhờ việc hoàn thành Giao ước, Đức Giêsu đã đến kết thúc chương kỳ lớn lao đoạn tuyệt giữa con người và Thiên Chúa. Vì thế không thể thương hại những kẻ gây gương xấu : “Vô phúc cho ai làm gương xấu cho một trong những kẻ bé nhỏ tin Ta ! Thà buộc cối đá vào cổ nó mà quăng xuống biển sâu còn hơn” (Mt 18, 6). Tuy nhiên Đức Giêsu biết không thể tránh gương xấu được, vì các tiến sĩ giả (2 P 2, 1) hay những kẻ mê hoặc như Giêzabel xưa (Kh 2, 20) vẫn luôn hoạt động.

Gương xấu có thể đến từ chính môn đệ nữa. Vì vậy Đức Giêsu đã không nhượng bộ khi đòi hỏi quyết liệt phải từ bỏ tất cả những gì có thể cản trở bước vào Nước Trời : “Nếu mắt con nên dịp tội cho con, hãy móc và ném xa con” (Mt 5, 29t ; 18, 8t).

Theo chân Đức Giêsu là Người không muốn làm hoang mang con người trên trần gian này (Mt 17, 27), thánh Phaolô muốn người ta tránh gây gương xấu cho những *lương tâm yếu đuối và chưa được giáo dục đầy đủ : “Hãy cẩn thận kéo tự do các con nên dịp vấp ngã cho những người yếu đuối” (1 Cor 8, 9; Rm 14, 13-15. 20). *Tự do Kitô giáo chỉ đích thực khi được đức ái soi dẫn (Gal 5, 13); đức tin chỉ chân thực khi nó nâng đỡ đức tin của anh em (Rm 14, 1-23).

CA

→ cứng lòng tin II – đá 5 – đá tảng 1 – đau khổ

CU' II

– Thập Giá I l. 2.

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

H

HADES → âm phủ/hỏa ngục.

HẠ NHỤC → hồ thẹn I 1 – khiêm nhường.

HÁI NHO

Dù là những người bán du mục, con cái Israel đã vào đất hứa sống đời nông nghiệp, trồng trọt ngũ cốc và làm vườn nho. Giống như *mùa màng, hái nho là dấu chỉ và là nguồn mạch của niềm *vui, mà cũng có thể là biểu tượng của bất hạnh.

1. Chúc phúc của Thiên Chúa. – Lễ Gặt (Xac 23, 16 ; 34, 22) đã trở thành lễ Trại (Đnl 16, 13), “Lễ” trọng nhất (1 V 8, 2. 65), có thể vì đó là ngày lễ phổ thông nhất, không liên hệ đến việc thờ phượng thần Bacchus, nhưng có lẽ lễ này đã bắt nguồn từ lễ Hái Nho của dân Canaan (Qa 9, 27). Nhận biết được sự *chúc phúc của Thiên Chúa trong mùa hái nho, Israel dâng lời cảm tạ Thiên Chúa trong mọi Cuộc liên hoan của toàn dân : khiêu vũ (Qa 21, 19tt), những tiếng reo hò của thợ trong các vườn nho (x. *cây nho) và nơi máy ép nho (Is 16, 10; Gier 48, 33), niềm vui do *rượu nho mới đem lại (Tv 4, 8), hay có thể do cả sự *say sưa nữa (1 Sm 1, 14t). Đó là đối với những người trung thành với

*Giao ước, còn với những kẻ bội tín, đó lại là một sự *chúc dữ : vườn nho bị tàn phá (Os 2, 14 ; Is 7, 23), không còn mùa hái (Đnl 28, 39), vườn nho khô cằn (ss 24, 7), đàn ông đàn bà thay vì nhảy múa ăn uống, lại khóc than (Is 32, 10-13 ; Gl 1, 5). Ở xứ Moab kiêu căng, không còn hoạn lạc, không còn những tiếng la hét mừng vui (Is 16, 9t ; Gier 48, 32t). Nhưng khi dân chúng thống hối tội lỗi, châu chấu sẽ không còn phá hoại vườn nho thành cằn cỗi nữa (x. *son sẻ) (Mal 3, 11), các vườn nho từ đó nảy sinh hoa trái (Gier 31, 12 ; Hag 2, 19), sẽ mang lại một loại rượu tuyệt hảo (Os 14, 8). Tóm lại, việc hái nho đã diễn tả một cách tuyệt vời niềm vui mừng của kỷ nguyên Massia (Am 9, 13 : Ez 28, 26 ; Gl 2, 24 ; Is 25, 6).

2. Biểu tượng sự trừng phạt của Thiên Chúa. – Cũng như *mùa màng, phải có đập và sấy lúa, biểu tượng sự *sửa phạt tội nhân cứng lòng, việc hái nho đối với những kẻ bất trung cũng vậy, vì trước mùa hái, phải đi tước bỏ các lá nho và nghiền nát trái nho trong máy ép. Để sửa phạt dân tộc đã khước từ Ngài, Thiên Chúa mời gọi kẻ xâm lăng đến nhặt lại những gì Israel để sót (Gier 6, 9). Chính họ đã nghiền nát người trinh nữ, con gái của Giuđa trong máy ép (Aic 1, 15). Hái trái nho, lựa chùm nho, đập trên thùng đựng nho, tất cả những hình ảnh đó cũng nói lên hình phạt các dân tộc, nhất là với dân Êđom

đã không trợ giúp Giuđa khi thành Giêrusalem bị chiếm đoạt : Thợ hái nho sẽ đến và sẽ không còn để sót một chút gì cho kẻ đến nhặt lại (Gier 49, 9 ; Oba 5t). Giavê sẽ dẫm nát Êđom nơi máy ép và *máu vọt ra sẽ nhuộm đỏ *y phục của Ngài (Is 63, 1-6). Như thế, hình

ảnh hái nho dễ dàng biểu tượng sự *phán xét của Thiên Chúa. Rồi, như một hình phạt, Giavê sẽ cho *chư dân uống *chén rượu say men của Ngài (Gier 25, 15-30) hay nói theo sách Khải huyền, một thiên thần, tay cầm lưỡi liềm, sẽ đến hái các chùm nho và đổ tất cả vào trong thùng chứa bao la tức cơn *giận của Thiên Chúa (Kh 14, 17tt; 19, 15).

ADa

→ cây nho/vườn nho – giận – lễ CU' I – mùa màng – phán xét CU' II 2 – rượu nho.

HÀNH HƯƠNG

Phần nhiều các tôn giáo thường tổ chức những cuộc hành hương. Hành hương là một phong tục có từ lâu trước khi Thánh Kinh được biên soạn. Đó là cuộc lữ hành, của các tín hữu về một nơi được thánh hiến do một Cuộc hiển linh hoặc do hoạt động của một vị giáo chủ. Họ tới đó để dâng lời cầu nguyện trong một khung cảnh thích hợp đặc biệt. Vì là giai đoạn cuối cùng của Cuộc hành hương nên việc kính viếng nơi thánh thường được chuẩn bị bằng những nghi thức thanh tẩy và kết thúc trong một buổi nhóm họp làm cho các tín hữu ý thức họ thuộc cộng đoàn tôn giáo nào. Như thế hành hương là một cuộc tìm kiếm Thiên Chúa và gặp gỡ Ngài trong khung cảnh phụng tự.

CU'

1. Hướng về những thánh điện cổ – Trước khi thống nhất các thánh điện nhờ cuộc cải cách Đệ nhị Luật của Giosias, tại Israel có nhiều trung tâm hành

hương, nhiều nơi thiêng gắn liền với lịch sử thánh, nơi dân chúng đến *tìm kiếm Thiên Chúa của họ.

Lịch sử các tổ phụ chỉ thuật lại một cuộc hành hương duy nhất (Stk 35, 1-7). Nhưng khi trình bày những cuộc thần hiển với Abraham (Stk. 12, 6t ở Sikem ; 18, 1 ở Mambré), Isaac (Stk 26, 24 ở Bersabê), Giacob (Stk 28, 12; 35, 9 ở Bêtel ; 32, 31 ở Penuel), các nhà tường thuật tìm cách hợp thức hóa thánh điện của dân Canaan vì chính cha ông cũng đã sử dụng. Họ cắt nghĩa những đặc tính của các thánh điện này: có các bàn thờ (Stk 12, 7t ; 13, 4 ; 26, 25 : 33, 20), bia (Stk 28, 18), các cây thiêng (Stk 12, 6 ; 18, 1 ; 21, 33)... Họ thiết lập các nghi thức mà những người hành hương về sau này sẽ thực hành : cầu khẩn *tên Giavê dưới nhiều danh hiệu (Stk 12, 8 ; 13, 4 ; 21, 33 ; 33, 20), xức dầu (Stk 28, 18 ; 35, 14), thanh tẩy (Stk 35, 2tt) thuê thập phân (Stk 14, 20 ; 28, 22).

Sau đó người ta nhận thấy trong một thời gian rất lâu vẫn còn những buổi hội họp tôn giáo và rồi những Cuộc hành hương đến những thánh điện quan trọng khác nhau : như Sikem (Gios 24, 25 ; Qa 9, 6 ; 1 V 12, 19), Betel (1 Sm 10, 3 nói rõ những người hành hương ; 1 V 12, 29tt ; Am 5, 5 ; 7, 13), Bersabê (Am 5, 5). Chúng ta cũng thấy xuất hiện những thánh điện Ophra (Qa 6, 24) và Sorea (Qa 13, 19t) là nơi tưởng nhớ những lần *Thiên Thần của Giavê hiện ra, thánh điện Silô, nơi để *hòm bia và cũng là nơi mỗi năm người ta cử hành một ngày lễ của Giavê (Qa 21, 19). Có lẽ Elqana đã cùng với các bà vợ của ông “lên đền” trong dịp lễ này (Is 1, 3). Những câu chuyện cổ còn thuật lại các buổi hội họp tôn giáo ở Mispá (1 Sm 7, 5t), ở Gilgal

(1 Sm 11, 15), ở Gabaon (1 V 3, 4), ở Đan (* V12, 19). Nhưng từ khi David rước hòm bia vào Giêrusalem (2 Sm 6) và từ khi Salomon xây cất đền thờ (1 V 5-8), những Cuộc hành hương về Giêrusalem giữ một tầm quan trọng vượt bậc (1 V 12, 27).

Từ lâu những bộ luật của Giao ước (giavista = Xac 34, 18-23 ; elohista = Xac 23, 14-17) bắt buộc mọi nam công dân phải trình diện trước Chúa Giavê mỗi năm ba lần. Luật này phải được thi hành vào các dịp *lễ trong các thánh điện trên toàn quốc.

2. Hướng về thánh điện duy nhất. – Cuộc cải cách của Giosias do Ezekias phác họa (2 V 18, 4. 22; 2 Sk 29-31) hủy bỏ những thánh điện địa phương và chỉ định cử hành lễ *Vượt Qua (2 V 23 ; 2 Sk 35) và hai ngày *lễ khác là Lễ tuần và Lễ Lều ở Giêrusalem (Đnl 16, 1-17). Cuộc cải cách này tìm cách tụ tập dân chúng trước Thiên Chúa của họ và đề phòng họ khỏi lây việc tôn thờ ngẫu tượng địa phương. Chắc Cuộc cải cách này đã bị chống đối khi Giosias chết. Nhưng sau lưu đầy, *Đền thờ Giêrusalem từ nay sẽ là thánh điện duy nhất. Chính nơi đây vào những dịp đại lễ trong năm, khách hành hương từ khắp xứ Palestina và cả đến những kẻ tản mác càng ngày càng đông ở ngoại quốc cũng đều trở về. Những “thánh vịnh lên đền” (Tv 120-134) diễn tả lời cầu nguyện và tâm tình của khách hành hương : họ triu mến nhà Chúa và *Thành thánh ; họ tin, thờ lạy và vui mừng được thực hiện sự hiệp thông sâu xa của dân Chúa trong buổi hội họp phụng vụ.

Kinh nghiệm này thường hay xảy ra ở Israel, nó đem lại cho hy vọng cánh chung một ẩn dụ cảm kích : Israel quan niệm *Ngày cứu rỗi theo như những Cuộc

hành hương, giống Cuộc hội họp của dân tộc và sau cùng của cả lương dân (Is 2, 2-5 ; 60; 66, 18-21 ; Mik 7, 12; Zêc 14, 16-19 ; Tb 13, 11).

TU

Về điểm này TU không đem lại một điều gì mới mẻ cả : lúc 12 tuổi Đức Giêsu “lên” đền thờ Giêrusalem với Cha Mẹ Người để vâng giữ Luật (Lc 2, 41t), và trong thời gian thi hành sứ mệnh, Người còn “lên” đó vào những dịp lễ khác (Gio 2, 13 ; 5, 1 ; 7, 14 ; 10, 22t ; 12, 12). Chính thánh Phaolô, hơn 25 năm sau ngày Chúa chịu nạn, vẫn giữ việc hành hương vào dịp lễ Ngũ tuần (CvSđ 20, 16 ; 24, 11),

Nhưng Đức Giêsu loan báo đền thờ sẽ bị tàn phá (Mc 13, 2 ss) và việc Israel từ chối đã cắt đứt liên lạc giữa Giáo Hội và Do thái giáo. Hơn nữa, sự sống lại của Đức Giêsu từ nay sẽ đặt trọng tâm việc phụng tự của các tín hữu vào chính con người vinh quang của Người là *Đền thờ mới, và không còn đặt ở một nơi nào trên trái đất nữa (Gio 2, 19-21 ; 4, 21-23). Bởi đó, chính đời sống của dân Thiên Chúa được diễn tả như Cuộc hành hương cánh chung đích thực (2 Cor 5, 6tt ; Dth 13, 14). Cuộc hành hương này cũng là cuộc *Xuất hành do Đức Giêsu hướng dẫn (CvSđ 3, 15 ; 5. 31 ; Dth 2, 10). Mục đích của nó chính là những thực tại thiêng liêng : *núi Sion, Giêrusalem trên trời, cuộc hội họp của những người con đầu lòng được ghi khắc trên trời (Dth 12, 22tt) và một *đền thờ là chính “Chúa, Thiên Chúa toàn năng... và là con *Chiên (Kh 21, 22-26).

Vì quá gắn chặt với lịch sử, nên Giáo Hội không thể từ chối giá trị những Cuộc hành hương đến những nơi ngày xưa Đức Kitô đã ở hoặc đến những nơi mà

Người đã hiện ra với các thánh. Giáo Hội coi những cuộc tụ họp tại những nơi ghi dấu hoạt động của Đức Kitô như một dịp để các tín hữu hiệp thông trong đức tin và kinh nguyện. Nhất là những lúc đó Giáo Hội tìm cách nhắc nhở cho biết họ đang được Chúa hướng dẫn trên đường tiến về với Ngài.

AG

→ bàn thờ 1 – Đèn thờ CU' I 4 – đường 1 1 – Giêrusalem

CU' III 3 ; TU' I 4 – hiện diện của Thiên Chúa CU' III 1 – lễ II 2 – ngoại kiều II – núi III 1 – Vượt Qua I 5. 6.
HÀNH ĐỘNG → ân sủng V – cánh tay/bàn tay – công trình – hoa trái – tim I 1 → việc làm.

HÀNH DIỆN

Để thoát khỏi mặc cảm tự ti, người Hy Lạp thường dựa vào sự khôn ngoan hoàn toàn nhân loại. Thánh Kinh đặt nền tảng sự hãnh diện của con người trên thân phận là tạo vật và là con Thiên Chúa : nếu không bị nô lệ *tội lỗi, con người không thể *hở thẹn trước mặt Thiên Chúa hay trước mặt loài người. Sự hãnh diện đích thực không hề giống như *kiêu ngạo là bức vẽ hoạt kê của nó. Nó có thể dung hợp hoàn toàn với *khiêm nhường. Như thế trong khi hát bài Magnificat, Đức Trinh Nữ Maria đã ý thức rõ rệt về giá trị của mình, một giá trị do chính Thiên Chúa tạo dựng, và Mẹ tuyên xưng giá trị đó trước mặt mọi thế hệ (Lc 1, 46-50).

Thánh Kinh không có từ ngữ riêng để chỉ sự hãnh diện, nhưng đã dựa vào hai thái độ để nói lên đặc tính của nó. Thái độ thứ nhất, luôn cao quý, các dịch giả Hy Lạp gọi là *parrêsia*, gần giống như *tự do. Người Hy bá diễn tả bằng một câu nói bóng bẩy : thái độ đứng thẳng, *mặt hướng lên cao, phát biểu rõ ràng. Sự hãnh diện được biểu lộ qua thái độ hoàn toàn tự do trong ngôn ngữ và hành động. Thái độ thứ hai gần giống như *tin tưởng mà hãnh diện chịu nhiều ảnh hưởng. Các dịch giả Hy Lạp gọi thái độ này là *kaúkhêsis*. Đó là sự kiện tự hào về một điều gì hay nhờ vào đó để ra vẻ bình tĩnh, dám đối diện với mình, với tha nhân và với chính Thiên Chúa. *Vinh quang này có thể cao quý hay phù vân tùy theo nền tảng của nó là Thiên Chúa hay con người.

CU'

1. Hãnh diện của dân được tuyển chọn. – Khi Israel được giải thoát khỏi nô lệ và được trả tự do – các thanh sắt của ách nô lệ bị bẻ gãy – , họ có thể “bước đi hiên ngang” (Lv 26, 13) với *parrêsia* (LXX). Vì sự hãnh diện phát xuất từ ơn thánh hiến vĩnh viễn nên vẻ cao quý này buộc dân phải sống trong chính sự *thánh thiện của Thiên Chúa (Lv 19, 2). Mặc dù có thể dễ dàng biến thành khinh bỉ (td. Hđ 50, 25t), nhưng tình cảm này chứng minh Israel thật sự lo lắng sống tách khỏi các dân tộc thờ ngẫu tượng khác (Đnl 7, 1-6). Ngay trong sự si nhục cũng vẫn còn có hãnh diện, nhưng lúc bấy giờ nó trở thành *hỗ thẹn, chẳng hạn khi Israel “nằm bẹp bụng xuống đất” bởi vì Giavê ăn *mặt Ngài (Tv 44, 26). Nhưng nếu họ khiêm tốn, họ lại có thể “ngẩng mặt lên cùng Thiên Chúa” (Gb 23, 26). Dù bị đè bẹp dưới đất hay được ngược nhìn trời, dân vẫn giữ

trong lòng sự hãnh diện vì được Thiên Chúa *tuyển chọn (Br 4, 2tt ; x. 2, 15 ; Tv 119, 46).

2. Hãnh diện và phù vân. – Đi từ hãnh diện đến *kiêu ngạo thật dễ như trở bàn tay (Đnl 8, 17). Bấy giờ hãnh diện trở thành phù vân vì nơi nương tựa của nó là thứ ảo tưởng. Sự kiện tụt thang này gặp thấy nơi *chư dân. Là thụ tạo, họ phải tôn vinh một mình Thiên Chúa và không được tự kiêu về sắc đẹp, uy quyền hoặc giàu sang của mình (Is 23 ; 47 ; Ez 26-32). Sự hãnh diện đích thực phát xuất từ lòng *tin tưởng nơi một mình Thiên Chúa, triển nở nhờ lòng trung thành với Giao ước của Ngài. Vinh quang chiếm hữu *Đền thờ, nơi Chúa ngự, thật là phù vân nếu dân tin rằng nhờ đó họ khỏi phải lo việc *phụng tự thiêng liêng (Gier 7, 4-11). “Chớ gì người khôn ngoan đừng tự hào về trí khôn ngoan, đừng sĩ đừng tự hào về lòng dũng cảm, người giàu có đừng tự hào về sự giàu sang ! Nhưng ai muốn tự hào, hãy tự hào trong điều này là được thông minh và *biết Ta” (9, 22t). Sau cùng, các hiền triết thích nhắc lại rằng *kính sợ Thiên Chúa là động lực duy nhất để hãnh diện (Hđ 1, II ; 9, 16) chứ không phải giàu sang hay nghèo khó (10, 22). Vinh quang đích thực chính là được làm con Chúa (Kn 2, 13), được Chúa làm Cha (2, 16). Nhưng người công chính không chỉ hãnh diện bên trong. Thái độ bề ngoài của họ kết án kẻ *vô đạo, và ngược lại, kẻ vô đạo sẽ *bách hại họ. Sự hãnh diện của người công chính bị bách hại được diễn tả trong kinh nguyện mà họ nhân danh quyền của mình dâng lên Đấng làm cho họ được sống : “Con sẽ không xấu hổ” (Tv 25, 3 ; 40, 15tt).

3. Sự hãnh diện của Tôi Tớ Thiên Chúa. – Những kẻ cầu khẩn trong các Thánh vịnh mong đợi Giavê can thiệp tức khắc để chấm dứt sự hổ thẹn của họ. Họ cảm tạ vì sự tử nhục đổ trên đầu kẻ thù của họ : “Ngài tán dương tôi trên mọi quân xâm lược tôi” (Tv 19, 49) ; “trong hồng ân của Ngài, Ngài tán dương sức mạnh chúng tôi” (89, 18). Nhưng trong thời lưu đày, Israel linh cảm rằng người công chính có thể được hồi phục trong sự hãnh diện theo những con đường sỉ nhục họ chấp nhận thay cho mọi người. Chắc chắn Thiên Chúa vẫn tiếp tục nâng đỡ *Tôi Tớ Ngài, Ngài nắm lấy tay Người (Is 42, 1. 6) ; bị bách hại, Người biết rằng mình sẽ không phải tử hủ (50, 7t). Tuy nhiên sứ ngôn loan báo có nhiều người đã kinh khiếp Người, vì Người không còn vẻ mặt của một *người nữa, Người dị hình là dường nào (52, 14)! Đứng trước Người, người ta quay mặt đi bởi vì chính Người trở thành đáng khinh bỉ và bị khinh bỉ (53, 2t). Nhưng nếu người Tôi Tớ bị mất *mặt đối với mọi người thì Thiên Chúa sẽ ra tay bênh vực Người và biện minh cho sự hãnh diện bên trong rất bền vững của Người bằng cách “tôn vinh” Người trước các dân tộc : “Người sẽ cao trọng, được tán dương, Người sẽ rất cao sang : Tôi Tớ Ta sẽ thành công” (52, 13) và “Người sẽ thông phần các chiến tích với những người hùng mạnh” (53, 12). Theo sau người Tôi Tớ, mọi người *công chính có thể kêu cầu sự *phán xét của Thiên Chúa : trong khi người ta cho người công chính là điên dại và bất hạnh, thì đây ngày cuối cùng, “người công chính đứng thẳng, hoàn toàn vững tâm” (Kn 5, 1-5).

TU’

1. Sự hãnh diện của Đức Kitô. – Đức Giêsu biết mình từ đâu đến và đang đi về đâu, nên Người tỏ ra hãnh diện khi tự xưng mình là *Con Thiên Chúa. Tin Mừng IV diễn tả thái độ đó như một *parrësia*. Không đòi hỏi vinh dự cá nhân nhưng chỉ tìm vinh quang Chúa Cha (Gio 8, 49t), Đức Giêsu đã nói “trắng ra” cho thế gian (18, 20t), đến nỗi dân chúng tự hỏi có lẽ nhà cầm quyền đã nhìn nhận Ngài là Đức Kitô (7, 26t). Nhưng vì cách nói thẳng này không hề giống lời quảng cáo rầm rộ của *thế gian (7, 3-10) nên người ta không hiểu Ngài và Ngài phải chấm dứt (11, 54). Như vậy Đức Giêsu nhường chỗ cho *Đấng Bầu Cử để trong *Ngày đó Ngài sẽ nói rõ ràng mọi sự (16, 13. 25). Mặc dù từ ngữ chỉ gặp thấy khi loan báo Cuộc Tử Nạn (Mc 8, 32) nhưng các Tin Mừng nhất lãm đều diễn tả những thái độ của Đức Giêsu biểu lộ *parrësia* của Ngài. Chẳng hạn như Ngài đòi quyền của Con Thiên Chúa hay của Cha Ngài khi đứng trước *quyền bính : trước cha mẹ Ngài (Lc 2, 49), trước những lạm dụng bất chính (Mt 21, 12tt ss), trước chính quyền (Mt 23) cũng như khi Ngài bị vả mặt nơi nhà Anna (Gio 18, 23).

2. Hãnh diện và tự do của tín hữu. – Nhờ đức tin, người Kitô hữu đã nhận được sự hãnh diện tiên khởi (Dth 3, 14) mà họ phải duy trì cho tới cùng như một sự hãnh diện Vui tươi đầy hy vọng (3, 6). Thật ra, nhờ *máu Đức Giêsu, họ được vững tâm (10, 19t) và có thể tiến đến ngai *ân sủng (4, 16). Họ không thể làm mất sự vững tâm này ngay cả trong lúc bị *bách hại (10, 34t), sợ rằng sẽ thấy Đức Giêsu hổ thẹn vì họ (Lc 9, 26 ss) trong ngày *phán xét. Nhưng họ có thể vững tâm

nếu họ đã trung thành, vì Thiên Chúa rộng rãi hơn chúng ta (1 Gio 2, 28 ; 3, 21tt : 4, 17).

Người Kitô hữu sẽ biểu lộ sự hãnh diện của họ ở dưới thế này khi lấy tự do làm chứng Đức Kitô phục sinh. Như thế, ngay những ngày đầu của Giáo Hội, các sứ đồ -những người vô học (CvSđ 4, 13) – đã không hề yếu lòng khi loan báo Lời (CvSđ 4, 29. 31 ; 9, 27t; 18, 25t) trước một đám đông thù nghịch hoặc khinh bỉ. Phaolô biểu thị thái độ này khi nói rằng tín hữu không phải dùng khăn che mặt : họ phản chiếu chính *vinh quang của Chúa phục sinh (2 Cor 3, 11t). Đó chính là nền tảng sự hãnh diện của các sứ đồ : “Chúng tôi tin, nên chúng tôi nói” (4, 13).

3. Hãnh diện và vinh quang. – Cũng như Gierêmia thuở xưa đã tước của mọi người quyền “tự hào” nếu không phải vì nhận biết Giavê, Phaolô cũng làm như thế (1 Cor 1, 31 : *kaúkhêsis*). Nhưng Ngài biết phương thế đã được Thiên Chúa Chọn để giúp con người hoàn toàn tránh mọi cám dỗ về hư vinh : đó là đức *tin. Từ nay, không còn đặc ân để người ta có thể nương tựa vào nữa, cũng chẳng còn tước hiệu là Do thái, Luật hay cắt bì nữa (Rm 2, 17-29). Chính Abraham cũng không thể tự hào trong một *công trình nào (4, 2), phương chi chúng ta tất cả đều là tội nhân (3, 19t. 57). Nhưng nhờ Đức Giêsu đã hòa giải, người tín hữu có thể tự hào trong Thiên Chúa (5, 11) và trong niềm *hy vọng được vinh quang (5, 2), thành quả của sự *công chính hóa do đức tin. Mọi điều khác đều đáng khinh bỉ (Ph 3, 3-9). Chỉ có *Thập Giá Đức Giêsu mới là nguồn mạch vinh quang (Gal 6, 14) chứ không phải những người rao giảng Thập Giá (1 Cor 3, 21).

Sau cùng, người Kitô hữu có thể hãnh diện về những cơn khốn khó của mình (Rm 5, 3). Vị Sứ Đồ còn hãnh diện biết mấy qua những yếu đuối của ngài (1 Cor 4, 13 ; 2 Cor 11, 30 ; 12, 9t). Triều thiên vinh quang của ngài, chính là những Giáo hội ngài đã thành lập (1 Th 2, 19; 2 Th 1, 4). Ngài có thể hãnh diện về con chiến của ngài, qua cả những khó khăn mà họ gây nên cho ngài (2 Cor 9, 4. 14; 8, 24). Mầu nhiệm về sự hãnh diện của Kitô hữu và của các sứ đồ, chính là mầu nhiệm phục sinh, mầu nhiệm vinh quang lộ dạng qua bóng tối. Thật hãnh diện cho kẻ nào nhờ đức tin nhìn thẳng vào sự chết để khám phá sự sống nơi đó.

MJL & XLD

→ giải phóng/tự do III a – hổ thẹn – kiêu ngạo – nhục thể II 1 – rao giảng II 2 b – sức mạnh – thất vọng I 2 – tin tưởng 3 – vinh quang IV 5.

HẠNH PHÚC → địa đàng/thiên đàng – hòa bình – lành/dữ II l. 3 – toàn phúc – trời VI.

HẠT – gieo – hoa trái II – mùa màng → tử đạo 2.

HẬN THÙ

Hận thù là điều trái ngược với tình yêu, nhưng cũng rất gần với tình yêu. Sở dĩ mối tình của Ammon đối với Tamar trở nên ghét cay ghét đắng là vì trước đó chàng đã say mê nàng tội độ (2 Sm 13, 15). Nhiều kiểu nói trong Thánh Kinh diễn tả sự đối nghịch hoàn toàn giữa tình yêu và hận thù (Mt 5, 43 ; 6, 24). Những kiểu nói đó giả thiết có phản ứng tự nhiên của tình yêu

là ghê tởm những gì đã được yêu quý nhất. Đó chính là tâm trạng mà sách Đệ nhị Luật đã đề cập đến khi nói về trường hợp người chồng rầy vợ (Đnl 22, 13. 16). Tính chất quá khích và mạnh bạo trong các phản ứng này đã nhiễm phải ngôn ngữ sêmita, thích dùng từng cặp từ ngữ tương phản nhau mà không lưu tâm đến những điểm tiêu dị giữa hai từ ngữ ấy. Tuy nhiên thực tại không luôn luôn phù hợp với cách diễn tả mạnh bạo của ngôn ngữ, và người ta có thể nói, trong chế độ đa thê, một người vợ không được sủng ái, hay đơn giản là bà ta không được chồng yêu bằng các bà vợ khác thì người ta đã có thể nói là bà bị ghét bỏ (Đnl 21, 15 ; x. Stk 29, 18. 31). Lưu ý những điểm trên đây, ta có thể cắt nghĩa được vài kiểu nói lạ thường (Lc 14, 26 ; x. Mt 10, 37). Nhưng vấn đề tôn giáo mà sự hận thù đặt ra vẫn còn cần phải giải quyết : tại sao có hận thù và hận thù xuất hiện như thế nào nơi nhân loại ? Thánh Kinh muốn nói gì khi áp dụng từ ngữ này cho Thiên Chúa ? Chúa Kitô đã có thái độ nào đối với hận thù ?

I. HẬN THÙ GIỮA LOÀI NGƯỜI

1. Thế gian bị giao phó cho hận thù – Hận thù giữa loài người là một sự kiện thường xuyên. Sáng thế ký cho biết ngay từ thế hệ đầu tiên đã có hận thù (Stk 4, 2-8) và các hiền triết đã biết xét nó với cặp mắt sáng suốt (Cn 10, 12 ; 14, 20 ; 19, 7 ; 26, 24tt ; Hđ 20, 8). Thánh Kinh phán đoán sự kiện này. Hận thù là một sự dữ, kết quả của tội lỗi, vì Thiên Chúa tạo dựng con người là *anh em để họ sống trong *tình yêu thương nhau. Trường hợp điển hình của Cain cho ta thấy diễn tiến của hận thù như thế nào : phát sinh từ lòng ghen

ghét, hận thù có khuynh hướng muốn tiêu diệt người khác và vì thế đưa đến sát nhân. Điều đó đủ để chứng tỏ Satan là nguồn gốc của hận thù như sách Khôn ngoan đã giải thích : vì ghen với hạnh phúc của loài người, quỷ dữ đem lòng thù hận và gây ra chết chóc cho nhân loại (Kn 2, 24). Từ đó, thế gian bị giao phó cho hận thù (Tit 3, 3).

2. Người công chính là đối tượng của hận thù –

Từ nguồn gốc rất xa xưa, bộ ba “ghen tương, hận thù, sát nhân” luôn được áp dụng trong cùng một chiều hướng. Kẻ dữ ghen ghét người lành và đối xử thù nghịch với người lành. Điển hình như Cain đối với Abel, Êsau đối với Giacob, con cái ông Giacob đối với Giuse, người Ai cập đối với Israel (Tv 105, 25), các bạo vương đối với các sứ ngôn (l V 22, 8), kẻ ác đối với hiền nhân (x. *hiếu từ). Trong Thánh vịnh, ngoại kiều đối với Đấng được xức dầu của Giavê (Tv 18 ; 21), đối với Sion (Tv 129), với Giêrusalem (Is 60, 15). Vì thế có một định luật vĩnh viễn : người được Chúa yêu thì bị thù ghét, hoặc vì việc họ được Chọn riêng gây nên ghen tức, hoặc vì đời sống của họ là lời khiển trách sống động những kẻ tội lỗi (Kn 2, 10-20). Bất cứ trường hợp nào, qua kẻ Ngài tuyển chọn, chính Thiên Chúa đã bị nhắm đến và trở thành đối tượng của hận thù (1 Sm 8, 7 ; Ez 3, 7).

3. Người công chính có thể thù ghét không ? –

Đương đầu với thù hận phải chịu, người công chính có được thù ghét không ? Ngay trong dân Chúa đã có luật yêu mến người *lân cận (Lv 19, 17t). Vì thế luật pháp tuyên phạt tử hình kẻ sát nhân vì hận thù (Đnl 19, 11tt), ngay cả khi luật pháp cố gắng xoa dịu lòng căm hận

*báo thù máu bằng cách thiết lập những thành phố trú ẩn an toàn (Đnl 19, 1-10).

Tuy nhiên cũng có những trường hợp khác : trường hợp kẻ ác thù ghét người lành, trường hợp kẻ thù của dân Chúa, cả hai đều đối xử, ăn ở như kẻ thù của Thiên Chúa (Ds 10, 35 ; Tv 83, 3). Cách cư xử mà tình yêu Thiên Chúa đòi hỏi nơi đây xem ra rất lạ lùng. Israel phải ghét những kẻ thù của Thiên Chúa để khỏi bắt chước cách ăn thói ở của họ : đó chính là ý nghĩa của thánh *chiến (x. Đnl 7, 1-6). Người công chính bắt hạnh có thể bị cám dỗ ước ao được như kẻ ác và muốn bắt chước họ (Cn 3, 31 ; Tv 37; 73), cho nên để giữ mình khỏi phạm tội, người công chính phải thù ghét bè phái tội lỗi (Tv 26, 4t ; 101, 3tt). “Yêu mến kẻ ghét Giavê” (2 Sk 19, 2) tức là đồng lõa với sự dữ và trở thành bất trung (Tv 50, 18-21). Đối với tình yêu ghen tị của Thiên Chúa, cần phải đáp lại bằng tình yêu không san sẻ (Tv 119, 113 ; 97, 10). Trong bất cứ trường hợp nào cũng phải khẳng khái với Thiên Chúa : yêu mến điều Ngài yêu mến, ghét điều Ngài ghét (Am 5, 15 ; Cn 8, 13 ; Tv 45, 8). Như thế làm sao không ghét những kẻ ghét Ngài được (Tv 139, 2lt) ?

Thái độ này không phải là không hàm hồ và nguy hiểm : người ta lại không dễ dàng đồng hóa tất cả kẻ thù cá nhân hay dân tộc thành kẻ thù của Thiên Chúa để rồi chiếm đoạt một cách ích kỷ những đặc ân của việc Thiên Chúa *tuyển chọn sao ? Nguy hiểm đó không phải là không có thực : vì mang tâm trạng “hận thù chung thân” đối với bè phái Bêlial, nhóm người Qumrân đã thực sự đồng hóa “phe Thiên Chúa” với nhóm đóng kín của họ. “Người hãy yêu mến người lân

cận và thù ghét kẻ thù người” (Mt 5, 43) : đó không phải là khoản luật cũ, nhưng nhiều người đã chấp nhận cách giải thích lạm dụng này do chủ trương quá khích hẹp hòi gây nên.

II. THIÊN CHÚA CÓ HẬN THÙ KHÔNG ?

Làm sao người ta có thể nói đến một thứ hận thù nơi Thiên Chúa tình yêu? Hiển nhiên là Thiên Chúa không thể thù ghét bất cứ một tạo vật nào Ngài đã tạo dựng (Kn 11, 24) và nếu nói Thiên Chúa thù ghét dân Ngài thì đó là một lời phạm thượng (Đnl 1, 27 ; 9, 28). Tuy nhiên, Thiên Chúa tình yêu cũng là Thiên Chúa *thánh thiện, Thiên Chúa ghen tị. Tình yêu của Ngài hàm chứa một hiềm tị mạnh mẽ đối với *tội lỗi. Ngài ghét việc thờ *ngẫu tượng của dân Canaan (Đnl 12, 31 ; 16, 22) hoặc của Israel (Gier 44, 4). Ngài ghét thói *giả hình trong phụng tự (Am 5, 21 : Is 1, 14), cướp bóc và tội ác (Is 61, 8), thê gian (Zêc 8, 17), rầy vợ (Mal 2, 16) và nói tổng quát hơn, Thiên Chúa ghét những tội lỗi như Cn 6, 16-19 đã kể ra. Nhưng tội nhân, một cách nào đó, cũng đồng hóa với tội lỗi của mình, tự đặt mình trong tư thế là “kẻ thù (nghĩa là “người ghét” Thiên Chúa : Xac 20, 5 ; Đnl 7, 10 ; Tv 139, 21 ; Rm 1, 30). Tình trạng bất khả dung hợp do tội lỗi của họ gây nên giữa họ và Thiên Chúa cũng được Thánh Kinh diễn tả bằng tiếng “thù ghét” : Thiên Chúa ghét kẻ *bạo lực (Tv 11, 5), kẻ thờ ngẫu tượng (Tv 31, 7), kẻ giả hình (Hđ 27, 24) và cách chung, Ngài ghét tất cả những người làm ác (Tv 5, 6tt). Ngài ghét dân Israel bất trung (Os 9, 15 ; Gier 12, 8) như Ngài đã ghét dân Canaan vì tội ác của họ (Kn 12, 3). Trường hợp sau đây có phần

phức tạp hơn khi Ngài tuyên bố “Ta đã mến Jacob và ghét Esau” (Mal 1, 2t ; Rm 9, 13). Ở đây Jacob chỉ Israel và Êsau chỉ Êđom (Mal 1, 4 ; x. Stk 25, 30 ; 32, 28). Như thế Thiên Chúa đã đánh dấu, nêu rõ những bạo lực của Êđom đối với Israel (x. Tv 137, 7 ; Ez 25, 12tt ; Oba 10–14). Qua cách diễn tả ấy, Ngài cho thấy việc *tuyển chọn hàm ẩn sự ưu chuộng giống như lòng “sủng ái” của người chồng đối với bà vợ này, và “ghét” bà khác (x. Stk 29, 31tt ; Rm 9, 11tt).

Nhưng nếu sự ưu chuộng và ghét bỏ này là những thực tại xác thực và qua những thực tại này Thiên Chúa tỏ hiện cách rõ ràng thì hẳn người ta chỉ có thể gán cho những thực tại ấy danh từ “thù ghét” với điều kiện phải thanh luyện danh từ, loại bỏ tất cả những gì trong thế giới tội lỗi của chúng ta hàm chứa sự báo thù độc ác, ý muốn ám hại và hủy diệt. Vậy nếu Thiên Chúa ghét tội ác, phải chăng người ta có thể bảo rằng Ngài cũng thực sự ghét kẻ tội lỗi, trong khi Ngài là Đấng “không muốn tội nhân phải chết, nhưng muốn họ *hoán cải và được sống” (Ez 18, 23) ? Qua việc *tuyển chọn và *sửa phạt, Thiên Chúa vẫn theo đuổi ý định tình yêu duy nhất đối với tất cả mọi người. Chính *tình yêu của Ngài sẽ là lời giải quyết chung cục. Tình yêu ấy đã được mạc khải đầy đủ nơi Đức Giêsu. Vì thế TỰ không hề đề cập tới hận thù nơi Thiên Chúa.

III. ĐỨC GIÊSU ĐỐI DIỆN VỚI HẬN THÙ

1. Sự hận thù của thế gian chống Đức Giêsu. – Xuất hiện trong một thế giới bị giao động bởi khát vọng hận thù, Đức Giêsu thấy rõ những hình thức hận thù đang qui hướng về Người : hận thù người được Thiên

Chúa tuyển chọn (Lc 19, 14; Mt 27, 18; Gio 5, 18), hận thù người công chính vì sự hiện diện của họ kết án thế gian (Gio 7, 7 ; 15, 24). Các thủ lãnh Israel cũng thù ghét Người vì họ đầy lòng ghen tương chỉ muốn dành độc quyền ơn tuyển chọn của Thiên Chúa (Gio 11, 50). Sau những người này là toàn thể *thế gian xấu xa thù ghét Đức Giêsu (Gio 15, 18) : thế gian ghét *ánh sáng nơi Người vì công việc của họ xấu xa (Gio 3, 20). Như thế ứng nghiệm mẫu nhiệm của lòng thù hận mù quáng vô căn cứ đã được Thánh Kinh loan báo (Gio 15, 25). Trên Đức Giêsu, hận thù nhằm đến chính Chúa Cha (Gio 15, 23t). Vì thế Đức Giêsu đã chết như một nạn nhân của hận thù. Nhưng qua cái chết, Người đã tiêu diệt hận thù (Eph 2, 14. 16) vì cái chết ấy là một hành động của *tình yêu, lại dẫn đưa tình yêu vào thế gian và ở lại đó vĩnh viễn.

2. Sự hận thù thế gian chống các Kitô hữu. – Bất cứ ai *theo Đức Giêsu cũng sẽ chịu cùng chung số phận như Ngài. Các *môn đệ sẽ bị ghét bỏ vì danh (x. *tên) Đức Giêsu (Mt 10 22 ; 24, 9). Họ không nên ngạc nhiên về điều đó (1 Gio 3, 13), nhưng phải vui mừng (Lc 6, 22) vì nhờ đó họ được thông phần vào số phận của Thầy mình. Thế gian ghét họ vì họ không thuộc về thế gian (Gio 15, 19 ; 17, 14). Như thế tỏ rõ bộ mặt *kẻ thù đã tác hại từ nguyên thủy (Gio 8, 44). Nhưng Đức Giêsu đã cầu nguyện cho họ, không phải để họ được đem ra khỏi thế gian, nhưng để họ được gìn giữ khỏi tay thần dữ.

3. Ghét sự ác chứ không ghét con người. – Cũng như Đức Giêsu không để thủ lãnh thế gian có tí quyền hạn nào trên Người (Gio 14, 30 ; 8, 46), cũng như

Thiên Chúa thánh thiện, Cha thánh thiện (Gio 17, 11), các môn đệ cũng phải ghét sự dữ. Họ cũng nên biết rằng có một xung khắc căn bản giữa Thiên Chúa với thế gian (1 Gio 2, 15 ; Giac 4, 4), giữa Thiên Chúa và *nhục thể (Rm 8, 7), giữa Thiên Chúa và tiền bạc (Mt 6, 24). Để tiêu diệt nơi họ mọi đồng tình với sự dữ, họ phải bỏ tất cả và phải đi đến chỗ ghét chính mình nữa (Lc 14, 26 ; Gio 12, 25). Nhưng đối với tha nhân, tâm hồn họ không được có tí thù hằn nào cả : “Ai ghét anh em mình, kẻ ấy ở trong tối tăm” (1 Gio 2, 9-11 ; 3, 15). Tình yêu là luật lệ duy nhất, ngay cả đối với kẻ thù (Lc 6, 27).

Sang phần kết thúc đề mục hận thù, lập trường người Kitô hữu phải rất rõ ràng, đường lối cư xử được vạch ra cặn kẽ : yêu mến mọi người và ghét chính mình. Không có Đức Kitô (Eph 2, 11tt ; Tit 3, 3t), con người có thể tưởng rằng mình tìm thấy được nơi hận thù một sự tự quyết, nhưng thời Cain đã qua rồi. Người Kitô hữu phải biết rằng chỉ có tình yêu mới làm cho người ta sống và nên giống Thiên Chúa mà thôi (1 Gio 3, 11-24).

JB

→ anh em CU' 1 – bách hại 11 – báo thù – bạo lực – chiến tranh TU' II 1 – giận – kẻ thù – tình yêu – tội IV 2 c.

HẤP HỐI → buồn TU' 1 – chết TU' II 1 – đau khổ TU' II – lo sợ – tỉnh thức II 1.

HẬU DUỆ → Abraham I 3, II – Cha I. II – gia nghiệp TU' I – người nữ CU' 1 – phong nhiêu – toàn phúc CU' II 1.

HIỂN LINH → Hiện ra của Chúa Kitô 1 – Mạc Khải TU O, III – Ngày của Chúa TU O – vinh quang III 2.

HIỆN DIỆN CỦA THIÊN CHÚA

Theo Thánh Kinh, Thiên Chúa không những là Đấng Tối Cao, nhưng còn là Đấng rất gần ta (Tv 119, 151). Mặc dù hoàn thiện, Ngài vẫn không tách biệt khỏi thế gian, đồng thời Ngài cũng không hòa lẫn với thế gian. Ngài là Thiên Chúa Tạo Hóa hiện diện nơi công trình của Ngài (Kn 11, 25 ; Rm 1, 20), là Thiên Chúa Cứu Chuộc hiện diện giữa dân Ngài (Xac 19, 4tt), là Thiên Chúa Cha hiện diện trong con Ngài (Gio 8, 29) và trong tất cả những ai được Thánh Linh ban sự sống, và những ai yêu mến Ngài bằng tình con thảo (Rm 8, 14. 28). Ngài hiện diện trong mọi lúc, vì Ngài vượt qua *thời gian, vì Ngài là Đầu tiên và Sau hết (Is 44, 6 ; 48, 12: Kh 1, 8. 17 ; 22, 13). Trong thực tế, sự hiện diện của Thiên Chúa không mang tính cách vật chất. Mặc dù được biểu lộ bằng những dấu chỉ bên ngoài, nhưng vẫn là sự hiện diện của một hữu thể thiêng liêng mà tình yêu đã bao trùm vạn vật (Kn 11, 24 ; Tv 139), và trao ban sinh khí cho chúng (CvSđ 17, 25-28), tình yêu ấy muốn được thông ban cho con người để biến họ thành chứng nhân chói sáng về sự hiện diện của Ngài (Gio 17, 21).

CU

Vì tạo dựng nên con người, Thiên Chúa muốn hiện diện nơi họ. Do tội lỗi, con người lần tránh Ngài, nhưng Ngài vẫn mời gọi và theo đuổi họ qua suốt dòng lịch sử : “Adam, người ở đâu ?” (Stk 3, 8t).

I. LỜI HỨA HIỆN DIỆN CỦA THIÊN CHÚA

Trước hết Thiên Chúa tỏ mình cho những người Ngài ưu chuộng và Ngài bảo đảm sự hiện diện của Ngài : Ngài đã ký giao ước với các tổ phụ (Stk 17, 7 ; 26, 24 ; 28, 15), Ngài trao cho Môisen sứ mệnh giải phóng dân Ngài (Xac 3, 12). Ngài mạc khải *Tên Ngài và ý nghĩa tên đó cho dân riêng. Ngài cũng đã cam kết rằng Thiên Chúa sẽ ở cùng họ như xưa Ngài đã ở với các tổ phụ họ. Thật vậy, *Thiên Chúa tự xưng là *Giavê và tự gọi là “Ta là Ta”, với ý nghĩa Ta là Đấng vĩnh cửu, bất di bất dịch và trung thành ; “Ta là Đấng Tự Hữu”, Ta hiện diện mọi nơi, mọi lúc và cùng bước đi với dân Ta (3, 13tt ; 33, 16). Lời hứa sự hiện diện đầy *quyền năng này, bắt đầu từ khi có giao ước (34, 9t), đã được lặp lại với những kẻ được sai đến để nhờ họ Thiên Chúa dẫn dắt dân Ngài : với Giosua và các Quan án (Gios 1, 5 ; Qa 6, 16 ; 1 Sm 3, 19), với các Vua và các Sứ ngôn (2 Sm 7, 9 ; 2 V 18, 7 ; Gier 1, 8.19). Tên của hài nhi sẽ sinh mà Isaia loan báo cũng mang một ý nghĩa như vậy và ơn cứu rỗi của dân tùy thuộc vào hài nhi ấy : Emmanuel nghĩa là “Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-tôi.” (Is 7, 14; x. Tv 46, 8).

Cả khi Thiên Chúa phải phạt dân Ngài lưu đày, Ngài vẫn không bỏ rơi họ. Ngài vẫn là *chủ chăn (Ez 34, 15t. 31 ; Is 40, 10), là *vua (Is 52, 7), là *chồng và là Đấng *Cứu Chuộc (Is 54, 5t : 60, 16) của dân này :

họ vẫn là tôi tớ và chứng nhân của Ngài (Is 41, 8tt ; 43, 10tt). Vì vậy, Ngài loan báo sẽ giải thoát họ cách nhưng không để trung thành với lời đã *hứa (Is 52, 3. 6) và *vinh quang của Ngài sẽ trở lại thành thánh mà từ nay sẽ được gọi là “Giavê hiện diện nơi đây” (Ez 48, 35). Như thế, Ngài sẽ biểu lộ sự hiện diện của Ngài cho *chư dân (Is 45, 14t) và sẽ qui tụ họ về Giêrusalem vinh sáng (Is 60). Sau hết, vào ngày cuối cùng, Ngài sẽ hiện diện với tư cách quan án (x. *phán xét) và vua của toàn thể vũ trụ (Mal 3, 1 ; Zêc 14, 5. 9).

II. NHỮNG DẤU CHỈ SỰ HIỆN DIỆN CỦA THIÊN CHÚA

Thiên Chúa tỏ mình bằng nhiều *dấu chỉ khác nhau. Khi hiện ra trên núi Sinai, Ngài đã dùng *bão, sấm sét, lửa và gió gây nên niềm *kính sợ thần thiêng (Xac 20, 18tt) mà chúng ta còn gặp thấy trong những lần can thiệp khác của Ngài (Tv 29 ; 18, 8-16; Is 66, 15; CvSd 2, 1tt; 2 P 3, 10; Kh 11, 19). Nhưng Thiên Chúa cũng tỏ mình trong một bầu khí khác hẳn, đó là bầu khí thanh bình của địa đàng, nơi có gió mát hiu hiu thổi (Stk 3, 8) hay khi Ngài trò chuyện với bạn hữu : Abraham (Stk 18, 23-33), Môisen (Xac 33, 11) và Êlia (1 V 19, 11tt).

Dù các dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa có rõ ràng đến đâu đi nữa (Tv 104, 2) thì Ngài vẫn là *màu nhiệm. Chính trong cột *mây và *lửa, Ngài đã dẫn dắt dân nơi hoang địa (Xac 13, 21). Ngài ở giữa họ, lấy ánh *vinh quang Ngài bao phủ lều tạm, nơi đặt hòm bia giao ước (Xac 40, 34) và sau này sẽ là nơi cực thánh (1 V 8, 10tt).

III. NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỀ THIÊN CHÚA HIỆN DIỆN

Để tham dự vào sự hiện diện nhiệm mầu và thánh thiện của Thiên Chúa, ta cần phải biết những điều kiện Ngài đặt ra :

1. Tìm Chúa. – Con người cần đáp ứng những dấu chỉ Thiên Chúa ban cho họ. Chính vì thế, họ thờ phượng Ngài tại những nơi kỷ niệm Ngài đã hiện ra, như ở Bersabê hay Bêtel (Stk 26, 23tt ; 28, 16-19). Nhưng Thiên Chúa không bị ràng buộc vào một không gian nhất định. Sự hiện diện của Ngài – qua dấu chỉ *hòm bia giao ước – cùng đi với dân, dẫn họ qua hoang địa, và muốn biến dân này thành nơi *ở sống động và thánh thiện của Ngài (Xac 19, 5 ; 2 Sm 7, 5t. 11-16). Thiên Chúa muốn ở với miêu duệ David, trong *nhà ông. Ngài chấp nhận cho Salomon xây kính Ngài một *đền thờ, chính là để quả quyết rằng đền thờ đó không thể chứa nổi Ngài (1 V 8, 27 ; x. Is 66, 1). Người ta sẽ gặp Ngài ở đó mỗi khi cầu khẩn *Tên Ngài trong *chân lý (1 V 8, 29t. 41tt ; Tv 145, 18), nghĩa là khi tìm kiếm ở đó sự hiện diện của Ngài bằng một phụng tự chân thật phát xuất từ tâm hồn trung tín.

Để có một phụng tự như thế, và để loại bỏ việc phụng tự ở những nơi cao cũng như tình trạng thối nát của nó mà công cuộc cải cách của phái Đệ nhị Luật đã qui định phải *hành hương lên Giêrusalem mỗi năm ba lần và không được dâng hy tế ở bất cứ nơi nào khác (Đnl 12, 5 ; 16, 16). Điều đó không có nghĩa là hễ lên Đền thờ thì gặp được Thiên Chúa. Nhưng việc phụng tự ở đền thờ phải bày tỏ lòng tôn kính đối với Ngài,

Đáng hằng nhìn thấy ta, và phải bày tỏ lòng *trung thành đối với Ngài, Đáng phán bảo ta (Tv 15 ; 24). Nếu không, lòng con người còn xa Thiên Chúa (Gier 12, 2), và Ngài rời bỏ đền thờ mà Ngài báo trước sẽ sụp đổ, vì người ta đã biến nó thành hang trộm cướp (Gier 7, 1-15; Ez 10-11).

Trái lại, Thiên Chúa ở gần những ai bước đi với Ngài như các tổ phụ xưa (Stk 5, 22 ; 6, 9 ; 48, 15) và đứng trước mặt Ngài như Êlia (1 V 17, 1), sống phó thác dưới sự chăm sóc của Ngài (Tv 16, 8 ; 23, 4 ; 119, 168), kêu cầu Ngài trong khi phiền muộn (Tv 34, 18tt), *tìm kiếm sự thiện (Am 5, 4. 14) với tâm hồn khiêm tốn và thống hối (Is 57, 15) và cứu giúp kẻ khốn cùng (Is 58, 9) : đó là những tín hữu sẽ sống đời đời bên Thiên Chúa (Kn 3, 9 ; 6, 19).

2. Ôn Chúa. – Nhưng con người có thể trung thành như thế không ? Trước mặt Thiên Chúa là Đáng *thánh, con người ý thức *tội lỗi mình (Is 6, 1-5), ý thức sự hư hỏng mà chỉ mình Ngài mới chữa lành được (Gier 17, 1. 14). Nguyên xin Thiên Chúa đến thay đổi lòng con người và đặt trong đó lề *luật và *Thần Khí của Ngài (Gier 31, 33; Ez 36, 26tt) : Các sứ ngôn loan báo Cuộc canh tân này, kết quả của một *giao ước mới, sẽ biến *dân đã được thánh hoá thành nơi Thiên Chúa ngự (Ez 37, 26tt). Các hiền triết cũng đã nói trước rằng Thiên Chúa sẽ gửi đến cho con người sự khôn ngoan và Thánh Linh của Ngài, để họ nhận biết ý định Ngài hầu trở nên bạn hữu Ngài khi đón nhận sự khôn ngoan ấy. Niềm vui sướng của Ngài là được ở giữa họ (Cn 8. 31 ; Kn 9, 17tt : 7, 27t)

TU'

I. ƠN HIỆN DIỆN TRONG CHÚA GIÊSU

Khi ngự xuống trên Đức Trinh Nữ Maria, Thánh Linh đã hoàn tất *ân huệ hứa ban cho Israel : Chúa ở cùng bà, và ở cùng chúng tôi (Lc 1, 28. 35 ; Mt 1, 21tt). Quả thực, Đức Giêsu Con vua David cũng là Chúa (Mt 22, 43tss), là Con Thiên Chúa hằng sống (Mt 16, 16), sự hiện diện của Người được mạc khải cho những kẻ bé mọn (Mt 11, 25tt). Người là Lời của Thiên Chúa, đã mặc lấy xác phàm ở giữa chúng ta (Gio 1, 14), làm cho *vinh quang của Cha được tỏa sáng. *Thân xác Người là đền thờ đích thực của Chúa Cha (Gio 2, 21). Như Cha, Đấng luôn ở với Người, Người cũng đã tự xưng “Ta là Ta” (Gio 8, 28t; 16, 32) và hoàn tất lời hứa về sự hiện diện tiềm ẩn trong *tên gọi ấy. Thật vậy, nơi Người có thiên tính viên mãn (Col 2, 9). Khi đã hoàn tất sứ mệnh, mặc dầu phải *vĩnh biệt, Người cũng đã cam kết với các môn đệ rằng Người vẫn ở với họ luôn mãi (Mt 28, 20; x. Lc 22, 30; 23, 42t).

II. MÀU NHIỆM SỰ HIỆN DIỆN TRONG THÁNH LINH

Đức Giêsu phục sinh đã hiện ra với các môn đệ, không phải để đem lại cho họ sự hiện diện bằng xương bằng thịt mà từ đây họ sẽ không còn cần đến nữa (Gio 16, 7), nhưng là để mời gọi họ dùng đức tin tìm kiếm Người ở nơi Người hiện diện. Người sống với Cha Người (20, 17). Người cũng hiện diện nơi những kẻ bất hạnh, và muốn được người ta phục vụ Người nơi những kẻ bất hạnh đó (Mt 25, 40). Người sống trong các phát ngôn viên của Người, và cũng muốn được người ta

lắng nghe lời Người nơi các phát ngôn viên (Lc 10, 16). Người hiện diện giữa những ai họp nhau cầu nguyện nhân danh Người (Mt 18, 20).

Nhưng Đức Kitô không chỉ hiện diện giữa các tín hữu, mà Người còn ở trong họ như Người đã mặc khải cho Phaolô, đồng thời Người cũng cho ông biết vinh quang của Người : “Ta là Giêsu mà ngươi đang bách hại” (CvSđ 9, 5). Thật vậy, Người sống trong những kẻ đón nhận Người bằng đức tin (Gal 2, 20 ; Eph 3, 17), và được Người nuôi dưỡng bằng chính thân xác Người (1 Cor 10, 16t). Thần Khí Người ở trong họ, làm cho họ sống động (Rm 8, 9. 14), cho họ trở nên *đền thờ Thiên Chúa (1 Cor 3, 16t ; 6, 19 ; Eph 2, 21t) và chi thể Đức Kitô (1 Cor 12, 12t. 27).

Chính nhờ Thần Khí ấy mà Đức Giêsu sống trong những kẻ ăn thịt (x. *nhục thể) và uống *máu Người (Gio 6. 56t. 63). Người ở trong họ, như Cha ở trong Người (Gio 14, 19t). Việc *hiệp thông này giả thiết Đức Giêsu đã trở về cùng Cha Người và sai Thần Khí Người xuống (Gio 16, 28 ; 14, 16tt). Vì thế tốt hơn là Người không hiện diện bằng thân xác (Gio 16, 7). Sự khiêm diện này là điều kiện cho sự hiện diện bên trong do ân huệ *Thần Khí thực hiện. Nhờ ân huệ ấy, các môn đệ mới có tình yêu liên kết Cha và Con (Gio 17, 26) : chính vì thế, Thiên Chúa ở trong họ (1 Gio 4, 12).

III. HIỆN DIỆN VIÊN MẪN TRONG VINH QUANG CỦA CHÚA CHA

Sự hiện diện của Chúa mà thánh Phaolô cầu chúc cho mọi người (2 Th 3, 16 ; 2 Cor 13, 11) chỉ hoàn hảo

sau khi thân xác hay chết của ta được giải thoát (2 Cor 5, 8). Bây giờ, được sống lại do Thần Khí ngự trong ta (Rm 8, 11), ta sẽ thấy Thiên Chúa, Đấng là mọi sự trong mọi người (1 Cor 13, 12 ; 15. 28). Bây giờ, ở vào chỗ Đức Giêsu đã dọn sẵn cho ta gần bên Người, ta sẽ thấy vinh quang Người (Gio 14, 2t ; 17, 24), ánh sáng của Giêrusalem mới, nơi Thiên Chúa ở với loài người (Kh 21, 2t. 22t). Bây giờ, sự hiện diện của Cha, Con trong ta sẽ được hoàn hảo nhờ ân huệ Thánh Linh (1 Gio 1, 3 : 3, 24).

Đó là sự hiện diện Chúa ban cho mọi tín hữu : “Ta đứng ngoài cửa và gõ” (Kh 3, 20). Đây không phải là sự hiện diện được cảm nhận bằng *nhục thể (Mt 16, 17), cũng không dành riêng cho một dân (Col 3, 11), cũng chẳng bị ràng buộc vào một nơi nào (Gio 4, 21). Đó là ân huệ Thần Khí (Rm 5, 5 ; Gio 6, 63) trao ban cho mọi người trong thân thể Đức Kitô, nơi ân huệ đạt tới *viên mãn (Col 2, 9), và trong thâm tâm, người tín hữu thông phần vào sự viên mãn ấy (Eph 3, 17tt). Chúa ban ơn này cho những ai, cùng với Hiền thê và nhờ Thần Khí, đáp lại lời Ngài mời gọi : “Hãy đến !” (Kh 22, 17).

MFL

→ ánh sáng/tối tăm CU I 2, II 2 – bàn thờ – bảo 2 – bóng II 2. 3 – đám mây – Đấng Bầu Cử 1 – đèn I – Đèn thờ – Giavê 2 – hiện ra của Chúa Kitô 4 c. 7 – hòm bia Giao ước – hy vọng CU III – lửa CU I – Manna 1 – mặt 3. 4 – Ngày của Chúa TU O ; III 2 – ở II – phụng tự CU I ; TU III 2 – tên CU 2. 4 – thăm viếng – Thần Thiên Chúa – thấy – Thiên Chúa CU III I ; TU II 2 –

thờ lạy O – trời III, V I – vinh quang III 2 – vĩnh biệt TU 1.

HIỆN HỮU → Giavê 2 – Hiện diện của Thiên Chúa – sáng tạo – sự sống – tên CU 2 – Thiên Chúa CU II 2, III 1.

NHỮNG LẦN HIỆN RA CỦA CHÚA KITÔ

1. Những cuộc thần hiển trong Thánh Kinh là một trong những cách thức Thiên Chúa *mạc khải. Qua các biến cố này, những vật tự bản tính vẫn vô hình đối với con người, bây giờ thành hữu hình. Trong CU, Thiên Chúa đích thân hiện ra (thần hiển.), tỏ *vinh quang Ngài, hay hiện diện qua *Thiên Thần của Ngài. Thêm vào đó, còn có những cuộc hiện ra ít quan trọng hơn của các thiên thần hay trong giấc *chiêm bao. TU thuật lại những lần Thiên Thần Chúa hiện ra, hay các thiên thần xuất hiện khi Chúa Giêsu sinh ra (Mt 1-2 ; Lc 1, ll. 26 ; 2, 9) hoặc khi Người sống lại (Mt 28, 2tt ; Mc 16, 5 ; Lc 24, 4 ; Gio 20, 12) để minh chứng rằng trong những giây phút trọng đại của cuộc đời Đức Kitô, trời hiện diện dưới đất. Về điểm này, TU nối tiếp CU.

Nhưng TU đã vượt xa CU khi không thuật lại những cuộc thần hiển, vì *Biến Hình (Mt 17, 1-9 ss) cũng như việc đi trên mặt biển (14, 22-27 ss) không được quan niệm như vậy. cho dù những lúc đó Chúa Giêsu tỏ bản tính huyền nhiệm của Người ra. Thật vậy, đã có một thay đổi tận gốc, mà thánh Gioan đã diễn tả như sau : “Chẳng ai đã nhìn thấy Thiên Chúa bao giờ,

nhưng Con Một Ngài, Đấng ở trong lòng Ngài, đã tỏ ra cho biết” (Gio 1, 18). Bằng cách nào ? –Do chính cuộc sống của Ngài : “Ai thấy Ta là thấy Cha Ta” (14, 9 ; x. 12, 45). Thiên Chúa đã hiện ra nơi Đức Kitô. Mầu nhiệm lớn lao đã được bày tỏ (ephanerôthê) (1 Tm 3, 16), “ngày hiển hiện (epephanê) lòng nhân lành của Thiên Chúa, Đấng cứu độ chúng ta và tình yêu của Ngài đối với con người” (Tit 3, 4). Vào ngày quang lâm, chúng ta chỉ chờ đợi sự “hiển linh quang vinh của Ngài” (2. 13). Lần hiện đến cuối cùng này sẽ như chớp sáng (Lc 17, 24). Lúc đó, không còn như một *chứng nhân “đứng bên hữu Thiên Chúa” như Stêphanô đã thấy (CvSđ 7, 55), nhưng như vị thẩm phán “ngồi bên hữu Đấng quyền năng” (Mt 26, 64 ss). Sau cùng, khi tỏ hiện mình, Đức Kitô cũng sẽ tỏ lộ chúng ta *làm một với Ngài trong vinh quang (Col 3, 4), vì Ngài sẽ hiện đến lần thứ hai cho những ai chờ đợi Ngài để được cứu rỗi (Dth 9, 28), và Ngài sẽ cho họ “triều thiên vinh quang chẳng hề mờ phai” (1 P 5, 4). “Vào lần tỏ hiện này, chúng ta sẽ trở nên giống Ngài, bởi Ngài thế nào, chúng ta sẽ thấy hoàn toàn như vậy” (1 Gio 3, 2).

Trong khoảng giữa những lần thần hiển của TU và ngày quang lâm tương lai, là những cuộc hiện hình của Chúa Giêsu phục sinh. Những lần hiện ra này vừa thu gọn lại cuộc đời trước kia của Đức Giêsu Nagiaret, vừa tiên báo Người sẽ trở lại.

2. Những lần hiện ra của Đức Kitô. – Vào năm 55, thánh Phaolô đưa ra danh sách cổ nhất thu thập được từ truyền thống ngài đã nhận được từ lâu trước và đã chuyển lại cho giáo dân Corinthô (khoảng năm 50) (1 Cor 15, 3tt). Cứ theo bản tuyên xưng đức tin cổ xưa

này, thì Đức Kitô đã hiện ra với Kêpha, với Nhóm mười hai, với hơn năm trăm anh em, với Giacôbê, với tất cả các sứ đồ, và sau cùng với Phaolô. Các Tin Mừng chỉ nhận biết hai lần hiện ra đầu tiên trong danh sách này : với Simon (Lc 24, 34) cũng như với Nhóm mười một (Mt 28, 16-20 ; Mc 16, 14-18 ; Gio 20, 19-29), cùng với các ngài còn có thêm vài môn đệ khác (Lc 24, 33-50). Bù vào đó, Tin Mừng thuật lại những lần hiện ra với vài cá nhân riêng biệt : với Maria và các phụ nữ (Gio 20, 11-18. Mt 28, 9-10; Mc 16, 9-11), với hai môn đệ trên đường đi Emmaus (Lc 24, 13-35 ; Mc 16, 12t), với bảy môn đệ trên bờ hồ (Gio 21, 1-23). Những lần hiện ra này có thể phân thành hai loại : với tông đồ đoàn, hay các môn đệ nói chung, nghĩa là những cuộc hiện ra chính thức, được thuật lại để nhấn mạnh *sứ mệnh thành lập *Giáo Hội, và những lần hiện ra riêng tư nhấn mạnh ý tưởng nhận ra Đấng hiện đến.

3. Không khai huyền, không sử ký. – Các bài tường thuật trong Tin Mừng chắc chắn không có tính cách khai huyền : vì không hề nhấn mạnh đến *vinh quang, không mạc Khải một bí mật, không dàn cảnh khác thường, nhưng nói đến sự kề cận thân mật và có tính cách sứ mệnh. Điểm mới mẻ đó trong lối tường thuật giả thiết có một kinh nghiệm độc đáo, có thể biến đổi những điều mà ngôn ngữ khai huyền cố gắng diễn tả vì ngôn ngữ này vốn luôn hoài vọng nói lên những sự việc trên trời.

Các tác giả Tin Mừng cũng không muốn ghi lại các lần hiện ra của Đấng phục sinh như một sử ký. Chúng ta không thể nào dung hợp được các bài tường thuật vào cùng một khung cảnh không gian. Các giả

thuyết cố gắng phù hợp những lần hiện ra kế tiếp nhau ở Giêrusalem ngày Phục Sinh (Lc, Gio), ngày thứ tám (Gio), tiếp đó, ở Galilêa (Mt, Gio), và rồi lại ở Giêrusalem ngày lên trời (Lc), là một giải đáp khó có thể chấp nhận, vì nó bắt buộc phải hy sinh những dữ kiện văn chương chắc chắn. Theo Lc 24, 49, các môn đệ phải ở lại Giêrusalem cho đến ngày Ngũ tuần : điều này làm người ta khó có thể chấp nhận những lần hiện ra tại Galilêa. Ngược lại, Mattheô và Marcô lại nói rằng Chúa đã hẹn gặp ở Galilêa. Người ta không thể nào xếp đặt cho phù hợp với những địa điểm khác nhau này. Vấn đề niên biểu cũng thế : “nhiều ngày” mà CvSđ 1, 3 nói đến lại xung khắc với Lc 24, khi nói rằng Thăng Thiên nhằm vào ngày Phục Sinh, cũng trái ngược với Gio 20, vì thuật lại hồng ân Thánh Linh vào ngày Phục Sinh, cho dù sau đó Gioan kể lần hiện ra cuối cùng ở bên bờ hồ Tibêriade (Gio 21). Chúng ta thấy được cách hành văn giả tạo của Lc (các lần hiện ra tập trung ở Giêrusalem trong một ngày), và của Gioan (phân phối theo lịch trình trong một tuần).

Các thánh sử cũng không muốn để lại cho chúng ta những “hình ảnh lưu niệm” : những chi tiết (td. cửa đóng, sờ đến thân xác...) không thể được khảo sát riêng biệt, nhưng như một khía cạnh trong toàn thể màu nhiệm.

4. Khởi xướng, nhận biết và sứ mệnh, đó là ba khía cạnh chung trong mọi bài tường thuật, giúp chúng ta hiểu rõ hơn chủ ý của các tác giả.

a) Khi trình bày Chúa Giêsu đến gần hay giữa những người không chờ đợi, các thánh sử (trừ Lc 24, 34) cho ta thấy đó không phải là sự tạo hình chủ quan

của những người liên hệ, do đức tin suy giảm hay trí tưởng tượng hoang đường. Đề mục khởi xướng của Đấng sống lại (động từ ophthê “Ngài đã hiện ra” trong bản danh sách 1 Cor 15 ám chỉ đến điểm này) muốn tường thuật các lần hiện ra như một mô tả kinh nghiệm sống thực của các môn đệ. Trong các bài tường thuật, khía cạnh này phù hợp với quan điểm rao giảng đầu tiên : Thiên Chúa can thiệp để làm cho Đức Giêsu sống lại, để Người hiện ra sống động sau khi chết. Đức *tin là hậu quả của cuộc gặp gỡ này.

b) Đặc điểm thứ hai là sự nhận biết. Các môn đệ khám phá ra danh tánh của người hiện hình với họ, đó là Đức Giêsu Nagiaret mà họ đã từng biết về đời sống cũng như cái chết. Chính Người đã chết, nay đang sống. Nơi Người, những lời tiên tri được thực hiện. Một cách nào đó, họ không còn gì để “*thấy” trong tương lai nữa, vì mọi sự đã được ban cho họ trong Đấng phục sinh. Cách thức nhận-*biết-lại này có tính cách tiệm tiến : ở nơi con người đang đến với họ, các môn đệ thấy trước tiên là một người bình thường, một lữ khách (Lo 24, 15t ; Gio 21, 4t), một người làm vườn (Gio 20, 15), sau đó mới nhận ra Chúa. Sự nhận diện này có tính cách tự do, bởi vì *cứng lòng tin là chủ đề thường thấy trong toàn thể truyền thống (Mt 28, 17 ; Mc 16, 11. 13t ; Lc 24, 37. 41 ; Gio 20, 25.29). Họ có thể từ chối không tin. Sau cùng, vì Chúa thường chỉ hiện ra với một nhóm người, nên việc kiểm chứng lẫn nhau dễ dàng.

Để xếp đặt dữ kiện căn bản này trong bài tường thuật, các thánh sử đã muốn làm nổi bật luôn một trật hai khía cạnh. Đấng phục sinh không còn lệ thuộc

những điều kiện thông thường của đời sống trần thế. Cũng như Thiên Chúa trong các cuộc thần hiển ở CU (Stk 18, 2; Ds 12, 5 ; Gios 5, 13 ; 1 Sk 21, 15t ; Zêc 2, 7 ; 3, 5 ; Đn 8, 15; 12, 5...), Ngài đã hiện ra và biến đi tùy ý muốn. Đàng khác, Ngài không phải là bóng ma, cho nên họ nhấn mạnh những tiếp xúc thuộc giác quan. Để tránh ngộ nhận, hai khía cạnh này cần phải được khảo sát đồng thời. *Thân xác của Đấng phục sinh là xác thân thật sự.

Nhưng để dùng cách nói có vẻ tương phản của thánh Phaolô, đó là một “thân xác thần thiêng” (1 Cor 15, 44-49), vì đây là thân xác đã được Thần Khí biến đổi (x. Rm 1, 4).

c) Khía cạnh thứ ba, thuộc lãnh vực thánh giác, cũng là đặc điểm của các bài tường thuật. Khi nhận ra Chúa, các môn đệ được hưởng trước thị kiến sẽ là điểm đặc sắc ở trên trời. Khi nghe *Lời Chúa, họ lại về với thân phận trần thế. Do đó, họ được nghe chính lời hứa *hiện diện mãi mãi (Mt 28, 20), và lời mời gọi tiếp tục công trình của Đức Giêsu trong một *sứ mệnh đúng nghĩa (Mt 28, 19 ; Mc 16, 15-18 ; Lc 24, 48t ; Gio 20, 22t ; x. Mt 28, 10 ; Gio 20, 17). Sự hiện diện của Chúa Giêsu không như một sự kiện suông, nhưng có đặc tính truyền giáo.

Cả ba khía cạnh này phải ở trong một tương quan động. Hiện tại không ngừng đổi mới do sự khởi xướng của Đấng phục sinh. Người môn đệ được mời gọi thể hiện quá khứ trong ngôi vị Giêsu Nagiaret, Đấng mời họ xây dựng tương lai là Giáo Hội.

5. Lần hiện ra với thánh Phaolô có một chỗ đứng riêng biệt (Gal 1, 12-17 ; CvSđ 9, 3-19 ss). Thánh

Phaolô coi lần hiện ra này quan trọng như những lần hiện ra khác : như các môn đệ khác, ngài thấy Chúa sống động. Ngài đã phân biệt biến cố Damas với những thị kiến (hórama) ngài sẽ được sau đó (CvSđ 16, 9 ; 18, 9 ; 23, 11 ; 27, 23). Phaolô giải thích lần hiện ra này như một sứ mệnh được trao cho ngài (Gal 1, 16), không qua trung gian một người nào (1, 1; x. CvSđ 9, 6 ; 22, 15), nhưng trực tiếp (CvSđ 26, 16tt). Lần hiện ra này đã đưa ngài lên hàng *sứ đồ (1 Cor 9, 1), nhưng không có nghĩa là đã đồng hóa ngài vào Nhóm mười hai. Dưới dung mạo của Đấng phục sinh, Nhóm mười hai đã nhận ra được Đức Giêsu Nagiaret mà họ đã cùng chung sống (x. CvSđ 2, 2lt), và theo lời dạy của Đức Kitô, họ đã thành lập Giáo Hội. Phần Phaolô, ngài chỉ biết

Chúa Giêsu qua Giáo Hội mà ngài bách hại. Điều đó nói lên hai điểm : lần hiện ra với Phaolô không được xếp vào thời nguyên khởi phát sinh Giáo Hội, không có ý hướng đến Đức Giêsu tiền phục sinh, nhưng hướng đến Giáo Hội đã thành hình. Với những lý do đó, và cũng vì Luca còn đặt thời gian của lần hiện ra này sau ngày Thăng Thiên, nên nó đã được tường thuật theo thể văn khai huyền, hợp với ngôn ngữ của thánh Phaolô (*apokalypsai* : Gal 1, 16) : ánh sáng, tiếng nói, vinh quang. Những chi tiết đó đem lại cho câu chuyện một lối diễn đạt khác hẳn với những lần hiện ra cho Nhóm mười một. Mặc dù có những khác biệt đó, Phaolô vẫn xếp lần hiện ra này vào số những lần đánh dấu 40 ngày.

6. Biến cố và ngôn ngữ. – Để giải thích đúng đắn ngôn ngữ các thánh sử đã tường thuật kinh nghiệm phục sinh, chúng ta phải tôn trọng hai điều kiện. Khởi

đầu, có một biến cố phải gọi là cánh chung. Vì sự sống lại của Đức Giêsu không phải là một việc trở về đời sống trần gian, nhưng là đi vào đời sống bất diệt (Rm 6, 9), nên biến cố các lần hiện ra vượt khỏi khung cảnh chúng ta sống và vượt quá những phạm trù diễn đạt của con người : biến cố ấy tự nó không thể nói được. Đáng khác, đây cũng là một kinh nghiệm thực sự của các môn đệ đã xảy ra trong khung cảnh thời gian của chúng ta, và vì thế thuộc về lãnh vực hiểu biết lịch sử.

Như vậy, nên tránh hai thái cực. Vì sống lại không phải là một huyền thoại, cho nên người ta không thể “giải huyền thoại” ngôn ngữ những bài tường thuật ấy : khó có thể tránh được việc đem sự hiện diện của Đức Kitô đồng hóa với hình ảnh một vài vị anh hùng nào đó còn sót lại trong tâm hồn những kẻ ngưỡng mộ. Để tránh một sự thái quá như thế, và để khỏi xem các lần hiện ra như một kinh nghiệm thuần túy chủ quan, cũng nên tránh xa một thái cực khác, nghĩa là không cần phải chủ trương rằng tính cách khách quan hoàn toàn thuộc lãnh vực khả giác, trong không và thời gian. Cho rằng việc Đấng phục sinh đụng chạm đến các môn đệ theo kiểu của Lagiarô sống lại và tiếp xúc với những người thân, tức là phủ nhận tính cách độc đáo sự sống lại của Đức Giêsu ; sửa chữa phần nào quan niệm về *thân xác hồi sinh cũng chưa đủ : đồng hóa như vậy sẽ có thể đưa một giá trị cao quá vào các chi tiết vật chất của những bài tường thuật.

Trên thực tế, kinh nghiệm của các môn đệ không thuần túy chủ quan, nhưng được lập đi lập lại và san sẻ cho nhau, đã được thông đạt bằng ngôn ngữ thời đại và truyền thống tôn giáo, đặc biệt nhờ đức tin của họ vào

sự *sống lại tập thể ngày tận thế. Nếu muốn tránh đồng hóa giữa sự tiếp xúc với Đấng sống lại và với những người ở trần gian, chỉ cần nhìn lại ba chiều kích của các cuộc hiện ra trong các bài tường thuật. Do sự khởi xướng của Đấng sống lại, các môn đệ đã thoát khỏi ảo ảnh có thể đưa đến chỗ nghi ngờ rằng họ đã gặp Đấng phục sinh ; vì họ “thấy” nên họ liên kết kinh nghiệm này với những kinh nghiệm họ đã sống trước ; nhờ nghe Lời Chúa, họ đối diện với tương lai. Chính trong tương quan của ba chiều kích này mà ngày nay ta có thể khám phá được sự hiện diện của Đức Kitô hằng sống.

7. *“Phúc cho những ai không thấy mà tin”* (Gio 20, 29).

Qua sự cứng lòng tin của Tôma, thánh Gioan nhắm đến các tín hữu trong tương lai. Thực vậy, hoàn cảnh của họ không thể nào giống hoàn cảnh của những chứng nhân đầu tiên. Quả thực, các Tin Mừng cho ta thấy đáng lẽ các môn đệ cũng chẳng cần những lần hiện ra này. Chỉ cần tiên báo cũng đã đủ (Mt 16, 13), việc hiểu biết Thánh Kinh cũng phải đưa đến đức tin vào sự sống lại (Gio 20, 9). Theo một nghĩa nào đó, các lần hiện ra đáp ứng nhu cầu của một đức tin chưa hoàn hảo.

Tuy vậy, về phương diện khác, những lần hiện ra rất cần thiết và có tầm quan trọng độc nhất như các Tin Mừng đã ghi lại trong những lần hiện ra giữa 40 ngày. Những ai đã sống với Chúa Giêsu Nagiaret đều phải là những chứng nhân duy nhất và ưu đãi của Chúa *Giêsu-Kitô. Khởi điểm của đức tin Kitô giáo và của Giáo Hội phải có nguồn lịch sử. Cũng vì thế, người ta có thể nói được rằng các môn đệ đã thấy Chúa sống

động trong một kinh nghiệm lịch sử : có lẽ trong hoàn cảnh một bữa ăn cộng đoàn, một cuộc đi đạo, một lần đánh cá ... Thành linh, họ được tiếp xúc với Đức Kitô đang sống. Khi cho họ nhận biết Đức Giêsu, Thiên Chúa đã ban cho họ lòng tin : như vậy, có thể nói đức tin này là hậu quả của việc nhìn thấy. Điều này khác hẳn đối với các tín hữu không phải là những chứng nhân đặc đãi. Với họ, họ không thấy *cái* mà các môn đệ đã thấy, nhưng họ biết *rằng* những vị này đã thấy. Kẻ tin chỉ biết ý nghĩa của những lần hiện ra qua lời rao giảng hiện tại của Giáo Hội, Thân Thể Đức Kitô.

Người ta nhận ra ba chiều kích hiện diện của Đấng sống lại, nhưng đã được hoán vị. Khởi xướng luôn luôn đến từ Thiên Chúa, hay chính xác hơn, phải nói là từ Đấng sống lại. Nhưng hôm nay, Ngài nói qua việc *rao giảng hiện thời. Chúa Giêsu Nagiaret tỏ mình ra cho người ta, nhưng lại qua kinh nghiệm lịch sử của những chứng nhân đầu tiên. Việc Chúa sai đi truyền giáo lần này có liên tục trực tiếp với sứ mệnh tông đồ. Do đó, Đấng sống lại vẫn còn hiện diện ngày hôm nay (Mt 28, 20), nhưng qua trung gian Giáo Hội sống động là Thân Thể Ngài ; và Ngài luôn luôn “tỏ mình ra qua nghi thức bẻ bánh” (Lc 24, 35).

XLD

→ Biên Hình 3 – cứng lòng tin II 2 – hiện diện của Thiên

Chúa TỰ I – Mạc Khải TỰ I 2 a – Sống Lại TỰ I 2 – sứ mệnh TỰ II 1 – Thăng Thiên II 3 – Thân Thể Đức Kitô I 3 – thấy TỰ I 2, II – tin TỰ II 1 – vinh quang IV 2 – vĩnh biệt TỰ 1 – Vượt Qua III 1.

HIỆN XUỐNG (lễ) → chư dân TỰ II 1 a – của đầu mùa I 1 – dấu chỉ TỰ II 1 – đoàn sủng I 1 – Giáo Hội IV 1 – lễ CU' II 1 – lửa TỰ II 2 – mùa màng I, III 2 c – phân tán 2 – say sưa 3 – sứ mệnh TỰ III 2 – thánh TỰ O – Thần Thiên Chúa TỰ III, IV – tiếng/lưỡi 2 – tuần lễ 1.

HIỆP NHẤT

Trong khi nhờ đức tin con người nhận biết Thiên Chúa duy nhất, Chúa Cha, Chúa Con và Thánh Linh, họ hướng đến đức ái liên kết Chúa Cha với Chúa Con và là đức ái do Thần Khí thông ban cho họ (Gio 15, 9 ; 17, 26 ; Rm 5, 5). Khi liên kết họ với Thiên Chúa duy nhất, đức ái làm họ trở thành chứng nhân của Ngài trên trần thế và thành cộng tác viên thực hiện ý định của Ngài, tức liên kết mọi người và toàn thể vũ trụ vào trong Người Con duy nhất (Rm 8, 29 ; Eph 1, 5. 10).

I. NGUỒN HIỆP NHẤT VÀ SỰ ĐỒ VỖ DO TỘI LỖI

Vũ trụ, với muôn kỳ công của nó, là công trình của Thiên Chúa sáng tạo mà *ý định của Ngài được mặc khải trong giới răn ban cho người nam và người nữ : “Hãy tăng gia, sinh sản đầy mặt đất và làm chủ trái đất” (Stk 1, 28). Người ta thấy tính cách hòa hợp giữa duy nhất và đa tạp trong công trình của Thiên Chúa. Để vạn vật (x. *sáng tạo) đạt tới sự hiệp nhất dưới sự cai trị của con người, con người cũng phải tăng số, và để con người sinh sản được nhiều (x. *phong nhiêu), người nam phải thực hiện sự kết hợp với người nữ

trong tình yêu (Stk 2, 23t). Nhưng để thực hiện ý định này, con người phải liên kết với Thiên Chúa bằng cách nhận biết sự tùy thuộc của mình qua lòng *trung thành phó thác.

Từ chối không chịu trung thành, đó chính là mối *tội đầu. Con người phạm tội này vì họ muốn bằng Thiên Chúa, nghĩa là đi tới chỗ chối bỏ Thiên Chúa duy nhất. Như thế là họ cắt đứt liên giao với Đấng là tình yêu (1 Gio 4, 16), là nguồn hiệp nhất. Từ sự đổ vỡ này sinh ra những chia rẽ bẻ gãy sự hiệp nhất trong *hôn nhân bằng việc ly dị và đa thê (Stk 4, 19 ; Đnl 24, 1), bẻ gãy sự hiệp nhất giữa *anh em do lòng ghen tương sát hại (Stk 4, 6tt. 24) và bẻ gãy sự hiệp nhất của xã hội do bất hòa mà biểu tượng rõ rệt là ngôn ngữ (x. *tiếng/lưỡi) bất đồng (11, 9).

II. TÌM KIẾM HIỆP NHẤT QUA GIAO ƯỚC

Để cứu vãn sự đổ vỡ này, Thiên Chúa Chọn lựa một số người và trao cho họ *giao ước được đóng ấn trong đức tin (Os 2, 22). Quả thật, đức *tin là điều kiện để kết hợp với Ngài và cộng tác vào công trình của Ngài, công trình thống nhất mà Ngài không ngừng nhắc lại khi kêu gọi những tuyển viên mới : Noê, Abraham (x. Is 51, 2), Môisen, David, người Tôi Tớ. *Luật mà Ngài ban cho dân riêng, *Vua mà Ngài Chọn trong nhà David cho họ, *đền thờ nơi Ngài ở với họ tại Giêrusalem, người *Tôi Tớ mà Ngài ban cho họ làm mẫu mực trung thành, đều có mục đích là bảo đảm sự hiệp nhất Israel và như thế là giúp họ hoàn thành sứ mệnh của *dân tộc tư tế (Xac 19, 6) và dân tộc *chứng tá (Is 43, 10tt).

Nếu Thiên Chúa làm Israel trở thành một dân riêng, đó là để qua dân tộc này Ngài tỏ mình cho *chư dân và kết hợp họ trong *phụng tự duy nhất. Ngay cả sự *phân tán Ngài dùng để sửa phạt lòng bất trung của Israel cũng có công dụng giúp lương dân nhận biết Thiên Chúa duy nhất, Đấng tạo hóa và cứu tinh (Is 45). Tuy nhiên để hoàn thành sứ mệnh của một dân được tuyển chọn, để hàn gắn tình hiệp nhất đã sút mẻ bởi ly khai, vì Salomon bất trung với Thiên Chúa duy nhất (1 V 11, 31tt) và để tụ họp chư dân lại với Ngài trong một phụng tự (Is 56, 6tt), cần phải xuất hiện Đấng vừa là *Tôi Tớ có trách vụ hiệp nhất Israel và cứu vớt vô số tội nhân bằng cái chết của mình (Is 42, 1 ; 49, 6 ; 53, 10tt), vừa là *David mới chẵn dất đàn chiên Chúa được qui tụ lại dưới vương quyền (Ez 34, 23t ; 37, 21-24), và cũng là *Con Người, thủ lãnh dân của các thánh mà vương quyền vĩnh cửu sẽ bành trướng khắp Vũ trụ (Đn 7, 13t. 27). Nhờ Ngài, Sion, hiền thê (x. *chồng/vợ) duy nhất của Giavê, Đấng yêu thương Sion bằng một tình yêu Vĩnh cửu, sẽ trở nên người *mẹ chung của chư dân (Tv 87, 5 ; Is 54, 1-10 ; 55, 3tt) mà Giavê sẽ là vua duy nhất (Zêc 14, 9).

III. HOÀN THÀNH HIỆP NHẤT TRONG GIÁO HỘI

Người được Thiên Chúa *tuyển chọn, chính là *Con duy nhất của Ngài, Đức Giêsu Kitô (Lc 9, 35). Người liên kết những ai yêu mến và tin vào Người bằng cách ban cho họ Thần Khí và Mẹ Người (Rm 5, 5 ; Gio 19, 27) và nuôi dưỡng họ bằng một tấm *bánh là thân xác Người làm hy tế trên thập giá (1 Cor 10, 16t). Như

thể, Người làm cho tất cả các dân tộc trở nên một *thân xác (Eph 2, 14-18), các tín hữu thành chi thể Người, ban cho mỗi người những *đoàn sủng khác nhau nhằm lợi ích chung cho thân thể Người là *Giáo Hội (1 Cor 12, 4-27; Eph 1, 22t), đem họ là những hòn đá sống động vào *đền thờ duy nhất của Thiên Chúa (Eph 2, 19.22 ; 1 P 2, 4t). Người là *chủ chăn duy nhất nhận biết chiên của mình mặc dù chúng khác biệt nhau (Gio 10, 3) và khi hiển sự sống mình, Người muốn tụ họp vào đàn chiên của Người tất cả con cái Thiên Chúa còn *phân tán (Gio 10, 14tt ; 11, 51t).

Nhờ Người, sự hiệp nhất được tái lập trên mọi lãnh vực : sự hiệp nhất nội tâm của con *người đã bị xé nát bởi dục vọng (Rm 7, 14t ; 8, 2. 9) ; sự hiệp nhất của vợ chồng mà mẫu mực chính là sự kết hợp giữa Chúa Kitô và Giáo Hội (Eph 5, 25-32) ; sự hiệp nhất của tất cả mọi người mà Thần Khí đã biến họ thành con cái của một *Cha chung (Rm 8, 14tt : Eph 4, 4tt) và cùng một trái *tim, cùng một *tâm hồn (CvSđ 4, 32) họ đồng thanh ca tụng Cha mình (Rm 15, 5t : x. CvSđ 2, 4. 11). Vì vậy cần phải phát động sự hiệp nhất mà các cuộc *ly giáo và *lạc giáo đã làm tan vỡ (1 Cor 1, 10 ; 11, 18-19), nhưng phải đặt nền tảng trên đức tin duy nhất vào một Chúa (Eph 4, 5. 13 ; x. Mt 16, 16tt). Dấu chỉ của Giáo Hội duy nhất, Giáo Hội đã được trao phó cho lòng yêu mến của Phêrô (Gio 21, 15tt) là sự hiệp nhất, *hoa trái phát sinh bởi những ai ở trong tình yêu Đức Kitô và trung thành vâng giữ giới răn duy nhất của Người : “Các con hãy yêu nhau như Thầy đã yêu các con” (13, 34t). Mức độ trung thành và sinh sản phong phú của họ tùy thuộc sự kết hợp của họ với Đức

Kitô, giống như các nhánh nho kết hợp vào thân nho vậy (15, 5.10). Sự hiệp nhất giữa các Kitô hữu là một điều cần thiết để nhờ họ trần gian nhận biết tình yêu của Chúa Cha được biểu lộ qua việc trao ban Con Một Ngài (3, 16) và để mọi người nên một trong Đức Kitô (Eph 4, 13). Nhờ vậy, ước muốn cuối cùng của Đức Giêsu sẽ được thực hiện : “Lạy Cha, xin cho tất cả nên một như chúng ta là một vậy !” (Gio 17, 21tt).

MFL

→ anh em TỰ 2 – bánh II 3 – bữa ăn III – Cha V 2 – Chồng/vợ – chủ chăn/đàn chiên CỰ 2 ; TỰ 1 – chư dân → dân B II 1. 5. 6 III, C II – Giáo Hội – hiệp thông – hòa bình – hòa giải II 2 – lạc giáo – làm phúc TỰ 3 b – ly giáo/ly khai – lễ Ngũ tuần II 2 c d – phân tán – Thân thể Đức Kitô III – Thần Thiên Chúa TỰ V 5 – Tình yêu – ý định Thiên Chúa TỰ III 2.

HIỆP THÔNG

Hiệp thông Thánh Thể là một trong những cử chỉ người Kitô hữu biểu lộ nét độc sáng của đức tin, niềm xác tín được tiếp xúc thực sự và thân mật với Chúa mà ta không thể diễn tả được. Kinh nghiệm này được phô diễn ngay trong danh từ : nếu CỰ không có những từ ngữ riêng để chỉ định nó, thì danh từ Hy Lạp *koinônia* trong TỰ đã diễn tả những tương quan giữa người Kitô hữu với Thiên Chúa thật được Đức Giêsu mạc khải, và mối tương quan giữa các Kitô hữu với nhau.

Việc tìm kiếm một sự hiệp thông với thần linh không phải là xa lạ đối với con người. Trong khi xuất hiện nơi con người như một khát vọng kết hiệp với Thiên Chúa, tôn giáo thường được biểu lộ bằng những *hy tế hay những *bữa ăn thánh, trong đó thần linh được coi như thông phần vào *thực phẩm của các tín đồ. Đáng khác, những bữa ăn giao ước muốn thiết lập giữa con người với nhau những mối dây huynh đệ hay thân hữu.

Dù chỉ Đức Giêsu Kitô, vị *trung gian độc nhất của chúng ta, mới có thể lấp đầy khát vọng này, thì trong khi bo bo giữ chặt những ngăn cách không thể vượt qua được trước Nhập Thể, CU' đã chuẩn bị việc hoàn thành ao ước ấy.

CU'

1. **Phụng tự* Do thái phản ánh nhu cầu muốn đi vào sự hiệp thông với Thiên Chúa. Điều đó được biểu lộ trước hết trong các hy tế gọi là hy tế “cầu an”, nghĩa là hy tế cầu phúc, mà một phần của lễ trở về với người dâng. Khi ăn phần lễ vật ấy, họ được nhận vào cùng bàn với Thiên Chúa. Bởi vậy nhiều bản dịch gọi là “hy tế hiệp thông” (x. Lv 3). Thực ra, không bao giờ CU' nói một cách rõ ràng về sự hiệp thông với Thiên Chúa, nhưng chỉ nói về những bữa ăn dùng “trước tôn nhan Thiên Chúa” (Xac 18, 12 ; x. 24, 11).

2. *Giao ước*. – Nhu cầu này vẫn là một giấc mơ vô bổ nếu Thiên Chúa không đề nghị với dân Ngài một hình thức trao đổi và sống chung thực sự : bằng *Giao ước, Đức Giavê đảm trách sự sinh tồn của Israel, coi những điều lợi ích của họ là của Ngài (Xac 23, 22), Ngài muốn một cuộc gặp gỡ (Am 3, 2) và tìm cách

chinh phục lòng họ (Os 2, 16). Kế hoạch hiệp thông, động cơ của Giao ước, được mạc khải trong hệ thống Thiên Chúa dùng để nuôi dưỡng sáng kiến của Ngài : những cuộc đàm thoại lâu giờ của Ngài với Môisen (Xac 19, 20.25 ; 24, 12-18), tên của “Lều hội kiến”, nơi Ngài gặp gỡ ông (33, 7-11).

3. Luật. – Là hiến chương của Giao ước, *Luật có mục đích dạy cho dân Israel hiểu biết những phản ứng của Thiên Chúa (Đnl 24, 18 ; Lv 19, 2). Tuân hành Luật, tự để cho những huấn lệnh của Luật uốn nắn, đó chính là tìm thấy Thiên Chúa và kết hiệp với Ngài (Tv 119). Yêu mến Thiên Chúa và tìm kiếm Ngài, chính là Tuân giữ những giới răn của Ngài (Đnl 10, 12t).

4. Kinh nguyện. – Người Israel sống trung thành với Giao ước sẽ gặp được Thiên Chúa cách thân mật hơn, dưới hai hình thức căn bản của *kinh nguyện : trong sự phấn khởi tự nhiên của niềm cảm phục và vui mừng trước những kỳ công của Thiên Chúa, điều đó đã khơi dậy lời *chúc phúc, *ca tụng (và *tạ ơn, và trong lời khấn nguyện mê say tìm tôn nhan Chúa Tv 42, 2-5 ; 63, 2-6), tìm một cuộc gặp gỡ mà ngay cả cái chết cũng không thể nào chấm dứt được (Tv 16, 9 ; 49, 16 ; 73, 24).

5. Sự tâm đầu ý hợp trong dân là kết quả của Giao ước : tình liên đới tự nhiên trong gia đình, trong chi tộc, trong bộ lạc trở thành sự hiệp thông tư tưởng và đời sống trong việc phụng sự Thiên Chúa là Đáng đã qui tụ Israel. Để trung thành với vị Thiên Chúa cứu tinh này, người Israel phải xem người đồng hương với mình như “*anh em” (Đnl 22, 1-4 ; 23, 20) và phải quảng đại chăm sóc những kẻ xấu số hơn (24, 19tt). Cộng đoàn

phụng vụ theo các truyền thống tư tế cũng là một cộng đoàn quốc gia đang trên đường tiến tới số mệnh thiên định của mình (x. Ds 1, 16tt ; 20, 6-11 : 1 Sk 13, 2), “cộng đoàn của Giavê” và “toàn thể Israel” (1 Sk 15, 3).

TU

Trong Đức Kitô, sự hiệp thông với Thiên Chúa trở nên một thực tại. Khi chia sẻ thân phận yếu hèn chung của tất cả mọi người (Dth 2, 14), Đức *Giêsu Kitô đã ban cho họ được tham dự vào thiên tính (2 P 1, 4).

1. Sự hiệp thông với Chúa được thực hiện trong Giáo Hội. Từ đầu cuộc sống công khai, Đức Giêsu đã kết nạp 12 bạn đồng hành mà Người muốn họ phải liên đới chặt chẽ với sứ mệnh giáo huấn và nhân từ của Người (Mc 3, 14 ; 6, 7-13). Người xác quyết rằng những kẻ thuộc về Người phải chia sẻ những đau khổ của Người để được xứng đáng với Người (Mc 8, 34-37 ss ; Mt 20, 22 ; Gio 12, 24tt ; 15, 18). Người thật là Đáng *Massia, là vị *Vua sống chết với dân mình. Đồng thời Người nhấn mạnh đến sự đồng nhất nền tảng của hai giới răn tình yêu (Mt 22, 37tt).

Sự hiệp nhất huynh đệ giữa các Kitô hữu đầu tiên phát sinh do lòng tin chung của họ vào Đức Giêsu, do khát vọng muôn cùng bắt chước Người, do *tình yêu của họ đối với Người, tất nhiên phát sinh ra tình yêu hỗ tương giữa họ : họ chỉ có “một lòng và một tâm hồn” (DvSđ 4, 32). Sự hiệp thông giữa họ được thực hiện trước hết trong việc bẻ bánh (2, 42), được biểu lộ trong nội bộ giáo đoàn Giêrusalem bằng việc đề chung của cải (4, 32-5, 11) ; rồi giữa các giáo đoàn Giêrusalem

bằng việc quyên trợ mà thánh Phaolô đã khuyến dụ (2 Cor 8-9 : x. Rm 12, 13). Sự giúp đỡ vật chất cho những vị rao giảng Tin Mừng đã chứng tỏ cách đặc biệt sự hiệp thông này trong khi mặc cho nó tính cách của lòng biết ơn thiêng liêng (Gal 6, 6 ; Ph 2, 25). Những lần cùng chịu cảnh bách hại đã làm phát sinh sự tâm đầu ý hợp (x. *hiệp nhất) (2 Cor 1, 7 ; Dth 10, 33 ; 1 P 4, 13) cũng như sự chia sẻ việc truyền bá Tin Mừng (Ph 1, 5).

2. Ý nghĩa của việc hiệp thông

a) Đối với *thánh Phaolô*, nhờ đức *tin và *phép rửa người tín hữu được sát nhập vào Đức Kitô, họ cùng được tham dự vào các *mầu nhiệm của Ngài (x. các động từ kép với tiếp đầu ngữ syn-). Chết cho tội lỗi với Đức Kitô, người Kitô hữu cùng sống lại với Người trong cuộc sống mới (Rm 6, 3t ; Eph 2, 5t). Những đau khổ và cái chết của riêng họ đã đồng hóa họ với cuộc khổ nạn, với cái chết và với sự phục sinh của Chúa (2 Cor 4, 14 ; Rm 8, 17 ; Ph 3, 10t ; 1 Th 4, 14). Sự tham dự vào Thánh Thể Đức Kitô (x. *Phép Thánh Thể) (1 Cor 10, 16) cũng đồng thời thể hiện sự “hiệp thông với Con” (1, 9) và sự kết hợp các chi thể trong Thân Thể (10, 17). Việc trao ban Thánh Linh cho tất cả các Kitô hữu củng cố sự hiệp thông sâu xa giữa họ (2 Cor 13, 13 ; Ph 2, 1).

b) Đối với *thánh Gioan*, một khi các môn đệ tiếp nhận việc loan báo “Lời hằng sống”, họ sẽ bước vào sự hiệp thông với các chứng nhân (các sứ đồ), và qua các ngài họ cùng hiệp thông với Đức Giêsu và Chúa *Cha (1 Gio 1, 3 ; 2, 24). Sau cùng, những Kitô hữu liên kết với nhau sẽ được *ở trong tình yêu của Cha và Con, cũng như Cha và Con ở trong nhau và chỉ là một (Gio

14, 20 ; 15, 4. 7 ; 17, 20-23 ; 1 Gio 4, 12). Việc tuân giữ các huấn lệnh của Đức Giêsu là dấu chỉ đích thực của khát vọng hiệp thông liên lý này (Gio 14, 21 ; 15, 10): quyền năng Thánh Linh thực hiện điều đó (14, 17 ; 1 Gio 2, 27 ; 3, 24, 4, 13) và *bánh thánh thể là của ăn thiết yếu (Gio 6, 56).

Bởi vậy, người Kitô hữu *ném trước được niềm vui vĩnh cửu, ước mơ thật lòng của con người, hy vọng của Israel : “Được luôn ở với Chúa” (1 Th 4, 17 ; x. Gio 17, 24), trong khi họ hiệp thông vào vinh quang của Ngài (1 P *. 1).

DS & JG

→ bàn thờ 3 – bánh – biết TU 2 – bữa ăn – chén 1 – cô đơn II – đặt tay CU – Giao ước – Giáo Hội – hiện diện của Thiên Chúa TU II – hiệp nhất – hy tế – ở, II 3 – Phép Thánh Thể – phụng tự CU I ; TU III 2 – Thân Thể Đức Kitô II 2, III 1 – tình yêu II TU 3 – ước muốn IV.

HIẾU KHÁCH

1. Hiếu khách, việc từ thiện. – Người lữ khách không nhà đến xin trọ (Cn 27, 8 ; Hđ 29, 2lt) trước hết nhắc cho Israel nhớ thân phận của mình khi xưa là *ngoại kiều bị nô lệ (Lv 19, 33t ; x. CvSđ 7, 6) và nay là lữ hành trên trần thế (Tv 39, 13 ; x. Dth 11, 13 ; 13, 14). Vì thế người lữ khách đó cần được đón tiếp và đối xử với *tình yêu, nhân danh Chúa là Đấng yêu thương họ (Đnl 10, 18t). Người ta sẽ không thoái thác trước những hy sinh lớn lao nhất để bảo vệ họ (Stk. 19, 8, Qa

19, 23t), và sẽ không quản ngại quấy rầy bạn hữu nếu không có phương tiện để thỏa mãn những nhu cầu của người lữ khách đến bất ngờ (Lc 11, 5t). Sự đón tiếp vồn vã và kính cẩn đó mà Abraham là mẫu gương điển hình (Stk 18, 2-8) và Giob lấy làm vinh dự (Gb 31, 3lt) cũng như được Đức Kitô công nhận những điểm tể nhị của nó (Lc 7, 44tt), nói lên đức ái huynh đệ mà người Kitô hữu phải thực thi với tất cả mọi người (Rm 12, 13 ; 13, 8).

2. Hiếu khách, chứng tá đức tin. – Ngày chung thẩm, Đức Giêsu sẽ mạc khải cho mọi người biết mầu nhiệm sự hiếu khách này. Nó là một hình thức bác ái. Qua và trong người lữ khách, chính Đức Kitô được tiếp rước hay bị xua đuổi (Mt 25, 35. 43), được nhìn nhận hay bị phủ nhận, như lúc Ngài đến giữa dân Ngài : chẳng phải chỉ có lúc Ngài sinh ra mới không có chỗ cho Ngài trong quán trọ (Lv 2, 7) ; nhưng đến cuối đời Ngài, thế gian vẫn phủ nhận Ngài và dân Ngài vẫn không tiếp nhận Ngài (Gio 1, 9tt). Những ai tin vào Ngài thì tiếp nhận sứ giả của Ngài “nhân danh (x. *tên) Ngài” (Gio 13, 20) và cũng tiếp nhận tất cả mọi người, dù là những kẻ bé mọn nhất (Lc 9, 48). Họ nhìn thấy nơi người lữ khách không những là một sứ giả của Chúa, một “*thiên thần” (Stk 19, 1tt) nhưng còn là chính Chúa nữa (Mt 10, 40 ; Mc 9, 37).

Vì thế không đối xử với lữ khách như một của nợ (Hđ 29, 24-28), hay một kẻ bực mình đáng nghi ngờ (Hđ 11, 34) và than trách (1 P 4, 9), ta phải thích tiếp đón những ai không thể đền trả những dịch vụ mắc nợ (Lc 14, 13). Mọi Kitô hữu (1 Tm 5, 10) và đặc biệt “Giám mục” (1 Tm 3, 2 ; Tit 1, 8) phải thấy nơi người

gõ cửa nhà mình (x. Kh 3, 20) Con Thiên Chúa đến cùng với Cha Ngài để ban ơn dư đầy và thiết lập chỗ *ở của các Ngài nơi mình (Gio 14, 23). Rồi những khách trọ thần thánh này sẽ đưa dẫn Kitô hữu vào nhà các Ngài không như đưa một khách trọ, nhưng như con cái trong nhà (Gio 14, 2t ; Eph 2, 19). Phúc cho đầy tớ nào tỉnh thức mở *cửa cho Chủ lúc Ngài gõ cửa ngày quang lâm ! Đảo lộn vai trò và bày tỏ mâu nhiệm sự hiểu khách, chính Ngài sẽ hầu bàn (Lc 12, 37), chính Ngài sẽ kêu mời chia sẻ *bữa ăn của Ngài (Kh 3, 20).

PMG & MFL

→ anh em – bữa ăn – dầu thơm/hương thơm 1 – lân cận – nghèo TU III 1 – ngoại kiều I – nhà I 1, III 2.

HIẾU TỪ

Trong Thánh Kinh, “hiếu từ” bao hàm một ý niệm khá rộng rãi. Chẳng những nó diễn tả tương quan của con người với Thiên Chúa, mà cả tương quan giữa con người với nhau. Vì thế, trong đề mục này chúng tôi sẽ dùng một vài danh từ Việt Nam để diễn tả ý niệm phức tạp của Thánh Kinh.

CU

1. Hiếu từ trong tương quan nhân loại. – Trong tiếng Hy bá, hiếu từ (hesed) trước hết biểu thị mối tương quan nối kết họ hàng (Stk 47, 29), bạn hữu (1 Sm 20, 8), đồng minh (Stk 21, 23). Đó là tình quyến luyến giả thiết có sự tương trợ hữu hiệu và trung thành. Thành ngữ “thực hành hesed” cho ta thấy hiếu từ được

biểu lộ qua các hành vi. Hai tiếng hesed/emet, “hiếu từ/trung thành” (Stk 24, 49 ; Cn 20, 28 ; Tv 25, 10) có liên hệ với nhau : tiếng thứ hai chỉ thái độ của tâm hồn mà nếu không có nó, thì lòng nhân từ, ý nghĩa tiếng thứ nhất, sẽ không hoàn hảo. Bản LXX dịch hesed bằng éleos (= nhân từ) : đối với họ, điểm chính yếu của hiếu từ hình như là lòng nhân từ thương xót.

2. Hiếu từ trong tương quan với Thiên Chúa. - Dây liên lạc nhân bản này thật mãnh liệt như hesed, nó giúp ta hiểu biết mối dây Thiên Chúa dùng Giao ước đặt để giữa Ngài và dân Ngài. Lòng thương của Thiên Chúa, nghĩa là tình yêu nhân hậu của Ngài đối với Israel, con đầu lòng của Ngài (Xac 34, 6 ; x. 4, 22 ; Gier 31, 3 ; Is 54, 10), phải được đáp lại bằng một lòng hiếu thảo khác, nghĩa là lòng hiếu thảo được diễn tả qua đức *vâng lời trung thành và bằng những việc *phụng tự yêu thương (x. Đnl 10, 12t). Và lại, từ tình yêu đối với Thiên Chúa phải phát sinh tình yêu huynh đệ giữa loài người với nhau, mô phỏng lòng nhân từ của Thiên Chúa và sự chăm sóc kẻ nghèo khó của Ngài. Cũng vậy, để định nghĩa lòng hiếu thảo đích thực, Mika đã phối hợp hiếu thảo với công bình, tình yêu và khiêm nhượng (Mik 6, 8).

Đó là định nghĩa của các sứ ngôn và các hiền triết. Theo Osê, lòng hiếu thảo không nằm trong các nghi thức, nhưng trong tình yêu làm sống động các nghi thức đó (Os 6, 6 = Mt 9, 13), không thể tách ra khỏi đức *công chính (Os 12, 7) và sự *trung thành với luật (Os 2, 2lt ; 4, 1t). Theo Gierêmi, Thiên Chúa tự tỏ mình cho chúng ta như khuôn mẫu của lòng nhân từ và công chính (Gier 9, 23). Ở những chỗ khác, ta thấy lòng

nhân từ phải liên lụy khi kẻ nghèo bị đàn áp và công bình bị chà đạp (Mik 7, 2 ; Is 57, 1 ; Tv 12, 2-6). Trong các Thánh vịnh, việc phụng tự của người đạo đức (hb. hasid ; hl. hósios hay eusebês) được diễn tả qua một lời *ca tụng đầy tình yêu thương, phó thác và vui sướng (Tv 31, 24 ; 149) biểu dương lòng “nhân từ” của Thiên Chúa (Tv 103). Tuy nhiên, việc phụng tự này chỉ được chấp nhận nếu nó liên kết với lòng trung thành (Tv 50). Thiên Chúa ban khôn ngoan (Hđ 43, 33) cho những người đạo đức không tách rời việc phụng tự khỏi bác ái (Hđ 35, 1-10) và họ lợi dụng tất cả mọi của cải Thiên Chúa tạo dựng (Hđ 39, 27).

Chính lòng hiếu thảo trọn vẹn này, vào thời Macabê, đã làm phẫn khởi phe Assidêo (do tiếng *hasêdim* = “ngoan đạo” ; 1 Mac 2, 42) : họ chiến đấu đến chết để bảo vệ đức tin. Lòng hiếu thảo làm họ mạnh mẽ, cũng bảo đảm họ sẽ phục sinh (2 Mac 12, 45). Đó là “lòng hiếu thảo mạnh nhất”, sách Khôn ngoan ca hát chiến thắng của lòng hiếu thảo này trong ngày phán xét sau hết (Kn 10, 12 ; x. đối nghịch giữa công chính/ vô đạo trong Kn 2-5). Đấng Massia đầy lòng hiếu thảo, Ngài sẽ thiết lập dưới đất vương quyền của Thiên Chúa (Is 11, 2 ; LXX eusébeia).

TU

1. Hiếu từ của Đức Kitô. – Sự chờ đợi của những kẻ ước ao “phụng sự Thiên Chúa trong hiếu thảo (*hosiôtês*) và công chính” được tràn đầy lòng thương (*éleos*) của Thiên Chúa, Đấng đã sai Đức Kitô (Lc 1, 75. 78). Đức Kitô “hiếu thảo” nhất (CvSđ 2, 27 ; 13, 35 : *hósios* = Tv 16, 10 : hasid), lòng hiếu thảo giúp Ngài chu toàn trong mọi sự *ý muốn của Thiên Chúa là Cha

Ngài (Gio 8, 29 ; 9, 31), dẫn đưa Ngài đến việc dâng lên Thiên Chúa một *phụng tự hoàn hảo (Dth 10, 5-10), gọi hứng cho lời nguyện sốt sắng trong giờ hấp hối của Ngài và cho việc dâng hiến hy tế đau khổ, nhờ đó Ngài thánh hóa chúng ta (Mc 14, 35t ss). Như thế vì là vị Thượng Tế hiếu thảo mà chúng ta cần phải có (Dth 7, 26), Ngài được Thiên Chúa chấp nhận “vì lòng hiếu thảo của Ngài” (5, 7). Bởi vậy mầu nhiệm Đức Kitô được gọi là “mầu nhiệm hiếu thảo” (1 Tm 3, 16 : *eusébeia*) : nơi Ngài, lòng nhân từ của Thiên Chúa thực hiện ý định cứu rỗi của mình ; nơi Ngài, lòng hiếu thảo của Kitô hữu bắt nguồn và lấy đó làm khuôn vàng thước ngọc.

2. Lòng hiếu thảo của Kitô hữu. – Đối với Thiên Chúa, mọi dân tộc đều dễ thương, vì nhờ kinh nguyện và các việc bố thí họ thực hiện do lòng kính sợ Thiên Chúa, họ được tham dự vào đức hiếu thảo Do thái qua hai yếu tố là phụng tự Thiên Chúa và thực hành công chính. Đó là Simêon người Do thái (Lc 2, 25), những người đến Giêrusalem dự lễ Ngũ tuần (CvSđ 2, 5), viên đội trưởng Cornêliô (CvSđ 10, 2. 4. 22. 34t). Lòng hiếu thảo này được Đức Kitô và ân huệ Thần Khí đổi mới. Trong CvSđ, người ta nhận thấy một vài người trong số những người đạo đức này (*eulabês*) như Anania (CvSđ 22, 12) hoặc các Kitô hữu đến an táng Stêphanô (CvSđ 8, 2). Theo từ ngữ của Phaolô, việc phụng tự của họ bây giờ được sống động nhờ lòng hiếu thảo đối với Thiên Chúa (x. Gal 4, 6) và sự công chính của họ là sự công chính của đức *tin do đức ái tác động (Gal 5, 6). Đó là lòng hiếu thảo (*hosiôtês*) của *người mới, lòng hiếu thảo đích thực của Kitô giáo (Eph 4, 24) mà

Phaolô đặt đối lại với những việc thực hành vô ích của lòng hiếu thảo giả dối và hoàn toàn nhân loại (Col 2, 16-23). Nhờ lòng hiếu thảo đó, chúng ta dâng lên Thiên Chúa một phụng tự tốt đẹp với thái độ thành kính (*eulábeia*) và tâm hồn *kính sợ (Dth 12, 28).

Trong các thư mục vụ và trong thư thứ hai của Phêrô, lòng hiếu thảo (*eusébeia*) được kể vào số các nhân đức nền tảng của vị *chủ chăn, người của Thiên Chúa (1 Tm 6, 11 ; Tit 1, 8). Nó cũng cần thiết cho mọi Kitô hữu (Tit 2, 12 : 2 P 1, 6t). Ta nhấn mạnh hai đặc tính của nó : trước hết nó giải thoát khỏi tính ham mê tiền bạc ; trái với hiếu thảo giả dối chỉ thèm khát lợi lộc, lòng hiếu thảo đích thực bằng lòng với sự thiết yếu, và lợi lộc của nó chính là sự tự do này (1 Tm 6, 5-10), tiếp đến, lòng hiếu thảo ban sức chịu đựng các cuộc *bách hại này chính là sự chia sẻ của những người lấy hiếu thảo của Đức Kitô làm khuôn mẫu (2 Tm 3, 10tt). Nếu không từ bỏ và kiên tâm như thế, người ta chỉ có cái vỏ hiếu thảo bên ngoài (3, 5). Những tâm hồn hiếu thảo sẽ được Thiên Chúa trợ giúp trong mọi *thử thách ở đời này và cũng được hứa ban đời sống vĩnh cửu (2 P 2, 9 ; 1 Tm 4, 7t).

Hiểu như vậy, rốt cuộc lòng hiếu thảo biểu thị đời sống Kitô giáo với tất cả những đòi hỏi của nó (x. 1 Tm 6, 3 ; Tit 1, 1). Để đáp lại tình yêu của Đấng “nhân từ duy nhất” (Kh 15, 4 ; hosios), người Kitô hữu phải bắt chước Ngài và nhờ đó cho anh em biết bộ mặt của Cha trên trời.

MFL

→ chay tịnh 2 – công chính 4 I CU' 2, TU' – kinh nguyện – kính sợ Thiên Chúa IV – làm phúc CU' 3 ;

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

TU' 1 – nghèo CU' III ; TU' II – nhân từ – nhiệt tâm II 1 – phụng tự – sáng tạo – CU' IV 1 – trung thành – vô đạo.

HÌNH ẢNH

Không ai trên trần gian này đã thấy hoặc có thể *thấy Thiên Chúa Cha : Ngài đã tỏ mình ra qua chính những hình ảnh của Ngài (x. Gio 1, 18). Trước khi tỏ mình đầy đủ qua hình ảnh tuyệt hảo là Đức *Giêsu-Kitô Con Ngài, ngay trong giao ước cũ, Chúa Cha đã bắt đầu chiếu giải *vinh quang mạc khải của Ngài trước mặt mọi người. Đức *Khôn Ngoan của Thiên Chúa, “biểu lộ chân thành vinh quang của Ngài” và là “hình ảnh sự tuyệt hảo của Ngài” (Kn 7, 25t) đã tỏ cho thấy một vài khía cạnh của Thiên Chúa, và con *người được tạo dựng có quyền thống trị thiên nhiên và đặc sủng bất tử, họ là hình ảnh sống động của Thiên Chúa. Tuy nhiên, việc cảm tạo hình ảnh trong *phụng tự Israel đã nói lên tầm quan trọng của chức vụ được ban cho con người và bằng cách tiêu cực đã chuẩn bị cho Đấng Thần Nhân xuất hiện, Ngài là hình ảnh duy nhất mạc khải Chúa Cha cách trọn vẹn.

I. CẢM DÙNG HÌNH ẢNH

Giới răn này trong thập giới (Đnl 27, 15 ; Xac 20, 4 ; Đnl 4, 9-28) đã được áp dụng gay gắt nhiều ít qua các thế kỷ, tạo nên một sự kiện dễ biện minh khi đề cập đến vấn đề các thần

giả (*ngẫu tượng), nhưng lại khó giải thích khi đề cập đến những hình ảnh của Giavê. Các tác giả Thánh Kinh

đã quen với nhân hình thuyết, họ không chủ ý chống lại biểu tượng khả giác, nhưng đúng hơn họ muốn chống lại *ma thuật ngẫu tượng và bảo toàn sự siêu việt của *Thiên Chúa. Thiên Chúa đã tỏ vinh quang Ngài không phải qua những con bò vàng (Xac 32 ; 1 V 12, 26-33) và những hình ảnh do bàn tay con người làm ra, nhưng qua những công trình *sáng tạo của Ngài (Os 8, 5t ; Kn 13 ; Rm 1, 19-23). Thiên Chúa cũng không chịu uốn mình theo những hình ảnh con người sắp xếp, nhưng Ngài tự do thực hiện hành động cứu rỗi của mình qua các tâm hồn bằng sự khôn ngoan và nhờ Con Ngài.

II. CON NGƯỜI, HÌNH ẢNH CỦA THIÊN CHÚA CU

Giá trị thành ngữ trên không phải bởi chính tiếng này đã được dùng khi nói đến công việc tạo dựng con người trong những bài thơ ở Babylon và Ai cập, nhưng chính từ mạch văn tổng quát của CU : con *người là hình ảnh không phải của một thần linh được quan niệm theo hình ảnh con người, nhưng theo hình ảnh của một Thiên Chúa siêu việt đến nỗi con người bị cấm không được tạc vẽ hình ảnh của Ngài. Chỉ có con người có thể hãnh diện với tước hiệu này, một tước hiệu diễn đạt phẩm chức cao cả nhất của họ (Stk 9, 6).

Theo Stk 1, 26-29, kiểu nói “là hình ảnh của Thiên Chúa”, “giống Thiên Chúa” bao gồm quyền thống trị mọi thụ tạo dưới đất, và dường như cũng ám chỉ đến khả năng nếu không nói là tạo dựng thì ít nhất cũng sinh ra các sinh vật (Stk 1, 27t ; 5, 1t : x. Lc 3, 38). Chủ đề thống trị thường được các bản văn CU quảng

diễn (Tv 8 ; Hđ 17). Đồng thời ý niệm về “hình ảnh Thiên Chúa” dù được dùng một cách rõ ràng hay không trong các bản văn trên, cũng trở thành phong phú nhờ các lời giải nghĩa xác định và bổ khuyết. Trong Tv 8, dường như ý niệm này đồng hóa với một tình trạng “vinh quang và sáng chói”, “gần ngang với một hữu thể thần linh”. Trong Kn 2, 23, con người không những “giống” hình ảnh Thiên Chúa, một kiểu nói mù mờ đề tùy các nhà chú giải Do thái giải thích, mà còn là chính “hình ảnh” Thiên Chúa. Sau hết, cũng trong đoạn ấy, một yếu tố quan trọng về sự giống nhau giữa Thiên Chúa và con người đã trở thành minh nhiên, đó là sự

“bất tử”. Còn như trường phái Do thái ở Alexandria (x. Phi-lon), họ phân biệt hai cuộc tạo dựng theo hai đoạn văn của Sáng thế ký : con người thiên giới là con người duy nhất được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, còn con người địa giới thì được tạo nên từ bụi đất. Lý thuyết về hai Adam sẽ được thánh Phaolô lặp lại và biến đổi (1 Cor 15).

TU

Không những có vài lần TU áp dụng cho con người thành ngữ “hình ảnh Thiên Chúa” (1 Cor 11, 7 ; Giac 3, 9) mà lại còn thường dùng và khai triển đề tài này. Chẳng hạn như lệnh truyền của Đức Kitô “Hãy nên trọn lành như Cha các con trên trời là Đấng trọn lành” (Mt 5, 48) được coi như một hệ luận và một đòi hỏi cần thiết của lý thuyết về con người là hình ảnh Thiên Chúa. Cũng thế, một lời nói khác được gán cho Đức Kitô do Clementê thành Alexandria thuật lại : “Thấy anh em chính là thấy Chúa”. Niềm xác tín này đòi buộc chúng ta phải kính trọng tha nhân (Giac 3, 9 ;

x. Stk 9, 6) và thương yêu họ : “Ai không yêu mến *anh em là kẻ mình thấy được thì làm sao có thể yêu mến Thiên Chúa là Đấng mình không thấy” (1 Gio 4, 20). Nhưng hình ảnh bất toàn và tội lỗi này, tức con người, cần phải được thăng hoa : sự Khôn Ngoan trong CU khởi xướng và Đức Kitô thực hiện.

III. KHÔN NGOAN, HÌNH ẢNH SỰ TUYỆT HẢO CỦA THIÊN CHÚA

Con người chỉ là hình ảnh bất toàn, trái lại đức Khôn Ngoan là “tấm gương tinh tuyền phản ảnh hoạt động của Thiên Chúa, là hình ảnh về sự tuyệt hảo của Ngài” (Kn 7, 26). Vì đức Khôn Ngoan hiện hữu “từ nguyên thủy, trước khi tạo thành trái đất” (Tv 8, 23) nên chúng ta có thể kết luận rằng đức Khôn Ngoan đã điều khiển việc sáng tạo con người. Nhờ thế người ta hiểu được vài lý thuyết của trường phái Do thái ở Alexandria, có âm vang nơi Philon. Philon quan niệm hình ảnh Thiên Chúa, tức Logos, như dụng cụ Thiên Chúa dùng khi sáng tạo, là khuôn mẫu, kiểu thức, nguyên tắc, con đầu lòng, cứ theo đó Thiên Chúa tạo dựng con người.

IV. ĐỨC KITÔ, HÌNH ẢNH CỦA THIÊN CHÚA

Thành ngữ này chỉ gặp thấy trong thư thánh Phaolô. Tuy nhiên ý tưởng này không phải là không có trong Tin Mừng theo thánh Gioan. Giữa Đức Kitô và Đấng sai Người, giữa người *Con duy nhất mạc khải Cha mình và *Thiên Chúa vô hình (Gio 1, 18) có một sự kết hợp mật thiết (Gio 5, 19 ; 7, 16 ; 8, 28t ; 12, 49) đến nỗi giả thiết phải có một cái gì hơn sự ủy nhiệm

suông : *Sứ mệnh Đức Kitô vượt quá sứ mệnh các *sứ ngôn để đi liền với sứ mệnh của *Lời và của đức *Khôn Ngoan Thiên Chúa. Điều đó giả thiết Đức Kitô phải là phản ảnh vinh quang của Thiên Chúa (Gio 17, 5. 24), giữa Đức Kitô và *Cha Người phải có một sự giống nhau được diễn tả rõ ràng trong định đề : “Ai thấy Ta tức là thấy Cha Ta” (Gio 14, 9), nơi đây ta tìm thấy nếu không phải là danh từ thì ít ra cũng là đề tài về hình ảnh.

Thánh Phaolô cũng dùng học thuyết của Sáng thế ký về con người (1 Cor 11, 7), nhưng còn biết sử dụng đúng lúc những giải thích của các Rabbi Do thái và trường Philon về hai *Adam mà ở đây ngài áp dụng vào chính Đức Kitô (1 Cor 15, 49), và sau này ngài áp dụng cho con người mới (Col 3, 10). Nhưng sau cùng, chính dưới ánh sáng của đức Khôn Ngoan, hình ảnh toàn hảo, mà ngài nhận biết nơi Đức Kitô tước hiệu hình ảnh Thiên Chúa (2 Cor 3, 18-4, 4). Không gạt bỏ những nguồn cảm hứng khác nhau trên, thánh Phaolô sau đó còn cố gắng đi sát vào *mầu nhiệm Đức Kitô hơn : theo Rm 8, 29, chính do tử hệ mà Đức Kitô là hình ảnh Thiên Chúa Cha, còn theo Col 3, 10, với tư cách là hình ảnh, Ngài điều khiển việc *sáng tạo con *người mới. Thừa hưởng sự hội tụ các yếu tố cũ và những dự kiện mới, ý niệm hình ảnh Thiên Chúa như thánh Phaolô áp dụng cho Đức Kitô, đặc biệt trong Col 1, 15, trở nên rất phức tạp và phong phú : đó là một sự giống nhau, nhưng là giống nhau thiêng liêng và toàn hảo do một tử hệ có trước cuộc tạo dựng ; là biểu tượng, theo ý nghĩa đúng nhất, của Chúa Cha vô hình ; là sự thống trị vũ trụ của *Chúa, Đấng đóng ấn trên thế giới

hữu hình và vô hình ; là hình ảnh của Thiên Chúa theo tính cách bất tử : là trường tử giữa những kẻ chết ; là hình ảnh duy nhất bảo đảm sự hợp nhất của vạn vật và sự thống nhất chương trình Thiên Chúa : là nguyên lý tạo dựng và nguyên lý phục hưng qua cuộc tạo dựng mới.

V. NGƯỜI KITÔ HỮU BIẾN ĐỔI THEO HÌNH ẢNH ĐỨC KITÔ

Tất cả những yếu tố trên đều là sức hấp dẫn con người, vì là hình ảnh bất toàn và tội lỗi, nên con người cần hình ảnh toàn hảo là Đức Kitô để lấy lại và hoàn thành vận mệnh nguyên thủy của mình : thật vậy, sau khi đã mặc hình ảnh Adam trần thế, con người phải mặc lấy hình ảnh Adam trên trời (x. 1 Cor 15, 49). Như thế giữa hai “hình ảnh” này, hai hình ảnh được liên kết trong cùng một ý định của Thiên Chúa (x. Rm 8, 29 ; Eph 1, 3-14) có một tương quan âm thầm, một vết rạn do tội lỗi gây nên và một sự trỗi vượt năng động. Năng động này cũng tỏ lộ ra, nhất là nơi người Kitô hữu : ngay từ bây giờ đã trở nên một với Đức Kitô (Rm 6, 3-6 ; Col 3, 10), họ là con Thiên Chúa (1 Gio 3, 2) và dưới tác động của Chúa, họ được biến đổi ngày một vinh quang hơn, thành hình ảnh của Ngôi Con, trường tử trong nhiều anh em (2 Cor 3, 18 ; Rm 8, 29). Cùng đích của tiến trình vinh hóa này là sự phục sinh, vì khi ấy người Kitô hữu dứt khoát mặc lấy hình ảnh của Adam trên trời (1 Cor 15, 49) và hòa hợp “thân xác hèn mạt của chúng ta vào thân xác vinh quang của Ngài” (Ph 3, 21).

PL

– Adam I l. 3 – Giêsu–Kitô II 1 d – gương mẫu
– hình bóng – mặt 5 – ngẫu tượng – người – phụng tự
CU'

I – thấy – Thiên Chúa CU' III 5.

HÌNH BÓNG

Các nhà thần học dùng tiếng Hy Lạp *týpos* và tiếng La tinh *figura* để chỉ những biểu tượng độc đáo nhất trong ngôn ngữ Thánh Kinh : đó là những tiền biểu thị. Sách Thánh dùng nhiều từ ngữ tương tự để diễn tả những ý tưởng liên hệ : *antítýpos* (đối ứng với *týpos*), *hypódeigma* (gương mẫu và từ đó có nghĩa là hình ảnh tiền báo, mô phỏng trước), *parádeigma* (gương mẫu), *parabolê* (biểu tượng), *skía* (bóng), *mimêma* (mô phỏng). nói chung, tất cả những danh từ này đều có ý nghĩa tương tự với hình ảnh (*eikôn*), kiểu mẫu (*týpos* : 1 Th 1, 7). Nhưng thường chúng có một sắc thái đặc biệt làm chúng gần giống với *kiểu mẫu/hình bóng*.
CU'

Cũng như mọi ngôn ngữ tôn giáo, ngôn ngữ của CU' thường nhờ đến phương thức biểu tượng, nhưng lại không xác định bản chất và nguồn gốc của nó. Tuy nhiên người ta đã nhận ra dễ dàng những quan niệm căn bản phát sinh cách dùng biểu tượng. Đó là tất cả vấn đề quan hệ ở đây.

I. NHỮNG BIỂU TƯỢNG THEO THUYẾT KIỂU MẪU : KIỂU MẪU TRÊN TRỜI VÀ CÁC MÔ PHỎNG DƯỚI THẾ

Đi theo các tôn giáo cổ xưa, CU tưởng tượng thế giới của Thiên Chúa, thế giới trên trời như kiểu mẫu thần thiêng mà thế giới dưới đất này tổ chức giống như thế. Là vua, Thiên Chúa ngự trị trong một cung điện trên trời (Mik 1, 3), chung quanh có các triều thần (Is 6, 1tt), v.v. Vì mục đích của phụng tự là đặt con người trong tương quan với Thiên Chúa nên người ta cố gắng mô phỏng lại kiểu mẫu lý tưởng này để con người có thể hiểu phần nào thế giới trên trời. Giêrusalem và đền thờ được mô phỏng như thế và một cách nào đó được đồng hóa với cung điện Thiên Chúa (x. Tv 48, 1-4). Vì thế bộ luật tư tế cho ta thấy trên núi Sinai Thiên Chúa đã thông truyền cho Môisen một kiểu mẫu mà ông phải xây nhà tạm giống như thế (hb. *Tabnit* ; hl. *Týpos* : Xac 25, 40, hoặc *parádeigma* : Xac 25, 9). Kiểu mẫu này là một loại họa đồ kiến trúc (x. 1 Sk 28, 11 : *tabnit parádeigma*) được Thiên Chúa thiết lập theo nơi cư ngụ riêng của Ngài. Cũng vậy, theo Kn 9, 8 đền thờ do Salomon xây cất được “mô phỏng (*mimêma*) theo lều thánh Thiên Chúa đã chuẩn bị từ nguyên thủy”. Các biểu tượng theo thuyết kiểu mẫu này không xa lý thuyết của Platon về “các ý tưởng”. Thực sự về điểm này Platon chỉ có việc soạn thảo lại theo phương thức triết lý một dữ kiện thông thường trong các truyền thống tôn giáo Đông phương thời cổ,

II. CÁC BIỂU TƯỢNG CÁNH CHUNG : LỊCH SỬ CỨU RỜI VÀ CHUNG CỤC

1. Quan niệm Thánh Kinh về lịch sử thánh. – Các thần thoại thời cổ đã áp dụng cũng một nguyên lý của thuyết kiểu mẫu về những chu kỳ vũ trụ (sự trở lại của ngày, mùa v.v..) và vào những kinh nghiệm căn bản của lịch sử nhân loại (lên ngôi vua, chiến tranh v.v.). Trong cả hai trường hợp, các thần thoại đã nhìn thấy ở hạ giới phản chiếu một lịch sử thần linh có trước mọi thời gian, lịch sử này là kiểu mẫu lý tưởng nguyên thủy của mọi biến dịch vũ trụ và của mọi hành động nhân loại. Kiểu mẫu lý tưởng này, được mô phỏng vô tận trong thời gian, đã mặc cho những sự vật dưới thế ý nghĩa thần thiêng. Vì thế, người ta đã hiện đại hóa huyền thoại trong phụng tự bằng một thảm kịch phụng vụ nhằm đặt con người trong tương quan với hành động của các thần linh. Thế nhưng khi loại bỏ đa thần giáo, mặc khải Thánh Kinh đã khai trừ luôn lịch sử thần thiêng duy nhất của các ngoại giáo lân cận : đối với mặc khải, Thiên Chúa chỉ còn hoạt động với các tạo vật của Ngài. Nhưng trong viễn ảnh mới này, mặc khải khám phá ra một loại lịch sử thánh khác mà ngoại giáo không hề biết đến : lịch sử *ý định của Thiên Chúa mà từ nguyên thủy đã khai diễn trong thời gian theo lối trực tuyến chứ không theo lối chu kỳ, và còn khai diễn cho đến ngày thành tựu viên mãn vào thời thế mạt, thời cánh chung.

2. Ý nghĩa các biến cố của lịch sử thánh. – Kết cục ý định của Thiên Chúa chỉ được mặc khải rõ ràng khi nó thành hình trong biến cố cánh chung. Tuy nhiên

Thiên Chúa đã bắt đầu cho dân Ngài hiểu lò mờ ý định đó từ những biến cố lịch sử của họ. Những kinh nghiệm như *xuất hành, *giao ước Sinai, tiến vào *đất hứa v.v... không phải là những biến cố vô nghĩa. Là những hành vi của Thiên Chúa trong thời gian nhân loại, chúng mang tung tích mục đích mà Thiên Chúa theo đuổi trong khi điều khiển lịch sử, chúng phác họa dần dần những đường nét của mục đích đó. Vì thế chúng đã có thể nuôi dưỡng lòng tin của dân Chúa. Cũng vì thế, khi gọi lên mục đích ý định của Thiên Chúa, trong những lời sấm cánh chung, các sứ ngôn đã cho ta thấy những kinh nghiệm quá khứ được lặp lại cách hoàn toàn hơn : cuộc *xuất hành *mới (Is 43, 16-21), *giao ước mới (Gier 31, 31-34), lại một lần nữa tiến vào *đất hứa, hướng về *Giêrusalem mới (Is 49, 9-23) v.v. Như vậy, cùng với những yếu tố cấu tạo (biến cố, nhân vật, cơ chế), lịch sử thánh hàm chứa điều mà người ta gọi là hệ thống biểu tượng cánh chung : là cách biểu lộ phần nào những ý định của Thiên Chúa ở một mức độ chưa hoàn toàn, lịch sử thánh cho ta thấy lò mờ ý định đó đang hướng về kết cục nào.

3. Cánh chung và nguyên thủy. – Cùng một nguyên lý trên được áp dụng cách tuyệt hảo vào khởi điểm của lịch sử thánh tức cuộc *sáng tạo. Dù trong mạc khải Thánh Kinh không còn lịch sử nguyên thủy của Thiên Chúa, nhưng vẫn còn hành vi nguyên thủy Thiên Chúa dùng để khai mào ý định của Ngài, ý định đó ngay từ đầu đã biểu lộ những mục đích mà Ngài muốn theo đuổi dưới thế. Cánh chung, hành vi cuối cùng của Thiên Chúa, phải tìm gặp lại những đặc điểm của mục đích này. Theo các lời sấm của sứ ngôn, cánh

chung không chỉ là một cuộc xuất hành mới v.v..., nhưng còn là một cuộc sáng tạo mới (Is 65, 17) tương tự cuộc sáng tạo đầu tiên bởi vì nó có cùng một ý định, và lại hoàn hảo hơn bởi vì nó sẽ phá tan những chương ngại đã làm thất bại chương trình của Thiên Chúa. Đó là *tội lỗi và sự *chết. Vậy cũng chính những hình ảnh của trọn lành và hạnh phúc được dùng để gọi lên ở hai điểm thời gian, *địa đàng tiên khởi và địa đàng được phục hồi (td. Os 2, 20.24 ; Is 11, 5-9; 51, 3; 65, 19-25; Ez 36, 35). Ở giữa hai điểm là lịch sử thánh mà dân giao ước cũ đã trải qua một cách ý thức trong khi chờ đợi chung cục trong giao ước mới.

4. Phụng tự và lịch sử thánh. – *Phụng tự của CU không còn huyền sử của các thần linh để hiện đại hóa trong một thảm kịch phụng vụ hầu giúp con người tham dự. Nhưng vì lịch sử thánh vẫn là một huân tích của Thiên Chúa được hoàn tất trong thời gian nhân loại, nên những ngày *lễ phụng vụ dần dần thụ đắc với nhiệm vụ tưởng nhớ (và theo nghĩa hiện đại hóa vì ích lợi cho lòng tin của Israel) những công việc vĩ đại đã cấu tạo nên lịch sử đó. Ngày *sabbat trở thành ngày ghi nhớ việc sáng tạo (Stk 2, 2t ; Xac 31, 12tt); lễ *Vượt Qua ghi nhớ cuộc xuất hành (Xac 12, 26t) ; lễ *Ngũ tuần ghi nhớ giao ước Sinai (trong Do thái giáo hậu Thánh Kinh) ; lễ Lều ghi nhớ thời lưu lạc trong hoang địa (Lv 23, 42t). Đàng khác, vì những biến cố quá khứ trên là những điềm báo sự cứu rỗi sau cùng, nên việc tưởng nhớ trong phụng vụ mang niềm hy vọng : Israel chỉ nhớ những ân huệ của Thiên Chúa, để với lòng tin mạnh hơn, họ chờ đợi ân huệ cánh chung mà những ân

huệ trước là những điềm báo mơ hồ được ghi khắc trong lịch sử.

III. THUYẾT KIỂU MẪU LUÂN LÝ

Sau cùng, CU dùng thuyết kiểu mẫu luân lý, trong đó những người mẫu của quá khứ là những mẫu mực được Thiên Chúa sắp đặt để giáo huấn dân Ngài. Chẳng hạn như Hênoc là một gương mẫu (*hypódeigma*) về lòng sám hối (Hđ 44, 16). Thuyết kiểu mẫu này thường được khai thác trong sách Khôn ngoan. Nó hữu hiệu đặc biệt vì dựa trên hệ thống biểu tượng cánh chung của lịch sử thánh như chúng ta vừa xác định (x. Kn 10–19).

Ta nhận thấy học thuyết về các biểu tượng rất linh động trong CU. Phát sinh từ một quan niệm về lịch sử thánh thuộc riêng về mạc khải Thánh Kinh, học thuyết này khác biệt hẳn hệ thống biểu tượng đơn thuần theo thuyết kiểu mẫu mà CU quen biết và khai thác khi có dịp. Học thuyết này cung cấp cho các lời sám của sứ ngôn thứ ngôn ngữ có thể dùng để gọi lên trước màu nhiệm cứu rỗi. Như thế học thuyết này liên kết với cả biện chứng pháp của mạc khải. TU sẽ cho ta hiểu rõ điều đó.

TU

I. NHỮNG THÁI ĐỘ CỦA ĐỨC GIÊSU

Đức Giêsu ý thức việc Ngài đưa thời gian chuẩn bị đến kết cục (Mc 1, 15) và khai mào dưới thế tình trạng sự việc đã được các lời sám của sứ ngôn loan báo (x. Mt 11, 4tt ; Lc 4, 17tt). Vì thế, lịch sử thánh dưới chế độ của giao ước đầu tiên đạt được ý nghĩa tối hậu

của nó trong những hành vi Ngài hoàn tất, những cơ chế Ngài thiết lập, thăm kịch Ngài sống, Cũng thế, để xác định công trình của Ngài và làm cho nó dễ hiểu, Ngài cố ý đối chiếu công trình đó với những yếu tố tượng trưng trong lịch sử. Cộng đoàn mà Ngài thiết lập sẽ được gọi là *Giáo Hội (Mt 16, 18), nghĩa là một tập đoàn phụng tự tương tự như tập đoàn Israel trong hoang địa (x. CvSd 7, 38). Cộng đoàn đó đặt trên nền tảng mười hai *sứ đồ, con *số 12 nhắc lại 12 chi tộc, cơ cấu căn bản của dân *Israel (x. Mt 19, 28), Cũng vậy, bữa tiệc ly cho biết ý nghĩa thập giá của Ngài và làm cho thực tại thập giá hiện diện dưới những *dấu chỉ bí tích, bữa tiệc ly đó được hiểu trong tương quan với lễ *Vượt Qua (Lc 22, 16 ss) và theo *Giao ước Sinai (Lc 22, 20). Bánh sự sống Ngài hứa ban tức thân xác Ngài, nhờ có những hiệu quả nên đã vượt trên *manna là hình ảnh bất toàn chỉ bánh đó (Gio 6, 58). Các thí dụ này cho ta thấy khi chấp nhận những biểu tượng cánh chung của lịch sử thánh, Đức Giêsu đã khai thác chúng như thế nào để gọi lên cách cụ thể mầu nhiệm cứu rỗi xảy đến vào thời cuối cùng, mầu nhiệm này được khai mào trong con người và đời sống của Ngài, và phải được hiện đại hóa trong lịch sử của Giáo Hội Ngài cũng như được viên mãn vĩnh viễn khi thời gian của nhân loại chấm dứt. Bởi đó, Ngài cho ta hiểu những biến cố và những cơ chế của CU' đạt được ý nghĩa đầy đủ nơi Ngài bằng cách nào ; cho đến lúc đó, ý nghĩa này vẫn còn lu mờ, bây giờ mới được mạc khải trọn vẹn nhờ biến cố chúng hướng tới.

II. KHAI THÁC NHỮNG HÌNH BÓNG TRONG THÁNH KINH

Theo sau Đức Giêsu, các tác giả thánh viết TU luôn nhờ đến nguyên tắc tượng trưng khi thì để chứng tỏ màu nhiệm cứu rỗi khai diễn “phù hợp với Thánh Kinh”, khi thì để xác định màu nhiệm cứu rỗi trong một ngôn ngữ đầy ý vị tôn giáo. Chính vì thế mà Mattheô ám chỉ về Đức Giêsu điều mà Osêa nói về Israel “Con Thiên Chúa” (Mt 2, 15 ; Os 11, 1) trong khi Gioan mô tả Đức Kitô trên thập giá như *Chiên vượt qua (Gio 19, 36). Trong hai trường hợp, sự ứng nghiệm (x. *hoàn thành) của Thánh Kinh dựa vào sự ứng nghiệm những biểu thị Thánh Kinh. Ở nhiều chỗ, ngôn ngữ giáo thuyết của TU đi từ khởi điểm kinh nghiệm lịch sử của dân Israel, hoặc vì những lời sấm của sứ ngôn đã đổi vị trí các dữ kiện lịch sử đó bằng cách chuyển chúng vào thời cánh chung (như thế Kh 21 lập lại Is 62) hoặc vì sự di chuyển các bản văn thuộc thẩm quyền riêng của các tác giả TU (như thế 1 P 2, 9 lập lại Xac 19, 5t). Tuy nhiên, phải đợi đến thánh Phaolô và thư gởi Do thái mới thấy xác định rõ ràng nguyên lý thần học của các tiền biểu thị.

III. THÁNH PHAOLÔ

Đối với thánh Phaolô, các nhân vật và các sự kiện của lịch sử thánh đều hàm chứa những hình bóng tiên báo (đó là ý nghĩa ngài chỉ tiếng *týpos*) màu nhiệm Đức Kitô và các thực tại Kitô giáo. Ngay từ nguyên thủy, *Adam đã là hình bóng của Adam tương lai (Rm 5, 14). Về sau các biến cố của cuộc *Xuất hành đã xảy

đến với ý nghĩa tượng trưng (1 Cor 10, 11). Đó là “những hình bóng liên quan đến chúng ta, những kẻ ở gần thời sau hết” (1 Cor 10, 6). Thực tại những hình ảnh này biểu thị, chính là chúng ta được tham dự thực sự vào mầu nhiệm của Đức Kitô mà các bí tích Kitô giáo bảo đảm. Cũng thế, trong 1 P 3, 21 phép rửa được gọi là “kiểu mẫu đối ứng” của trận *lụt. Thuyết kiểu mẫu luân lý phát xuất cách dễ dàng từ cách giải thích tượng trưng này của lịch sử thánh : các lần cha ông chúng ta bị *sửa phạt trong hoang địa là một bài học cho chúng ta (x. 1 Cor 10, 7tt) đồng thời cho biết các Kitô hữu bất trung sẽ bị kết án vĩnh viễn. Sự hủy diệt Sôđôma và miến thứ cho ông Lót là một tấm gương (hypôdeigma) cho những người vô đạo trong tương lai (2 P 2, 6). Ngược lại, lòng tin của Abraham “cũng nhắm đến chúng ta nữa” (Rm 4, 23), đến nỗi “những kẻ tuyên xưng đức tin đều là con cái Abraham” (Gal 3, 7).

Bằng cách tiếp nối đường lối dùng kiểu mẫu như thế, thánh Phaolô ám dụ hóa một số trang Sách Thánh, trong đó ngài gặp thấy những biểu tượng các thực tại Kitô giáo. Ngài nói rõ điều đó trong Gal 4, 24 khi ám chỉ đến các Kitô hữu điều mà Sáng thế ký nói về Isaac, con của lời hứa. Lối ám dụ này không thể lẫn lộn dễ dàng với lối dùng kiểu mẫu là nền tảng của nó. Nó vẫn là một phương pháp thực tiễn dùng để thích ứng các bản văn Thánh Kinh với một đối tượng khác đối tượng mà chúng nhắm tới lúc đầu, dù phải đặt thêm một ý nghĩa phụ thuộc cho tất cả những chi tiết của chúng. Và lại, Thánh Phaolô ý thức rằng những hình bóng trong Thánh Kinh chỉ là những hình ảnh khiếm

khuyết so với những thực tại rõ ràng bây giờ. Như thế phụng tự Do thái chỉ chứa đựng “bóng của những điều sắp xảy đến” (*skía*) trong khi thực tại (*sôma*) là Đức Kitô (Col 2, 17).

IV. THƯ GỎI DO THÁI

Nơi thánh Phaolô, chính những biểu tượng cánh chung đã được các lời sấm của sứ ngôn khai thác rồi, bây giờ được đúc vào trong các cặp tiếng *týpos/antítýpos* và *skía/sôma*. Trong thư gửi Do thái, các biểu tượng cánh chung này có chung giao tuyến với những biểu tượng theo thuyết kiểu mẫu của các tôn giáo Đông phương, của thuyết Platon và của chính CU. Đó là *mâu nhiệm Đức Kitô, hy tế hoàn tất mâu nhiệm này và sự cứu rỗi mâu nhiệm này đem lại vừa là những điều trên trời (Dth 8, 5 ; 9, 23 ; 12, 22) tự bản chất là vĩnh cửu (5, 9 ; 9, 12 : 13, 20) vừa là những “điều sắp đến” (6, 5 ; 10, 1) xảy ra vào thời sau cùng (9, 26). Đây là những thực tại thực sự (8, 2 ; 9, 24) mà cha ông chúng ta, những người của CU chỉ có thể ước vọng trong niềm tin (11, 16. 20), trong khi chúng ta là Kitô hữu, chúng ta đã được nếm hưởng nhờ sự khai tâm của phép rửa (6, 4). Thật ra, *giao ước đầu tiên chỉ chứa đựng những mô phỏng trước của các thực tại đó (*hypódeigma* : 8, 5 ; 9, 23), những bóng (*skía* : 8, 5), những phỏng hình (*antítýpos* : 9, 24) của một kiểu mẫu đã hiện hữu trên trời ngay khi đó mặc dù chỉ được mạc khải dưới đất này nhờ Đức Kitô. Kiểu mẫu đó (*týpos*) được bày tỏ cho Môisen trên núi khi ông xây nhà tạm (8,5 = Xac 25, 40 ; x. CvSđ 7, 44), chính là *hy tế của Đức Kitô, Đấng đã tiến vào thiên cung như vị Thượng

Tế của những ân phúc tương lai để hoàn thành giao ước mới (9, 11t). Nhưng các thực tại của Giáo Hội không chỉ chứa đựng bóng (*skía*) những ân điển tương lai mà cả hình ảnh (*eikôn*) gồm hết bản thể của chúng và giúp tham dự vào các ân điển đó cách mẫu nhiệm. Như thế là xác định được các nhiệm cục bí tích của giao ước mới đối lại với nhiệm cục xưa và với phụng tự tượng trưng của nó.

Trong ngôn ngữ chuyên môn đó, tiếng *týpos* mang một ý nghĩa trái với ý nghĩa vẫn có nơi thánh Phaolô, vì nó không còn chỉ những tiền biểu thị của TU trong CU nữa, nhưng chỉ hành vi Đức Kitô thực hiện biến cố cứu rỗi vào thời sau hết. Ở đó có một dấu vết rõ rệt của những biểu tượng thuộc thuyết kiểu mẫu, vì tương quan của CU với mẫu nhiệm Đức Kitô giống hệt như tương quan của những sự vật phụng tự dưới đất với kiểu mẫu lý tưởng của chúng trên trời. Tuy nhiên, vì kiểu mẫu lý tưởng này đồng thời là kết cục của lịch sử thánh nên chính nhờ những biểu tượng cánh chung mà các điều trong CU trở thành những phỏng hình của chúng (*antítýpos*) : trong Đức Kitô, Đấng vừa thuộc về thời gian, vừa thuộc về vĩnh cửu, tương quan giữa đất với trời và tương quan giữa lịch sử tượng trưng với sự kết cục của nó giao nhau, hay nói đúng hơn là đồng hóa với nhau.

Thật vậy, ở nhiều chỗ khác người ta nhận thấy rằng tác giả thư gởi Do thái cũng chú ý như Phaolô đến chiều ngang của thuyết kiểu mẫu cho dù ngôn ngữ của ông lại đặc biệt gọi lên chiều dọc của nó. Thật ra, ông khám phá trong các biến cố của CU những tiền biểu thị của biến cố cứu rỗi : Isaac trên giàn hỏa chính là biểu

tượng (*parapolè*) Đức Kitô chết và sống lại (11, 19); sự *nghỉ ngơi ở đất hứa nơi cha ông chúng ta tiến vào biểu hiệu sự nghỉ ngơi nơi Thiên Chúa mà nhiệm cục Kitô giáo dẫn đưa chúng ta tới (4, 9t ; x. 12. 23). Từ những biểu tượng cánh chung này tự nhiên phát xuất thuyết kiểu mẫu luân lý : đối với chúng ta, dân Do thái trong hoang địa là gương mẫu (*hypódeigma*) về sự bất tuân và việc sửa phạt họ báo trước việc sửa phạt đang chờ chúng ta nếu chúng ta cũng bất trung như họ ; ngược lại, các thánh thời CU là gương mẫu về đức tin cho chúng ta (11, 1-40).

Nguyên lý của các tiền biểu thị mạnh mẽ từ CU luôn được TU khai thác, được thánh Phaolô và thư gửi Do thái xác định rõ ràng (với những sắc thái khá khác nhau). Nguyên lý này là bản chất của mạc khải Thánh Kinh, đồng thời giúp ta hiểu biết sự phát triển của mạc khải đó. Từ CU đến TU, nguyên lý đó vẫn làm sáng tỏ liên tục tính đời sống đức tin ở những mức độ khác nhau của dân Chúa. Dùng “hình bóng”, CU loan báo TU sẽ đến sau.

PG

→ Ađam II 2 – dấu chỉ – hình ảnh – hoàn thành
– Mạc

Khải CU II 1 a.

HÌNH PHẠT → buồn – đau khổ – sửa
phạt/trừng phạt –
thử thách/cám dỗ – việc làm II.

HOA TRÁI

Dù nghĩa đen chỉ sự mắn con (x. *phong nhiêu) (td. con lòng Bà : Lc 1, 42) hoặc nghĩa bóng chỉ kết quả thu hoạch được (td. kết quả công việc : Gier 17, 10), danh từ hoa trái vẫn chỉ tất cả những gì do một sinh vật sản xuất ra -nói đúng hơn là do tạo vật, vì dù Thiên Chúa trồng và gieo như một người thì người ta cũng không nói rằng Ngài sinh hoa trái, nhưng Ngài thu hoạch hoa trái, những hoa trái tỏ lộ vinh quang Ngài.

I. BÓN PHẬN SINH HOA TRÁI

Hành động sáng tạo đã đặt một mầm sống (x. *gieo) trong mọi tạo vật, hành động đó là một sự *chúc phúc mang lại nhiều thành quả. Đất phải sinh cây trở trái theo giống của chúng (Stk 1, 11t). Loài vật và con người nhận mệnh lệnh : “Hãy sinh sản và gia tăng !” (Stk 1, 22. 28). Được gieo xuống đất, sự *sống phát sinh dồi dào. Một trong những dấu chỉ sự sống là người trồng cây được thu hoa trái (Is 37, 30 ; 1 Cor 9,7; 2 Tm 2, 6). Cho nên Thiên Chúa đòi hỏi hoa quả vườn nho (x. *cây nho/vườn nho) của Ngài : mọi biếng nhác có thể bị lên án (Gđã 12), những cành không sinh lợi bị ném vào lửa và cháy tan (Gio 15, 6 ; x. Mt 3, 10), vườn nho sẽ được trao cho những người thợ khác (Mt 21, 41tt). Cây vả không sinh trái không còn quyền choán đất nữa (Lc 13, 6-9). Sau hết, theo một qui chế xưa ở Trung Đông về việc buôn bán, chủ nhân có quyền phạt người nào không tôn trọng khế ước : “Hãy sinh lợi

(những đồng tiền của Ta) cho đến khi Ta trở lại” (Lc 19, 13).

II. CON NGƯỜI HỢP TÁC VỚI THIÊN CHÚA

1. Thiên Chúa, chủ sự sống. – Nếu Thiên Chúa đòi hỏi tạo vật phải sinh lợi, thì Ngài cũng ban phương tiện cho chúng. Khi nỗ lực hợp tác vào việc sinh hoa trái, con người phải nhận biết trước rằng đó là *công trình của Thiên Chúa. Trong vườn Êđen, Ngài ủy thác cho Adam phải trồng trọt rồi thu hoa trái trong vườn. Nhưng Ngài cấm ông không được động đến quả *cây sự sống (Stk 3, 22), như muốn cho ông biết chỉ mình Thiên Chúa là nguồn mạch sự sống. Suốt dòng lịch sử, Ephraim (tên chỉ “người làm cho Giuse sinh sản” : Stk 41, 52) phải hiểu rằng nếu mình sinh được hoa trái thì đó chính là nhờ Giavê, cây trổ bá xanh tươi, cây sự sống đích thực (Os 14, 9). Bởi vậy Israel phải dâng *của đầu mùa để tỏ lòng biết ơn (Đnl 26, 2) ; nhất là họ cần phải nhờ cậy đức *Khôn Ngoan của Thiên Chúa. Những cảnh bông của đức Khôn Ngoan này loan báo sẽ có hoa trái tuyệt diệu (Hđ 24, 17).

2. Nước bổ dưỡng. – Cũng trong vườn Êđen đó, để làm cây cối sinh trưởng, Thiên Chúa cũng phải cho mưa xuống và tạo nên một người để vun xới đất đai (Stk 2, 5). Theo biểu trưng Thánh Kinh, hành động của con người chỉ có thể làm cho đất sinh sản hoa trái nếu có nước làm nảy mầm. Không có *nước, đất vẫn khô cằn (x. *son sẻ). Đó là “hoang địa, như ở Sôđôma “những cây non sinh trái không chín được” (Kn 10, 7). Không có Giavê, Đá tảng trung thành độc nhất, con người không thể sinh hoa trái, “những trái nho của họ

mang độc” (Đnl 32, 32). Vậy họ phải cầu nguyện như Êlia để nhờ mưa xuống, “đất sinh hoa lợi” (Giac 5, 17t). Lúc đó đất mới được Thiên Chúa chúc phúc và mọc lên những cây hữu ích (Dth 6, 7t), và người công chính như “cây trồng bên bờ nước” (Gier 17, 8 ; Tv 1, 3) “văn sinh hoa trái trong tuổi già” (Tv 92, 14t).

3. Vai trò của con người. – Dù trước hết Thiên Chúa toàn quyền ban phát nước, nhưng Ngài lại trao cho con người việc lựa Chọn và giữ gìn đất đai. Vì gieo vào chỗ gai góc nên hạt không mọc lên được (Lc 8, 14), và hạt sinh trái ít hay nhiều là tùy tính chất đám đất nó rơi xuống (Mt 13, 8). Nhưng dù sao, sự *tăng trưởng trước tiên không lệ thuộc vào những cố gắng của con người, vì đất sinh sản “tự nó” (hl. *automatê*) (Mc 4, 26-29). Chắc chắn phải lao nhọc vất vả mới tập luyện được sự khôn ngoan, nhưng ta có thể tin tưởng vào thành quả tuyệt hảo của nó (Hđ 6, 19). Đó vừa là bài học về công việc canh tác vừa là bài học về *kiên nhẫn trong khi chờ đợi kết quả.

III. TRÁI TỐT VÀ TRÁI XẤU

Vì không muốn nhận nơi một mình Chúa trái sự sống dành riêng cho mình, Adam cảm thấy bắt buộc phải trồng trọt đất đai đã bị nguyên rủa. Thay vì những cây “đẹp mắt và ngon miệng” trong vườn (Stk 2, 9), đất ấy sẽ mọc lên gai góc và cỏ dại (Stk 3, 18). Khi ném trái cây biết lành biết dữ, Adam tự phụ rằng chính mình xác định được điều thiện việc ác. Hành động của ông trở nên mơ hồ ngay dưới mắt ông. Nhưng Thiên Chúa, Đấng thấu suốt tâm can, xét đoán vườn nho Israel của Ngài tùy hoa trái của nó. Ngài mong trái ngọt mà chỉ

được trái chua (Is 5, 1-7). Hoa trái cho ta biết phẩm tính vườn cây. Cũng thế, lời nói bày tỏ tư tưởng tâm can (Hđ 27, 6). Gioan Tẩy-Giả cũng tố cáo ảo tưởng của những kẻ tự phụ là con cái Abraham mà không sinh hoa trái (Mt 3, 8tt). Đức Giêsu tuyên bố : “xem quả biết cây”, và Ngài cho thấy một thứ nhựa ác hại ẩn sau cái vỏ giả hình (Mt 12, 33tt). Ngài dạy môn đệ phân biệt các tiên tri giả : “Cứ xem việc họ làm các con sẽ biết họ. Có ai hái nho trên bụi gai không ? hoặc trái vả trên bụi rào chăng ?” (Mt 7, 16). Như thế nói cách tổng quát hơn, có sự hàm hồ trong lòng con người, vì khi họ phải “sinh trái cho sự sống” thì họ lại “sinh trái cho sự chết” (Rm 7, 4t).

IV. NHỰA SỐNG CỦA ĐỨC KITÔ VÀ HOA TRÁI CỦA THẦN KHÍ

Nhưng Đức Kitô đã chấm dứt sự hàm hồ trên. Ngài đã tuân theo luật sinh hoa trái mà Ngài đã phát biểu trước mặt thế gian : “Nếu hạt giống gieo xuống đất mà không chết đi, nó vẫn trơ trọi một mình. Nhưng nếu nó chết đi, nó sẽ sinh nhiều hoa trái” (Gio 12, 24). Ngài đã đón nhận *giờ hy sinh và đã được Chúa Cha tôn vinh. Nhờ Đức Kitô, luật tự nhiên trở thành luật sống cho người Kitô hữu. “Chính Thầy là gốc nho thật, và Cha Thầy là thợ vun trồng. Hễ nhánh nào trong Thầy mà không sinh trái, Ngài sẽ chặt đi” (Gio 15, 1t), vì muốn sinh hoa trái thì phải dính liền (x. “ở) với gốc (15, 4), nghĩa là *trung thành với Đức Kitô. Sự kết hiệp với Đức Giêsu phải sinh lợi ích và phải quảng đại : “Chúa Cha tía đi mọi nhánh sai trái để chúng càng sai trái hơn” (15, 2): đó là phương cách của Chúa. Để được

sung mãn, môn đệ phải được thanh tẩy luôn luôn và phải *kiên nhẫn (Lc 8, 15). Lúc đó “sẽ chín mùi hoa trái công chính mà chúng ta trở sinh nhờ Đức Giêsu Kitô để Chúa được vinh quang và ca tụng” (Ph 1, 11 ; x. Gio 15, 8).

Lời tiên tri về cánh chung khi ấy mới được thực hiện. Vườn nho Israel ngày xưa tươi tốt (Ez 17, 8), rồi khô héo (19, 10-14 ; x. Os 10, 1 ; Gier 2, 21), sau lại sinh trái, và đất cũng đem lại sản phẩm của nó (Zêc 8, 12). Người ta có thể say mê đức Khôn Ngoan (Hđ 1, 16), và còn trở thành nguồn sự sống : “Bởi trái công chính sinh ra một cây sự sống” (Cn 11, 30). TỰ giúp chúng ta xác định hoa trái Thần Khí sinh bởi nhựa sống Đức Kitô là gì ; nó đơn giản nhưng sinh ra nhiều. Đó chính là đức ái triển nở trong mọi nhân đức (Gal 5, 22t). Tình yêu không chỉ là một “trái ngon ngọt cho miệng” của Hiền Thê (Dtc 2, 3). Chính người yêu có thể “vào trong vườn và thưởng thức (x. *nếm) hoa trái thơm ngon” (Dtc 4, 16). Vào thời sau hết, vị sứ ngôn đã thoáng thấy sự điều hòa của các mùa (Stk 8, 22, CvSđ 14, 17) sẽ đổi mới lại : mỗi tháng, những cây mọc quanh bờ suối từ bên Đền thờ chảy ra (Ez 47, 12) sẽ sinh hoa trái. Liên kết hình ảnh đó với hình ảnh thiên đàng (x. *địa đàng/ thiên đàng), sách Khải huyền chỉ chiêm ngắm một *cây sự sống mà thôi, cây đó đã trở thành cây *Thập Giá có khả năng chữa lành chính lương dân (Kh 22, 2)

CS & XLD

→ cây – cây nho/vườn nho – công trình – của đầu mùa I – gieo – hái nho – mùa màng – nhân đức/tật

xấu 2 phong nhiêu – son sẻ – tăng trưởng – việc làm III, IV 2.

HÒA BÌNH

Tự thâm tâm con người vốn khao khát hòa bình. Nhưng nhiều khi họ không hiểu biết bản tính của điều thiện mà họ hết lòng mong ước, và những con đường họ theo để tìm kiếm hòa bình không phải lúc nào cũng là những đường lối của Thiên Chúa. Vì thế, họ cần phải học hỏi nơi lịch sử thánh để biết đâu là con đường chính trong việc tìm kiếm hòa bình đích thực, và lắng nghe Thiên Chúa công bố ân huệ hòa bình ấy trong Đức Giêsu-Kitô.

I. HÒA BÌNH, HẠNH PHÚC TOÀN HẢO

Để nhận thức đầy đủ thực nghĩa của danh từ trên, cần phải cảm nắm ý vị địa phương của thành ngữ sêmita tới cả đến ý niệm thiêng liêng nhất của nó và tìm trong toàn bộ Thánh Kinh đến cả cuốn sách cuối cùng.

1. Hòa bình và an lạc. – Danh từ Hy bá *salôm* phát xuất từ một ngữ nguyên thường dùng để chỉ sự kiện nguyên vẹn, đầy đủ (Gb 9, 4), td. hoàn thành một căn nhà (1 V 9, 25), hoặc tái lập sự vật trong trật tự cũ, trong trạng thái nguyên vẹn của chúng, td. “làm nguôi lòng” một chủ nợ (Xac 21, 34), giữ trọn một lời hứa (Tv 50, 14). Bởi vậy, hòa bình theo Thánh Kinh không phải chỉ là “hiệp ước” tạo nên một đời sống yên ổn, cũng không mang ý nghĩa thời bình, đối nghịch với “thời *chiến” (Gs 3, 8 ; Kh 6, 4). Hòa bình theo Thánh Kinh chỉ sự

an lạc của cuộc sống thường ngày, trạng thái con người sống hòa hợp với thiên nhiên, với chính mình, với Thiên Chúa. Cụ thể mà nói thì đó là lời *chúc phúc, sự *nghỉ ngơi, *vinh quang, *giàu có, sự *cứu rỗi, sự *sống.

2. Hòa bình và hạnh phúc. – “Được mạnh khỏe” và “được an bình” là hai kiểu nói đồng nghĩa (Tv 38, 4). Để hỏi thăm sức khỏe, người ta nói : “Được bình an chăng ?” (2 Sm 18, 32; Stk 43, 27). Abraham chết trong tuổi già hạnh phúc và trường thọ (Stk 25, 8), ông đã ra đi bình an (Stk 15, 15 ; x. Lc 2, 29). Nói rộng hơn thì hòa bình chính là an ninh. Khi Thần Linh xuất hiện, Gêdêon không còn phải sợ chết nữa (Qa 6, 23 ; x. Đn 10, 19). Israel không còn run sợ trước *kẻ thù nữa, vì có Giosua, kẻ chiến thắng (Gios 21, 44 ; 23, 1), có David (2 Sm 7, 1), và có Salomon (1 V 5, 4 ; 1 Sk 22, 9 ; Hđ 47, 13). Sau cùng hòa bình là sống thuận hòa trong tình huynh đệ : người thân của tôi, người bạn của tôi, chính là “người của bình an tôi” (Tv 41, 10 ; Gier 20, 10) ; hòa bình là lòng tín nhiệm nhau, thường được xác nhận bằng một khế ước (x. *giao ước) (Ds 25, 12 ; Hđ 45, 24) hoặc một thỏa hiệp lân bang tốt đẹp (Gios 9, 15; Qa 4, 17 : 1. V 5, 26; Lc 14, 32; CvSđ 12, 20).

3. Hòa bình và lời chào hỏi. – Tất cả những điều lành vật chất hoặc tinh thần nói trên đều được gói ghém trong việc chào hỏi, trong lời chúc bình an (tiếng Á rập là *salamalec*) mà trong CƯ và TỰ người ta “chào” và “tù giã” nhau, hoặc khi chuyện trò (Stk 26, 29 ; 2 Sm 18, 29), hoặc trong thư từ (td. Đn 3, 98 ; Phm 3). Sở dĩ nên chúc bình an hay hỏi thăm tình trạng bình an của khách đến thăm (2 V 9, 18) chính vì hòa bình là một

trạng thái cần phải chiếm đoạt hoặc phải bảo vệ. Hòa bình là *chiến thắng địch thù. Gêdêon hay Akab ước vọng trở về bình an, có nghĩa là trở về trong chiến thắng (Qa 8, 9 : 1 V 22, 27t). Người ta cũng dùng cách nói trên để cầu chúc cho một cuộc thám hiểm thành công (Qa 18, 5t), cho Anna thoát cảnh son sẻ (1 Sm 1, 17), cho các vết thương được *chữa lành (Gier 6, 14 ; Is 57, 18t). Sau cùng người ta dâng “*hy tế giao hòa” (*salutaris hostia*) biểu thị sự *hiệp thông giữa Thiên Chúa và loài người (Lv 3, 1).

4. Hoà bình và công chính. – Sau hết, hòa bình là điều thiện đối nghịch với điều ác (Cn 12, 20 ; Tv 28, 3 ; x. Tv 34, 15). “Không có hòa bình cho những kẻ độc ác” (Is 48, 22) ; trái lại, “hãy xem người công chính : người an bình có một hậu duệ” (Tv 37, 37); “người *khiêm nhường sẽ thừa hưởng đất đai và sẽ *nếm vị hương của nền hòa bình bất tận” (Tv 37, 11 ; x. Cn 3, 2). Hoà bình chính là tất cả những điều lành ban cho người công chính : có đất phì nhiêu, ăn uống thỏa thuê, sống an ninh, ngủ yên giấc, chiến thắng kẻ thù, đông con nhiều cháu và tị trung, được tất cả những thứ đó vì có Thiên Chúa ở với chúng ta (Lv 26, 1-13). Như vậy hòa bình không chỉ có nghĩa là vắng bóng chiến tranh mà còn là dư đầy hạnh phúc nữa.

II. HÒA BÌNH, ÂN HUỆ CỦA THIÊN CHÚA

Nếu hòa bình là hoa quả và là dấu chỉ sự *công chính, thì làm sao những kẻ *vô đạo lại sống trong hòa bình ? (Tv 73, 3). Tất cả lịch sử thánh sẽ trả lời cho câu hỏi oái oăm này : hòa bình trước hết được quan niệm

như một hạnh phúc trần thế, rồi nó dần dần xuất hiện như một on thiêng vì nó bắt nguồn từ trên trời.

1. Thiên Chúa của hòa bình. – Ngay từ đầu lịch sử Thánh Kinh, ta thấy Gêdêon xây một bàn thờ dâng “Giavê Shalom” (Qa 6, 24). Thực sự, Thiên Chúa, Đấng thống trị trên trời cao (Gb 25, 2), Ngài có thể tạo hòa bình được (Is 45, 7). Bởi vậy người ta chờ đợi Ngài ban on phúc ấy. “Giavê cao cả muốn hòa bình cho tôi tớ Ngài” (Tv 35, 27) : Ngài chúc lành cho Israel (Ds 6, 26), cho dân Ngài (Tv 29, 11), cho nhà David (I V, 2, 33), cho hàng tư tế (Mal 2, 5). Cho nên ai *tin tưởng nơi Ngài, họ có thể ngủ trong an bình (Tv 4, 9 ; x. Is 26, 3). “Hãy cầu chúc bình an cho Giêrusalem ! Ước gì những người yêu Chúa được sống trong yên ổn !” (Tv 122, 6 ; x. Tv 125, 5 ; 128, 6).

2. “Lạy Chúa, xin hãy ban hòa bình !” – Con người nhận được ân huệ hòa bình của Thiên Chúa bằng lời cầu nguyện đầy tin tưởng, mà cũng nhờ “hành động công chính”, vì theo ý định của Thiên Chúa, con người phải cộng tác vào việc thiết lập hòa bình trên địa cầu, sự cộng tác xem ra mơ hồ vì *tội lỗi luôn luôn hiện hữu. Lịch sử thời Quan án chính là lịch sử của Vị Thiên Chúa đã gọi lên các nhà *giải phóng lãnh trọng trách tái lập hòa bình mà tội tỗi Israel đã đánh mất. David nghĩ rằng khi giải thoát xứ sở khỏi tay kẻ thù tức là mình đã chu toàn nhiệm vụ (2 Sm 7, 1). Ông vua lý tưởng chính là Salomon, vua hòa bình (1 Sk 22, 9). Dưới triều đại ông, *dân hai miền Nam Bắc đã đoàn kết trong tình huynh đệ (1 V 5).

3. Chiến đấu cho hòa bình

a) Trận chiến của các sứ ngôn. – Lý tưởng trên đã vội tàn rụi và các vua chúa tìm cách tạo lập hòa bình cho mình, không phải thứ hòa bình hoa trái sự công chính của Thiên Chúa, nhưng họ tạo lập hòa bình bằng những hòa ước chính trị mà thường là vô đạo. Đó là một hành vi hão huyền, dường như được chuẩn nhận bởi lời nói có vẻ sứ ngôn của một số người không lo nghe Thiên Chúa bằng lo cho “có miếng gì để bỏ vào miệng” (Mik 3, 5) : ở trong tình trạng tội lỗi mà họ dám rêu rao một thứ hòa bình lâu bền (Gier 14, 13). Vào khoảng năm 850, Mika con Yimla đứng lên tranh luận với các sứ ngôn giả về danh từ cũng như về thực tại hòa bình (1 V 22, 13-28). cuộc tranh luận lại rất sôi nổi vào dịp Giêrusalem bị phong tỏa (x. Gier 23, 9.40). Ân huệ hòa bình đòi hỏi phải chừa bỏ tội lỗi, và trước đó phải chịu *sửa phạt. Gieremia tố cáo : “Chúng vừa hời hợt chữa vết thương cho dân Ta vừa nói : Hòa bình ! Hòa bình ! Thế nhưng chẳng có hòa bình được” (Gier 6, 14). Ezekiel kêu lên : Bức tường đã được tô thạch cao lại nhiều lần, nhưng rồi cũng phải sụp đổ (Ez 13, 15t). Khi tường đổ, những kẻ tiên báo điều dữ từ đây tin chắc là không còn ảo tưởng được nữa, họ lại rao truyền hòa bình. Thiên Chúa loan báo cho những kẻ lưu đày : “Phần Ta, Ta biết kế hoạch Ta định liệu cho các ngươi, kế hoạch đem hòa bình chứ không gây sự dữ : đó là ban cho các ngươi tương lai và niềm hi vọng” (Gier 29, 11 ; x. 33, 9). Hòa ước sẽ được ký kết, nó hủy bỏ thú vật hung ác, bảo đảm an ninh, chúc phúc (Ez 34, 25-30), vì Chúa đã phán : “Ta sẽ ở với chúng” (37, 26).

b) Hòa bình cánh chung. – cuộc tranh luận trên về hòa bình tiềm ẩn dưới sứ điệp của các sứ ngôn nói

chung. Khi trở thành yếu tố chính trong lời rao giảng cánh chung, nền hòa bình đích thực thoát ra khỏi những giới hạn trần thế và những nguy diện tội lỗi. Những sấm ngôn hăm dọa của các sứ ngôn thường kết thúc bằng một lời loan báo về sự phục hưng tốt, đẹp (Os 2, 20... ; Am 9, 13... ; v.v.). Isaia mơ tưởng đến “hoàng tử hòa bình” (Is 9, 5 ; x. Zêc 9, 9t), ban phát một “nền hòa bình bất tận” (Is 9, 6), Ngài sẽ khai mở một *địa đàng mới, vì “chính Ngài sẽ là Hòa bình” (Mik 5, 4). Thiên nhiên sẽ qui phục con người, hai vương quốc chia rẽ sẽ *hòa giải, *chư dân sẽ sống trong bình an (Is 2, 2... ; 11, 1... ; 32, 15-20 ; x. 65, 25), “người công chính sẽ thịnh đạt” (Tv 72, 7). *Tin Mừng về hòa bình (Nah 2, 1) tức sự giải phóng khỏi Babylon (Is 52, 7 ; 55, 12) được người *Tôi Tớ đau khổ thực hiện (53, 5) qua hy tế của mình. Ngài loan báo cho biết đâu là giá cả của hòa bình. Từ đó, “bình an cho kẻ xa người gần ! Mọi vết thương sẽ được hàn gắn” (57, 19). Những người cai trị dân sẽ là Hòa bình và Công chính (60, 17). “Ta sẽ cho hòa bình tuôn chảy trên Giêrusalem như dòng sông và *vinh quang chư dân như khe suối ngập tràn” (66, 12 : x. 48, 18 ; Zêc 8, 12).

c) Sau cùng, suy tư của phái khôn ngoan cũng đề cập đến vấn đề hòa bình đích thực. Lòng tin xác quyết : “Đại phúc bình an cho những người yêu chuộng luật Chúa, chẳng có gì làm họ vấp ngã được” (Tv 119, 165). Thế nhưng các biến cố xem ra mâu thuẫn với bình an đó (Tv 73, 3) khi nêu lên vấn đề *thưởng phạt. Vấn đề này chỉ được giải quyết hoàn toàn khi có niềm tin vào cuộc sống hậu lai hoàn hảo nơi từng cá nhân. “Linh hồn người công chính nằm trong tay Thiên Chúa...

Trước mặt kẻ điên dại, dường như họ đã chết ... Nhưng họ đang sống trong an bình” (Kn 3, 1tt), nghĩa là trong ân phúc đầy tràn và trong sự hiệp thông với Đấng thi ân, đó là *toàn phúc.

III. HÒA BÌNH CỦA ĐỨC KITÔ

Niềm hy vọng của các sứ ngôn và các hiền triết trở thành sự thực nơi Đức *Giêsu Kitô, vì trong Ngài và qua Ngài, tội lỗi đã bị thất bại. Nhưng bao lâu tội lỗi chưa chết hẳn trong lòng mọi người, bao lâu Chúa chưa đến trong *Ngày sau hết, hòa bình vẫn còn là một ân phúc vị lai. Vì thế sứ điệp của các sứ ngôn vẫn còn giữ giá trị cũ : “Hoa trái công chính được *gieo vãi trong hòa bình nhờ những người thực thi hòa bình” (Giac 3, 18 ; x. Is 32, 17). Đó là sứ điệp mà TƯ loan báo, từ Luca đến Gioan, qua tới Phaolô.

1. Trong Tin Mừng thánh Luca, ngài đã vẽ lại chân dung vị vua hòa bình. Khi vua sinh ra, các sứ thần đã loan báo bình an cho những người Chúa thương (Lc 2, 14). Sứ điệp này được lập lại nơi miệng các môn đệ hơn hơ tháp tùng Đức *Vua vào thành (19, 38), nhưng *Giêrusalem không muốn đón nhận sứ điệp (19, 42). Nơi miệng vua hòa bình, lời chúc bình an tràn thể trở thành lời loan báo ơn *cứu rỗi : như một người Do thái tốt lành, Đức Giêsu nói : “Hãy đi bình yên”, nhưng với lời này, Ngài hoàn lại sức khỏe cho người đàn bà mắc bệnh loạn huyết (8, 48 ss), tha thứ tội lỗi cho phụ nữ thống hối (7. 50), và như vậy đánh dấu *chiến thắng của Ngài trên quyền năng của *bệnh tật và *tội lỗi. Cũng như Ngài, với lời chào bình an, các môn đệ ban cho các thành thị ơn cứu rỗi trong Đức Giêsu (10, 5-9).

Nhưng ơn cứu rỗi này đến làm xáo trộn bình an của *thế gian : “Các con tưởng Thầy đến đem bình an cho thế gian sao ? Không phải thế, Thầy đem sự chia rẽ” (12, 51). Bởi vậy, Đức Giêsu chưa hài lòng khi chỉ nói lên những lời hăm dọa như các sứ ngôn chống lại mọi an ninh giả dối (17, 26-36 ; x. 1 Th 5, 3), Ngài còn phân rẽ các phần tử trong một gia đình. Theo lời một thi sĩ Kitô giáo, Ngài không đến để hủy diệt chiến tranh, nhưng đến ban thêm hòa bình, nền hòa bình của Ngày phục sinh theo sau cuộc chiến thắng vĩnh viễn (Lc 24, 36). Vậy các môn đệ sẽ phát huy nền hòa bình Israel (*pax israelitica*) đến cùng trái đất (x. CvSđ 7, 26 ; 9, 31 ; 15, 33), mà trên bình diện tôn giáo nền hòa bình này được coi như biến thể của nền hòa bình Rôma (*pax romana*) (x. 24, 2), vì Thiên Chúa đã loan báo hòa bình nhờ Đức Giêsu-Kitô khi tỏ mình là “Chúa của mọi người” (10, 36).

2. Qua những câu chào hỏi trong thư, thánh Phaolô thường nối kết “*ân sủng” với “hòa bình”. Như vậy ngài xác nhận nguồn gốc và tính chất bền vững của hòa bình. Nhất là ngài cho thấy mối dây liên lạc giữa hòa bình và *cứu chuộc. Là “Hòa bình của chúng ta”, Đức Kitô đã thiết lập hòa bình, đã *hòa giải hai dân tộc bằng cách liên kết họ lại thành một *Thân Xác (Eph 2, 14-22). Thiên Chúa đã “hòa giải với vạn vật dưới đất cũng như trên trời khi tạo lập hòa bình bằng *máu Đức Kitô trên *thập giá” (Col 1, 20). Như vậy chính vì “chúng ta đã tập hợp lại trong một Thân Thể” mà “tâm hồn chúng ta có hòa bình của Đức Kitô ngự trị” (Col 3, 15), nhờ *Thần Khí se kết sợi dây liên lạc chắc chắn giữa chúng ta (Eph 4, 3). Một khi đã được *công chính

hóa, mọi tín hữu đều được sống an bình với Thiên Chúa nhờ Đức Giêsu Kitô (Rm 5, 1), Thiên Chúa tình yêu và hòa bình (2 Cor 13, 11), Đấng thánh hóa “tận thâm tâm” họ (1 Th 5, 23). Cũng như đức ái và niềm *vui, hòa bình là *hoa trái của Thần Khí (Gal 5, 22 ; Rm 14, 17), là đời *sống vĩnh cửu được hưởng trước trên trần gian (x. Rm 8, 6), vượt quá mọi trí hiểu (Ph 4, 7), tồn tại trong nghịch cảnh (Rm 5, 1-5), chiếu giải ra trong những tương quan của ta với loài người (1 Cor 7, 15 ; Rm 12, 18 ; 2 Tm 2, 22), cho đến *Ngày Thiên Chúa hòa bình, Đấng đã cho Đức Giêsu sống lại (x. Dth 13, 20), một khi đã hủy diệt Satan (Rm 16, 20), sẽ tái lập mọi sự trong trạng thái toàn vẹn nguyên thủy của chúng.

3. *Thánh Gioan* còn làm sáng tỏ mạc khải hơn nữa. Đối với ngài cũng như với thánh Phaolô, hòa bình là kết quả *hy tế của Đức Giêsu (Gio 16, 33). Cũng như trong truyền thống nhất lãm, hòa bình này không có gì giống với hòa bình của trần gian.

Tiếp theo cái nhìn của CU xem sự *hiện diện của Thiên Chúa giữa dân Ngài là ơn hòa bình cao cả (td. Lv 26, 12 ; Ez 37, 26), thánh Gioan minh chứng nguồn gốc và thực tại hòa bình nằm trong sự hiện diện của Đức Giêsu, và đó là một trong những khía cạnh đặc biệt trong quan điểm của ngài. Khi nỗi *buồn thấm vào tâm hồn các môn đệ sắp phải lìa xa Thầy mình, Đức Giêsu trấn an họ: “Thầy để bình an lại cho các con, Thầy ban bình an của Thầy cho các con” (Gio 14, 27). Bình an này không còn liên kết với sự hiện diện thể xác của Ngài, nhưng liên kết với *chiến thắng của Ngài trên *thế gian. Bởi vậy, một khi chiến thắng thần *chết,

Đức Giêsu sẽ ban Thánh Linh và quyền năng trên tội lỗi cùng với bình an của Ngài (20, 19-23).

4. *“Phúc thị hòa bình”*.– Bền tâm hy vọng được chiêm ngưỡng *Giêrusalem trên trời (Kh 21, 2), người Kitô hữu khát mong thực hiện mỗi *toàn phúc : “Phúc cho những kẻ kiến tạo hòa bình !” (Mt 5, 9), vì sẽ được sống như Thiên Chúa, làm *con Thiên Chúa trong Đức Giêsu, người Con độc nhất.

Họ cố gắng hết sức để xây dựng thuận hòa và an vui nơi trần gian. Chính sách Kitô giáo về hòa bình trần thế không hề mang ảo tưởng nên lại càng hữu hiệu hơn. Ta thấy có ba nguyên tắc hướng dẫn cuộc theo đuổi trường kỳ này.

Chỉ khi nào khắp vũ trụ nhìn nhận quyền *Chúa tể của Đức Kitô trong ngày Ngài quang lâm thì hòa bình vĩnh cửu và phổ quát mới được thiết lập. Chỉ mình Giáo Hội, vượt trên mọi dị biệt giống nòi, giai cấp và phái tính (x. *tính dục) (Gal 3, 28 ; Col 3, 11) mới là môi trường, *dấu chỉ và là nguồn mạch hòa bình giữa các dân tộc trên mặt đất, vì Giáo Hội là Thân Thể Đức Kitô và ban phát Thần Khí. Sau cùng, chỉ có sự *công chính trước mặt Chúa và giữa loài người mới là nền tảng hòa bình, vì sự công chính hủy diệt tội lỗi, nguồn mạch mọi chia rẽ. Người Kitô hữu sẽ duy trì nỗ lực kiến tạo hòa bình của mình bằng cách lắng nghe Thiên Chúa, Đấng duy nhất ban phát hòa bình, Ngài nói qua lời Thánh vịnh sau đây gói ghém mọi ưu phẩm của Ngài suốt dòng lịch sử : – Điều Chúa phán, chính là hòa bình cho dân Ngài.. . Lòng trung thành nảy sinh từ mặt đất, và sự Công Chính từ trời nghiêng mình xuống. Chính Giavê sẽ ban hạnh phúc và trái đất chúng ta sinh

hoa quả. Sự Công Chính sẽ tiến đi trước mặt Ngài và Hòa Bình sẽ bước theo vết chân Ngài, (Tv 85, 9-14).

XLD

→ bạo lực IV 3 – chiến tranh – chúc phúc II 1,
IV 3 – cứu rỗi CU I 2 – Giêrusalem CU III 3 – hòa giải
– lo lắng 2 – nghỉ ngơi – toàn phúc.

HÒA GIẢI

Ngay từ CU, Thiên Chúa đã khai mào cuộc hòa giải giữa nhân loại với Ngài bằng cách luôn luôn *tha thứ cho họ. Ngài tự mạc khải là “Thiên Chúa hiền dịu và xót thương” (Xac 34, 6), Đáng sẵn lòng nguôi “con *giận” (Tv 85, 4 ; x. 103, 8-12), và nói với dân mình về *hòa bình (x. Tv 85, 9). Tội lỗi của Israel đã bẻ gãy *Giao ước Sinai. Nhưng Thiên Chúa chẳng những không ngã lòng mà chính Ngài lại khởi xướng giao ước mới và vĩnh cửu (Gier 31, 31tt ; Ez 36, 24-30). Đó chính là một cuộc hòa giải – mặc dù không dùng danh từ này – mà Giavê đề nghị với người bạn (x. *chồng/vợ) bất trung của Ngài (Os 2, 16-22), với những đứa con phản loạn của Ngài (Ez 18, 31t). Tất cả nghi thức *xá tội theo phụng tự Môisen được ấn định để thanh tẩy mọi tội lỗi, rút cục đều nhằm hòa giải con người với Thiên Chúa. Tuy nhiên, thời giờ tha thứ tất cả tội lỗi vẫn chưa đến, và những kẻ trung thành với Thiên Chúa đích thực vẫn chờ đợi một cái gì tốt đẹp hơn (x. 2 Mac 1, 5 ; 7, 33 ; 8, 29).

Sự hòa giải trọn vẹn và dứt khoát đã được hoàn thành bởi Đức Giêsu Kitô, “Đáng *trung gian giữa

Thiên Chúa và nhân loại” (1 Tm 2, 5), và sự hòa giải này cũng chỉ là một khía cạnh trong công trình *cứu chuộc của Ngài. Tuy nhiên, theo quan điểm đặc biệt này, chúng ta có thể dựa vào một số bản văn của thánh Phaolô (Rm 5, 10t ; 2 Cor 5, 18tt ; Eph 2, 16t ; Col 1, 20tt) để suy ngấm màu nhiệm *cứu rỗi : đó là mục đích chính của những dòng chữ sau đây.

I. CHÚNG TA HÒA GIẢI VỚI THIÊN CHÚA NHỜ ĐỨC KITÔ

1. Thiên Chúa khởi xướng. – Tự mình, con người không thể hòa giải với Đấng Tạo Hóa mà họ đã xúc phạm vì *tội lỗi của họ. Ở đây, Thiên Chúa hành động đầu tiên với tính cách quyết định, “và tất cả mọi sự đều do Thiên Chúa, Đấng đã nhờ Đức Kitô hòa giải chúng ta với Ngài” (2 Cor 5, 18). Ngài đã yêu thương chúng ta khi chúng ta còn là “kẻ thù” của Ngài (Rm 5, 10), và chính lúc đó Con Ngài “chịu chết cho chúng ta” (5, 8). Màu nhiệm hòa giải này có liên hệ với màu nhiệm *Thập Giá (x. Eph 2, 16) và màu nhiệm “tình thương cao cả” mà chúng ta đã được yêu thương (x. Eph 2, 4).

2. Những hiệu quả của việc hòa giải. – Từ nay Thiên Chúa không còn để ý đến các lỗi lầm của con người (x. 2 Cor 5, 19). Tuy nhiên, đó không phải chỉ là một nghị chế pháp định, trái lại theo kiểu nói của thánh Phaolô, hành động của Thiên Chúa lại như “một cuộc *sáng tạo mới” (2 Cor 5, 17). Sự hòa giải gồm tóm một cuộc canh tân toàn diện cho tất cả những ai hưởng dụng nó, và trùng hợp với sự *công chính hóa (Rm 5, 9t), với sự thánh hóa (Col 1, 21t). Cho tới đây, dù là *kẻ thù

của Thiên Chúa vì hạnh kiểm xấu xa (Rm 1, 30 ; 8, 7), chúng ta vẫn có thể “được vinh dự trong Thiên Chúa” (Rm 5, 11), Đấng muốn chúng ta “trở nên thánh thiện trước mặt Ngài, không còn tì ô và không thể chê trách được” (Coll, 22). Chúng ta “tắt cả tiền lại gần Cha trong một Thánh Linh” (Eph 2, 18).

3. “Phận vụ hòa giải”. – Một đàng, Thiên Chúa đã hoàn thành công trình *cứu rỗi, nhưng dưới một quan điểm khác, công trình đó đang tiếp tục cho đến ngày quang lâm.

Thánh Phaolô có thể định nghĩa hoạt động tông đồ như một “phận vụ hòa giải” (2 Cor 5, 18). “Làm đại sứ của Đức Kitô”, các sứ đồ là những sứ giả của “lời hòa giải” (5, 19t). Một thủ bản xưa cũng đề cập đến *tin mừng hòa giải”, và đó chính là nội dung của sứ điệp tông đồ (x. Eph 6, 15 : “Tin Mừng hòa bình”). Vì thế, về phần họ, khi thi hành phận vụ, các tông đồ *Tin Mừng, theo gương thánh Phaolô, sẽ quyết tâm trở thành những người kiến tạo hòa bình họ đang rao giảng (2 Cor 6, 4-13).

4. Đón nhận ân huệ của Thiên Chúa. – Dù Thiên Chúa là tác giả đầu tiên và chính yếu trong cuộc hòa giải, chúng ta không thể kết luận rằng ở đây con người có một thái độ hoàn toàn thụ động : họ phải đón nhận ân huệ của Thiên Chúa. Hành động của Thiên Chúa chỉ hữu hiệu đối với những ai muốn chấp nhận bằng đức *tin. Vì thế thánh Phaolô mới kêu lên khẩn thiết : “Nhân danh Đức Kitô, tôi van xin anh em hãy chịu hòa giải với Thiên Chúa” (2 Cor 5, 20).

II. HÒA GIẢI PHỒ QUÁT

1. Hòa giải các tạo vật. – Khi đề cập đến việc hòa giải của *thế gian (2 Cor 5, 19 ; Rm 11, 15), thánh Phaolô đặc biệt nghĩ đến nhân loại tội lỗi, nhưng vẫn nhìn nhận thế giới vật chất có liên đới với con người và phải tham dự vào việc *giải phóng con người (x. Rm 8, 19-22). Trong các thư ngài viết khi bị giam cầm, trong Col và Eph, chân trời của Vị Sứ Đồ mở rộng để bao lấy tất cả vũ trụ “dưới đất” và “trên trời” (Col 1, 20) : là những kẻ được hòa giải với Thiên Chúa nhờ máu đổ trên Thập Giá, con người cũng sẽ hòa giải với các thần thánh trên trời ; nhờ đó sẽ chấm dứt thái độ thù địch mà các *thiên thần có quyền đối xử với chúng ta dưới chế độ *Luật pháp lỗi thời (x. Col 2, 15).

2. Hòa giải Do thái với lương dân. – Thánh Phaolô kết thúc giáo huấn của Ngài trong Eph 2, 11-22. Nơi đây, ngài nêu lên hoạt động của Đức Kitô, “hòa bình của chúng ta” (2, 14) và nhất là những ân huệ lạ lùng Ngài đã ban cho lương dân : hôm qua còn ở ngoài, giờ đây họ được sát nhập vào dân tuyển chọn, có cùng một quyền lợi như dân Do thái. Thời đại chia rẽ và *hận thù chấm dứt. Mọi người chỉ là một *Thân Thể duy nhất trong Đức Kitô (2, 16), một Đền thánh (x. *đền thờ) duy nhất (2, 21). Vị Sứ Đồ chur dân không lưu tâm gì mấy đến những *đau khổ vinh quang do việc loan báo *mầu nhiệm này gây ra (Eph 3, 1-13).

Thánh Phaolô là nhà thần học được linh ứng và là thừa tác viên không biết mệt nhọc trong việc hòa giải, nhưng chính Đức Giêsu, qua *hy tế của Người, mới chính là tay thợ hòa giải “trong *thân xác của Người”

(Col 1, 22). Trước ai hết, chính Người đã nhấn mạnh những đòi hỏi nghiêm trọng của việc hòa giải : tội nhân được Thiên Chúa hòa giải không thể dâng lên Ngài một *phụng tự đẹp lòng Ngài nếu trước hết chính họ không đi hòa giải với anh em (Mt 5, 23t).

LR

→ anh em CƯ 3 ; TỰ 1 – bạo lực IV 3 – chư dân III 1 b – Cứu Chuộc – Do thái I 2 – hòa bình II 3 b, III 2 – kẻ thù III – kiện tụng II – tha thứ – tội I 2.

HỎA NGỤC → chết – chúc dữ – cửa CƯ I ; TỰ – giam cầm II – giận B CƯ 1 2 – lửa CƯ III ; TỰ I 1 – phán xét – Satan – sửa phạt/trừng phạt – thưởng phạt – tội.

HOÁN CẢI → sám hối/hoán cải.

HOÀN THÀNH

Những dự định bất thành và những quyết định dở dang rải rác trong đời chúng ta nói lên sự yếu đuối và tính thất thường của con người. Thiên Chúa toàn năng và trung tín, Ngài không chịu để công trình dở dang : tất cả Thánh Kinh đều làm chứng những ý định của Ngài đã được hoàn thành.

“Hoàn thành” giả thiết nhiều hơn “làm”. Những từ ngữ dịch chữ này đều gợi lên ý tưởng *viên mãn (hb. *malê* ; *plêroun*), hay thành tựu (hb. *kalah* ; *hl. Telein*) và ý tưởng *toàn thiện (hb. *Tamm* ; *hl. Teleioun*). Hoàn thành một công việc đã bắt đầu (1 V 7, 22 ; CvSđ 14, 26) có nghĩa là làm công việc đó đến nơi đến chốn. Thực hiện một lời nói. một mệnh lệnh, một lời hứa hay

một lời *thề : lời nói như chiếc khuôn rỗng mà thực tế phải đến in hình. Lời nói là giai đoạn đầu của một hoạt động cần phải được đeo đuổi đến cùng.

CU

NHỮNG VIỆN ẢNH CỦA VIỆC HOÀN THÀNH

1. Lời Chúa và Luật. – Hơn tất cả mọi lời khác, *lời Chúa đòi phải được thực hiện : “Lời phát xuất từ miệng Ta không trở lại với Ta nếu không có kết quả” (Is 55, 11). Thiên Chúa “không nói vô ích” (Ez 6, 10). *Luật của Ngài, chỉ thị của Ngài đòi phải được vâng phục (Xac 20...) và cuối cùng phải được Tuân giữ (Đnl 4, 30t ; 30, 6tt ; Ez 36, 27).

2. Lời tiên tri. – Những lời tiên tri (x. *sứ ngôn) của Thiên Chúa sớm muộn rồi cũng được thực hiện : “Ta đã mạc khải từ lâu ... phút chốc Ta đã hành động, và kìa sự việc đã xảy ra” (Is 48, 3 ; x. Zêc 1, 6 ; Ez 12, 21-28). Sự hoàn thành là dấu hiệu của Thiên Chúa, Đáng bảo đảm ơn gọi của sứ ngôn và tính cách xác thực cho sứ điệp của ông (Đnl 18, 22). Thực thế, đã nhiều lần CU xác định rằng có nhiều biến cố xảy đến “để thực hiện lời Đức Giavê “do sứ ngôn truyền lại. Việc duy trì dòng dõi David và công cuộc kiến thiết đền thờ (1 V 8, 24), cuộc lưu đày và hồi hương để tái thiết đền thánh (2 Sk 36, 21tt ; Esđ 1, 1t) cũng được trình bày theo quan điểm này. Những việc thực hiện trong quá khứ bảo đảm những việc sẽ hoàn thành trong tương lai.

3. Thời gian hoàn tất. – Dù đôi khi xảy ra bất thành linh, nhưng sự hoàn thành không có tính cách ngẫu nhiên, nó xảy ra “đúng thời hạn của nó” (Lc 1, 20) sau một thời gian cư mang. Để một lời nói được thực hiện

thì “thời gian phải được hoàn tất” (td. Gier 25, 12), và để toàn thể *ý định của Thiên Chúa được kiện toàn, thời gian phải được viên mãn (Eph 1, 10 ; Gal 4, 4 ; x. Mc 1, 15).

TU’

“ĐÃ HOÀN TẤT “

Thật vậy, thời thuận tiện nhất cho việc hoàn thành, chính là thời TU’. Các tác giả Tin Mừng, nhất là thánh Mattheô, quyết tâm thuyết phục chúng ta về điểm này.

1. Lời tiên tri. – Kiểu nói “đề hoàn tất điều đã nói qua...” đã được lập lại đến mười lần trong Tin Mừng theo thánh Mattheô : khi đề cập đến việc thụ thai đồng trinh, trốn sang Ai cập, chữa lành bệnh tật, giảng dạy bằng dụ ngôn, khải hoàn vào Giêrusalem và những đồng tiền của Giuđa... Người ta cũng gặp những kiểu nói tương tự trong các Tin Mừng khác. Những chi tiết đó nhằm giúp chúng ta hiểu rằng tất cả CU đều hướng về việc mạc khải của Đức Giêsu. Những việc hoàn thành nổi bật trong CU chỉ là một sự chuẩn bị dần dần cho việc kiện toàn ý định Thiên Chúa trong cuộc sống tại thế của Đức Giêsu.

Trong chính cuộc sống ấy, tất cả những việc hoàn thành không ở cùng một mức độ. Một điều, và chỉ một mà thôi, được gọi là hoàn tất. : đó là cái chết của Đức Giêsu trên thập giá. Trong kiểu nói của Gio 19, 28 “để lời Thánh Kinh được ứng nghiệm”, động từ *teleioun* thay thế động từ thông dụng *plêroun*, và mạch văn nhấn mạnh bằng cách lập lại chữ đã hoàn tất, (19, 30). Thánh Luca chỉ dùng động từ này khi đề cập đến cuộc

Khổ Nạn (Lc 12, 50 ; 18, 31 ; 22, 37) và theo thư gởi Do thái, chính nhờ cuộc Khổ Nạn mà Đức Kitô đã hoàn tất và đạt đến cùng đích (Dth 2. 10 ; 5, 8t).

Bởi vậy, tất cả những việc hoàn thành trong lịch sử thánh đều hướng về việc Đức Kitô ngự đến, và trong cuộc đời Người, tất cả những việc ứng nghiệm lời Thánh Kinh đều đạt đến cao điểm nơi “hy tế của Người. Chính vì thế mà “trong Người có mọi điều Thiên Chúa hứa” (2 Cor 1, 20).

Sự hoàn thành này không chỉ là việc thực hiện những gì đã được đoán trước. Thật vậy, chính “kỷ luật” của việc Thiên Chúa hoàn thành là phải vượt tất cả những gì người ta có thể hiểu trước được. Do đó, việc hoàn thành CU trong TU không thể được diễn tả bằng những từ ngữ đơn giản như tương ứng và liên tục, nhưng phải bao gồm một trật những khác biệt và gián đoạn cần thiết để bước sang một mức độ trở vượt hơn. Tác giả thư gởi Do thái làm sáng tỏ tương quan tam diện đó (tương đồng, dị biệt, trở vượt) khi so sánh Môisen với Đức Kitô (Dth 3, 1-6), chức tư tế cũ với chức tư tế của Đức Kitô (5, 1-10 ; 7, 11-28), phụng tự cũ với hy tế của Đức Kitô (9, 1-14), v.v. Tương quan trên tất nhiên được gói ghém trong cả TU : điểm thực hiện cuối cùng vẫn là mạc khải. Khi tổng hợp những lời CU cách bất ngờ, việc thực hiện cuối cùng này mang lại cho những lời trên một ý nghĩa viên mãn. Vì thế, Đức *Giêsu-Kito chính là Đấng kế vị đã hứa với David (2 V 7, 12t ; Lc 1, 32t), nhưng vương quốc của Ngài không thuộc về thế gian này (Gio 18, 36t), vì nơi Ngài cùng một lúc thực hiện lời tiên tri về người *Tôi Tớ phải chết nhục nhã (Is 53 ; 1 P 2, 24t), và lời tiên tri

về *Con Người trên trời (Đn 7, 13t ; Mc 14, 62), Chúa hiển thắng (Tv 110 ; Mt 26, 64). Nhờ Ngài, một đền thờ mới được dựng lên và của cải dân ngoại đều đổ tuôn về đó (Hag 2, 6-9 ; Is 60, 7. 13), nhưng đó là đền thờ “không do tay loài người làm nên” (Mc 14, 58), là thân thể phục sinh của Ngài (Gio 2, 21) mà chúng ta là chi thể (1 Cor 2, 27). Từ đó chúng ta hiểu được tại sao TU đôi khi lại sử dụng các bản văn CU hơi lạ như thế : các tác giả ít chú tâm đến mạch văn sơ khởi của mỗi lời nói hơn là đến mạch văn mới đã được chính Thiên Chúa ấn định qua các sự kiện.

2. Luật. – Lời Chúa không phải chỉ là lời hứa mà còn là một đòi hỏi. Trong bài giảng trên núi, khi đề cập đến *Luật, Chúa Giêsu tuyên bố Ngài đã “không đến để hủy bỏ, nhưng để hoàn thành” (Mt 5, 17).

Mạch văn cho chúng ta hiểu rằng Chúa Giêsu không hủy bỏ luật Môisen, nhưng đào sâu ý nghĩa các lề luật : Người còn đòi hỏi cả đến ý hướng và ước nguyện thâm kín nữa. Đặc biệt là Người canh tân lề luật, làm cho “hoàn hảo” (Giac 1, 25) bằng cách mạc khải đầy đủ đòi hỏi chính yếu làm chìa khóa giải quyết cho những đòi hỏi khác : đó là điều luật *tình yêu. Nơi đây lề luật và các sứ ngôn được tóm kết và nâng lên mức độ hoàn hảo (x. *toàn thiện) (Mt 7. 12 ; 22, 40).

Vả lại, “để chu toàn lề luật”, Chúa Giêsu không chỉ hài lòng với việc công bố giới răn của Người. Người là Đấng đến để “hoàn thành mọi điều *công chính” (Mt 3, 15), chính Người thực hiện nơi mình và nơi các tín hữu những gì Người đòi hỏi : hy tế của người là tội đỉnh (Gio 15, 13) và cũng là nguồn mạch tình yêu. “Khi được nên trọn” (Dth 5, 9), Đức Kitô liên

“đưa những kẻ Người thánh hóa đến đỉnh toàn thiện” (Dth 10, 14 ; x, Gio 17, 4. 23).

Hoàn thành Luật cũ như vậy có thể xem như là bãi bỏ nó mà không có gì nghịch lý. Khi điều hoàn hảo đến thì điều bất toàn phải chấm dứt (x. 1 Cor 13, 10). Đó là quan điểm của thánh Phaolô. Một đảng đức ái gồm tóm, chế ngự và làm cho lẽ luật sống động, bởi đó hủy bỏ sự nô lệ vào các điều luật. “Ai yêu tha nhân là đã chu toàn lẽ luật” (Rm 13, 8 ; x. Rm 13, 10 ; Gal 5, 14). Đảng khác tinh thần vị luật đã bị diệt tận gốc. Con người không còn tự phụ rằng mình nên hoàn hảo là nhờ việc chu toàn lẽ luật. “Để sự công chính của lẽ luật được thực hiện trong chúng ta”, Thiên Chúa đã phải sai Con của Ngài đến với chúng ta (Rm 8, 3t) và nhờ Con của Ngài chúng ta đã nhận được Thần Khí. Nhờ đó “chúng ta không còn sống dưới lẽ luật nữa, nhưng dưới *ân sủng” (Rm 6, 15).

Động lực của ơn thánh vẫn đòi phải thực hiện trong hành động (Col 1, 10t). Đức *tin được thực hiện trong việc làm (x. *công trình) (Giac 2, 22 ; x. Gal 5, 6), và lòng yêu mến Thiên Chúa cũng thế (1 Gio 2, 5 ; 4, 12). Nhưng các việc thực hiện đó hoàn toàn đối nghịch với tinh thần vị luật mà thánh Phaolô đã bài bác : đó không phải là những việc do sức con người làm nên, nhưng là kết quả phong phú (x. *phong nhiêu) của Thiên Chúa (Gal 5, 22t ; Gio 15, 5).

3. Tận thế. – Công trình mà Đức Kitô đã hoàn thành trên thập giá vẫn phát triển như thế cho đến tận thế,, đã được CU’ và TU’ loan báo (Mt 24, 3tt) là *Ngày của Chúa, ngày biểu lộ trọn vẹn việc hoàn thành *ý định Thiên Chúa trong Đức Kitô (x. 1 Cor 15, 23t).

AV

→ ấn 2 → công trình TU' I 2 – Giêsu Kitô I – hình bóng TU' – lời hứa – Luật C – Mạc Khải TU' I 3, II 3, III 3 – mới – rao giảng I 3 a – sứ ngôn TU' I – tăng trưởng TU' 1 – thề – thời giờ TU' – toàn thiện TU' 2 – tương nhớ 4 a – văn tự IV – viên mãn – vương quốc TU' III 3 – ý Chúa TU' – ý định Thiên Chúa.

HOÀN NHÂN → son sẻ – tính dục I 2 – trình khiết.

HOANG ĐỊA

Ý nghĩa tôn giáo của hoang địa gồm nhiều chiều hướng khác nhau tùy khi người ta nghĩ đến một địa điểm hay một thời đại đặc biệt trong lịch sử cứu rỗi. Với quan điểm thứ nhất thì hoang địa là phần đất không được Thiên Chúa chúc phúc : hiểm nước như trong vườn địa đàng khi chưa có mưa (Stk 2, 5), thảo vật nhỏ bé, đất đai không thể sinh sống được (Is 6, 11). Biến một xứ thành hoang địa tức là làm cho nó giống tình trạng hỗn mang ban sơ (Gier 2, 6 ; 4, 20-26). Tội Israel đáng chịu như vậy (Ez 6, 14; Aic 5, 18 ; Mt 23,38). Phần đất khô cằn này là nơi cư ngụ của *quí (Lv 16, 10 ; Lc 8, 29 ; Il, 24), của thần hoang dã (Lv 17, 7) và của những *thú dữ khác (Is 13, 21 ; 14, 23 ; 30, 6 ; 34, 11-16 ; Xêp 2, 13t). Tóm lại, trong viễn tượng này, hoang địa là miền đất mặn (x. *muối), đối nghịch với đất lành cũng như *chúc dữ đối nghịch với *chúc phúc.

Đây là quan điểm chính yếu của Thánh Kinh, Thiên Chúa đã muốn dân Ngài đi qua “miền đất ghê tởm này” (Đnl 1, 19) để đưa họ vào miền đất chảy sữa và mật. Biến cố này sẽ biến đổi ý nghĩa biểu tượng trên. Sở dĩ hoang địa luôn giữ tính cách hoang tàn của nó, vì trước hết nó muốn gợi lên một giai đoạn lịch sử thánh, đó là việc thành lập dân Chúa. Vậy biểu tượng Thánh Kinh của hoang địa không thể lẫn lộn với tính cách thần bí của *cô đơn hay của việc trốn tránh xã hội văn minh. Nó cũng không nhắm đến việc trở về hoang địa lý tưởng, nhưng nhắm đến một giai đoạn vượt qua hoang địa mà cuộc xuất hành của Israel là *hình bóng vĩnh viễn.

CU'

I. TIỀN VỀ ĐẤT HỨA

Khác với những kỷ niệm gắn liền với cuộc ra khỏi Ai cập nói riêng, những kỷ niệm liên quan đến cuộc băng qua hoang địa chỉ được lý tưởng hóa về sau này. Trong hình thức hiện tại, các truyền thống đều chứng tỏ rằng đối với dân, đó là thời kỳ thử thách, kể cả bội giáo, nhưng vẫn là thời kỳ vinh quang của Thiên Chúa. Những kỷ niệm đó có ba yếu tố nền tảng : ý định của Thiên Chúa, hành vi bất trung của dân, thắng lợi của Thiên Chúa.

1. Ý định của Thiên Chúa. – Israel phải vượt qua hoang địa vì hai lý do. Đó là con *đường Thiên Chúa cố ý Chọn, mặc dầu không phải là con đường ngắn nhất (Xac 13, 17), vì Thiên Chúa muốn dẫn dắt dân Ngài (Xac 13, 21). Tiếp đến, dân Do thái phải thờ lạy Thiên Chúa chính trong hoang địa Sinai (Xac 3, 17t = 5, 1tt).

Ở đây họ nhận *luật và ký kết *Giao ước biến họ từ dân du mục thành *dân Chúa đích thực : người ta còn có thể kiểm tra họ (Ds 1, 1tt). Như vậy Thiên Chúa đã muốn dân Ngài được thành lập trong hoang địa. Nhưng dù sao Ngài cũng hứa ban cho họ một giải đất, vì vậy thời gian trong hoang địa là một giai đoạn đặc biệt nhưng tạm thời.

2. Hành vi bất trung của dân. – Con đường của Thiên Chúa không thể sánh được với đất lành *Ai cập, nơi có nhiều lương thực và bảo đảm an ninh. Đó là con đường đức tin thuần túy, tin vào Đấng dẫn dắt Israel. Nhưng ngay từ những giai đoạn đầu, dân Do thái đã than trách việc Thiên Chúa xếp đặt : bất an, thiếu nước, thiếu thịt ! Lời than trách này rải rác trong các bài tường thuật (Xac 14, 11 ; 16, 2t ; 17, 2t ; Ds 14, 2tt ; 16, 13t ; 20, 4t ; 21, 5) của thể hệ thứ nhất cũng như của thể hệ thứ hai trong hoang địa. Lý do than trách thật rõ ràng: người ta nuôi tiếc nếp sống bình thường. Ở Ai cập, cuộc sống đó dù nặng nhọc đến đâu đi nữa người ta cũng thích hơn cuộc sống khác thường chỉ trông cậy vào sự chăm sóc của Thiên Chúa. Thà một kiếp sống tôi đòi còn hơn là hiểm họa chết chóc, thà ăn bánh và thịt còn hơn là ăn *manna vô vị. Như vậy cuộc sống nơi hoang địa cho thấy rõ tâm hồn con người không thể thắng vượt được *thử thách họ phải chịu.

3. Chiến thắng của Thiên Chúa nhân từ. – Nhưng dù Thiên Chúa để cho những kẻ *cứng lòng bất trung và thiếu cậy trông phải chết trong hoang địa thì cũng không vì đó Ngài bỏ ý định của Ngài. Trong điều dữ Ngài đã rút tỉa ra điều lành. Đối với dân than trách, Ngài cho họ của ăn và nước uống kỳ diệu. Nếu Ngài

có *sửa phạt kẻ có tội, thì Ngài cũng ban cho họ phương tiện cứu rỗi bất ngờ như con rắn đồng chẳng hạn (Ds 21, 9), vì Ngài luôn làm sáng tỏ sự thánh thiện và vinh quang của Ngài (20, 13). Vinh quang đó tỏ lộ nhất là khi một dân đích thực bước vào *Đất hứa với Giosua. Cuộc toàn thắng cuối cùng này chứng tỏ thời gian qua hoang địa không những là thời bất trung của dân, mà cũng là thời Thiên Chúa tỏ lòng trung thành và thương xót, Ngài là Đấng luôn ngăn ngừa các cuộc phản loạn và hoàn tất ý định của Ngài.

II. HỒI TƯỢNG THỜI Ở HOANG ĐỊA

Khi định cư trong Đất hứa, dân đã mau biến chỗ ở thành nơi sầm uất thờ ngẫu tượng và nghịch giáo, có khuynh hướng mền chuộng những ân huệ của giao ước hơn chính giao ước Thiên Chúa đã ban. Khi đó thời gian ở hoang địa được lý tưởng hóa và mang đầy vinh quang Thiên Chúa.

1. Mời gọi hoán cải. – Qua đề mục “*tưởng nhớ”, sách Đnl đã hiện đại hóa những biến cố trong hoang địa (Đnl 8, 2tt. 15-18) : đó là thời gian Thiên Chúa tỏ lòng ưu ái với tình phụ tử cách diệu kỳ ; ở đó dân chúng không bị tiêu diệt, nhưng bị thử thách để ý thức rằng con người sống không nguyên bởi bánh nhưng còn nhờ mọi lời từ miệng Thiên Chúa phán ra. Cũng thế, những phụng tự đơn giản trong thời gian ở hoang địa mời gọi Israel đừng thỏa mãn với việc đạo đức hình thức (Am 5, 25 = CvSđ 7, 42). Ngược lại, lúc hồi tưởng những lần bất tuân, đó chính là lời mời gọi hoán cải và tin tưởng vào một mình Thiên Chúa : ít là từ nay người ta không còn cứng đầu và không dám thách Thiên Chúa

nữa (Tv 78, 17t. 40 ; 95, 7tt ; CvSđ 7, 51). Ước gì người ta biết nhẫn nại đi theo ý muốn của Thiên Chúa (Tv 106, 13t) và suy ngấm lòng nhân từ chiến thắng của Ngài (Neh 9 ; Tv 78 ; 106 ; Ez 20).

2. *“Những kỳ công của Thiên Chúa”*. – Cả khi nhắc lại những lần bất trung đó, người ta không muốn trình bày thời gian trong hoang địa như một cuộc *sửa phạt. Họ lại càng không muốn khi hồi tưởng những kỳ công đánh dấu thời gian đỉnh hôn giữa Thiên Chúa và dân Ngài, vì đó là thời hoa mộng của quá khứ đối nghịch với hiện tại ở Canaan. Vì vậy khi lên Hôreb, Êlia không chỉ đi tìm một nơi trú ẩn trong hoang địa nhưng còn đi tìm một nơi bồi dưỡng (1 V 19). Vì những lần sửa phạt không đủ để kêu gọi người vợ (x. *chồng/vợ) bất trung trở về, nên Thiên Chúa đã dẫn nàng vào hoang địa, thổ thê với nàng (Os 2, 16) và thời kỳ đỉnh hôn mới sẽ bắt đầu (2, 21t). Những kỳ công trong quá khứ lại được tô điểm thêm trong ký ức : *manna trở thành *lương thực bởi trời (Tv 78, 24), bánh có nhiều hương vị (Kn 16, 21). Những ân huệ đó cũng là bảo chứng hiện diện của Thiên Chúa trong lúc này, vì Ngài hằng trung thành, Ngài là người Cha yêu thương (Os 11) và là *chủ chăn (Is 40, 11 ; 63, 11-14 ; Tv 78, 52). Tại sao dân tộc đã có một thời được sống gần Thiên Chúa như thế lại không hoàn toàn tín nhiệm vào Đấng hướng dẫn và nuôi dưỡng mình ? (Tv 81, 11).

3. *Hoang địa lý tưởng*. – Nếu thời gian ở hoang địa là một chuỗi ngày lý tưởng, tại sao không kéo dài thời gian đó luôn mãi ? Chính vì ý tưởng này mà dòng họ Rekabit đã sống trong lều để chống đối nền văn

minh Canaan (Gier 35), và các đàn sĩ Qumrân đã cắt đứt liên lạc với giai cấp tư tế chính thức ở Giêrusalem. Tính cách thần bí của việc đồ xô vào sống nơi hoang địa cũng có giá trị -nó có thể mặc cho hoàn cảnh của kẻ bị bách hại một ý nghĩa (1 Mac 2, 28tt : Dth 11, 38) -, nhưng khi tách biệt tính cách thần bí này ra khỏi biến cố cụ thể phát sinh ra nó, nó chỉ còn là một cuộc chạy trốn vô nghĩa : Thiên Chúa đã không gọi Israel vào sống trong hoang địa, nhưng đi qua hoang địa để vào Đất hứa. Đàng khác, hoang địa vẫn duy trì giá trị *hình bóng của nó. Sự cứu rỗi mà dân lưu đày ở Babylon ao ước, được quan niệm như một cuộc *xuất hành mới : hoang địa sẽ trở họa dưới chân họ đi (Is 32, 15t : 35, 1t ; 41, 18 ; 43, 19t). Sự cứu rỗi của thời sau cùng được trình bày trong một vài sách khải huyền như là sự biến đổi hoang địa thành *địa đàng. Lúc đó Đấng Massia sẽ xuất hiện trong hoang địa (x. Mt 24, 26 : CvSđ 21, 38 ; Kh 12, 6. 14).

TU'

I. ĐỨC KITÔ VÀ HOANG ĐỊA

Trong khi các cộng đoàn Essêniô cũng như cộng đoàn Qumrân cổ võ việc từ bỏ *thành đô và trốn vào hoang địa thì *Gioan Tẩy-Giả không muốn chấp nhận lối sống thần bí nơi hoang địa. Nếu thánh nhân đã rao giảng sứ điệp của ngài trong hoang địa, chính vì ngài muốn thí nghiệm lại thời gian đặc đãi đó. Khi nước đã đổi mới mọi tâm hồn thì ngài trả những người đã chịu phép rửa về với công việc của họ (Lc 3, 10-14). Hoang địa chỉ là một phương tiện để hoán cải chờ đón Đấng Massia đang đến.

1. Đức Kitô nơi hoang địa. – Đức Kitô đã muốn sống lại những giai đoạn khác nhau của dân Chúa. Vì vậy như dân Do thái xưa, Ngài được Thần Thiên Chúa đưa vào hoang địa để chịu thử thách (Mt 4, 1-11 ss). Nhưng khác với cha ông của Ngài, Ngài lướt thắng các thử thách và vẫn trung thành với Cha Ngài, trọng lời Chúa hơn bánh ăn, chuộng lòng trông cậy hơn phép lạ nhiệm mầu, thích phụng sự Thiên Chúa hơn mọi tham vọng thống trị trần tục. Sự thử thách đã thất bại trong thời xuất hành nay đã tìm ra ý nghĩa của nó. Đức Giêsu là con đầu lòng, nơi Người hoàn tất vận mệnh của Israel. Có lẽ đề mục về địa đàng được phục hồi có trong bài tường thuật của Marcô (Mc 1, 12t).

2. Đức Kitô, hoang địa của chúng ta. – Trong cuộc đời công khai, chắc Đức Giêsu đã dùng hoang địa để lần tránh đám đông (Mt 14, 13 ; Mc 1, 45 ; 6, 31 ; Lc 4, 42), thuận tiện cho việc cầu nguyện cô tịch (Mc 1, 35 ss). Nhưng những hành Vi này không nằm trong biểu tượng về hoang địa. Trái lại, Đức Giêsu xuất hiện như Đấng hoàn tất nơi bản thân mình những ân huệ kỳ diệu thuở xưa. Ngài là nước hằng sống, bánh bởi trời, là đường và hướng đạo viên, là ánh sáng trong đêm tối, răn ban sự sống cho tất cả những ai nhìn vào đó để được cứu thoát. Sau cùng nơi Ngài có sự hiểu biết sâu xa về Thiên Chúa, nhờ thông hiệp vào thịt và máu Ngài. Dưới một khía cạnh nào đó, ta có thể nói Đức Kitô là hoang địa của chúng ta : nơi Ngài chúng ta lướt thắng thử thách và trong Ngài chúng ta được hiệp thông hoàn toàn với Thiên Chúa. Từ đây, như nơi chốn hay như thời gian, hoang địa được hoàn thành nơi Đức Giêsu. Ở đó hình bóng nhường chỗ cho thực tại.

II. GIÁO HỘI TRONG HOANG ĐỊA

Những biểu tượng của hoang địa vẫn còn ảnh hưởng trong việc tìm hiểu thân phận của Giáo Hội. Giáo Hội sống ẩn dật trong hoang địa cho đến ngày Đức Kitô trở lại chấm dứt quyền lực Satan (Kh 12, 6. 14). Tuy nhiên biểu tượng có liên hệ chặt chẽ hơn với hậu cảnh Thánh Kinh khi Đức Giêsu hóa bánh ra nhiều trong hoang địa để tỏ cho các môn đệ biết họ không cần phải sống trong hoang địa, nhưng sẽ có một thời gian mới được khai mào, thời đó người ta sống cách tuyệt diệu bằng chính lời của Đức Kitô (Mt 14, 13-21 ss).

Thánh Phaolô cũng ở trong cùng một nhãn quan đó. Ngài dạy rằng các biến cố thuở xưa đã xảy ra nhằm giáo huấn chúng ta là những người đang sống trong *thời cuối cùng (1 Cor 10, 11). Thuở xưa dân Do thái đã chịu *phép rửa trong *đám mây và trong *biển, ngày nay chịu phép rửa trong Đức Kitô, chúng ta được nuôi dưỡng bằng bánh hằng sống, và uống nước Thần Khí từ *đá tảng chảy ra. Đá tảng này chính là Đức Kitô. Đây không phải là ảo tưởng : chúng ta vẫn sống trong hoang địa, nhưng sống cách bí tích. Vậy hình ảnh hoang địa vẫn cần thiết để hiểu bản tính của đời sống Kitô hữu.

Cuộc sống này vẫn còn phải chịu thử thách bao lâu chúng ta chưa vào trong sự *nghỉ ngơi của Thiên Chúa (Dth 4, 1). Vì vậy, nhớ đến những biến cố thuở xưa, chúng ta đừng *cứng lòng nữa. “Ngày hôm nay” của chúng ta nắm chắc thắng lợi, Vì chúng ta là những

kẻ “thông phần với Đức Kitô” (3, 14), Đáng vẫn trung thành trong khi bị thử thách.

CT & XLD

→ cô đơn II 2 – cứng lòng tin I 1 – đá tảng 2 – đói & khát CU 1 a b – đường I – Elia CU 1 – Manna 1 – muối 1 – núi III 1 – nước III 1 – quỷ CU 1 – thành đô CU 1 – thử thách/cám dỗ CU I 1 ; TU I – Xuất hành CU 1.

HOANG ĐƯỜNG (chuyện) → chân lý TU 2 c – giảng dạy TU II 3 – lạc giáo 3 – làm lỗi TU.

HOÀNG HẬU → mẹ I 3.

HỌC THUYẾT → chân lý TU 2 – giảng dạy – khôn ngoan – Lời Chúa – rao giảng – Tin Mừng – truyền thống.

HÒM BIA GIAO ƯỚC

Sự *hiện diện của Thiên Chúa nơi Israel được biểu lộ bằng nhiều cách khác nhau. Hòm bia là một dấu chỉ khả giác của sự hiện diện đó dưới hai phương diện : – một cái hòm khổ 125 X 75 X 75cm, bên trong có mười Lời do chính tay Thiên Chúa khắc trên đá (Đnl 10, 1-5) ; – hòm được bao phủ bằng một lớp vàng gọi là “nắp *propitiatorium*” và có các thần Kêrubim đứng ở trên, hòm này là ngai hoặc bệ chân của Giavê (Tv 132, 7 ; 1 Sk 28, 2). Như thế Giavê ngự trên các thần Kêrubim (1 Sm 4, 4 ; Tv 80, 2) để gìn giữ Lời Ngài dưới chân.

Được che chở dưới Lều, hòm bia giống như một thánh điện lưu động, từ đầu vẫn đi theo Israel, khởi sự

từ Sinai cho đến lúc xây *Đền thờ, tại đây hòm bia mới được cố định. Bởi đó, Đền thờ chiếm ưu thế, và hòm bia mất dần tính cách quan trọng của nó, không được nhắc tới trong các bản văn nữa. Có lẽ trong thời kỳ lưu đày, hòm bia đã biến mất đồng thời với Đền thờ. Dường như trong Đền thờ thứ hai người ta dùng “*propitiatorium*” thay thế cho hòm bia trong việc phụng tự.

Nhờ hòm bia mà Thiên Chúa của Giao ước cho biết Ngài hiện diện giữa dân Ngài – để hướng dẫn và bảo vệ, – để giảng dạy Lời Ngài và để nghe lời cầu nguyện.

I. THIÊN CHÚA HIỆN DIỆN BẰNG HÀNH ĐỘNG CỦA NGÀI

Trong thời Xuất hành và chiếm Đất hứa, Thiên Chúa đã hoạt động cách cụ thể qua hòm bia. Bản văn cũ nhất (Ds 10, 33) cho ta thấy chính Giavê đã hướng dẫn dân Ngài tiến vào hoang địa. Trong khi di chuyển hòm bia, vẫn có bài chiến ca phụ họa (10, 35 ; 1 Sm 4, 5) : hòm bia là kỳ hiệu của thánh *chiến, minh chứng Giavê “dũng sĩ” (Xac 15, 3 ; Tv 24, 28) đã góp phần thực hiện lời hứa : qua sông Giordanô, chiếm Giêricô, chiến đấu chống Philistim. Ở thánh điện Silô, thành ngữ *Giavê-Sabaôt xuất hiện trong tương quan với hòm bia (1 Sm 1, 3 ; 4, 4 ; 2 Sm 6, 2). Hòm bia có đặc tính thần thiêng, vừa ghê sợ, vừa nhân từ trong lịch sử chiến tranh này. Hòm bia được đồng hóa với Thiên Chúa và mang *tên của Ngài (Ds 10, 35 ; 1 Sm 4, 7). Hòm bia là “vinh quang của Israel” (1 Sm 4, 22 ; x. Aic 2, 1), là sức mạnh của Đấng uy quyền nhà Giacob (Tv

132, 8 ; 78, 61), là sự hiện diện của Thiên Chúa thánh thiện giữa dân Ngài ; là đòi hỏi sống thánh thiện nơi những ai muốn đến gần (1 Sm 6, 19 ; 2 Sm 6. 1-11), hòm bia cho thấy Thiên Chúa vẫn tự do không bị dân chúng chi phối ; nhưng không vì thế mà Ngài thôi hoạt động cho lợi ích của họ (1 Sm 4-6).

Lịch sử hòm bia đạt đến điểm son cũng như lúc viên mãn khi được David long trọng rước vào Giêrusalem giữa sự hân hoan của dân chúng (2 Sm 6, 12-19 ; x. Tv 24, 7-10). Đó là nơi an nghỉ của hòm bia (Tv 132 ; 2 Sk 6, 4lt). Sau cùng, Salomon đặt hòm bia trong Đền thờ (1 V 8). Lúc đó, hòm bia lưu động một cách nào đó tùy quyền quyết định của các chi tộc. Sau lời tiên tri của Nathan (2 Sm 7), *giao ước được chuyển qua cho nhà David, gia tộc đã thống nhất dân chúng. Giêrusalem và Đền thờ sẽ thừa hưởng những đặc tính riêng của hòm bia.

II. THIÊN CHÚA HIỆN DIỆN QUA LỜI NGÀI

Hòm bia cũng là nơi phát xuất *Lời Thiên Chúa. Trước tiên vì chứa đựng hai bản *Luật nên hòm bia sẽ lưu truyền vĩnh viễn nơi Israel “Lời *chứng” của Thiên Chúa về chính Ngài và mạc khải của Thiên Chúa về ý muốn của Ngài (Xac 31, 18) cũng như việc Israel đáp lại Lời Ngài (Đnl 31, 26-27). Hòm bia giao ước, hòm bia lời chứng, những thành ngữ này diễn tả hòm bia trong tương quan với các điều khoản của *Giao ước được khắc ghi trên hai mặt bản luật.

Một cách nào đó hòm bia nối dài cuộc gặp gỡ ở Sinai. Trong cuộc hành trình sa mạc, khi muốn thỉnh ý Giavê, muốn xin Ngài phán dạy dân chúng (Xac 25,

22) hoặc ngược lại muốn cầu xin cho dân (Ds 14), Môisen đi vào trong lều : ở đó, từ trên hòm bia, Giavê nói với ông và “đàm thoại với ông như với người lân cận” (Xac 33, 7-11 ; 34, 34 ; Ds 12, 4-8). Về sau, Amos sẽ trình bày thuyết giáo của ông trong lúc cầu nguyện trước hòm bia nơi Isaia đã nhận ơn gọi làm sứ ngôn (Is 6).

Cũng vậy, người tín hữu cũng đến trước hòm bia để gặp Thiên Chúa hoặc để nghe lời Ngài như Samuel (1 Sm 3), hoặc để thỉnh ý Ngài qua trung gian các tư tế là những người duy trì và giải thích *Luật (Đnl 31, 9tt), hoặc để khẩn cầu Ngài như Anna (1 Sm 1, 9) hay David (2 Sm 7, 18). Người ta cũng sẽ sùng mộ Đền thờ như kiểu “sùng mộ” hòm bia (kinh nguyện của Salomon : 1 V 8, 30 ; của Ezekias : 2 V 19, 14).

III. HÒM BIA TRONG NIỀM HY VỌNG CỦA ISRAEL VÀ TRONG TỰ

Sau năm 587, Gierêmia kêu gọi không nên nuôi tiếc hòm bia đã mất, vì *Giêrusalem mới, một khi đã trở thành trung tâm của *chư dân cũng sẽ là ngai tòa của Giavê (Gier 3, 16-17), và dưới chế độ của giao ước mới, luật sẽ được ghi khắc trong tâm khảm (x. *tim) mọi người (31, 31-34). Ezekiel dùng ẩn dụ hòm bia, tòa lưu động của Giavê, để cho thấy “*vinh quang” đã rời khỏi Đền thờ ô uế mà giao kết với những kẻ lưu đày : từ nay, Thiên Chúa sẽ hiện diện trong *Nhóm còn lại, là cộng đoàn thánh thiện (Ez 9-11). Dường như Do thái giáo đã hy vọng hòm bia tái xuất hiện vào thời cuối cùng (2 Mac 2, 4-8) như ta thấy trong sách Khải huyền (Kh 11, 19). Thật vậy, theo TỰ, hòm bia đã được hoàn

tất nơi Đức Kitô, Lời Thiên Chúa ở giữa loài người (Gio 1, 14 ; Col 2, 9), hoạt động vì phần rỗi họ (1 Th 2, 13), làm người hướng dẫn họ (Gio 8, 12) và trở nên “*propitiatorium*” đích thực (Rm 3, 25 ; x. 1 Gio 2, 2 ; 4, 10).

→ lời chứng CU' II 2 – Đền thờ CU' – Giao ước TU' I 3 – hành hương CU' 1 – hiện diện của Thiên Chúa CU' II, III 1 – Manna 1 – phụng tự CU' I ; TU' III 2 – quyền năng I 1 – vinh quang III 2.

HÔREB (núi) → Êlia CU' 1 – Giao ước CU' I 1 – lửa CU'

I 1 – núi II 1 – tên CU' 2.

HÔSANNA → ca tụng IV.

HỔ THEN

I. NHỮNG TRƯỜNG HỢP HỔ THEN

Chữ “hổ then” trong Thánh Kinh không hoàn toàn đồng nghĩa với chữ “hổ then -trong ngôn ngữ chúng ta. Nó có nghĩa rất gần với ý niệm ê chê, *thất vọng. Ngã xuống đất, trần truồng, tháo lui, trở thành vô dụng, đều là những trường hợp hổ then điển hình đối với bất cứ ai. Nhưng trong Thánh Kinh, tâm tình hổ then còn lan rộng đến mọi thứ đau khổ. Vì thế ngay cả cơn thử thách của một nạn đói (Ez 36, 30) cũng được diễn tả bằng những từ ngữ nói lên sự nhục nhã. Đối với con người trong Thánh Kinh, mọi đau khổ đều được sống dưới mắt tha nhân, đưa họ đến chỗ *phán xét, cho nên đau khổ gắn liền với hổ then. Vì thế, ý niệm hổ then và phán xét thường đi đôi với nhau : phán xét, khi

còn sống hay sắp chết, là lúc bày tỏ ra trước mặt mọi người và dưới ánh sáng của Chúa sự hư ảo hay chính đáng của một niềm hy vọng.

1. Hổ thẹn và thất bại. – Mọi người đều biết rằng ta đã nương tựa vào một sự trợ giúp bên ngoài, một kế hoạch và một vũ khí đã hỏng hay được coi là không dùng được nữa. Ta mất mặt khi té ngã : ta làm trò *cười cho người khác. Như vậy, ý niệm hổ thẹn đôi khi gắn liền với ý niệm nương tựa (Tv 22, 4tt : hb. “tin cậy”), hy vọng, *tin tưởng. Điều này cho thấy tất cả ý nghĩa của từ ngữ hổ thẹn. Ta biết rằng người công chính nương tựa vào Chúa. Nếu thấy việc đó vô hiệu, người ấy lấy làm hổ thẹn. Vì vậy, họ thường xin cho khỏi bị “bẽ mặt” (Tv 25, 2t ; 22, 6... ; x. Is 49, 23). Ngược lại, khi chôn nương tựa giả tạo, như Pharaon (Is 20, 5 ; 30, 3tt) hoặc ngẫu tượng, bị sụp đổ vì để lộ sự hư không của chúng trong một cuộc phán xét, những kẻ điên rồ sẽ lấy làm hổ thẹn, vừa thất vọng vừa bẽ mặt (Is 1, 29). Họ “tháo lui trong hổ thẹn” (Is 42, 17 ; Tv 6, 11 ; 70, 4). Thường thì sự hạ nhục đối với họ là thấy chiến thắng của người mà họ nghĩ một ngày nào đó đã (Kn 2, 20 ; 5, 1tt) hoặc sẽ thấy bị hạ nhục (Tv 35, 26).

2. Hổ thẹn và trần truồng. – Hổ thẹn vì không có *y phục (Stk 9, 23) là một trong những sự kiện lạ lùng mà câu chuyện vườn địa đàng thuật lại khi nguyên tổ phạm tội. Đó là sự chột ý thức về một nỗi *cô đơn do sự vô trật tự gây nên. Bị lột truồng là một sự hổ thẹn dùng để trừng phạt thiếu nữ ở Israel hoặc ở xứ khác (Ez 23, 29 ; Is 47, 1tt).

*3. Hổ thẹn và *son sẻ.* – Bất cứ ai không sinh con cái (x. *hoa trái) để minh chính đời mình trước mặt

kẻ khác đều ở trong trường hợp nhục nhã. Trước hết đó là trường hợp người son sẻ (Lc 1, 25 ; Stk 30, 23) và cả những phụ nữ ế chồng (Is 4, 1).

4. Hồ thẹn và tôn sùng ngẫu tượng. – Hồ thẹn hầu như là tên riêng của “ngẫu tượng (của Baal : 2 Sm 2, 8 hb.) Bởi lẽ ngẫu tượng thì mỏng dòn và hão huyền, dối trá và bất thụ (Kn 4, 11 ; Is 41, 23t : 44, 19), trong khi việc nhìn lên thánh nhan Giavê (x. *mặt) sẽ cứu khỏi hồ thẹn (Tv 34, 6).

II. NGƯỜI CÔNG CHÍNH ĐƯỢC CỨU KHỎI HỒ THẸN

1. Nhờ Thiên Chúa, nhờ Đức Kitô. – Người công chính bị tấn công bằng cách bị làm cho hồ thẹn : người ta quay lưng lại họ (Is 53, 3 ; Kn 5, 4 ; Tv 69, 8), người ta đồng hóa người công chính với hồ thẹn (Tv 22, 7 ; 109, 25). Nhưng người công chính làm *mặt mình cứng như đá sỏi (Is 50, 7 ; x. Lc 9, 51). TỰ thường dùng kiểu nói không xấu hổ, hay những kiểu nói tương tự ngầm chỉ một ý muốn tin tưởng cách linh hoạt, và do đó muốn hành động và nói mà không sợ hồ thẹn. Tín hữu được hứa hẹn nhiều nhục nhã (Mt 5, 11t), nhưng không được hồ thẹn vì Đức Giêsu cũng như vì lời Ngài (Lc 9, 26). Thánh Phaolô (Rm 1, 16 ; x. 2 Tm 1, 8) không hồ thẹn vì Tin Mừng : dù thánh nhân còn mong đợi sự Phán Xét sẽ nghiệm lại đầy đủ niềm hy vọng của ngài, ngài vẫn giữ vững niềm hy vọng đó và hành động, vì thế mà ngài rao giảng. Thái độ này là *parrêsia* (hl.) hay vững tin (một số người dịch là *hãnh diện) trong ngôn ngữ và hành động của ngài, nhờ đức tin được thoát khỏi sự hồ thẹn. Chính vì tin vào Đức Giêsu mà

hồ then bị khai trừ : “Sự mong đợi của niềm hy vọng tha thiết của tôi là như thế : chẳng gì làm tôi bề mặt, trái lại tôi vẫn một lòng tin tưởng và... Đức Kitô sẽ được vinh danh trong thân xác tôi...” (Ph 1, 20). Thật vậy, Đức Giêsu là người đầu tiên đã khinh chê sự hồ then (Dth 12, 2).

2. Bằng bác ái huynh đệ. – Từ ngữ của thánh Phaolô về sự hồ then phong phú phi thường và làm chứng cho tầm quan trọng của nó nơi con người nhạy cảm của ngài. Cũng như người thời CU, Phaolô cảm kích về khía cạnh xã hội của những thử thách ngài gặp (1 Cor 4, 13). Nhờ đó ngài nghiệm biết bác ái của những người không hồ then về ngài (Gal 4, 14). Giáo Hội là một thân thể mà không chi thể nào được hồ then về một chi thể khác (1 Cor 12, 23). Phaolô mang sự nhục nhã của Đức Kitô (Dth 11, 26), Đấng đã mang lấy sự nhục nhã của ta và không xấu hổ khi gọi ta là anh em (2, 11). Đó là nền tảng cho quan niệm về bác ái nói trên. Nó được dùng làm khuôn thước để đối xử với những kẻ mà ta có thể bị lôi cuốn đến chỗ miệt thị họ (Rm 14, 10).

PBp

→ cô đơn I 1 hãnh diện – say sưa 1 – son sẻ I 1 thất vọng I 2 – tin tưởng – yên lặng 2.

HỘI ĐƯỜNG → Do thái II – Giáo Hội I.

HỘI HỢP → dân A II 6 ; B II 6 ; C O – Giáo Hội – hành hương CU 1 – kinh nguyện II – lạc giáo 2 – ly giáo, ly khai O – phụng tự – sabbat CU 3 – tin CU IV.

HÔN NHÂN

CƯ

I. HÔN NHÂN TRONG Ý ĐỊNH CỦA TẠO HÓA

Hai câu chuyện về sáng tạo kết thúc ở bối cảnh thiết lập hôn nhân. Qua đoạn văn thuộc khuynh hướng giavista (Stk 2), ý định Thiên Chúa đã minh nhiên bộc lộ như sau : “Đàn ông ở một mình không tốt, Ta hãy dựng nên cho nó một người giúp đỡ xứng đôi vừa lứa” (2, 18). Trỗi vượt trên mọi vật (2, 19t), người đàn ông này chỉ có thể tìm ra được người bạn ấy nơi kẻ có “thịt bởi thịt mình và xương bởi xương mình” (2, 21tt). Thiên Chúa đã dựng nên người đó cho ông. Vì thế người đàn ông sẽ từ bỏ cha mẹ để sống gắn bó yêu thương vợ mình và cả hai trở nên “một nhục thể” (2, 24). Như vậy, *tính dục tìm được ý nghĩa của nó qua việc hợp nhất thành một nhục thể của hai tạo vật được Thiên Chúa kêu gọi giúp đỡ nhau trong tình yêu thương nhau. Khi còn giữ được sự toàn vẹn nguyên ủy (2, 25), tính dục không có gì là xấu hổ. Tuy nhiên, sau khi tội lỗi đã xâm nhập nhân loại, tính dục sẽ là dịp gây rối loạn (3, 7). cuộc sống đôi bạn từ đây sẽ bị bao cám dỗ, đam mê hoặc áp chế và *đau khổ rình rập (3, 16). Nhưng dù sao, đối với “mẹ các kẻ sống” (3, 20), sinh sản (x. *phong nhiêu) vẫn là một đặc ân thường xuyên của Thiên Chúa (4, 1. 25t). Đoạn tường thuật của khuynh hướng tư tế (Stk 1) có ít chi tiết lâm ly hơn. Con người được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa để thống trị vũ trụ và sinh sôi nảy nở, đó chính là đôi bạn (1, 26t). Sinh sản là cùng đích của tính dục, và cũng là

một trong những kỳ công tạo dựng tuyệt hảo của Thiên Chúa (1, 31). Như vậy lý tưởng của Thiên Chúa khi nhằm thiết lập hôn nhân đã được thực hiện trước khi tội lỗi đến phá hủy loài người.

II. HÔN NHÂN TRONG DÂN CHÚA

Khi Thiên Chúa quyết định giáo dục dân Ngài bằng cách ban *Luật của Ngài cho họ thì chế độ hôn nhân không còn ở mức độ lý tưởng ban đầu nữa. Vì vậy trong thực tế Luật đã thích nghi một phần nào những đòi hỏi của nó theo sự – cứng lòng của con người (Mt 19, 8). Sinh sản được coi như là một giá trị tối thượng mà tất cả các yếu tố khác đều phụ thuộc vào.

Dù vậy, chế độ hôn nhân đó vẫn còn giữ được vết tích của những tập tục xa xưa khác hẳn mẫu hôn nhân trong Stk 1–2.

1. Tình yêu vợ chồng và sự cưỡng chế xã hội.

– Đọc những bản văn xưa người ta đặc biệt chú ý đến tâm tính coi trọng ích lợi cộng đoàn hơn cá nhân. Ích lợi cộng đoàn đặt ra luật lệ và những đòi hỏi bắt cá nhân phải tuân theo : cha mẹ cưới gả con mà không cần bàn hỏi ý kiến chúng (Stk 24, 2 ; 29, 23 ; Tb 6, 13). Có cộng đoàn đã loại bỏ vài trường hợp hôn nhân giữa những người trong dòng họ (Lv 18, 6-19) hay với ngoại kiều (Đnl 7, 1-4 ; Esđ 9). Có những cuộc phối hợp bó buộc vì nhu cầu nối dõi tông đường, như trường hợp bà góa không con tái giá với người họ hàng gần nhất của mình (quả tầu hôn : Đnl 25, 5-10 ; Stk 38, 7tt ; Rt 2, 20). Dù sao, dưới những hình thức cưỡng ép đó, tình yêu bộc phát vẫn giữ được vẻ sống động. Có khi họ vẫn yêu nhau dù phối hợp do ép buộc (Stk 24, 62-67 ; Rt 3, 10)

hay có khi họ kết hợp vì ưng Chọn nhau (Stk 29, 15-20 ; Is 18, 20-26 ; 25, 40tt) và đôi khi bất chấp cả ý muốn của cha mẹ (Stk 26, 34t ; Qa 14, 1-10). Chúng ta đã tìm gặp những tổ ấm tràn ngập yêu thương sâu xa (1 Sm 1, 8) và những đôi chung tình cả sau khi một người chết (Gđt 16, 22). Mặc dù gia đình người vợ đã nhận của hồi môn (Stk 34, 12 ; Xac 22, 15t), hay người chồng có tước hiệu là “thầy , là “chủ” (Baal), người đàn bà vẫn không bị coi như chỉ là một món hàng mua đi bán lại. Nàng tỏ ra có khả năng nhận trách nhiệm và nàng có thể tích cực góp phần cho cuộc hôn nhân thành tựu và làm cho chồng được danh thơm tiếng tốt (Cn 31, 10-31). Đó chính là tình yêu của hai người phối hợp tự do trong Diễm tình ca qua một cuộc đối thoại say đắm vượt ra ngoài mọi ràng buộc. Mặc dù ngụ ý nói về tình yêu Thiên Chúa đối với dân Ngài, nhưng Diễm tình ca cũng diễn tả tình yêu ấy bằng ngôn ngữ và dáng vẻ của một tình yêu nhân loại thời bấy giờ (x. Dtc 1, 12-17 ; 6, 4-8, 4).

2. Chế độ đa thê và nhất thê. – Lý tưởng sinh sản và lo lắng có được một gia đình vững mạnh làm phát sinh ý muốn có nhiều con cái (x. Qa 8, 30 ; 12, 8 : 2 V 10, 1) và từ đó đương nhiên dẫn đến giải pháp đa thê. Tác giả thuộc khuynh hướng giavista theo lý tưởng nhất thê (Stk 2, 18-24) cho nên đã chỉ trích chế độ đa thê, coi nó bắt nguồn từ tên mọi rợ Lamek (4, 19). Tuy nhiên, đọc toàn bộ Thánh Kinh, ta gặp thấy nhiều cảnh hai vợ (1 Sm 1, 2 ; x. Đnl 21, 15), vợ lẽ và hầu thiếp (Stk 16, 2 ; 30, 3 ; Xac 21, 7-11 ; Qa 19, 1 ; Đnl 21, 10. 14). Vì động lực tình yêu (2 Sm 11, 2t) hay vì lợi ích chính trị (1 V 3, 1) các vua chúa đã kết hôn với nhiều

bà. Bởi đó có nhiều hậu cung đông đảo cung phi (1 V 11, 3; 2 Sk 13, 21), những nơi đó không thể có tình yêu đích thực được (x. Est 2, 12-17).

Nhưng rồi những mẫu tình gắn bó một vợ một chồng không phải là hiếm trong suốt khoảng thời gian từ Isaac (Stk 25, 19-28) và Giuse (Stk 41, 50) qua Ezekiel (Ez 24, 15-18) và Giob (Gb 2, 9t) cho đến Giudít (Gđt 8, 2-8) và hai cha con Tobia (Tb 11, 5-15). Các sách khôn ngoan gợi lên những niềm vui và những khó khăn trong cuộc sống nhất phu nhất phụ (Cn 5, 1520 ; 18, 22 ; 19, 13 ; Gs 9, 9 : Hđ 25, 13-26, 18). Còn Diễm tình ca thì đề cao tình yêu vợ chồng như một tình yêu trọn vẹn không chia sẻ. Tất cả sự kiện trên minh chứng rằng phong hóa có tiến triển. Vào thời TU, nhất thể sẽ là tình trạng thường của các cuộc hôn nhân Do thái.

3. Sự vững bền của hôn nhân và sự chung thủy của vợ chồng. – Cũng vì lo cho có con cháu nối dõi tông đường nên người ta đã quen rầy vợ *son sẻ. Chế độ đa thê đã cho phép giải quyết vấn đề (Stk 16). Khi qui định cho phép ly dị, luật chưa xác định rõ cần phải có tội xấu nào để người chồng được quyền rầy vợ (Đnl 24, 1t). Tuy nhiên sau cuộc lưu đày, các hiền triết ca ngợi lòng chung thủy đối với “người vợ trẻ” (Cn 5, 15-19) và ca tụng sự vững bền của hôn nhân (Hđ 36, 25tt). Đem đôi chiếu khế ước (*berith*) hôn nhân với *giao ước (*berith*) giữa Giavê và Israel, Malaki cũng quả quyết rằng Thiên Chúa “ghét ly dị (Mal 2, 14:t). Mặc dù lý tưởng “cấm ly dị” đang đi dần đến chỗ nghiêm chỉnh hơn, nhưng Do thái giáo đang thời TU vẫn còn chấp nhận “sự có thể ly dị” và các luật sĩ thảo luận những lý

do để có thể hợp lệ hóa sự ly dị (x. Mt 19, 3). Đối với sự thủy chung của vợ chồng, phong tục (Stk 38, 24) được luật thành văn chuẩn y (Đnl 22, 22 ; Lv 20, 10) đã kết án tử hình mọi đàn bà *ngoại tình cũng như đồng phạm. Nhưng sự kiện cấm đoán ngoại tình này (Xac 20, 14) trước tiên là nhằm kính trọng quyền lợi người đàn ông có những liên lạc với những người đàn bà tự do hay gái giang hồ : phong tục đa thê đã làm cho người ta chấp nhận dễ dàng những nhân nhượng này. Nhưng cũng như người ta có khuynh hướng đi đến nhất thê, điểm này cũng có một sự tiến bộ là cấm không cho người đàn ông ngoại tình (Gb 31, 9 ; Hđ 9, 5. 8. 9 ; 41, 22tt). Trong những giới hạn đó các sứ ngôn đã nghiêm khắc kết án việc ngoại tình (Ez 18, 6) cả khi phạm nhân chính là vua David đi nữa (2 Sm 12). Và lại các hiền triết khuyến cáo thanh niên đề phòng những quyến rũ của đàn bà mê muội (Cn 5, 1-6 ; 7, 627 ; Hđ 26, 9-12) hầu đào luyện cho họ đức tính thủy chung hôn nhân.

4. Lý tưởng tôn giáo về hôn nhân. – Mặc dù hôn nhân trước hết thuộc về phạm vi dân luật và các bản văn xưa không ám chỉ gì tới một nghi thức tôn giáo, thế nhưng dân Israel biết rõ rằng Thiên Chúa dẫn dắt họ trong việc Chọn lựa người vợ (Stk 24, 42-52) và Thiên Chúa nhân danh Giao ước để chuẩn y những huấn lệnh làm khuôn mẫu cho việc hôn nhân (td. Lv 18). Thập giới, tức luật căn bản của Israel, đảm bảo cho sự thánh thiện của hôn nhân (Xac 20, 14 ; x. Cn 2, 17). Sau cuộc lưu đày, sách Tobia cho ta một cái nhìn rất thiêng liêng về hôn nhân. Theo sách này, hôn nhân

được Thiên Chúa chuẩn bị (Tb 3, 16) thiết lập và quan phòng trong đức tin và cầu nguyện (7, 11 ; 8, 4-9) dựa theo mẫu mực trong Stk (8, 6 : x. Stk 2, 18), và hôn nhân này chỉ được duy trì khi luôn trung thành với lề luật (14, 8-13). Được như thế, lý tưởng hôn nhân theo Thánh Kinh đã vượt xa luật Môisen.

TU

Quan niệm về hôn nhân trong TU chịu ảnh hưởng chính sự nghịch lý của cuộc đời Đức Giêsu “sinh ra bởi người nữ” (Gal 4, 4 ; x. Lc 11, 27). Bằng cuộc sống ở Nagiaret (Lc 2, 51t), Người thánh hiến gia đình như đã được chuẩn bị qua suốt thời CU. Nhưng sinh ra bởi một người mẹ đồng trinh, chính Người cũng sống trinh khiết. Người làm chứng cho một giá trị cao vượt hơn hôn nhân.

I. ĐỨC KITÔ VÀ HÔN NHÂN

1. Luật mới. – Vượt trên luật Môisen, Đức Giêsu minh nhiên tìm về ý định tạo dựng trong Sáng thế ký. Người xác quyết đặc tính Tuyệt đối và bất khả phân ly của hôn nhân (Mt 19, 1-9) : chính Thiên Chúa kết hợp người nam với người nữ, thánh hiến việc họ tự do Chọn lựa vượt quá sức họ. Trước mặt Ngài, họ chỉ là một *nhục thể*. Do đó, việc rẫy vợ xưa kia được nhân nhượng “vì sự cứng lòng”, nay phải loại trừ trong nước Thiên Chúa, nơi mà thế giới tìm về nguồn toàn hảo của nó. Việc miễn trừ cho ly dị trong “trường hợp thông dân” này (Mt 19, 9) có lẽ không nhằm biện minh cho việc ly dị (x. Mc 10, 11t ; Lc 16, 18 ; 1 Cor 7, 10t) mà dường như đó chỉ là việc đuổi người vợ bất chính hoặc ly thân, rồi sau đó không được tái hôn nữa, và chính sự

ng nghiêm khắc của luật mới này đã khiến các sứ đồ phải kinh hãi ngạc nhiên : “Nếu chồng phải cư xử với vợ như vậy thì không kết bạn còn hơn” (Mt 19, 20).

Thái độ nghiêm ngặt về nguyên tắc này không làm Đức Giêsu bớt lòng nhân từ đối với tội nhân. Nhiều lần Đức Giêsu gặp những người ngoại tình hay những kẻ không chung thủy (Lc 7, 37 ; Gio 4, 18 ; 8, 3tt ; x. Mt 21, 31t). Người đón nhận họ, không phải đề ca ngợi, hài lòng về hạnh kiểm của họ, nhưng là muốn cảnh tỉnh họ hồi tâm để nhận ơn *tha thứ. Thái độ hồi tâm và ơn tha thứ làm nổi bật giá trị cao quý của tình yêu đã bị phản bội (Gio 8, 11).

2. Bí tích hôn nhân. – Đức Giêsu không chỉ muốn mặc lại cho hôn nhân sự toàn thiện ban đầu đã bị lu mờ vì tội nhân loại, Người còn cho nó một nền tảng mới, mang theo ý nghĩa tôn giáo trong Vương Quốc Thiên Chúa. Bằng giao ước mới do chính máu mình thiết lập (Mt 26, 28), Người trở nên Tân Lang (x. *chồng/vợ) của Giáo Hội. Như thế đối với các Kitô hữu là đền thờ Chúa Thánh Thần từ khi nhận phép rửa (1 Cor 6, 19), hôn nhân là một mầu nhiệm vĩ đại đối với Đức Kitô và Giáo Hội (Eph 5, 32). Giáo Hội từng phục Đức Kitô, Đức Kitô đã tự hiến vì yêu Giáo Hội : hai hành động hỗ tương trên phải là khuôn mẫu sống động cho các đôi vợ chồng bất chúc. Việc này họ có thể làm được vì ơn ích cứu chuộc (nâng đỡ chính tình yêu họ và đề ra cho họ lý tưởng của nó 5, 21-33). Con người có những đòi hỏi tự nhiên về *tính dục nhưng phải biết khôn ngoan tiết chế hay hướng dục (1 Cor 7, 1-6) vì tính dục giờ đây đã biến thành một thực tại thánh,

II. HÔN NHÂN VÀ TRINH KHIẾT

Sáng thế kỷ đã nói : “Đàn ông sống một mình không tốt” (Stk 2, 18). Một lý tưởng mới xuất hiện trong Vương Quốc Thiên Chúa do Đức Giêsu thiết lập : Có những người đàn ông tự ý trở thành “hoạn nhân” vì Nước Trời (Mt 19, 11t). Đây chính là nghịch thuyết của *trinh khiết Kitô giáo. Giữa thời CU, sinh sản (x. *phong nhiêu) là bổn phận trước tiên để lưu truyền dân Thiên Chúa, và ngày quang lâm, lúc hôn nhân bị hủy bỏ (Mt 22, 30 ss), có hai hình thức sống cùng hiện hữu trong Giáo Hội : hình thức hôn nhân, được mẫu nhiệm Đức Kitô-Giáo Hội thánh hiến, và hình thức độc thân được thánh hiến, mà Phaolô cho là lối sống tốt đẹp nhất (1 Cor 7, 8. 25-28). Không phải ngài khinh miệt hôn nhân (x. 7, 1) nhưng theo ngài, sống độc thân chính là sống viên mãn mẫu nhiệm hôn nhân mà mọi Kitô hữu đã tham dự từ ngày lãnh nhận phép rửa (2 Cor 11, 2) : khi hoàn toàn gắn bó với Chúa bằng một tấm lòng không san sẻ để chỉ làm đẹp lòng Ngài (1 Cor 7, 32-35), người Kitô hữu làm chứng rằng bộ mặt thế giới hiện nay đang dần dần hướng về cùng đích của nó (7, 31), thế mà hôn nhân chỉ có trong thế giới này. Trong viễn tượng đó, chắc thánh Phaolô mong “những ai có vợ hãy sống như không có” (7, 29) và những *quả phụ đừng tái giá nữa. Nhưng thật ra tất cả tùy thuộc vào Chúa. Trong hoàn cảnh này hay hoàn cảnh khác “mỗi người đều nhận được ơn đặc biệt của Chúa” (7, 7 X. Mt 19, 11). Ôn gọi khác nhau nhưng tất cả đều nhằm xây dựng *Thân Thể Chúa Kitô.

CU

→ Adam II 2 – bạn 3 – cắt bì CU' 1 – Chồng/vợ – hiệp nhất I, III – Maria II 4 – ngoại tình 1 – nhục thể I 2 – người nữ CU' 2 ; TU' 2 – phong nhiêu – quả phụ 2 – son sẻ – tính dục – trinh khiết – y phục I 1.

HỖN MANG → biển 1 – hoang địa 0 – sáng tạo CU' II 2. 3 – y phục I.

HỒI THỞ → linh hồn I 1, II 1 – người – sự sống II 2 – thần khí CU' 2. 3 – Thần Thiên Chúa 0.

HUẤN GIÁO → giảng dạy CU' I ; TU' II – môn đệ – rao giảng I 4 – truyền thống.

HUYỀN THOẠI → hiện ra của Chúa Kitô 6 – hình bóng CU' II 1. 4 – sáng tạo CU' I – Sống lại CU' I – thời giờ 0 1 – vua 0.

HƯ MẤT → âm phủ/hỏa ngục 0 ; CU' II ; TU' I, III – Babel/Babylon 5. 6 – chết – cứng lòng – cứu rỗi TU' I 1 b – đường II – tìm kiếm III – tội – vô đạo CU' 3, TU' 3. HƯ VÔ → chết CU' I 2. 4 – ngẫu tượng II 2 – nói dối II

1 – sáng tạo CU' II 3 – thất vọng I 1 – tro bụi.

LỜI HỨA

I. NHỮNG LỜI HỨA VÀ ĐỨC TIN

Hứa là một trong những tiếng chính nơi ngôn ngữ của tình yêu. Hứa có nghĩa là vừa loan báo, vừa bảo đảm một ân huệ, là ước hẹn một lời, công bố mình nắm chắc tương lai và tự tín, đồng thời cũng làm cho người bạn của mình tỏ lòng tán đồng và quảng đại *tin tưởng. Theo cách thức Thiên Chúa giao ước và vì xác

tín rằng không bao giờ thất hứa, Thiên Chúa đã mạc khải vẻ cao trọng duy nhất của Ngài : Thiên Chúa đâu phải là người hay nói dối, cũng không phải là con cái Adam hay chối bai bãi (Ds 23, 19). Đối với Ngài, hứa tức là đã cho, nhưng trước hết là cho niềm tin có khả năng chờ đợi *ân huệ sẽ đến. Nhờ có *ân sủng này, hứa chính là làm cho người nhận có thể dâng lời * tạ ơn (x. Rm 4, 20) và qua ân huệ đó họ nhận biết tâm lòng người cho.

Nơi Israel, các lời hứa là những mốc chính của lịch sử cứu rỗi. Lịch sử đó hoàn tất các lời tiên tri và những lời Thiên Chúa *thề hứa (Stk 22, 16-18 ; Tv 110, 4 ; Lc 1, 73). Những lời thề hứa này làm cho các ân huệ Thiên Chúa thành tựu (Rm 11, 29 ; Dth 6, 13tt). Đôi khi vì Israel bất trung nên các lời hứa này bị hạn chế. Tuy nhiên nhờ một *Nhóm còn lại, nhờ một “*Con Người” mà những lời hứa này được duy trì (Đn 7, 13tt).

Một đảng Do thái giáo nhấn mạnh lòng tin vào các lời hứa, đảng khác cũng nhấn mạnh đặc tính ân thưởng của chúng. Phải vâng phục các giới răn (Esd 6, 1, 19tt) mới đáng được hưởng gia nghiệp đã hứa. Trái lại, Kitô giáo chỉ thấy nơi đó sáng kiến của Thiên Chúa mà thôi. Sáng kiến đó là ân huệ ban cho những ai tin vào các lời hứa. Nhưng cũng vào thời kỳ này, cộng đoàn Qumrân lại muốn hạn chế đặc ân lời hứa cho những phần tử trung tín của họ.

Vì thế thánh Phaolô đã bận tâm để minh chứng rằng đời sống Kitô giáo đặt nền tảng trên đức tin, ngài nhận ra bản thể Thánh Kinh và *ý định Thiên Chúa trong lời hứa với Abraham và được hoàn tất nơi Đức Giêsu-Kito (Gal 3, 16-29). Do đó với ý muốn cho ta

thấy một lịch sử về niềm tin trong CU, thư gởi Do thái cũng làm nổi bật các lời hứa (Dth 11, 9. 13. 17. 33. 39). Bởi đó trước cả những suy tư của thánh Phaolô, trong bài giảng ngày lễ Ngũ tuần, với giọng còn rất cổ, thánh Phêrô cũng đã sáng suốt định tính ân huệ Thánh Linh và sự xuất hiện của Giáo Hội như “lời hứa” (CvSđ 2, 39) và như việc hoàn tất các lời tiên tri (2, 16). Đối với một người Do thái, *Thánh Kinh trước hết là *Luật, tức *ý Chúa phải được Tuân giữ với bất cứ giá nào. Còn đối với Kitô hữu, tiên vãn Thánh Kinh lại là sách các lời hứa. Dân Israel là thụ thác viên những lời hứa (x. Rm 9, 4), còn Kitô hữu là người thừa hưởng các lời hứa đó (Gal 3. 29).

Ngôn ngữ TU đã diễn tả khám phá này : trong khi ngôn ngữ Hy bá không có tiếng đặc biệt để chỉ ý niệm lời hứa và phải diễn tả ý niệm đó bằng một lô những tiếng như *lời nói, lời *thề, *chúc phúc, *gia nghiệp, *đất hứa hay bằng những kiểu nói “Thiên Chúa của Abraham, Isaac và Giacob”, “dòng dõi Abraham”, thì TU, trái lại, đã có một tiếng riêng để chỉ lời hứa : hl. *epangelía*, làm nổi bật giá trị của “lời đoan kết” : đó là một “tuyên ngôn”. Đàng khác tiếng này cũng sát nghĩa với tiếng *euangelion*, *Tin Mừng.

II. ISRAEL, DÂN TỘC HƯỞNG CÁC LỜI HỨA

Trực giác Kitô giáo được sáng tỏ nhất qua thư gởi Galatia, đã đưa ra cách cấu tạo chính yếu của CU : lời hứa của Thiên Chúa là nền tảng kiên cố duy nhất cho sự sống còn của Israel.

1. Những lời hứa với các tổ phụ. – Các truyền thống khác nhau thu hợp trong Stk đều phù hợp để làm

nên cuốn sách các lời hứa. *Abraham là người đã nhận các lời hứa (Stk 12, 1. 7 ; 13, 15tt ; 15 ; 17 ; Tv 105, 8t). Các lời hứa này vẫn gồm có một người thừa kế và một gia nghiệp, một dòng dõi đông đúc và vẻ vang, một giải *đất phì nhiêu (x. Stk 15, 4-7 ; 17, 16 ; 26, 24 ; 28, 13tt ; 35, 12). Những lời hứa cũng luôn gắn liền với vận mệnh của cả nhân loại. Truyền thống giavista biến lời chúc phúc hứa ban cho Abraham (Stk 12, 2) thành cách Thiên Chúa phản ứng lại việc làm vô đạo của Babel mơ ước nâng tên Tuổi nhân loại lên tới tận trời xanh (11, 4). Nhưng truyền thống đó cũng biến nó thành cách sửa chữa lời *chúc dữ đất đai do *tội con người gây nên (3, 17 ; 4, 11) và là *hình bóng cụ thể đầu tiên về niềm hy vọng huy hoàng mà Thiên Chúa đã hé mở sau khi nguyên tổ phạm tội (3, 15). Ngoài ra lời hứa này còn nhằm đến “tất cả các gia đình trên địa cầu” (12, 3). Truyền thống “tư tế” liên kết rõ ràng lời *chúc phúc của Abraham với lời chúc phúc đầu tiên của việc *sáng tạo (1, 22. 28 ; 17, 6. 20). Đã đành việc *cắt bì có vẻ giới hạn phạm vi các lời hứa, nhưng thực ra với nghi thức này, Israel có thể thu nạp bất cứ dòng dõi nào (34) : như thể lời hứa Abraham đã nhận lãnh làm . “*cha vô số dân tộc” (Stk 17, 15 ; Hđ 44, 19. 22) đã được thực hiện. Trong khi chuẩn bị “một vương quốc tư tế và một quốc gia thánh” (Xac 19, 6), lời chúc phúc gia tộc Sem và Abraham sẽ cụ thể hóa đặc ân lời hứa, nghĩa là trở thành “một dân Thiên Chúa”.

2. Những lời hứa và luật pháp. – Là cách diễn tả sáng kiến và *ân sủng của Thiên Chúa, những lời hứa với các tổ phụ cũng có những đòi hỏi. Những lời hứa đó nói với đức *tin, nghĩa là gây nên một cuộc sống

mới được xây dựng trên *Lời Chúa : Abraham phải ra đi (Stk 12, 1), ông tiến bước trước sự hiện diện của Thiên Chúa (17, 1), ông *vâng lời (22 lt). *Luật pháp mở rộng đòi hỏi này đến tất cả nếp sống của dân tộc. Luật là hiến chương của *Giao ước (Xac 19, 5 ; 24, ở ; Jos 24, 25t), nghĩa là phương tiện để Israel bước vào cuộc sống *mới mẻ và *thánh thiện, sống như *dân Chúa, để mặc Ngài hướng dẫn. Luật pháp giả thiết là đã có một lời hứa trước và minh định các điều kiện của lời hứa đó. Các điều Thiên Chúa hứa cho Israel nếu họ vâng phục, không phải là phần thưởng đức *công chính của Israel, mà là cách biểu lộ lòng quảng đại của một Thiên Chúa lúc nào cũng sẵn sàng làm sung mãn những kẻ thuộc về mình, nhưng không hề dung tha tội lỗi và không thể hiện mình cho kẻ nào không tin nơi Ngài.

3. Những lời hứa với David. – Để tất cả cuộc sống của Israel được xây dựng trên đức tin, tất cả các cơ chế của họ phải dựa vào *Lời Chúa mà thôi. Chế độ quân chủ, nền tảng thông thường và là cách biểu lộ ước-muốn sống của cộng đồng quốc gia, có một khía cạnh nghịch thường nơi Israel. Chế độ đó vừa được Thiên Chúa làm ngor, hầu như bất đắc dĩ, bởi vì chế độ đó dám phương hại nặng nề đến lòng tin tưởng Tuyệt đối mà Giavê đòi hỏi nơi dân Ngài (1 Sm 8, 7tt), lại vừa được thăng tiến lên một cấp bậc cao cả và một tương lai “siêu thế” (2 Sm 7). Một cậu trai “được Chọn ngoài đồng cỏ” sẽ được hưởng “tên Tuổi cao trọng như các bậc vị vọng nhất, (2 Sm 7, 9). Cậu sẽ là người sáng lập một triều đại vương giả (7, 1lt), được Giavê ưu đãi và có dòng dõi của cải (Tv 89, 21-30). Dòng dõi cậu ngồi “bên hữu Thiên Chúa” (Tv 110, 1) được thừa hưởng các quốc gia

(Tv 2, 8). Vào những giờ phút đen tối nhất và mãi cho tới thời Đức Kitô, những lời hứa này sẽ còn nuôi dưỡng lòng tin của Israel (Is 11, 1 ; Gier 23, 5; Zêc 6, 12; Lc 1, 32.69).

Một thời khá lâu, những lời Chúa hứa thường được hiểu theo quan niệm thể trần : một con trai, một giải đất, một vị vua, một nền thịnh vượng. Tuy nhiên Đnl đã cho chúng một đặc tính hạnh phúc sung mãn. Với các sứ ngôn, những lời hứa đó được thiêng liêng hóa và nội tại hóa : điểm cốt yếu chính là *Giao ước mới : “Ta sẽ đặt luật pháp Ta trong lòng chúng và chúng sẽ viết luật Ta trên tim chúng” (Gier 31, 33). Ngoài sự hiểu biết thân mật, giao ước này còn mang lại sự “tha thứ của Thiên Chúa và một tâm hồn mới (x. *tim) (Ez 36, 26t ; Tv 51, 12). Chính lúc Giêrusalem mất hết quyền chính trị thì các sứ ngôn hứa cho những điều diệu kỳ nhất, như các tác giả Thánh vịnh thường hát : “Giavê là phần gia nghiệp của tôi, (Tv 16, 5 ; 73, 26), và hứa ban cho người *nghèo khó *gia nghiệp của Thiên Chúa và các toàn phúc, và cũng là lúc các hiền triết loan báo cho những người công chính “một niềm hy vọng bất diệt. (Kn 3, 1-5) trong khi các vị tử đạo chờ ngày *sống lại (Đnl 12, 2t ; 2 Mac 7).

4. Những lời hứa về Đấng Massia. – Những lời hứa với các tông đồ và với David bảo đảm dòng dõi các ngài luôn được vẻ vang, nay đạt tới tột đỉnh trong sự mong đợi “Đấng phải đến” (Is 26, 20 ; Hab 2, 3t LXX). Bên cạnh những lời đe dọa trừng phạt, các sứ ngôn cũng đã bày tỏ những lời hứa về niềm hy vọng Đấng Massia. Isaia nhận ra một dấu hiệu chúc phúc cho dân nơi đấng Emmanuel sinh bởi một trinh nữ (Is 7, 14).

Ông ca tụng các đặc quyền tương lai của hài nhi sinh ra từ dòng dõi David, “Hoàng Tử hòa bình” (9, 5t), “Vua công chính” (11, 11) ; theo Mt 2, 6, Mika đã gọi tên nơi mà “Đấng phải thống trị Israel” phải sinh ra và “gốc tích của Ngài... Từ ngày xa xưa. (Mik 5, 1-15). Gierêmia hứa một “Mầm công chính” (Gier 23, 5t ; 33, 15t : x. Is 4, 2 ; Zêc 3, 8t ; 6, 12) sẽ là vinh quang của Israel và là đấng phục hưng dân chúng. Ezekiel loan báo vị chủ chăn sẽ đến chăn dắt đàn chiên như một David mới (Ez 39, 23t ; x. 37, 24t). Zêcaria nhìn thấy đám rước vua Massia đang hân hoan tiến vào Giêrusalem cùng đoàn tùy tùng khiêm hạ đem hòa bình tới (Zêc 9, 9t).

5. Những lời hứa mới. – Lúc Israel không còn nữa, cả *vua, cả kinh đô, cả *đền thờ, cả danh dự cũng đã mất, thì Thiên Chúa dùng những lời hứa *mới để thức tỉnh lòng tin của họ. Ngài dám dựa vào những “sự việc cũ” đã nói với Israel xưa – những lời đe dọa hủy diệt đã được xác nhận là khủng khiếp (Is 48, 3tt ; 43, 18) – để hứa với họ – những sự việc mới, bí mật và chưa từng thấy” (48, 6 ; 42, 9 ; 43, 19), những kỳ công không tưởng tượng nổi, mà Giêrusalem mới, “nhà cầu nguyện cho mọi dân tộc , (Is 56, 7), *mẹ của cả một dòng dõi đông vô số (54, 3 ; 60, 4), niềm vui và hãnh diện của Thiên Chúa (60, 15) chính là tổng hợp biểu thị rõ ràng nhất của những kỳ công này.

6. Những lời hứa của nền khôn ngoan. – Những lời hứa của Thiên Chúa xây dựng tất cả cuộc sống của Israel tới mức độ nào ? Vị thế của các lời hứa trong những bản văn *khôn ngoan sẽ minh chứng điều đó Quả thật, tất cả sự khôn ngoan đều chứa đựng một lời

hứa vì nó bắt đầu bằng việc thu nhặt và xếp hạng các kinh nghiệm để phân biệt những kết quả người ta có thể chờ đợi. Đặc tính độc sáng của nền khôn ngoan Israel là ở chỗ đem một niềm *hy vọng từ nơi khác đến, một niềm hy vọng trung thành với tinh thần đích thực của tôn giáo Giavê, “với giao ước của Thiên Chúa tối cao và với luật của Môisen” (Hđ 24, 23) thay thế cho lòng trông đợi dựa vào những tính toán của kinh nghiệm. Sự khôn ngoan của Israel từ trên cao mà tới (Cn 8, 22-31 : Hđ 24, 2tt : Kn 9, 4. 10), vì thế *toàn phúc hứa ban (Cn 8, 32-36) vượt quá mọi ước vọng loài người (Kn 7, 8-11) để nhằm “ân điển của Giavê” (Cn 8, 25) và “tình bạn của Thiên Chúa” (Kn 7, 14). Tv 119, tiếng vang của những lời hứa này nơi tâm hồn công chính, chứng thực rằng các lời hứa đã duy trì niềm tin nơi Israel và xác quyết rằng có Thiên Chúa là đủ.

III. NHỮNG LỜI HỨA CỦA ĐỨC GIÊSU-KITÔ

1. Tin Mừng nhất lãm. – Đức Giêsu, Đấng Massia đã được hứa ban và nơi Người “mọi lời Thiên Chúa hứa đều có hiệu quả” (2 Cor 1, 20), là đối tượng của lời hứa, Người xuất hiện trước hết như người mang những lời hứa mới. Người khởi đầu rao giảng bằng việc loan báo *Vương Quốc (Mt 4, 23) mà trong các mối *toàn phúc, Người hứa ban cho những kẻ khó nghèo và những kẻ bị bách hại (Mt 5, 3. 10 ; Lc 6, 20. 23). Người còn thâm nạp các môn đệ, hứa ban cho họ một mẻ lưới người thật kỳ diệu (Mt 4, 19), hứa cho họ quyền cai trị trên 12 chi họ Israel (19, 28). Với *Phêrô, Người hứa xây dựng Giáo Hội của Người trên ông và bảo đảm ông chiến thắng hỏa ngục (16, 16tt). Với bất

cứ ai theo Người, Người hứa phần lợi gấp trăm và sự sống đời đời (19, 29). Với người nào đứng về phe Người, Người hứa bảo trợ trước mặt Thiên Chúa (10, 32). Người lập lại tất cả các lời hứa trong CU, những lời hứa ban một *dân tộc và một giải “đất, một vương quốc và toàn phúc : những lời hứa đó đều tùy thuộc vào sứ mệnh và con người Đức Giêsu. Chúng chưa được “hoàn thành bao lâu *giờ của Người chưa tới, và người ta chỉ có thể theo Đức Giêsu trong đức tin. Nhưng tin vào Người, tức là đã đi đến gần chỗ hoàn thành các lời hứa, là đã được rồi (Gio 1, 41. 45).

2. Tin Mừng theo thánh Gioan cho ta thấy qua thân thể và sự nghiệp, Đức Giêsu là hiện thân sống động của các lời hứa trong thế gian đến mức độ nào. Người là tất cả niềm trông đợi của loài người, là tất cả những gì Thiên Chúa đã hứa với dân Người, là *chân lý, sự *sống, *bánh, *nước hằng sống, là *ánh sáng, sự *sống lại và *vinh quang của Thiên Chúa. Nhưng Người là tất cả như thế trong *nhục thể và chỉ có thể ban mình trong đức *tin. Còn hơn một lời hứa, Người chính là một ân huệ, nhưng là ân huệ “được ban phát” cho lòng tin, “để tất cả những ai tin vào Người... đều có sự sống đời đời” (Gio 3, 16).

3. Lời hứa ban Thần Khí.— “Điều Chúa Cha hứa ban” (Lc 24, 49 ; CvSđ 1, 4) chính là Thần Khí. “Trần đầy vũ trụ và kết hợp mọi sự”. (Kn 1, 7), Thần Khí cũng dung nạp mọi lời hứa (Gal 3, 14). Vì thế, để được ban Thần Khí, Đức Giêsu phải hoàn tất công trình của Người trên trần gian (Gio 17, 4), yêu thương những kẻ thuộc về Người cho đến cùng (13, 1), hiến thân xác và máu mình (Lc 22, 19t). Khi ấy mọi kho tàng của Thiên

Chúa đều thuộc quyền sử dụng của Người và Người có thể hứa ban tất cả : người ta có thể “nhân danh Người ... mà xin Thiên Chúa tất cả” và người ta cảm chắc sẽ được (14, 13t). “Tất cả” đây chính là “Thần Chân Lý mà thế gian không thể nhận được”. (14, 17) bởi vì thế gian không thể tin, và Thần Chân Lý là sự giàu có sống động của Chúa Cha và Chúa Con (16, 15). Khi “mọi sự đã hoàn tất”, Đức Giêsu tắt nghỉ và “phó thác linh hồn (x. *thần khí), (19, 30), Người đã giữ mọi lời hứa. Người thề hứa ở lại với những kẻ thuộc về mình “cho đến tận thế” vì Người ban cho họ “Chúa Cha, Chúa Con và Thánh Linh” (Mt 28, 19t).

IV. KITÔ HỮU, THỪA KẾ CÁC LỜI HỨA

Có Thần Khí, Kitô hữu cũng có tất cả các lời hứa (CvSđ 2, 38t) và vì “người ngoại giáo cũng đã lãnh nhận hồng ân Thánh Linh, (10, 45), thì dù thuở xưa “còn xa lạ với các giao ước của lời hứa, (Eph 2, 12), nay đã được “chung hưởng lời hứa” (Eph 3, 6) trong Đức Kitô. Vì luôn luôn được nói với lòng tin (Rm 4, 13) nên lời hứa “được bảo đảm cho cả dòng dõi đã sinh... bởi lòng tin của Abraham, cha chúng ta hết thảy. (4, 16), dù đã chịu cắt bì hay không (4, 9).

“Được *giàu sang sung mãn”, “không thiếu một ân huệ nào của ơn thánh” (1 Cor 1, 5-7), Kitô hữu không còn ước ao sự gì nữa bởi vì Thần Khí là một sở hữu thường xuyên và sống động trong họ, là sự *xức dầu và là *ân tích. Tuy nhiên Thần Khí chỉ còn là “bảo chứng gia nghiệp của chúng ta” (Eph 1, 14 ; x. 2 Cor 1, 22 ; 5, 5), là “*của đầu mùa ... sự cứu chuộc chúng ta” (Rm 8, 23), và lời cầu nguyện của Ngài trong chúng

ta vẫn là “một tiếng rên xiết” và “một niềm *hy vọng” , (8, 23t). Kitô hữu còn là lữ khách đi về một –” *tổ quốc tốt đẹp hơn” (Dth 11, 16) và theo gương Abraham, họ tiến về đó “với lòng tin và kiên tâm” (6, 12. 15). Cho tới ngày sau hết, lời hứa vẫn là một phương tiện để Thiên Chúa tình yêu ban mình cho lòng tin.

MLR & JG

→Abraham – amen – ân huệ CU' 1 – chân lý CU' 1 – chúc phúc III – công chính hóa II 1 – đất CU' II – gia nghiệp – Giao ước CU' I 1 ; TU' II 1 – hoàn thành – hy vọng – Lời Chúa CU' II 1 c – Mạc Khải CU' II 1 c – Nhóm còn lại – sửa 1 – thề – tin TU' III 1 – trung thành – vua CU' II – ý định Thiên Chúa CU' I.

HƯƠNG → dầu thơm/hương thơm 2.

HƯƠNG THƠM → dầu thơm/hương thơm.

HƯỚNG DẪN → đám mây 1 – đường I, III – gương mẫu – hòm bia Giao ước I – theo.

HY BÁ

Ý nghĩa nguyên thủy của danh từ “Hy bá” không được rõ ràng. Trong Sáng thế ký, danh từ này chỉ những *ngoại kiều cư ngụ trong một xứ không phải là sinh quán của mình chẳng hạn Abraham (Stk 14, 13), Giuse (39, 14 ; 41, 12), Giacob và các con ông (40, 15 ; 43, 32). Danh từ *Héber* của họ đã có từ trước Abraham (Stk 10, 25 ; 11, 14), danh từ này có thể áp dụng cho một số lớn dân Sêmita.

Trong sách Xuất Ai cập, người Hy bá, hậu duệ của Giacob (Xac 1, 15 ; 2, 6...) được phân biệt với người Ai cập qua chủng tộc, nguồn gốc và tôn giáo (Giavê là “Thiên Chúa của người Hy bá”, 7, 16 ; 9, 1). Cũng vậy, những người Hy bá Sêmita định cư trong đất Canaan đã chống lại dân Philistim từng áp bức họ (1 Sm 4, 6... ; 13, 3. 19 ; 13, 11 ; 29, 3 ; x. Ds 24, 24) : nhưng không hẳn họ đều là dân Israel (x. 1 Sm 14, 21). Pháp chế trong sách Đệ nhị Luật về những người Hy bá làm nô lệ (Đnl 15, 12t ; Gier 34, 14) cho thấy những người này là anh em với người Israel, nhưng điều đó cũng có thể hiểu theo nghĩa rộng (x. Stk 24, 27). Như thế mãi cho tới thời lưu đày, danh từ này không bao giờ chỉ một dân tộc, cũng không phải một tước hiệu có giá trị tôn giáo.

Trong các bản văn về sau này, ta thấy đã có thay đổi. Trong Gion 1, 9, sứ ngôn Giona tự giới thiệu với các thủy thủ ngoại giáo mình là “người Hy bá và là tôi tớ Chúa Trời”. Trong 2 Mac 7, 31 ; 11, 13 ; 15, 37, danh từ “Hy bá” chỉ những người *Do thái định cư tại đất thánh. Trong cả hai trường hợp, người ta ghi nhận có một âm hưởng tôn giáo, nhưng nó cũng có ý nghĩa quốc gia.

Khi thánh Phaolô quả quyết mình là “người Hy bá, con cái những người Hy bá” (Ph 3, 5 : 2 Cor 11, 22), chính là để nhấn mạnh đến nguồn gốc Palestina và việc gia đình ngài nói tiếng Hy bá. Cũng chính những tiêu chuẩn này đã phân biệt người Hy bá và người Hy Lạp trong các cộng đoàn Kitô hữu Do thái (CvSđ 6, 1). Tuy nhiên, qua Gio 19, 13. 17 người ta thấy rằng danh từ “Hy bá” cũng có thể được dùng để nói về ngôn ngữ

Aram. Trong những trường hợp này, danh từ Hy bá không hàm chứa trực tiếp ý niệm tôn giáo. Bởi đó, danh từ không được đưa vào trong ngữ vựng Kitô giáo để chỉ dòng dõi thiêng liêng của Abraham (x. Rm 4, 16).

PG

→ dân 4 II 1 – Do thái – Israel.

HY LAP → chư dân TU – Do thái – Giáo Hội IV 2 – khôn ngoan O – lạc giáo 3.

HY LỄ. → bàn thờ – Chiên Thiên Chúa – Cứu Chuộc TU 2 – hy tế – máu CU 3 – Phép Thánh Thể IV.

HY TẾ

Đọc qua bộ Sách Thánh, chúng ta sẽ biết được tầm quan trọng và phổ quát của hy tế. Lịch sử đã được ghi dấu bằng các hy tế : thời sơ khai của nhân loại (Stk 8, 20), thăng trầm của các tổ phụ (Stk 15, 9...), thời kỳ Môisen (Xac 5, 3), thời các quan án và các vua (Qa 20, 26 : 1 V 8, 64), thời sau lưu đày (Esd 3. 1-6). Hy tế hòa nhịp với đời sống cá nhân và tập thể. Giai thoại huyền nhiệm Melkisêdê (Stk 14, 18) – mà truyền thống cho là bữa ăn hy tế – cũng như hoạt động phụng vụ của Giêthro (Xac 18, 12) đã mở rộng phạm vi : ngoài dân được Chọn (x. Gion 1, 16), hy tế còn biểu lộ lòng đạo đức cá nhân và tập đoàn. Trong các thị kiến hướng về tương lai, các sứ ngôn không quên những hiến lễ của dân ngoại (Is 56, 7 : 66, 20 ; Mal 1, 11). Như thế, khi phác họa các nét chính của lịch sử, các tác giả CU quan niệm đời sống tôn giáo gắn liền với hy tế. TU sẽ xác

định trực giác này và thừa nhận nó một cách mới mẻ và vĩnh viễn.

CU

I. PHÁT TRIỂN CÁC NGHI THỨC HY TẾ

1. Từ sự đơn sơ nguyên thủy – Theo Thánh Kinh, ở vào thời kỳ xa xưa nhất, nghi lễ rất đơn giản, thô sơ, hợp với tục lệ của dân du mục hay bán du mục : dựng *bàn thờ, kêu *tên thần thánh, dâng súc vật hay thổ sản (Stk 4, 3 ; 12, 7t). Không có chỗ nhất định. Chỗ nào Thiên Chúa hiện ra thì người ta dâng hy tế ở đó. Bàn thờ lúc đầu làm bằng đất, lều di động (Xac 20, 24 ; 23, 15) : chúng có thể chứng minh tính cách ngẫu nhiên và tạm thời của những nơi *phụng tự cũ, không có thừa tác viên chuyên biệt : gia trưởng hay tù trưởng, dưới chế độ quân chủ thì chính nhà vua sát tế các hy vật. Nhưng đã sớm có những người được đặc tuyển để thi hành tác vụ này (Đnl 33, 8tt ; Qa 17). Dưới thời Giosias, *đền thờ trở thành trung tâm duy nhất của mọi hoạt động hy tế, vì vậy các tư tế giữ độc quyền dâng hy tế, khi thì có các thầy Lêvi trợ giúp, khi thì không.

2. ... đến sự phức tạp của các nghi thức. – Sự phức tạp này là do những thêm thắt dần dần theo dòng lịch sử. Thật vậy, chúng ta nhận thấy sự tiến hóa trong chiều hướng đa thức, đa loại và chuyên biệt của các hy tế. Có nhiều nguyên do cắt nghĩa sự phát triển này : từ tình trạng du mục và chăn nuôi chuyển sang đời sống cố định và nông nghiệp, ảnh hưởng của dân Canaan, *chức tư tế càng ngày càng quan trọng. Israel hấp thụ những yếu tố vay mượn từ các dân lân cận : lựa lọc uốn nắn và thiêng liêng hóa. Dù có những lạm dụng của tôn

giáo bình dân (Mik 6, 7 ; Qa 11, 30t ; 1 V 16, 34), Israel cũng dẹp bỏ những hy vật người (Đnl 12, 31 ; 18, 10 ; 1 Sm 15, 33 không mô tả một hy tế, nhưng nói đến việc hành quyết một người *biệt hiến). Israel được phong phú nhờ di sản phụng tự của các dân khác. Như vậy Israel thi hành vai trò trung gian của mình bằng cách lại qui hướng về Thiên Chúa thật những việc thực hành đã bị các quan niệm ngoại giáo làm lạc hướng. Nghi lễ của Israel được hoàn hảo và trở nên phức tạp.

II. NHỮNG KHÍA CẠNH DỊ BIỆT CỦA HY TẾ

1. Từ những loại hy tế khác nhau trong lịch sử...

– Thánh Kinh chứng nhận ngay từ đầu đã có nhiều loại hy tế khác nhau. Toàn thiêu (*ôlah*) mà dân Mê-sô-pô-tamia không biết, sau được du nhập vào Ai cập, đã xuất hiện trong truyền thống xa xưa và dưới thời các quan án (Stk 8, 20 : Qa 6, 21 ; 11, 31 ; 13, 39). Các hy vật được thiêu đốt cho cháy hết (bò, chiên, dê con, chim để biểu thị lễ dâng hoàn toàn và không thể đòi lại). Một loại hy tế khác rất phổ biến nơi dân Sê-mi-ta, đó là một *bữa ăn thánh (*zêba selamim*) : tín hữu ăn uống “trước nhan Giê-vê” (Đnl 12, 18 ; 14, 26). Giao ước Sinai được đóng ấn bằng một hy tế như thế (Xac 24, 4-8). Thật ra mọi bữa tiệc thánh không cần phải có hy tế, nhưng trên thực tế, trong CU các bữa tiệc “hiệp thông thường vẫn có hy tế : một phần hy vật (con vật lớn hay nhỏ) đương nhiên thuộc về Thiên Chúa, chủ sự sống (máu đỏ ; mỡ cháy = “thực phẩm của Thiên Chúa”, “thức ăn của Giê-vê”), trong khi đó thịt được dùng để đãi khách. Họ cũng đã sớm thực hành nghi thức xá tội (1 Sm 3, 14 ; 26, 19 ; 2 Sm 24, 15... ; x. Os 4, 8 ; Mik 6, 7). Theo một

công thức cổ xưa (Stk 8, 21), được bảo tồn và thiêng liêng hóa (Lv 1, 9 ; 3, 16), Thiên Chúa chấp nhận những lễ dâng “như hơi *đầu thơm làm ngửi lòng”.

2... đến tổng hợp của sách Lêvi. – Với ngôn từ chuyên môn và hệ thống, sách Lêvi trình bày những hiến vật đồ máu hay không đồ máu (*minhab*) được dâng lên Thiên Chúa (Lv 1-7 ; 22, 17-30) : hy lễ toàn thiêu, hiến lễ thực phẩm, hy tế hiệp thông (tạ ơn, dâng cúng, tự động), hy tế xá tội (*hattat*), hy tế đền tội (*asam*). Nhưng các điều luật không bóp nghẹt tinh thần : các nghi thức tỉ mỉ hàm chứa một ý nghĩa thánh. Việc *tạ ơn và cả ước muốn *xá tội (Lv I, 4 ; x. Gb 1, 5) đều gọi hứng cho hy tế toàn thiêu. Sau những từ ngữ đôi khi khó nghe, người ta khám phá ra ý nghĩa thanh cao về sự thánh thiện của Thiên Chúa, sự ám ảnh của *tội lỗi, nhu cầu thanh luyện không bao giờ thỏa. Trong nghi thức này, ý niệm hy tế có khuynh hướng tập trung quanh tư tưởng xá tội. Ở đó *máu đóng một vai trò quan trọng, nhưng hậu quả của nó rốt cục phát xuất từ ý muốn của Thiên Chúa (Lv 17, 11 ; x. Is 43, 25) và giả thiết những tình cảm *sám hối. Việc sửa chữa những ô uế về phụng vụ, những lỗi lầm vô ý thức, trong thực tế sẽ dẫn đưa tín hữu đến chỗ tinh luyện tâm hồn, cũng như những luật về *trong sạch và ô uế hướng dẫn tâm hồn kiêng tránh điều xấu. Bữa ăn của các sêlamim diễn tả và thực hiện sự hiệp thông trong niềm *vui và khoan khoái thiêng liêng giữa những người đồng bàn với nhau và với Thiên Chúa, vì tất cả cùng tham dự vào một hy vật.

III. TỪ CÁC NGHI THỨC ĐẾN NHỮNG HY TẾ THIÊNG LIÊNG

1. Nghi thức được hiểu như dấu chỉ “hy tế thiêng liêng”, – Theo Thánh Kinh, Thiên Chúa không hưởng lợi lộc các hy tế; người ta không coi Giavê như một con nợ của loài người, nhưng coi con người như thân chủ của Thiên Chúa. Nghi thức làm cho những tình cảm bên trong trở thành khả giác : *thờ lạy (lễ toàn thiêu), lo sống thân mật với Thiên Chúa (*sêlamim*), thú tội, ước muốn được *tha thứ (nghi thức xá tội). Hy lễ được xen vào trong các lễ nghi *giao ước với thần linh (x. Stk 8, 20tt), đặc biệt ở Sinai (Xac 24, 5-8). Nó thánh hiến đời sống quốc gia, gia đình, cá nhân, nhất là trong những cuộc *hành hương và các ngày *lễ (1 Sm 1, 3 ; 20, 6 ; 2 V 16, 15). Đối thoại (Xac 12, 26 ; 13, 8 ; 24, 4-8), tuyên xưng đức tin (Đnl 26, 5-11), thú nhận tội lỗi (1 Sm 7, 6 ; x. Lv 5, 5), các thánh vịnh (x. Tv 22, 23-30 ; 27, 6 ; 54, 8) đôi khi giải thích rõ ràng phạm vi thiêng liêng của những cử chỉ bên ngoài. Theo Stk 22—có lẽ là hiến chương các hy tế ở đền thờ—, Thiên Chúa từ chối các hy vật người, Ngài chấp nhận cho sát tế súc vật. Nhưng Ngài chỉ ưng nhận những của lễ này khi con người tiến dâng với tấm lòng sẵn sàng hy sinh những gì quý giá nhất, trong đức *tin, theo gương tổ phụ *Abraham.

2. Ưu tiên của tôn giáo nội tâm. – Người ta vẫn còn bị cám dỗ bám víu vào lễ nghi mà sao nhãng dấu chỉ. Bởi đó các “sứ ngôn luôn khuyến cáo. Đôi khi người ta ngộ nhận ý hướng của các ngài. Các ngài không kết án hy tế, nhưng kết án những nguy tạo và

đặc biệt những việc thực hành của dân Canaan (Os 2, 15 ; 4, 13). Nhiều lễ nghi tự nó không hẳn đã là tôn vinh Thiên Chúa. Xưa kia không có sự phân triển này (Am 5, 25 ; Is 43, 23t ; Gier 7, 22tt). Không tâm tình, hy tế chỉ còn là một hành vi vô hiệu và *giả hình ; mà với những tình cảm xấu, nó sẽ làm phật lòng Thiên Chúa (Am 4, 4 ; Is 1, 11-16). Với tài lợi khẩu, các sứ ngôn hết sức nhấn mạnh đến ưu thế của “*linh hồn” (Am 5, 24 ; Os 6, 6 ; Mik 6, 8). Các ngài không bày ra điều mới, nhưng chỉ nối tiếp truyền thống cũ (Xac 19, 5 ; 24, 7t) và bền bỉ (1 Sm 15, 22 ; 1 Sk 29, 17 : Cn 15, 8 ; 21, 3, 27 : Tv 40, 7tt : 50, 16-23 ; 69, 31t ; Hđ 34, 18tt). Hy tế nội tâm không phải là điều phụ thuộc, nhưng là điều chính yếu (Tv 51, 18t); đôi khi nó bỏ khuyết cho nghi thức (Hđ 35, 1-10 ; Đn 3, 38t). Phong trào thiêng liêng này tái xuất hiện ở Qumrân, tố cáo lòng đạo đức hời hợt hay không phù hợp với đời sống, và sau cùng đã đặt vấn đề về chính các nghi thức. Theo ý nghĩa này, các sứ ngôn đã tiên hường mạc khải của TU về yếu tính của hy tế.

3. Chóp đỉnh của tôn giáo nội tâm trong CU. –

Bên cạnh tổng hợp pháp luật của sách Lêvi, Thánh Kinh còn công hiến một tổng hợp khác, một tổng hợp sống động, vì nó nhập thể trong một con người. *Tôi Tớ Thiên Chúa, theo Is 53, sẽ hiến dâng cái chết của mình làm hy tế xá tội. Lời sấm của sứ ngôn đánh dấu một sự tiến triển khả quan trên những quan niệm của Lv 16. Con dê gánh tội, trong ngày *xá tội trọng đại, mang đi tội của dân ; nhưng mặc dầu có nghi thức *đặt tay, nó vẫn không đồng hóa với hy vật của hy tế. Học thuyết về việc chịu tội thay không lộ ra trong phụng vụ

này. Trái lại, Tôi Tớ tự mình chịu thay cho tội nhân. Sự dâng hiến không tì ố của Ngài sẽ sinh lợi cho “nhiều người” theo ý định của Thiên Chúa. Ở đây cực điểm của nội tâm liên kết với cực điểm của ân huệ cùng với cực điểm của hiệu quả.

TU

Đức Giêsu lập lại tư tưởng của các sứ ngôn, cho rằng tâm hồn phải vượt trên nghi lễ (Mt 5, 23t ; Mc 12, 33). Qua sự nhắc nhở này, Ngài chuẩn bị mọi người hiểu biết ý nghĩa hy tế của chính Ngài. Giữa hai giao ước có sự liên tục và trỗi vượt : sự liên tục được biểu lộ nhờ áp dụng ngữ vựng hy tế của CU vào cái chết của Đức Kitô ; còn sự trỗi vượt thì nhờ đặc tính độc sáng tuyệt đối của hiến lễ do Chúa Giêsu dâng. Quả thực, sự trỗi vượt này đưa vào thế giới một thực tại hoàn toàn mới.

I. ĐỨC GIÊSU DÂNG MÌNH LÀM HY TẾ

Đức Giêsu loan báo cuộc khổ nạn của Người bằng cách lần lượt dùng các danh từ biểu thị đặc tính hy tế xá tội của Tôi Tớ Thiên Chúa : Người đến để “*phụng sự”, Người “hiên đời sống mình”, chết làm “giá chuộc”, vì lợi ích cho “nhiều người” (Mc 10, 45 ss ; Lc 22, 37 ; Is 53, 10tt). Khác, khung cảnh vượt qua của bữa ăn *vĩnh biệt (Mt 26, 2 ; Gio 11, 55tt ; 12, 1... ; 13, 1) thiết lập một tương quan hữu ý, chính xác giữa cái chết của Đức Kitô và hy tế *Chiên Vượt Qua. Sau cùng, Đức Kitô ám chỉ mình nhiên đến Xac 24, 8 bằng cách áp dụng cho mình chính công thức của Môisen “máu của Giao ước” (Mc 14, 24 ss). Ba lần qui chiếu về Con Chiên – mà *máu Chiên giải thoát dân

Do thái —, về các hy vật ở Sinai đóng ấn “Giao ước cũ, về cái chết xá tội của Tôi Tớ, tỏ rõ đặc tính hy tế cái chết của Đức Giêsu : cái chết này mang lại sự tha tội cho nhiều người, định tính giao ước vĩnh viễn, khai sinh một *dân mới và bảo đảm sự *cứu chuộc. Những hiệu quả này nhấn mạnh khía cạnh phong phú của việc sát tế trên Núi Sọ : *chết là nguồn sự *sống. Công thức hàm súc của Gio 17, 19 tóm tắt giáo thuyết này : “Chính vì họ mà Con đã tự thánh hiến để họ cũng được thánh hiến trong chân lý”. “Phép Thánh Thể có mục đích hiện đại hóa trong sự tưởng niệm (x. Lv 24, 7), trong khung cảnh một bữa ăn, sự dâng hiến duy nhất trên *Thập Giá, liên kết nghi lễ mới của Kitô hữu với hy tế hiệp thông xưa. Vì vậy, hiến lễ của Đức Giêsu, trong thực tại đâm máu và trong biểu hiệu bí tích của nó, tóm tắt và *hoàn thành nhiệm vụ hy tế của CU : vừa là lễ toàn thiêu, *minhab*, hiến lễ xá tội, vừa là hy tế *hiệp thông. Sự liên tục giữa hai Giao ước không thể chối cãi được. Nhưng vì duy nhất tính của nó, vì chức vụ của *Con Thiên Chúa và sự toàn thiện của hiến lễ, vì hậu quả phổ quát của nó, sự dâng hiến của Đức Kitô vượt trên các loại hy tế khác của CU. Danh từ cũ, nhưng nội dung mới. Thực tại vượt quá mọi phạm trù tư tưởng dùng để cắt nghĩa nó.

II. GIÁO HỘI SUY TƯ VỀ HY TẾ CỦA ĐỨC GIÊSU

1. Từ hy tế Núi Sọ đến bữa tiệc Thánh Thể. – Các bản văn của các sứ đồ khai triển những tư tưởng căn bản này dưới nhiều hình thức khác nhau. Đức Giêsu trở nên “lễ *Vượt Qua của chúng ta” (1 Cor 5, 7 ; Gio 19,

36), “chiên sát tế” (1 P 1, 19 ; Kh 5, 6) khai mào Giao ước mới trong máu Người (1 Cor 11, 25), chuộc lại đàn chiên (CvSđ 20, 28), thực hiện việc *xá tội (Rm 3, 24t), hòa giải giữa Thiên Chúa và loài người (2 Cor 5, 19tt ; Col 2, 14). Cũng như trong sách Lêvi, các ngài nhấn mạnh đến vai trò của *máu (Rm 5, 9 ; Col 1, 20; Eph 1, 7 : 2, 13 ; 1 P 1, 18t ; 1 Gio 1, 7; 5, 6tt ; Kh 1, 5 ; 5, 9). Nhưng máu này do một người Con đổ ra theo sáng kiến của Cha Ngài. Như vậy các sứ đồ phác họa sự đối chiếu giữa hy tế của Isaac và hy tế của Đức Giêsu. Sự so sánh này làm nổi bật tính cách hoàn hảo của hiến tế Núi Sọ : Đức Kitô, Con “rất yêu dấu”, *agapêtós* (x, Mc 12, 6 ; 1, 11 ; 9, 7) phó mình chịu chết, và Cha, vì yêu loài người, không tha chính Con mình (Rm 8, 32 ; Gio 3, 16). Vì vậy *Thập Giá mạc khải bản chất thâm kín của hy tế “thơm tho êm ái” (Eph 5, 2) : hy tế, trong bản tính thiêng liêng của nó, là một hành vi của *tình yêu. Từ đó, cái *chết, tức số phận của nhân loại tội lỗi, được đặt trong viễn ảnh hoàn toàn mới mẻ (Rm 5).

Trong Đền thờ, người ta sửa soạn một bàn thờ dành cho bánh hiến. Trong cộng đoàn Kitô hữu cũng có một “bàn của Chúa”. Phaolô đã minh nhiên so sánh *Phép Thánh Thể với các bữa tiệc thiêng của Israel (1 Cor 10, 18). Nhưng khác biệt biết bao ! Kitô hữu không chỉ tham dự vào các vật “*thánh” hay “rất thánh”, nhưng còn hiệp thông vào mình và máu Đức Kitô (1 Cor 10, 16), nguyên lý đời sống vĩnh cửu (Gio 6, 53-58). Việc tham dự này diễn tả và phát sinh sự hiệp nhất các tín hữu trong một *thân thể (1 Cor 10, 17). Như vậy đương nhiên thực hiện được hy tế lý tưởng mà Malaki

đã linh cảm (1, 11), có giá trị cho mọi người và mọi thời đại.

2. Hình bóng và thực tại. – Nhiều ám chỉ trong các Tin Mừng và các bản văn của các sứ đồ dùng từ ngữ nghi lễ của CU, khám phá ra ý nghĩa sâu xa của phụng vụ cũ : phụng vụ này chuẩn bị và biểu thị trước hy tế cứu chuộc. Thư gởi Do thái diễn tả rõ ràng giáo thuyết này nhờ sự so sánh có hệ thống giữa hai nhiệm cục. Như Môisen ở Sinai, Đức Giêsu, Thượng Tế và hy vật, thiết lập một giao ước giữa Thiên Chúa và dân Ngài. Từ nay giao ước này nên hoàn hảo và vĩnh viễn (Dt 8, 6-13 ; 9, 15-10, 18). Hơn nữa Đức Kitô như vị Thượng Tế trong ngày xá tội, đã hoàn tất một hoạt động thanh tẩy. Nhưng lần này, Ngài đổ máu mình ra để hủy diệt tội lỗi, có hiệu quả hơn máu các hy vật trong Đền thờ. Các tín hữu không phải chỉ nhận được “sự *trong sạch của *nhục thể”, nhưng cả “sự thanh tẩy lương tâm” (9, 12tt). Uy thế của thượng tế, sự cao trọng của thánh điện là nơi hy tế được hoàn tất – *trời – bảo đảm giá trị vô song, hiệu quả Tuyệt đối và phổ quát của hiến lễ Đức Kitô. Là khuôn mẫu của tất cả các hy tế khác, và những hy tế khác chỉ là hình bóng của thực tại, hy tế này không cần phải được tái diễn (10, 1. 10). Phụng vụ theo sách Khải huyền (Kh 5, 6...) diễn ra trên trời chung quanh con Chiên sát tế, trùng hợp với những trình bày của thư gởi Do thái.

3. Từ hy tế của thủ lãnh đến “hy tế thiêng liêng” của các chi thể. – Các sứ ngôn nhấn mạnh đến sự nối tiếp hành vi nghi lễ trong đời sống hằng ngày. Hơn nữa, sách Huấn đạo đồng hóa lối sống đạo đức với hy tế (Hđ 35, 1tt). Người ta gặp lại trong TU cùng một cách áp

dụng như thế vào đời sống Kitô hữu và tông đồ (Rm 12, 1 ; 15, 16 ; Ph 2, 17 ; 4, 18 ; Dth 13, 15). Các tín hữu được thúc đẩy bởi Thần Khí, Đấng làm họ sống động trong sự hiệp thông thân mật với Chúa, họ làm thành “hàng tư tế thánh thiện (x. *chức tư tế) để dâng các hy tế thiêng liêng, đẹp lòng Thiên Chúa, nhờ Đức Giêsu-Kitô” (1 P 2, 5).

CH

→ Abraham I 2 – ân huệ CU 3 ; TU 2 – bàn thờ – bánh II 3, III – bò câu 1 – bữa ăn II – chết – Chiên Thiên Chúa – chức tư tế CU II 1 ; TU I 1. 2 – của đầu mùa I 2 a, II – Cứu Chuộc TU 2 – dầu thơm/hương thơm 2 – Đèn thờ TU III 1 – Giao ước – hiệp thông CU 1 – hòa bình I 3 – làm phúc CU 3 – lửa CU II 1 – máu CU 3 b ; TU 1 – muối 2 – Phép Thánh Thể IV 2, V – phụng tự – rượu nho I 2 – súc vật II 3 – thánh – thực phẩm I – Tôi Tớ Thiên Chúa II 2, III – tử đạo – Vượt Qua – xá tội.

HY VỌNG

Nói đến hy vọng là đề cập đến vị thế của tương lai trong đời sống tôn giáo của dân Chúa, một tương lai hạnh phúc mà tất cả mọi người đều được mời gọi đạt tới (1 Tm 2, 4). Những lời *hứa của Thiên Chúa dần dần đã mạc khải vẻ huy hoàng của tương lai ấy cho dân Ngài. Tương lai này sẽ không phải là một thực tại trần thế, nhưng là “một quê hương (x. *tổ quốc) tốt đẹp hơn, nghĩa là Quê Trời” (Dth 11, 16) : đó là “cuộc sống vĩnh

cửu” nơi đó con người sẽ “giống Thiên Chúa” (1 Gio 2, 25 : 3, 2).

Chính sự “tin tưởng vào Thiên Chúa và vào sự *trung thành của Ngài, chính lòng tin ở những lời hứa của Ngài bảo đảm thực tại của tương lai ấy (x. Dth 11, 1) và ít ra cũng cho phép dự đoán những kỳ công của nó. Bởi đó, người tín hữu có thể ao ước, hay đúng hơn hy vọng tương lai ấy. Thực ra, sự tham dự vào tương lai chắc chắn ấy vẫn còn là một vấn đề, vì nó còn tùy thuộc ở một *tình yêu trung thành và nhẫn nại. Tình yêu đó là một đòi hỏi khó khăn đối với tính *tự do dễ sa ngã. Như thế, Tuyệt đối người tín hữu không thể tự tin rằng tự sức mình có thể đạt tới tương lai ấy. Họ chỉ có thể, với niềm tin tưởng, hy vọng tương lai ấy từ nơi Thiên Chúa, Đấng họ tin, và chỉ mình Ngài mới có thể làm cho tự do của họ có khả năng yêu mến. Chính vì đã đắm rề sâu trong đức tin và trong sự tin tưởng như thế nên niềm hy vọng mới có thể hướng đến tương lai và nâng đỡ tất cả đời sống của người tín hữu bằng động lực của nó.

Vậy đức tin, sự tin tưởng, hy vọng và tình yêu là những khía cạnh khác nhau của một thái độ tâm linh phức tạp, nhưng tựu trung chỉ là một. Trong từ ngữ Hy bá, những ý niệm này thường được diễn tả bằng những căn ngữ giống nhau. Tuy nhiên danh từ hy vọng có liên quan đặc biệt hơn với những căn ngữ *qawal*, *yahal* và *batah* đã được các dịch giả cố gắng chuyển sang tiếng Hy lạp (*elpizo*, *elpis*, *pepoitha*, *hypo. menô* ...) hay tiếng La tinh (*spero*, *spes*, *confido*, *sustineo*, *expecto* ...). Chính TU, có lẽ thánh Phaolô (1 Th 1, 3 ; 1 Cor

13, 13 ; Gal 5, 5t) sẽ thiết lập rất rõ ràng ba nhân đức đối thần : tin, cậy, mến.CU'

I. HY VỌNG ĐƯỢC GIAVÊ CHÚC PHÚC

Dù lời hứa huyền nhiệm từ nguyên thủy Thiên Chúa ban cho nhân loại tội lỗi (Stk 3, 15 ; 9, 1-17) chứng nhận rằng không bao giờ Thiên Chúa để nhân loại vô vọng, thì lịch sử về niềm hy vọng trong Thánh Kinh thực sự đã được khai mào với chính *Abraham. Lời *hứa đã bảo đảm một tương lai đơn giản : một vùng *đất và một miêu duệ đông đúc (Stk 12, 1t ; *phong nhiêu). Trải qua bao thế kỷ, những đối tượng của niềm hy vọng Israel vẫn còn thuộc lãnh vực thế tục : “đất chảy sữa và mật ong” (Xac 3, 8. 17) và tất cả những hình thức thịnh vượng khác (Stk 49 ; Xac 23, 27-33 ; Lv 26, 3-13 ; Đnl 28).

Tuy nhiên, nhiệt tâm hướng về những của cải trần gian không biến tôn giáo của Israel thành một nền luân lý thụ hưởng mà thôi. Đối với Israel, của cải trần gian ấy là những điều *chúc phúc (Stk 39, 5 ; 49, 25) và những *ân huệ (Stk 13, 15 : 24, 7 ; 28, 13) của Thiên Chúa, nhờ vậy Ngài tự tỏ ra trung thành với lời Hứa và với Giao ước (Xac 23, 25 ; Đnl 28, 2). Khi lòng trung thành với Giavê đòi hỏi, thì phải hy sinh tức khắc của cải trần gian này (Gios 6, 17-21 ; 1 Sm 15) : hy tế của Abraham vẫn là một gương mẫu về niềm hy vọng vào lời hứa của Đấng Toàn Năng (Stk 22). Trạng huống này cho thấy trước rằng một ngày kia Israel sẽ nhận biết một “niềm hy vọng hoàn hảo hơn” (Dth 7, 19) mà Thiên Chúa sẽ từ từ dần dần dân Ngài hướng tới.

II. GIAVÊ, HY VỌNG CỦA ISRAEL VÀ CHƯ DÂN

Sự tiến triển này trước hết là công trình của các sứ ngôn. Trong lúc tinh luyện và duy trì niềm hy vọng của Israel, các ngài đã mở rộng cho họ những viễn tượng mới.

1. Hy vọng giả dối. – Nhiều khi Israel đã quên rằng tương lai hạnh phúc là một ân huệ của Thiên Chúa *Giao ước (Os 2, 10 ; Ez 16, 15tt). Bởi đó, cũng như chư dân, họ bị lôi cuốn tìm cách bảo đảm tương lai này : qua việc *phụng tự nệ hình thức, thờ *ngẫu tượng, *quyền năng hay những khế ước (x. *giao ước). Các sứ ngôn tố cáo sự hy vọng hão huyền này (Gier 8, 15 ; 13, 16). Nếu không trung thành, không thể có hy vọng được cứu rỗi (Os 12, 7 ; Is 26, 8tt ; 59, 9tt). *Ngày của Giavê “mù mịt, không có ánh sáng” (Am 5, 20) sẽ là “ngày của *giận dữ” (Xêp 1, 15tt). Gierêmia (1 – 29) đã làm sáng tỏ phận vụ sứ ngôn cách đặc biệt dưới khía cạnh này.

2. Hy vọng chân thật. – Đôi khi tương lai có vẻ như khép kín trước Israel, và lúc ấy họ cảm thấy phải nói rằng : “Hy vọng của chúng ta mất rồi” (Ez 37, 11 ; x. Aic 3, 18). Đối với các sứ ngôn thì lúc đó hy vọng như bị chôn vùi (x. Is 8, 16t), nhưng không phải biến mất : “nhóm còn lại sẽ được cứu thoát (Am 9, 8t ; Is 10, 19tt). Ý định Thiên Chúa có thể sẽ được thực hiện như thế. Vào giờ *sửa phạt, lời loan báo về “tương lai đầy hy vọng này, (Gier 29, 11 ; 31, 17) vang dội bên tai Israel (Gier 30-33 ; Ez 34-48 ; Is 40-55) để *an ủi họ và duy trì niềm hy vọng nơi họ (Tv 9, 19). Ngay cả

sự bất trung của Israel cũng không được ngăn cản họ hy vọng rằng Thiên Chúa sẽ “tha thứ cho họ (Os 11 ; Aic 3, 22-33 ; Is 54, 4-10 ; Ez 36, 29). Ôn cứu rồi chắc chắn sẽ đến, mặc dù có thể đến chậm (Hab 2, 3 ; Xêp 3, 8), vì chính Giavê, Đấng *trung thành và *nhân từ, Ngài là “hy vọng của Israel” (Gier 14, 8 ; 17, 13t).

3. Hy vọng mới. – Quan niệm của các sứ ngôn về tương lai rất phức tạp. Các ngài loan báo *hòa bình, sự *cứu rỗi, *ánh sáng, sự *chữa lành và việc *cứu chuộc. Các ngài thoáng thấy cuộc canh tân diệu kỳ và vĩnh viễn của *địa đàng, của cuộc *Xuất hành, của Giao ước và của *triều đại *David. Israel “sẽ được sung mãn những điều *chúc phúc” (Gier 31, 14) của Giavê (Os 2, 23t ; Is 32, 15 ; Gier 31) và sẽ chứng kiến sự *giàu sang của chư dân tuôn đổ về họ (Is 61). Tương tự như Israel cổ xưa, các sứ ngôn đặt Israel và hạnh phúc trần gian của họ (*toàn phúc) vào trung tâm của tương lai.

Nhưng các ngài cũng mơ ước đến ngày Israel được hiểu *biết Thiên Chúa (Is 11, 9 ; Hab 2, 14) vì Thiên Chúa sẽ canh tân mọi tâm hồn (x. *tim) (Gier 31, 33tt ; Ez 36, 25tt), trong khi chư dân sẽ trở lại (Is 2, 3 ; Gier 3, 17 ; Is 45, 14t). Sau cùng, tương lai này sẽ là thời đại của *phụng tự hoàn hảo (Ez 40-48 : Zêc 14) với sự tham dự của chư dân (Is 56, 8 ; Zêc 14, 16t ; x. Tv 86, 8t ; 102, 22t). Mà tuyệt đỉnh của phụng tự chính là chiêm ngưỡng Giavê và sống với Ngài (Tv 63 ; 84). Đối với các sứ ngôn thì hy vọng của Israel và của chư dân là chính Thiên Chúa (Is 60, 19t ; 63, 19 ; 51, 5) và triều đại Ngài (Tv 96-99). Tuy nhiên hạnh phúc mà Israel mong đợi ở tương lai vẫn còn định vị trên trái

đất, và trừ trường hợp đặc biệt (Ez 18), nó vẫn còn tính cách cộng đoàn, trong khi việc thể hiện tương lai ấy lại tùy thuộc vào sự trung thành cá nhân.

III. HY VỌNG SỰ CỨU RỜI CÁ NHÂN VÀ ĐỜI SAU

Chính nơi các nhà đạo đức (x. *hiếu từ) và các hiền triết (x. *khôn ngoan) mà niềm hy vọng trong CU, theo khuôn khổ đức tin, sẽ dần dần tiến tới ý niệm *thưởng phạt cá nhân. Niềm tin này vấp phải vấn đề do sự *đau khổ của người *công chính đặt ra. Có lẽ vào Cuối thời lưu đày Babylon hay muộn hơn đôi chút, một sứ ngôn đã giảng dạy cách đúng đắn rằng đau khổ này phải làm nảy sinh hy vọng chứ không cản trở, vì nó có tính cách *cứu chuộc (Is 53). Nhưng sự dự đoán này đã thành vô hiệu trong CU. Điển hình là niềm hy vọng của Giob dù có nhiều linh cảm (Gb 13, 15 ; 19, 25tt), nhưng vẫn đầy tăm tối (Gb 42, 1-6).

Niềm hy vọng của các nhà thần bí vì được sung mãn sự *hiện diện của Thiên Chúa nên cảm thấy đã đạt tới đích : đau khổ và sự chết thực ra không còn quan trọng đối với họ (Tv 73 ; 49, 16 ; x. 139, 8 ; 16). Đức tin của các vị tử đạo phát sinh niềm hy vọng được *sống lại (Đn 12, 1tt ; 2 Mac 7) trong khi niềm hy vọng của cộng đoàn lại hướng về *Con Người (Đn 7). Niềm hy vọng của các hiền triết hướng về *hòa bình (Kn 3, 3), *ngủ ngơi (4, 7) và sự *cứu rỗi (5, 2), tất cả không còn trên trái đất nhưng trong sự bất tử (3, 4), gần Chúa (5, 15t). Niềm hy vọng trở thành riêng tư (5, 5) và hướng đến thế giới tương lai cũng một cách như thế.

Niềm hy vọng của dân Do thái thời Đức Giêsu khác nhau tùy theo các trào lưu tôn giáo lúc bấy giờ. Phản ánh những hình thức khác nhau và những giai đoạn liên tiếp của niềm hy vọng Israel, niềm hy vọng lúc đó mong đợi một tương lai vừa vật chất vừa tinh thần, đặt trọng tâm cả nơi Thiên Chúa cả nơi Israel, vừa tạm thời vừa vĩnh cửu, vừa cộng đoàn vừa cá nhân. Việc thực hiện tương lai này nơi Đức Giêsu sẽ kêu gọi họ phải thanh lọc lại niềm hy vọng ấy nữa.

TU

I. NIỀM HY VỌNG CỦA ISRAEL ĐƯỢC HOÀN TẤT NHỜ ĐỨC GIÊSU

Đức Giêsu công bố *Vương Quốc của Thiên Chúa đã đến (Mt 4, 17) trong thế gian này là một thực tại tâm linh chỉ đạt tới được nhờ đức tin. Để được viên mãn, niềm hy vọng của Israel phải khước từ mọi khía cạnh vật chất mà họ đã chờ mong : Đức Giêsu đòi các môn đệ chấp nhận *đau khổ và sự *chết để theo Người (Mt 16, 24tt). Đàng khác, vương quốc đã hiện diện thực sự, song vẫn còn thuộc tương lai. Vậy còn phải hy vọng, nhưng niềm hy vọng chỉ hướng tới đời *sống vĩnh cửu (18, 8t), tới sự xuất hiện vinh quang của *Con Người, “Đấng sẽ thưởng phạt mỗi người tùy theo việc họ đã làm” (16, 27 ; 25, 31-46).

Trong lúc chờ đợi *ngày này, vì được mạnh sức bởi những lời hứa (16, 18) và bởi sự hiện diện của Chúa Giêsu (28, 20) nên Giáo Hội phải hoàn tất niềm hy vọng của các sứ ngôn bằng việc mở rộng Vương Quốc và niềm hy vọng của mình đến *chư dân (8, 11t ; 28, 19).

II. ĐỨC GIÊSU-KITÔ, HY VỌNG CỦA GIÁO HỘI

Niềm hy vọng của Giáo Hội là niềm hy vọng sung mãn trong đức tin. Vì chưng hồng ân Thánh Linh (x. *Thần Khí) đã *hoàn thành các lời *hứa (CvSđ 2, 33. 39). Như thế tất cả sức mạnh niềm hy vọng của Giáo Hội được tập trung vào việc mong đợi Chúa Giêsu trở lại (1, 11 : 3, 20). Được gọi là ngày quang lâm (Giac 5, 8 : 1 Th 2, 19), *ngày của Chúa, sự *thăm viếng, *mặc khải, tương lai này hiện ra rất gần (Giac 5, 8 ; 1 Th 4, 13tt ; Dth 10, 25.37 ; 1 P 4, 7), nên người ta dễ ngạc nhiên khi tương lai ấy đến chậm (2 P 3, 8tt). Thực sự tương lai ấy sẽ đến “như kẻ trộm ban *đêm” (1 Th 5, 1tt ; 2 P 3, 10; kh 3, 3; x. Mt 24, 36). Sự không chắc chắn này mời gọi phải *tỉnh thức (1 Th 5, 6 ; 1 P 5, 8), vững vàng *kiên nhẫn trong những *thử thách và *đau khổ (Giac 5, 7tt ; 1 Th 1, 4t ; 1 P 1, 5tt ; x. Lc 21, 19).

Niềm hy vọng của Giáo Hội luôn hoan lạc (Rm 12, 12) cả trong đau khổ (1 P 4, 13 ; x. Mt 5, 11t), vì vinh quang mà Giáo Hội mong đợi thì quá lớn lao (2 Cor 4, 17) đến nỗi nó tỏa chiếu trên hiện tại (1 P 1, 8t). Hy vọng sinh ra tiết độ (1 Th 5, 8 ; 1 P 4, 7) và sự ly thoát (1 Cor 7, 29tt ; 1 P 1, 13t ; Tit 2, 12). Thật vậy, của cải trần gian này là gì so với hy vọng “thông phần bản tính Thiên Chúa” (2 P 1, 4). Sau hết hy vọng còn gọi lên *kinh nguyện và *tình yêu huynh đệ (1 P 4, 7t ; Giac 5, 8t). Vì được “neo” vào thế giới tương lai (Dth 6, 18) nên niềm hy vọng làm phấn khởi tất cả đời sống Kitô giáo.

III. GIÁO THUYẾT CỦA THÁNH PHAOLÔ VỀ HY VỌNG

Thánh Phaolô chia sẻ niềm hy vọng của Giáo Hội, nhưng tư tưởng và đời sống thiêng liêng phong phú của ngài còn mang lại cho kho tàng chung những yếu tố rất có giá trị.

Thí dụ như tầm quan trọng mà ngài ưng nhận cho sự “*cứu chuộc thân xác chúng ta” (Rm 8, 23), tức sự biến đổi những người đang sống (1 Cor 15, 51 ; x. 1 Th 4, 13-18) và nhất là sự *sống lại của những người đã chết. Đối với thánh Phaolô, không tin vào điều này tức là vô vọng (1 Th 4, 13 ; 1 Cor 15, 19 ; x. Eph 2, 12).

Vinh quang chỉ ân thưởng cho “sự kiên tâm làm điều lành” (Rm 2, 7t ; x. Dth 6, 12). Mà *tự do con người thì mỏng dòn (Rm 7, 12-25). Bởi thế người Kitô hữu có thể hy vọng được dự phần thực sự vào *gia nghiệp hứa ban chăng ? (Col 3, 24). Họ có thể và phải như *Abraham “dù hết hy vọng, nhưng vẫn hy vọng” vì niềm tin của họ vào những lời *hứa (Rm 4, 18-25) và vì lòng tin của họ vào sự *trung thành của Thiên Chúa, Đấng sẽ bảo đảm sự trung tín của con người (1 Th 5, 24 ; 1 Cor 1, 9 ; x. Dth 10, 2) từ lúc họ được mời gọi (*on gọi) cho đến khi đạt tới *vinh quang (Rm 8, 28-30).

Việc hoàn tất lời hứa nơi Đức Giêsu-Kitô (2 Cor 1, 20) giữ một vai trò cốt yếu trong suy tư của thánh Phaolô. Vinh quang được mong đợi chính là một thực tại hiện thực (2 Cor 3, 18-4, 6) dù vô hình (2 Cor 4, 18; Rm 24t). Người lãnh nhận *phép rửa thực sự đã sống

lại (Rm 6, 1-7 ; Col 3, 1) ; họ đã lãnh nhận Thánh Linh như bảo chứng (2 Cor 1, 22 ; 5, 5 ; Eph 1, 14) và như *của đầu mùa (Rm 8, 11. 23) của thế giới sắp đến, trong Ngài họ đã chiếm hữu được thế giới này và như thế niềm hy vọng của họ rất “dồi dào” (15, 13). Thiên Chúa đã ban *ân sủng *công chính hóa cho những người đã bị Ádam lôi kéo đến sự chết, nên sự liên đới của họ với Con của Ngài càng dẫn họ đến sự *sống “hơn biết mấy” (Rm 5). Việc hoàn tất hy vọng của Israel trong Đức Kitô là sự mạc khải trọn vẹn lý do của niềm hy vọng Kitô giáo: một *tình yêu như vậy, chẳng gì và chẳng ai có thể tước đoạt khỏi người Kitô hữu được (Rm 8, 31-39).

Sau cùng, niềm hy vọng của riêng Phaolô là một mẫu gương đáng thán phục. Niềm hy vọng đó được tỏ bày trong tâm hồn ngài với một cường độ tốt cùng. Nó rên xiết vì chưa được sung mãn (2 Cor 5, 4t ; Rm 8, 23) và reo vui khi tưởng nghĩ tới tương lai đang ngóng chờ (1 Cor 15, 54tt). Dưới ánh sáng của niềm hy vọng đó, những kỳ vọng chính đáng nhất của nhân loại mất hết giá trị (Ph 3, 8). Trong khi chỉ nương tựa vào ân sủng của Thiên Chúa chứ không dựa vào những *công trình (1 Cor 4, 4 ; 15, 10 ; Rm 3, 27), niềm hy vọng, bằng chính động lực của nó, làm phấn khởi cuộc đua tranh (x. *chạy) (Ph 3, 13tt) và cuộc chiến đấu (2 Tm 4, 7) mà thánh Phaolô đã từng theo đuổi để hoàn tất sứ mệnh của ngài đang khi hết sức tránh để “chính mình khỏi bị khai trừ” (1 Cor 9, 26tt). Lúc đó hy vọng tạo nên những kỳ vọng mới, nhưng “trong Chúa” (Ph 2, 19 ; 2 Cor 1, 9t ; 4, 7-18). Khi giờ chết gần kề, thánh Phaolô chờ đợi phần thưởng (Ph 3, 14) kết thúc cuộc hành trình của

ngài (2 Tm 4, 6tt ; x. 1 Cor 3, 8). Nhưng ngài biết rằng phần thưởng của ngài là chính Đức Kitô (Ph 3, 8). Hy vọng của ngài trước hết là được ở với Đức Kitô (Ph 1, 23; * Cor 5, 8). Vị Sứ Đồ không còn chờ đợi hạnh phúc riêng nữa, mà chỉ chờ đợi duy một người ngài yêu mến. Niềm hy vọng căn bản bất vụ lợi của ngài còn được biểu lộ qua việc ngài sẵn sàng phục vụ phần rỗi của “tha nhân” (2 Tm 4, 8 ; 2, 7) hoặc của Kitô hữu (1 Th 2, 19) hay dân ngoại là những người mà ngài muốn mạc khải cho biết Chúa Kitô, “hy vọng vinh quang” (Col 1, 24-29). Như vậy niềm hy vọng của thánh Phaolô, với tất cả sự phong phú của nó (x. Rm 8, 19tt), gắn bó với ý định Thiên Chúa, và “cùng với tình yêu” (2 Tm 4, 8) đã đáp lại tình yêu Thiên Chúa.

IV. TIỆC CUỐI CON CHIÊN

Hy vọng của thánh Gioan luôn luôn là sự chờ mong cuộc trở lại của Chúa (Gio 14, 3 ; 1 Gio 2, 18), sự sống lại và phán xét (Gio 5, 28t ; 6, 39t). Nhưng niềm hy vọng ấy đặt ưu tiên vào việc chiếm hữu đời *sống vĩnh cửu đã được trao ban cho tín hữu (3, 15 ; 6, 54 ; 1 Gio 5, 11tt) như đã sống lại rồi (Gio 11, 25t ; 1 Gio 3, 14) và chịu phán xét (Gio 3, 19 ; 5, 24). Việc Kitô hữu đi tới vĩnh cửu sẽ chỉ là sự biểu lộ an bình (1 Gio 4, 17t) của một thực tại đã hiện hữu (3, 2). Những viễn tượng trong sách Khải huyền lại khác biệt nhau một cách sâu xa. Con Chiên phục sinh được các Kitô hữu vây quanh (Kh 5, 11-14 ; 14, 1-5 ; 15, 2tt) đã vinh thắng trên trời nơi mà Giáo Hội, Hiền Thê của Ngài (x. *chồng/vợ) sẽ tới (21, 2). Nhưng đồng thời Hiền Thê của Ngài còn ở trên trái đất (22, 17) nơi diễn ra thảm

kịch hy vọng Kitô giáo, và phải đương đầu với lịch sử. Những vẻ chiến thắng bên ngoài của quyền lực Satan dám làm chán nản niềm hy vọng này. Thực ra, Ngôi Lời ưu thắng chiến đấu và thống trị ở bên những kẻ thuộc về Ngài (19, 11-16 ; 20, 1-6), và *chiến thắng quyết liệt đã gần kề (x. 1, 1 ; 2, 5 ; 3, 11 ; 22, 6. 12). Như thế, niềm hy vọng Kitô giáo phải vinh thắng cho đến khi “vũ trụ mới” xuất hiện ; vũ trụ này sau cùng sẽ thực hiện cách viên mãn và vĩnh viễn những lời tiên tri trong CU (Kh 21-22).

Ở Cuối sách, Tân Lang hứa : “Ta gần trở lại”. Hiền Thê đáp lại Ngài : “Hỡi Chúa Giêsu, xin hãy đến !” (Kh 22, 20). Lời kêu gọi này lặp lại một kinh nguyện bằng tiếng Aram thời Giáo Hội sơ khai : “*Marana tha !*” (x. 1 Cor 16, 22). Niềm hy vọng Kitô giáo sẽ chẳng bao giờ tìm được cách diễn tả nào tốt đẹp hơn, vì tựu trung niềm hy vọng ấy chỉ là sự ước muốn nồng nàn của một tình yêu đói khát sự hiện diện của Chúa mình.

JDu

→ an ủi 1 – bách hại II – chay tịnh – chết CU III
 1. 3 ; TỰ III 4 – cứu rỗi CU II 2 ; TỰ II 3 – đất CU II 4 ; TỰ III – đêm CU o. 2 – gia nghiệp – giải phóng/tự do II 3 – gieo 1 2 b – *lời hứa* – kiên nhẫn II 1 – lo sợ 3 – Lời Chúa CU III 2 – Ngày của Chúa CU II ; TỰ II – Nhóm còn lại – Quan phòng – sự sống III 3, IV 5 – Sống Lại TỰ II – Thắng Thiên IV – thất vọng – thấy TỰ II – thời giờ CU III ; TỰ III – tin – tin tưởng – tỉnh thức I – trời VI – ước muốn – vui CU II 3 ; TỰ II 1.

I

ISAAC → Abraham I 2, II 1 – Vượt Qua I 6 b.

ÍCH KỶ → đất CU' II 3 b – giàu III 2 – kiêu ngạo – lòng tham – thưởng phạt III 2 – tình yêu I CU' 2 ; TU' 2 – tội I 1, III 1.

ISRAEL

CU'

Trong CU', Israel (có lẽ là “Thiên Chúa chiến đấu”, “Thiên Chúa dũng mãnh”) chỉ một dân tộc hoặc danh từ của dân tộc đó, được đồng hóa với tổ phụ Giacob (Stk 35, 10. 20t ; 43, 8 ; 50, 2 v.v). Giai thoại cốt nghĩa nhị danh của tổ phụ dựa trên ngữ nguyên bình dân như sau : Israel = – người chiến đấu chống Thiên Chúa , (Stk 32, 29 ; Os 12, 4).

1. *Israel, dân của Giao ước*

d) *Israel, tên thần thiêng*. – Israel không phải chỉ là tên một sắc dân như Êđom, Aram, Moab. Đó là một *tên thần thiêng, tên của *dân tộc Giao ước. Dân này kết thành “cộng đoàn Israel” (Xac 12, 3. 6) và chính dưới danh hiệu ấy mà những diễn từ của sách Đệ nhị Luật “Hỡi Israel, hãy nghe đây ! ...” (Đnl 5, 1 ; 6, 4 ; 9, 1 ; x. Tv 50, 7 ; 81, 9) cũng như những lời hứa của các sứ ngôn (Is 41, 8 ; 43, 1 ; 48, 1) đã được gửi đến cho dân này.

b) *Israel, một dân gồm 12 chi tộc*. – Cơ cấu quốc gia căn bản của Israel có 12 chi tộc mang tên 12 người con trai của Giacob kể từ ngày ký Giao ước (Xac 24,

4). Dù có những khác biệt nhỏ nhất về danh sách các chi tộc (so sánh Stk 49, Đnl 33, Qa 5, Kh 7,5), con *số 12 vẫn là số thần thiêng, liên hệ với việc phụng tự trong 12 tháng. Đó là hình thức lịch sử đầu tiên của dân Thiên Chúa ở trần gian này.

c) *Giavê, Thiên Chúa của Israel và Israel, dân của Giavê*. Nhờ Giao ước, Thiên Chúa đã liên kết với Israel một cách nào đó : Ngài là *Thiên Chúa của Israel (Is 17, 6 ; Gier 7, 3 ; Ez 8, 4), là Đấng *Thánh (Is 1, 4 ; 43, 14 ; Tv 89, 19), là *sức mạnh (Is 1, 24), là *Đá tảng (Is 30, 29), là *Vua (Is 43, 15), là *Đấng Cứu Chuộc (Is 44, 6). Như vậy, Thiên Chúa của mạc khải đi vào lịch sử tôn giáo như Thiên Chúa riêng biệt của Israel. Đáng khác, chỉ Israel được Chọn làm nơi ký thác *ý định cứu rỗi của Ngài. Vả lại, các danh hiệu gán cho Israel đều có ý nghĩa : *dân của Giavê (Is 1, 3 ; Am 7, 8 ; Gier 12, 14 ; Ez 14, 9 , Tv 50, 7), *tôi tớ của Ngài (Is 44, 21), dân được *tuyên chọn (Is 45, 4), *con đầu lòng (Xac 4, 22 ; Os 11, 1), tài sản thần thiêng (Gier 2, 3), *gia nghiệp (Is 19, 25), đàn chiên (Tv 95, 7), vườn nho (x. *cây nho/vườn nho) (Is 5, 7), lãnh địa (Tv. 114, 2), hiền thê (x. *chồng/vợ) của Ngài (Os 2, 4). Vậy, Israel không những thuộc về lịch sử chính trị nhân loại, mà còn là trung tâm lịch sử thánh nhờ được Thiên Chúa tuyên chọn.

2. Israel và Giuda

a) *Hai thế lực chính trị tại Israel*. – 12 chi tộc Israel là liên minh thần thiêng gồm có hai thế lực chính trị, rõ ràng nhất là trong thời các vua : David trở thành vua của Giuda về phía Nam, rồi làm vua của Israel ở phía Bắc (2 Sm 2, 4 ; 5, 3). Khi Salomon băng hà, Israel

tách ra khỏi nhà David (1 V 12, 19) theo khẩu hiệu : “Hỡi Israel, hãy về trại của các ngươi” (1 V 12, 16 ; x. 2 Sm 20, 1). Như thế, dân Thiên Chúa ly khai thành hai khối (x. *ly giáo/ly khai). Từ đây, để thích nghi với một tình trạng đối nghịch thực sự với giáo lý của Giao ước, ngôn ngữ của các sứ ngôn phân biệt Giuđa với Israel, nơi vẫn được đồng hóa với Ephraim, chi tộc thống trị miền Bắc (Am 2, 4 ; Os 4, 15t; Is 9, 7 ; Mik 1, 5 : Gier 3, 6tt).

b) Israel và Do thái giáo.— Sau khi Samaria bị tàn phá, Giuđa trở thành trung tâm qui tụ toàn thể Israel (2 V 23, 19 ; 2 Sk 30, 1tt), và sau khi Giêrusalem bị tàn phá, liên minh 12 chi tộc xưa là hình ảnh lý tưởng cho việc phục hồi và tái thiết quốc gia. Vai trò chính yếu của Giuđa trong việc tái thiết cho thấy danh từ “*Do thái” từ đây được dùng để gọi các phần tử lưu lạc, và tên “Do thái giáo” , được dùng để chỉ cơ cấu tụ họp họ lại (Gal 1, 13t). Nhưng đồng thời danh hiệu Israel lấy lại được giá trị thần thiêng duy nhất của nó (Neh 9, 1t ; Hđ 36, 11; x. Mt 2, 20t; CvSđ 13, 17; Gio 3, 10).

3. Lời hứa về một Israel mới. – Những sấm ngôn cánh chung của các sứ ngôn đã loan báo trong tương lai Israel sẽ được hiệp nhất như thuở ban đầu : Israel và Giuđa sẽ thống nhất (Ez 37, 15), những người Do thái thuộc 12 chi tộc đang lưu lạc sẽ được qui tụ lại (Gier 3, 18 ; 31, 1 ; Ez 36, 24... ; 37, 21... ; Is 27, 12). Đó là chủ đề căn bản của niềm hy vọng Do thái (Hđ 36, 10). Nhưng chỉ có *nhóm còn lại của Israel mới được hưởng lợi ích các lời *hứa ấy (Is 10, 20 ; 46, 3 ; Mik 2, 12 ; Gier 31, 7). Giavê sẽ làm cho nhóm còn lại này thành một Israel *mới mà Ngài sẽ giải phóng (Gier 30,

10), sẽ tái định cư trên đất của họ (31, 2), sẽ ban một *giao ước mới (31, 31), một *vua mới (33, 17). Khi đó, Israel sẽ thành trung tâm liên minh *chư dân (Is 19, 21t) : một khi nhận biết sự hiện diện của Thiên Chúa đích thực nơi Israel (45, 15), họ sẽ hướng về Israel ; sự hoán cải của họ sẽ trùng hợp với việc cứu rỗi (45, 17) và vinh quang của Israel (45, 25).

TU

1. Tin Mừng và Israel cũ. – Thiên Chúa quan phòng muốn biến cố cứu rỗi được thực hiện nơi Israel và muốn Israel, như dân của Giao ước, sẽ là dân đầu tiên nhận lãnh lời loan báo về biến cố cứu rỗi ấy. Đó là mục đích phép rửa của Gioan (Gio 1, 31). Khi Đức Giêsu còn tại thế, sứ mệnh của Đấng Cứu Thế và của các môn đệ Ngài chỉ hạn hẹp nơi Israel thôi (Mt 10, 6. 23 ; 15, 24). Sau khi Ngài sống lại, Tin Mừng được loan báo cho Israel trước (CvSđ 2, 36 ; 4, 10). Vì Israel và chư dân cùng tham dự vào thảm kịch khổ nạn (4, 27), đều được mời gọi lãnh nhận đức tin như nhau (9, 15), nhưng theo một trật tự nào đó : trước hết là người Do thái, những người sinh ra đã là người Israel (Rm 9, 4), rồi mới đến những dân khác (x. Rm 1, 16 : 2, 9t : CvSđ 13, 46). Ôn cứu rỗi do Tin Mừng đem lại làm thỏa mãn niềm hy vọng của những kẻ mong đợi sự *an ủi của Israel (Lc 2, 25), ơn *cứu rỗi của Israel (Lc 24, 21), sự phục hồi vương quyền cho Israel (CvSđ 1, 6) : nhờ Đức Giêsu, Thiên Chúa đến cứu giúp Israel (Lc 1, 54), tỏ lòng *nhân từ với Israel (Lc 1, 68), *hoán cải và tha tội họ (CvSđ 5, 31); Đức Giêsu là *vinh quang của Israel (Lc 2, 32), là *Vua (Mt 27, 42 ss ; Gio 1, 49 ; 12, 13), là Đấng cứu thoát họ (X. *cứu rỗi) (CvSđ 13,

23t). Niềm hy vọng mới dựa trên sự *sống lại của Ngài không gì khác hơn là chính niềm hy vọng của Israel (CvSđ 28, 20). Tóm lại, Israel là sợi dây liên kết việc thực thi ơn cứu rỗi với toàn thể lịch sử nhân loại.

2. Israel mới. – Tuy nhiên, kể từ Đức Giêsu, Israel mới do các sứ ngôn loan báo, đã xuất hiện trên trần thế này. Để thiết lập Israel thành một định chế, Đức Giêsu đã Chọn 12 sứ đồ. Lập như thế, Người mô phỏng “Giáo Hội của Người theo mẫu Israel cũ gồm 12 chi tộc. Như vậy, các sứ đồ của Người sẽ xét xử 12 chi tộc Israel (Mt 19, 28 ss). Giáo Hội này là Israel cánh chung được Thiên Chúa ký kết *giao ước mới (Dth 8, 8tt): việc qui tụ những kẻ được *tuyển chọn trong 12 chi tộc sẽ được thực hiện trong Giáo Hội (Kh 7, 4). Là thành thánh được đặt trên nền tảng 12 sứ đồ, Giáo Hội sẽ có những cánh cửa mang tên 12 chi tộc (Kh 21, 12 ; x. Ez 48, 31-34).

3. Israel cũ và Israel mới. – Giáo Hội là Israel mới, hoàn thành Israel cũ. Khi sinh ra, người ta thuộc về Israel cũ (Ph 3, 5) và lương dân không được làm công dân của nước ấy (Eph 2, 12). Nhưng bây giờ Israel cũ đó chỉ là “Israel theo xác thịt” (1 Cor 10, 18), và điều quan hệ là tham dự vào “Israel của Thiên Chúa” (Gal 6, 16). Vì “không phải tất cả con cháu Israel đều là người Israel cả đâu” (Rm 9, 6). Đối diện với Đức Giêsu và Tin Mừng, sẽ phải lựa Chọn (x. Lc 2, 34t) : người thì sa ngã vì tìm sự *công chính bằng Luật, cứng lòng khi nghe loan báo sự công chính bởi đức tin (Rm 9, 31 ; 11, 7), kẻ lại được nâng lên, đó là những “người Israel đích thực” (Gio 1, 47) làm thành *nhóm còn lại của Israel đã được Thánh Kinh tiên báo (Rm 9, 27tt) và

được liên kết trong Israel mới với lương dân hoán cải. Không phải Israel cũ đã bị loại bỏ cách dứt khoát, nhưng khi họ không hiểu Tin Mừng, Thiên Chúa muốn kích thích lòng ghen tương của họ (Rm 10, 19). Khi toàn thể lương dân đã hoán cải thì Israel đã hết *cứng lòng “và như thế tất cả Israel sẽ được cứu rồi” (Rm 11, 26) : sẽ lại được gia nhập vào Israel thiêng liêng, một Israel đã đi vào ơn cứu rồi nhờ Israel cũ.

PG

→ Ai cập – bóng II 3 – cắt bì – cây nho/vườn nho 2 – chữ dân – Con Thiên Chúa CU 1 – cứng lòng tin III – dân – Do thái – gia nghiệp CU I 1 – Giao ước CU – Giáo Hội II 2, III 2 b – lời hứa II – Hy bá – Luật B – lý giáo lý/khai CU 2 – ngoại kiều – nhà II l. 2 – ơn gọi II – quyền năng I 1 – sứ mệnh CU I 2, II – tin CU – Tôi Tớ Thiên Chúa II 1. 2 – tội II – tuyển chọn – vương quốc CU I, II – ý định Thiên Chúa TU III 2.

K

KẺ THÙ

I. SỰ KIẾN THÙ NGHỊCH

1. Thường xuyên và giới hạn. – Con người trong Thánh Kinh luôn luôn đối diện với kẻ thù của mình. Đó là một sự kiện mà họ chẳng cần thắc mắc. Ngay trong phạm vi gia đình cũng có sự thù nghịch ra mặt giữa Cain và Abel (Stk. 4, 1-16), giữa Agar và Sara (Stk 16, 1-7), Giữa Giacob và Esau (Stk 27/29), giữa Giuse và anh em ông (Stk 37, 4), giữa Anna và Peninna

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

(1 Sm 1, 6t). Trong thành phố, các sứ ngôn cũng như các tác giả Thánh vịnh đều than phiền về kẻ thù của họ (Tv 31 ; 35; 42, 10; Gier 18, 18.23). Những kẻ này có thể là thân nhân (Mik 7, 6 ; Gier 12, 6) hay *bạn bè cũ (Tv 55, 13tt). Điều đó đã trở thành một sáo ngữ : sau mọi nghịch cảnh, người ta đều nhận ra kẻ thù, và trong các Thánh vịnh người *bệnh hoạn hầu như luôn luôn là kẻ bị *bách hại (Tv 13 ; 38, 1-6). Tuy nhiên, Luật pháp cho ta thấy nếu kẻ thù thuộc cộng đoàn Israel thì hẳn vẫn là một chủ thể có quyền lợi (Xac 23, 4 ; Ds 35, 15). Chính quốc gia được xây dựng trong thế giới thù nghịch này. Sự hiềm thù lại cũng có nhiều sắc thái : không xót thương, như đối với người Canaan hay Amalec (Xac 17, 16 ; 1 Sm 15), hiềm thù chỉ còn là chiến tranh lạnh đối với Moab và Ammon (Đnl 23, 4-7), cuối cùng đối với Êđom và Ai cập (Đnl 23, 8), sách Đệ nhị Luật cho rằng *ngoại kiều không thiết yếu phải là kẻ thù.

2. Nguồn gốc. – Cắt nghĩa thế nào về một dữ kiện thường xuyên như thế trong lịch sử thánh ? Đó chỉ là một dữ kiện lịch sử mà thôi. Tội lỗi đã biến tất cả mọi chống đối thành *hận thù và trong một thế giới vô nhân đạo, Israel đã ý thức về chính mình. Còn nếu mơ tưởng rằng Israel không bị tiêm nhiễm về phương diện này thì có lẽ đó là muôn cho Israel mặc một yếu tính khác với nhân loại thời đó. Thiên Chúa cư xử với con người theo trình độ của họ. Người Canaan bị tấn công vì họ sùng bái ngẫu tượng (Stk 15, 16 ; Đnl 20, 16tt), nhưng cũng vì họ chiếm hữu Đất hứa (Đnl 2, 12). Người ta nhận rằng ở giai đoạn này có sự đồng hóa nào

đó giữa kẻ thù của Thiên Chúa và kẻ thù của quốc gia : “Ta sẽ là kẻ thù của kẻ thù các ngươi” (Xac 23, 22).

II. ÁNH SÁNG CHIẾU SOI THẾ GIỚI THÙ NGHỊCH

1. Một trường hợp điển hình. – cuộc chiến của Saul chống David là một câu chuyện tư thù tỉ mỉ nhất được kể lại cho chúng ta. Ở đây, duy mình Saul là kẻ thù. Ông ta muốn giết David (1 Sm 18, 10t ; 19, 9-17) và chống lại ý định của cả Thiên Chúa và của cả nhân loại, tức vương quyền của đối thủ ông. Nguyên nhân sâu xa lòng hận thù của ông chính là điều mà Sách Thánh thường nói : sự ghen ghét. Về phần David, ông tránh không để mình lây phải lòng hận thù của Saul. Thái độ của ông thật lý tưởng đến nỗi nếu một Kitô hữu phải vượt xa hơn, thì trước hết họ có cố gắng lắm cũng mới chỉ được bằng ông mà thôi. Nhiều bạn hữu của Chúa, tùy mức độ của họ, đã sống thảm kịch như David, trong đó đầy dẫy những dấu chỉ một cuộc tình luyện luân lý. Trong khi vang dội mạnh mẽ trong chính ước muốn sống của họ, tiếng gọi của Thiên Chúa đã đưa dẫn họ đến chỗ gột bỏ tính ích kỷ mà không làm mất đi những ràng buộc trong cuộc sống của họ.

2. Kinh nghiệm về thất bại. – Quốc gia Israel cũng có một kinh nghiệm tương tự. Thay vì một cuộc chiến mình gây với kẻ khác (như cuộc chinh phạt) thì họ lại phải chịu biết bao cuộc chiến khác. Với thời gian, dần dần hình ảnh kẻ thù lẫn lộn với hình ảnh kẻ đàn áp. Chẳng có gì để nuôi mộng quyền uy ! Do đó Israel hiểu rằng Giavê không làm cho kẻ công chính trở nên mạnh mẽ hơn, nhưng Ngài muốn giải phóng chính họ (Xac

14, 13t. 30). Người công chính đã không thắng được kẻ thù đàn áp mình nhưng kẻ thù đã tự hủy hoại mình (Tv 7, 13-17 ; x. Saul, Aman...). Trong khi chờ đợi sự thất bại xảy đến, không phải kẻ thù chiến thắng mà không có lý do. Chúng nhân danh Chúa mà *sửa phạt, và dù không muốn chúng cũng vẫn giảng dạy. Việc dứt khoát khai trừ kẻ thù có liên hệ với sự *chúc phúc viên mãn (Stk 22, 17 ; 49, 8 : Đnl 28, 7). Mà trải qua dòng lịch sử, Giavê đã để kẻ thù tồn tại (Qa 2, 3 ; 2, 20-23 ; Đnl 7, 22). Sự trường tồn này nói lên hai điều : mức độ hoàn tất lời *hứa và mức độ *trung thành của dân. Đối với cả hai, thời gian *viên mãn vẫn chưa đến.

3. Công việc của thời gian. – Sau một thời gian khá lâu, người ta dùng lại những lời *chúc dữ của tác giả Thánh vịnh, nhưng không vì những lợi lộc riêng tư cũng như không liên can đến những nhân vật như của tác giả : ở đây đã có một sự thanh lọc. Ta thấy việc thay đổi ấy phát xuất từ sách Khôn ngoan, một sách đã nhìn thấy trong dòng lịch sử những tranh chấp về ý thức hệ hơn là về lợi lộc. Khi gia đình Macabê nhắc lại truyền thống cuộc thánh *chiến và chiến đấu “cho đời sống và lẽ luật của họ” (1 Mac 2, 40 ; 3, 21) thì họ đã giao tranh với ý thức rõ ràng về hai mục đích trên. Tóm lại, một đảng không bao giờ người ta phủ nhận nguyên tắc pháp lý của luật báo phục, mà luật này cũng kìm hãm sự *báo thù (x. Stk 4, 15. 24), và người ta diễn tả cuộc chiến thắng của Israel như sự hủy diệt kẻ thù (Est). Đảng khác, dưới ánh sáng của Thiên Chúa, kinh nghiệm sẽ hướng dẫn các tâm hồn hướng về *tình yêu. Giữa bao lời khuyên nhủ về sự thận trọng, Ben Sira xin

mọi người hãy *tha thứ để được Chúa thứ tha (Hđ 28, 1-7 ; x. Cn 24, 29). Đó là đòi hỏi của chính Đức Giêsu.

III. ĐỨC GIÊSU CHIẾN THẮNG THÙ NGHỊCH

1. Giới răn và gương mẫu. – Các con hãy yêu thương kẻ thù, làm ơn cho kẻ ghét các con, (Mt 5, 44 ss). Giới răn này nổi bật giữa những đòi hỏi mới mẻ nhất (x. 5, 43) của Đức Giêsu. Chính Ngài cũng có kẻ thù và chúng “chẳng muốn Ngài làm vua chúng.” như một dụ ngôn đã nói (Lc 19, 27). Chúng xử tử Ngài. Nhưng trên Thập Giá, Ngài đã tha cho chúng (Lc 23, 34). *Môn đệ cũng phải bắt chước Thầy mình (x. 1 P 2, 23) và *Cha trên trời (Mt 5, 45tt) để được Ngài *tha thứ như vậy (x. Mt 6, 12). Người Kitô hữu biết tha thứ sẽ không lắm tưởng về thế giới mình đang sống. Đức Giêsu đã chẳng lắm tưởng về những người *Pharisiêu và vua Herodê. Họ thực hành tỉ mỉ lời khuyên trong Thánh Kinh : chất than hồng trên đầu kẻ thù (Rm 12, 20 = Cn 25, 21t). Đó không phải là *báo thù, ngọn *lửa đó sẽ biến thành tình yêu nếu kẻ thù ưng thuận. Ai yêu thương kẻ thù thì luôn luôn muốn biến đổi họ thành *bạn hữu và sẽ khôn ngoan sử dụng mọi phương tiện. Trong sự ân cần niềm nở này, chính Thiên Chúa đã đi trước : khi chúng ta là kẻ thù của Ngài, Ngài đã *hòa giải chúng ta với Ngài nhờ cái chết của Con Một Ngài (Rm 5, 10).

2. Chiến thắng thù nghịch. – Như vậy Đức Giêsu không đến để phủ nhận sự thù nghịch, nhưng Người đến để phơi bày thù nghịch trong tất cả chiều kích của nó lúc Người chiến thắng nó. Nó chẳng phải là một sự kiện như bao sự kiện khác. Nó là một mẫu nhiệm, là

dấu chỉ triều đại *Satan, kẻ thù số một : từ vườn Êđen đã có sự thù nghịch giữa Satan và con cháu Evà (Stk 3, 15). Là kẻ thù của loài người và là kẻ thù của Thiên Chúa, nó gieo cỏ lùng dưới thế này (Mt 13, 39). Chính vì thế mà chúng ta đụng phải những cuộc tấn công của nó. Nhưng Đức Giêsu đã ban cho những kẻ thuộc về Người quyền hành trên mọi *quyền năng của kẻ thù (Lc 10, 19). Họ được quyền đó bởi cuộc chiến chính Đức Giêsu đã chiến thắng do chính sự thất bại của Người khi Người phó mình cho Satan hành hạ qua những kẻ thù của Người và như vậy Người chiến thắng sự *chết bằng cái chết của Người. Do đó Người đã phá đổ “bức tường thù nghịch” phân cách nhân loại (Eph 2, 14-16). Trong khi chờ *ngày Đức Kitô – để đặt “tất cả kẻ thù dưới bệ chân Người” – đập đổ vĩnh viễn thần chết là “kẻ thù cuối cùng” (1 Cor 15, 25t), người Kitô hữu sẽ cùng với Đức Giêsu chiến đấu chống lại kẻ thù cũ của nhân loại (Eph 6, 11-17). Chung quanh họ, vẫn có kẻ cư xử như là kẻ thù của Thập Giá Đức Kitô (Ph 3, 18). Nhưng họ hiểu rằng Thập Giá sẽ đưa đến chiến thắng. *Thập Giá này là nơi duy nhất đem lại *hòa giải với Thiên Chúa cũng như hòa giải giữa con người với nhau.

PBp

→ anh em CU' 3 – bách hại – bạn – báo thù – bạo lực IV 2 – chiến thắng – chiến tranh – chúc dữ II – hận thù – ngoại kiều O – Phản-Kitô – Satan – súc vật O – tha thứ III – tình yêu II CU' ; TU' 2.

KÊRUBIM → hòm bia Giao ước 0 – thiên thần CU' 1.

KẾT ÁN → chúc dữ V – phán xét – sửa phạt/trừng phạt 2 – tiến bộ.

KHẢI HUYỀN → dụ ngôn II – hiện ra của Chúa Kitô 3 – Mạc Khải CU' I 4 ; TỰ O, IV – mẫu nhiệm – Ngày của Chúa TỰ O, I 1.

KHÁT → đói & khát.

KHÂM PHỤC → ca tụng II 2 – chúc phúc/chúc tụng I, II 3, III 5 – công trình CU' I 1. 2 – phép lạ – Phép Thánh Thể IV 2 – tạ ơn – thờ lạy.

KHÍ GIỚI → chiến tranh.

KHIÊM NHƯỜNG

I. KHIÊM NHƯỜNG VÀ TRÌNH ĐỘ KHIÊM NHƯỜNG

Khiêm nhường trong Thánh Kinh trước hết là sự khiêm tốn, ngược lại với khoe khoang. Chẳng tự Phụ trái lẽ, người khiêm tốn không tin tưởng vào ý kiến riêng của mình (Cn 3, 7 ; Rm 12, 3. 16 ; x. Ty 131, 1). Khi đối nghịch với kiêu ngạo, khiêm nhường lại ở một trình độ sâu xa hơn ; đó là thái độ của thụ tạo tội lỗi trước Đấng toàn năng và chí thánh. Người khiêm nhường nhìn nhận rằng mọi sự mình có đều đã lãnh nhận nơi Chúa (1 Cor 4, 7) ; là đầy tớ vô ích (Lc 17, 10), tự mình không là gì khác (Gal 6, 3) hơn là tội nhân (Is 6, 3tt ; Lc 5, 8). Kẻ khiêm nhường mở lòng đón nhận ơn Chúa (Giac 4, 6 = Tv 3, 34), Chúa sẽ làm vinh danh họ (1 Sm 2, 7 ; Cn 15, 33).

Ở trình độ sâu xa hơn không thể sánh ví được, đó là sự khiêm nhường của Đức Kitô, Đấng đã hạ mình cứu chuộc chúng ta và kêu mời môn đệ Ngài lấy tình yêu mà phục vụ anh em (Lc 22, 26t) ngõ hầu Thiên Chúa được vinh danh trong mọi người (1 P 4, 10t).

II. KHIÊM NHƯỜNG CỦA DÂN CHÚA

Israel học hỏi sự khiêm nhường trước hết bằng kinh nghiệm về sự toàn năng (x. *quyền năng) của Chúa, Đấng cứu thoát họ và là Đấng tối cao duy nhất. Họ giữ cho kinh nghiệm ấy được sống động bằng cách tưởng nhớ đến kỳ công của Chúa trong việc *phụng tự của họ. Phụng tự đó là trường dạy khiêm nhường. Trong lúc ca tụng và tạ ơn Thiên Chúa, người Israel bắt chước gương khiêm nhường của David khi nhảy múa trước hòm bia (2 Sm 6, 16. 22) để tôn vinh Chúa là Đấng ban cho họ mọi sự (Tv 103).

Israel cũng đã có kinh nghiệm nghèo khó trong cơn *thử thách tập thể về thất bại và *lưu đầy, trong cơn thử thách cá nhân về *bệnh tật và sự áp bức người hèn yếu. Những nhục nhã đó làm họ ý thức về sự bất lực căn bản của con người và về sự khốn cùng của tội nhân là kẻ xa cách Chúa. Cho nên con người chỉ còn cách quay về cùng Chúa với một tâm hồn thống hối (Ty 51, 19), với lòng khiêm nhường gồm có sự lệ thuộc hoàn toàn và sự dễ dạy đầy tin tưởng là nguồn hứng khởi cho những lời cầu khẩn trong các thánh vịnh (Tv 25 ; 106 ; 130 ; 131). Những ai ca tụng Chúa và cầu khẩn Ngài cứu thoát thường được gọi là kẻ “khó *nghèo” (Tv 22, 25. 27 ; 34, 7 ; 69, 33t). Từ ngữ này trước hết nói lên giai cấp xã hội của kẻ khốn cùng,

nhưng bắt đầu từ Xêphania nó đã mang một ý nghĩa tôn giáo : *tìm Chúa tức là tìm sự khó nghèo, cũng chính là sự khiêm nhường (Xêp 2, 3). Sau Ngày của Giavê, “nhóm còn lại” của dân Chúa sẽ trở nên “khiêm nhường và khó nghèo” (Xêp 3, 12 : hl. praus và *tapeinos* ; x. Mt 11, 29 ; Eph 4, 2).

Những mẫu mực khiêm nhường trong CU' là *Môisen, người khiêm nhường nhất trong loài người (Ds 12, 3) và người *Tôì Tớ bí nhiệm, Đáng hoàn tất ý định của Thiên Chúa bằng sự khiêm nhường tuân phục đến chết (Is 53, 4-10). Sau cuộc lưu đày trở về, các sứ ngôn và các hiền triết rao giảng sự khiêm nhường. Đáng Tôì Cao sẽ ở với người có tinh thần khiêm nhường và tâm hồn thống hối (Is 57, 15 ; 00, 2). “Sự kính sợ Thiên Chúa, giàu sang, danh lợi, sự sống, chính là hoa trái của khiêm nhường” (Tv 22, 4). “Càng cao sang, người càng phải hạ mình xuống để làm đẹp lòng Chúa” (Hđ 3, 18 ; x. Đn 3, 39). Sau hết theo lời vị sứ ngôn cuối cùng, Đáng Massia sẽ là một vị vua khiêm nhường. Ngài sẽ ngồi trên lưng một con lừa con mà tiến vào Sion (Zêc 9, 9). Thực sự, Chúa của Israel, vua muôn vật là “Chúa của kẻ khiêm nhường” (Gđt 9, 11t).

III. SỰ KHIÊM NHƯỜNG CỦA CON THIÊN CHÚA

Đức Giêsu là Đáng Massia khiêm nhường mà Zêcaria đã loan báo (Mt 21, 5). Ngài là Đáng Massia của người khiêm nhường, kẻ mà Ngài tuyên bố là được phúc (Mt 5, 4 = TV 37, 11 : hl. praus = người khiêm nhường, kẻ trở nên *kiên nhẫn và *dịu hiền vì tuân phục Thiên Chúa). Đức Giêsu chúc phúc cho các *trẻ

nhỏ và lấy chúng làm gương mẫu (Mc 10, 15t). Để trở nên một trong những kẻ bé mọn này là những kẻ được Chúa tỏ mình và chỉ có họ mới được vào *Vương Quốc (Mt 11, 25 ; 18, 3t), phải theo học Đức Kitô là “Thầy hiền lành và khiêm nhường trong lòng” (Mt 11, 29). Song vị Thầy này không phải chỉ là một người phạm, mà còn là Chúa đã mặc lấy xác phạm giống như kẻ tội lỗi để cứu thoát họ (Rm 8, 3). Không tìm vinh quang cho mình (Gio 8, 50), Ngài hạ mình rửa chân cho môn đệ (Gio 13, 14tt). Đồng hàng với Thiên Chúa, Ngài đã hủy mình đến chết trên Thập Giá để cứu chuộc chúng ta (Ph 2, 6tt ; Mc 10, 45 ; x. Is 53). Nơi Đức Giêsu, chẳng những đã mặc khải quyền năng Thiên Chúa, nhờ đó chúng ta hiện hữu, mà còn mặc khải cả sự thương yêu của Ngài, nhờ đó chúng ta khỏi hư mất (Lc 19, 10).

Sự khiêm nhường đó (thánh Augustinô gọi là “dấu chỉ Đức Kitô”) là sự khiêm nhường của Con Thiên Chúa, và của yêu thương. Phải theo con đường khiêm nhường “mới” này để thực hành điều răn mới về bác ái (Eph 4, 2 : 1 P 3, 8t : thánh Augustinô nói “Đâu có khiêm nhường, ở đó có bác ái”). Những ai “mặc lấy khiêm nhường trong việc giao tế” (1 P 5, 5 ; Col 3, 12), thì tìm lợi ích cho tha nhân và chiếm chỗ rốt hết (Ph 2, 3t ; 1 Cor 13, 4t). Trong tất cả các *hoa trái của Thần Khí, Phaolô đặt khiêm nhường bên cạnh đức tin (Gal 5, 22t). Thật vậy hai *nhân đức này (đặc điểm cốt yếu của Môi sen theo Hđ 45, 4) có liên quan với nhau, vì cả hai đều là thái độ mở lòng ra với Chúa, và tin tưởng tuân phục ân sủng và lời Ngài.

IV. CÔNG VIỆC CỦA CHÚA NƠI NGƯỜI KHIÊM NHƯỜNG

Chúa nhìn kẻ khiêm nhường và lo lắng cho họ (Tv 138, 6 ; 113, 6t). Vì chỉ lấy sự yếu hèn làm vinh dự (2 Cor 12, 9), họ mở lòng đón nhận năng lực của ân sủng, ân sủng đó sẽ không vô bổ nơi họ (I Cor 15, 10). Chẳng những người khiêm nhường được tha tội (Lc 18, 14), nhưng Đấng toàn năng đầy *khôn ngoan cũng thích dùng người khiêm nhường bị thế gian khinh chê để tỏ lộ mình ra (1 Cor 1, 25. 28t). Khiêm nhường thay đấng được Chúa sai đến dọn đường cho Ngài. Người chỉ ước muốn được biến đi (Gio 1, 27 ; 3, 28tt). Một trinh nữ khiêm nhường chỉ muốn làm tôi tớ Chúa, Chúa đã cho làm Mẹ của Con Ngài, Chúa chúng ta (Lc 1, 38. 43).

Trong cơn thử thách, ai hạ mình dưới cánh tay toàn năng của Chúa mọi ân sủng và thông hiệp với những tự hạ của Đức Kitô bị đóng đinh, thì tới giờ đã định, họ sẽ được Thiên Chúa tôn vinh như Đức Giêsu và sẽ được thông phần vinh quang của Con Thiên Chúa (Mt 23, 12 ; Rm 8, 17 ; Ph 2, 9tt ; 1 P 5, 6-10). Cùng với mọi người khiêm nhường, họ sẽ muôn đời hát mừng sự thánh thiện và tình yêu của Chúa, Đấng đã làm cho họ những điều cao cả (Lc 1, 46-53 ; Kh 4, 8-11 ; 5, 11-14).

Trong CU, lời Chúa đưa dẫn con người tới vinh quang bằng con đường khiêm nhường tuân phục Chúa, Đấng tạo hóa và cứu tinh của con người. Trong TU, Lời Chúa thành nhục thể để dẫn con người đến mức khiêm nhường sâu thẳm nhất hệ tại ở việc phục vụ

Chúa nơi loài người và dùng tình yêu mà hạ mình xuống để tôn vinh Chúa bằng cách cứu vớt loài người.

MFL.

→ bữa ăn III – chay tịnh – dịu hiền 2 – hãnh diện
0 – kiên nhẫn II 2 – kiêu ngạo 5 – Maria IV 3 – nghèo
CU' III, TU' I, II – nhân đức/tật xấu 3 – sáng tạo CU' IV
1 – sức mạnh II – tin tưởng 2 – toàn thiện TU' 3 – trẻ
nhỏ/con cái II, III – tro bụi – vui CU' II 2 ; TU' I 1.

KHIÊM TỐN → khiêm nhường.

KHIẾT TỊNH → hôn nhân TU' II – người nữ TU'
2 – quả phụ – son sẻ III – tính dục – trinh khiết.

KHINH MIỆT → hãnh diện CU' 3 ; TU' 2 – kiêu
ngạo 1.

KHO → truyền thống.

KHÓC → an ủi – buồn – chết CU' I 1. 3 – đau
khô – sám hối/hoán cải CU' I 2.

KHỔ CHẾ → chết III 3 – thập giá II.

KHỔ HẠNH – bỏ mình – chay tịnh – chết TU'
III 3 – rượu nho I 2 – sám hối/hoán cải CU' I 2 – thế
gian TU' III 1 -tĩnh thức I 2, II 2.

KHỔ NẠN CỦA CHÚA KITÔ → buồn TU' 1 –
chết TU' II – Cứu Chuộc TU' 2. 4 – đau khổ TU' II –
Giêsu–Kitô I 3, II 1 b – giờ 2 – hy tế TU' – kiên nhẫn I
TU' 1 – kinh nguyện IV 2 – Thập Giá – Tôi Tớ Thiên
Chúa III 1. 2 – tội IV 1 d. 3 e – vinh quang IV 3 – vua
TU' I 2.

KHÔN NGOAN

Những nền văn hóa Đông phương đều lo tìm kiếm sự khôn ngoan. Có nhiều sưu tập văn chương nói về sự khôn ngoan đã được truyền lại cho chúng ta từ Ai cập cũng như từ miền Lưỡng hà và bảy nhà khôn ngoan lừng danh vẫn được lưu truyền ở Hy lạp thời cổ. Sự khôn ngoan này nhằm mục đích thực tế là giúp con người cư xử thận trọng và khôn khéo để thành công trên đời. Điều đó bao hàm một suy tư về thế giới và cũng đưa đến việc khởi thảo một nền luân lý, để rồi không thể thiếu liên lạc với tôn giáo (nhất là ở Ai cập). Vào thế kỷ VI ở Hy lạp, niềm suy tư nặng phần lý thuyết nên khôn ngoan biến thành triết lý. Như vậy bên cạnh một khoa học vừa phôi thai và những kỹ thuật đang phát triển, khôn ngoan là một yếu tố quan trọng của văn minh. Đó chính là nền nhân bản thời cổ.

Trong mạc khải Thánh Kinh, Lời Chúa cũng mang hình thức khôn ngoan. Đó là sự kiện quan trọng nhưng cần phải giải thích đúng đắn. Sự kiện đó không có nghĩa là đến một giai đoạn phát triển nào đó, mạc khải sẽ biến dạng thành nhân bản thuyết. Sự khôn ngoan được linh ứng, cho dù nó bao hàm phần tinh hoa của khôn ngoan nhân loại, nhưng có một bản chất khác hẳn nó. Sự kiện này đã manh nha từ CU, và được nổi bật trong TU.

CU

I. KHÔN NGOAN NHÂN LOẠI VÀ KHÔN NGOAN THEO THIÊN CHÚA

1. Khôn ngoan du nhập vào Israel. – Ngoài những trường hợp đặc biệt của Giuse (Stk 41, 39t) và Môisen (Xac 2, 10 ; x. CvSđ 7, 2lt), dân tộc Israel chỉ tiếp xúc với khôn ngoan Trung Đông sau khi đã lập nghiệp ở Canaan và phải đợi đến thời kỳ Vương quốc mới thấy họ đón nhận rộng rãi nền nhân bản của thời đại. Lúc đó Salomon là người khởi xướng : “Sự khôn ngoan của Salomon lớn hơn sự khôn ngoan của tất cả người Trung Đông và hơn cả sự khôn ngoan của Ai cập.” (1 V 5, 914 ; x. 10, 6t. 23t). Ý tưởng này nhằm đến tri thức cá nhân và cả nghệ thuật cai trị khéo léo của nhà vua. Nhưng với những người có lòng tin, sự khôn ngoan của nhà vua không đặt thành Vấn đề : đó là hồng ân Thiên Chúa mà Salomon cầu xin được (1 V 3, 6-14). Sự phê phán lạc quan này có nhiều tiếng vang : trong khi các luật sĩ của triều đình trau dồi mọi thứ khôn ngoan (x. những yếu tố cũ của Cn 10-22 và 25-29) thì các thánh sử ca tụng Giuse, người điều hành giỏi giang đã nhận được sự khôn ngoan từ Thiên Chúa (Stk. 41 ; 47).

2. Đặt vấn đề khôn ngoan. – Nhưng có thứ khôn ngoan này lại có thứ khôn ngoan khác. Sự khôn ngoan đích thực thì bởi Thiên Chúa, chính Ngài ban cho con người “một quả *tim biết phân biệt lành dữ” (1 V 3, 9). Nhưng cũng như nguyên tổ, mọi người đều bị lôi cuốn tiếm đoạt đặc quyền này của Thiên Chúa, và nhờ sức riêng của mình đạt được – “sự hiểu *biết điều lành và điều dữ” (Stk 3, 5t). Đó là khôn ngoan lừa lọc mà mưu

mô của con rắn lồi cuốn họ theo (Stk 3, 1). Đó là khôn ngoan của các luật sĩ xét xử tất cả theo nhãn giới nhân loại và “biến luật của Giavê thành lời dối trá” (Gier 8, 8), khôn ngoan của các cố vấn triều đình điều hành việc chính trị hoàn toàn nhân loại (x. Is 29, 15tt). Các sứ ngôn đã đứng lên chống đối loại khôn ngoan đó : “Khốn cho những kẻ khôn ngoan theo nhãn giới riêng, khôn khéo theo nhận xét riêng” (Is 5, 21). Thiên Chúa sẽ làm cho sự khôn ngoan của họ thất bại (Is 29, 14). Họ sẽ mắc cạm bẫy vì đã khinh chê Lời Giavê (Gier 8, 9). Vì *Lời này mới là nguồn duy nhất của sự khôn ngoan đích thực. Những tâm hồn lạc đường sẽ học được lời này sau khi đã bị sửa phạt (Is 29, 24). Hoàng tử của David sẽ thống trị “vào thời cuối cùng”, ông được đầy đủ khôn ngoan, nhưng sự khôn ngoan đó ông nhận từ *Thần Khí của Giavê (Is 11, 2). Như thế, lời giảng dạy của sứ ngôn xưa đuổi con cạm bẫy của nền nhân bản tự cho mình là đủ : duy mình Thiên Chúa cứu rỗi con người mà thôi.

3. Khôn ngoan đích thực. – Sự kiện Giêrusalem sụp đổ xác nhận những lời đe dọa của các sứ ngôn. Như thế là khôn ngoan giả dối của các cố vấn triều đình đã đưa xứ sở đến tai họa thảm khốc ! Đánh tan được sự hiểu lầm rồi, khôn ngoan đích thực sẽ có thể tự do triển nở tại Israel. Nền tảng của nó. sẽ là *Luật Thiên Chúa, Luật làm cho Israel trở thành một dân tộc khôn ngoan và thông thái (Đnl 4, 6). Lòng *kính sợ Thiên Chúa sẽ là nguyên tắc và thành tựu của khôn ngoan (Cn 9, 10 ; Hđ 1, 14-18 ; 19, 20). Không bao giờ rời bỏ những viễn ảnh của khôn ngoan tôn giáo đó, từ nay các văn sĩ được linh ứng sẽ thu nhận những điều tốt đẹp của suy tư

nhân loại. Nền văn chương khôn ngoan được xuất bản hoặc được soạn thảo sau thời lưu đầy chính là thành quả của cố gắng đó. Không còn những kỳ vọng kiêu căng, nền nhân bản được triển nở dưới ánh sáng soi dẫn của đức *tin.

II. NHỮNG KHÍA CẠNH CỦA KHÔN NGOAN

1. Một nghệ thuật sống đứng đắn. – Người khôn ngoan trong Thánh Kinh thường thắc mắc về những sự vật trong thiên nhiên (1 V 5, 13). Họ chiêm ngắm những sự vật đó và đức tin dạy họ thấy bàn tay quyền năng của Thiên Chúa trong đó (Gb 36, 22-37, 18 ; 38 - 41 ; Hđ 42, 15-43, 33). Nhưng điều bận tâm trước tiên là phải sống thế nào để được hạnh phúc thật. Mọi người thành thạo trong nghề nghiệp của mình đã xưng danh là người khôn ngoan (Is 40, 20; Gier 9, 16 ; 1 Sk 22, 15). Người khôn ngoan tuyệt hảo là người thành thạo trong nghệ thuật sống đứng đắn. Họ nhìn thế giới chung quanh với cặp mắt sáng suốt và không ảo tưởng. Họ biết những điều xấu của thế giới, nhưng không có nghĩa là họ chấp nhận những điều xấu đó (td. Cn 13, 7 ; Hđ 13, 21tt). Là nhà tâm lý sành sỏi, họ biết những điều bí ẩn trong lòng người, những điều đối với họ là niềm vui hay khổ đau (td. Cn 13, 12 ; 14, 13 ; Gs 7, 2 – 6). Nhưng họ không dừng lại ở vai trò người quan sát. Là nhà *giáo dục thiên bẩm, họ vạch ra qui luật cho *môn đệ : thận trọng, điều độ trong ước muốn, làm việc khiêm tốn, chừng mực, từ tốn, chân thành trong lời nói, v.v. Những lời khuyên thực tế của họ đã thấm nhuần luân lý Thập Giới. Tinh thần xã hội của sách Đệ

nhị Luật và của các sứ ngôn gọi cho họ những huấn giới về làm phúc (Hđ 7, 32tt ; Tb 4, 7-11), tôn trọng đức công chính (Cn 11, 1 ; 17, 15), yêu thương người nghèo khó (Cn 14, 31 ; 17, 5 ; Hđ 4, 1-10). Họ dựa vào kinh nghiệm, nhất là kinh nghiệm của những người *già để làm điểm tựa cho những lời khuyên dạy của họ. Nhưng thực ra họ đã lãnh nhận nguồn cảm hứng sâu xa đó từ trên ban cho hơn là từ kinh nghiệm. Một khi đã phải khó nhọc để có được sự khôn ngoan, họ không còn ước ao gì hơn là truyền lại cho người khác (Hđ 51, 13-30), và mời gọi các môn đệ can đảm thực hành công việc khó khăn này (Hđ 6, 18-37).

2. Suy tư về đời sống. – Không nên mong đợi nơi thầy dạy khôn ngoan Israel một suy tư có tính cách siêu hình về con người, về bản tính và những tài năng của họ, v.v. Họ có một quan năng sắc bén về hiện tình của mình trong đời sống và chú tâm tìm hiểu định mệnh con người. Đặc biệt các *sứ ngôn quan tâm đến số phận của dân Chúa. Những bản văn của Ezekiel về *trách nhiệm cá nhân coi như là những luật trừ (Ez 14, 12-20 ; 18 ; 33, 10-20). Luôn luôn chú trọng đến vận mệnh chung của dân Giao ước (Hđ 44-50 ; 36, 1.17 ; Kn 10-12 ; 15-19), các hiền triết quan tâm đặc biệt đến đời sống cá nhân. Họ nhạy cảm về sự cao cả (Hđ 16, 24-17, 14) cũng như đau khổ của con người (Hđ 40, 1-11), về sự *cô đơn (Gb 6, 11-30 ; 19, 13-22), về nỗi *lo sợ trước đau khổ (Gb 7 ; 16) và sự chết (Gs 3 ; Hđ 41, 1-4), với ấn tượng về hư vô do cuộc đời gây nên (Gb 14, 1-12 ; 17 ; Gs 1, 4-8 ; Hđ 18, 8-14), với niềm lo âu trước Thiên Chúa, Đấng dường như họ không hiểu được (Gb 10), hoặc xa lạ đối với họ (23 ; 30, 20-23).

Trong viễn tượng này, vấn đề *thưởng phạt không thể nào không nói đến được, vì những quan niệm cổ truyền đưa đến chỗ chối bỏ công chính (Gb 9, 22-24 ; 21, 7-26 ; Gs 7, 15 ; 8, 14 ; 9, 2t). Nhưng cần phải cố gắng lâu dài để vượt qua sự thưởng phạt trần thế, thứ thưởng phạt dễ nản lòng, thì vấn đề sẽ được giải quyết trong niềm tin vào sự *sống lại (Đn 12, 2t) và vào đời *sống vĩnh cửu (Kn 5, 15).

*3. Khôn ngoan và *mạc khải.* – Vì dành một vai trò cũng quan trọng cho kinh nghiệm và suy tư nhân loại nên lời giáo huấn của các hiền triết hiền nhiên khác với *Lời sứ ngôn được Thiên Chúa linh ứng mà chính sứ ngôn cũng ý thức về ân huệ linh ứng này. Điều đó không cản trở giáo huấn này phát triển giáo thuyết bằng cách dùng ánh sáng Thánh Kinh đã được suy tư lâu ngày để chiếu soi các vấn đề (Hđ 39, 1tt). Nhưng vào Cuối thời CU, các sứ ngôn và các hiền triết gặp nhau trong văn thể khải huyền để mạc khải những bí ẩn của tương lai. Nếu Daniel “mạc khải những *màu nhiệm của Thiên Chúa” (Đn 2, 28tt. 47), đó không phải là do sự khôn ngoan nhân loại (2, 30), nhưng vì Thần Thiên Chúa ngự trong ông, cho ông sự khôn ngoan cao quý hơn (5, 1l. 14). Sự khôn ngoan tôn giáo trong CU mang một hình thức đặc biệt mà truyền thống cũ của Israel đã đưa ra một thí dụ đầy ý nghĩa (x. Stk 41, 38t). Trong CU các hiền triết được Thiên Chúa linh ứng ngang hàng với các sứ ngôn.

III. SỰ KHÔN NGOAN CỦA THIÊN CHÚA

1. Sự Khôn Ngoan được nhân cách hóa. – Các văn sĩ sau thời lưu đầy tôn sùng sự khôn ngoan đến nỗi

họ thích nhân cách hóa sự khôn ngoan để làm nổi bật nó hơn (Cn 14, 1). Đó là người yêu mà người ta hằng say tìm kiếm (Hđ 14, 22tt), là bà mẹ bảo trợ (14, 26t), người vợ nội trợ (15, 2t), chủ nhân hiếu khách mời dự tiệc (Cn 9, 1-6), ngược lại với Bà *Điên mà nhà của bà là tiền đường của sự chết (9, 13.18).

2. Sự Khôn Ngoan Thiên Chúa.—Thật ra dung mạo nữ tính trên không nên hiểu như một hình bóng thông thường của ngôn ngữ. Sự khôn ngoan con người bắt nguồn từ Thiên Chúa. Ngài có thể ban cho ai tùy ý, vì chính Ngài là Đấng khôn ngoan tuyệt hảo. Vì thế, các tác giả Sách Thánh chiêm ngắm sự Khôn Ngoan Thiên Chúa như nguồn gốc sự khôn ngoan của họ. Đó là một thực tại thần linh đã có từ muôn thuở và sẽ còn mãi mãi (Cn 8, 22-26 ; Hđ 24, 9). Thoát ra từ miệng Đấng Tối Cao như hơi thở hoặc *Lời của Ngài (Hđ 24, 3), sự khôn ngoan là “hơi thở của *quyền năng Thiên Chúa, lan truyền *vinh quang của Đấng toàn năng, phản chiếu *ánh sáng vĩnh cửu, gương soi hoạt động của Thiên Chúa, *hình ảnh sự tuyệt hảo của Ngài (Kn 7, 25t). Sự khôn ngoan ở trên trời (Hđ 24, 4), thông phần ngài báu của Thiên Chúa (Kn 9, 4) và sống thân mật với Ngài (8, 3).

3. Hoạt động của sự Khôn Ngoan.— Sự Khôn Ngoan này không phải là một nguyên lý bất động. Nó liên kết với tất cả những gì Thiên Chúa làm trong thế gian. Có mặt ngay trong cuộc sáng tạo, sự Khôn Ngoan đã đưa giỡn bên cạnh Đấng Tạo Hóa (Cn 8, 27-31 ; x. 3, 19t ; Hđ 24, 5) và còn tiếp tục thống trị vũ trụ (Kn 8, 1). Suốt lịch sử cứu rỗi, Thiên Chúa đã sai sự Khôn Ngoan chu toàn sứ mệnh dưới thế. Sự Khôn Ngoan ở

nơi dân Israel, tại Giêrusalem, như một *cây sự sống (Hđ 24, 7-19) dưới hình thức cụ thể là *Luật (Hđ 24, 23-24). Từ đó sự Khôn Ngoan ngự trị thân mật nơi loài người (Cn 8, 31 ; Br 3, 37t). Nó là sự *quan phòng hướng dẫn lịch sử (Kn 10, 1-11, 4) và chính nó đảm bảo đảm cho con người được cứu rỗi (9, 18). Nó giữ vai trò tương tự như các sứ ngôn, khiển trách những kẻ vô tâm và *loan báo chúng sẽ bị *phán xét (Cn 1, 20-33), mời gọi những người sẵn lòng thụ hưởng ân phúc của nó (Cn 8, 1-21. 32-36) ngồi vào bàn của nó (Cn 9, 4tt ; Hđ 24, 19-22). Thiên Chúa hành động qua sự khôn ngoan cũng như Ngài hành động qua *Thần Khí của Ngài (x. Kn 9, 17). Vì thế đón tiếp sự khôn ngoan và vâng phục Thần Khí, cả hai chỉ là một. Nếu những bản văn này chưa coi sự Khôn Ngoan là một Ngôi Vị Thiên Chúa theo ý nghĩa TU, ít ra chúng cũng đã đào sâu mâu nhiệm Thiên Chúa duy nhất và chuẩn bị một sự mạc khải chính xác hơn về mâu nhiệm ấy.

4. Những ân huệ của Khôn Ngoan. – Không lạ gì khi ta nói sự Khôn Ngoan này là một kho tàng tuyệt hảo cho con người (Kn 7, 7.14). Là một ân huệ của Thiên Chúa (8, 21), Khôn Ngoan phân phát mọi sự lành (Cn 8, 21 ; Kn 7, 11) như đời sống và hạnh phúc (Cn 3, 13-18 ; 8, 32-36 ; Hđ 14, 25-27), sự an toàn (Cn 3, 21-26), ân sủng và vinh quang (4, 8t), giàu sang, công chính (8, 18tt) và mọi *nhân đức (Kn 8, 7t)... Tại sao con người lại chẳng cố gắng chiếm hữu nó làm vợ (8, 2) ? Thật ra chính sự khôn ngoan tạo nên những người bạn của Thiên Chúa (7, 27t). Sống mật thiết với khôn ngoan không khác sống mật thiết với chính Thiên Chúa. Khi đồng hóa sự Khôn Ngoan với Đức Kitô là

Con và là Lời của Thiên Chúa, TỰ sẽ tìm thấy trong giáo thuyết này sự chuẩn bị chính xác cho mạc khải hoàn toàn : liên kết với Đức Kitô, con người thông phần vào sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa và thấy mình được sống thân mật với Ngài.

TỰ

I. ĐỨC GIÊSU VÀ SỰ KHÔN NGOAN

1. Đức Giêsu, Thầy dạy sự khôn ngoan. – Đức Giêsu đã xuất hiện với người đương thời dưới nhiều hình thức phức tạp : là *sứ ngôn rao giảng thông hối, nhưng còn vượt hơn sứ ngôn nữa (Mt 12, 41), là Đấng *Massia, nhưng lại phải trải qua sự đau khổ của *Tôi Tớ Giavê trước khi được vinh quang của *Con Người (Mc 8, 29tt), là tiến sĩ, nhưng không theo đường lối các luật sĩ (Mc 1, 21t). Cách thức *giảng dạy mà Ngài nhắc nhở nhiều hơn cả chính là phương pháp của các bậc thầy dạy sự khôn ngoan trong CU : Ngài thích dùng những văn loại của họ (châm ngôn, *dụ ngôn), Ngài bắt chước họ, cũng ra những qui luật sống (x. Mt 5-7). Những người chứng kiến không hề lầm lẫn về sự kiện đó, họ ngạc nhiên về sự khôn ngoan vượt bậc của Ngài, sự khôn ngoan được xác nhận bằng nhiều việc lạ (Mc 6, 2). Luca đã chú ý đến sự khôn ngoan của Đức Giêsu ngay từ thời thơ ấu của Ngài (Lc 2, 40. 52). Chính Đức Giêsu đã cho biết rằng sự khôn ngoan đó đặt thành một vấn đề : Nữ hoàng Phương Nam đã đứng lên nghe lời khôn ngoan của Salomon, mà ở đây còn hơn cả Salomon nữa (Mt 12, 42 ss).

2. Đức Giêsu, Khôn Ngoan của Thiên Chúa. – Thật ra, nhân danh chính Ngài, Đức Giêsu hứa ban ơn

khôn ngoan cho những kẻ thuộc về Ngài (Lc 21, 15). Bị *thế hệ cứng lòng tin của Ngài từ chối, nhưng lại được những tâm hồn vâng nghe Thiên Chúa tiếp nhận, Ngài đã kết luận một cách bí nhiệm : “Sự Khôn Ngoan đã được minh chính qua con cái Ngài” (Lc 7, 35), hoặc “do các việc Ngài làm” (Mt 11, 19). Sự bí nhiệm lộ dạng thêm khi Ngài đề cập đến vấn đề mà CU cho là bởi Khôn Ngoan Thiên Chúa : “Hãy đến với Ta...” (Mt 11, 28tt ; x. Hđ 24, 19), “Ai đến với Ta sẽ không còn đói, ai tin Ta sẽ không còn khát” (Gio 6, 35 ; x. 4, 14 ; 7, 37 ; Is 55, 1tt ; Cn 9, 1-6 ; Hđ 24, 19-22). Những lời mời gọi này vượt xa những gì người ta mong đợi nơi một trong những nhà hiền triết khác. Những lời đó cho ta đoán được ngôi vị huyền nhiệm của *Con (x. Mt 11, 25tt ss). Các văn liệu sứ đồ đã đúc kết lại thành bài học. Nếu trong đó Đức Giêsu đã được gọi là “sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa” (1 Cor 1, 24, 30) không phải chỉ vì Ngài thông ban sự khôn ngoan cho nhân loại, nhưng chính Ngài là sự Khôn Ngoan. Thật thế, để diễn tả sự tiên hữu của Ngài bên Chúa Cha, các sứ đồ dùng chính những từ ngữ mà xưa kia chỉ sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa : Ngài là trưởng tử trước mọi tạo vật và là tác nhân cuộc *sáng tạo (Col 1, 15tt ; x. Cn 8, 22-31), Ngài tỏa sáng *vinh quang Thiên Chúa và là hình ảnh bản thể Thiên Chúa (Dth 1, 3 ; x. Kn 7, 25t). Chúa Con là sự Khôn Ngoan của Chúa Cha vì cũng là *Lời của Ngài (Gio 1, 1tt). Sự Khôn Ngoan ngôi vị này trước kia tàng ẩn nơi Thiên Chúa, cho dù vẫn điều khiển vũ trụ, hướng dẫn lịch sử, nay được biểu lộ gián tiếp trong Luật và trong lời giảng dạy của các hiền triết. Ngày nay, sự Khôn Ngoan đó được mạc khải nơi Đức Giêsu-

Kitô. Như vậy tất cả các bản văn khôn ngoan trong CU có tầm mức quan trọng vĩnh viễn ở nơi Ngài.

II. KHÔN NGOAN THẾ GIAN VÀ KHÔN NGOAN KITÔ GIÁO

1. Khôn ngoan thế gian bị lên án. – Khi mạc khải tối hậu về sự khôn ngoan đã diễn, thậm kịch mà các sứ ngôn làm sáng tỏ đã được nối kết lại. Sự khôn ngoan trở thành điên dại từ khi nó không nhận biết Thiên Chúa hằng sống (Rm 1, 21t : 1 Cor 1, 21). Sự khôn ngoan của thế gian đã đi đến mức *điên cuồng tột độ khi người ta “đóng đinh Chúa vinh quang” (1 Cor 2, 8). Vì thế Thiên Chúa đã lên án sự khôn ngoan của những kẻ khôn ngoan (1, 19t : 3, 19t), đó là sự khôn ngoan “trần tục, xác thịt và quỷ quái” (Giac 3, 15). Để chế nhạo nó, Ngài đã quyết định cứu thế gian bằng sự điên dại của *Thập Giá (1 Cor 1, 17-25). Cũng vậy, khi loan báo *Tin Mừng *cứu rỗi cho loài người, người ta có thể bỏ ra ngoài tất cả những gì phát xuất từ sự khôn ngoan nhân loại, văn hóa, lời hoa mỹ (1 Cor 1, 17 ; 2, 1-5) : không nên gian đảo bằng sự điên dại của Thập Giá.

2. Khôn ngoan chân thực. – Vì thế, sự khôn ngoan chân thực đã được mạc khải một cách nghịch thường. Sự khôn ngoan không được ban cho người khôn ngoan và tài giỏi nhưng cho trẻ nhỏ (Mt 11, 25). Để làm xấu hổ những người khôn ngoan kiêu căng, Thiên Chúa đã Chọn những gì là điên rồ trong thế gian (1 Cor 1, 27). Vì thế phải nên điên dại trước mặt thế gian để trở thành khôn ngoan theo Thiên Chúa (3, 18).

Vì thật ra theo sức loài người, ta không thể có được sự khôn ngoan Kitô giáo, nhưng phải nhờ Chúa Cha mạc khải (Mt 11, 25tt). Sự khôn ngoan tự nó là một cái gì của Thiên Chúa, bí nhiệm và tàng ẩn, trí khôn loài người không thể dò xét được (1 Cor 2, 7tt ; Rm 11, 33tt : Col 2, 3). Biểu lộ qua sự hoàn tất của lịch sử cứu rỗi (Eph 3, 10), sự khôn ngoan chỉ được *Thần Thiên Chúa thông ban cho những ai sẵn sàng vâng nghe Ngài (1 Cor 2, 10-16 ; 12, 8 ; Eph 1, 17).

III. NHỮNG KHÍA CẠNH CỦA KHÔN NGOAN KITÔ GIÁO

1. Khôn ngoan và mạc khải. – Như vừa trình bày, khôn ngoan Kitô giáo cho ta thấy rõ rệt những điểm tương tự với các sách khải huyền Do thái : trước hết nó không phải là qui luật sống, nhưng là *mạc khải về *mâu nhiệm Thiên Chúa (1 Cor 2, 6tt), là tột đỉnh của sự hiểu *biết tôn giáo mà thánh Phaolô cầu xin Thiên Chúa cho các tín hữu (Col 1, 9) để nhờ đó họ có thể chỉ bảo cho nhau (3, 16) “bằng ngôn ngữ được Thần Khí dạy bảo” (1 Cor 2, 13).

2. Khôn ngoan và đời sống luân lý. – Khía cạnh luân lý của sự khôn ngoan không thể nào thiếu được. Trong ánh sáng mạc khải của Chúa Kitô, sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa, tất cả những qui luật sống mà CU' qui về sự khôn ngoan theo Thiên Chúa, bây giờ chúng có được đầy đủ ý nghĩa. Không những tất cả những gì thuộc nhiệm vụ sứ đồ (1 Cor 3, 10 ; 2 P 3, 15), mà cả những điều có liên quan đến đời sống hằng ngày của Kitô hữu (Eph 5, 15 ; Col 4, 5) cần phải bắt

chước lối sống của các trinh nữ khôn ngoan chứ không phải lối sống của các cô khờ dại (Mt 25, 1-12). Những lời khuyên luân lý thực tế mà thánh Phaolô nói trong những đoạn kết của các thư thay thế lời giáo huấn của các hiền triết xưa. Sự kiện còn rõ ràng hơn nữa trong thư Giacôbê. Về điểm cụ thể này, thư ấy đặt khôn ngoan sai lầm đối nghịch với khôn ngoan của trời cao (Giac 3, 13-17). Sự khôn ngoan của trời cao bao hàm sự ngay thẳng hoàn toàn về luân lý. Trong khi cầu xin Thiên Chúa ban ân huệ khôn ngoan của Ngài (Giac 1, 5), cần phải cố gắng hành động phù hợp với sự ngay thẳng đó.

Đó là viễn ảnh duy nhất hy vọng nhân bản thuyết có thể sát nhập những thành quả vào đời sống và vào tư tưởng Kitô giáo. Con người tội lỗi phải chịu đóng đinh với sự khôn ngoan kiêu căng của mình, nếu họ muốn được tái sinh trong Đức Kitô. Nếu thực hành như thế, mọi cố gắng nhân tính của họ sẽ mang một ý nghĩa mới, vì được thực hiện dưới tác động của Thần Khí.

AB & PG

→ ánh sáng & tối tăm CU' I 3 – biết CU' 4 – chân lý CU' 3 – Chồng/vợ CU' 3 ; TU' 1 – Con Người CU' II 1 – công chính 4 I CU' 4 – công trình CU' I 3 ; TU' I 1 – địa đàng/thiên đàng 2 c – diên – đơn sơ 1 – giảng dạy CU' I 4, II 1 – giáo dục – Giêsu – Kitô II l d – hình ảnh III – lời hứa II 6 – kính sợ Thiên Chúa IV – Lời Chúa CU' I 1, IV – Luật B III 4 – Mạc Khải CU' I 3 – mầu nhiệm CU' 2 b ; TU' II 1 – mẹ II l – môn đệ CU' 2 – nếm 1 – người nữ CU' 3 – sáng tạo CU' II 3 ; TU' I 2 – sữa 3 – tiền định 2 – tội IV 3 d – Tuổi già 2 – viên mãn 2 – ý Chúa CU' I 2 b – ý định Thiên Chúa CU' IV.

KHỜ DẠI → cười 1 – điên.

KHỞI HÀNH → đường – ơn gọi I – sứ mệnh CU' I ; TU' II – Thăng Thiên II 4 – vĩnh biệt – Xuất hành.

KHỞI XUỐNG (Chúa) → Abraham I 1, II 3 – ân sủng – biết CU' I – hiện ra của Chúa Kitô 4 a – ơn gọi – tiền định – tuyển chọn.

KHUYẾN DỤ

Động từ “khuyến dụ” (hl. *paráklêsis*) chỉ được nhắc đến một lần (Rm 12, 8) trong những danh sách kê khai các *đoàn sủng. Tuy nhiên, đó chỉ là một trong những nhiệm vụ chính yếu của các sứ đồ, các sứ ngôn và các trưởng lão. Nó bắt nguồn từ đời sống tôn giáo của CU' và của Do thái giáo, và còn kéo dài trong Giáo Hội ngày nay.

CU'

Các chứng nhân của Thiên Chúa không bao giờ thỏa lòng với việc trình bày cách lạnh lùng *ý định *cứu rỗi của Thiên Chúa. Những diễn từ của trường tư tế (như các bài trong Đnl 4-11), của các sứ ngôn (như Is 1, 16...) và của trường khôn ngoan (Cn 1-9) đều nhắm đến tâm hồn (x. *tim) cũng như trí khôn của thánh giả. Nhân danh Thiên Chúa, họ mời gọi, thúc giục, khuyến khích ta *lắng nghe, *hoán cải và *tìm kiếm Thiên Chúa. Từ trước đến thời Macabê vẫn có cùng một trào lưu, cùng một lời mời gọi : người ta không thể *rao giảng mà không khuyến dụ hãy can đảm *trung thành với Giavê và với Luật của Ngài (Đnl

5, 32 ; 6, 4tt ; 32, 45tt), nhất là trong những con *bách hại (2 Mac 7, 5) hay trong thời thánh *chiên (2 Mac 8, 16 ; 13, 12. 14).

TU

Vào đầu thời TU, Gioan Tẩy-Giả tiếp tục truyền thống này : “Bằng nhiều lời khuyên dụ, ông đã loan báo Tin Mừng cho dân chúng” (Lc 3, 18). Đến lượt Đức Giêsu, Người cũng không hài lòng với việc công bố sứ điệp về *Vương Quốc đã đến chính bản thân Người và việc mạc khải những *mầu nhiệm của Vương Quốc ấy. Người kêu gọi mọi người gia nhập Vương Quốc thiết tha mời họ hối cải, *tin vào Tin Mừng, *theo Người và giữ *lời Người. Cũng thế, các sứ đồ “nài nỉ và khuyên dụ” dân chúng đón nhận sứ điệp của các ngài và lãnh nhận phép rửa (CvSđ * 40). Trong các cộng đoàn Kitô giáo, vị *sứ ngôn “xây dựng, khuyên dụ, khích lệ” (1 Cor 14, 3) cũng như Timotheô và Titô sẽ phải làm (2 Tm 4, 2 ; Tit 1, 9). Đây chỉ việc tiếp nối một trong những hành động chính yếu của phận vụ sứ đồ (CvSđ 11, 23 ; 14, 22 ; 15, 32 ; 16, 40 ; 1 Th 3, 2). Về điều này thánh Phaolô đã giải thích rõ ràng : “Đấy như thể Thiên Chúa khuyên dụ qua chúng tôi” (2 Cor 5, 20 ; x. 1 Th 2, 13). Như thế các bản văn TU chứa đựng nhiều lời khuyên dụ ; đó là mục đích chính yếu của thư gởi Do thái (Dth 13, 22) và của thư I Phêrô (1 P 5, 12). Và lại tất cả các Kitô hữu đều phải khuyên dụ lẫn nhau (2 Cor 13, 11 ; Dth 3, 13 ; 10, 25) để *xây dựng Giáo Hội.

RD

→ an ủi – đoàn sủng – giảng dạy – giáo dục – rao giảng.

KHUYẾN THIÊN → khuyến dụ – rao giảng.

KITÔ → Giêsu Kitô II – Massia – mẫu nhiệm

TU' II –

xúc dầu III 5.

KITÔ HỮU → Giáo Hội – hình ảnh V – môn đệ

TU' –

mới III 3 b – ơn gọi III – thánh TU' II, IV.

KIỂM ĐIỂM → lương tâm – phán xét – thử thách/cám dỗ.

KIÊN NHẪN

Đối với dân “cứng đầu” cũng như đối với chư dân tội lỗi, Thiên Chúa tỏ ra kiên nhẫn vì Ngài yêu thương và muốn cứu rỗi họ. Con người phải bắt chước lòng kiên nhẫn của Thiên Chúa (Eph 5, 1 ; Mt 5, 45) mà Chúa Giêsu đã mặc khải cũng như Người là mẫu gương hoàn hảo. Noi gương Thầy mình, người môn đệ phải *trung kiên, vui vẻ và tràn đầy *hy vọng đương đầu với cơn *bách hại và *thử thách. Khiêm tốn hơn, hằng ngày người môn đệ còn phải *địu hiền và bác ái chịu đựng những khuyết điểm của tha nhân.

I. LÒNG KIÊN NHẪN CỦA THIÊN CHÚA

CU'

“Thiên Chúa bày tỏ sự *công chính của Ngài, vì trong thời gian kiên nhẫn chờ đợi, Ngài không chấp những tội lỗi đã phạm trước” (Rm 3, 25t). Như vậy thánh Phaolô đã quan niệm CU' như *thời kỳ Thiên Chúa chịu đựng tội lỗi của dân Ngài và của *chư dân nhằm tỏ bày sự công chính cứu rỗi của Ngài “trong thời

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

hiện tại” (x. 1 P 3, 20 ; Rm 9, 22tt). Qua dòng lịch sử, dân thánh càng ngày càng ý thức sâu xa về sự kiên nhẫn của Thiên Chúa. Khi mặc khải cho Môisen, Giavê tuyên bố : “Thiên Chúa của dịu hiền và xót thương, chậm nổi *giận, giàu *ân sủng và trung tín, ban ân sủng cho muôn người, dung thứ lỗi lầm, vấp phạm và tội lỗi”. Nhưng Ngài cũng là Đấng “không làm ngơ điều gì, và vì những lỗi lầm của cha ông, Ngài đã phạt con cái cháu chắt đến ba bốn đời” (Xac 34, 6t ; x. Ds 14, 18). Những lần mặc khải kế tiếp lại càng nhấn mạnh đến kiên nhẫn, tình yêu “nhân từ của Cha, Đấng biết chúng ta được dựng nên bằng gì, Ngài chậm nổi giận và đầy tình thương, Ngài không xử với ta theo lỗi của ta” (Tv 103, 8 : x. Hđ 18, 8-14). Nếu những chủ đề con *giận và *phán xét vẫn còn mãi, thì các sứ ngôn lại nhấn mạnh hơn đến sự *tha thứ của Thiên Chúa và nhiều bản văn cho thấy Chúa sẵn sàng đổi ý không đe dọa nữa (Gl 2, 13t ; Gion 4, 2). Nhưng lòng kiên nhẫn của Chúa không có nghĩa là nhu nhược, mà chính là lời mời gọi *hoán cải : “Hãy trở về với Giavê Chúa ngươi, vì Ngài hiền dịu và xót thương, chậm nổi giận và đầy ân sủng” (Gl 2, 13 ; x. Is 55, 6). Dần dần Israel hiểu rằng không phải chỉ dân tộc họ được hưởng lòng kiên nhẫn ấy, vì Giavê cũng yêu thương chư dân. Câu chuyện Giona nhắc nhở cho ta biết lòng nhân từ Chúa rộng mở cho hết mọi người thống hối.TU

1. Qua thái độ đối với tội nhân và qua lời giáo huấn, Đức Giêsu đã minh định và thể hiện lòng kiên nhẫn của Thiên Chúa. Người quả trách các môn đệ thiếu nhẫn nại và ưa thù hận (Lc 9, 55). Các dụ ngôn về cây vả không sinh quả (13, 6. 9), người con hoang

đàng (15) và đầy tớ khắc nghiệt (Mt 18, 23-35) đều là những mạc khải về lòng kiên nhẫn của Thiên Chúa muốn cứu rỗi kẻ tội lỗi, đồng thời cũng là những bài học dạy các môn đệ kiên nhẫn và thương yêu. Lòng cam đảm của Chúa Giêsu trong cuộc khổ nạn, được bài tường thuật của Luca làm nổi bật cách đặc biệt, sẽ trở thành mẫu mực kiên nhẫn cho con người đang phải chịu *bách hại, và nhờ đó họ hiểu được ý nghĩa và giá trị cứu độ của các đau khổ.

2. Các *sứ đồ* giải thích việc Đức Giêsu trì hoãn ngày trở lại như một sự biểu lộ lòng bao dung của Thiên Chúa : “Chúa không chậm trễ thực hiện điều đã hứa, nhưng Ngài đã tỏ lòng kiên nhẫn đối với anh em vì không muốn một ai hư mất và mong hết thảy sám hối” (2 P 3, 9. 15). Nhưng nếu con người khinh chê các “kho tàng nhân từ, kiên nhẫn và bao dung của Thiên Chúa” thì “vì *cứng lòng và thiếu thống hối, họ tự chuốc lấy cơn *giận trong ngày thịnh nộ, ngày biểu lộ *phán xét công thẳng của Chúa” (Rm 2, 5). Vì thế bao lâu Thiên Chúa còn kiên nhẫn và mời gọi, thì những kẻ được Chọn phải lắng nghe *lời Ngài và cố gắng đi vào sự *nghỉ ngơi của Ngài (Dth 3, 7-4, 11).

II. SỰ KIÊN NHẪN CỦA CON NGƯỜI

Con người phải noi theo đức kiên nhẫn của Thiên Chúa và của Đức Giêsu. Trong những đau khổ và bách hại Chúa cho xảy đến, con người cần múc lấy *sức mạnh nơi chính Thiên Chúa, Đấng ban niềm *hy vọng và *cứu rỗi cho họ. Trong cuộc sống hằng ngày, lòng kiên nhẫn đối với anh em sẽ là một trong những bộ mặt của tình yêu anh em.

1. Trước nhan Chúa, Đấng dùng đau khổ để thử thách hoặc cho phép cơn bách hại xảy đến, con người, trong khi khám phá dần dần ý nghĩa các *đau khổ ấy, có thể đương đầu với những thử thách đó bằng một lòng kiên nhẫn “đem lại cho họ hoa trái” (Gio 15, 2).

Giob hiểu rằng đau khổ không nhất thiết phải là hình phạt của *tội lỗi và ông tỏ ra kiên nhẫn trước khổ đau : đó là một *thử thách đo lòng *tin của ông. Đứng trước mầu nhiệm, ông khiêm cung từng phục, nhưng chưa nhận ra được ý nghĩa cũng như giá trị của thử thách ấy. Chúng ta vẫn còn thấy sự kiên nhẫn như thế nơi dân Do thái. Trong cơn bách hại, họ kiên trì chịu đựng thử thách, nhưng luôn hướng tới ngày *Vương Quốc của Đấng Massia đến (1 và 2 Mac ; Đn 12, 12). Người công chính bị thử thách lại không kiên vững phó thác vào Lời và tình yêu của Giavê sao (Tv 130, 5; 25, 3.5. 21; Hđ 2)?

Biết rằng “Đức Kitô phải đau khổ để vào *vinh quang của Người” (Lc 24, 26), người Kitô hữu noi theo gương Người, cũng phải kiên trì chịu đựng mọi cuộc *bách hại : chịu đựng với niềm hy vọng được giải thoát khi Chúa Giêsu trở lại trong vinh quang, và như thế họ biết rằng họ cộng tác với Đấng Cứu Thế qua đau khổ và lòng kiên nhẫn của mình. Họ “thông phần vào đau khổ của Đức Kitô để được vinh quang với Người” (Ph 3, 10 ; Rm 8, 17). Trong nghịch cảnh, họ sẽ “coi các sứ ngôn nói nhân danh Chúa như gương mẫu đau khổ và kiên nhẫn” (Giac 5, 10), cách chung là tất cả các đầy tớ cao cả của Thiên Chúa trong CU (Dth 6, 12 ; 11), đặc biệt là Abraham (Dth 6, 15) và Giob (Giac 5, 11). Nhưng trước tiên, họ sẽ noi gương kiên nhẫn của Chúa

Giêsu (CvSđ 8, 32 ; Dth 12, 2t ; 2 Th 3, 5) và luôn hướng về Ngài, “họ bền tâm đón nhận những thử thách xảy đến” (Dth 12, 1t). Đức kiên nhẫn ấy giống như tình yêu, là “hoa trái của Thần Khí” (Gal 5, 22 ; x. 1 Cor 10, 13 ; Col 1, 11). Được chín mùi trong thử thách (Rm 5, 3tt ; Giac 1, 2tt), sự bền tâm cũng sinh ra “niềm hy vọng không làm tủi hổ” (Rm 5, 5).

Được Thiên Chúa bổ sức và Thánh Kinh an ủi (Rm 15, 4), các tín hữu có thể *trung thành đứng vững trong mọi thử thách vì danh Chúa Giêsu (Kh 2, 10; 3, 21). Như vậy họ chiếm được *toàn phúc hứa ban cho những kẻ bền đỗ tới cùng (Mt 10, 22 ; x. Mt 5, 11t ; Giac 1, 12 ; 5, 11, x. Đn 12, 12), nhất là trong những cơn khốn khó lớn lao sau cùng (Mc 13, 13 ; Lc 21, 19). Phần các *sứ đồ, các ngài được mời gọi thông hiệp vào cuộc thương khó và kiên nhẫn của Chúa Kitô một cách mật thiết hơn. Chính bởi sự bền tâm trong cơn khốn khó, trong cùng quẫn, trong lo âu mà trong mọi sự các ngài xuất hiện như thừa tác viên của Thiên Chúa và như đầy tớ của Đức Kitô (2 Cor 6, 4 ; 12, 12 ; 1 Tm 6, 11 ; 2 Tm 2, 10 ; 3, 10) và cũng chính bởi những đau khổ và kiên nhẫn của các ngài mà đời sống Đức Kitô tỏ hiện ra trong thân xác các ngài. Bởi sự chết triển nở trong các ngài nên sự sống mới có thể tác động trong các Kitô hữu được (2 Cor 4, 10-12).

2. Trước những anh em thường khiêu khích mình, người khôn ngoan sẽ nhớ rằng “người kiên nhẫn cao quý hơn kẻ anh hùng, người tự chủ hơn kẻ chiếm được các thành thị” (Cn 16, 32 ; x. 25, 15 ; Gs 7, 8). Nhất là họ sẽ bắt chước gương kiên nhẫn của Chúa Giêsu đối với các sứ đồ cũng như đối với các tội nhân. Không

khắc nghiệt (Mt 18, 23-35), nhưng họ sẽ bao dung (5, 45). Vì họ vẫn thường kiên nhẫn nên ta sẽ nhận ra *tình yêu của họ (1 Cor 13, 4). Để sống đúng với ơn gọi, họ “sẽ chịu đựng tha nhân với lòng bác ái trong khiêm nhượng, hiền lành và kiên nhẫn” (Eph 4, 2; Col 3, 12t ; 1 Th 5, 14). Như vậy, họ sẽ là người con thật của Thiên Chúa kiên nhẫn, Đáng yêu thương, tha thứ và muốn cứu rỗi họ, và sẽ là môn đệ của Chúa Giêsu, hiền lành và khiêm nhượng thật trong lòng (Mt 11, 29).

RD

→ bách hại II 1. 2 – cứng lòng I 2 b – dịu hiền – đau khổ – giáo dục – giận 4 2 ; B CU' III 1 – hy vọng – nghèo TU' III 3 – nhân từ CU' I 2 a – thử thách/cám dỗ TU' II – tinh thức – trung thành – yên lặng 1.

KIÊN TRÌ → bách hại II – hy vọng – kiên nhẫn – thử thách/cám dỗ.

KIÊN VỮNG → chân lý CU' 1. 2 – tin O – tin tưởng – trung thành.

KIÊN TỰNG

Nếu sự kiên tụng chiếm một chỗ quan trọng trong Sách Thánh, và nếu nơi đây Thiên Chúa thường hiện diện qua các vai trò khác nhau như bị cáo, thẩm phán, nguyên cáo hay trạng sư, thì đó chẳng phải vì dân Do thái có tính hay gây gổ, kiên cáo so với một dân tộc nào khác, nhưng là vì theo Sách Thánh, Thiên Chúa muốn sự *công chính và lẽ phải. Khi tạo dựng con *người theo *hình ảnh mình, Thiên Chúa mong đợi con người nhận biết Ngài với thái độ *tạ ơn, liên kết với Ngài

trong tự do, *hiệp thông trong chân lý. Cả sau khi con người phạm tội, Thiên Chúa cũng không thất vọng về tâm hồn và lý trí của họ. Trước khi buộc lòng phải từ bỏ con người, Ngài đã hết sức theo dõi họ. Nếu phải luận phạt, không phải Ngài không nghe con người, nhưng luận phạt sau khi đã thuyết phục cho con người biết rằng họ trái và Ngài phải (x. *chính trực). Nếu Ngài toàn thắng, đó là do quyền năng duy nhất của *chân lý. Kiện tụng giả thiết một sự bất đồng ý kiến, một sự tranh luận giữa Các thành phần, đồng thời cũng giả thiết họ chấp nhận tối thiểu một vài nguyên tắc căn bản. Bao lâu còn đeo đuổi vụ kiện và chưa lập án quyết, vẫn còn có hy vọng *hòa giải. Cả sau khi án quyết được công bố, ánh sáng của các cuộc tranh luận trước vẫn tồn tại, và khi khiến “mọi miệng lưỡi phải ngậm lại” (Rm 3, 19), thì ánh sáng đó làm nổi bật sự *công chính của Thiên Chúa.

Là hiến chương và là lời tường thuật *Giao ước, toàn bộ CU là một chuyện tranh chấp giữa Thiên Chúa và dân Ngài. Do khởi xướng kỳ diệu của Thiên Chúa, Đức Giêsu Kitô đến kết thúc cuộc tranh chấp đó : toàn thắng tội lỗi, Thiên Chúa đưa tội nhân đến chỗ tự *công chính hóa bằng đức *tin do sự kết hợp với Con của Ngài. Biến cố đó khai mào một giai đoạn mới : từ đây vụ kiện của con người trước Thiên Chúa xoay quanh vụ kiện Đức Giêsu và theo vai trò của Người.

I. THIÊN CHÚA VÀ DÂN NGÀI KIỆN NHAU TRONG CU

1. Tội nhân kiện Thiên Chúa. – Kiện Thiên Chúa, nghi ngờ Ngài *nói dối và độc ác, đó là cơn *cám dỗ

chính mà con rắn ghi tạc vào lòng dạ Evà : “Chẳng sao ! Không chết đâu ! Thiên Chúa đùa ngươi đó !” (Stk 3, 3tt) ; đó là phản ứng đầu tiên của tội nhân Adam : “Người đàn bà mà Chúa cho làm bạn với tôi..”, mọi sự dữ đều bởi Chúa (3, 12) ; – đó là *tội lỗi thường xuyên của Israel trong hoang địa, vì họ quên rằng Thiên Chúa đã cứu họ khỏi Ai cập, nghi ngờ quyền năng và sự trung tín của Thiên Chúa. Câu chuyện xảy ra ở Mêriba, khi ra khỏi Biển Đỏ (Xac 17, 7 : tên riêng gọi lại gốc rib, gốc của tiếng kiện tụng) loan báo những thất bại của “dòng giống gian ác” (Đnl 32, 20) và mọi vụ kiện tụng của dân khởi tố Giavê (Gier 2, 29). Luôn luôn vấn đề là lòng *tin : từ chối không tin, tức là tạo cho mình những lý lẽ chống lại Thiên Chúa, là nghi ngờ, thử thách Ngài.

2. Thiên Chúa kiện dân Ngài. – Thiên Chúa không chịu nổi việc dân Ngài nghi ngờ Ngài, vì như vậy là khinh thường tình yêu của Ngài. Đền lựt Ngài, Ngài kiện Israel (Os 4, 1 ; 12, 3 ; Is 3, 13 ; Mik 6, 2 ; Gier 2, 9). Theo truyền thống sứ ngôn, kiện tụng giả thiết đã có *Giao ước và những dấu chỉ mà Giao ước công hiến cho lòng tin : Thiên Chúa kiện những kẻ Ngài *tuyển chọn. Tuy nhiên mặc khải càng tỏ rõ Giao ước ở trung tâm vũ trụ, vụ kiện càng mở rộng, biến thành vụ kiện *chư dân (Gier 25, 31), và rồi thành vụ kiện chống các thần linh giả dối (Is 41, 21-24 ; 43, 8-13 ; 44, 6tt).

Kiện tụng là một lời biện giải công khai trong một khung cảnh hùng vĩ bao la nhất, “núi, đồi, nền tảng địa cầu” (Mik 6, 1t ; x. Tv 50, 4). Toàn thể địa cầu được mời đến làm chứng, Qêdar và quần đảo Kittim (Gier 2,

10), cũng như lũ khách đầu tiên từ Giêrusalem hay Giuđa đến (Is 5, 3).

Có các *chứng nhân đi theo (Is 43, 10 ; 44, 8), Thiên Chúa xuất hiện ở đây với tư cách một nguyên cáo (Tv 50, 7. 21 ; Os 4, 1-5) đồng thời vừa là nạn nhân kiệt lực sau khi đã tận dụng mọi phương thế (Mik 6, 3t ; Gier 2, 9... ; Is 43, 22-25). Ngài mời Israel đưa ra bằng chứng (Is 1, 18; 43, 26 ; Mik 6, 3), và Ngài chỉ nhận được những lời phủ nhận điêu ngoa (Gier 2, 35). Không ai có thể trả lời Ngài, “không ai có thể tự biện minh” trước Ngài (Tv 143, 2): Ngài chỉ còn cách tuyên án và án đó phải là luận phạt (Os 2, 4 ; 4, 1t ; Gier 2, 9.29), để chứng tỏ chỉ mình Ngài có thể lên tiếng, và chỉ mình Ngài mới có trọn lẽ phải (Is 41, 24 ; 43, 12t ; 44, 7 ; Tv 50. 7.21 ; 51, 6). Tuy nhiên, vẫn có sự tố cáo ngay chính trong việc luận phạt : Ngài loan báo một sự thay đổi hoàn toàn: “Cứ đến mà biện luận đi : dù tội lỗi các ngươi đỏ thắm, chúng cũng nên trắng như tuyết” (Is 1, 18 ; Os 2, 16-25).

3. *Giob kiện Thiên Chúa*. – Phải thú nhận rằng nếu cho việc tố cáo Thiên Chúa là một mối *tội đầu, thì chẳng qua đó cũng chỉ là một thử thách thường xuyên, và nếu không ai được biện minh làm điều ấy, thì ít nữa khó mà tránh được khi phải đối diện với đường lối lạ lùng của Thiên Chúa. Đau khổ và sự dữ ở thế gian chẳng tố cáo Thiên Chúa đó sao ? Giob là trường hợp điển hình chịu con *thử thách cực độ. Trọn thi phẩm của ông chỉ là một vụ kiện khởi tố Thiên Chúa. Bởi vì chính Thiên Chúa là nơi phát sinh mọi sự dữ mà Giob phải chịu (Gb 6, 4 ; 10, 2 ; 16, 12 ; 19, 21), chẳng phải Thiên Chúa tự biện minh sao ? Chẳng phải Giob không

biết rằng nghĩ mình có lý chống lại Thiên Chúa (9, 1-13) là chuyện không tưởng : nhưng nếu ông có thể “biện hộ vụ án” (9, 14), “biện minh phẩm hạnh của mình trước Ngài” (13, 1t), ít là ra toà trước mặt Ngài, thì ông biết rằng vụ án của ông sẽ thắng (23, 3-7), và “trạng sư của ông... sẽ đứng về phía ông” (19, 25tt). Ông dùng ngôn từ của kiện tụng, nhưng trong thực tế Giob đã dừng lại ngay khi sự than vãn sắp biến thành kiện tụng, lúc mà câu chất vấn của ông sắp biến thành lời tố cáo. Ông không thể hiểu nổi Thiên Chúa, nhưng ông không chịu thua con quỷ thách đòi khởi tố Ngài ; ông tin chắc Thiên Chúa về phe ông, và ông vẫn là *tôi tớ Ngài.

Thường tình con người đặt cho Thiên Chúa những chất vấn đáng sợ đó (x. Gier 12, 1) và Giob nào có tội lỗi gì khi nêu lên những chất vấn ấy. Tuy nhiên con người phải biết bỏ lưng chúng. Thiên Chúa đích thân can thiệp, con người hiểu được sự mù quáng của mình (38, 1t) và rút lại tất cả những lời chất vấn (42, 6) : cần chi phải lập bản tuyên án, chỉ cần Thiên Chúa hiện diện, tất nhiên mọi sự sẽ được sáng tỏ.

II. THIÊN CHÚA KẾT THÚC VỤ KIẾN NƠI ĐỨC GIÊSU-KITÔ

Vụ kiện do tội lỗi con người khơi lên và được Thiên Chúa *công chính theo đuổi, đã kết thúc nơi Đức *Giêsu-Kitô. Giải quyết của Thiên Chúa thì tuyệt diệu, đầy táo bạo, nhưng hoàn toàn tôn trọng những đòi hỏi của lý trí và quyền lợi, vì nếu không có chúng thì kiện tụng thành ra vô nghĩa. Nơi đây, *tội lỗi bị luận phạt, không có chống án, cũng chẳng được điều đình. Dưới

mọi hình thức và mọi chế độ, đa thần giáo cũng như Do thái giáo, đối diện với Đức Kitô, tội lỗi được coi như, sự dữ số một, sự hoàn toàn phủ nhận Thiên Chúa và sự hư hỏng vô phương cứu chữa của con người (Rm 1, 18-3, 20). Sự *thánh thiện mà Tin Mừng Đức Giêsu Kitô bày tỏ, lột trần việc *nói dối ẩn náu trong mọi tâm hồn (3, 4), làm cho mọi miệng lưỡi phải *yên lặng (3, 19) và làm sáng tỏ sự toàn thắng của Thiên Chúa chân thật (3, 4).

Tuy nhiên, sự toàn thắng này đồng thời cũng là sự *cứu rỗi con người. Thưa kiện, một khi tội nhân chấp nhận sự thất bại và thôi không bênh vực sự *công chính của mình nữa (Ph 3, 9) để tin vào ơn tha thứ, vào *ân sủng và vào sự *công chính của Thiên Chúa trong Đức Giêsu-Kitô, họ nhận được ngay sự *công chính hóa (Rm 3, 21-26), phần thưởng, và giá trị của mình trước Thiên Chúa. Tin vào Chúa Kitô và vào quyền năng cứu độ của cái *chết của Người, tức là vừa lên án chính tội lỗi mình phải chịu trách nhiệm về cái chết này, vừa công nhận *tình yêu nhiệm mầu của một vị Thiên Chúa không ngại nộp Con duy nhất của mình cho kẻ thù (Rm 5, 6-10 ; 8, 32). Đó là từ bỏ việc tự vệ và không còn tố cáo Thiên Chúa, để đắm mình trong tình yêu và việc *tạ ơn. Kiện tụng kết thúc bằng một cuộc *hòa giải trọn vẹn.

III. VỤ KIỆN ĐỨC GIÊSU

Sự hòa giải chỉ được thực hiện trong đức *tin, và đối tượng của đức tin là Đức Kitô chịu *chết và *sống lại. Để thắng vượt khuynh hướng tự phát biến chúng ta thành những kẻ tố cáo Thiên Chúa, cần phải nhìn nhận

Đức Giêsu là người Con rất yêu dấu bị nộp bởi Cha mình. Nhưng phản ứng của tội nhân là từ chối lòng đại lượng của Thiên Chúa, từ khước Đấng Ngài đã sai đến và coi những dấu chỉ của sứ mệnh Người như những điều phạm thượng. Vụ kiện được Caipha khởi đầu và được truy tố trước các tòa án ở *Giêrusalem, đúng là khuôn mẫu hoàn bị của vụ kiện con người khởi tố Thiên Chúa lúc phạm tội đầu tiên. Vì không thể tin tưởng vào Chúa, nên con người dùng chính những bằng chứng nhận được từ tình yêu Ngài và quay lại chống đối Ngài.

1. Tất cả các bài tường thuật của Tin Mừng về cuộc Khổ Nạn đều đặt vào trọng tâm của vụ kiện tụng này một vấn nạn tiên quyết : có phải Giêsu là Đức Kitô, Đấng Thiên Chúa sai đến để cứu độ thế gian chăng (Mt 26, 63 ss ; 27, 11 ss ; Gio 19, 7) ? Chúng cho thấy Đức Giêsu thực sự thuộc về Thiên Chúa bởi một giây ràng buộc mà không một quyền lực nào, quyền lực con người, cũng như quyền lực sự chết, có thể cắt đứt được ; – đồng thời nhận ra rằng đối thủ của Người đã cố ý phủ nhận *chân lý qua các chứng gian trong vụ kiện của người Do thái (Mt 26, 59), trong sự nhu nhược của Philatô (27, 18. 24), trong sự tự đắc của Herode (Lc 23, 8-11), trong việc thiên vị Baraba (Lc 23, 25), nhưng đồng thời cũng là sự khoan miễn (Lc 23, 34 ; CvSđ 3, 24) vì một trạng huống mà Thiên Chúa tự ý nộp và bỏ rơi Con mình (CvSđ 2, 23 ; Mt 27, 46) cho quyền lực tội lỗi (Lc 22, 53 ; Gio 14, 30t ; 2 Cor 5, 21).

2. Tin mừng theo thánh Gioan còn cho ta thấy rõ ràng hơn tính cách kiểu mẫu của vụ kiện Đức Giêsu. Sự kiện này xảy ra suốt cuộc sống công khai : ngay ở

phép lạ đầu tiên tại Giêrusalem, “người Do thái kiểm chuyện gây sự với Đức Giêsu” (Gio 5, 16) và tiên liệu án chết cho Người (5, 18 ; x. Mc 3, 6). Mọi cuộc tranh luận diễn ra giữa “người *Do thái” và Đức Giêsu được coi như cấu tạo nên vụ kiện, nơi đây Đức Giêsu đưa ra bằng *chứng của Người, bằng chứng của Gioan (5. 33), những dấu chỉ riêng của Người (5, 33), và những việc Người đã làm. Tất cả đã tạo nên một bằng *chứng duy nhất mà Người muốn dựa vào, đó là bằng chứng của Thiên Chúa (5, 31-37 ; 8, 13-18). Đối tượng tranh chấp nơi vụ kiện này cũng là chính đối tượng của Tin Mừng nhất lãm, tức là tư cách Massia và thần linh của Đức Giêsu, cũng như địa vị làm *Con Thiên Chúa của Người (5, 18 : 8, 25tt ; 10, 22-38 ; 19, 7).

3. Thẩm định lại vụ kiện Đức Giêsu là cử chỉ công khai đầu tiên và cũng là sứ mệnh thường xuyên của Giáo Hội. Bằng cách phục sinh Đức Giêsu, Thiên Chúa long trọng làm chứng sự công chính của Người và truy tố đối thủ của Người, Thiên Chúa đã làm cho kẻ mà họ lên án tử trở thành “Chúa và Đức Kitô” (CvSđ 2, 36). Tuy nhiên khi biến sự phục sinh thành lời mời gọi *tin và hoán cải, thay vì chứng tỏ bằng quyền lực, Thiên Chúa tỏ ra rằng chiến thắng của Ngài là chiến thắng bởi ơn Ngài tha thứ. Lời loan báo song đôi về việc Thiên Chúa toàn thắng các tội nhân và về ơn cứu rỗi mà Ngài mang đến cho họ, là đề tài rao giảng chính yếu của Giáo Hội sơ khai (CvSđ 2, 36. 38 ; 3, 13. 19 ; 4, 10. 12 ; 5, 30t ; 10, 39t. 43). Điều đó rất phù hợp với thần học minh nhiên thánh Phaolô giảng cho dân Rôma.

Đó là *chứng tá người Kitô hữu mang lại cho *thế gian. Cũng như các sứ đồ ở Giêrusalem, thái độ của người Kitô hữu là tỏ ra cho thế gian biết sự bất công của vụ kiện mà thế gian không ngừng đeo đuổi để chống lại Thiên Chúa và Đức Kitô.

Việc một Kitô hữu bị dẫn ra trước tòa án, bị tố cáo, bị nộp bởi những người thân thuộc là chuyện thường tình (Mc 13, 9-13 ss). Thế gian chê ghét (x. *hận thù) và *bách hại môn đệ của Đức Kitô (Gio 15, 18tt) và coi rẻ đời sống họ (1 Cor 4, 9) là chuyện không thể tránh được, nên họ phải “luôn sẵn sàng bảo vệ niềm *hy vọng của mình trước bất cứ người nào khác” (1 P 3, 15). Nhưng vụ kiện này không qui về họ mà qui về Đức Kitô, Đấng còn bị truy tố, và họ phải minh chứng. Bởi đó, sự minh chứng của họ không do họ, mà do *Thánh Linh (Mc 13, 11). Với tư cách là một trạng sư bất khả ngộ, *Đấng Bàu Cừ dùng miệng lưỡi và đời sống họ để “tra vấn thế gian” bằng cách làm sáng tỏ trước mắt người tín hữu sự bất công của vụ án mà thế gian truy tố, và sự công chính của Đức Giê-su-Kitô (Gio 16, 8-13).

JG

→ bách hại – lời chứng – công chính hóa – Đấng Bàu Cừ 3 – giận B CƯ II 2 – nói dối I 1 – phán xét.

KIÊNG → chay tịnh – rượu nho I 2.

KIÊU NGẠO

1. Kiêu ngạo và những hậu quả. – “Bỉ ổi đối với Chúa và loài người” (Hđ 10, 7), tính kiêu ngạo lại còn

lố bịch nơi con người “chỉ là đất và tro bụi” (Hđ 10, 9). Kiêu ngạo mặc những hình thức trầm trọng nhiều hay ít. Có kẻ huênh hoang đi cầu danh vọng (Lc 14, 7 ; Mt 23, 6t), khao khát cao sang, đôi khi cả trong phạm vi thiêng liêng (Rm 12, 16. 3), ghen tị tha nhân (Gal 5, 26); kẻ ngạo mạn có cái nhìn tự cao (Cn 6, 17 ; 21, 24) ; người giàu vênh váo ham phô bày sự xa hoa (Am 6, 8) và của cải làm họ tự đắc (Gac 4, 16 ; 1 Gio 2, 16) ; kẻ kiêu ngạo *giả hình làm mọi sự cốt để người khác trông thấy, nhưng con tim lại thói nát (Mt 23, 5. 25-28) ; người *pharisiêu tự cho mình là công chính và khinh dể người khác (Lc 18, 9-14).

Sau cùng, trầm trọng hơn cả chính là kẻ ngạo mạn, hấn gạt bỏ mọi lệ thuộc, tự cho mình ngang hàng với Thiên Chúa (Stk 3, 5 ; x. Ph 2, 6 ; Gio 5, 18). Hấn không ưa lời khiển trách (Cn 15, 12), lại ghê tởm lòng *khiêm nhường (Hđ 13, 20). Hấn phạm tội một cách sống sượng (Ds 15, 30t), *cười nhạo các tội tớ và các lời hứa của Thiên Chúa (Tv 119, 51 : 2 Ph 3, 3t).

Thiên Chúa nguyên rửa kẻ kiêu ngạo và ghê tởm họ (Tv 119, 21 ; Lc 16, 15). Kẻ nào mang tì ố kênh kiệu (Mc 7, 22) thì khép kín đối với *ân sủng (1 P 5, 5) và đức *tin (Gio 5, 44) ; mù quáng vì tội lỗi mình (Mt 23, 24 ; Gio 9, 39tt), hấn không thể tìm thấy chính sự khôn ngoan (Cn 14, 6) đang kêu mời hấn *hoán cải (Cn 1, 22-28). Ai năng giao du với hấn sẽ trở nên giống hấn (Hđ 13, 1). Trái lại, phúc cho kẻ xa tránh hấn (Tv 1, 1).

2. Lòng kiêu ngạo của dân ngoại, những kẻ áp bức Israel. Nơi nào bị những kẻ kiêu ngạo không nhận biết Thiên Chúa chân thật cai trị, thì nơi đó những người yếu đuối phải cam chịu cảnh nô lệ. Dân Israel đã có

kinh nghiệm đó ở Ai cập, nơi Pharaon đã tìm cách chống lại việc Thiên Chúa giải phóng họ (Xac 5, 2). Israel thường bị đe dọa làm nô lệ cho dân ngoại. Thế lực kiêu căng của những dân này “thách thức Thiên Chúa hằng sống” (1 Sm 17, 26). Từ thời tên khổng lồ Gôliat cho tới tên bách hại Antioko (1 Sm 17, 4 ; 2 Mac 9, 410), qua thời Sennakhêrib (2 V 18, 33tt) cũng chỉ là một loại kiêu ngạo được diễn tả trọn vẹn trong câu nói không thể chấp nhận được của Holopherne : “Nào ai là Thượng Đế, nếu không phải là Nabukodonosor ?” (Gđt 6, 2).

Diễn hình chung của tính kiêu ngạo thống trị các quốc gia mà ngày nay người ta gọi là chuyên chế chính là *Babylon, được mệnh danh “nữ hoàng các vương quốc” (x. Is 13, 19) và tự cho mình tồn tại mãi mãi khi thảm nhũ rằng : “có ta và duy mình ta !” (Is 47, 5-10). Lòng kiêu ngạo tập thể được tượng trưng qua tháp Babel đứng dang dở ngay từ khởi đầu lịch sử Thánh Kinh : những kẻ xây tưởng rằng sẽ được vang danh (x. *tên) lúc tháp dựng tới trời (Stk 11, 4).

3. Lòng kiêu ngạo của kẻ vô đạo, bọn áp bức người nghèo. – Ngay chính trong Israel, óc kiêu ngạo có thể gây nên những hậu quả hà hiếp và vô đạo. Luật dạy nhân từ đối với người yếu đuối (Xac 22, 11-27) và khuyến cáo nhà vua chớ kiêu căng bằng cách tích trữ quá nhiều vàng bạc hoặc bằng cách tự nâng mình cao hơn anh em (Đnl 17, 17. 20). Để làm giàu, kẻ kiêu ngạo không ngần ngại đè bẹp người *nghèo và lấy máu họ làm giá sấm sự xa hoa cho mình (Am 8, 4-8 ; Gier 22, 13tt). Nhưng khinh thị người nghèo là khinh thị chính Thiên Chúa và sự công chính của Ngài. Kẻ kiêu ngạo

là phường “vô đạo như những người ngoại giáo. Những người bị chúng bách hại (Tv 10, 2tt) và miệt thị (Tv 123, 4) kêu đến Thiên Chúa trong các Thánh vịnh, họ nhấn mạnh tính xác xược của chúng (Tv 73, 6-9), những kẻ có tấm lòng chai đá (Tv 119, 70). Với những người pharisiêu có tính kiêu ngạo và tham lam của cải, Đức Giêsu khuyến cáo là không ai có thể làm tôi hai chủ : ai gắn bó với của cải, chỉ có thể khinh thị Thiên Chúa (Lc 16, 13tt).

4. Sửa phạt kẻ kiêu ngạo. – Thiên Chúa chế nhạo kẻ kiêu ngạo (Cn 3, 34) và những người quyền hành đòi thoát ách của Ngài (Tv 2, 2tt). Ước gì họ chú tâm nghe bài thơ châm biếm tên bạo chúa phải bỏ xác hôi thối trên chiến địa, nơi hắn đã ra lệnh sát hại dân mình, hắn là kẻ đã tự cho mình ngự trị trên các tinh tú, như Đấng Tối Cao (Is 14, 3-20 ; Ez 28, 17tt ; 31). Các đế quốc cũng như bọn bạo chúa đều sẽ bị triệt hạ. Đôi lúc họ lại là những dụng cụ Thiên Chúa dùng để *sửa phạt dân Ngài, nhưng sau đó Thiên Chúa lại phạt họ vì tính kiêu ngạo lúc thi hành *sứ mệnh. Đó là trường hợp của Assur (Is 10, 12), của Babylon, bất thành linh bị tiêu diệt bằng một đòn bất trắc không thể ngờ tránh được (Is 47, 9. 11).

Dân Chúa và thành thánh Giêrusalem, nơi tính kiêu ngạo đã lan rộng (Gier 13, 9 ; Ez 7, 10), cũng sẽ bị phạt trong *Ngày của Giavê “Ngày đó, kiêu ngạo của con người sẽ bị hạ bệ, sự vinh vào bị nhục mạ, duy một mình Giavê sẽ được tán tụng !” (Is 2, 6-22). Giavê sẽ trả đũa gắt gao những kẻ kiêu ngạo theo lối của họ (Tv 31, 24). Vì họ đã nhạo báng kẻ công chính (Kn 5, 4 ; x. Lc 16, 14), họ sẽ qua đi như mây khói (Kn 5, 8-

14). Việc nâng mình lên chỉ là khai mào sự sụp đổ của họ (Cn 16, 18 ; Tb 4, 13) : “Kẻ nào nâng mình lên, sẽ bị hạ xuống” (Mt 23, 12).

5. Kẻ chiến thắng sự kiêu ngạo : Vị Cứu Tinh của những người khiêm nhường. – “Thiên Chúa phân tán những người có tâm hồn kiêu căng” thế nào (Lc 1, 51) ? Đối với *Satan, con rắn xưa đã xúi giục loài người kiêu ngạo (Stk 3, 5), quỷ dữ muốn dụ dỗ thế giới để được thờ lạy như là Chúa của nó (Kh 12, 9 ; 13, 5 ; 2 Cor 4, 4), Ngài đã chiến thắng cách nào ? – Nhờ một Trinh Nữ khiêm cung (Lc 1, 48) và con đầu lòng của Nàng, Đức Kitô nằm trong một máng cỏ (Lc 2, 11t ; x. Tv 8, 3).

Đức Kitô là Đấng suýt chết vì lòng kiêu ngạo của Herode (Mt 2, 13), Người đã khai mào sứ mệnh bằng cách từ bỏ danh vọng *thế gian mà Satan dâng hiến Người, và bỏ mọi quan niệm *Massia do lòng kiêu ngạo làm sai lệch (Mt 4, 3-10). Người ta chỉ trích Người vì tự cho mình ngang hàng với Thiên Chúa (Gio 5, 18) ; nhưng người không dùng địa vị ấy để mưu ích cho mình, Người không tìm vinh danh của Người (Gio 8, 50), nhưng chỉ tìm sự tán dương của *thập giá (Gio 12, 31tt ; Ph 5, 6tt). Nếu Người có xin Cha làm vinh danh Người, chính là để Cha được vinh danh trong Người (Gio 12, 28 ; 17, 1).

Các môn đệ và đặc biệt các mục tử Giáo Hội phải *theo Người trong đường hướng đó (Lc 22, 26t ; 1 Ph 5, 3 ; Tit 1, 7). Nhờ *tên Người, họ sẽ chiến thắng quỷ dữ dưới đất (Lc 10, 18tt). Nhưng các quyền lực kiêu căng chỉ bị tiêu diệt vào *Ngày của Chúa nhờ sự biểu dương *vinh quang Người (2 Th 1, 7t). Bấy giờ, tên

*Vô Đạo đã dám đòi ngang hàng với Thiên Chúa, sẽ bị hủy diệt bởi hơi thở của Ngài (2 Th 2, 4. 8). Lúc đó, đế quốc Babylon vĩ đại, biểu tượng quốc gia thần thánh hóa, sẽ bị triệt hạ tức thời (Kh 18, 10. 21). Cũng chính lúc đó, những người *khiêm nhường, và chỉ mình họ, sẽ xuất hiện như con Thiên Chúa (Mt 18, 3t : 1 Gio 3, 2).

MFL

→ Babel/Babylon 1 – giàu II – hãnh diện – khiêm nhường – quyền năng III.

KINH NGHIÊM → biết – hiện diện của Thiên Chúa CU II, III – khôn ngoan – nếm 2 – Tuổi già 2.

KINH NGUYỆN

I. KINH NGUYỆN TRONG LỊCH SỬ ISRAEL

Đặc điểm cốt lõi nhất trong kinh nguyện CU chính là mối liên hệ trực tiếp với biến cố : người ta cầu nguyện từ những gì đã xảy ra, đang diễn biến và cho một chuyện gì đó được xảy đến hoặc để Chúa ban sự cứu rỗi cho nhân loại. Vì thế nội dung kinh nguyện của Israel xác định vị trí của nó trong lịch sử. Ngược lại, lịch sử thánh được lưu dấu bằng kinh nguyện : đáng lưu ý là bao nhiêu biến cố quan trọng của lịch sử ấy đã được đánh dấu bằng kinh nguyện của các vị trung gian và của toàn dân, đang cậy nhờ sự hiểu biết *ý định Thiên Chúa để xin Ngài can thiệp ngay trong giờ phút hiện tại. Trong khi chờ đợi kinh nguyện của Chúa Kitô và của Giáo Hội xác nhận, chúng ta nêu ra đây một vài ví dụ điển hình về vấn đề vừa nói.

1. Môisen. – Chính ông là khuôn mặt cầu nguyện tiêu biểu nhất trong CU. Là kiểu mẫu cho kinh nguyện cầu bầu, kinh nguyện của Môisen tiên báo kinh nguyện của Đức Giêsu. Chính vì nể ông mà Thiên Chúa đã cứu dân (Ez 33, 17), Thiên Chúa dành cho ông một số phận khác hẳn số phận của dân (32, 10 ; 33, 16). Kinh nguyện đó thật bi thảm (32, 32). Lý lẽ ông đưa ra đều theo lược đồ của mọi thứ van xin : kêu cầu lòng thương xót Chúa : “dòng dõi này là dân tộc Ngài” (33, 13 ; x. 32, 11 ; Ds 11, 12); kêu cầu sự công chính và lòng trung tín Chúa : xin làm cho chúng phải nhận biết Ngài, xin Chúa nhớ lại những gì Chúa đã làm khi xưa ; nhắc nhở vinh quang Chúa : thiên hạ sẽ nói sao nếu Ngài bỏ chúng tôi (Xac 32, 11. 14) ? Công trình của Môisen, nhà lập pháp, cũng phát sinh từ kinh nguyện, một thứ kinh nguyện nặng phần chiêm niệm hơn và có sức biến cải ông thành người mưu cầu lợi ích cho đồng bào (34, 29-35). Sau cùng, chu kỳ Môisen dùng còn duy trì dấu vết và kiểu mẫu của một hình thái sai lạc về kinh nguyện : “Thử thách Thiên Chúa”. Theo đó, kinh nguyện nghiêng hẳn theo đà dục vọng nghịch với sự kêu mời hướng về ý định Thiên Chúa do *ân sủng. Câu chuyện ở Mêriba và giai thoại chim cú cho ta thấy người ta đã thử thách Chúa (Xac 16, 7 ; Tv 78 ; 106, 32). Điều đó chẳng khác gì nói cùng Chúa rằng nếu Ngài làm theo ý muốn chúng tôi thì chúng tôi mới tin (x. Gđt 8, 11-17). Đó là phản kinh nguyện.

2. Các vua và sứ ngôn. – Lời sứ ngôn Nathan tiên báo Đấng Massia khơi dậy nơi David một kinh nguyện với đại ý : “Hãy làm như Ngài đã phán” (2 Sm 7, 25 ; x. I V 8. 26). Cũng thế, khi khánh thành *đền thờ,

Salomon đã kết tụ mọi thể hệ tương lai vào kinh nguyện của mình (ngghi lễ cung hiến 1 V 8, 10-61). Một yếu tố sám hối nổi bật trong kinh này (1 V 8, 47) và sẽ tái xuất hiện sau khi đền thánh bị phá hủy (Br 2, 1-3, 8 ; Neh 9). Nhiều kinh nguyện khác của các vua đã được lưu giữ cho đến nay (2 V 19, 15-19; 2 Sk 14, 10; 20, 6-12 ; 33, 12-18). Chắc hẳn cầu nguyện cho dân là một trong những nhiệm vụ chính thức của nhà vua. Chính do quyền năng cầu bầu (Stk 18, 22-32) mà *Abraham đáng được gọi là sứ ngôn (20, 7). *Sứ ngôn là người của kinh nguyện (Êlia : 1 V 18, 36t ; x. Giac 5, 17t) và là người cầu bầu, chẳng hạn như Samuel (x. Gier 15, 1), Amos (Am 7, 1-6), và nhất là Gierêmia. Truyền thống sẽ thấy Gierêmia là “người cầu nguyện nhiều cho dân” (2 Mac 15, 14). Nhiệm vụ cầu bầu giả thiết một ý thức rõ rệt về hai điều cùng một lúc : đó là sự phân biệt cũng như mối tương quan giữa cá nhân và tập thể. Chính ý thức đó (x. Gier 45, 1-5) đã tạo thành sự phong phú cho kinh nguyện của Gierêmia có nhiều điểm tương đồng với kinh nguyện của Môisen, nhưng được diễn tả cách phong phú hơn. Khi thì ông là người xin Chúa cứu thoát dân (10, 23 : 14, 7tt. 19-22 ; 37, 3), xem nỗi thống khổ của họ là của mình (4, 19 ; 8, 1823 ; 14, 17t), khi thì than trách họ (15, 10 ; 12, 1-5) và thậm chí còn rêu rao sự *báo thù (15, 15 : 17, 18 ; 18, 1923). Có khi ông tâm sự về chính thân phận mình (20, 7-18...). Có rất nhiều tương quan hình thức và nội dung giữa những kinh nguyện đó với tuyên tập Thánh vịnh.

Esdra và Nehemia cũng cầu nguyện vừa cho mình vừa cho kẻ khác (Esđ 9, 6-15 ; Neh 1, 4-11). Sau này anh em Macabê cũng thế, họ không quên cầu nguyện

khi lâm chiến (1 Mac 5, 33 ; 11, 71 ; 2 Mac 8, 29 ; 15, 20-28). Trong các sách vở hậu lưu đầy, tầm quan trọng của kinh nguyện cá nhân theo công thức nào đó ngày càng tăng, đó cũng là một chứng cứ quý báu (Gion 2, 3-10 ; Tb 3, 11-16 ; Gđt 9, 2-14 ; Est 4, 17). Những kinh nguyện đó được viết ra để đọc trong một câu chuyện và rồi sau đó ta có thể lấy làm của mình, điều này rất được Giáo Hội khuyến khích. Nhưng mục đích của những người sưu tập Thánh vịnh là muốn người ta dùng làm kinh nguyện : không một kinh nguyện nào của Israel có tính cách phổ quát bằng tập Thánh vịnh.

II. THÁNH VỊNH, KINH NGUYỆN CỘNG ĐOÀN

Kỳ công của Giavê (Tv 104...), giới luật (Tv 15 ; 81...) tinh thần của các sứ ngôn (Tv 50), sự khôn ngoan (Tv 37...), toàn bộ Thánh Kinh đều qui kết thành Thánh vịnh và trở thành kinh nguyện. Chính cảm thức hiệp nhất trong kinh nguyện của dân Chúa Chọn đã là động lực cho việc soạn thảo cũng như cho sự công nhận của Giáo Hội. Khi ban tập Thánh vịnh, Thiên Chúa khiến miệng ta thốt ra những lời Ngài muốn nghe, và dạy ta biết những chiều kích của kinh nguyện.

1. Kinh nguyện cộng đoàn và cá nhân. – Thường chính toàn dân cùng chúc tụng, tưởng niệm hoặc than van : “Xin hãy nhớ lại”, “cho đến bao giờ ?” (Tv 44 ; 74 ; 77) ; hay có khi nhóm người đạo đức đứng ra làm việc đó (Tv 42, 5 ; thánh ca lên đền ...). Đền thánh bây giờ hay ngày xưa, nơi vang lên lời kinh nguyện tập thể (Tv 5, 8 ; 28, 2 ; 48, 10...), vẫn thường được nhắc đến.

Người ta viện dẫn những kẻ công chính (Tv 119, 63) ; lấy lẽ rằng họ vẫn giữ được đức tin khi thấy chúng tôi sa ngã (Tv 69, 7) ; chúng tôi sẽ báo cho họ biết sau khi được Chúa nhậm lời (Tv 22, 23 = Dth 2, 12).

Dù hay lập đi lập lại nhiều lời lẽ như nhau, tập Thánh vịnh không phải chỉ có tính cách công thức hoặc nghi lễ. Giọng điệu tự phát cho thấy nó bắt nguồn từ kinh nghiệm riêng tư. Ngoài những kinh nguyện thuần túy cá nhân, vai trò dành cho nhà vua là điểm nổi bật nhất làm sáng tỏ tầm quan trọng ngang hàng giữa cá nhân và cộng đoàn : với tư cách xuất chúng, nhà *vua là một nhân vật độc đáo và đồng thời quần chúng coi ông như biểu hiệu sống động của họ. Việc gán bộ tuyên tập cho David, tác giả thánh vịnh tiên khởi, nói lên mối liên lạc của nó với kinh nguyện trung gian của Đức Giêsu, con vua David.

2. Kinh nguyện trong cơn thử thách. – Kinh nguyện thánh vịnh phát sinh từ nhiều hoàn cảnh hiện sinh khác nhau. Trong đó ta ít cảm thấy mùi vị của ẩn dật (Tv 55, 7 ; 11, 1). Điều ta được nghe nhiều chính là công trường và chiến tranh (Tv 55 ; 59 ; 22, 13t. 17), cũng vì thế mà bản văn trở thành lộn xộn và ồn ào trái với điều một số người thường mong đợi nơi một cuốn sách kinh. Sở dĩ người ta kêu cầu Thiên Chúa với những tiếng gào thét, gầm rống như thế (Tv 69, 4 ; 6, 7 ; 22, 2 : 102, 6) chỉ vì mọi sự đang lâm nguy, vì tất cả con người của họ, cả hồn lẫn xác, đang cần đến Ngài (Tv 63, 2). Với bao thử thách sướng vui, thân xác giữ được trong kinh nguyện này chỗ đứng nó phải có trong cuộc sống (Tv 22 ; 38 ...). Tác giả Thánh vịnh tìm kiếm

mọi thứ tài sản : cái tôi (Tv 4), và chỉ mong được Thiên Chúa ban cho.

Bởi vì không khước từ sống với Thiên Chúa, cũng không nề quản cuộc hành trình dương thế nên tác giả cho thấy rằng ông sẵn sàng chấp nhận *thử thách. Đi ngoài viễn tượng này – tức kinh nghiệm về việc Chúa đưa dẫn con người trên mọi bước đường –, ta không còn hiểu được kinh nguyện của Thánh vịnh nữa. Tiếng gào thét trời dậy vào những lúc niềm mong đợi của lòng *tin đang bị thử thách : *ý định của Thiên Chúa về từng cá nhân hay toàn dân đang thất bại hay được thực hiện ? Chung quanh người đang khẩn cầu, người ta chẳng biết đến kinh nguyện của ông (Tv 53, 5). Họ châm chọc ông rằng “Chúa ngươi đâu rồi ?” (Tv 42, 4), và ông cũng thăm hỏi chính mình (Tv 42-43 ; 73) : niềm xác tín của ông không phải là thứ xác tín mà cuộc đời chẳng hề thêm bớt gì được. Điều này làm sáng tỏ những đoạn văn trong đó sự vô tội được phô diễn không phải chỉ vì thoải mái, nhưng vì đang đối diện với hiểm nguy và bởi vì *kẻ thù cố hữu chối bỏ nó (Tv 7, 4tt ; 26).

3. Kinh nguyện đầy trông cậy. – Điệp khúc chính của kinh nguyện Thánh vịnh là batah : tin tưởng (Tv 25, 2 ; 55, 24...). Niềm *tin tưởng vào Chúa và sự quan phòng của Ngài – đi từ tiếng cười sang tiếng khóc và từ tiếng khóc sang tiếng cười (Tv 23, 4 ; 116, 10 ; 119, 143) – giữ được thăng bằng giữa van xin và *tạ ơn. Người ta tạ ơn ngay trước khi được ban ơn (Tv 22, 25tt ; 140, 14 ; x. Gio 11, 41). Những thánh vịnh mà nội dung chỉ là *ca tụng, cũng chiếm một phần quan trọng trong tuyển tập. Ba người thanh niên – đồng thanh –

tán tụng trong lò lửa, tạo thành một hình ảnh điển hình của tập Thánh vịnh.

4. Cầu nguyện để mưu tìm sự lãnh đích thực. –

Trong khi chờ đợi Chúa ban bất cứ sự lành nào, con người được mời gọi tự siêu thoát nhờ khám phá ra rằng cùng Với sự lành đó, chính *Thiên Chúa đã tự hiến. Người ta công bố niềm *vui được sống dưới ánh mắt Thiên Chúa, được luôn ở cùng Ngài, được cư ngụ trong *nhà Ngài (Tv 16; 23 : 25, 14 ; 65.5 ; 91; 119, 33tt). Còn riêng đối với niềm hy vọng con người được Chúa nhận vào chính cuộc *sống Ngài, ta không có thể khẳng định rằng kinh nguyện thánh vịnh được nuôi dưỡng bằng niềm hy vọng đó, nhưng họ cảm nghiệm trước *ân huệ nhưng không ấy (Tv 73, 24tt ; 16). Kẻ nào được kinh nguyện thánh Vịnh hun đúc đều được chuẩn bị để đón nhận ơn ấy, và sẽ tìm gặp nơi những kinh nguyện ấy những điều cần thiết để diễn tả kinh nghiệm này.

5. Tập Thánh vịnh, kinh nguyện của Đức Giêsu. –

Bởi lẽ mạc khải của Đức Kitô cho phép hoán chuyển và phong phú hóa những niềm hy vọng của tác giả Thánh vịnh, nên mạc khải ấy không hủy bỏ căn nguyên niềm hy vọng đó nơi thân phận con người chúng ta. Đáng khác, trước tất cả mọi chuyển hoán, Thánh vịnh sẽ được áp dụng vào Đức Kitô : Thánh vịnh sẽ là kinh nguyện của Ngài (x. Mt 26, 30) ; Thánh vịnh sẽ đào tạo Ngài như tất cả những đồng bào đương thời. Một nền đạo đức khao khát “học biết Đức Kitô” (Eph 4, 29) làm sao có thể lơ là với tài liệu căn bản này ?

III. NHƯ KINH NGUYỆN CHÚA GIÊSU DẠY

Với việc nhập thể, Con Thiên Chúa đứng giữa luồng cầu xin liên li của loài người. Đáp lại sự cầu xin đó tức là Ngài đã nuôi dưỡng nó bằng niềm cậy trông ; đồng thời Ngài ca tụng, khuyến khích và giáo dục đức *tin (Lc 7, 9 ; Mt 9, 22. 29 ; 15, 28). Trong hậu cảnh sống thực đó, giáo huấn của Ngài trước hết nhằm dạy cách cầu nguyện hơn là dạy sự cần thiết của kinh nguyện : “Khi cầu nguyện, các con cứ nói ...” (Lc 11, 2).

1. Tin Mừng nhất lãm. – Kinh Lạy Cha là trung tâm điểm của giáo huấn ấy (Lc 11, 2tt ; Mt 6, 9-13). Tất cả thái độ của người cầu nguyện phát sinh từ sự cầu khẩn Thiên Chúa như người *Cha, và như vậy sẽ tiếp nối và vượt qua sự thân mật của Thánh vịnh (Tv 27, 10 ; 103, 13 ; x. Is 63, 16 ; 64, 7). Gọi Thiên Chúa là Cha là một động tác tin và đã là một cuộc tự hiến mình cho Ngài, và vì thế đi vào vòng lưu chuyển của đức ái. Đó là lý do tại sao, ngay giữa cốt trụ kinh nguyện Thánh Kinh, người cầu nguyện trước hết lo về *ý định Thiên Chúa : về danh thánh Ngài, về *vương quốc Ngài (x. Mt 9, 38), về việc thể hiện thánh *ý Ngài. Nhưng họ cũng xin *bánh ăn (mà họ dâng trong lễ tạ ơn) rồi ơn *tha thứ sau khi đã *hòa giải với con cái của cùng một Cha, sau cùng xin ơn khỏi sa con *thử thách trong thời tương lai.

Những huấn lệnh khác đóng khung hoặc bổ túc kinh Lạy Cha, thường gọi tên Cha. Cảm tưởng nổi bật nhất được ghi nhận như sau : điều kiện và nguồn mạch của kinh nguyện chính là xác tín sẽ được nhậm lời (Mt

18, 19 ; 21, 22 ; Lc 8, 50). Marcô là người diễn tả điều đó cách trực tiếp nhất : “Nếu không do dự trong lòng mà tin rằng điều mình nói sắp xảy đến, thì sẽ được nhậm lời” (Mc 11, 23 ; x. 9, 23 và nhất là Giac 1, 5-8). Và lại, sở dĩ người ta tin chắc là vì người ta cầu nguyện với chính Chúa Cha (Lc 11, 13 ; Mt 7, 11). Nền móng của nội tâm được đặt trên sự hiện diện của Chúa Cha là Đấng thấy mọi bí ẩn (Mt 6, 6 ; x. 6, 4. 18). Không nên lải nhải nhiều lời (Mt 6, 7) như Chúa ở xa ta, theo kiểu của Baal đã từng bị Êlia chế nhạo (1 V 18, 26tt) trong khi Chúa chính là Cha ta. Hãy tha thứ (Mc 11, 25 ss ; Mt 6, 14), hãy cầu nguyện trong sự hợp nhất huynh đệ (Mt 18, 19) và hãy hồi tưởng lỗi lầm trong kinh nguyện thống hối (Lc 18, 9-14).

Phải cầu nguyện không ngừng (Lc 18, 1 ; x. 11, 5-8) : phải chứng tỏ sự bền lòng, diễn tả sự tỉnh thức của tâm hồn. Sự cần thiết Tuyệt đối của kinh nguyện được Chúa dạy trong bối cảnh những ngày cuối cùng (Lc 18, 1-7), cuộc Khổ Nạn làm cho những ngày này gần đến. Thiếu cầu nguyện biết đâu ta sẽ bị chìm ngập trong “tất cả những gì phải xảy ra” (Lc 21, 36 ; x. 22, 39-46). Cũng thế kinh Lạy Cha kết thúc bằng lời khẩn khoản xin Thiên Chúa cứu khỏi cơn “cám dỗ không kham nổi của thời sau cùng.

2. Gioan trình bày sự phạm cầu nguyện dưới một quan điểm rất thống nhất chuyển từ van xin sang kinh nguyện thật sự, và từ *ước muốn được các ơn Thiên Chúa sang ước muốn được ân huệ là chính Thiên Chúa, như ta đã từng đọc thấy trong Thánh vịnh. Như vậy người đàn bà Samaria được dẫn từ những ước muốn riêng tư đến ước muốn được ơn Chúa (Gio 4, 10), cũng

thể đám đông được dẫn đến “*lương thực tồn tại trong cuộc sống vĩnh cửu” (Gio 6, 27) cho nên đức tin không chỉ là điều kiện, nhưng còn là hiệu quả của kinh nguyện nữa : ước muốn vừa được khứng nhậm vừa được tinh luyện (Gio 4, 50. 53 : 11, 25tt. 45).

VI. KINH NGUYỆN CỦA CHÚA GIÊSU

1. Kinh nguyện và sứ mệnh của Ngài. – Trong Tin Mừng không gì bày tỏ sự cần thiết tuyệt đối của kinh nguyện bằng địa vị của nó trong cuộc đời Chúa Giêsu. Ngài thường lên núi cầu nguyện (Mt 14, 23), một mình (nt), nơi vắng vẻ (Lc 9, 18), ngay cả trong những lúc “mọi người đang tìm Ngài” (Mc 1, 37). Có lẽ ta sẽ lầm lẫn khi qui kết kinh nguyện của Ngài chỉ nguyên vào ước muốn được âm thầm sống thân mật với Chúa Cha : bởi lẽ kinh nguyện ấy cũng liên hệ đến *sứ mệnh của Chúa Giêsu hay đến việc *giáo dục môn đệ. Thánh Luca nhắc đến các môn đệ bốn lần khi đề cập tới Đức Giêsu cầu nguyện : lúc chịu phép rửa (3, 21), trước khi Chọn Nhóm mười hai (6, 12), khi biến hình (9, 29), trước khi dạy kinh Lạy Cha (11, 1). Kinh nguyện của Ngài là bí quyết thu hút những kẻ thân cận nhất của Ngài và càng ngày Ngài càng làm họ thấm nhập vào đó hơn (9, 18). Kinh nguyện liên hệ đến họ : Ngài đã cầu nguyện cho đức tin của môn đệ. Mối liên lạc giữa kinh nguyện và sứ mệnh của Ngài thật rõ ràng trong 40 ngày ở hoang địa để khai mạc đời sống công khai, vì những ngày ấy làm sống dậy mà cũng vượt hẳn gương mẫu của Môisen. Kinh nguyện này là một cuộc thử thách cho Đấng đang cầu nguyện : Chúa Giêsu thắng vẻ vang hơn Môisen trước dự định của Satan nhằm thử thách

Thiên Chúa (Mt 4, 7 = Đnl 6, 16 : Massa) và ngay trước cuộc Khổ Nạn, Ngài chỉ cho ta thấy đâu là những chướng ngại mà kinh nguyện riêng của chúng ta phải chiến thắng.

2. Kinh nguyện và cuộc khổ nạn của Ngài. – cuộc thử thách quyết liệt xảy ra vào Cuối đời, khi Ngài cầu nguyện và muốn các môn đệ cầu nguyện với Ngài trên núi Cây Dầu. Giờ phút đó chứa đựng tất cả kinh nguyện Kitô giáo ; như con thảo : “Abba” ; tin tưởng : “Mọi sự Cha đều làm được cả” ; cuộc thử thách về vâng phục trong đó kẻ cám dỗ bị đẩy lui : “Xin đừng theo ý con, nhưng xin vâng ý Cha” (Mc 14, 36). Cũng như kinh nguyện của ta, kinh nguyện của Chúa Giêsu dò dẫm tìm tòi đối tượng đích thực của nó.

3. Kinh nguyện và cuộc sống lại của Ngài. – Kinh nguyện đó đã được đoái nhận quá lòng mong đợi của Ngài. Sự an ủi của Thiên Thần (Lc 22, 43) là câu trả lời trực tiếp của Chúa Cha trong giờ phút này, nhưng thư gởi Do thái lại chứng minh cách triệt để và táo bạo rằng chính sự sống lại mới chuẩn nhận kinh nguyện đầy nhân loại tính của Đức Kitô “lúc sinh thời Ngài đã hết lời kêu van khóc lóc, khẩn khoản năn nỉ với Đấng có thể cứu Ngài khỏi chết, và vì lòng *hiếu từ đó Ngài đã được nhậm lời” (Dth 5, 7). Sự sống lại của Đức Giêsu, giây phút chính yếu trong công cuộc cứu rỗi nhân loại, quả là câu trả lời cho kinh nguyện ấy của Vị Nhân Thần đang vận dụng tất cả những kêu xin của loài người trong lịch sử cứu rỗi (Tv 2, 8 ; “hãy xin cùng Ta”).

4. Chiều tiệp ly. – Chiều hôm đó, sau khi dạy cách thế cầu nguyện và nhấn nhủ nhiều điều khác, chính

Ngài đã cầu nguyện. Lời Ngài dạy dỗ nhắc lại niềm xác tín được nhậm lời mà Tin Mừng nhất lãm đã đề cập (*parrêsia* trong 1 Gio 3, 21 ; 5. 14), nhưng với điều kiện “nhân danh Ta”, lời dạy dỗ đó đang mở ra nhiều viễn tượng mới mẻ. Đó là vấn đề chuyển từ sự xin xỏ nhuốm vẻ bản năng sang đến kinh nguyện đích thực. Do đó câu nói “cho đến nay các con chưa xin gì nhân danh Thầy” (Gio 16, 24) có thể áp dụng cho nhiều người đã lãnh nhận phép rửa. Cầu nguyện “nhân danh” Chúa Kitô đòi hỏi một cái gì khác hơn là một công thức, cũng như khi vận động việc gì nhân danh (x. *tên) một người khác thì chắc hẳn mối liên hệ với người ấy phải thiết thực. Như thế cầu nguyện không có nghĩa là chỉ xin những điều trên trời, nhưng là muốn những gì Chúa Giêsu muốn ; mà ý Ngài muốn, chính là *sứ mệnh của Ngài : cho sự *hiệp nhất giữa Ngài với Chúa Cha trở thành nền móng cho sự hiệp nhất giữa những người được gọi. “Lạy cha, xin cho tất cả nên một như Cha, Cha ở trong con và con ở trong Cha” (Gio 17, 22t). Ở trong danh Ngài và muốn điều Ngài muốn, đó cũng là bước đi trong huấn giới Ngài, trong đó huấn giới đầu tiên dạy thực thi đức ái như ta vẫn xin. Vì thế đức ái là tất cả trong kinh nguyện : điều kiện của nó cũng chính là mục tiêu. Chúa Cha ban tất cả vì sự hiệp nhất đó. Như vậy, điều quả quyết thường xuyên của Tin Mừng nhất lãm rằng kinh nguyện nào cũng được nhậm lời, được xác nhận ở đây cho những tấm lòng canh tân : “không nói bằng *dụ ngôn” (Gio 16, 29). Đó là một cảnh huống mới, nhưng đã ứng nghiệm lời hứa về Ngày của Giavê, ngày mà “tất cả những ai kêu cầu danh thánh Giavê sẽ được cứu thoát” (Gl 3, 5 = Rm 10,

13). Kinh nguyện bữa tiệc ly công bố kỷ nguyên từng mong đợi, kỷ nguyên mà ân phúc trên trời phù hợp với những mong ước của trái đất (Os 2, 23-25 ; Is 30, 19-23 ; Zêc 8, 1215 ; Am 9, 13). Đó là kinh nguyện của Chúa Giêsu, hoàn toàn vượt trên kinh nguyện của ta. Họa hiêm lắm Ngài mới nói “Con cầu nguyện” mà thường là “Con xin” và một lần “Con muốn” (đoạn Cuối Gio 17, 24). Kinh nguyện đó diễn tả Ngài bầu cử (vĩnh cửu theo Dth 7, 25) và mạc khải nội dung sâu thẳm của cuộc khổ nạn cũng như bữa tiệc thánh. Bởi lẽ Phép Thánh Thể bảo đảm sự *hiện diện của Thiên Chúa trong ơn huệ của Ngài và cũng bảo đảm khả năng giao hảo trọn vẹn.

V. KINH NGUYỆN CỦA GIÁO HỘI

1. Cộng đoàn. – Đời sống Giáo Hội khai mào trong khung cảnh kinh nguyện Israel. Tin Mừng Luca kết thúc ở Đền thờ, nơi các sứ đồ hằng “liên li ca tụng Chúa” (Lc 24, 53 ; CvSđ 5, 12). Phêrô cầu nguyện vào giờ thứ sáu (CvSđ 10, 9). Phêrô và Gioan đi cầu nguyện vào giờ thứ chín (3, 1 ; x. Tv 55, 18 ; dấu tích của một tiết điệu phụng vụ). Họ đưa tay lên trời (1 Tm 2, 8 ; x. 1 V 8, 22 ; Is 1, 15), khi đứng khi quì (CvSđ 9, 40 ; x. 1 V 8, 54). Họ hát Thánh vịnh (Eph 5, 19 ; Col 3, 16). “Mọi người đồng tâm chuyên chăm cầu nguyện” (CvSđ 1, 14). Kinh nguyện cộng đoàn này chuẩn bị cho ngày Ngũ tuần và sau đó cho mọi giây phút trang trọng của đời sống Giáo Hội thời CvSđ : việc thay thế Giuđa (1, 24-26) và thiết lập nhóm 7 (6, 6) chính là để giúp nhóm 12 cầu nguyện dễ dàng hơn (6, 4). Họ cầu nguyện cho Phêrô được giải phóng (4, 24-30), cho bốn

đạo Philippô đã rửa tội ở Samaria (8, 15). Ta còn thấy chính Phêrô và Phaolô đã cầu nguyện (9, 11 ; 13, 3 ; 14, 23 ; 20, 36 ; 21, 5 ...) Sách Khải huyền vọng lại nơi chúng ta âm hưởng kinh nguyện thánh vịnh của công hội (Kh5, 6-14 ...).

2. Thánh Phaolô

a) *Chiến đấu*. – Bên cạnh những từ ngữ ám chỉ kinh nguyện, Phaolô thường nhắc đến thành ngữ “không ngừng”, “mọi lúc” (Rm 1, 10 ; Eph 6, 18 ; 2 Th 1, 3. 11 ; Phm 4 ; Col 1, 9) hoặc “ngày lẫn đêm” (1 Th 3, 10 ; 1 Tm 5, 5). Ngài quan niệm kinh nguyện như một cuộc chiến đấu : “Hãy cùng tôi chiến đấu trong những kinh nguyện anh em dâng lên Chúa để cầu cho tôi” (Rm 15, 30 ; Col 4, 12), đó là một cuộc chiến trùng hợp với cuộc chiến của tác vụ (Col 2, 1). Để “thấy mặt” người Thessalonikê, ngài cầu nguyện “hết sức” (1 Th 3, 10), để định nghĩa cách Chúa nhậm lời ta (Eph 3, 20), ngài cũng dùng tính-từ-tối-thượng cấp bất khả chuyển dịch đó. Ngài viết : “Đã ba lần tôi van nài Chúa” (2 Cor 12, 8) cho tôi xa được chiếc dầm đang ghim trong thân xác tôi.

b) *Kinh nguyện của Vị Sứ Đồ*. – Thí dụ vừa trưng dẫn quả là độc đáo. Bởi lẽ trong kinh nguyện của ngài – thứ kinh nguyện luôn gắn chặt với ý định Thiên Chúa được thể hiện trong sứ mệnh của ngài – tất cả những lời kêu xin được diễn tả đều liên quan đến công cuộc thăng hoa Nước Chúa. Điều đó bao hàm những ước muốn cụ thể như chấp thuận việc quyên tiền cho Giáo Hội Giêrusalem (Rm 15, 30t), qua một cơn khôn khó (2 Cor 1, 11), được tự do (Phm 22). Trong những biến cố ấy cũng như bao chuyện khác (Ph 1, 19 ; 1 Th 5,

25), ngài xin kẻ khác cầu nguyện như đã lưu ý tín hữu Colossai (4, 12) rằng Epaphras đang chiến đấu cho họ bằng kinh nguyện. Nơi ngài kinh nguyện hiển hiện tỏ tường như một cái gạch nối bên trong *Thân Thể Đức Kitô đang thành hình (x. 1 Gio 5, 16).

c) *Tạ ơn.* – Nơi ngài lúc nào ta cũng ghi nhận được sự cân bằng cổ truyền từ van nài sang *ca tụng : “Kinh nguyện và van nài cùng với tạ ơn” (Ph 4, 6 ; x. 1 Th 5, 17t ; 1 Tm 2, 1). Chính ngài cũng bắt đầu các thư (trừ Gal và 2 Cor vì lý do riêng) bằng cách tạ ơn về những tiến bộ của người nhận thư và lặp lại những kinh nguyện của ngài để xin Chúa hoàn tất ân sủng Ngài (Ph 1, 9). Hầu như tạ ơn là hấp lực của mọi yếu tố cấu tạo kinh nguyện : sau những gì ta nhận được nơi Chúa Giêsu-Kitô một lần thay cho muôn lần, ta không còn có thể cầu nguyện nếu không phải khởi đi từ ân huệ đó, cũng như ta cầu xin là để có thể cảm ơn (2 Cor 9, 11-15).

d) *Kinh nguyện trong Thân Khí Chúa Con.* – Phaolô mang lại một luồng ánh sáng xác định vai trò của *Thần Khí trong kinh nguyện để liên kết ta với Chúa Ba Ngôi cực thánh. Cũng như điều tất cả chúng ta vẫn còn làm trong những buổi kinh nguyện phụng vụ, nhờ Chúa Con, ngài dâng kinh nguyện của ngài lên Chúa Cha. Ít khi ngài cầu nguyện với Chúa nghĩa là với Đức Giêsu (2 Cor 12, 8 ; x. Eph 5, 19, nhưng thư Col 3, 16, song song với Eph 5, 19 lại nói đến “Thiên Chúa” thay vì Chúa). Thế nhưng điều giúp ta cầu nguyện nhờ Chúa Kitô (= nhân danh Ngài) chính là Thần Khí làm cho ta thành nghĩa tử (Rm 8, 15). Nhờ Ngài, ta gọi “*Cha” dưới hình thức thân mật “Abba”

như Chúa Giêsu. Đó là từ ngữ mà dân Do thái dành riêng cho bậc cha trần thể chứ không dùng để gọi Cha trên trời. Hồng ân ấy chỉ có thể từ trời mà đến, “Thiên Chúa đã sai xuống lòng ta Thần Khí của Con, Đáng kêu lên : Abba, Cha” (Gal 4, 6 ; x. Mc 14, 36).

Như vậy trong một sáng kiến của Thiên Chúa, nhu cầu chứng thực kinh nguyện mà nhân loại cảm thấy đã được thỏa mãn. Còn sâu xa hơn thái độ của con người, đó chính là thực thể của *con, nguồn kinh nguyện của ta. Cũng thế, qua những dò dẫm của chúng ta (Rm 8, 26), Thần Khí, Đáng cầu nguyện trong chúng ta, sẽ bảo đảm cho kinh nguyện chúng ta (Dth 4, 14tt ; Giac 4, 3 tt) đạt tới những mức độ sâu thẳm, nơi Thiên Chúa kêu gọi chúng ta. Đó chính là chiều sâu của đức ái. Chúng ta biết gọi thế nào ân huệ này, nó là nguồn gốc và cùng đích của kinh nguyện. Đó chính là Thần Khí tình yêu mà ta đã nhận được (Rm 5, 5) nhưng vẫn còn phải cầu xin (Lc 11, 13). Nơi Ngài, chúng ta xin một thế giới mới. Ở đó người ta chắc chắn sẽ được nhậm lời. Ngoài nơi đó, người ta cầu nguyện “như người ngoại đạo”. Nơi Ngài, mọi kinh nguyện đều nghịch với chạy trốn. Đó lại là lời mời gọi hướng đến cuộc hội ngộ giữa trời và đất : “Thần Khí và Hiền thê nói : hãy đến... vâng, hãy đến, ôi Chúa Giêsu!” (Kh 22, 17. 20).

PBp

→ amen o. 1 – ca tụng – chạy tịnh o. 1 – chúc phúc I, HI-5 – chúc tư tế CƯ III 2 – cứu rỗi CƯ II – đầu gối 2 – Đền thờ CƯ I 1; TỰ I 1, III 2 – Êlia TỰ 3 – hành hương – hiệp thông CƯ 4 – lắng nghe 2 – Massia CƯ I 2 – nghèo CƯ III – Phép Thánh Thể I 1 – phụng tự – Quan Phòng 1 – tạ ơn – tha thứ I – thờ lạy – thử

thách/cám dỗ TỰ III 1 – tìm kiếm I, II – tin tưởng 2 –
tỉnh thức II, III – ước muốn III, IV – vinh quang V –
xá tội 2.

KÍNH SỢ THIÊN CHÚA

Người ta thường cho đặc tính của CƯ là luật kính
sợ và TỰ là luật tình yêu. Đó là công thức phỏng đoán
làm mất đi nhiều sắc thái khác. Nếu sự kính sợ giữ một
giá trị quan trọng trong CƯ thì luật tình yêu cũng đã
nảy mầm ngay trong đó rồi. Đàng khác, luật mới không
bãi bỏ sự kính sợ, vì nó đặt nền tảng cho hết mọi thái
độ tôn giáo đích thực. Vậy trong hai giao ước, kính sợ
và *tình yêu vẫn gặp gỡ nhau thực sự dù dưới hình thức
khác nhau. Tưởng cần phân biệt sự kính sợ có tính cách
tôn giáo và sự sợ hãi mà bất cứ người nào cũng cảm
thấy trước những thiên tai hoặc những cuộc tấn công
của kẻ thù (Gier 6, 25 ; 20, 10). Chỉ sự kính sợ mới
được đề cập tới trong mạc khải Thánh Kinh.

I. TỪ SỢ HÃI CỦA NHÂN LOẠI ĐẾN KÍNH SỢ THIÊN CHÚA

Trước những hiện tượng vĩ đại, phi thường, khủng
khếp, tự nhiên con người cảm thức một sự hiện diện
vượt quá sức mình và mình bị mất hút trong sự bé nhỏ.
Một thứ cảm thức mơ hồ trong đó thần thiêng xuất hiện
dưới khía cạnh “đáng sợ” (*tremendum*) nhưng vẫn
chưa mạc khải bản tính thâm sâu của mình. Trong CƯ,
cảm thức này giữ được quân bình nhờ hiểu biết đích
thực *Thiên Chúa hằng sống đã biểu dương sự cao cả
đáng sợ của Ngài qua những *dấu chỉ đầy dẫy trong

việc sáng tạo của Ngài. Dân Israel kinh sợ trước cuộc thần hiển trên núi Sinai (Xac 20, 18t) trước tiên vì vẻ uy nghi của Thiên Chúa độc nhất, giống như sự kính sợ của Môisen trước bụi gai đang cháy (Xac 3, 6) và của Giacob sau cuộc thị kiến ban đêm (Stk 28, 17). Tuy nhiên, khi sự kính sợ phát sinh vì những dấu chỉ của vũ trụ gọi lên cơn *giận của Thiên Chúa (*bão, động đất) thì nó bị pha lẫn với sự sợ hãi không còn tinh tuyền nữa. Đó là chuyện thường của *Ngày Giavê (Is 2, 10. 19 ; x. Kn 5, 2). Đó cũng là sự kinh hãi của quân canh mộ sáng ngày Phục Sinh (Mt 28, 4). Trái lại, sự kính sợ biểu lộ qua tác động *thờ lạy là phản xạ tự nhiên của các tín hữu trước những lần Thiên Chúa bày tỏ : Gêdêon (Qu 6, 22t), Isaia (Is 6, 5), hay những kẻ mục kích phép lạ Chúa Giêsu (Mc 6, 51 ss ; Lc 5, 9ll ; 7, 16) và các sứ đồ làm (CvSđ 2, 43). Vậy sự kính sợ Thiên Chúa gồm nhiều thể thức khác nhau, tất cả tùy theo đẳng cấp đều qui hướng con người đến một đức *tin thâm sâu hơn.

II. KÍNH SỢ CHÚA VÀ TIN TƯỞNG NƠI CHÚA

Trong đời sống đức tin đích thực, sự kính sợ giữ được quân bình nhờ một cảm thức trái ngược : *tin tưởng nơi Thiên Chúa. Ngay cả khi *hiện ra với loài người, Thiên Chúa cũng không muốn làm họ khiếp đảm. Ngài trấn tĩnh họ : “Đừng sợ” (Qa 6, 23 ; Đn 10, 12 ; x. Lc 1, 13. 30), đó là câu Chúa Kitô lặp lại lúc đi trên nước (Mc 6, 50). Thiên Chúa không phải là một bạo quân khư khư nắm giữ quyền bính. Ngài bảo bọc loài người bằng sự *Quan Phòng đầy tình phụ tử, hằng lưu tâm đến những nhu cầu của họ. “Đừng sợ”, Ngài

bảo các tổ phụ khi thông truyền những lời *hứa của Ngài (Stk 15, 1 ; 26, 24); cũng câu ấy được nhắc lại cùng một lúc với những lời hứa cánh chung cho dân tộc (Israel) đang đau khổ (Is 41, 10. 13t ; 43, 1. 5 ; 44, 2) và những lời hứa của Chúa Giêsu cho “Nhóm nhỏ” khi nhận nước trời từ nơi Chúa Cha (Lc 12, 32 ; Mt 6, 25-34). Với những lời tương tự, Thiên Chúa khích lệ các sứ ngôn khi trao phó sứ mệnh khó khăn cho họ : họ sẽ chạm trán với loài người, nhưng không được sợ (Gier 1, 8; Ez 2, 6; 3, 9 ; x. 2 V 1, 15).

Vì thế lòng tin nơi Ngài là nguồn mạch bảo đảm dẹp tan cả đến sự sợ hãi thường tình của con người. Khi dân Israel lâm chiến phải chạm trán với kẻ thù, sứ điệp của Chúa vẫn là “Đừng sợ !” (Ds 21, 34 ; Đnl 3, 2 ; 7, 18 ; 20, 1 ; Gios 8, 1). Giữa lúc nguy cơ nhất, Isaia cũng lập lại điều ấy cho Akaz (Iz 7, 4) và cho Ezekias (Is 37, 6). Đối với các sứ đồ sắp gặp phải cơn bách hại, Chúa Giêsu nhắc lại đừng sợ những kẻ chỉ giết được thân xác (Mt 10, 26-31 ss). Một bài học thường được nhắc đi nhắc lại mãi như thế cuối cùng phải thấm nhập vào đời sống. Tựa vào sự tin tưởng nơi Thiên Chúa, các tín hữu dẹp tan mọi nỗi sợ hãi nơi lòng họ (Tv 23 4 ; 27, 1 ; 91, 513).

III. SỢ THIÊN CHÚA SỬA PHẠT

Tuy nhiên, nơi Thiên Chúa ta thấy có một khía cạnh có thể gọi lên cho con người một sự kính sợ lạnh mạnh. Trong CU, Ngài đã tự mạc khải như một vị thẩm phán (x. *phán xét), và việc công bố *Luật núi Sinai có kèm theo lời đe dọa thưởng phạt (Xac 20, 5tt ; 23, 31). Suốt dòng lịch sử, các sứ ngôn trình bày những lúc

Israel chán nản như những dấu chỉ quan phòng **diễn** tả cơn thịnh nộ của Thiên Chúa : đó là lý do phải run sợ trước nhan Ngài ! Theo nghĩa này, luật Chúa xuất hiện đúng như luật kính sợ. Cũng thế, bằng cách nhắc lại lời đe dọa *sửa phạt của Thiên Chúa, Thánh vịnh 2 kêu gọi chư dân ngoại kiều hãy tuân phục Đấng được xức dầu của Giavê (Tv 2, 11t).

Không nên loại bỏ khía cạnh giáo lý này, vì chính TỰ cũng dành một chỗ đứng quan trọng cho cơn *giận và sự *phán xét của Thiên Chúa. Nhưng trước viễn tượng khủng khiếp này, chỉ những tội nhân *cứng lòng trong sự dữ mới phải run sợ (Giac 5, 1, Kh 6, 15t). Đối với những người khác vẫn nhận mình là tội lỗi (x. Lc 5, 8) nhưng tin tưởng vào *ân sủng công chính hóa của Thiên Chúa (Rm 3, 23t), TỰ khai nguyên một thái độ mới : không còn thứ sợ hãi của kẻ nô lệ nữa, nhưng là tinh thần nghĩa tử của Thiên Chúa (Rm 8, 15), một thái độ *tình yêu trong tâm hồn dẹp tan nỗi sợ hãi, vì sợ hãi giả định có sự sửa phạt (1 Gio 4, 18) ; và kẻ đã yêu thì không còn sợ hình phạt, dù thâm tâm họ có kết án đi nữa (Gio 3, 20t). TỰ là luật tình yêu theo nghĩa này. Nhưng thời CU cũng đã có nhiều người sống theo luật tình yêu và hiện nay cũng còn một số chưa thoát khỏi luật sợ hãi trên.

IV. KÍNH SỢ THIÊN CHÚA VÀ TÔN GIÁO

Nói tổng quát, sự kính sợ Thiên Chúa có thể hiểu theo nghĩa rộng rãi và sâu xa hơn để kết cục đồng nghĩa với tôn giáo. Sách Đệ nhị Luật đặc biệt liên kết nó với tình yêu Thiên Chúa, với việc Tuân giữ các giới răn Ngài, phụng sự Ngài (Đnl 6, 2. 5. 13), trong lúc Is 11,

2 nhận đó là một trong các ơn của *Thần Thiên Chúa. Các hiền triết bảo nó là nguyên tắc *khôn ngoan (Cn 1, 7 ; Tv 111, 10), và sách Huấn đạo kể ra một loạt các thứ kính sợ để minh chứng rằng trong thực tế nó là đức *hiếu từ (Hđ 1, 11-20). Với danh hiệu này, nó đáng hưởng toàn phúc mà nhiều thánh vịnh đã tô điểm (Tv 112, 1 ; 128, 1), vì “lòng *nhân từ Thiên Chúa trải qua đời này đến đời kia đối với những ai kính sợ Ngài” (Lc 1, 50 ; x. Tv 103, 17). Giờ *phán xét làm cho các tội nhân run sợ, cũng là lúc Thiên Chúa “thưởng những kẻ kính sợ danh Ngài” (Kh 11, 18). Đôi khi TỰ cũng duy trì nghĩa kính sợ trong viễn tượng Thiên-Chúa-Thẳm-Phán (2 Cor 7, 1 : Eph 5, 21 : Col 3, 22), nhất là khi nói đến những kẻ “không kính sợ Thiên Chúa” (Lc 18, 2.4; 23, 40), nhưng đúng hơn TỰ hiểu theo nghĩa sâu xa làm cho nó trở nên một *nhân đức chính yếu : “Thiên Chúa chẳng thiên vị ai, nhưng bất luận dân nào, hễ ai kính sợ Ngài và thực thi công bình thì đẹp lòng Ngài” (CvSđ 10, 34t). Hiểu như thế, sự kính sợ là con đường cứu rỗi bằng đức tin.

PA & PG

→ Abraham I 2 – hiện diện của Thiên Chúa CU II – hiếu từ CU 2 ; TỰ 2 – khôn ngoan CU I 3 – lo lắng 2 – lo sợ – thánh CU II – thờ lạy – tin tưởng – toàn phúc CU I 2.

KỶ CÔNG → công trình CU 1 – dấu chỉ – ma thuật – phép lạ.

KỶ CÔNG CỦA THIÊN CHÚA → dấu chỉ – hoang địa CU II 2 – phép lạ.

KỶ LÃO → chủ chăn & đàn chiên TỰ 2 – chức tư tế TỰ III 2 – phận vụ II 1. 3. 4 – truyền thống CỰ II 2 ; TỰ I 1 – tuổi già 2. -

KYRIOS → Chúa – Giavê 3 – Giêsu Kitô II 1 a – tên CỰ 4 ; TỰ 3 – Thiên Chúa.

L

LẠC GIÁO

1. Ly giáo và lạc giáo. – Cả hai danh từ *ly giáo và lạc giáo đều chỉ sự chia rẽ trầm trọng và lâu dài nơi các Kitô hữu, nhưng ở hai mức độ sâu xa khác nhau : ly giáo là đoạn lìa trong hiệp thông phẩm trật, lạc giáo là đoạn lìa trong phạm vi đức tin.

Trong CỰ, nội dung tri thức của đức tin quá hạn hẹp và ít được xác định nên không có vấn đề lạc giáo. Dân Israel không bị lôi cuốn “chọn lựa” (*hairein*) một trong nhiều học thuyết rõ ràng tùy theo ý thích của mình, nhưng họ bị cám dỗ “theo các thần tượng ngoại lai” (Đnl 13, 3) : họ bị cám dỗ bỏ đạo, thờ *ngẫu tượng hơn là bị cám dỗ lạc giáo. Khi lạc xa Giavê, Thiên Chúa độc nhất và là cứu tinh của Israel, những kẻ lôi cuốn cũng như những đồ đệ của họ không hề phá vỡ tình đoàn kết của dân tộc thánh, nhưng chỉ đòi tách lìa khỏi dân tộc ấy mà thôi (Đnl 13, 6).

Ý nghĩa chính xác của danh từ “lạc giáo” chỉ xuất hiện trong vài bản văn TỰ về sau này (2 P 2, 1 ; Tit 3, 10). Đối với thánh Phaolô, những *haireseis* được đề cập trong 1 Cor 11, 19 chỉ hơi khác với *schismata* ở câu

18. Dầu sao, giữa hai danh từ có thể có một sự tiệm tiến, tăng giảm nào đó những cuộc ly khai (*schismata*) trong cộng đoàn thường đi đến chỗ kết thành những bè phái (*haireseis*) đối nghịch nhau, mỗi phe đều có lý thuyết riêng, như đã xảy ra trong Do thái giáo : phái Sadốc (CvSđ 5, 17), phái Pharisiêu (15, 5 ; 26, 5), phái Nagiaret (24, 5. 14 ; 28, 22), hay trong thế giới Hy lạp có những trường phái hùng biện cũng được gọi là *haireseis*.

Vậy, vì những sai lầm về giáo thuyết, Giáo Hội đã trải qua hai hoàn cảnh khác nhau. Đầu tiên, sự thống nhất của Giáo Hội đã bị cuộc khủng hoảng “Do thái hóa” đe dọa. Sau đó, một số người ly khai, không tin vào Chúa Kitô (1 Gio 4, 3), “họ không thật sự là người của chúng ta” (2, 19), theo gương các môn đệ ở Capharnaum từ chối không tin vào Chúa Giêsu (Gio 6, 36. 64) và đã bỏ Ngài mà đi (6, 66).

2. Cuộc khủng hoảng Do thái hóa. – Việc tiếp nhận dân ngoại vào Giáo Hội đã đặt ngay ra vấn đề giá trị việc Tuân giữ luật lệ Do thái mà các giáo đoàn Do thái đang thực hành. Bắt buộc dân ngoại lúc quay về với Đức Kitô phải Tuân giữ các luật lệ ấy, tức là nhìn nhận các luật ấy cần thiết cho được cứu rỗi. Đó là ước mong của những người “Do thái hóa” (CvSđ 15, 1). Tuy nhiên theo thánh Phaolô, lập trường ấy làm Đức Kitô trở thành vô ích và làm thập giá mất hết hiệu lực : tìm kiếm sự công chính của mình nơi lề luật là tuyệt giao với Đức Kitô, và đánh mất ơn thánh (Gal 5, 1-6). Sự chia rẽ đe dọa Giáo Hội. Vì thế, với bất cứ giá nào thánh Phaolô. Cũng muốn thuyết phục giáo đoàn Kitô hữu Do thái, nhất là giáo đoàn của “Giacôbê, Kêpha và

Gioan” (2, 9) chấp nhận cho những Kitô hữu dân ngoại được tự do (2, 4 ; 5, 1). Ngài đã thành công trong công nghị năm 49 (CvSđ 15 ; Gal 2, 1-10), mà nếu không được, chắc là ngài đã phải bỏn ba “tôn công vô ích” (Gal 2, 2), nghĩa là nếu không được thì chính mạc khải qua các sứ đồ (x. Eph 3, 3-5) đã tự mâu thuẫn : “Nếu có ai loan báo cho anh em một Tin Mừng khác với Tin Mừng anh em đã lãnh nhận thì kẻ ấy bị nguyên rủa” (Gala 1, 9).

3. Các lạc giáo phát sinh. – Nhưng sứ điệp của Phaolô còn phải đương đầu với nền khôn ngoan Hy Lạp. Việc dân Corinthô hâm mộ nền khôn ngoan đó cũng không phải là không gây rắc rối cho giáo thuyết : họ tưởng họ có thể Chọn một trong Phaolô, Apollo hay Kêpha như bao người khác vẫn Chọn lựa các trường phái hairesis của các triết gia lang thang và họ không thèm nghe “lời giảng về Thập Giá “mà các sứ đồ loan truyền (1 Cor 1, 17t). Hoặc họ bài bác không tin kẻ chết sống lại, do đó đương nhiên làm mất hết nội dung trọng yếu của lời rao giảng và đức tin, tức sự phục sinh của Đức Kitô (15, 2. 11-16).

Về sau, những suy lý bắt nguồn từ Do thái điều hợp với các yếu tố thừa hưởng đến từ Hy Lạp lại gây nguy hiểm cho đức tin của người Colossai đối với quyền tối thượng của Đức Kitô (Col 2, 8-15 : x. Eph 4, 14-15) và làm họ quay về chế độ “hình bóng” (Col 2, 17).

Về cuối thời các sứ đồ, mỗi nguy hiểm do các lời bàn dạy tiên đoán vay mượn của Do thái giáo sai lạc hay ngoại giáo (1 Tm 1, 3-7. 19t ; 4, 1-11 ; 6, 3-5 ; 2 Tm 2, 14-26 ; 3, 6, 9 ; 4, 3t ; Tit 1, 2-16 ; Gđđ : 2 P 2 :

3, 3-7 ; Kh 2, 2. 6. 14t. 20-25) ngày càng khẩn cấp. Một vài “sứ ngôn giả” (1 Gio 4, 1) chối bỏ cả đến Đức Giêsu là Con Thiên Chúa “đã đến trong nhục thể” (2, 22t : 4, 2t ; 2 Gio 7).

Dù ở Corinthô (1 Cor 4, 18), Colossai (Col 2, 18) hay ở nơi khác (1 Tm 6, 4 ; 2 Tm 3, 4), những sai lạc trên, nguyên nhân phát sinh cãi vã và chia rẽ (1 Tm 6, 3tt : Tit 3, 9 ; Gđđ 19) đều bắt nguồn từ tính kiêu căng cố chấp của những người thay vì vâng phục giáo thuyết được rao giảng đồng nhất trong Giáo Hội (Rm 6, 17 ; 1 Cor 15, 11 ; 1 Tm 6, 3 ; 2 P 2, 21) thì họ lại làm sai lạc đi vì muốn vượt qua giáo thuyết ấy bằng những suy lý thiếu căn bản của họ (2 Gio 9). Vì thế, những kẻ nguy hiểm nhất đều bị vạ tuyệt thông (Tit 3, 10 ; 1 Tm 1, 20 ; Gđđ 23 ; 2 Gio 10).

Sự nghiêm khắc của TỰ đối với các tiền sĩ giả đã làm nổi bật giá trị của một đức tin không bao giờ suy bại (1 Tm 1, 19 ; 2 Tm 3, 8) và liên kết chúng ta với Giáo Hội, một Giáo Hội luôn chiến thắng những sai lầm đe dọa “kho tàng giáo huấn đúng đắn đã lãnh nhận” từ các sứ đồ (2 Tm 1, 13t).

PT

→ chân lý TỰ 2 c – chư dân TỰ II – Do thái I – giảng dạy TỰ II 3 – Giáo Hội IV 3 – hiệp nhất III – làm lỗi TỰ – lý giáo/ly khai – tin TỰ III 1.

LẠC LỖI → chủ chăn & đàn chiên – giả hình – lạc giáo – làm lỗi – nói dối II 3 – Phản – Kitô TỰ – Satan – tìm kiếm III.

LẠC QUYÊN → Giáo Hội IV 3, V 1 – làm phúc TỰ 3 b.

LÀM PHÚC

CU'

1. Ý nghĩa của từ ngữ. – Tiếng Hy bá không có từ ngữ riêng biệt để chỉ việc làm phúc. Tiếng La tinh “*eleemosyna*” do tiếng Hy lập “*eleêmosýnê*” trong bản LXX hoặc chỉ lòng *nhân từ của Thiên Chúa (Tv 24, 5 ; Is 59, 16) hoặc chỉ (ít khi) sự “công chính”, lời đáp chân thành của con người đối với Thiên Chúa (Đnl 6, 25) hoặc sau cùng chỉ lòng nhân từ của con người đối với đồng loại (Stk 47, 29). Lòng nhân từ này chỉ trung thực khi thể hiện qua những hành động mà trong đó vai trò quan trọng là giúp đỡ vật chất cho những kẻ thiếu thốn. Sau cùng, danh từ Hy lập giới hạn ý nghĩa đích xác “làm phúc” này trong TU' và ngay từ những cuốn sách cuối cùng của CU' : Đn, Tb, Hđ. Dù vậy cả ba cuốn sách trên vẫn còn dùng tiếng *eleêmosýnê* của Thiên Chúa cho con người (Đn 9, 16 ; Tb 3, 2 ; Hđ 16, 14 ; 17, 29) : trong toàn bộ Sách Thánh, làm phúc là nghĩa cử của con người đối với anh em mình, trước tiên là một sự mô phỏng theo những cử chỉ của Thiên Chúa là Đấng đầu tiên đã minh chứng lòng tốt đối với con người.

2. Bản phận làm phúc. – Dù từ ngữ chỉ được dùng về sau này, ý tưởng làm phúc vẫn xưa như tôn giáo Thánh Kinh, mà ngay từ đầu tôn giáo này đã đòi hỏi phải yêu thương *anh em và những người *nghèo khổ. Như thế *Luật đã mang những hình thức bổ thí được đặt thành qui luật, chắc chắn là những hình thức cổ xưa. Luật buộc phải bỏ sót lại một phần hoa màu cho việc mót lúa và mót nho (Lv 19, 9 ; 23, 22 ; Đnl 24, 20t : Rt

2), buộc dành một phần mười lợi tức tam niên để bố thí cho những ai không có đất làm sở hữu : những thầy Lêvi, những *ngoại kiều, những kẻ mồ côi, những bà góa (Đnl 14, 28t ; x. Tb 1, 8). Vẫn có kẻ nghèo và cần phải quảng đại (Đnl 15, 11 ; Cn 3, 27t ; 14, 21) và tế nhị (Hđ 18, 15tt) đáp lời kêu van của họ.

3. Làm phúc và đời sống tôn giáo. – Việc làm phúc này không phải chỉ là lòng yêu người suông, nhưng còn là cử chỉ tôn giáo. Thường được liên kết với việc cử hành phụng vụ đặc biệt (2 Sm 6, 19 ; 2 Sk 30, 21-26 ; 35, 7tt ; Neh 8, 10tt), lòng quảng đại đối với kẻ nghèo là thành phần của cách thế cử hành các ngày *lễ (Đnl 16, 11. 14 ; Tb 2, 1t). Hơn nữa, cử chỉ này có giá trị do việc đạt đến chính Thiên Chúa (Cn 19, 17) và nó có quyền được Ngài tưởng thưởng (x. *thưởng phạt) (Ez 18, 7 ; x. 16, 49 ; Cn 21, 13 ; 28, 27) và *tha thứ tội lỗi (Đn 4, 24 ; Hđ 3, 30). Nó có giá trị như một *hy tế tiến dâng Thiên Chúa (Hđ 35, 2). Khi hy sinh của cải mình, con người tạo cho mình một kho tàng (Hđ 29, 12). “Phúc cho ai nghĩ đến người nghèo khổ và kẻ yếu đuối” (Tv 41, 2-4 ; x. Cn 14, 21). Tobia cha đã sốt sắng khuyên con như sau : “Đừng bao giờ con quay mặt khỏi một người nghèo để Thiên Chúa sẽ chẳng bao giờ quay mặt xa con ... Nếu con có nhiều, hãy cho nhiều, nếu có ít hãy cho ít, nhưng đừng do dự ... Khi làm phúc, đừng đưa mắt nhìn tỏ vẻ hối tiếc ...” (Tb 4, 7-11. 16t).

TU

Khi Đức Kitô đến, việc làm phúc vẫn giữ giá trị của nó, nhưng nằm trong một nhiệm cục mới, tạo cho nó một ý nghĩa mới

1. Thực hành việc làm phúc. – Các tín hữu ca ngợi việc thực hành này, nhất là khi nó được những *ngoại kiều, những “người *kính sợ Thiên Chúa” thực hành. Làm như thế tức là họ biểu lộ thiện cảm đối với đức tin (Lc 7, 5 ; CvSđ 9, 36 ; 10, 2). Và lại, Đức Giêsu đã kể việc làm phúc cùng với việc *chay tịnh và *kính nguyện như một trong ba cột trụ của đời sống tôn giáo (Mt 6, 1-18).

Khi khuyên điều này, Đức Giêsu đòi hỏi phải làm với tinh thần hoàn toàn vô vị lợi, không chút khoe khoang (Mt 6, 1-4) “không mong đáp lại điều gì” (Lc 6, 35 ; 14, 14), cũng không tính toán (Lc 6, 30). Thật ra, người ta không nên tự mãn đã đạt đến “giá biểu” theo luật định, cho dù rất cao đi nữa : hình như Gioan Tẩy-Giả đã thay thế luật thập phân truyền thống bằng việc phân chia phân nửa huê lợi (Lc 3, 11) mà Zakêo đã thực hiện đúng như thế (Lc 19, 8). Nhưng điều mà Đức Kitô chờ đợi nơi các môn đệ Người là đừng làm ngơ trước bất cứ lời kêu van nào (Mt 5, 42 ss), vì người *nghèo luôn sống giữa chúng ta (Mt 26, 11 ss) ; và nếu không còn gì để cho họ (x. CvSđ 2, 44t), thì vẫn còn một bốn phần là thông ban *ân huệ của Đức Kitô (CvSđ 3, 6) và làm *việc để có thể giúp đỡ những người đang túng thiếu (Eph 4, 28).

2. Làm phúc và Đức Kitô. – Sở dĩ làm phúc là một bốn phần chính yếu như thế, chính vì nó tìm được ý nghĩa trong đức tin vào Đức Kitô và trong một mức độ sâu xa nhiều hay ít.

a) Nếu Đức Giêsu duy trì truyền thống Do thái cho rằng làm phúc là nguồn việc ân thưởng (x. *thưởng phạt) trên trời (Lc 12, 21. 33t) nhờ các *bạn hữu kết

nghĩa trên trời (Lc 16, 9), thì không phải vì sự tính toán vụ lợi, nhưng chính vì qua những *anh em xấu số của chúng ta mà chúng ta đạt đến chính con người Đức Kitô : “Điều gì chúng con làm cho một trong những kẻ bé mọn này...” (Mt 25, 31-46).

b) Nếu môn đệ phải bỏ thí tất cả (Lc 11, 41 ; 12, 33 ; 18, 22), trước tiên chính là để có thể *theo Đức Giêsu mà không bận tâm về của cải (Mt 19, 25tt ss) ; sau đó để được rộng lòng như chính Đức Giêsu là “Đáng giàu có đã trở nên nghèo hèn vì anh em, để anh em được giàu có nhờ sự khó nghèo của Người” (2 Cor 8, 9).

c) Sau cùng, để minh chứng việc làm phúc của người Kitô hữu còn lệ thuộc vào nhiều luật khác hơn là những luật của lòng yêu người suông, Đức Giêsu đã chẳng ngần ngại phản đối Giuđa để bênh vực nghĩa cử của người đàn bà vừa “đánh mắt” giá trị 300 công nhật khi đổ dầu thơm quý giá của bà : “kẻ nghèo, chúng con vẫn luôn có ở bên cạnh : còn Ta, chúng con không có mãi đâu” (Mt 26, 11 ss). Những kẻ nghèo thuộc về nhiệm cục thông thường (Đn 15, 11), tự nhiên trong một nhân loại tội lỗi ; còn Đức Giêsu, Người tiết lộ nhiệm cục siêu nhiên thời Đấng Massia ; và nhiệm cục thứ nhất chỉ tìm thấy ý nghĩa đích thực nhờ nhiệm cục thứ hai : những kẻ nghèo chỉ được giúp đỡ đúng với Kitô giáo nhờ qui chiếu vào tình yêu Thiên Chúa biểu lộ trong cuộc thương khó và cái chết của Đức Giêsu-Kitô.

3. Làm phúc trong Giáo Hội. – Cho dù một vài cử chỉ nhưng không vẫn còn cần thiết để ngăn chặn sự hiểu lầm Tin Mừng Nước Trời và sự tiêu diệt nạn

nghèo đói, thì dễ gặp “vì Tân Lang bị cắt đi khỏi chúng ta” (x. Mt 9, 15) lại cần phải giúp đỡ người *lân cận của chúng ta : “Làm sao tình yêu Thiên Chúa lại có thể ở nơi kẻ nào đóng kín cửa lòng mình lại trước *anh em mình túng thiếu ?” (1 Gio 3, 17 ; x. Giac 2, 15). Làm sao có thể cử hành bí tích *hiệp thông thánh thể mà lại không chia sẻ của cải mình trong tình huynh đệ (I Cor 10, 20tt) ?

Nhưng làm phúc có thể có một phạm vi còn rộng rãi hơn và có thể chỉ sự *hiệp nhất của các Giáo Hội. Đó là điều mà Phaolô muốn nói khi ngài dùng một tên thần thiêng để gọi việc lạc quyên và việc đóng góp mà ngài thực hiện để giúp Giáo Hội mẹ Giêrusalem : đó là một *phận vụ (2 Cor 8, 4 ; 9, 1. 12t), một “phụng vụ” (9, 12). Thực ra, để lấp đầy vực thẳm đang bắt đầu đào sâu giữa Giáo Hội gốc ngoại giáo và Giáo Hội gốc Do thái, Phaolô, qua việc làm phúc thiết thực, quan tâm tới việc diễn tả sự hợp nhất giữa hai loại chi thể của cùng một *Thân Thể Đức Kitô (x. CvSđ 11, 29 ; Gal 2, 10 ; Rm 15, 26t : 1 Cor 16, 1-4) ; với tất cả sự nhiệt tâm, ngài giảng cho người Corinthô một bài giảng đích thực về bác ái (2 Cor 8-9) ! Phải nhắm đến việc thiết lập sự bình đẳng giữa anh em (8, 13) bằng cách bắt chước lòng rộng rãi của Đức Kitô (8, 9). Để Thiên Chúa được vinh danh (9, 11-14), phải “*gieo cách rộng rãi”, vì Thiên Chúa yêu thương kẻ biết cho với tấm lòng vui vẻ” (9, 6t).

CW

→ ân huệ CU 3 – chay tịnh o. 2 – công chính 4
I CU 4 – đói & khát CU 2 , TU 3 – giàu l 3, Ill 2 –
nghèo CU II – nhân từ TU II – tình yêu II.

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

LÀM LỖI

Làm lỗi không đồng nghĩa với dốt nát, không phải là sự dò dẫm, cũng không phải việc sai lầm của trí năng như người Hy Lạp hiểu. Làm lỗi không thể hiểu là sự ngộ nhận của một người bị vẽ bên ngoài lừa gạt (Stk 20, 2-7 : Kn 13, 6-9), cũng không hiểu là hành động sơ ý gây nên tai họa và bất công (LV 4, 2. 13. 22. 27). Làm lỗi trước hết là sự bất trung (x. *trung thành), là chối bỏ *chân lý. Lang thang sẽ là hậu quả và hình phạt (x. *sửa phạt) của làm lỗi : Cain đi đông dài (Stk 4, 12) Israel lang thang (Os 9, 7), chiến không có chủ (Is 13, 14 ; 53, 6 ; Ez 34, 16) cần phải được dẫn về đàn (Lc 15, 4-7; 1 P 2, 25).

CU

Trên bình diện tôn giáo, làm lỗi là sự bất tuân làm cho người ta mù quáng. Làm lỗi chính là “lạc xa *đường Giavê đã truyền dạy” (Đnl 13, 6. 11). Có liên hệ đến sự bội giáo của Israel, làm lỗi đưa đến việc thờ *ngẫu tượng (Am 2, 4 ; Is 44, 20 ; Kn 12, 24), và thường bởi sự từ bỏ Giavê mà ra (Kn 5,6). Thật vậy, chỉ có người *công chính mới bước đi vững vàng (Tv 26, 1. 3 ; 37, 23. 31). Những kẻ *vô đạo phải lạc đường (Is 63, 17 ; Tv 12, 26), Thiên Chúa phạt bằng cách bỏ rơi nếu họ không *hoán cải (Br 4, 28 ; Ez 33, 12). Nếu không, làm lỗi thêm nhiều (Kn 14, 22-31), sự *cứng lòng càng tăng thì các thủ lãnh trong dân (Is 9, 15), các thầy Lêvi (Ez 44, 10-13), các *sứ ngôn giả (Os 4, 5 : Is 30, 10t ; Gier 23, 9-40 ; Aic 4, 13tt : Mik 3, 5 ; Ez 13, 8. 10. 18) phải chịu trách nhiệm nhiều nhất, và sự tăng

triển này loan báo lầm lỗi tai ác của những ngày sau cùng (x. Đn 11, 33tt).

TU

Lầm lỗi cánh chung do sứ ngôn loan báo sẽ đạt tới tột điểm của nó khi gặp Đức Giêsu-Kitô là chính Chân Lý (Gio 14, 6).

Đức Giêsu tố cáo những lầm lỗi của người đương thời (Mt 22, 29), và các sứ đồ lưu ý tín hữu tránh xa những lầm lỗi đó (1 Cor 6, 9 ; 15, 33). Nhưng cả Thầy (Mt 27, 63t ; Gio 7, 12. 47) lẫn môn đệ (2 Cor 6, 8) sẽ bị tố cáo như những kẻ bịp đời. Bọn pharisiêu (Gio 9, 41) và các đầu mục thế gian lầm lạc và mù quáng chừng nào ! “Nếu họ nhận biết sự *khôn ngoan của Thiên Chúa, chắc họ không đóng đinh Chúa vinh quang” (1 Cor 2, 8).

Tuy nhiên, dù thất bại trước Chân Lý, lầm lỗi vẫn hoạt động giữa những người tội lỗi, biến họ thành “những kẻ vừa bịp người vừa bị người bịp” (2 Tm 3, 13). Thế nên phải *tỉnh thức (Giac 1, 16 : 1 Gio 2, 26t), đề phòng những chuyện hoang đường do bọn tiến sĩ giả loan truyền (1 Tm I, 4 ; 2 P 2, 1t), hoặc đề phòng trò bịp bợm của người đời (Eph 4, 14. 25 ; Tit 1, 14) mà Do thái giáo sau này cho là bị ảnh hưởng *quyền năng lầm lạc, tức các *thiên thần bị đào thải. Hơn nữa, bản phận của mọi người là dẫn đưa kẻ tội lỗi lạc xa chân lý trở về (Giac 5, 20).

Để đề phòng cho ngày tận thế, Đức Giêsu đã tiên dạn các tín hữu chống lại sự lôi cuốn của các sứ ngôn giả (Mt 24, 5. 11. 24 ss). Thực ra, tinh thần sai lầm (1 Gio 4, 6), “màu nhiệm của tội ác” (2 Th 2, 7) *tăng trưởng mãi cho đến tận thế (2 P 2, 15-18 ; Kh 20, 8),

lúc đó nó sẽ để lộ bộ mặt thực của nó, bộ mặt của *Phản-Kitô (2 Gio 7), bộ mặt của *Satan là kẻ xúi giục nó (2 Th 2, 9tt), bộ mặt của quỷ dữ, “tên mê hoặc cả thế gian” (Kh 12, 9). Nhưng sau cùng, con *Thú, sứ ngôn giả và Quỷ dữ, tất cả sẽ bị ném xuống ao lửa (19, 20 ; 20, 3. 10).

JR

→ chân lý TU' 2 c. 3 – giảng dạy TU' II 3 – lạc giáo 3 – nói dối II, III – Phản-Kitô TU'.

LÀNH & DỮ

“Thiên Chúa thấy các việc Ngài đã làm đều rất tốt đẹp” (Stk 1, 31). Tuy nhiên, vì muốn cho chóng tới triều đại cánh chung, Đức Kitô lại dạy chúng ta nguyện xin trong kinh Lạy Cha : “Xin cứu chúng con cho khỏi sự dữ” (Mt 6, 13). Sự tương phản giữa hai lời trích trên đây đặt tín hữu ngày nay trước một vấn đề mà chính Sách Thánh đã có sẵn những yếu tố giải đáp : Trong thế giới đã được tạo dựng tốt đẹp này, sự dữ từ đâu mà đến ? Nó sẽ bị tiêu diệt khi nào và như thế nào ?

I. LÀNH VÀ DỮ TRÊN THẾ GIAN

1. Có một số điều được coi là tốt hay xấu tùy theo cái nhìn chủ quan của người đã thấy hoặc kinh nghiệm về lành và dữ. Trong tiếng Hy bá, chữ tôb (dịch sang Hy lạp là *kalós* và *agathós*, đẹp và tốt [x. Lc 6, 27. 35]) từ đầu chỉ người hay vật gọi lên những cảm giác dễ chịu hay khoan khoái nơi toàn thể con người : một bữa cơm ngon (Qa 19, 6-9 ; 1 V 21, 7 ; Rt 3, 7), một thiếu nữ đẹp (Est 1, 11), những người hảo tâm (Stk 40, 14),

nói tóm là tất cả những gì đem lại hạnh phúc hay làm cho cuộc *sống thoải mái trên bình diện thể lý hoặc tâm lý (x. Đnl 30. 15). Trái lại, tất cả những gì đưa đến *bệnh tật, *đau khổ dưới mọi hình thức và nhất là cái *chết, đều được coi là xấu (hb. ra ; hl. *Ponêrós* và *kakós*).

2. *Có thể nói tới một sự tốt đẹp khách quan của tạo vật* theo nghĩa người Hy Lạp đã hiểu chăng ? Người Hy Lạp cho rằng mỗi sự vật đều được mô phỏng hoặc thực hiện theo một khuôn mẫu. Họ cũng đề nghị cho con người một lý tưởng, một *kalós-kagathós* thật tươi đẹp, thi vị và hữu ích cho xã hội (x. *thành đô), vì con người sẵn có trong mình mọi phẩm tính luân lý, thẩm mỹ và xã hội. Theo cái nhìn đặc biệt này thì phải quan niệm sự dữ như thế nào ? Như là một bất toàn, một Sự tiêu cực thuần túy, một khuyết thiện được không ? Hay ngược lại như một thực tại có hiện hữu riêng và bắt nguồn từ nguyên lý đã từng giữ vai trò quan trọng trong luồng tư tưởng Ba tư ? Khi coi sự vật là thực sự tốt đẹp, Sách Thánh không hiểu như trên. Khi nói : “Thiên Chúa thấy điều đó tốt đẹp” (Stk. 1, 4...), Sách Thánh có ý chứng tỏ sự tốt đẹp này không đo lường theo một sự Tốt Lành trừu tượng, nhưng là đối chiếu với Thiên Chúa tạo hóa, vì chỉ mình Ngài mới ban sự tốt đẹp cho tạo vật.

3. *Sự tốt lành của con người* là một trường hợp đặc biệt. Thực vậy, nó tùy thuộc một phần ở chính con người. Ngay từ lúc *sáng tạo, Thiên Chúa đã đặt con người trước “*cây *biết lành biết dữ”, ban cho họ khả năng lựa chọn hoặc tùng phục thì sẽ được hưởng cây sự sống, hoặc bất phục tùng thì sẽ bị đưa vào cõi chết

(Stk 2, 9. 17). Đây là một *thử thách cam go về *tự do mà mọi người đều gặp phải. Nếu xa tránh sự dữ và làm sự lành (Is 7, 15 ; Am 5, 14 ; x. Is 1, 16t), tuân giữ *luật Chúa và vâng theo thánh *ý Ngài (x. Đnl 6, 18 ; 12, 28 ; Mik 6, 8), con người sẽ nên tốt lành và đẹp lòng Thiên Chúa (Stk 6, 8) ; nếu không, họ sẽ ra xấu xa và làm mất lòng Ngài (38, 7). Vì phải chịu *trách nhiệm, nên chính việc lương tâm Chọn lựa sẽ định đoạt phẩm tính luân lý và rồi cả số mệnh của con người.

4. Thế mà, *ngay từ khởi thủy con *người* đã nghe theo Ác Thần (x. *Satan) *chọn sự dữ*. Họ đi tìm sự lành nơi các tạo vật “ngon miệng và đẹp mắt” (Stk 3, 6) ở ngoài *ý Chúa, và đó chính là yếu tính của *tội. Họ chỉ gặp được những hoa quả cay đắng là đau khổ và chết chóc (Stk 3, 16-19). Sau khi con người phạm tội, sự dữ đã đột nhập và lan tràn trên thế gian. Con cháu *Áđam quá xấu xa đến nỗi Thiên Chúa phải hối tiếc vì đã dựng nên chúng (Stk 6, 5tt) : trên trần gian này chẳng có ai làm điều lành cả (Tv 14, 1tt ; Rm 3, 10tt). Chính con người cũng có kinh nghiệm như thế. Họ cảm thấy thất vọng trước những ước muốn vô độ của mình (Gs 5, 9tt ; 6, 7), bị cản trở không thể vui hưởng trọn vẹn của cải trần gian (Gs 5, 14 ; 11, 2-6), lại không thể “làm sự lành mà không bao giờ phạm tội” (Gs 7, 20), vì sự dữ phát sinh từ chính lòng (x. *tim) họ (Stk 6, 5 ; Tv 28, 3 ; Gier 7, 24 ; Mt 15, 19t). Tự do bị tổn thương (Rm 7, 19), con người trở thành nô lệ tội lỗi (6, 17). Chính lý trí cũng bị lệch lạc : làm xáo trộn trật tự mọi vật, con người coi lành là dữ và gọi dữ là lành (Is 5, 20 ; Rm 1, 21-25). Cuối cùng, vì chán nản và thất vọng, họ mới nhận thấy “mọi sự đều là giả trá” (Gs 1, 2), mới có kinh

nghiệm phũ phàng rằng “toàn thể thế giới nằm gọn trong quyền Thần dữ” (1 Gio 5, 19 ; x. Gio 7, 7). Thật vậy, sự dữ không chỉ là vắng bóng sự lành, nhưng chính là một sức mạnh tích cực áp đảo con người và phá hoại vũ trụ (Stk 3, 17t). Mặc dầu Thiên Chúa không tạo dựng sự dữ, nhưng giờ đây nó đã xuất hiện và chống lại Ngài. Thế là khởi sự một cuộc *chiến không ngừng và sẽ còn kéo dài suốt dòng lịch sử : để cứu thoát con người, Thiên Chúa toàn năng sẽ phải chiến thắng sự Dữ và ác Thần (Ez 38-39 : Kh 12, 7-17).

II. CHỈ MÌNH THIÊN CHÚA LÀ TỐT LÀNH

1. *Sự tốt lành của *Thiên Chúa* là một mạc khải chính yếu trong CU. Sau khi đã ném sự dữ tội độ suốt thời gian làm tội Ai cập, dân Isarel mới khám phá ra sự tốt lành nơi Giavê, Đấng *giải phóng họ. Thiên Chúa cứu họ khỏi chết (Xac 3, 7t ; 18, 9) rồi dẫn đưa họ về *Đất hứa, “xứ tốt đẹp này” (Đnl 8, 7-10), “nơi chảy *sữa và mật”, và “là nơi Giavê hằng để mắt nhìn xem”. Dân Israel sẽ tìm thấy hạnh phúc ở đây (x. Đnl 4, 40) nếu họ trung thành với *Giao ước (Đnl 8, 11-19 ; 11, 8.12. 18-28).

2. *Điều kiện để Thiên Chúa ban ơn.* – Cũng như Adam trong vườn địa đàng, dân Israel thấy mình đứng trước một sự chọn lựa sẽ định đoạt số phận đời mình. Thiên Chúa đặt trước mặt họ lời *chúc phúc và lời *chúc dữ (Đnl 11, 26tt), bởi vì sự lành thể lý và sự lành luân lý đều liên hệ tới Ngài : nếu Israel “quên Giavê”, tức là thôi yêu mến Ngài, không còn tuân giữ các giới răn và xé bỏ Giao ước, lập tức họ sẽ mất hết của cải

trần thế (Đnl 11, 17) và phải sống kiếp tôi đòi, trong khi xứ sở của họ trở thành *hoang địa (Đnl 30, 15-20 ; 2 V 17: 7-23 ; Os 2, 4-14). Qua dòng lịch sử, dân Israel đã có kinh nghiệm về giáo thuyết nền tảng của *Giao ước này : cũng như thảm kịch trong vườn địa đàng, kinh nghiệm về sự khốn khổ theo sau kinh nghiệm tội lỗi.

3. Hạnh phúc của kẻ gian ác và sự thống khổ của người công chính. – Vậy mà, dường như giáo thuyết nêu trên sai lệch về một điểm chính yếu : Thiên Chúa xem ra đã chẳng ủng hộ những kẻ *vô đạo và lại bỏ rơi những người lương thiện trong khổ đau đó sao ? Những người *công chính phải đau khổ, *Tôi Tớ Giavê bị bách hại, các *sứ ngôn bị giết chết (x. Gier I2, 1t : 15, 15-18 ; Is 53 : Tv 22 : Gb 23-24). Đó là kinh nghiệm đau thương và mâu nhiệm về *đau khổ, nhưng khó lòng thấy ngay ý nghĩa của nó. Tuy nhiên, chính nhờ kinh nghiệm đó mà những kẻ *nghèo khó của Giavê biết từ bỏ dần dần “của cải *thế gian”, những thứ tạm bợ và mau qua (Xêp 3, 11tt ; x. Mt 6, 19tt : Lc 12, 33t), để tìm thấy *sức mạnh, sự *sống và ân phúc trong Thiên Chúa, vì chỉ mình Ngài còn tồn tại cho họ, khi mà mọi sự đều tan biến, và họ gắn liền với Ngài nhờ niềm *tin và *hy vọng anh dũng (Tv 22, 20 ; 42, 6 ; 73, 25 : Cier 20, 11). Dĩ nhiên họ vẫn chưa thoát khỏi sự dữ, nhưng Đấng Cứu Thế của họ, Đấng sẽ vinh thắng trong ngày *cứu rỗi, luôn ở bên cạnh họ. Lúc đó họ sẽ nhận được của cải Thiên Chúa đã hứa ban cho các tín hữu Ngài (Tv 22, 27 , Gier 31 , 10-14). Quả thật, “chỉ mình Thiên Chúa là tốt lành” (Mc 10, 18 ss).

III. THIÊN CHÚA TOÀN THẮNG SỰ DỮ

Khi tỏ mình là Đấng Cứu Thế, Thiên Chúa đã loan báo trong tương lai Ngài sẽ *chiến thắng sự dữ. Nhưng cuộc toàn thắng này còn phải được xác định dưới một hình thức dứt khoát, bằng cách làm cho con người nên tốt lành và giải phóng họ khỏi quyền lực Thân Dữ (1 Gio 5, 18t), “thủ lãnh *thế gian” (Le 4, 6; Gio 12, 31; 14, 30).

1. Thật vậy, Thiên Chúa đã ban bố *Luật pháp tốt đẹp hầu đem lại sự sống (Rm 7, 12tt) : khi con người lo thực hành các giới răn, tức là họ làm sự lành và chiếm hữu sự sống đời đời (Mt 19, 16t). Nhưng Luật tự nó vẫn vô hiệu, bao lâu con người, tù nhân của tội lỗi, chưa thay đổi lòng (x. *tim) mình. *Người ta ai cũng muốn sự lành, nhưng họ không có khả năng thực hiện : họ không làm điều lành họ muốn, nhưng lại làm điều dữ họ không muốn (Rm 7, 18tt). Con người vẫn bị dục vọng tội kéo hầu như miễn cưỡng ; còn Luật được thiết lập để mưu ích, cuối cùng lại làm hại họ (Rm 7, 7. 12t ; Gal 3, 19). Cuộc chiến nội tâm này khiến con người hết sức khổ đau. Vậy ai sẽ giải thoát họ ? (Rm 7, 14-24).

2. Chỉ mình “Đức *Giêsu Kitô, Chúa chúng ta” (Rm 7, 25) mới có thể phá hủy sự dữ tận gốc, khi Người toàn thắng nó ngay trong lòng con người (x. Ez 36, 26t). Người là *Ádam mới (Rm 5, 12-21), vô tội (Gio 8, 46), và Satan không có quyền hành gì trên Người, Người đã vâng lời cho đến chết trên *Thập Giá (Ph 2, 8), Người đã hiến mạng sống để đàn chiên Người tìm thấy đồng cỏ (Gio 10, 9-18). “Người chịu *chúc dữ

thay chúng ta, để nhờ đức tin, chúng ta lãnh nhận Thánh Linh Người đã hứa” (Gal 3, 13t).

3. Hoa trái của Thánh Linh. – Khi từ bỏ mạng sống cùng của cải trần gian (Dth 12, 2) và sai Thánh Linh xuống lòng chúng ta, Đức Kitô đã ban cho chúng ta “những sự tốt lành” mà chúng ta phải cầu xin cùng Chúa Cha (Mt 7, 11 : x. Lc 11, 13). Đây không còn nói tới của cải vật chất như đã từng hứa ban cho dân Do thái xưa, mà là những “*hoa trái của Thánh Linh” trong chúng ta (Gal 5, 22-25). Từ đây, đã được *ân sủng biến đổi, con người có thể “làm sự lành” (Gal 6, 9t), “thực hiện những việc thiện” (x. *công trình) (Mt 5, 16 ; 1 Tm 6, 18t ; Tit 3, 8. 14), “lấy sự lành thắng sự dữ” (Rm 12, 21). Để có thể thu góp của cải mới này, con người phải lột xác, “bán của cải mình có” và *theo Đức Kitô (Mt 19, 21), phải “từ bỏ chính mình và vác thập giá với Người” (Mt 10, 38t; 16, 24tt).

4. Lành thắng dữ – Khi chọn sống như thế với Đức Kitô để vâng phục Thánh Linh thúc đẩy, người Kitô hữu tự tách khỏi ảnh hưởng sự chọn lựa của Adam. Sự dữ luân lý thảm hại thực sự trong họ. Dĩ nhiên hậu quả thể lý và tâm lý của sự dữ vẫn tồn tại bao lâu còn thế giới này, nhưng Kitô hữu lại hãnh diện về những nghịch cảnh gặp phải, vì nhờ đó họ tập được đức *kiên nhẫn (Rm 5, 4), và thấy rằng “những đau khổ bây giờ không thể sánh với *vinh quang nhất định sẽ hiển lộ mai ngày” (8, 18). Như thế, nhờ đức tin và đức cậy, con người đã nắm được của cải không hư nát (Lc 12, 33t) do Thiên Chúa ban qua *trung gian Đức Kitô, “Linh Mục Thượng Phẩm của gia sản tương lai” (Dth 9, 11 ; 10, 1). Đây mới chỉ là bước đầu, vì tin không

phải là *thấy ; nhưng đức tin bảo đảm cho của cải mong ước (Dth 11, 1), của cải trên quê hương tốt đẹp hơn (Dth 11, 16), của cải thuộc về thế giới mới Thiên Chúa sẽ tạo dựng cho những kẻ Ngài tuyển chọn (Kh 21, 1tt).

JdV

→ ánh sáng & tối tăm TỰ II – Babel/Babylon 2 – bách hại – báo thù – chiến tranh – chúc dữ – công trình TỰ I 3 – đau khổ – đường II – hận thù III 3 – hoa trái III – khôn ngoan CỰ I 2, II 1, TỰ III 2 – lương tâm – nếm 1 – nhân đức & tội xấu – nói dối III – Satan – tăng trưởng 2 a – thành đô CỰ 3 ; TỰ 2 – thế gian – thử thách/cám dỗ – thưởng phạt – tiếng/ lưỡi 1 – tội – trách nhiệm.

LẮNG NHỤC → chúc dữ – lộng ngôn.

LẮNG NGHE

*Mạc khải Thánh Kinh thiết yếu là *lời của Thiên Chúa nói với con người. Đó là lý do của câu Thánh Kinh : “đức tin phát sinh do sự lắng nghe” (Rm 10, 17), trong khi đó theo các “mầu nhiệm” Hy lạp và theo sự hiểu biết Đông phương, tương quan giữa con người và Thiên Chúa lại được xây dựng trước tiên qua thị kiến (x. *thấy).

1. Con người phải lắng nghe Thiên Chúa

a) Với quyền bính của Thiên Chúa, sứ ngôn đã hô to : các người hãy lắng nghe (Am 3, 1 ; Gier 7, 2). Nhân danh kinh nghiệm và dựa vào sự hiểu biết của mình về *Luật, nhà hiền triết lập lại (Cn 1, 8) : Hãy lắng tai nghe. Để thấu triệt *ý Chúa, người Do thái đạo đức đọc

lại mỗi ngày : Hỡi Israel, hãy nghe đây (Đnl 6, 4 ; Mc 12, 29). Hãy lắng nghe lời Thiên Chúa, chính Chúa Giêsu đã lặp lại như vậy (Mc 4, 3. 9 ss).

Thế nhưng, theo nghĩa Hy bá của từ ngữ *chân lý, nghe, đón nhận lời Thiên Chúa không có nghĩa là chỉ lắng tai chăm chú, nhưng là mở lòng (x. *tim) mình ra với Ngài (CvSđ 16, 14), là thực thi lời Chúa (Mt 7, 24tt), là *vâng lời. Đó là sự vâng lời của đức *tin khi nghe lời rao giảng (Rm 1, 5; 10, 14tt).

b) Nhưng con người đã không muốn lắng nghe (Đnl 18, 16. 19), và đó là tẩm thảm kịch. Họ giả điếc trước lời kêu gọi của Thiên Chúa. Tai và tim họ chưa được cắt bì (Gier 0, 10; 9, 25 ; CvSđ 7, 51). Đó là tội của những người Do thái mà Đức Giêsu đã gặp : “Các ngươi không thể nghe lời Ta... Ai bởi Thiên Chúa thì nghe lời Thiên Chúa; nếu các ngươi không nghe chính là vì các ngươi không bởi Thiên Chúa” (Gio 8, 43. 47).

Thật vậy, chỉ có Thiên Chúa mới có thể mở tai *môn đệ mình (Is 50, 5 ; x. 1 Sm 9, 15 ; Gb 36, 10), “đào sâu” tai họ, để họ vâng phục (Tv 40, 7t). Cũng vậy, vào thời Đấng Massia, người điếc sẽ được nghe, và các phép lạ của Đức Giêsu minh chứng rằng cuối cùng dân tộc điếc sẽ hiểu lời Thiên Chúa và sẽ vâng phục Ngài (Is 29, 18 ; 35, 5 ; 42, 18tt ; 43, 8 ; Mt 11, 5). Đó là điều các môn đệ đã nghe được do tiếng nói từ trời : “Ngài là Con chí ái của Ta, các ngươi hãy lắng nghe lời Ngài” (Mt 17, 5 ss).

Vì *Maria thường trung thành ghi nhớ trong lòng những lời của Thiên Chúa (Lc 2, 19. 51), nên đã được Con của mình là Đức Giêsu chúc phúc khi Người mặc

khải ý nghĩa sâu xa của tình mẫu tử : “Phúc cho những ai nghe và Tuân giữ lời Thiên Chúa” (Lc 11, 28).

2. Thiên Chúa lắng nghe con người. – Trong *kinh nguyện, con người xin Thiên Chúa lắng nghe họ, nghĩa là nhậm lời họ. Thiên Chúa không nghe những người bất chính hay những kẻ tội lỗi (Is 1, 15 : Mik 3, 4 ; Gio 9, 31), nhưng Ngài nghe người nghèo, kẻ góa bụa và mồ côi, những người khiêm nhường, tù đầy (Xac 22, 22-26 : Tv 10, 17 ; 102, 21 ; Giac 5, 4). Ngài nghe những người công chính, những kẻ đạo đức và những ai thực thi ý của Ngài (Tv 34, 16. 18 ; Gio 9, 31 ; 1 P 3, 12), cũng như những người cầu xin theo *ý Ngài (1 Gio 5, 14t). Sở dĩ Thiên Chúa làm như thế, vì Ngài “luôn luôn” nghe Con của Ngài là Đức Giêsu (Gio 11, 41t), Đấng làm trung gian của tất cả kinh nguyện Kitô hữu.

CA

→ Biến Hình 2 – biết CU’ 2 – Lời Chúa – môn đệ – ơn gọi – theo – tin CU’ I ; TU’ I 2 – vâng lời.

LÂN CẬN

CU’

Tiếng “lân cận” diễn tả rất chính xác từ ngữ Hy Lạp *plêsion*, nhưng không hoàn toàn tương ứng với tiếng Hy bá róa mà *plêsion* muốn dịch. Đừng lẫn lộn với tiếng “anh em”, mặc dù chúng thường tương ứng với nhau. Theo ngữ nguyên, nó diễn tả ý tưởng kết thân với một người nào, nhập bọn với họ. Trái hẳn với “*anh em” có dây liên hệ tự nhiên, người “lân cận”

không ở trong gia tộc. Nếu anh em tôi là một “tôi-thứ-hai” thì người lân cận lại là một-kẻ-khác-tôi, kẻ mà đối với tôi có thể chỉ là một “tha nhân”, nhưng cũng có thể trở thành “anh em”. Dây liên kết đó ràng buộc hai hữu thể hoặc tạm thời (Lv 19, 13. 16. 18) hoặc bền vững và riêng tư do tình bằng hữu (Đnl 13, 7), tình yêu (Gier 3, 1. 20 ; x. Dtc 1, 9. 15) hoặc tình bạn (Gb 30, 29).

Trong sách luật xưa không có vấn đề “anh em” mà chỉ có “tha nhân” thôi (td. Xac 20, 16t) : dù có hy vọng đi đến phổ quát, nhưng chân trời của Luật không vượt ra ngoài Israel. Rồi với ý thức sống động hơn về việc “*tuyển chọn”, sách Đệ nhị Luật và Luật thánh sự đã lẫn lộn “tha nhân” với “anh em” (Lv 19, 16tt), do đó chỉ nhằm người Israel (17, 3) mà thôi. Đây không phải là sự thu hẹp tình yêu người “lân cận” vào tình yêu “anh em”, trái lại, những bản văn này muốn nói rộng giới răn *tình yêu bằng cách đồng hóa *ngoại kiều với Israel (17. 8, 10. 13 ; 19, 34).

Sau thời lưu đày, xuất hiện hai khuynh hướng. Một bên, vòng đai những kẻ thân cận thu hẹp lại : bốn phận yêu thương chỉ nhằm người Israel hay tân tòng đã được cắt bì. Nhưng đằng khác, bản LXX phân biệt “tha nhân” và “anh em” khi diễn tả tiếng Hy bá “réa” bằng tiếng Hy lạp “*plêsion*”. Tha nhân là người lân cận mà mình phải yêu mến, dầu họ là “anh em” hay không. Ngay khi hai người gặp nhau, họ đã là người “lân cận” của nhau, không cần phải có dây ràng buộc họ hàng hoặc đã quen biết.

TU

Khi luật sĩ hỏi Đức Giêsu : “Ai là người lân cận tôi ?” (Lc 10. 29), chắc hẳn ông ta còn lẫn lộn người

“lân cận” với “anh em” là một người thuộc dân Israel. Đức Giêsu đã biến đổi dứt khoát quan niệm về người lân cận.

Trước hết, Ngài phê chuẩn giới răn yêu người : “Hãy yêu mến người lân cận như yêu mình vậy”. Không những Ngài tập trung những giới răn khác vào giới răn này, mà còn nối kết giới răn này một cách bất khả phân ly với giới răn yêu mến Thiên Chúa (Mt 22, 34.40 ss). Tiếp theo Đức Giêsu, thánh Phaolô long trọng tuyên bố rằng giới răn này “hoàn thành mọi lề luật” (Gal 5, 14) và là “tổng hợp “mọi giới răn khác (Rm 13, 8tt), và thánh Giacôbê lại mặc cho nó một phẩm tính “Vương luật” (Giac 2, 8).

Kế tiếp, Đức Giêsu phổ quát hóa giới răn này : phải yêu mến kẻ thù chứ không chỉ bạn hữu mình thôi (Mt 5, 43-48). Điều đó giả thiết chúng ta phải phá đổ mọi ranh giới nơi con tim để tình yêu có thể vươn đến chính*kẻ thù.

Sau hết, trong dụ ngôn người Samaria nhân hậu, Đức Giêsu rút ra những áp dụng cụ thể (Lc 10, 29-37). Không phải chính mình quyết định ai là người lân cận mình. Có ai gặp khốn khó, dù là kẻ thù, ta cũng phải coi như là người lân cận. Từ đó, tình yêu phổ quát duy trì được đặc tính cụ thể : tình yêu đó phải được biểu lộ ra với bất cứ ai mà Thiên Chúa gửi đến trên con đường tôi đi.

XLD

→ anh em – bạn – báo thù 2 a – hiếu khách – làm phúc

TU 3 a – nhân từ – tình yêu II.

LÊVI → Aaron – chức tư tế CU I – của đầu mùa II – giảng dạy CU I 2 – tuyển chọn CU I 3 c.

LÊVIATHAN → thú vật.

LỄ

Trong tất cả các tôn giáo, lễ là một yếu tố căn bản của việc *phụng tự. Nhờ một số nghi thức theo từng thời kỳ (x. *thời giờ), cộng đoàn thường hân hoan hiến dâng cuộc sống con người dưới phương diện này hoặc phương diện nọ. Họ tạ ơn và cầu khẩn hồng ân của thần thánh. Trong Thánh Kinh, lễ có đặc tính chính là mối dây liên lạc giữa lễ với lịch sử thánh, vì lễ đặt mối tương giao với Thiên Chúa, Đấng không ngừng hành động cho những kẻ Ngài Chọn. Tuy thế những lễ này đâm rễ sâu trong môi trường chung của nhân loại.

CU

I. NGUỒN GỐC CÁC LỄ DO THÁI

Tuần trăng phân định ngày tháng của Do thái và một cách rất tự nhiên ấn định các ngày lễ : có khi vào ngày trăng tròn (Tv 81, 4), thường thường vào ngày trăng mới (trăng non : 1 Sm 20, 5 ; 2 V 4, 23 ; Am 8, 5), sau cùng ngày *Sabbat giữ nhịp cho tuần lễ (Xac 20, 8-11). Chu kỳ mặt trời đem lại ngày lễ tết đầu năm mà mọi nền văn minh đều biết. Trước hết lễ này nối liền với lễ Gặt trong mùa thu (Xac 23, 16), rồi với lễ *Vượt Qua của mùa xuân (Xac 12, 2). Từ phụng vụ đó phát sinh một số nghi thức của ngày lễ *Xá Tội (x. Lv 16).

Ngoài những hoàn cảnh do sự vận chuyển *tinh tú tạo nên, cuộc sống thường nhật của dân Do thái, từ chăn nuôi đến nông nghiệp, cũng ấn định các ngày lễ và dần dần trùng hợp với các lễ trên. Vào ngày Vượt Qua, tức lễ nông thôn trong mùa xuân, có nghi thức dâng súc vật đầu lòng (x. *của đầu mùa). Công việc đồng áng phát sinh ba lễ lớn trong năm : tuần bánh không men vào mùa xuân, lễ *Mùa hay lễ tuần vào mùa hạ, lễ Gặt hay *Hái nho vào mùa thu (Xac 23, 14.17 ; 34, 18. 22). Sách Đệ nhị Luật liên kết lễ Vượt Qua vào tuần bánh không men và gọi lễ Gặt là lễ Lều (Đnl 16, 1-17). Một số nghi thức các lễ hiện hành chỉ có thể hiểu được nhờ những liên hệ với việc chăn nuôi và đồng áng.

Sau thời lưu đày, ta thấy có vài lễ phụ thuộc : lễ bói (Purim) (Est 9, 26 ; x. 2 Mac 15, 36t), lễ dâng hiến đền thờ và ngày hạ thủ Nicanor (1 Mac 4, 52-59 ; 7, 49 ; 2 Mac 10, 5t ; 15, 36t).

II. Ý NGHĨA CÁC LỄ DO THÁI

Các ngày lễ đều mang một ý nghĩa mới : hoặc nhắc nhớ quá khứ, hoặc loan báo tương lai, hoặc nêu lên một đòi hỏi hiện tại.

1. Cử hành lễ tạ ơn những kỳ công của Giavê. – Israel tán dương Thiên Chúa của họ dưới nhiều danh hiệu khác nhau. Đáng Tạo Hóa được tưởng nhớ mỗi ngày Sabbat (Xac 20, 11), Đáng giải phóng khỏi Ai cập hiện diện không những vào ngày Sabbat mà còn cả khi cử hành lễ Vượt Qua (Đnl 5, 12-15 ; 16, 1). Lễ Lều nhắc nhở cuộc hành trình trong *hoang địa và thời kỳ đính hôn với Giavê (Lv 23, 42t ; x. Gier 2, 2), cuối cùng

Do thái giáo về sau này liên kết ân huệ Luật Sinai với lễ tuần (hl. lễ *Ngũ tuần). Như thế những lễ tương quan với việc đồng áng trở nên lễ kính nhớ : khi dâng của đầu mùa, người Do thái dâng lời tạ ơn về những hoa quả ruộng đất cũng như những kỳ công của thời đã qua (Đnl 26, 5-10).

2. Hân hoan hưởng trước tương lai. – Lễ hiện đại hóa chính sự cứu rỗi trong niềm *hy vọng đích thực. Quá khứ của Thiên Chúa đảm bảo cho tương lai của dân. Việc tưởng niệm cuộc xuất hành loan báo và bảo đảm một cuộc *xuất hành mới. Ngày đó Israel sẽ được giải phóng vĩnh viễn (Is 43, 15-21 ; 52, 1-12 ; 55, 12t), vương quyền Giavê sẽ lan rộng tới *chư dân đang *hành hương lên Giêrusalem để mừng lễ Lều (Zêc 14, 16-19). Ước chi dân chúng “đều *vui mừng” (Tv 118 ; 122 ; 126) : chẳng phải họ đang ở trước mặt Thiên Chúa sao ? (Đnl 16, 11-15 ; Lv 23, 40).

3. Những đòi hỏi hiện tại. – Những niềm vui đó chỉ đích thực khi nó phát xuất từ con tim thống hối và thanh luyện. Chính những thánh vịnh nói về niềm vui cũng nhắc lại những đòi hỏi này. Dịp lễ Lều, người ta đọc “Hỡi dân ta, nếu người có thể lắng nghe !” (Tv 81, 9t). Đúng hơn, lễ Xá Tội nói lên *ước muốn hoán cải hoàn toàn qua việc thú tội cộng đồng (Tv 106 ; Neh 9, 5-37 ; Đn 9, 4-19). Đàng khác, các sứ ngôn không ngừng chống đối sự bình an hảo huyền có thể do việc phụng vụ vui mừng của những tâm hồn bất trung đem lại : “Ta ghét bỏ, Ta khinh chê lễ của các người...” (Am 5, 21 : x. Os 2, 13 ; Is 1, 13t). Những sấm ngôn bề ngoài xem ra có vẻ phá hoại : không mời gọi hủy bỏ các lễ lậy, nhưng mời gọi thực hiện đầy đủ ý nghĩa của những

ngày lễ đó, tức là gặp gỡ Thiên Chúa hằng sống (Xac 19, 17).

TU

I. TỪ CÁC LỄ CỦA NGƯỜI DO THÁI ĐẾN LỄ VĨNH CỬU

Chắc chắn Đức Giêsu đã giữ các ngày lễ Do thái hiện hành, nhưng Người đã chứng tỏ rằng chính Người và công trình của Người mới đem lại cho các ngày lễ một ý nghĩa đầy đủ. Chẳng hạn như lễ Lều (Gio 7, 37tt ; 8, 12 ; x. Mt 21. 1-10 ss), hay lễ cung hiến đền thờ (Gio 10, 22-38). Nhất là Người đã cương quyết ký Giao ước mới bằng hy tế của Người trong khung cảnh lễ Vượt Qua (Mt 26, 2. 17tt. 28 ss ; Gio 13, 1 ; 19, 36 ; 1 Cor 5, 7t). Nhờ lễ Vượt Qua mới và vĩnh viễn này, Đức Giêsu cũng hoàn thành lời nguyện ước của lễ xá tội, vì máu Người mở lối vào thánh điện đích thực (Dth 10, 19) và vào đại cộng đồng hoan lạc trong Giêrusalem thiên quốc (12, 22t). Từ nay ngày lễ đích thực được cử hành trên trời. Cầm trên tay cành vạn tuế như dịp lễ Lều (Kh 7, 9), đoàn người ưu tuyển được chuộc lại bằng máu của *Chiên Vượt Qua đích thực (5, 8-14 ; 7, 10-14), hát một bài ca luôn luôn *mới mẻ (14, 3) ca tụng vinh quang của con Chiên và của Cha Ngài. Lễ Phục Sinh trở thành lễ vĩnh cửu của thiên quốc.

II. CÁC LỄ KITÔ GIÁO

Nếu lễ Vượt Qua thiên quốc đã thống nhất các lễ Do thái lại dưới chiều hướng cánh chung của nó, thì từ nay nó mang lại một ý nghĩa mới cho những lễ của Giáo Hội trần thế. Khác với các lễ Do thái, lễ của Giáo

Hội tưởng niệm một biến cố đã hoàn tất một lần thay cho tất cả, với giá trị vĩnh cửu. Nhưng cũng như các lễ Do thái, các lễ Kitô giáo vẫn còn lệ thuộc vào nhịp điệu của thời gian và của trái đất, bằng cách liên kết với những sự kiện chính yếu của cuộc đời Đức Kitô. Nếu phải quan tâm để khỏi gán một giá trị quá đáng những ngày lễ (x. Gal 4, 10), vì những ngày lễ cũng chỉ là hình bóng của lễ đích thực (x. Col 2, 16), thì Giáo Hội cũng không cần phải ngần ngại lập ra nhiều lễ.

Trước hết Giáo Hội tập trung việc cử hành vào màu nhiệm phục sinh được tưởng niệm trong *Phép Thánh Thể. Việc cử hành thánh thể này qui tụ cộng đoàn vào ngày chúa nhật, *ngày Chúa Phục sinh (CvSđ 20, 7 ; 1 Cor 16, 2 ; Kh 1, 10). Ngày chúa nhật khởi đầu cho một tuần lễ kết thúc vào ngày Sabbat, đánh dấu tính cách hoàn toàn mới mẻ của ngày lễ Kitô giáo, ngày lễ duy nhất rực rỡ soi sáng quanh năm và phong phú trải rộng trên chu kỳ các lễ xoay quanh lễ Phục Sinh.

Sau đó Giáo Hội có thể tìm lại được chu kỳ thiên nhiên (td. bốn mùa) bằng cách gọi lại sự phong phú của di sản Do thái, nghĩa là sẽ luôn luôn hiện đại hóa di sản ấy bằng biến cố Đức Kitô và hướng theo màu nhiệm của lễ thiên quốc vĩnh cửu.

DS & MFL

→ bữa ăn II, III – hái nho 1 – hành hương – mùa màng I – Ngày của Chúa TỨ III 3 – nghỉ ngơi – I 3 – lễ Ngũ tuần – phụng tự – Sabbat – thời giờ CU I 2 ; TỨ II 3 – trắng – tuần lễ 1 – vui CU II I – Vượt Qua.

LỄ VẬT – ân huệ CU 2 ; TỨ 2 – bàn thờ – bánh II – của đầu mùa – dầu thơm/hương thơm 2 – hy tế – Phép Thánh Thể IV 2, V – phụng tự – rượu nho I 2.

LÊN → đường – Giêrusalem CU' III 3 ; TU' I 1. 4 – hành hương – núi – Thăng Thiên. LỀU → lời chứng CU' II 2 – Đền thờ CU' I 1 – hòm bia Giao ước – lễ – nhà II 1 – ở.

LỊCH → Ngày của Chúa TU' III 3 – Sabbat – thời giờ 0 ; CU' I ; TU' II 3 – tuần lễ.

LỊCH SỬ THÁNH – chiến tranh CU' III – công trình CU' I 1 – dân – dấu chỉ CU' I – Giao ước CU' II 3 – Giêsu-Kitô II 1 a đ ; kết luận – giờ – hình bóng CU' II – hoàn thành TU' 1 – Israel – kinh nguyện I – lễ – Lời Chúa CU' II 1 b. 2 a – Luật B III 3 – Mạc Khải CU' I 3, II ; TU' IV – mầu nhiệm TU' II – Ngày của Chúa – Nhóm còn lại – phán xét CU' I 2 – Phản Kitô – Quan Phòng o – sáng tạo CU' III 1 – thể gian CU' II 3 – thể hệ – thời giờ CU' II – tưởng nhớ – ý Chúa CU' I 1 – ý định Thiên Chúa.

LIÊN ĐỐI → Adam – Cha I 2 – đau khổ TU' III 1 – người I 1 o – thể hệ – thưởng phạt II 1. 2 – trách nhiệm l.

LINH HỒN

Linh hồn không có nghĩa là một “phần” hợp với *thân xác để làm thành con người, nhưng có nghĩa con người toàn diện, dưới khía cạnh là con người sống bởi *thần khí sự sống. Đúng ra, linh hồn không ở trong thân xác, nhưng được biểu lộ qua thân xác. Cũng như *nhục thể, thân xác ám chỉ con người toàn diện. Nếu nhờ mối liên hệ với Thần Khí mà linh hồn xác định

được nguồn gốc thiêng liêng của con người, thì “tính cách thiêng liêng” ấy cũng bén rễ sâu trong thể giới cụ thể, như ý nghĩa phức tạp của chữ linh hồn diễn tả.

I. LINH HỒN VÀ NGÔI VỊ SỐNG ĐỘNG

Trong ngôn ngữ Thánh Kinh, những tiếng được dùng để chỉ linh hồn : *nephes* (hb), *psykhê* (hl); *anima* (lt) đều liên quan ít nhiều tới hình ảnh hơi thở.

1. Con người sống động. – Thực vậy, hơi thở, sự hô hấp là dấu hiệu tốt nhất để chỉ người còn sống. Còn sống là còn hơi thở trong mình (2 Sm 1, 9 ; CvSđ 20, 10). Khi người ta chết, linh hồn lìa xa (Stk 35, 18), bị bóc lên (Gier 15, 9) hay chảy ra như một chất lỏng (Is 53, 12). Nếu họ sống lại, linh hồn sẽ trở về trong người ấy (l V 17, 21).

Người Hy Lạp hay người Sêmita có thể diễn tả như vậy, nhưng dưới cách thức diễn tả đồng nhất ấy, vẫn ngầm chứa những viễn tượng khác biệt. Theo quan niệm khá phổ thông (mà một nền triết lý Hy Lạp đã quả quyết), linh hồn có khuynh hướng trở thành một nguyên lý tại hữu, độc lập với thân xác, nơi mà linh hồn hiện hữu và lìa xa : quan niệm “duy linh” chắc chắn đã dựa vào tính cách vô chất thể của hơi thở, trái với thân xác vật chất. Trong khi đó, người Sêmita lại nghĩ rằng hơi thở làm cho thân xác sống động và không thể tách rời khỏi thân xác. Hơi thở biểu lộ cách thể sống động cụ thể trong con người, trước hết bằng sự lay động, cả khi con người ngủ thiếp. Phải chăng đây là một trong những lý do làm cho họ đồng hóa con người với *máu (Tv 72, 14) ? Linh hồn trong máu huyết (Lv

17, 10t) cũng chính là máu huyết (Ly 17, 14 ; Đnl 12, 23), và là con người đang sống.

2. Đời sống. – Từ ý niệm “vật sống” chuyển qua ý niệm “sự sống” thật dễ dàng như ta thấy hai chữ đồng ý nghĩa trong các bản văn sau : “Xin đừng trao cho thú vật linh hồn con chim câu của Ngài, và xin chớ quên sự sống những người khổ đau” (Tv 74, 19). Nơi khác, trong luật báo phục : “hồn thể hồn”, có thể dịch là “mạng đền mạng” (Xac 21, 23). Như thế, sự sống. và “linh hồn” thường đồng nghĩa với nhau. Dầu vậy, đó không phải là một sự sống “thiên thiêng” trái ngược với sự sống “thể xác”. Đàng khác, sự sống ấy tuy bị giới hạn lâu dài trong lãnh vực trần thế, nhưng sau cùng vẫn hướng tới sự sống trên trời, sự sống vĩnh cửu. Vậy cần phải tra cứu mạch văn để hiểu rõ ý nghĩa xác thực của mỗi từ ngữ được dùng.

Trong một vài trường hợp, linh hồn được coi như là nguyên lý của cuộc sống trần thế. Người ta sợ mất nó (Gio 9, 24 ; CvSđ 27, 34), muốn giữ nó khỏi chết (1 Sm 19, 11 ; Tv 6, 5), đặt nó vào tình trạng an toàn (Lc 21, 19) khi cảm thấy nó bị đe dọa (Rm 11, 3 = 1 V 19, 10 ; Mt 2, 20 = Xac 4, 19 ; Tv 35, 4 ; 38, 13). Ngược lại, đừng lo lắng thái quá cho nó (Mt 6, 25 ss), nhưng phải dám liều nó (Ph 2, 30), trao nó vì đàn chiên mình (1 Th 2, 8). Chúa Giêsu đã hiến dâng linh hồn (Mt 20, 28 ss ; Gio 10, 11. 15. 17), và chúng ta cũng phải biết hy sinh nó theo gương Người (Gio 13, 37t; 15, 13 ; 1 Gio 3, 16).

Sở dĩ hy sinh đời sống như thế, không phải chỉ vì biết rằng Giavê có thể chuộc lại (Tv 34, 23 ; 72, 14),

nhưng vì Chúa Giêsu đã mạc khải về đời sống vĩnh cửu khi Người dùng cùng một từ ngữ đó. Người chơi chữ : “Ai muốn cứu “linh hồn” mình thì sẽ mất ; còn người liều mất linh hồn vì Ta, thì sẽ tìm lại được” (Mt 16, 25t ss ; x. Mt 10, 39 ; Lc 14, 26 ; 17, 33 ; Gio 12, 25). Trong những văn mạch ấy, “sự cứu rỗi của linh hồn” có nghĩa là sự toàn thắng của đời sống vĩnh cửu đã có sẵn trong linh hồn (Giac 1, 21 ; 5, 20 ; 1 P 1, 9 ; Dth 10, 39).

3. Nhân vị. – Nếu sự sống là của quý giá nhất nơi con người (1 Sm 26, 24) thì cứu linh hồn tức là cứu chính mình : rớt cục linh hồn xác định ngôi vị.

Trước hết dưới cái nhìn khách quan, người ta gọi mọi sinh vật, kể cả thú vật, là “linh hồn” (Stk 1, 20t. 24 : *. 19), nhưng thường chỉ loài người hơn. Do đó, người ta nói đến “xứ có bảy mươi linh hồn” (Stk 46, 27 = CvSđ 7, 14 ; x. Đnl 10 22 ; CvSđ 2, 41 ; 27, 37). Một linh hồn chính là một người, một kẻ nào đó (Lv 5, 1... ; 24, 17 ; Mc 3, 4 ; CvSđ 2, 43 ; 1 P 3, 20 ; Kh 8, 9) trái với một món hàng (CvSđ 27, 10) chẳng hạn. Khi đối tượng hóa đến cùng, người ta có thể coi một thầy ma như một “linh hồn đã chết” (Ds 6, 6), vì trước nó đã sống.

Theo cách thức chủ quan, linh hồn tương xứng với bản ngã của ta, như trái *tim hay *nhục thể, nhưng với một sắc thái chỉ về nội tại và sinh lực : “quả thực linh hồn tôi sống động” (Am 6, 8 ; Gier 51, 14 ; 2 Cor 1, 23) diễn tả sự dấn thân sâu xa của người đã *thề hứa. Gionathan đã yêu thương David “như linh hồn mình” (1 Sm 18, 1. 3). Sau cùng, bản ngã này được biểu lộ bằng những hành động không hoàn toàn “linh thiêng”. Chẳng hạn người giàu nói : “tôi sẽ bảo hồn tôi rằng :

linh hồn ta ơi, hãy nghỉ ngơi ăn uống và vui hưởng đi ! Nhưng Chúa phán với hầy : Đồ ngu ngốc, ngay đêm nay người ta sẽ đòi lại linh hồn ngươi (= sự sống ngươi)” (Lc 12, 19t). Nhắc nhở tới linh hồn tức là nhấn mạnh đến vui sướng và ý muốn được sống như trong cơn đói khát hơi có vẻ khản khiết (Tv 63, 2). Linh hồn thèm muốn, đói khát có thể được no thỏa (Tv 107, 9 ; Gier 31, 14). Những tình cảm của linh hồn đi từ khoái lạc (Tv 86, 4) tới giao động (Gio 12, 57) và buồn nản (Mt 26, 38 = Tv 42, 6), từ an ủi (Ph 2, 19) tới chán chường (Dth 12, 3). Linh hồn muốn được thêm sức hầu có thể chuyển thông lời chúc nguyện của cha ông (Stk 27, 4) hay để chịu đựng cơn bách hại (CvSđ 14, 22). Linh hồn được tạo dựng để yêu (Stk 34, 3) hay để ghét (Tv 11, 5), để vui thích với ai (Mt 12, 18 = Is 42, 1 ; Dth 10, 38 = Hab 2, 4), để hết lòng tìm kiếm Thiên Chúa (Mt 22, 37 ss = Đnl 6, 5 ; Eph 6, 6 ; Col 3, 23) và để chúc tụng Chúa luôn mãi (Tv 103, 1).

Nhờ vào ý nghĩa đầy đủ ấy, một vài kiểu nói có thể phản ánh được sức mạnh nguyên thủy : các linh hồn phải được thánh hóa (1 P 1, 22). Thánh Phaolô hy sinh cho các linh hồn (2 Cor 12, 15), các vị thủ lãnh tinh thần phải coi sóc các linh hồn (Dth 13, 17), Chúa Giêsu hứa ban sự an nghỉ cho các linh hồn (Mt 11, 29). Các linh hồn ấy là những hữu thể bằng nhục thể, mang sẵn trong mình một mầm sống (1 P 1, 9).

II. LINH HỒN VÀ THẦN KHÍ SỰ SỐNG

1. Linh hồn và nguyên lý sự sống. – Linh hồn là dấu chỉ sự sống, nhưng không phải là nguồn mạch sự sống. Đó chính là điểm khác biệt thứ hai, là hồ sâu phân

cách giữa tư tưởng của dân Sêmita và của Platon. Đối với Platon, linh hồn đồng hóa với thần khí, linh hồn là một phần xuất phát do thần khí và đem lại cho con người sự tự trị đích thực. Nhưng đối với dân Sêmita, nguồn sự sống không phải là linh hồn mà chính là Thiên Chúa, do *Thần Khí của Ngài : “Thiên Chúa thổi vào mũi Adam một hơi thở (*nesamah*) sự sống và con người đã trở thành linh hồn (*nêphêsh*) sống động” (Stk 2, 7). Mọi sinh vật đều có “hơi thở của thần khí sự sống” (Stk 7, 22), nếu không thì sẽ chết. Hơi thở ấy được ban phát trong suốt cuộc đời tạm gởi. “Chúa rút hơi thở, chúng liền chết và trở về bụi đất. Chúa ban hơi thở của Chúa, chúng được tạo thành” (Tv 104, 29t). Linh hồn (*psykhê*) là nguyên lý sự sống, và thần khí (*pneuma*) là nguồn sự sống, khác biệt nhau ngay trong tâm khảm con người, nơi mà chỉ Lời Chúa mới thấm nhiễm được (Dth 4, 12). Bước vào lãnh vực Kitô giáo, sự phân biệt đó giúp ta có thể nói đến những kẻ “có linh hồn không thần khí” (Gđã 19), hay nhận thấy những “kẻ có linh hồn” là những tín hữu đã rời bỏ lãnh vực “thần linh”, mà phép rửa đã dẫn họ tới, để trở về lãnh địa “trần thế” (1 Cor 2, 14 ; 15, 44 ; Giac 3, 15).

2. Linh hồn và sự sống đời sau. – Căn cứ vào đó, người ta quả quyết rằng : thần khí không bao giờ chết đi, nhưng sẽ trở về cùng Giavê (Gb 34, 14t ; Tv 31, 6 ; Gs 12, 7), nhưng linh hồn có thể chết (Ds 23, 10 ; Qa 16, 30 ; Ez 13, 19), bị trao phó cho sự chết (Tv 78, 50) như xương cốt (Ez 37, 1-14) hay nhục thể (Tv 63, 2 ; 16, 9t). Linh hồn xuống shêol và sống mảnh khảnh như các *bóng vía và *chết chóc, cách xa “vùng đất kẻ sống” mà linh hồn không còn biết đến nữa (Gb 14, 2lt

; Gs 9, 5. 10), xa cách cả Thiên Chúa, Đấng mà linh hồn không còn có thể ca tụng (Tv 88, 11tt), vì những kẻ chết ở trong *yên lặng (Tv 94, 17 ; 115, 17). Tóm lại, linh hồn “không còn nữa” (Gb 7, 8. 21 ; Tv 39, 14).

Tuy nhiên dù linh hồn chìm sâu trong vực thẳm (TV 30, 4 ; 49, 16 ; Cn 23, 14), nhưng quyền năng Thiên Chúa sẽ làm cho linh hồn chỗi dậy (2 Mac 7, 9. 14. 23) và làm cho những xương cốt rải rác đó đây hoạt động : đức tin tin chắc như vậy.

3. Linh hồn và thân xác. – Nếu linh hồn xuống shêol, điều đó không có nghĩa là linh hồn “sống” ở đó mà chẳng có thân xác : chúng không “hiện hữu”, vì linh hồn không thể diễn tả được gì nếu không có thân xác. Giáo thuyết về sự bất tử của con người không cùng một ý nghĩa với tính cách thiêng liêng của linh hồn. Đường như sách Khôn ngoan đã không đem điều đó vào gia tài mạc khải Thánh Kinh. Chắc là tác giả sách Khôn ngoan đã nhiễm màu sắc triết lý Hy Lạp, và đôi khi cũng sử dụng các từ ngữ nhân chủng học Hy Lạp, nhưng với một não trạng hoàn toàn khác biệt. Chắc chắn “thân xác hay hư nát níu kéo linh hồn, và chỗ ở trần gian của nó làm cho tinh thần với muôn ngàn ý tưởng trở nên nặng nề” (Kn 9, 15), nhưng đó là nói về trí khôn của con người, chứ không phải nói đến thần khí sự sống, nhất là không hề có chuyện khinh chê vật chất (x. 13, 3) cũng như thân xác. Tác giả viết : “vì tôi tốt bụng nên tôi đến trong thân xác tinh tuyền” (8, 19t). Vậy nếu có sự phân biệt giữa linh hồn và thể xác, thì sự phân biệt đó không nhằm mục đích nói lên rằng linh hồn tồn tại một cách tách biệt. Như văn chương khai huyền của dân Do thái thời đó, sách Khôn ngoan cũng viết : linh

hồn đi xuống Hades (Kn 16, 14). Thiên Chúa gìn giữ họ trong tay (3, 1 ; 4, 14), có thể làm cho họ sống lại vì Ngài đã dựng nên con người không hề hư nát (2, 23).

Thánh Kinh đã mặc cho con người toàn diện những đặc tính mà sau này, khi đã phân biệt linh hồn với thân xác, người ta chỉ dành riêng cho linh hồn. Không phải vì thế mà Thánh Kinh làm cho lòng tin vào sự bất tử phải sút kém. Các linh hồn đợi chờ dưới chân bàn thờ (Kh 6. 9 ; 20, 4) phần thưởng của mình (Kn 2, 22), chỉ hiện hữu ở đó như để được mời gọi tới sự *sống lại, tức kết quả của Thần Khí sự sống, chứ không phải của sức mạnh nội tại nào. Thiên Chúa đã đặt trong tâm hồn con người hạt giống của vĩnh cửu và hạt giống ấy sẽ mọc lên đúng lúc (Giac 1, 21 ; 5, 20). Con *người toàn diện sẽ trở thành “linh hồn sống động”, “thân xác linh thiêng” như lời thánh Phaolô đã dạy : con người sẽ *sống lại toàn diện (1 Cor 15, 45 ; x. Stk. 2, 7).

XLD

→ chết – máu CU – người – nhục thể – sự sống
II 3-Sống lại – thân xác – thần khí.

LINH ỨNG → Lời Chúa CU 1 1 , TU I 1 – Thần Thiên

Chúa CU II – văn tự III, V.

LOGOS → Lời Chúa.

LO LẮNG

1. Khuyến khích lo lắng. – Lo lắng trước hết là sự ân cần phải có để hoàn thành một *việc làm hay một *sứ mệnh. Thánh Kinh thán phục và khuyên ta nên có

thái độ khôn ngoan và chuyên cần đó trong mọi bồn phận. Trước hết là những việc bồn phận tâm thường nhất, thí dụ trong khung cảnh gia đình (Cn 31, 10-31), nghề nghiệp (Hđ 38, 24-34) hay công vụ (50, 14). Cao hơn nữa, Thánh Kinh nhấn mạnh sự lo lắng về những bồn phận thiêng liêng : tìm kiếm sự *khôn ngoan (Kn 6, 17 ; Hđ 39, 1-11) hay tiến bộ về phương diện luân lý (1 Tm 4,15) x. Tit 3, 8), nỗi lo âu của Vị Sứ Đồ (2 Cor 11, 28 ; x. 4, 8t) hoặc của Phêrô (Lc 22, 32). Mẫu gương tuyệt hảo ở đây là chính Đức Giêsu đã tận hiến trọn vẹn để hoàn tất sứ mệnh của Người (Lc 12, 50). Khác, sự lo lắng “những việc của Chúa” lại ở trên bình diện rất cao đến nỗi nó có thể giúp ta nghe theo tiếng gọi của Chúa, từ bỏ mọi lo lắng về *thế gian này để trực tiếp và hoàn toàn lo “điều cần thiết duy nhất” (1 Cor 7, 32tt ; x. Lc 10, 4lt).

2. Lo lắng và đức tin. – Trong mọi lãnh vực, Thánh Kinh đều kết án tính bê trễ và lười biếng. Nhưng Thánh Kinh cũng biết rằng con người liệu mình để các lo lắng trần tục chi phối làm hại các lo lắng thiêng liêng (Lc 8, 14 ss ; 16, 13 ss ; 21, 34 ss). Đức Giêsu đã vạch rõ nguy hiểm ấy : Người kêu gọi các môn đệ hãy chỉ lo về *Vương Quốc Thiên Chúa. Họ có được tự do cần thiết của tinh thần không phải là do tính vô tư đem lại – các trách vụ đối với thế gian vẫn là một bồn phận – nhưng do lòng *tin tưởng vào tình yêu phụ tử của Thiên Chúa và vào sự *quan phòng của Ngài (Mt 6, 25-34 ss ; x. 16, 5-12).

Dù thuộc lãnh vực nào đi nữa, những lo lắng tự nó là một lời mời gọi hãy tín nhiệm và hãy *tin. Nếu trong vài trường hợp, khi đã hoàn thành tốt đẹp một

trách vụ, chúng ta được phép “vui *cười với tương lai” (Cn 31, 25), thì những lo lắng về trách vụ đó thường là cơ hội để con người ý thức giới hạn của mình trong số phận chung cho mọi người (Kn 7, 4). Đau khổ mời gọi họ tin thác nơi Chúa gánh nặng lo lắng của mình (Tv 55, 23 ; x. 1 P 9, 7), vì tin rằng “Đấng Tối Cao sẽ lo lắng đến họ” (Kn 5, 15), mặc dù gánh nặng này bởi tội lỗi họ mà ra (Tv 38, 19 ; x. Lc 15, 16-20). Như vậy họ có thể “sử dụng thế gian này” với tất cả sự ân cần “như là họ không sử dụng thực sự” (1 Cor 7, 31). Quả thực, ngoài mọi lo lắng ra, “*hòa bình của Thiên Chúa, thứ hòa bình vượt mọi sự hiểu biết, sẽ gìn giữ lòng trí họ trong Đức Giêsu-Kitô” (Ph 4, 6t).

DJu

→ buồn CU' 1 – giàu I 2 – kính sợ Thiên Chúa
II – lo sợ – Quan Phòng 1 – tin tưởng – việc làm.

LO SỢ

Lo sợ khác với sợ hãi và lo lắng, vì sợ hãi do các hữu thể thuộc về thế gian gây nên, còn *lo lắng lại chứng tỏ một thái độ chăm sóc đặc biệt hay ưu tư quá đáng đối với một công việc rõ ràng hay một sứ mệnh hiện tại. Trong khi đó, lo sợ biểu lộ một tình trạng bất khoan xuất phát từ cõi thẳm sâu của bản ngã, một tình trạng bấp bênh đứng trước cái chết hay tương lai nói chung. Thánh Kinh, ít là bản dịch Hy Lạp, thường diễn tả tình cảm này trong các bài tường thuật với những từ ngữ sau đây. Những kẻ bị vây bủa đắm chìm trong lo sợ (*agônia*) về kết quả cuộc chiến (2 Mac 3, 14tt ; x.

15, 19 ; Lc 22, 44). Tầm hồn trống vắng trong ngõ cụt không lối thoát (*aporêo, aporía* : Os 13, 8 ; 2 Mac 8, 20 ; Kn II, 5 ; Lc 21, 25). Chữ *synékhômai* bao gồm ý tưởng vây hãm, giam nhốt (1 Sm 23, 8; 2 Sm 20, 3) : người ta bị bệnh tật hay sợ hãi cầm giữ, bao vây, lấn áp và chế ngự (Lc 8, 37 ; Mt 4, 24 ; Lc 4, 38). Người ta còn bị đè nén, nhận chìm trong cảnh khốn cùng (*stenokhōria* : Pnl 28, 53 ; 2 Cor 4, 8 ; 6, 4. 12...).

1. *Giao ước của Giavê với dân Ngài bảo đảm rằng Ngài sẽ thực hiện những điều đã hứa. Nhưng sự thực hiện ấy còn tùy thuộc ở thái độ con người có trung thành Tuân giữ Luật hay không. Bởi đó, thực tại thường đe dọa và làm cho sự bảo đảm tan theo mây khói.

Giacob khi tới khúc cạn sông Yabboq đã thấy mình đứng trước một ngõ cụt (*eporeito* : Stk 32, 8). Tuy thế, ông vẫn nghe thấy từ đằng xa vang vọng lời giao ước mà Giavê đã nhiều lần lặp lại với cha ông (22, 16tt) và với chính ông (28, 14). Vậy mà trước mặt người anh là Êsau, ông đã lo sợ vì sắp phải đương đầu với một tình thế hiểm nguy. Ông chiến đấu với Thiên Thần Chúa và khi đã bị vật ngã, ông lại tin chắc rằng Thiên Chúa đang ở bên ông (32, 23-33).

Elia thất vọng nằm dưới gốc cây thầu dầu, ông mong được thà chết còn hơn (1 V 19, 3t). Chứng kiến cảnh dân chúng bỏ đạo (nhưng ông sai lầm), ông lại không có lý để thấy rằng mình đã thất bại hay sao ? Nhưng như Đức Giêsu trong vườn Giếtsimani, sau cùng ông đã được Thiên Thần Chúa bổ sức và có thể tiếp tục tiến bước cho tới khi gặp Giavê, Đấng sẽ hướng dẫn ông trở lại con đường ngay chính (19, 5-18).

Toàn dân ngập chìm trong tăm tối : họ không còn lo sợ hay sao (*stenokhória* : Is 8, 22t; *aporia* : 5,30 ; 24, 19)? Gierêmia cũng đã bị dày vò, ông không còn lòng dạ nào trước thảm cảnh đói khổ của dân chúng (*aporia* : Gier 8, 18. 21). Nhưng đó là vì ông lo cho dân trung thành với giao ước. Trái lại, khi nói về việc riêng tư, phản ứng của ông lại khác : trước cơn bất bớ, mặc dù ông đã nguyện rửa ngày ông được sinh ra (15, 10 ; 20, 14), ông đã tìm ra lối thoát bằng cách chạy lại với Đấng có thể trả thù và bảo vệ cho ông (11, 20 ; 20, 12).

Với Giob (theo bản văn Hy Lạp : *sýnekhômai*), niềm lo âu cứu rỗi bản thân được thắp sáng. Ông đã khóc lóc vì sợ hãi (Gb 3, 24). “Nếu tôi sợ sự gì, thì sự ấy sẽ xảy ra và điều tôi khiếp hãi lại bất ngờ trở thành sự thực cho tôi” (3, 25). Ông đã nói với tâm hồn tràn ngập đắng cay (10, 1 ; x. 7, 11). “Cõi lòng ông chan hòa niềm kính sợ Thiên Chúa” (31, 23). Sau cùng, dù bản văn dùng ngôn từ khác, người công chính đã lớn tiếng bày tỏ nỗi lo sợ lên cùng Thiên Chúa, Đấng có thể giải thoát ông khỏi ngõ cụt (*thlipsis*) (Tv 22 ; 31 ; 35 ; 38 ; 57; 69 ; 88: 102...).

Trong mọi trường hợp như vậy, cá nhân là trung tâm điểm, vì cái chết luôn rình rập. Nỗi lo sợ của họ mang một vẻ mơ hồ vì họ vừa lo về phần mình vừa lo về phần Chúa. *Môisen lúc trước cũng đã kêu xin để được chết (Ds 11, 11-15 [E]), nhưng sau đó, sợ dĩ ông lo sợ, chính là vì dân chúng đã từ bỏ đạo giáo. Trong lúc van xin Chúa xóa bỏ mình cũng như dân chúng khỏi *Sách hằng sống, ông đã hòa mình với những người anh em tội lỗi, vẫn tin chắc vào tình yêu toàn thắng của Thiên Chúa (Xac 32, 31t).

2. Mặc dù tự đáy lòng mọi người đều có thể cảm thấy lo sợ như vậy, nhưng lý do của sự lo sợ ấy đã đổi thay từ khi Đức Giêsu đến. Không những Ngài đã run rẩy trước cái chết mà còn ý thức trọn vẹn nỗi hoang mang trước tình trạng hồ đồ và bất trắc. Trong vườn cây dầu, Ngài đã âu lo sợ hãi, tuyệt vọng và kinh khiếp (Mc 14, 33t), nơi Ngài qui tụ mọi nỗi lo sợ của những người công chính thuộc mọi thời đại (Tv 42, 6. 12 ; 43, 5...), Ngài than van và khóc lóc, khẩn cầu cùng Đấng có thể cứu mình khỏi chết (Dth 5, 7), sau cùng, dần dần Ngài sửa lại ý mình theo ý Chúa Cha (Mc 14, 36). Một lần nữa Thiên Thần đã đến tăng sức cho người đang chiến đấu đến đổ mồ hôi máu, khiến Ngài “đứng lên” sau đó với thái độ quyết thắng, có thể đương đầu với số phận (Lc 22, 41-45).

Chìm sâu trong nỗi lo sợ của loài người, Chúa Giêsu trở thành “nguồn ơn cứu rỗi đời đời cho những ai vâng lời Ngài” (Dth 5, 9). Ngài tạo lập một kỷ nguyên mới không thể đảo ngược lại. Để bảo đảm giá trị của cuộc sống hiện tại, người tín hữu luôn dựa vào hành động đã xảy ra trong dĩ vãng (7, 27), nhưng hoạt động ấy lại vượt trên thời gian và bao quát mọi thăng trầm của lịch sử (Kh 1, 5). Nơi Đức Giêsu, lo sợ không bị hủy diệt, nhưng được xếp đặt đúng chỗ, vì từ nay, niềm hy vọng trở thành chắc chắn và cái chết đem lại kết quả phong phú.

3. Tự trong tâm hồn, *người tín hữu* có thể cảm nghiệm được nỗi lo sợ theo hai mức độ : sâu và rộng. Đây, thánh Phaolô đứng trước cái chết của mình : “thất vọng vì không còn giữ nổi sự sống, [ngài] đã nhận biết chớ tin tưởng vào [mình] nhưng phải tin tưởng nơi

Thiên Chúa, Đáng làm cho kẻ chết sống lại” (2 Cor 1, 9 ; 5, 4). Thực vậy, ngài biết rằng “không gì có thể phân tách [ngài] khỏi tình yêu Đức Kitô, ngay cả đến cực hình và lo sợ” (Rm 8, 35. 39). Một niềm xác tín căn bản bao bọc lấy sự lo sợ, đó là cái chết đã bị khuấy phục trong Đức Kitô (1 Cor 15, 54t). Sự *chết mang một ý nghĩa, một giá trị cứu chuộc khi kết hợp với con hấp hối của Đức Giêsu : “Sự chết hoạt động trong chúng tôi, còn sự sống trong anh em” (2 Cor 4, 12).

Nhưng sự lo sợ có thể tái sinh ở một mức độ sâu xa hơn. Không phải ta chỉ lo sợ trước cái chết hay trước sự cứu rỗi bản thân đã được niềm hy vọng bảo đảm (Rm 5, 1-5 ; 8, 24), nhưng còn phải lo sợ cho tự do và cứu rỗi của người khác. Chính vì thế mà thánh Phaolô ao ước trở nên giống Môisen khi kêu xin để mình bị chúc dữ thay cho anh em đồng loại (Rm 9, 3). Ngài muốn chịu khổ, muốn “đồng khổ” (*sympaskhein*) với Đức Kitô (8, 17). Thật vậy, thế gian đang rên xiết cho tới ngày sau cùng (8, 18-23). Bây giờ niềm *hy vọng tỏ lộ một chiều hướng khác : hy vọng không phải chỉ là một sự chắc chắn mà còn là một sự đợi chờ kiên trì nhờ Thần Khí (8, 24tt). Bởi vậy, đây chính là Vị Sứ Đồ, được tình yêu Chúa Giêsu thúc đẩy (*synekhô*) (2 Cor 5, 14), giống Chúa Giêsu luôn bị bòn chòn (*synékhômai*) trước viễn ảnh hy tế của mình (Lc 12, 50). Ngài đó, Đáng đã gánh chịu bao cùng khôn và lo sợ (*stenokhōria*) dày vò (2 Cor 6, 4) mà vẫn không bị nghiền nát đến tận cùng (*aporia* : 4, 8). Con hấp hối của Đức Giêsu còn kéo dài tới ngày sau hết.

Vậy, mặc dù người Kitô hữu nhờ đức tin mà vượt qua nỗi lo sợ luôn ám ảnh họ về sự chết và sự cứu rỗi,

nhưng đồng thời họ cũng có thể sống nổi lo sợ khôn tả trong sự hiệp thông với mọi phần tử của nhiệm thể Đức Kitô. Nơi đáy lòng người tín hữu, sự chắc chắn và bấp bênh không ở trên cùng một bình diện và không liên hệ tới cùng một đối tượng.

XLD

→ chết TỰ III 4 – đau khổ – Giêsu Kitô I 3 – kính sợ
Thiên Chúa I ; III – lo lắng 2.

L0ẠI BỎ → chúc dữ – tuyển chọn CƯ III 1 ; TỰ III.

LOAN BÁO → hình bóng – Lời Chúa – rao giảng –
Tin Mừng.

LÒNG → âu yếm – mẹ I 1, II 1 – nhân từ.

LÒNG DẠ

Danh từ này (dịch sát nghĩa là thận, cật) thường diễn tả sức lực thể lý của con người (1 V 12, 10), khả năng truyền sinh của họ, và cũng chỉ chỗ thắt lưng, hai bên hông hoặc nơi sinh sản (2 Sm 7, 12 ; Tv 132, 11 ; Dth 7, 5. 10). Lòng dạ còn có nghĩa là trung tâm hay nguồn mạch của những đam mê, những tư tưởng thầm kín và những tình cảm (Tv 72, 21 ; Kh 2, 23). Do đó có hai ý nghĩa: nghĩa thứ nhất là lời kêu gọi hành động, nghĩa thứ hai là nhắc lại quyền năng của Thiên Chúa đối với nhân tính thầm kín nhất của ta.

1. Sức lực con người đều tập trung ở chỗ thắt lưng. Khi du lịch hoặc khi giao chiến, người ta buộc ở thắt lưng áo dài, quần áo và bị (Sik 37, 34), khó (1 V 20, 31 ; Mt 3, 4) hay khí giới (2 Sm 20, 8) như thế nào

thì khi phụng sự Thiên Chúa họ cũng phải thất lung như vậy. Đã thế, dân Hy bá sẵn sàng xuất hành (Xac 12, 11) ; Gierêmia đã phải chuẩn bị giao chiến (Gier 1, 17) ; người phụ nữ khỏe mạnh luôn luôn thi hành phận sự (Cn 31, 17) ; Đấng Massia sẽ lấy công chính và trung thành làm sức mạnh (Is 11, 5); môn đệ Đức Giêsu phải thất lung sẵn sàng và cầm *đèn sáng trong tay (Lc 12, 35) : người Kitô hữu được khuyên nhủ chiến đấu “lấy chân lý làm dây lưng, lấy công chính làm thuẫn đỡ (Eph 6, 14)”. Thánh Phêrô kết luận : “Anh em hãy thất (lung) tâm trí anh em lại và hãy tỉnh thức” (1 P 1, 13).

2. *Nơi lòng dạ*, bộ phận bên trong, người ta cảm thấy được những phản ứng thâm sâu : nơi đây những ý định thầm kín thành hình, những đam mê mãnh liệt nhóm lên. Lòng dạ của thầy dạy sẽ hớn hở vui mừng khi nghe môn sinh nói đúng (Cn 23, 16), sẽ rợn rùng kinh sợ trước sự phản bội (1 Mac 2, 24), sẽ bị thử thách đâm sâu (Gb 16, 13). Đấng đã dựng nên lòng dạ con người (Tv 139, 13) có thể dùng nó để giáo hóa *lương tâm của con người đang cầu nguyện (Tv 16, 7). Thường được liên kết với trái *tim, lòng dạ là chỗ mắt loài người không thấy được và không phải là cái gì nghe thấy được. Chỉ có “Thiên Chúa mới dò xét được mọi lòng dạ và tâm trí” (Tv 7, 10; Gier 11, 20), và cả Đức Giêsu nữa, vì Người thấu suốt mọi sự trong lòng con người (Gio 2, 25) : chỉ mình Thiên Chúa mới thấu hiểu cõi thâm sâu của mọi hữu thể. Gierêmia, sứ ngôn có đời sống nội tâm, cũng như tác giả Thánh vịnh, các ngài không sợ cái nhìn thử thách của Thiên Chúa : “Lạy Giavê, xin hãy nhìn xét và thử thách con, xin hãy rèn

luyện lòng dạ và tâm tư con trong *lửa” (Tv 26, 2 ; Gier 17, 10 ; 20, 12), vì khác với kẻ thù, các ngài biết rằng lòng dạ các ngài thốt ra những lời do *môi miệng mình nói lên (Gier 12, 2t). Thiên Chúa nghe mọi lời, nhưng Ngài cũng là “chứng nhân của lòng dạ và là giám thị đích thực của tâm trí” (Kn 1, 6). Vì thế phụng vụ kêu gọi cầu nguyện trong cùng một tinh thần : “Lạy Chúa, xin hãy thiêu đốt lòng dạ và tâm trí chúng con bằng ngọn lửa của Thánh Linh”.

RF

→ lương tâm 1 – tim I 2.

LÒNG TỐT → ân huệ – âu yếm – chúc phúc/chúc tụng – công chính 4 I CU’ 4 – dịu hiền 3 – lành & dữ – nhân từ – tình yêu.

LÔNG NGÔN

Mọi lời nhục mạ phạm đến con người đều phải phạt (Mt 5, 22), huống chi lời lộng ngôn nhằm lăng nhục Chính Thiên Chúa ! Lộng ngôn là điều trái ngược với việc *thờ lạy và lời ca tụng loài người phải dâng lên Thiên Chúa, là dấu chỉ rõ ràng nhất lòng *vô đạo của con người.

CU’

Chỉ cần một kẻ lộng ngôn hiện diện giữa dân Chúa cũng đủ làm nhơ cộng đoàn. Vì thế Luật đã qui rõ : “Bất kỳ ai nói phạm đến *Tên Giavê đều phải chết, toàn thể cộng đoàn sẽ ném đá nó” (Lv 24, 16 ; x. Xac 20, 7 ; 22, 27 ; 1 V 21, 13). Lương dân thường hay nói lộng ngôn nhằm lăng nhục Thiên Chúa hằng sống mỗi

khi họ tấn công dân Ngài : như Sennakhêrib (2 V 19, 4tt. 16. 22 ; Tb 1, 18), Antioko Epiphanes (2 Mac 8, 4 ; 9, 28 ; 10, 34 ; Đn 7, 8. 25 ; 11, 36) là kiểu mẫu mà sách Giudit dùng để mô tả Nabukodonosor (Gdt 9. 7tt). Cũng vậy dân Êđom reo hò trước cảnh hoang tàn của Giêrusalem (Ez 35, 12t) và lương dân lãnh nhục Đấng được xúc dầu của Giavê (Tv 89, 51t). Thiên Chúa đích thân ra hình phạt cân xứng cho những hạng người đó : Sennakhêrib chết gục dưới lưỡi gươm (2 V 19, 7. 28. 37) cũng như Antioko, mãnh *thú độc ác (Đn 7, 26 ; 11, 45 ; x. 2 Mac 9) và xứ Êđom biến thành hoang địa (Ez 35, 14t). Vả lại chính dân Chúa không được nên có cho lương dân nói lộng ngôn (Ez 36, 20 ; Is 52, 5) vì Thiên Chúa sẽ *báo thù những kẻ nào tục hóa Danh Ngài.

TU'

1. Cũng thăm kịch đó diễn biến trong TU' quanh con người Đức Giêsu. Chính Ngài tôn kính Chúa *Cha thì lại bị người Do thái tố cáo tội lộng ngôn vì tự xưng là *Con Thiên Chúa (Gio 8, 49. 59 ; 10, 31-36), và chính vì thế mà Ngài bị kết án tử hình (Mc 14, 64 ss ; Gio 19, 7). Thực ra, chính sự mù quáng này hoàn tất tội của người Do thái, vì họ bất kính Chúa Con (Gio 8, 49) và dưới chân Thập Giá, họ lãnh nhục chữ bới Ngài thậm tệ (Mc 15, 29 ss). Nếu đó chỉ là sự lầm lẫn về danh tánh *Con Người, thì tội có thể được tha thứ (Mt 12, 32) vì họ không biết (Lc 23, 34 ; CvSđ 3, 17 ; 13, 27). Nhưng đây lại là sự mù quáng trầm trọng hơn, bởi vì kẻ thù của Đức Giêsu gán cho *Satan những dấu chỉ Người thực hiện nhờ Thân Thiên Chúa (Mt 12, 24. 28 ss) : vì vậy họ phạm tội lộng ngôn chống *Thần Khí

nên không thể tha thứ ngay tại thế này cũng như ở đời sau được (Mt 12, 31t ss) vì đó là sự cố tình khước từ *mạc khải của Thiên Chúa.

2. Ngày nay **Giáo Hội của Đức Giêsu-Kitô* cũng gặp phải thảm kịch đó. Phaolô đã là một kẻ lộng ngôn khi ông bách hại Giáo Hội Chúa (1 Tm 1, 13). Sau này, khi Phaolô rao giảng Danh (x. *Tên) Đức Giêsu, người Do thái lại dùng những lời lộng ngôn chống báng ông (CvSđ 13, 45 ; 18, 6). Vì vậy sự chống đối của họ vẫn giữ nguyên tính cách của những lời chống đối trên Núi Sọ. Chẳng bao lâu lại đến sự thù ghét bách hại của đế quốc Rôma, một kiểu mới của mãnh *Thú miệng đầy lời lộng ngôn (Kh 13, 1-6), một *Babylon mới đầy đầy những danh hiệu phạm thượng (Kh 17, 3). Sau cùng, ta thấy những tiên sĩ giả, những bậc thầy *lâm lỗi, họ đem lời lộng ngôn vào ngay cả giữa hàng ngũ các tín hữu (2 Tm 3, 2 ; 2 P 2, 2.10. 12), nên đôi khi cũng cần bỏ mặc bọn họ cho Satan (1 Tm 1, 20). Như thế những lời lộng ngôn của loài người chống báng Thiên Chúa đang tiến tới cực điểm đồng thời với cuộc khủng hoảng cuối cùng, bất chấp những dấu chỉ loan báo cuộc *phán xét của Thiên Chúa (Kh 16, 9. 11. 21). Đứng trước tình thế này, các Kitô hữu đừng để mình theo vết người *Do thái bất trung “vì họ mà Danh Chúa bị xúc phạm” (Rm 2, 24). Họ phải tránh tất cả những gì nên có cho lương dân lãng nhục Thiên Chúa hoặc chống lại Lời Ngài (1 Tm 6, 1 ; Tit 2, 5). Các tín hữu phải ăn ở tốt lành hầu làm cho nhân loại cùng “tôn vinh Cha trên trời” (Mt 5,16).

RD

→ chúc dữ – lời người 1 – tên CU 3 – vô đạo.

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018

LỜI CHÚA

“Chúng có miệng mà không nói” (Tv 115, 5 : Br 6, 7.). Lời thơ trào phúng về những “ngẫu tượng câm” (1 Cor 12, 2) vạch rõ một trong những nét đặc sắc nhất của *Thiên Chúa hằng sống trong mạc khải Thánh Kinh : Ngài nói với loài người, và tầm quan trọng của Lời Ngài trong CU chỉ chuẩn bị cho sự kiện chính của TU, nơi mà Lời này -Ngôi Lời -trở thành nhục thể.

CU

I. THIÊN CHÚA NÓI VỚI LOÀI NGƯỜI

Trong CU, chủ đề Lời Chúa không phải là đối tượng của suy lý trừu tượng, như trường hợp những trào lưu tư tưởng khác (x. Logos của các triết gia Alexandria). Trước tiên, đó là một sự kiện thực nghiệm : Thiên Chúa trực tiếp nói với những người được đặc ân, và qua họ, Ngài nói với dân Ngài và với tất cả mọi người.

1. Hiện tượng sứ ngôn là một trong những nền tảng căn bản của CU : trong mọi thời đại, Thiên Chúa nói với những người được tuyển chọn, với sứ mệnh chuyển đạt Lời Ngài. Những người này, theo nghĩa rộng của từ ngữ, là những *sứ ngôn. Cách thức Thiên Chúa nói với họ có thể thay đổi : với những kẻ này, Ngài nói “trong thị kiến và *chiêm bao” (Ds 12, 6 ; x. 1 V 22, 13-17) ; với những kẻ khác, bằng một linh ứng bên trong khó diễn tả hơn (2 V 3, 15 ... ; Gier 1, 4 ; v.v.) ; với Môisen, Ngài nói “miệng đối miệng” (Ds 12,

8). Thường thường phương cách diễn đạt Lời Ngài cũng không được xác định (td. Stk 12, 1). Nhưng điều cốt yếu không phải ở đó : tất cả các sứ ngôn đều ý thức rõ ràng rằng Thiên Chúa nói với họ, Lời Ngài xâm chiếm họ, có thể nói là đi đến chỗ cưỡng bách (Am 7, 15 : x. 3, 8 : Gier 20, 7tt). Như thế, đối với họ, Lời Chúa là sự kiện tiên quyết xác định ý nghĩa cuộc sống của họ, và cách thức lạ lùng Lời xuất hiện trong họ khiến họ gán cho hoạt động của *Thần Thiên Chúa là căn nguyên của Lời đó. Tuy nhiên, trong những trường hợp khác, Lời cũng có thể đến bằng những đường lối bí ẩn hơn, có vẻ gần gũi hơn với tâm lý thông thường : đó là những đường lối mà đức *Khôn Ngoan Thiên Chúa dùng để nói với loài người (Cn 8, 1-21. 32-36 ; Kn 7-8), hoặc để giảng dạy cho họ biết phải sống như thế nào, hoặc để *mạc khải cho họ những bí ẩn của Thiên Chúa (Đn 5, 11t ; x. Stk 41, 39). Dù sao, đó không phải là một lời của con người, có thể bị biến đổi hoặc làm lạc : các sứ ngôn và các hiền triết đều ở trong tương quan trực tiếp với Thiên Chúa hằng sống.

2. Tuy nhiên, Lời Chúa không được ban cho những người được trời ưu chuộng, như một giáo huấn bí truyền mà họ phải giữ kín đối với phần đông loài người. Đó là một sứ điệp cần phải chuyển đạt : không phải cho một nhóm nhỏ, nhưng cho toàn thể dân Chúa mà Thiên Chúa muốn tiếp xúc qua trung gian các phát ngôn viên của Ngài. Như thế, kinh nghiệm về Lời Chúa không chỉ là sự kiện của một số ít các nhà thần bí : toàn thể Israel được mời gọi để nhận biết rằng Thiên Chúa nói với họ qua miệng các sứ giả của Ngài. Trước hết, nếu Lời

Chúa bị họ phủ nhận và xem thường (td. Gier 36), thì cuối cùng luôn có những *dấu chỉ chắc chắn xảy đến để bắt buộc họ phải nhìn nhận sự thực. Vào thời TU, toàn thể Do thái giáo sẽ tuyên xưng rằng “nhiều lần nhiều cách, Thiên Chúa đã nói với cha ông chúng ta” (Dth 1, 1).

II. NHỮNG KHÍA CẠNH CỦA LỜI CHÚA

Lời Chúa có thể được nhìn dưới hai khía cạnh, bất khả phân ly nhưng khác nhau : Lời mạc khải và Lời hành động.

1. Thiên Chúa mạc khải khi nói. – Để đặt tư tưởng con người trong tương quan với tư tưởng của riêng mình, Thiên Chúa nói. Lần lượt, Lời Ngài là luật và qui tắc cho đời sống, là mạc khải ý nghĩa các sự vật và các biến cố, là lời hứa và lời loan báo tương lai.

a) Ngay từ thuở khai sinh Israel người ta đã quan niệm lời Chúa như là **luật và qui tắc cho đời sống*. Thời *Giao ước Sinai, Môisen đại diện Thiên Chúa đã ban cho dân một, hiến chương tôn giáo và luân lý gồm tóm trong mười “Lời” đó là Thập giới (Xac 20, 1-17 ; Đnl 5, 6-22 ; x. Xac 34, 28 : Đnl 4, 13 : 10, 4). Lời xác quyết về một Thiên Chúa duy nhất, gắn liền với việc mạc khải những đòi hỏi thiết yếu của Ngài, là một trong những yếu tố đầu tiên đã cho phép Israel nhận thức rằng “Thiên Chúa nói”. Vài câu chuyện Thánh Kinh đã nhấn mạnh sự kiện bằng cách thêu dệt bức họa núi Sinai và cho thấy Thiên Chúa trực tiếp nói với toàn thể Israel từ giữa đám mây (x. Xac 20, 1 ... ; Đnl 4, 12). Thực ra có những đoạn văn khác làm nổi bật vai trò trung gian của Môisen (Xac 34, 10-28). Nhưng dù sao,

sở dĩ bắt buộc phải Tuân giữ Luật, chính vì đó là Lời Chúa. Cũng vì vậy mà các hiền triết và các tác giả Thánh vịnh đã nhìn thấy nguồn mạch hạnh phúc nơi đó (Cn 18, 13 : 16, 20 : Tv 119).

b) Tuy nhiên, ngay từ đầu, một **mạc khải về Thiên Chúa và hành động của Ngài* ở trần gian đã được gắn liền với Luật của Ngài : “Ta là **Giavê*, Thiên Chúa người, Đấng đã đưa người ra khỏi Ai cập” (Xac 20, 2). Đó là lời xác quyết chính yếu làm nền tảng cho uy quyền của lề luật. Nếu Israel là một dân tộc theo độc thần, đó không phải do khôn ngoan của loài người, nhưng vì Giavê đã nói với cha ông họ, rồi với Môisen để Ngài được nhận biết như là “Đấng duy nhất” (x. **hiệp nhất*, (Xac 3, 13-15 ; x. Đnl 6, 4). Cũng thế, theo dòng lịch sử từ từ biến chuyển, chính Lời của Thiên Chúa soi sáng cho họ về ý nghĩa bí ẩn của Lời Ngài. Trong mỗi kinh nghiệm lớn lao của quốc gia, Lời bày tỏ cho biết những ý định thâm kín (Gios 24, 2-13). Sự nhận biết **ý định* Thiên Chúa trong những biến cố ở trần gian này không bắt nguồn từ con người, song là do kiến thức tiên tri, được tiếp nối bởi suy tư khôn ngoan (x. Kn 10-19). Tóm lại, nó phát xuất từ Lời Chúa.

c) Sau cùng Lời Chúa có thể vượt qua các giới hạn của thời gian để *vén trước bức màn tương lai*. Lời Chúa từ từ soi sáng Israel về giai đoạn sắp tới của chương trình Thiên Chúa (Stk 15, 13-16 ; Xac 3, 7-10 ; Gios 1, 1-5 ; v.v.). Cuối cùng, sau một tương lai trực tiếp nhuộm màu u tối, Lời Chúa mạc khải điều sẽ xảy đến “vào **thời cuối cùng*”, khi Thiên Chúa hoàn tất đầy đủ chương trình của Ngài : đó là đối tượng của văn chương cánh chung nơi các sứ ngôn. Luật, mạc khải, lời hứa :

ba khía cạnh của Lời Chúa đi liền nhau và bổ túc cho nhau suốt dòng CU. Chúng đòi con người phải trả lời, chúng ta sẽ bàn sau về lời đáp trả này.

2. Thiên Chúa hành động khi nói. – Tuy nhiên, Lời Chúa không phải chỉ là một sứ điệp có thể hiểu được, được ngộ với con người. Đó là một thực tại động, một uy lực chắc chắn gây nên những hiệu quả mà Thiên Chúa nhắm đến (Gios 21, 45 ; 23, 14 ; 1 V 8, 56). Thiên Chúa sai Lời Ngài đến như một sứ giả sống động (Is 9, 7 ; Tv 107, 20). Lời Chúa *chạy (147, 5), có thể nói được là xông vào con người (Zêc 1, 6). Thiên Chúa chăm lo để hoàn tất Lời Ngài (Gier 1, 12), và quả thực Lời Chúa luôn tạo nên điều mà Lời đó loan báo (Ds 23, 19 ; Is 55, 10t), dù đó là biến cố lịch sử, là những thực tại vũ trụ hay kỳ gian của ý định cứu rỗi.

a) Đông phương thời cổ không phải là không biết đến quan niệm động về Lời, họ quan niệm Lời một cách gần như *ma thuật. Trong CU, quan niệm này đã được áp dụng trước tiên cho Lời tiên tri : khi Thiên Chúa mạc khải trước những chương trình của Ngài, chắc hẳn Ngài sẽ thực hiện ngay sau đó. Lịch sử là một sự hoàn tất những lời *hứa của Ngài (x. Đnl 9, 5 ; 1 V 2, 4 ; Gier 11, 5). Các biến cố xảy đến theo tiếng gọi của Ngài (Is 44, 7t). Thời xuất hành, “Ngài nói”, và sâu bọ lướt qua (Tv 105, 31. 34). Vào Cuối thời lưu đày ở Babylon, “Ngài nói về Giêrusalem : “Hãy có dân cư ngụ ở Giêrusalem !”, và Ngài nói về Cyrô : “Hỡi mục tử của Ta..” (Is 44. 26. 28).

b) Nhưng nếu lịch sử là như thế, làm sao nghi ngờ được rằng mọi tạo vật cũng *vâng phục Lời Chúa ? Quả thực, nên tưởng tượng hành vi nguyên thủy của

Đấng *sáng tạo dưới hình thức một Lời : “Ngài nói, và điều đó xảy ra” (Tv 33, 6-9; x, Stk 1: Aic 3, 37 ; Gdt 16, 14 ; Kn 9, 1 ; Hđ 42, 15). Từ đó, chính Lời này vẫn còn hoạt động trong vũ trụ, điều khiển các tinh tú (Is 40, 26), nước vực thẳm (Is 44, 27) và toàn thể những hiện tượng thiên nhiên (Tv 107, 25 ; 147, 15-18 ; Gb 37, 5 13 ; Hđ 39, 17.31). Hơn cả các *thực phẩm trần gian, chính Lời Chúa, giống như một loại *manna bởi trời, bảo tồn sự sống cho những kẻ tin vào Ngài (Kn 10, 26 ; x. Đnl 8, 3 LXX).

c) Một hiệu quả như thế, có thể nhận thấy trong việc sáng tạo cũng như trong lịch sử, không thể thiếu được đối với các sấm ngôn cứu rỗi liên quan đến “*thời cuối cùng”. Thật vậy, “Lời Chúa tồn tại mãi mãi” (Is 40, 8). Chính vì thế mà từ thế kỷ này sang thế kỷ nọ, dân Chúa thành kính tiếp nhận tất cả những Lời đó, những Lời này vạch cho dân Chúa thấy trước tương lai của mình. Không biến cố nào có thể lột hết ý nghĩa của Lời Chúa, khi “thời cuối cùng” chưa xảy đến (x. Đn 9).

III. CON NGƯỜI TRƯỚC THIÊN CHÚA NÓI VỚI MÌNH

Vậy Lời Chúa là một sự kiện. Đứng trước sự kiện đó con người không thể thụ động : phát ngôn viên thực thi một phận vụ với những trách nhiệm rất nặng nề ; kẻ nghe Lời Chúa cảm thấy bị bắt buộc phải có lập trường và điều đó quyết định số phận của họ.

1. CU không trình bày phận vụ Lời Chúa như một nguồn mạch những thú vui thần bí : trái lại, mọi *sứ ngôn liêu mình với sự chống đối, cả đến những cuộc *bách hại. Quả thế, khi đặt vào miệng sứ ngôn những

Lời của riêng Ngài, Thiên Chúa ban cho họ đầy đủ sức lực để mạnh dạn thông truyền sứ điệp đã được giao phó (Gier 1, 6-10). Nhưng đổi lại, họ chịu trách nhiệm trước mặt Thiên Chúa về *sứ mệnh đó, sứ mệnh mà số phận con người tùy thuộc vào (Ez 3, 16-21 ; 33, 1-9). Thực sự, nếu vị sứ ngôn tìm cách lẩn trốn sứ mệnh đó, Thiên Chúa có thể dùng sức mạnh cưỡng ép, như truyện Giona minh chứng (Gion 1 ; 3). Nhưng thường thường các phát ngôn viên của Thiên Chúa đã phải hy sinh cảnh yên thân của họ, hay cả chính mạng sống của họ để chu toàn sứ mệnh. Đối với họ, lòng *trung thành anh hùng đó là một nguyên nhân gây nên *đau khổ (Gier 15, 16tt), một nghĩa vụ nặng nề mà họ không nhận được phần thưởng ngay tức khắc (l V 19, 14).

2. Tiếp đón Lời Chúa. – Về phần những kẻ nghe Lời Chúa, họ phải dành cho Lời Chúa một sự tiếp đón tin tưởng và ngoan ngoãn trong lòng (x. *tin). Dưới khía cạnh mạc khải và nguyên tắc của đời sống, Lời Chúa là một *ánh sáng đối với họ (Tv 119, 105). Dưới khía cạnh lời hứa, Lời Chúa là một bảo đảm cho tương lai. Cho dù kẻ thông truyền Lời Chúa là Môisen hay một sứ ngôn, ta vẫn phải *lắng nghe người ấy (Pnl 6, 3 ; Is 1, 10; Gier 11, 3. 6) hoặc đề “có Lời Chúa trong lòng mình” (Đnl 6, 6 ; 30, 14) và đem ra thực hành (Đnl 6, 3; Tv 119, 9. 17. 101), hoặc đề tin tưởng và hy vọng vào Lời Chúa (Tv 119, 42. 74. 81 v.v. : 130, 5). Cho nên cách con người đáp lại Lời Chúa tạo nên một thái độ nội tại phức hợp, nó bao gồm mọi khía cạnh của đời sống đối thần : đức *tin, bởi vì Lời Chúa mạc khải Thiên Chúa hằng sống và những ý định của Ngài : niềm *hy vọng, bởi vì Lời Chúa là lời hứa một cuộc tiến vào;

*tình yêu, bởi vì Lời Chúa là qui luật của đời sống (x. Đnl 6, 4tt).

IV. NHÂN CÁCH HÓA LỜI CHÚA

Lời Chúa không phải là một yếu tố giữa những yếu tố khác trong nhiệm cục CU. Lời Chúa chi phối cả CU, đem đến cho lịch sử một ý nghĩa với tư cách là Lời sáng tạo lịch sử, khơi dậy nơi con người đời sống đức tin với tư cách là Lời được ngỏ với họ như sứ điệp. Thành thử không nên ngạc nhiên khi thấy tầm quan trọng đó đôi khi được thể hiện trong việc nhân cách hóa Lời Chúa, song song với những việc nhân cách hóa sự *Khôn Ngoan và *Thần Thiên Chúa. Đó là trường hợp xảy đến cho Lời mạc khải (Tv 119, 89) và nhất là cho Lời tác động, thi hành những huấn lệnh Thiên Chúa (Tv 147, 15; 107, 20 : Is 55, 11; Kn 18, 14tt). Qua các bản văn đó, hành động của Ngôi Lời ở trần gian đã được tỏ lộ ra ngay cả trước khi TU mạc khải hành động đó cho con người cách sung mãn.

TU

Một vài đoạn văn TU lập lại giáo lý về Lời Chúa theo một ý nghĩa tương tự như ý nghĩa trong CU (x. Mt 15, 6). Thí dụ, *Maria tin vào Lời đã được thiên thần truyền lại (Lc 1, 37t. 45), và Lời Chúa được ngỏ với Gioan Tẩy-Giả như với các sứ ngôn thời xưa (Ic 3, 2). Nhưng thường thường từ nay mâu nhiệm Lời Chúa đã có Đức *Giêsu-Kitô làm trung tâm.

I. LỜI CHÚA VÀ LỜI ĐỨC GIÊSU

1. Lời hành động và mạc khải. – Không có nơi nào TU nói rằng Lời Chúa được nói với Đức Giêsu như

thời xưa CU' đã nói về các sứ ngôn. Tuy nhiên, nơi Tin Mừng Gioan cũng như trong các Tin Mừng nhất lãm, Lời Đức Giêsu được trình bày hoàn toàn giống như Lời Thiên Chúa trong CU' : quyền năng hành động và ánh sáng mạc khải.

*Quyền năng hành động : chỉ một lời, Đức Giêsu hoàn tất các *phép lạ là những dấu chỉ của Vương Quốc Thiên Chúa (Mt 8, 8. 16 ; Gio 4, 50-53). Cũng chỉ một lời, Ngài hoàn tất nơi các tâm hồn những hiệu quả thiêng liêng mà các phép lạ này biểu tượng, như sự *tha thứ tội lỗi (Mt 9, 1-7 ss). Chỉ một lời, Ngài thông ban quyền năng của mình cho Nhóm mười hai (Mt 18, 18 ; Gio 20, 23) và thiết lập những dấu chỉ của Giao ước mới (Mt 26, 26-29 ss). Như thế, trong Ngài và qua Ngài, Lời sáng tạo hành động, thực hiện sự cứu rỗi ở trần gian.

*Ánh sáng mạc khải : Đức Giêsu loan báo *Tin Mừng của Vương Quốc, Ngài “loan báo Lời” (Mc 4, 33), dùng các *dụ ngôn làm cho con người nhận biết những *mâu nhiệm của Vương Quốc Thiên Chúa (Mt 13, 11 ss). Bề ngoài, Ngài là một *sứ ngôn (Gio 6, 14) hay một tiến sĩ *giảng dạy nhân danh Thiên Chúa (Mt 22, 16 ss). Trong thực tế, Ngài nói “với *quyền bính” (Mc 1, 22 ss), như do bản tính riêng của Ngài, với sự đoan chắc rằng “Lời Ngài sẽ không qua đi” (Mt 24, 35 ss). Thái độ đó hé mở cho thấy một mâu nhiệm mà Tin Mừng IV đặc biệt quan tâm đến. Đức Giêsu “nói những lời của Thiên Chúa” (Gio 3, 34), Người nói “điều mà Cha đã dạy Người” (8, 28). Chính vì thế mà “những lời của Người là thần khí và là sự sống” (6, 63). Hơn một lần, tác giả sử dụng cách hoa mỹ động từ “nói” (lalein)

để nhấn mạnh tầm quan trọng của khía cạnh đó nơi Đức Giêsu (td. 3, 11 ; 8, 25-40 ; 15, 11 ; 16, 4...), vì Đức Giêsu “không tự ý nói” (12, 49t : 14, 10), nhưng “như Cha đã nói với Người trước” (12, 50). Như vậy, màu nhiệm Lời tiên tri được mở đầu trong CU, đã đạt tới sự hoàn tất của nó nơi Đức Giêsu.

2. Con người đối diện với Lời. – Vì thế bắt buộc con người phải có lập trường đối với Lời, Lời đặt đề họ tiếp xúc với chính Thiên Chúa. Các Tin Mừng nhất lãm kể lại các ngôn từ của Đức Giêsu, các ngôn từ này minh chứng rõ ràng tính cách liêu lĩnh của sự lựa Chọn. Trong dụ ngôn hạt giống (x. *gieo), Lời Chúa – là Tin Mừng của Vương Quốc – được nhận bằng những cách thức khác nhau : tất cả đều “nghe”, nhưng chỉ những kẻ “hiểu” (Mt 13, 23) hoặc “tiếp nhận” (Mc 4, 33) hoặc “giữ” Lời đó (Lc 8, 15) mới thấy Lời Chúa sinh *hoa trái trong họ. Cũng thế, Cuối bài giảng trên núi, khi vừa công bố *Luật mới, Đức Giêsu đối chiếu số phận của những kẻ “nghe Lời và đem ra thực hành” với số phận của những kẻ “nghe Lời mà không đem ra thực hành” (Mt 7, 24. 26 : Lc 6, 47. 49) : một bên thì giống như ngôi nhà được xây trên đá; bên kia thì xây trên cát. Những hình ảnh này dẫn đến một viễn tượng *phán xét. Mỗi người sẽ bị phán xét về thái độ của mình đối với Lời Chúa : “kẻ nào hồ thẹn vì Ta và vì những lời Ta, Con Người cũng sẽ hồ thẹn về kẻ ấy khi Ngài đến trong vinh quang của Cha Ngài” (Mc 8, 38 ss).

Tin Mừng IV đã đặc biệt nhấn mạnh khi lập lại những ý tưởng trên. Tin Mừng cho thấy rằng nơi các thánh giả của Đức Giêsu có một sự phân loại vì những lời của Ngài (Gio 10, 19). Một đàn ông, có những kẻ tin

(Gio 2, 22 ; 4, 39.41. 50), lắng nghe Lời Ngài (5, 24), giữ Lời Ngài (8, 51t ; 14, 23t ; 15, 20), *ở trong Lời Ngài (8, 31) và Lời Ngài ở trong họ (5, 38 ; 15, 7). Những kẻ ấy có sự sống đời đời (5, 24), họ sẽ không bao giờ phải chết (8, 51). Đàng khác, có những kẻ cho Lời ấy là quá chói tai (6, 60), họ “không thể nghe được Lời ấy” (8, 43) và do đó, họ từ chối Lời ấy và không chấp nhận Đức Kitô : những kẻ đó, chính Lời của Đức Giêsu sẽ phán xét họ trong ngày sau hết (12, 48), bởi vì đó không phải là Lời của riêng Ngài, nhưng là của Cha (12, 49 ; 17, 14), là *Chân Lý (17, 17). Cho nên lựa chọn thái độ đối với Lời của Đức Giêsu, đối với chính Ngài và đối với Thiên Chúa cũng là một việc. Tùy theo quyết định đã chọn, con người tự thấy được đưa vào một đời sống đối thần tạo nên bởi đức tin, đức cậy và đức mến, hoặc trái lại bị ném vào chỗ tối tăm của thế giới xấu xa.

II. LỜI TRONG GIÁO HỘI

1. Tác động của Lời Chúa. – Công vụ Sứ đồ và các thư sứ đồ cho chúng ta thấy Lời Chúa tiếp tục ở trần gian công cuộc cứu rỗi đã được Đức Giêsu khởi đầu. Và lại, Lời đó không chỉ một loạt những “lời của Thầy” được các môn đệ thu tập và thuật lại (x. Mt 10, 14 ; 1 Cor 7, 10. 12. 25) nhưng là chính sứ điệp *Tin Mừng, được công bố trong cuộc *rao giảng Kitô giáo. Nhiệm vụ sứ đồ thiết yếu là một việc phụng sự Lời (CvSđ 4, 29tt ; 6, 2. 4), Lời cần phải được loan báo để vang dội trong toàn thế giới (8, 4. 25 ; 13, 5 ; 18, 9t ; 1 Th 1, 8). Đó là việc phụng sự chân thật, không làm sai lạc sứ điệp (2 Cor 2, 17 ; 4, 2), và cũng là việc phụng

sự can đảm, mạnh dạn công bố sứ điệp (CvSđ 4, 31 ; Ph 1, 14).

Như vậy, tự bản tính, Lời đó là một quyền năng *cứu rỗi : sự *tăng trưởng của Giáo Hội được đồng hóa với sự tăng trưởng của Lời (CvSđ 6, 7 ; 12, 24 ; 19, 20), và cả đến xiềng xích mà người ta bắt Vị Sứ Đồ phải chịu cũng không làm sao trói buộc được Lời đó (2 Tm 2, 9). Lời Chúa là “Lời cứu rỗi” (CvSđ 13, 26), “Lời sự sống” (Ph 2, 16), Lời chắc chắn (1 Tm 1, 15 ; 2 Tm 2, 11 ; Tit 3, 8), Lời sống động và hữu hiệu (Dth 4, 12). Bấy nhiêu câu nói đó đều nhấn mạnh tác động của Lời Chúa trong tâm hồn các tín hữu. Do đó chính nhờ Lời Chúa mà các tín hữu được tái sinh, khi họ tin vào Lời Chúa lúc lãnh nhận *phép rửa (1 P 1, 23 ; Giac 1, 18 ; x. Eph 5, 26). Như thế, chính sự hữu hiệu của Lời Chúa được tìm thấy lại trong công trình cứu rỗi, sự hữu hiệu mà CU đã trình bày trong khung cảnh của sáng tạo và của dòng biến chuyển lịch sử, và sự hữu hiệu mà Tin Mừng đã gán cho Lời của Đức Giêsu. Nhưng thật ra, Lời mà các sứ đồ đã loan báo có khác với chính Lời của Đức Giêsu, được tôn lên làm *Chúa bên hữu Thiên Chúa, vẫn nói qua các sứ đồ và dùng các dấu chỉ chứng thực lời nói của các ngài chẳng (Mc 16, 20) ?

2. Con người trước Lời Chúa. – Vì thế, đứng trước Lời sứ đồ, cũng có cùng một sự phân chia như người ta đã nhận thấy đối với Đức Giêsu : những kẻ này từ chối (CvSđ 13, 46 ; 1 P 2, 8 ; 3, 1) ; những kẻ khác đón nhận (1 Th 1, 6), họ tiếp nhận Lời Chúa (1 Th 2, 13), lắng nghe Lời Chúa (Col 1, 5 ; Eph 1, 13), ngoan ngoãn nhận lấy Lời Chúa để đem ra thực hành (Giac 1, 2ltt), tuân giữ Lời Chúa để được cứu rỗi (1 Cor

15, 2 ; x. Kn 3, 8), tôn vinh Lời Chúa (CvSđ 13, 48) đến nỗi Lời Chúa ở trong họ (Col 3, 16 ; 1 Gio 1, 10 ; 2, 14). Khi cần, họ lãnh chịu cơn thử thách và *tử đạo vì Lời Chúa (Kh 1, 9t ; 6, 9 ; 20, 4) và nhờ Lời Chúa, họ chiến thắng các quyền năng sự dữ (Kh 12, 11). Như thế, tác động của Lời Chúa triển nở trong lịch sử và đã gọi lên trong con người đức tin, đức cậy và đức mến,

III. MÀU NHIỆM NGÔI LỜI

1. Ngôi Lời thành nhục thể. – Thánh Gioan bộc lộ cho chúng ta bí ẩn cuối cùng của màu nhiệm Lời Chúa, khi đối chiếu hết sức chặt chẽ màu nhiệm đó với chính màu nhiệm Đức Giêsu, Con Thiên Chúa : là *Con, Đức Giêsu là Lời tự hữu, Ngôi Lời. Cuối cùng, chính từ Ngài phát xuất mọi biểu lộ của Lời Chúa trong việc sáng tạo, trong lịch sử, trong hoàn tất chung cục của sự cứu rỗi. Do đó người ta hiểu được câu nói trong thư gởi Do thái : “Sau khi đã nói với cha ông chúng ta qua các sứ ngôn, Thiên Chúa đã nói với chúng ta qua con Ngài” (Dth 1, 1t).

Như thế, là Ngôi Lời, Đức Giêsu đã hiện hữu ngay từ đầu nơi Thiên Chúa, và chính Ngài đã là Thiên Chúa (Gio 1, 1t). Ngài đã là Lời sáng tạo, trong Lời ấy mọi sự đã được tạo thành (1, 3 ; x. Dth 1, 2 ; Tv 33, 6tt), Ngài là Lời sáng soi đã chiếu sáng trong chỗ tối tăm của thế gian để đem đến cho con người *mạc khải về Thiên Chúa (Gio 1, 4t. 9). Từ CU, chính Ngài đã tự biểu lộ cách kín đáo dưới các dáng vẻ của Lời tác động và mạc khải. Nhưng sau cùng, vào thời sau hết, Ngôi Lời đã công khai đi vào lịch sử bằng cách trở thành nhục thể (1, 14). Bây giờ, Ngài trở nên đối tượng kinh

nghiệm cụ thể cho con người (1 Gio 1, 1tt) đến nỗi “chúng tôi đã thấy *vinh quang của Ngài” (Gio 1. 14).

Nhờ đó, Ngài đã hoàn tất hai hoạt động của Ngài là Đấng mạc khải và tác giả sự cứu rỗi : như Con duy nhất, Ngài làm cho con người nhận biết Cha (1, 18) ; để cứu rỗi con người, Ngài đã đưa vào thế gian *ân sủng và *chân lý (1, 14. 16t). Ngôi Lời đã được tỏ lộ cho thế gian từ đây ở tại trung tâm lịch sử nhân loại : trước Ngài, lịch sử đã hướng về việc nhập thể của Ngài ; sau khi Ngài đến, lịch sử lại hướng về cuộc khai hoàn cuối cùng của Ngài. Bởi vì chính Ngài sẽ còn xuất hiện trong trận chiến cuối cùng, để chấm dứt hoạt động của những quyền năng xấu xa và để bảo đảm ở trần gian *chiến thắng vĩnh viễn của Thiên Chúa (Kh 19, 13).

2. Con người trước Ngôi Lời trở thành nhục thể.

– Đức Kitô là Ngôi Lời tự hữu “đã đến trong nhục thể”, ắt chúng ta hiểu rằng thái độ của con người đối với Lời Ngài và đối với con người của Ngài cũng xác định cùng một lúc thái độ của họ đối với Thiên Chúa. Thực thể, việc Ngài đến trong thế gian đã gây nên một sự phân chia giữa họ. Một đảng, tối tăm đã không tiếp nhận Ngài (Gio 1, 5), *thế gian xấu xa đã không nhận biết Ngài (1, 10), những kẻ thuộc về Ngài – dân riêng Ngài – đã không tiếp rước Ngài (1, 11) : đó là lịch sử Tin Mừng dẫn đến cuộc Khô Nạn. Nhưng đảng khác, có những kẻ đã “tin vào Danh Ngài” (1, 12) : những kẻ này đã “nhận lấy bởi chính sự *viên mãn của Ngài hết ân sủng này đến ân sủng khác” (1, 16) và Ngài đã cho họ quyền trở nên con cái Thiên Chúa (1, 12), vì tự bản tính Ngài đã là Con (1, 14. 18).

Thế là chung quanh Ngôi Lời nhập thể, một vở kịch đã được kết tinh, thực sự nó tồn tại từ khi Thiên Chúa bắt đầu nói với con người qua các sứ ngôn. Như vậy, khi các sứ ngôn công bố Lời Chúa, chẳng phải là chính Ngôi Lời đã diễn giải qua miệng họ, chính Ngôi Lời đã phải mặc lấy nhục thể ở thời sau hết để trực tiếp nói với con người, khi Cha sai Ngài đích thân đến trong thế gian đó sao ? Hiện nay một sự hiện diện trực tiếp và hữu hình đã thay thế cho hành động được ẩn giấu, có tính cách chuẩn bị đó. Nhưng đối với con người, vấn đề then chốt mà Lời Chúa đặt ra vẫn không thay đổi : kẻ nào tin vào Lời, nhận biết Ngôi Lời và đón nhận Ngài, sẽ nhờ Ngài mà bước vào đời sống đời thần của con cái Thiên Chúa (Gio 1, 12); kẻ nào từ chối Lời, không nhìn nhận Ngôi Lời, kẻ ấy ở trong chỗ tối tăm của thế gian và do đó bị phán xét (x. 3, 17tt). Viễn tượng kinh hồn mà mỗi người phải chạm trán, cách công khai nếu kẻ ấy được đặt đối diện với Tin Mừng của Đức Giêsu-Kitô, cách kín đáo nếu Lời Chúa chỉ thấu đến kẻ ấy dưới những hình thức bất toàn. Ngôi Lời nói với mỗi người, Ngài chờ đợi nơi mỗi người một lời đáp trả. Số phận đời đời của họ tùy thuộc lời đáp trả này.

AF & PG

→ amen 2 – bánh III – chạy 1 – chân lý – chúc phúc – chức tư tế CU' II 2 – dụ ngôn – đèn 1 – đói&khát – Giavê 2 – giảng dạy – giấc mơ – gieo II 2 – GiêsuKitô II 2 đ – hoàn thành CU' 1. 2 – hòm bia Giao ước II – khôn ngoan – lắng nghe – lời người 2 – Luật – Mạc Khải – Manna 1. 3 – mẫu nhiệm CU' 1 ; TU' II 1 – môn đệ CU' 1. 2 ; TU' 3 – phán xét CU' I 1 – phép lạ II 2 a –

rao giảng II – sách III – sáng tạo TU' I 2 – sứ ngôn CU' I 2, II 1 – sửa 3 – tái sinh 3 a – tăng trưởng 2 c – Thần Thiên Chúa – Thiên Chúa CU' III – thờ CU' 2 – Thiên Chúa CU' III – thực phẩm II – tin TU' II 2 – Tin Mừng – tưởng nhớ 1 b – văn tự II – vương quốc TU' II 1 – ý Chúa – ý định Thiên Chúa – yên lặng 1.

LỜI NGƯỜI

Theo một quan niệm phổ thông trong thời cổ, thế giới Thánh Kinh không chỉ nhìn thấy trong lời loài người một tiếng vang thôi, hay một phương tiện truyền thông đơn thuần giữa con người với nhau : lời nói diễn tả chủ thể, tham dự vào hoạt động của ngôi vị, có thể nói là được phú ban tính chất hữu hiệu. Do đó, nó giữ một địa vị quan trọng trong việc hướng dẫn đời sống : tùy theo tính cách của nó mà nó hàm chứa danh dự hoặc sỉ nhục đối với kẻ phát ngôn (Hđ 5, 13). Chết và sống đều ở trong quyền lực của nó (Cn 18, 21). Để phán đoán giá trị một người, nó chính là tiêu chuẩn cho phép thử thách người đó (Hđ 27, 4-7). Người ta hiểu được rằng các bậc thầy dạy sự khôn ngoan khắc ghi công dụng đường hoàng của nó và tố giác những khuyết điểm của nó : về điểm này, TU' sẽ chỉ lập lại giáo huấn của CU'.

1. Sử dụng lời nói cách bất chính. – Trước tiên đây là một kẻ đa ngôn (Cn 10, 19 ; 29, 20), sa vào sự khờ dại (Cn 10, 8 ; 13, 3) và không kín miệng (Cn 20, 19), nó làm cho người đời chê ghét (Hđ 20, 5-8). Tiếp đến là kẻ khờ dại, người ta nhận biết nó qua ngôn ngữ lệch

lạc (20, 18tt). Bạn hữu giả tạo chỉ an ủi bằng những lời rỗng tuếch (Gb 12, 6). Nhưng tệ hơn, phải kể đến lời nói của những ác nhân, lời của họ là cạm bẫy khát máu (Cn 12, 6). Người khôn ngoan phải giữ mình đừng nói hành (Hđ 5, 14), vì lưỡi (x. *tiếng/lưỡi) gây nên nhiều nạn nhân hơn là gươm đao (Cn 12, 18; Hđ 28, 17t). Lời nói của những kẻ mách lẻo thường được tiếp nhận “như bánh kẹo” (Cn 26, 22), nhưng lại làm tổn thương cách tàn nhẫn : các tác giả Thánh vịnh, với âm điệu của những kẻ đã gánh chịu nhiều đau khổ, không ngớt tố giác sự nói hành và vu khống từng xúc phạm đến họ (Tv 5, 10 ; 10, 7). Trong TU, thư của thánh Giacôbê cũng lập lại lời khuyên bảo đó về những sai lỗi trong lời nói (Giac 3, 2-12) : để ý đến ngôn ngữ của mình là một đòi hỏi thiết yếu của khôn ngoan Kitô giáo (x. 1, 26 và 3, 2).

Còn có những nguy hiểm đáng sợ khác, đó là những lời *lộng ngôn, những lời dâm ô (Hđ 23, 12-21) và những lời *thề gian. Luật Môisen đã cấm những điều này (Xac 20, 7 ; Ds 30, 3 ; Đnl 23, 22...). Sợ rằng người ta thề nguyện cách khinh suất, sách Huấn đạo khuyến dụ hạn chế các lời thề (Hđ 23, 7-11). Cuối cùng Đức Giêsu sẽ giảng dạy một lý tưởng sống chân thật, sẽ làm cho các lời thề không còn nữa (Mt 5, 33...) và lý tưởng ấy sẽ được Giáo Hội sơ khai gìn giữ (Giac 5, 12; 2 Cor 1, 17t). Sau hết, trong số những tội về lời nói, chúng ta có thể đề cập đến sự tin tưởng dị đoan vào tính cách hữu hiệu *ma thuật của lời nói. Lời nói này thường có ở Đông phương thời cổ, được biết đến trong môi trường Thánh Kinh (lời chúc điềm dữ : Ds 22, 6 ; lời ma lai : Is 29, 4), bị luật cấm với hình phạt tử hình

cùng một lý do như những hành vi ma thuật khác (Lv 20, 6. 27).

2. Sử dụng lời nói cách đàng hoàng. – Trái với những kẻ tội lỗi khờ dại, những kẻ khôn ngoan phải biết điều chỉnh đúng đắn lời nói của mình. Quả thực, một lời nói đúng lúc, một câu trả lời hợp thời (Cn 15, 23 : 25, 11) là một kho tàng và một niềm vui, bởi vì “có một thời để im lặng và một thời để nói” (Gs 3, 7). Vậy phải kiềm chế lời nói (Hđ 1, 24), dùng cân lượng trong ngôn ngữ, và đặt một ống khóa nơi miệng mình (Hđ 28, 25 ; Tv 39, 2 ; 141, 3), phải chậm nói (Giac 1, 19). Với sự chừng mực đó, còn phải có đức khôn ngoan và lòng tốt như người đàn bà tài đức đã làm (Cn 31, 26). Bấy giờ lời loài người như một giòng nước sâu, một thác nước tràn đầy, một nguồn mạch sự sống (Cn 18, 4 ; x. Đnl 32, 1t). Bởi vì lòng đầy miệng mới nói ra, thành thử người tốt rút ra một kho tàng từ lòng của mình (Lc 6, 45). Khi nói dưới tác động của Thánh Linh, con người có thể xây dựng, khuyến dụ và an ủi anh em mình (1 Cor 14, 3), vì lúc đó lời của kẻ ấy diễn tả *Lời Chúa.

AF & PG

→ amen 1 – chân lý CU 2 ; TU 1 – lời chứng CU
I – môi – nói dối – rao giảng II – thề – tiếng/lưỡi – tìm
I 1 – yên lặng 2.

LUÂN LÝ → công chính – lành & dữ – Luật –
nhân đức & tội xấu – nhục thể II – thưởng phạt III 2.

LUẬT

Danh từ “Tôra” trong tiếng Hy bá có nghĩa rộng hơn và ít chuyên về pháp luật như danh từ “Nomos” trong tiếng Hy lạp mà bản LXX đã dịch. Nó chỉ một “giáo huấn” của Thiên Chúa để hướng dẫn nếp sống con người. Trước tiên nó được áp dụng cho toàn thể bộ luật mà CU đã liên kết với Môisen. Dựa theo nghĩa cổ điển trong Do thái giáo, TU gọi là “Luật” tất cả cơ cấu mà trong đó bộ luật ấy là phần chính yếu (Rm 5, 20) đối lại với chế độ ân sủng Đức Giêsu Kitô đã khởi xướng (Rm 6, 15 : Gio 1, 17). Tuy nhiên, TU cũng nói đến “Luật của Đức Kitô” (Gal 6, 2). Vì thế ngôn ngữ thần học Kitô giáo phân biệt hai giao ước khi gọi “Luật cũ” và “Luật mới”. Để gồm tóm toàn thể lịch sử cứu rỗi, thần học còn nhìn nhận chế độ “luật tự nhiên” (x. Rm 2, 14t) dành cho tất cả những người đã và đang sống ngoài hai luật trên. Như thế cả ba giai đoạn chính yếu của chương trình Thiên Chúa đều được biểu trưng bằng cùng một danh từ nói lên khía cạnh luân lý và pháp lý của chúng. Chúng ta sẽ lần lượt xét qua những giai đoạn này.

A. TỪ ĐẦU CHO TỚI THỜI MÔISEN : LUẬT TỰ NHIÊN

Thành ngữ “luật tự nhiên” không có trong Thánh Kinh, nhưng ta thấy rõ thực tại nó ám chỉ, mặc dù phải dùng nhiều Phương pháp khác nhau mới nói lên được thực tại này.

1. Cựu Ước. – Các chương 1-11 của Sáng thế ký (và một số rất ít những đoạn văn đối chiếu) họa lại nếp

sống tôn giáo của loài người từ đầu cho đến giai đoạn quyết định của những lời hứa (thời Abraham và các tổ phụ) và của Luật (thời Môisen). Ngay từ đầu, con người đã giáp mặt với một qui luật nói lên *ý muốn của Thiên Chúa (Stk 2, 16t) : đó chính là cuộc thử thách ở Địa đàng, và chính sự vi phạm giới luật này đưa đến hậu quả là cái chết đã nhập vào thế gian (3, 17tt : x. Kn 2, 24 ; Rm 5, 12). Sau đó, dĩ nhiên là Thiên Chúa không bỏ mặc con người sống không có luật. Loài người có một luật lệ luân lý mà Thiên Chúa đã nhắc lại cho Cain (Stk 4, 7), và thế hệ đại hồng thủy đã vi phạm (6, 5). Rồi cùng với giao ước thánh, cũng có những qui tắc tôn giáo được ban cho Noê (9, 3-6) và những cơ chế phạt tự mà con người thời bấy giờ đang thi hành (4, 3t ; 8, 20). Loài người sẽ nên công chính (4, 3 ; 5, 24 ; 6, 9) hay tội lỗi (4, 4 ; 6, 5. 1lt ; 11, 1-9 ; x. Kn 10, 3tt) tùy theo thái độ của họ đối với lề luật phôi thai đó.

2. Tân Ước. – Khi trình bày ý định cứu rỗi, thánh Phaolô đã không bỏ qua giai đoạn lịch sử thánh từ Adam tới Môisen (Rm 5, 13t). Thật vậy, chế độ tôn giáo ở đây vẫn còn là chế độ của các dân ngoại, những người không được thông phần vào ơn gọi của Israel. Nếu Thiên Chúa để mặc cho họ sống theo đường lối riêng (CvSđ 14, 16 ; x. Rm 1, 24-31) và để họ mò mẫm tìm Ngài (CvSđ 17, 27) qua suốt thời gian mê muội (17, 30), thì không vì thế mà họ đã không biết thánh ý Ngài : luật của Ngài được mạc khải cho dân ngoại qua lương tâm của họ (Rm 2, 14t). Ở đây thánh Phaolô dùng danh từ “luật” để chỉ đặc biệt những qui luật về luân lý. Thiên Chúa dùng những qui luật này để phán xét dân ngoại (1, 18 ; 2, 12) và theo đó Ngài kết án họ,

vì đã biết rõ phán quyết của Chúa đối với tội ác nhân loại mà họ vẫn ngang nhiên lỗi phạm (1, 32 ; x. Am 1, 2-2, 3). Thánh Phaolô tố cáo nguyên do những lỗi lầm luân lý này là tội phạm tôn giáo, nó cho ta thấy bản chất đích thực của sự bất tuân Luật : nhận *biết Thiên Chúa mà không làm vinh danh Ngài (Rm 1, 21).

B. MÔISEN VÀ LUẬT CŨ

Sống tách biệt khỏi *chư dân, *dân CU đã được Thiên Chúa đặt để dưới một chế độ khác : chế độ luật thiết định mà chính Thiên Chúa đã mạc khải, tức là Tôra của Môisen.

I. SỰ ĐA TẠP CỦA LUẬT

1. Luật này chỉ được trình bày trong *Ngũ Thư*. Khi phác họa ý định của Thiên Chúa từ nguyên thủy đến lúc Môisen chết, lịch sử thánh được xen lẫn bằng những đoạn văn nói về luật. Khung cảnh những đoạn văn này là việc sáng tạo (Stk 2, 2t), giao ước với Noê (9, 1-7), giao ước với Abraham (17, 9-14), cuộc xuất hành (Xac 12, 1-28. 43-51), giao ước núi Sinai và thời gian sống trong hoang địa (Xac 20, 1-17; 20, 22-23, 32; 25-31 ; 34, 10-28 ; 35-40 ; trọn cuốn Lv ; Ds 1, 1-10, 28 ; 15 ; 17- 19 ; 26-30 ; 35 ; gần hết cuốn Đnl).

2. Cả một khối luật pháp như thế gồm tóm *đủ mọi thứ chất liệu*, vì luật Tôra hướng dẫn đời sống dân Chúa trong mọi lãnh vực. Những qui luật luân lý, đặc biệt nổi bật trong Thập Giới (Xac 20, 2-17 ; Đnl 5, 6-21) gọi lên những đòi hỏi căn bản của lương tâm con người với một sự chính xác và vững chắc mà các triết gia ngoại giáo thời thượng cổ đã không luôn luôn đạt

được. Những nguyên tắc pháp lý tản mác trong nhiều bộ luật qui định việc tổ chức những cơ cấu dân sự (gia đình, xã hội, kinh tế, tư pháp). Sau cùng, những điều luật về phụng tự đã ghi rõ phương thức phụng tự của Israel, với những nghi thức, thừa tác viên và các điều kiện để thi hành (những qui luật về việc thanh tẩy). Không có gì là may rủi. Vì dân Chúa đã khép mình thành một quốc gia đặc biệt mà họ phải chấp nhận các tổ chức, nên chính những cơ chế trần thế của quốc gia này cũng thuộc về *quyền lợi tôn giáo đích thực.

3. Người ta còn ghi nhận cũng có sự khác biệt trong *hình thức văn chương của lề luật*. Một vài điều khoản có hình thức giải nghi học (td. Xac 21, 18 ...) thuộc về loại văn thông thường trong những bộ luật xưa của Trung Đông : những phán quyết về công lý đã phát sinh ra loại văn này. Những mục khác (td. Xac 21, 17) ghi lại những lời chúc dữ bình dân thường đi đôi với lễ nghi nhắc lại giao ước (Đnl 27, 15...). Những giới luật có hình thức khẳng định (td. Thập Giới) gồm những mệnh lệnh trực tiếp mà Thiên Chúa dùng để biểu lộ *ý muốn cho dân Ngài. Sau cùng là những sắc lệnh (có kèm theo những lý do) giống như giáo huấn của trường khôn ngoan (td. Xac 22, 25t). Chung chung, những giới luật là yếu tố nổi bật nhất. Vì thế, không như những bộ luật khác thường chỉ là những tuyên tập ghi các phán quyết tư pháp, luật Tora xuất hiện trước tiên như một giáo huấn có tính cách truyền lệnh nhân danh chính Thiên Chúa.

4. Vì sự phức tạp này, Luật được CU *gọi bằng nhiều tên khác nhau* : lời *giáo huấn (Tora), lời *chúng, mệnh lệnh, giới luật, quyết định (hay phán

quyết), *lời, *ý muốn, đường lối của Thiên Chúa (x. Tv 19, 8.11 ; 119 passim...) Nhờ đó ta thấy rằng luật đã vượt qua những giới hạn của các bộ luật nhân loại.

II. VAI TRÒ CỦA LUẬT TRONG CƯ

*1. Luật có tương quan mật thiết với *Giao ước. –*

Khi dùng giao ước để biến Israel thành dân riêng của Ngài, Thiên Chúa đã nối kết việc *tuyển chọn này với những lời *hứa mà việc thực hiện sẽ bao trùm suốt lịch sử (Xac 23, 22-33 ; Lv 26, 3-13 : Đnl 28, 1-14). Nhưng Ngài cũng ra điều kiện : Israel phải vâng lời và tuân giữ mệnh lệnh của Ngài ; nếu không, những điều Thiên Chúa *chúc dữ sẽ giáng xuống trên họ (Xac 2ở, 21 ; Lv 16, 14-45 ; Đnl 28, 15-68). Thật vậy, nghi thức ký kết giao ước bao hàm lời hứa tuân giữ luật Chúa (Xac 19, 7t ; 24, 7 ; x. Gios 24, 21-24 ; 2 V 23, 3). Luật đó là phần chính yếu trong nhiệm vụ tôn giáo chuẩn bị Israel đón nhận sự cứu rỗi. Chính những đòi hỏi của Luật, cho dù có vẻ gắt gao, vẫn là một hồng ân, vì chúng có mục đích biến Israel thành dân tộc khôn ngoan tuyệt vời (Đnl 4, 5-8) và cho họ thông hiệp với *ý muốn của Thiên Chúa. Chúng tạo nên một ngôi trường cứng rắn để tập cho “dân tộc cứng đầu” ấy quen với đời sống thánh thiện mà Thiên Chúa mong chờ nơi họ. Trước tiên điều này có giá trị nơi những giới luật luân lý của Thập Giới, là trung tâm luật Tora, nhưng cũng có giá trị với những qui tắc dân sự và phụng tự trình bày cách cụ thể lý tưởng của Israel trong toàn bộ cơ chế của họ.

2. Sự liên kết giữa Luật và Giao ước chính là lý do tại sao nơi dân Israel không có Luật nào khác ngoài

bộ luật của Môisen. Vì *Môisen là *trung gian của giao ước căn bản của nhiệm cục cũ, nên ông cũng là trung gian mà Thiên Chúa dùng để tỏ cho dân Ngài những đòi hỏi phát xuất từ đó (Tv 103, 7). Trong các bản văn, yếu tố quan trọng ấy được diễn tả bằng hai cách. Không một vị lập pháp nào, cả dưới thời David và Salomon, dám thay thế hay thêm uy tín riêng của mình vào uy thể của người đã gây dựng nên quốc gia (ngay cả Ez 40 -48 rất gần với luật Môisen cũng không được sát nhập vào luật Tôra). Trái lại, những bản luật đều được đặt nơi miệng Môisen và trong khung cảnh tường thuật thời gian cắm trại bên núi Sinai.

3. Điều đó không có nghĩa là luật Tôra đã không *tiến triển với thời gian*. Việc phê bình văn chương đã nhận ra nhiều tập văn chương khác biệt nhau cả về âm điệu lẫn sắc thái. Điều đó chứng tỏ rằng di sản của Môisen đã được truyền lại qua nhiều đường lối khác nhau cùng tương ứng với các nguồn của Ngũ Thư. Nhiều lần di sản đó được sửa chữa để thích ứng với nhu cầu thời gian và được bổ túc nhiều chi tiết. Thập Giới (Xac 20, 1-17) và bộ luật của Giao ước (Xac 20, 22-23, 33) được nhắc lại và nói rộng qua sách Đệ nhị Luật (Đnl 3, 221 ; 12-28). Sách này đã diễn tả giới răn thứ nhất là *tình Yêu Thiên Chúa và tất cả những giới luật khác đều qui về đó (6, 4-9). Bộ luật thánh sự (Lv 17-26) đã cố gắng tổng hợp một cách khác với chủ đề noi gương Thiên Chúa *thánh thiện (19, 1). Những cải cách liên tiếp qua các triều vua (1 V 15, 12tt ; 2 V 18, 3-6 ; 22, 1-23, 25) đều căn cứ vào luật Tôra của Môisen để phát triển và đào sâu thêm. Công trình kết thúc của Esdra, hầu như nhằm qui định dứt khoát văn bản của

Ngũ Thư, chỉ là xác nhận giá trị và uy thế của luật cổ truyền (x. Esđ 7, 1-26 ; Neh 8) mà Môisen đã qui định nền tảng và hướng đi chính yếu.

III. ISRAEL ĐỐI VỚI LUẬT

Suốt cả CU, Luật đã hiện diện khắp nơi : dân chúng phải giáp mặt liên miên với những đòi hỏi của Luật. Nơi các thánh ký, Luật không ngừng ẩn hiện qua tư tưởng của họ.

1. Do chức vụ, các tư tế là những người gìn giữ và là những nhà chuyên môn về luật Tôra (Os 5, 1 ; Gier 18, 18 ; Ez 7, 26) : họ phải *giảng dạy cho dân về những phán quyết và giáo huấn của Giavê (Đnl 33, 10). Việc giảng dạy trong đền thánh (Đnl 31, 10t) dĩ nhiên là đề cập đến vấn đề phụng tự (Lv 10, 10t ; Ez 22, 26 ; Hag 2, 11tt ; Zêc 7, 3) ; nhưng nó cũng nhắm tất cả những gì liên quan đến đời sống : là những nhà chú giải kho tàng thánh, các tư tế có bổn phận thông truyền kiến thức về tôn giáo, sự hiểu biết và đường lối của Giavê (Os 4, 6 ; Gier 5, 4t). Chính họ đã đúc kết những sưu tập về luật pháp, và nhờ ảnh hưởng của họ mà luật Tôra đã bành trướng.

2. Các *sứ ngôn là những người của *Lời Chúa, được *Thần Thiên Chúa thúc đẩy, đã nhận ra uy quyền của luật Tôra và họ quả trách luôn cả những tư tế đã sống lơ là với luật (x. Os 4, 6 ; Ez 22, 26). Osêa thừa biết rằng luật có nhiều qui tắc (Os 8, 12), và trước hết những tội lỗi mà ông tố cáo chính là những vi phạm Thập Giới (4, 1t). Gierêmia rao giảng sự vâng phục đối với “Lời Giao ước” (Gier 11, 1-12) để tán trợ việc cải cách Đế nhị Luật (2 V 22). Ezekiel liệt kê các tội theo

một danh sách dường như mượn ở bộ luật thánh sự (Ez 22, 1-16. 26). Nền luân lý khá cao của văn chương sử ngôn chỉ là lặp lại và nhấn mạnh thêm những đòi hỏi trong luật Tôra của Môisen.

3. Không có gì đáng ngạc nhiên khi gặp lại cùng một tâm trạng đó nơi các sử gia Israel. Đối với những nhà sưu tầm các truyền thống kỳ cựu thì Giao ước Sinai lại không phải là một khởi điểm thật sự của quốc gia sao ? Riêng các sử gia Phái Đệ nhị Luật (Đnl, Qa, Sm, V), họ đã tìm cách đọc ra ý nghĩa các biến cố dĩ vãng dựa vào các tiêu chuẩn trong Đệ nhị Luật. Rồi sau này các sử gia tư tế của bộ Ngũ Thư cũng tìm đọc ý nghĩa dựa trên bộ luật của họ. Sau cùng khi ghi lại lịch sử thời thần quyền của Israel, tác giả sách Sử ký đã viết theo hướng đi mà bộ Ngũ Thư vừa qui định. Thành thử thời đó mỗi người bị khiển trách hay được khích lệ tùy theo thái độ họ có đối với luật Tôra. Theo nghĩa đó, lịch sử trở thành một lời *rao giảng sống động thúc giục dân riêng của Chúa sống trung thành.

4. *Nơi các hiền triết*, lời giáo huấn của bộ luật Tôra lại xuất hiện dưới nhiều hình thức mới : hình thức các phương châm trong sách Châm ngôn và Huấn đạo hay hình thức của một tiểu sử gương mẫu trong sách Tobia. Hơn thế nữa, sách Huấn đạo công bố rõ rằng sự *Khôn Ngoan chân chính không gì khác hơn là Luật (Hđ 24, 23 ...). Đức Khôn Ngoan đã cư ngụ giữa Israel từ khi Luật được Môisen công bố (24, 8 ...).

Cho nên trong khung cảnh Do Thái giáo đã trở nên trung tín sau cuộc lưu đày, các tác giả Thánh vịnh có thể ca tụng vẻ cao sang của Luật thánh (Tv 19, 8 ...), ân huệ tuyệt hảo mà Thiên Chúa đã không ban cho một

dân nào khác (Tv 147, 19t). Khi họ tuyên xưng lòng yêu mến lề luật (Tv 119), họ cũng đã nói lên tình yêu của họ đối với Thiên Chúa tức là chính nền tảng lòng *hiếu từ của người Do Thái thời đó.

5. Thật vậy, sau thời Esdra, *cộng đồng Israel* đã dứt khoát đặt luật Tôra vào ngay trung tâm cuộc sống. Người ta có thể thấy rõ được lòng nhiệt thành gắn bó với luật khi Antiokô Epiphanes định sửa đổi các *thời gian thiêng liêng và Luật (Đn 7, 25 ; 1 Mac 1, 41-51). Lúc bấy giờ tình yêu đối với Luật Tôra đã làm phát sinh những vị tử đạo (1 Mac 1, 57-63 ; 2. 29-38 ; 2 Mac 6, 18-28 ; 7, 2 ...). Dĩ nhiên cũng có những tên phản bội chịu chiều theo tinh thần Hy Lạp. Nhưng cuộc nổi dậy của nhà Macabê được thúc đẩy bởi “lòng nhiệt thành với Luật” (1 Mac 2, 27) đã tái lập được trật tự cổ truyền mà từ đó không còn ai dám chối cãi gì nữa. Vấn đề duy nhất sẽ gây chia rẽ giữa các nhà thông luật cũng như các giáo phái là việc chú giải bộ luật Tôra, dù mọi người đều xem đó như lề luật thánh thiện duy nhất của đời sống. Trong khi phái Sadốc giữ bộ luật Tôra thành văn và đối với họ chỉ có các tư tế mới là những nhà chú giải đích thực, thì nhóm Pharisiêu lại nhận rằng luật Tôra truyền khẩu, nghĩa là các *truyền thống của tổ tiên cũng có giá trị ngang hàng như vậy. Còn phái Qumrân (rất có thể là thuộc phái Essênô) lại coi trọng việc tôn sùng nhà lập pháp (là Môisen) mà họ giải thích theo những tiêu chuẩn riêng.

Sự gắn bó đối với Luật đã tạo nên vẻ oai hùng của Do thái giáo. Tuy nhiên nó cũng có nhiều nguy hại. Trước hết là họ đã coi mọi khoản luật tôn giáo và luân lý, dân sự và phụng tự đều ngang nhau mà không sắp

đặt chúng theo đúng cương vị, chung quanh một trung tâm điểm (Đnl 6, 4...). Một khi luật chỉ còn là một mớ “danh từ” tẻ mĩ và được các nhà luân lý giải thích quá tẻ vi thì việc tôn sùng lề luật sẽ khoác cho con người một ách nặng nề không chịu nổi (Mt 23, 4 ; CvSđ 15, 10). Nguy hiểm thứ hai còn sâu xa hơn, đó là đặt sự *công chính của con người đứng trước Thiên Chúa không phải trên *ân sủng nhưng lại trên việc *vâng giữ các giới luật và sự thực hành những việc thiện (x. *công trình) như thể là con người có thể tự *công chính hóa mình vậy. Đó là vấn đề quan trọng mà TỰ sẽ phải đối phó.

IV. HƯỚNG TỚI MỘT LUẬT MỚI

Chính CU cũng nhìn nhận rằng vào thời cuối cùng, với Giao ước mới, Luật cũng sẽ phải thay đổi sâu xa. Chẳng hạn luật Tôra mà Thiên Chúa Israel truyền dạy cho mọi dân tộc trên *núi thánh (Is 2, 3), luật mà *Tôit Tớ Giavê mang đến trần gian (Is 42, l. 4) lại không vượt xa bộ luật của Môisen về giá trị tôn giáo sao ? Chắc rằng các sứ ngôn đã không xác định gì về nội dung của luật đó. Chỉ có Ezekiel đã cố gắng phác họa trong một tinh thần truyền thống nhất (Ez 40-48). Có một điều rõ ràng là mối tương quan giữa con người và Luật sẽ thay đổi, không những sẽ chỉ có một Luật bên ngoài được ghi khắc trên bia đá, nhưng nó sẽ được ghi tận đáy lòng (x. *tim) để mọi người đều nhận biết Giavê (Gier 31, 33), Đáng mà dân Giao ước cũ đã không biết đến. Quả thế, lòng con người cũng sẽ thay đổi, và dưới sự thôi thúc bên trong của *Thần Thiên Chúa, mọi người sẽ giữ những giới luật của Thiên Chúa

(Ez 36, 26t). Đó chính là luật mới mà Đức Kitô sắp mang đến trần gian.

C. ĐỨC GIÊSU VÀ LUẬT MỚI

I. THÁI ĐỘ RIÊNG TƯ CỦA ĐỨC GIÊSU

1. Đối với Luật cũ, thái độ của Đức Giêsu rõ rệt nhưng mềm dẻo. Nếu Ngài chống đối quyết liệt (x. *bạo lực) *truyền thống Cổ Nhân mà các ký lục và *Pharisiêu đang duy trì, thì đối với Luật, Ngài đã không làm như vậy. Ngài bác bỏ truyền thống đó vì nó đưa con người đến chỗ vi phạm Luật và hủy bỏ *Lời Thiên Chúa (Mc 12, 28.34 ss). Vì trong *Vương Quốc của Thiên Chúa, Luật không bị xóa bỏ nhưng phải được *hoàn thành cả đến điều nhỏ nhất (Mt 5, 17tt). Chính Đức Giêsu cũng đã tuân giữ luật đó (x. ,8, 4). Bao lâu những nhà ký lục còn trung thành với Môisen thì *quyền bính của họ phải được nhìn nhận, mặc dầu không nên bắt chước việc họ làm (23, 2t). Tuy nhiên khi công bố *Tin Mừng của Nước Thiên Chúa, Đức Giêsu đã khai mào một chế độ tôn giáo hoàn toàn *mới : Luật và các Tiên Tri đã chấm dứt với Gioan Tẩy giả (Lc 16, 16 ss). Rượu của Tin Mừng không thể rót vào bầu da cũ của chế độ Sinai (Mc 2, 21t ss). Vậy việc chu toàn luật mà Chúa Giêsu mang đến trần gian gồm những gì ? Trước tiên, đó là việc sắp đặt lại thứ tự những qui luật khác nhau. Thứ tự này khác hẳn bậc thang giá trị mà các ký lục đã thiết lập, họ lo là điều cốt yếu (công chính, nhân từ, lòng tin) để cứu vớt cái phụ thuộc (Mt 23, 16-26). Ngoài ra, những thiếu sót trong Luật cũ “vì lòng người chai đá” (19, 8) phải biến mất

trong Vương Quốc : vì qui luật sống mà người ta phải Tuân giữ là một luật *toàn thiện mô phỏng sự trọn lành của Thiên Chúa (5, 21-48). Đó là lý tưởng không thể thực hiện được đối với thân phận hiện tại của con người (x. 19, 10). Chính vì thế, cùng một lúc với Luật này, Chúa Giêsu đã mang lại một nếp sống * gương mẫu và một *sức mạnh nội tâm để giúp Tuân giữ luật : sức mạnh của Thánh Linh (CvSđ 1, 8 ; Gio 16, 13). Sau cùng Luật của Vương Quốc được gôm tóm trong hai giới răn, đã có từ xưa, truyền dạy con người phải yêu mến Thiên Chúa (x. *tình yêu) và thương yêu người *lân cận như chính mình (Mc 12, 28-34 ss). Tất cả đều qui hướng về đó và tất cả đều phát xuất từ đó. Trong việc giao tế giữa con người thì qui luật vàng ngọc của đức ái tích cực bao gồm Luật và các tiên tri (Mt 7, 12).

2. Qua những lần xác định lập trường đó, Đức Giêsu đã xuất hiện dưới hình ảnh một nhà lập pháp. Không hề phản đối *Môisen, trái lại Ngài giảng giải, nối tiếp và kiện toàn những huấn giới của Môisen, như khi Ngài công bố việc con người làm chủ ngày *sabbat (Mc 2, 23-27 ss ; x. Gio 5, 18 ; 7, 21tt). Nhưng đôi khi vượt qua bản văn khô cứng, Ngài đã đổi lại những qui tắc mới, như khi Ngài phá đổ những qui tắc về luật thanh tẩy (Mc 7, 15-23 ss). Những thái độ như thế đã làm cho cử tọa phải kinh ngạc, vì chúng khác hẳn thái độ của các ký lục và cho thấy Đức Giêsu ý thức mình có uy quyền đặc biệt (1, 22 ss). Bấy giờ Môisen bị xóa mờ. Trong Vương Quốc chỉ còn một Vị Tiến Sĩ (Mt 23, 10). Mọi người phải lắng nghe Lời Ngài và đem ra thực hành (7, 24tt). Làm như thế là họ thi hành *ý muốn của Cha (7, 21tt). Cũng như những người Do

Thái trung thành, theo kiểu nói của các thầy Rabbi, đã vác ách lê luật, thì giờ đây mọi người phải mang lấy ách của Chúa Kitô và học với Người (11, 29). Hơn nữa, nếu từ trước đến giờ số phận đời đời của con người được ấn định do thái độ của họ đối với Luật, thì từ đây nó sẽ tùy thuộc ở thái độ của họ đối với Chúa *Giêsu (10, 32t). Vì hẳn thật, đây còn hơn Môisen, Luật mới mà các sứ ngôn đã loan báo giờ đây được công bố.

II. VẤN ĐỀ TRONG KITÔ GIÁO SƠ KHAI

1. Đức Giêsu không kết án việc Tuân giữ Luật Do thái. Chính Ngài cũng đã tuân giữ phần chính yếu, dù là việc nộp thuế cho đền thờ (Mt 17, 24-27) hay Luật ngày lễ Vượt Qua (Mc 14, 12tt). Đó cũng là thái độ của cộng đoàn sứ đồ siêng năng đi Đền thờ (CvSđ 2, 46) mà đám đông dân chúng Do thái “đã ca tụng” (CvSđ 5, 13). Mặc dù theo gương Chúa Giêsu (9, 43) họ có sử dụng đôi điều miễn trừ, nhưng họ vẫn tuân hành các điều luật dạy, đôi khi còn ép mình làm thêm những việc đạo đức vượt quá bổn phận (18, 18 ; 21, 23t). Trong số các tín hữu, cũng không thiếu những thành phần nhiệt thành với Luật (21, 20).

2. Nhưng một vấn đề mới đã được đặt ra khi những người ngoại giáo không cắt bì đón nhận đức tin mà không phải qua Do thái giáo. Chính Phêrô đã tự tay rửa tội cho viên bách quân Cornêliô sau khi ngài được thị kiến dạy phải coi là *trong sạch những người mà Thiên Chúa đã thanh luyện bằng đức tin và ơn Thánh Linh (CvSđ 10). Những người nhiệt thành với Luật có chống đối đi nữa nhưng rồi chính họ thụt lùi trước sự can thiệp rõ ràng của Thiên Chúa (11, 4-18). Khi những

người Hy lập ở Antiokia trở lại tập thể (11, 20), được Barnabê và Phaolô bảo lãnh (11, 22-26), thì cuộc tranh luận lại khơi lên. Những người bảo thủ từ Giêrusalem, hay đúng hơn, từ giới thân cận của Giacôbê đến (Gal 2, 12), muốn buộc những người tân tòng phải Tuân giữ luật Tôra (CvSđ 15, 1t. 5). Lúc đó Phêrô đang thăm viếng Giáo Hội ở Antiokia, ông đã tránh né trước khó khăn này (Gal 2, 11t). Chỉ một mình Phaolô đã đứng lên quả quyết rằng những người tân tòng được *tự do đối với các tập tục luật dạy (Gal 2, 14-21). Cuối cùng, trong một phiên họp đầy đủ tại Giêrusalem, Phêrô và Giacôbê đã nhận rằng Phaolô có lý (CvSđ 15, 7-19): Titô bạn đồng hành của Phaolô đã không bị bắt buộc phải *cắt bì và điều kiện duy nhất được đặt ra cho hiệp thông Kitô giáo là việc *làm phúc cho Giáo Hội mẹ (Gal 2, 1-10). Thêm vào đó còn có một qui luật thực tiễn tạo điều kiện dễ dàng cho việc ăn tiệc chung trong các Giáo Hội ở Syria (CvSđ 15, 20t ; 21, 25). Nhưng quyết định giải phóng đó đã gây ra nơi những người nhiệt thành với Luật một môi bất bình ngầm ngầm đối với Phaolô (x. 21, 21).

III. TƯ TƯỞNG CỦA THÁNH PHAOLÔ

Trong sứ vụ tông đồ của ngài nơi dân ngoại, Phaolô đã lại gặp ngay những Kitô hữu gốc Do thái chống đối, nhất là tại Galatia, ở đây họ đã tổ chức một cuộc phản tuyên truyền theo sát chân ngài (Gal 1, 6t ; 4, 17t). Đó là cơ hội để ngài bày tỏ tư tưởng của mình đối với Luật.

1. Phaolô rao giảng Tin Mừng duy nhất. Theo Tin Mừng này thì *con người chỉ được công chính hóa nhờ*

**tin vào Chúa Giê-su-Ki-tô chứ không phải bằng *công trình của Luật* (Gal 2, 16 ; Rm 3, 28). Nguyên tắc này nhằm đến hai phương diện : một đàng Phaolô tố cáo sự vô ích của các việc phụng tự thuần túy Do thái giáo – sự cắt bì (Gal 6, 12 và giữ luật (4, 10). Hiểu như vậy, Luật chỉ còn là những cơ chế của giao ước cũ. Đàng khác, Phaolô chống lại cách trình bày sai lạc về nhiệm vụ cứu rỗi cho rằng con người đáng được **công chính hóa* một cách nhưng không nhờ **hy tế* của Đức Kitô (Rm 3, 21-26 ; 4, 4t). Ở đây cũng hiểu luôn cả các giới luật luân lý.

2. Nếu vậy thì người ta có thể tự hỏi *đâu là lý do tồn tại của Luật trong chương trình (x. *ý định) cứu rỗi*. Dĩ nhiên là luật xuất phát từ Thiên Chúa. Mặc dầu được ban cho loài người qua trung gian của các thiên thần – điều này cho thấy sự thấp kém của nó (Gal 3, 19) – Luật vẫn còn thánh thiện và linh thiêng (Rm 7, 12. 14), nó là một trong những đặc ân của Israel (9, 4). Nhưng tự nó luật không thể cứu con người xác thịt đã bị bán cho quyền lực tội lỗi (7, 14). Cho dù nhìn dưới khía cạnh luân lý luật cũng chỉ giúp hiểu biết về điều thiện mà không ban năng lực để thực hiện điều thiện đó (7, 16tt). Nó cũng chỉ giúp hiểu biết về tội (3, 20 ; 7, 7 ; 1 Tm 1, 8) mà không đem lại khả năng tránh tội. Người Do thái, cho dù có luật và cố gắng tìm sự **công chính* của luật (Rm 9, 31), cũng vẫn là những tội nhân ngang hàng với người ngoại giáo (2, 17-24 ; 3, 1-20). Có thể nói được rằng thay vì giải phóng con người khỏi sự dữ, luật lại nhấn chìm con người vào đó, nó phó mặc con người cho sự **chức dữ* mà chỉ có Đức Kitô mới có thể cứu khỏi bằng cách tự mình Người gánh lấy sự chúc

dữ đó (Gal 3, 10-14). Là nhà giáo dục và giám hộ dân Chúa trong thời niên thiếu (3, 23t ; 4, 1tt), luật làm cho dân Chúa ao ước một sự công chính không thể đạt tới, để làm cho họ thấy rõ sự cần thiết tuyệt đối của Đấng Cứu Thế.

3. Một khi Đấng Cứu Thế đến, dân Chúa không còn phải tuân phục nhà giáo dục nữa (Gal 3, 25). Vì khi giải thoát con người khỏi tội lỗi (Rm 6, 1-19), Chúa Kitô cũng *giải phóng họ khỏi sự giám hộ của Luật (7, 1-6). Ngài cất đi sự xung khắc nội tâm đã từng biến *lương tâm con người thành tù nhân của sự dữ (7, 14-25). Như vậy Ngài đã chấm dứt chế độ tạm thời : Ngài chính là cùng đích của Luật (10, 4), vì Ngài đưa các tín hữu đến sự công chính của đức *tin (10, 5-13). Thế nghĩa là gì ? Có phải là từ đây không còn một qui luật cụ thể nào cho những người tin vào Chúa Kitô ? Không phải thế. Nếu quả thật những qui luật pháp lý và phụng tự liên quan đến những cơ chế của Israel đã lỗi thời, thì lý tưởng luân lý các giới luật vẫn tồn tại, được gồm tóm trong qui luật tình yêu, yêu thương là sự hoàn thành và viên mãn của Luật (13, 8tt). Nhưng tự bản chất, lý tưởng đó tách rời khỏi luật cũ. Nó được biến dạng nhờ sự hiện diện của Chúa Kitô khi Người thực hành nó trong đời sống. Trở thành “*Luật của Đức Kitô*” (Gal 6, 2 ; X. 1 Cor 9, 21), lý tưởng đó không còn ở ngoài con người. *Thần Thiên Chúa đã ghi khắc nó trong tâm hồn ta khi Ngài đổ đầy lòng mến trong ta (Rm 5, 5 ; X. 8, 14tt). Việc thực thi lý tưởng đó chính là hoa quả tự nhiên của Thần Khí (Gal 5, 16-23). Thánh Phaolô đã đặt mình trong viễn tượng đó khi Ngài phác họa lý tưởng luân lý mà Kitô hữu phải sống. Nên chi ngài có thể kê ra những qui luật còn gắt gao nữa vì chúng dẫn tới mục đích là sự *thánh thiện Kitô giáo (1 Th 4, 3).

Ngài cũng có thể bước vào lãnh vực giải quyết vấn đề lương tâm bằng cách tìm ánh sáng trong những lời của Đức Giêsu (1 Cor 7, 10). Luật mới này không còn như luật cũ vì nó thực hiện lời hứa ban giao ước đã được ghi khắc trong tâm hồn (2 Cor 3, 3).

IV. CÁC BẢN VĂN KHÁC CỦA CÁC SỨ ĐỒ

1. *Thư gửi Do Thái* đã nhấn mạnh đến khía cạnh *phụng tự của Luật, tức của nhiệm cục cũ. Tác giả quen biết những nghi lễ đã được cử hành theo qui luật (Dth 7, 5t ; 8, 4 ; 9, 19. 22 ; 10, 8). Nhưng ông cũng biết rằng luật này không thể đạt tới đích nó nhắm, tức là việc thánh hóa con người : Luật đã chẳng làm trọn vẹn được gì cả (7, 19). Thực vậy, nó chỉ hàm chứa bóng dáng của những điều hoàn thiện sẽ đến (10, 1) và chỉ là *hình ảnh bất toàn về hy tế của Đức Giêsu. Trái lại, luật mới chứa đựng thực tại các điều hoàn thiện ấy, đặt thực tại ấy vừa tâm chúng ta dưới một hình ảnh (10, 1) có khả năng thông ban sự thiện ấy bằng cách diễn tả chúng một cách hữu hình. Vì thế lúc *chức tư tế của Đức Giêsu thay thế cho chức tư tế tạm thời, thì Luật đã thay đổi. Nhờ đó lời hứa của các sứ ngôn về một Luật ghi khắc trong các tâm hồn đã được Thực hiện (8, 10 ; 10, 16).

2. *Thư thánh Giacôbê* chỉ nói về Luật dưới khía cạnh những qui tắc luân lý, được bảo chứng bằng lời giáo huấn của Đức Giêsu. Hiểu như thế, Luật không còn là một yếu tố của nhiệm cục cũ, từ nay được bãi bỏ, nhưng là Luật hoàn hảo của *tự do mà chúng ta phải luôn luôn tuân phục (Giac 1, 25). Tuyệt đỉnh của nó là luật *tình yêu (2, 8). Nhưng không phải vì thế mà các qui tắc khác của luật bị lãng quên. Ai bỏ quên sẽ kể là vi phạm luật và sẽ bị luận xử dựa theo đó (2, 10-13 ; X. 4, 11). Đối với con người, Luật mới không kém gắt gao

bằng luật cũ.

3. *Trong ngôn ngữ của Gioan* thì danh từ Luật luôn ám chỉ Luật Môisen (Gio 1, 17. 45 ; 7, 19. 23), Luật của người Do thái (7, 49. 51 ; 12, 34 ; 18, 31 ; 19, 7) “Luật của các người” như Đức Giêsu đã nói (8, 17 ; 10, 34). Ngược với Luật theo nghĩa xấu đó, ta có danh từ “lệnh”. Chính Đức Giêsu đã nhận lãnh những mệnh lệnh từ Cha và chính Ngài đã tuân giữ, vì chúng là sự sống đời đời (12, 49). Ngài đã nhận mệnh lệnh tình yêu cao trọng nhất, tức là tự hiến mạng sống mình (15, 13) và mệnh lệnh này cũng là dấu chỉ tình yêu của Cha đối với Ngài (Gio 10, 17t). Cũng vậy, đến lượt các Kitô hữu, họ cũng phải giữ các mệnh lệnh của chính Đức Kitô, Đấng đã nhận lãnh giáo lý từ nơi Cha (Gio 7, 16t) : *vâng phục mệnh lệnh của Thiên Chúa và giữ lời *chứng của Đức Giêsu cũng chỉ là một (Kh 12, 17 ; 14, 12).

Vì thế Gioan cần thận nhắc nhở những mệnh lệnh của chính Đức Giêsu. Phải tuân giữ các mệnh lệnh để ta nhận biết Ngài thực sự (1 Gio 2, 3t), để trong ta có tình yêu Ngài (1 Gio 2, 5) và ta *ở trong *tình yêu Ngài (Gio 14, 15 ; 2 Gio 5), cũng như Ngài đã giữ các mệnh lệnh của Cha và sống trong tình yêu của Cha (Gio 15, 10). Giữ các mệnh lệnh, đó là dấu chỉ của tình yêu chân thật (Gio 14, 21 ; 1 Gio 5, 2t ; 2 Gio 6). Trong các mệnh lệnh này có một mệnh lệnh hoàn hảo nhất vừa cũ và mới, đó là mệnh lệnh phải thương yêu *anh em (Gio 13, 34 ; 15, 12 ; 1 Gio 2, 7t) xuất phát từ tình yêu Thiên Chúa (1 Gio 4, 21). Do đó lời chứng của Gioan trùng hợp với lời chứng của Phaolô và các tác giả Tin Mừng khác. Với sự phế bỏ của Luật cũ đã trở thành lỗi thời từ khi Đức Giêsu bị kết án theo những qui tắc của nó (Gio 18, 31 19, 7), một Luật mới đã phát sinh, có bản chất khác và dính liền với Lời Đức Giêsu. Đến muôn đời

Luật này vẫn là qui luật của đời sống Kitô giáo.

PG

→ ánh sáng & tối tăm CU' II 2. 3 – ân sủng 0 – chết
 TỰ 2 – chức tư tế CU' II 2 ; TỰ I 1 – lời chứng CU' II
 2, III – công chính – công chính hóa II 1 – công trình
 TỰ II 1 – Do thái I 1 – đường I 2 – giải phóng/tự do
 2 c – giam cầm II – giảng dạy – Giao ước CU' I 2 ; TỰ
 II 1 – giáo dục O, I 2 a, III 1 – hoàn thành CU' 1; TỰ 2
 – lời hứa II 2 – khôn ngoan CU' 13 – lành & dữ III
 1 – Lời Chúa CU' II 1 a – lương tâm – Mạc Khải CU' II
 1 a – Môisen o. 3 – nhục thể II 2 a – nô lệ – pharisiêu –
 quyền CU' 1 ; TỰ – quyền bính CU' I – sách II – sứ
 ngôn CU' III 1 – tin TỰ III 1 – toàn thiệu CU' 3 ; TỰ 1
 – trách nhiệm 2 – trong sạch CU' I ; TỰ I 1 – văn tự V
 – vâng lời II 3, IV – ý Chúa O ; CU' I 1.

LUẬT BÁO PHỤC → báo thù 2. 4 – bạo lực III 1, IV
 3 – kẻ thù II 3 – tha thứ III.

LUẬT SĨ → chức tư tế CU' II 2 – giảng dạy CU' I 4 ;
 TỰ I, II 2 – Luật C I – truyền thống CU' II ; TỰ I 1.

LỤT

1. Trận lụt thời xưa. – Qua các thời đại khác nhau, chuyện hoang đường Sumêrô-babylon vẫn nhắc đến và phóng đại kỷ niệm về trận lụt dữ dội ở một thời rất xa xưa. Dưới ánh sáng niềm tin ở một Thiên Chúa, truyền thống Thánh Kinh đã chọn lọc những chất liệu trong di sản bình dân này và thêm vào đó những bài học luân lý và tôn giáo. Những gì trước kia người ta gán cho tính bất thường của các thần linh hay ghen tương thì từ nay lại coi như là công nghiệp chính đáng của Thiên Chúa duy nhất. Ý tưởng về tai họa nhường chỗ cho ý tưởng

về tinh luyện để đón nhận ơn *cứu rồi, một ơn được biểu thị bằng con tàu giải phóng. Ngoài những sức mạnh vô trách nhiệm, ta còn thấy cuộc *phán xét của Thiên Chúa luận phạt tội nhân và biến người công chính thành hạt giống của một nhân loại mới. Như thế cuộc mạo hiểm của *Noê không còn là một giai thoại ngẫu nhiên, nhưng nó gồm tóm và tượng trưng tất cả lịch sử Israel và cả lịch sử nhân loại.

Chỉ mình Noê được gọi là công chính (Stk 7, 1). Nhưng cũng như *Adam, Noê đại diện cho tất cả người nhà của ông và ông đã cứu họ (Stk 7, 1. 7. 13). Do sự *tuyển chọn nhưng không này, Thiên Chúa dành riêng cho Ngài một *nhóm còn lại là những người thoát nạn, họ sẽ là tổ tiên của một dân mới. Dù tâm hồn con người được cứu thoát vẫn còn hướng chiều về tội lỗi, nhưng từ đây Thiên Chúa tuyên bố mình nhẫn nhục : lòng *nhân từ của Ngài thay thế cho việc *sửa phạt chỉ có tính cách hiềm thù và mở đường đi tới *hoán cải (Stk 8, 15-22). Như thế việc phán xét bằng *nước đã đưa đến một *giao ước bảo đảm lòng trung thành của Thiên Chúa với toàn thể nhân loại, đồng thời với cả gia đình Noê (Stk 9, 1-17).

2. Hình bóng tương lai. – Qua trận đại hồng thủy cũng như qua việc giải phóng bằng nước Biển Đỏ trong cuộc *Xuất hành, nền thần học của các sứ ngôn đã nhận ra cùng một kiểu phán xét cứu rồi của Thiên Chúa. *Nhóm còn lại trở về từ cuộc lưu đày, họ sẽ là tổ tiên của một dân tộc mới. Ngày trở về không phải chỉ như một cuộc xuất hành mới, nhưng còn giống như việc tái diễn công trình của Noê khi bước ra khỏi tàu. Chúa phán : “Bằng tình yêu vĩnh cửu, Ta thương xót người. Ta sẽ đối xử như thời Noê, khi Ta thề hứa rằng nước

lụt thời Noê sẽ không ngập tràn trái đất nữa” (Is 54, 7tt). Các hiền triết cũng đã gọi lên ý tưởng về việc phán xét hữu ích đó như sau : “Noê là người hoàn hảo và công chính. Giữa cơn giận dữ của Thiên Chúa, ông là chồi non. Nhờ ông mà khi xảy ra trận lụt, một nhóm người còn được sống sót trên mặt đất. Những giao ước vĩnh viễn đã được thiết lập với ông” (Hđ 44, 17t ; X. Kn 10, 4t ; 14, 6). Những hình ảnh Massia về chồi non và về nhóm còn lại đã làm Noê trở thành *hình bóng Đức Giêsu-Kitô, Đấng một ngày kia sẽ là nguyên lý của những tạo vật mới (x. *sáng tạo).

3. Trận lụt thời mới. – Đề loan báo ngày phán xét cánh chung, Chúa Giêsu đã gọi lại trận đại hồng thủy (Mt 24, 37tt). Và lại cuộc phán xét này đã được thực hiện ngay tại thế. Thực ra, như một Noê mới, Đức Kitô đã bước xuống những dòng *nước lớn của sự *chết và đã vinh thắng lên khỏi đó cùng với đám đông người được cứu thoát. Những ai chìm mình trong nước *phép rửa, khi ra khỏi đó họ sẽ được cứu rồi và đồng hóa với Chúa Kitô phục sinh (1 p 3, 18-21). Như thế, đại hồng thủy ám chỉ phép rửa thì dưới cặp mắt các Giáo Phụ, con tàu giải phóng được coi như hình ảnh *Giáo Hội trôi nổi trên sóng nước của một thế giới tội lỗi và đang cứu vớt tất cả những ai “muốn tự giải thoát khỏi dòng giống sa đọa này” (CvSđ 2, 40).

Tuy nhiên cuộc phán xét sau cùng đang ngăm đe những kẻ vô đạo vẫn chưa xảy đến. Như những ngày đại hồng thủy, sự triển hạn này chứng tỏ lòng lân tuất kiên nhẫn của Thiên Chúa. Cuộc phán xét cánh chung được đình chỉ để chờ đợi giờ sung mãn của cộng đoàn cứu thế được Thực hiện (x. 2 P 2, 5. 9 ; 3, 8t). Qua những hình ảnh của văn loại khai huyền lúc đó tác giả

thứ II của Phêrô phân biệt ba giai đoạn trong lịch sử cứu rỗi : thế giới cổ xưa đã bị xét xử bằng nước, thế giới hiện tại sẽ bị tiêu diệt bằng lửa, và thế giới tương lai với những tầng *trời mới và *đất mới (2 P 3, 5tt. ltt). Như thế Giao ước thuở xưa với Noê sẽ được thực hiện sung mãn trong lãnh vực mới, trong đó công trình sáng tạo của Thiên Chúa sẽ đạt tới chỗ giúp con người và vũ trụ đã được thanh tẩy có nhịp sống điều hoà.

LS

→ Noê – nước II 3 – phép rửa II – sửa phạt/trừng phạt – thiên tai o.

LŨ HÀNH → đường – hành hương – ngoại kiều II.

LỬA

Từ khi Thiên Chúa tuyển chọn Abraham, dấu chỉ ngọn lửa được nổi bật trong lịch sử các tương quan giữa Thiên Chúa và dân Ngài (Stk 15, 17). Mặc khải Thánh Kinh không cùng một chiều hướng với các triết thuyết về thiên nhiên hay với các tôn giáo thần thánh hóa lửa. Chắc chắn Israel có cùng một lý thuyết về bốn nguyên tố như các dân tộc xa xưa ; nhưng trong tôn giáo của họ, lửa chỉ có giá trị dấu chỉ mà thôi, nên cần phải vượt qua dấu chỉ đó để tìm gặp Thiên Chúa. Thật vậy, Giavê vẫn tỏ mình “dưới hình ngọn lửa” trong chính các cuộc đối thoại riêng tư. Đàng khác lửa không phải là biểu tượng độc nhất được dùng để diễn tả yếu tính của thần linh: hoặc nó liên kết với những biểu tượng trái ngược, như hơi thở, nước hay gió, hoặc nó biến đổi thành *ánh sáng.

CU'

I. NHỮNG CUỘC THẦN HIỆN

1. Trong *kinh nghiệm căn bản* của dân ở *hoang địa, trước hêt ngọn lửa không diễn tả *vinh quang, nhưng diễn tả sự *thánh thiện của Thiên Chúa, vừa hấp dẫn vừa đáng sợ. Ở núi Horeb, Môisen đã chú ý đến cảnh tượng bụi gai cháy sáng mà không bị ngọn lửa “thieu rụi”. Nhưng tiếng Chúa lưu ý ông không thể đến gần nếu Ngài không gọi và nếu ông chưa thanh tẩy mình (Xac 3, 2t). Ở Sinai, ngọn núi bốc khói dưới vùng lửa bao phủ (19, 18) mà không bị tàn phá. Trong khi dân chúng run sợ và không được tới gần, thì Môisen được gọi tiến lên gần Vị Thiên Chúa tự mạc khải. Như vậy, khi Chúa tỏ mình như ngọn lửa thiêu đốt, thì không phải để hủy diệt những gì trên đường Ngài đi, vì Ngài gọi những kẻ Ngài thanh luyện.

Một kinh nghiệm khác cũng xảy ra tại đó giúp nhận thức rõ ràng hơn giá trị tượng trưng của lửa. *Êlia, vị sứ ngôn đầy *nhiệt tâm giống như lửa (Hđ 48, 1) đã đến Sinai tìm sự hiện diện của Giavê. Sau trận cuồng phong và động đất, ông đã thấy lửa, nhưng “Giavê không ở trong lửa”. Chính một biểu tượng trái ngược đã loan báo Chúa đi qua đây : một cơn gió thoảng (1 V 19, 12). Cũng vậy, khi Êlia được đưa về trời trong chiếc xe bằng lửa (2 V 2, 11), ngọn lửa này chỉ là một trong trăm ngàn biểu tượng khác để diễn tả Thiên Chúa hằng sống viếng thăm.

2. *Truyền thống sứ ngôn* cũng có khuynh hướng xác định chỗ đứng của dấu chỉ lửa trong biểu tượng tôn giáo Isaia chỉ thấy khói khi được Thiên Chúa gọi (x. *on gọi) và tưởng phải chết vì đã đến gần Thiên Chúa *thánh thiện. Nhưng cuộc thị kiến kết thúc khi *môi miệng của ông đã được thanh tẩy bằng than hồng bốc

lửa (Is 6). Trong thị kiến đầu tiên của Ezekiel, *bão và lửa được liên kết với cầu vồng chiếu sáng trên mây, nhưng từ đó xuất hiện một bóng người : điều đó gọi lên *đám mây sáng chói trong cuộc xuất hành hơn là cuộc thần hiển ở Sinai (Ez 1). Trong sách Khải Huyền của Daniel, lửa là thành phần Tạo nên khung cảnh trong đó Thiên Chúa *hiện diện (Đn 7, 10), hơn nữa lửa còn đóng một vai trò quan trọng khi mô tả cuộc *phán xét (7, 11).

3. Khi giải thích cuộc thần hiển trong hoang địa, *các truyền thống Độ nhị Luật và tư tế đã xác định* hai tầm mức của dấu chỉ lửa : *Mạc Khải Thiên Chúa hằng sống và việc Thiên Chúa chí thánh đòi hỏi sự trong sạch. Chính từ giữa ngọn lửa mà Thiên Chúa đã phán (Đnl 4, 12 ; 5, 4. 22. 24) và đã ban các bia đá khắc Luật (9, 10), để cho hiểu rằng không được dùng *hình ảnh mà diễn tả Ngài. Nhưng nó cũng chỉ một thứ lửa tàn phá (5, 25 ; 18, 16), làm con người khiếp sợ (5, 5). Chỉ có kẻ được Chúa chọn mới nhận thấy mình có thể đứng trước Thiên Chúa mà không phải chết (4, 33). Đến giai đoạn này, Israel có thể quan niệm Thiên Chúa như “ngọn lửa thiêu hủy” (4, 24 ; 6, 15) mà không sợ lẫn lộn Ngài với một yếu tố tự nhiên. Cách nói đó chỉ muốn diễn tả sự ghen tương của Thiên Chúa (Xac 20, 5 ; 34, 14 ; Đnl 5, 9 ; 6, 15). Lửa tượng trưng sự khát khe của Chúa đối với *tội lỗi. Như lửa thiêu hủy những gì nó gặp, thì đối với tội nhân cứng lòng Chúa cũng xử như thế. Còn những kẻ được Chúa chọn thì lại khác. Nhưng dù sao Thiên Chúa cũng sẽ biến đổi kẻ tới gần Ngài.

II. QUA DÒNG LỊCH SỬ

1. Hy tế bằng lửa. – Người ta tìm thấy một lối diễn

tả Thiên Chúa tương tự như ngọn lửa thiêu hủy trong nghi thức phụng vụ dâng lễ toàn thiêu. Có lẽ đó là ước mong được hoàn toàn thanh tẩy, hay đúng hơn đó là ý muốn dứt khoát dâng của lễ mà Israel đã diễn tả trong việc thiêu hủy của lễ biến thành làn khói bay lên tới trời. Ở đây lửa cũng chỉ có một giá trị tượng trưng và việc dùng lửa không thánh hóa bất cứ nghi thức nào ! Cấm dùng lửa thiêu con trai đầu lòng (Lv 18, 21 ; X. Stk 22, 7. 12). Nhưng giá trị biểu tượng ấy có một tầm quan trọng rất lớn trong phụng vụ : phải giữ ngọn lửa luôn cháy sáng trên bàn thờ (Lv 6, 2-6), ngọn lửa không do tay con người tạo ra : khôn cho ai dám thay thế ngọn lửa của Thiên Chúa bằng ngọn lửa “trần tục” (Lv 9, 24–10, 2). Thiên Chúa đã chẳng can thiệp cách lạ lùng vào các cuộc hy tế lòng danh của Abraham (Stk 15, 17), Gêdêon (Qa 6, 21), David (1 Sk 21, 26), Salomon (2 Sk 7, ltt), Êlia (1 V 18, 38) và sau này phép lạ cho nước tù cháy sáng thành ngọn lửa mới mẻ và vĩnh viễn (2 Mạc 1, 18 tt) sao ? Chính nhờ lửa mà Chúa chấp nhận hy tế của con người, để ký kết với họ một giao ước phụng vụ.

2. Các sứ ngôn và lửa. – Nếu dân thích dâng của lễ thì họ đã không muốn nhìn ngọn lửa núi Sinai. Mà lửa của Thiên Chúa lại xuống giữa loài người bằng chính con người các *sứ ngôn, nhưng thường là để *báo thù cho sự thánh thiện của Thiên Chúa bằng cách thanh tẩy hay sửa phạt. Môisen đã dùng chiếc khăn trùm che được ánh sáng chói lòa của ngọn lửa Thiên Chúa chiếu sáng trên mặt (Xac 34, 29), nhưng ông lại dùng lửa thiêu hủy “tội” kia, tức con bò vàng (Đnl 9, 21) và chính nhờ lửa mà ông đã báo thù những kẻ dấy loạn (Ds 16, 35), như xưa đối với dân Ai cập (Xac 9, 23). Sau Môisen, dường như Êlia được tùy nghi sử

dụng sấm sét để tiêu diệt

những kẻ kiêu căng (2 V 1, 10-14) : ông là cây “đuốc sống” (Hđ 48, 1).

Các sứ ngôn văn sĩ thích loan báo và diễn tả cơn *giận của Thiên Chúa như ngọn lửa : để trừng phạt quân vô đạo (Rm 1, 4-2, 5), để thiêu hủy chư dân tội lỗi trong cuộc toàn thiêu vĩ đại, nhắc nhở lại các phụng vụ Tophet của dân Canaan (Is 30, 27-33), hỏa hoạn trong rừng Israel đến nỗi ngay cả tội lỗi cũng trở thành lửa (Is 9, 17t ; X. Gier 15, 14 ; 17, 4. 27). Dù thế, lửa không phải chỉ để tàn phá : nó còn thanh luyện nữa. Chính cuộc sống của các sứ ngôn, những kẻ đến gần Thiên Chúa mà không bị thiêu hủy là bằng chứng. *Nhóm còn lại của Israel sẽ như thanh củi cháy đỏ rút ra khỏi lửa (Am 4, 11). Khi môi miệng đã được thanh luyện bằng lửa (Is 6, 6), Israel bắt đầu rao giảng Lời Chúa mà không cảm thấy đau đớn, trái lại Gierêmia mang trong tim một điều gì giống như ngọn lửa thiêu hủy mà ông không thể chịu được (Gier 20, 9). Ông trở thành lò đúc để thử thách dân chúng (6, 27-30). Ông là phát ngôn viên của Thiên Chúa, Đấng đã phán : “Lời Ta há chẳng phải là lửa sao” (23, 29) ? Cũng vậy, vào ngày cuối cùng, những người lãnh đạo dân chúng phải trở thành môi lửa cho chiếc lều tranh (Zêc 12, 6), vì họ thi hành sự phán xét của Thiên Chúa.

3. Khôn ngoan và đạo đức. – Chính các cá nhân được thừa hưởng kinh nghiệm tôn giáo ấy. Sách đệ nhị Isaia đã nói đến các lò đau khổ do cuộc lưu đày tạo nên (Is 48, 10). Cũng thế, các hiền triết đồng hóa việc *sửa phạt con người với các hiệu quả của lửa. Giob giống như kẻ phản kháng đáng thương thời hoang địa hoặc như những nạn nhân ngọn lửa Êlia (Gb 1, 16 ; 15, 34 ;

22, 20), bị ngọn lửa cũng như những giòng nước lôi cuốn phá hoại (20, 26. 28). Nhưng, ngoài khía cạnh khủng khiếp, lửa còn cổ tác động thanh luyện và biến hóa. Sự hạ nhục hoặc bách hại là một thứ hỏa lò để thử những người

được chọn (Hđ 2, 5 ; X. Đn 3). Lửa cũng trở thành biểu tượng của lòng nhiệt thành thắng mọi sự : “*Tình yêu là ngọn lửa của Giavê mà những giòng nước lũ không thể dập tắt được” (Dtc 8, 6t). Ở đây hai biểu tượng chính yếu, lửa và nước, đối nghịch nhau. Lửa thắng cuộc.

III. THỜI SAU CÙNG

Khi đổ xuống tội nhân *cứng lòng, lửa thẩm phán – thứ lửa thật của cơn *giận – trở nên hình phạt vô phương cứu chữa. Nhưng lúc ấy – ý nghĩa hoàn toàn của biểu tượng là thế –, ngọn lửa không còn có thể thiêu hủy cái nhơ nhớp, nhưng khuấy động những căn bã lên (x. Ez 22, 18-22). Vậy Mạc Khải diễn tả điều có thể xảy ra cho một tạo vật từ chối không chịu để lửa Thiên Chúa thanh luyện nhưng lại bị nó thiêu đốt. Ở đây có cái gì mới đối với truyền thống thuật lại sự tiêu diệt Sôđôma và Gômôra (Stk 19, 24). Có lẽ dựa vào những phụng vụ vô đạo trong thung lũng Gehenna (Lv 18, 21 ; 2 V 16, 3 ; 21, 6 ; Gier 7, 31 ; 19, 5t), đào sâu những ẩn dụ tiên tri về hỏa hoạn (Is 29, 6 ; 30, 27-33 ; 31, 9) và về kim khí nung chảy, người ta có thể diễn tả cuộc *phán xét cánh chung như một ngọn lửa (Is 66, 15t). Lửa thử vàng (Zêc 13, 9). *Ngày của Giavê giống như ngọn lửa của thợ đúc (Mal 3, 2) nóng như hỏa lò (3, 19) và thiêu rụi tất cả trái đất (Xêp 1, 18 ; 3, 8), bắt đầu từ Giêrusalem (Ez 10, 2 ; Is 2, 6). Nhưng lửa đó xem như

cháy từ bên trong, như ngọn lửa “xuất phát từ giữa thành Tyr” (Ez 28, 18). Sâu bọ rúc rĩa xác chết của những kẻ nổi loạn “sẽ không chết và lửa thiêu đốt xác họ không hề tắt” (Is 66, 24 ; X. Mc 9, 48), “lửa và sâu bọ sẽ ở trong xương thịt họ” (Gđt 16, 17). Nhưng người ta còn tìm thấy ở đây lưỡng giá của biểu tượng : trong khi quân vô đạo bị phó mặc cho lửa bên trong và cho giòi bọ (Hđ 7, 17), thì những người được cứu khỏi lửa lại được thành lửa bao bọc, thành lửa đó chính là Giavê trợ giúp họ (Is 4, 4t ; Zêc 2, 9). Được thanh luyện, đến lượt Giacob và Israel cũng trở thành lửa (Oba 18) dường như họ đã thông dự vào đời sống Thiên Chúa.

TU

Khi Đức Kitô đến, *thời giờ cuối cùng đã bắt đầu, mặc dù ngày chung cục chưa đến. Vì thế, trong TU lửa vẫn giữ giá trị cánh chung truyền thống của nó, nhưng thực sự tôn giáo mà nó ám chỉ đã được hiện đại hóa trong thời Giáo Hội.

I. VIỄN ẢNH CÁNH CHUNG

1. Đức Giêsu. – Được loan báo như người sàng lúa, vớt rom vào lửa (Mt 3, 10) và làm phép rửa trong lửa (3, 11t), Đức Giêsu, trong khi từ chối vai trò xét xử, đã giữ những kẻ nghe Ngài phải chờ đợi ngọn lửa thẩm phán bằng cách dùng lại ngôn ngữ cổ điển của CU. Ngài đề cập đến “Gehenna đầy lửa” (5, 22), đến ngọn lửa sẽ thiêu hủy cỏ lùng căn cỗi (13, 40 ; X. 7, 19) cũng như những nhánh nho (Gio 15, 6) : đó là ngọn lửa không hề tắt (Mc 9, 43t), một lò lửa rực đỏ đích thực (Mt 13, 42. 50). Đó chỉ là tiếng vọng của CU vang lại (x. Lc 17, 29).

2. Các Kitô hữu đầu tiên đã duy trì ngôn ngữ đó

dù vẫn thích ứng nó vào nhiều hoàn cảnh khác nhau. Phaolô dùng lửa để phác họa ngày thế mạt (2 Th 1, 8). Giacôbê tả của cải thối nát, rỉ sét, bị ném vào lửa tiêu diệt (Giac 5, 3). Thư gởi Do thái nói đến viễn ảnh đáng sợ của ngọn lửa sẽ thiêu hủy những người phản loạn (Dth 10, 27). Chỗ khác người ta gọi lên cảnh đại hỏa hoạn tối hậu “sẵn sàng thiêu hủy trời và đất” (2 p 3, 7. 12). Chính vì ngọn lửa cánh chung đó mà đức tin phải được thanh luyện (1 p 1, 7) cả công trình sứ đồ (1 Cor 3, 15) và cuộc sống bị bách hại của Người Kitô hữu (1 p 4, 12-17) cũng thế.

3. *Sách Khải huyền* nói đến hai khía cạnh của lửa: khía cạnh thần hiển và khía cạnh phán xét. Nổi bật giữa khung cảnh, Con Người hiện ra với đôi mắt nẩy lửa (Kh 1, 14 ; 19, 12). Một bên là cuộc thần hiển : biến thủy tinh pha lẫn với lửa (15, 2). Bên kia là trừng phạt : hồ lửa và diêm sinh dành cho quỷ (20, 10), đó là cái chết thứ hai (20, 14t).

II. TRONG THỜI GIÁO HỘI

1. *Đức Giêsu* đã khai mào một kỷ nguyên mới. Người đã không hành động tức thời như Gioan Tẩy-Giả tiên đoán, đến nỗi đức tin của ông đã bị lay chuyển (Mt 11, 2-6). Người đương đầu với con cái sấm sét, lúc họ muốn đổ lửa trời xuống những người Samaria không hiểu khách (Lc 9, 54t). Nhưng nếu trong suốt cuộc sống tại thế, Người không phải là dụng cụ của lửa báo oán, thì Người cũng đã hoàn tất theo cách thức của Người điều mà Gioan loan báo. Đó chính là ý nghĩa Người tuyên bố trong câu nói khó hiểu “Ta đến đem lửa xuống trần gian và Ta ước, mong cho nó cháy lên chùng nào ! Ta phải nhận một phép rửa...” (Lc 12, 49t). Cái chết

của Đức Giêsu chẳng phải là *phép rửa của Người trong Thần Khí và trong lửa sao ?

2. Từ nay Giáo Hội sống bằng ngọn lửa thiêu đốt thế gian nhờ hy tế của Đức Kitô. Lửa ấy đã đốt cháy tâm hồn hai lữ khách đi Emmaus khi họ nghe Đấng phục sinh nói (Lc 24, 32). Lửa ấy đã xuống trên các môn đệ họp nhau vào ngày *Ngũ Tuần (CvSđ 2, 3). Lửa trời ấy không phải là lửa phán xét, đó là lửa thần hiển hoàn tất phép rửa bằng lửa và bằng Thần Khí (CvSđ 1,5) : giờ đây ngọn lửa tượng trưng Thánh Linh và nếu không nói Thánh Linh là chính đức ái đi nữa, thì câu chuyện ngày Ngũ Tuần chứng minh rằng lửa có sứ mạng biến đổi những kẻ có nhiệm vụ truyền bá khắp *chư dân cùng một thứ tiếng, tiếng của Thánh Thần.

Đời sống Kitô hữu cũng đặt dưới dấu chỉ của ngọn lửa tế tự, không còn là ngọn lửa núi Sinai nữa (Dth 12, 18), nhưng là lửa thiêu đốt đời sống chúng ta như của lễ toàn thiêu trong việc *phụng tự đẹp lòng Thiên Chúa (12, 29). Dù thay đổi sự ghen tương của Thiên Chúa thành một việc dâng hiến phụng tự từng phút giây, lửa ấy vẫn là ngọn lửa thiêu hủy. Nhưng đối với những kẻ đã đón nhận lửa Thánh Linh, khoảng cách giữa con người và Thiên Chúa được chính Thiên Chúa lướt qua, Đấng hiện diện trong thâm tâm của con người. Có lẽ đó là ý nghĩa của lời nói khó hiểu : người ta trở nên trung tín khi được “*muối bằng lửa”, lửa của thẩm phán và lửa của Thánh Linh (Mc 9, 48t), theo như lời

Origenes đặt vào miệng Đức Giêsu ; “ai gần Ta thì gần lửa, ai xa Ta thì xa Vương Quốc”.

BRe & XLD

→ ánh sáng & tối tăm CU 12 – âm phủ & hỏa ngục – bão – đám mây 1. 2 – Êlia CU 2 ; TU 2 – giận B CU I

1 ; TỰ II – hiện diện của Thiên Chúa CỨ II – mười –
lễ Ngũ Tuần 112 – nhiệt tâm – phán xét CỨ II 2 ; TỰ
II 1 – phép rửa II, IV 1 – Thần Thiên Chúa

O ; TỰ II – thiên tai – vinh quang III 2.

LƯỖI BIẾNG → giấc ngủ II – tỉnh thức 0, I – việc
làm I 2.

LƯỖI → tiếng/lưỡi.

LƯƠNG → ân sủng IV – công chính – thưởng phạt –
việc làm II, III – Vương Quốc TỰ II 3.

437 **LƯƠNG TÂM**

LƯƠNG DÂN → biệt hiến/chức dữ CỨ – chư dân –
dân C II – Do thái 1 – lạc giáo 2. 3 – ngẫu tượng – sứ
đồ II 2.

LƯƠNG TÂM

Lương tâm là một khả năng trực giác giúp con người phán đoán một hành vi đã làm hay sẽ làm. Không phải chỉ là một hiểu biết lý thuyết về điều *lành điều dữ, nhưng còn là một phán đoán thực tiễn nhờ đó người ta quả quyết điều này đối với tôi là tốt hay xấu.

Cho tới khi tiếp xúc với văn minh Hy Lạp, Thánh Kinh mới dùng một tiếng riêng để chỉ lương tâm. Thực vậy, người ta chỉ gặp thấy tiếng *syneidesis* ở sách Gs 10, 20 (“tòa trong”) và sách Kn 17, 10 (chứng có nội tâm của lòng vô đạo). Tiếng đó không gặp trong các Tin Mừng, nhưng đã được Phaolô dùng nhiều nhất. Tuy nhiên nội dung của từ ngữ đó đã hiện diện trong toàn bộ Sách Thánh. Chính nội dung đó cho phép đo lường sự khác biệt giữa tư tưởng Phaolô và não trạng Hy Lạp.

1. *“Lòng tôi không trách cứ tôi điều gì”*. – Khi được xác định, nhiệm vụ của lương tâm được gán cho

con *tim hay *lòng dạ. “Sau khi kiểm tra dân, lòng David bối rối cắn rứt và ông nói : Tôi đã phạm tội nặng nề” (2 Sm 24, 10). Lòng ông cũng cắn rứt khi ông cắt vạt áo của Đấng được xúc dầu của Chúa (1 Sm 24, 6) hoặc khi người ta nói với ông rằng ông có thể hối tiếc về việc đã đổ máu (25, 31). Khi đó sự cắn rứt của lương tâm liên hệ tới *Giao ước ký kết với Chúa. Thật vậy, hành động của các vua được đánh giá dưới con mắt Giavê (1 V 16, 7), Đấng dò xét lòng dạ (Gier 11, 20 ; 17, 10 ; Tv 7, 10) và tất cả hành động của loài người đều phải trình diện với Ngài (Tv 139, 2).

Nhưng phán đoán của “lương tâm” phải chăng chỉ bắt nguồn từ sự gần gũi với Thiên Chúa ? Thảm kịch của Giob xem ra phản đối điều đó. Giob có thể kêu gào trước những kẻ tố cáo, và trước cả Thiên Chúa về tấm lòng trong trắng của ông : “Tôi nắm giữ sự *công chính không lời : tự lương tâm, tôi không phải hổ thẹn về cuộc sống của tôi” (Gb 27, 6), điều đó có nghĩa tương tự như : “Hồn tôi không trách cứ tôi điều gì”. Dù sao, ông vẫn phải sám hối trên cát bụi và tro tàn (42, 6). Dù nội tại đến đâu đi nữa, lương tâm vẫn muốn đo lường mẫu nhiệm Thiên Chúa bằng cách tìm hiểu ý Ngài biểu lộ trong *Luật.

Khác với sự công chính của Giob, người *pharisiêu mà Đức Giêsu kết án đã đo lường sự công chính của mình bằng sự tuân giữ lề luật cách câu nệ. Đức Giêsu không hủy bỏ lề luật, nhưng Người cho thấy rằng ý hướng chân chính phải điều khiển việc thực hành luật. Người tinh lọc lãnh vực lương tâm bằng cách dạy người ta phải phán đoán theo con tim (Mt 15, 1-20 ss), nhờ con mắt trong sạch (Lc 11, 34tt) trước nhan Cha, Đấng thấy nơi bí ẩn... (Mt 6, 4. 6. 18). Làm như vậy,

Đức Giêsu chuẩn bị thời đại lương tâm tự do, để đến ngày mà theo Phaolô, luật không chỉ ngoại tại đối với con người nữa, nhưng sẽ tìm được ý nghĩa và sức mạnh của nó nhờ Thần Khí tràn ngập trong các tâm hồn.

2. Lương tâm theo Phaolô

a) Thánh Phaolô mượn tiếng *syneidesis*, không phải nơi nguồn gốc văn chương nào, cũng không phải do triết lý phái khắc kỷ (người ta không gặp tiếng này nơi Epictetô, nơi Plutar-cô hay Marcô Aureliô), nhưng nơi ngôn ngữ tôn giáo đương thời. Dưới mắt Phaolô, tiếng đó diễn tả một phán đoán phản tỉnh và tự lập mà ý niệm “con tim” trong Thánh Kinh đòi hỏi. Ta thấy rõ sự thay đổi từ quan niệm này sang quan niệm khác trong lời khuyên gửi Timotheô : “giới răn có mục đích là khích lệ đức men phát xuất từ tâm lòng trong sạch, lương tâm thiện hảo, và đức tin không giả hình” (1 Tm 1, 5). Một cách khác nhau, lòng, lương tâm và đức *tin là nguồn gốc của hành động bác ái. Nếu ý hướng ngay chính, nếu đức tin đem lại xác tín vững chắc, lúc đó lương tâm sẽ được thỏa mãn. Cũng vậy, người Kitô hữu *vâng lời *quyền bính dân sự “không phải chỉ vì sợ bị phạt, nhưng còn vì lương tâm”, và đức tin của họ cho họ biết quyền bính đó “phục vụ Thiên Chúa” (Rm 13, 4t). Cũng vậy, thánh Phaolô thường tuyên bố rằng ngài tưởng lương tâm ngài “trong trắng” (2 Cor 1, 12 ; X. Cvsđ 23, 1 ; 24, 16).

Nhưng không vì vậy mà lương tâm tự lập theo kiểu nói của phái khắc kỷ : đối với họ thì lương tâm tự do nhờ sự hiểu biết về những định luật thiên nhiên. Đối với Phaolô thì phán đoán của lương tâm luôn luôn từng phục phán đoán của Thiên Chúa : “Lương tâm không trách cứ tôi điều gì, nhưng không vì thế mà tôi cho mình

là công chính, nhưng chính Chúa mới là Đấng xét đoán tôi” (1 Cor 4, 4). Những lời quả quyết về một lương tâm tốt lành luôn luôn kèm theo một sự ám chỉ Thiên Chúa (2 Cor 4, 2), hoặc một chứng tá của Thánh Linh (Rm 9, 1), Lương tâm nằm dưới luật Thiên Chúa. Lương tâm được gọi là “tốt lành” và “trong trắng” khi, tự căn nguyên, nó được soi sáng bởi đức tin đích thực (1 Tm 1, 5. 19 ; 3, 9 ; 4, 1t ; 2 Tm 1, 3 ; X. Dth 13, 18 ; 1 P 3, 16).

b) Như vậy, người tín hữu đạt đến **tự do* hoàn toàn. Trong khi đối với người Do thái, Luật buộc chọn giữa thịt này hay thịt kia, lễ này hay lễ khác, thì đối với Kitô hữu “tất cả đều trong sạch” (Rm 14, 20 ; Tit 1, 15), “tất cả đều được phép” (1 Cor 6, 12 ; 10, 23). Đức tin đã ban sự “hiểu biết” (8, 1) để nhận thức sự tốt lành của mọi tạo vật (3, 21-23 ; 8, 6 ; 10, 25t). Người Kitô hữu có lương tâm sáng suốt sẽ được tự do đối với những nghi thức của luật Môisen : “Ở đâu có Thần Thiên Chúa, ở đó có tự do” (2 Cor 3, 17), một “tự do không bị chi phối bởi lương tâm của người khác” (1 Cor 10, 29). Lương tâm của người Kitô hữu làm cho họ được tự do như một người phái khắc kỷ, nhưng bằng một cách khác và trong những giới hạn mà chúng ta sắp sửa xác định.

Với câu châm ngôn : “Tất cả đều được phép”, thánh Phaolô thêm ngay : “nhưng không phải tất cả đều **xây dựng*” (1 Cor 10, 23). Thực vậy, có thể có xung đột xảy ra giữa những lương tâm không phát triển cùng một cách, đến cùng một mức độ. Đối với một số tín hữu thì thịt cúng cho các ngẫu tượng đã trở nên ô uế. Vì xác tín của họ, họ không được phép ăn thịt ấy. Đó là phán quyết của lương tâm họ. Người tín hữu “vững chắc”

(Rm 15, 1) sẽ làm tất cả hơn là làm liên lụy đến anh em còn yếu đuối : “Đừng vì của ăn mà anh em làm hư hỏng người mà Đức Kitô đã chết cho họ” (Rm 14, 15). “Chắc hẳn mọi sự đều trong sạch, nhưng ăn mà làm có cho người ta vấp phạm thì xấu lắm rồi” (14, 20 ; 1 Cor 8, 9-13). Vậy sự hiểu biết còn phải nhường bước cho tình bác ái huynh đệ.

Lương tâm cũng phải giới hạn tự do vì sự hiện diện của Thiên Chúa, chính sự hiện diện đó làm cho lương tâm có ý nghĩa. Thánh Phaolô thường lập lại với giáo hữu Corinthô : “Tôi được làm mọi sự”, nhưng ngài thêm : “nhưng tôi chẳng phục tùng quyền ai hết” (1 Cor 6, 12). Cũng vậy, tôi không có quyền giao hợp với gái giang hồ, vì thân xác tôi không thuộc về tôi. Sự hiểu biết và tự do ở đây cũng bị giới hạn bởi một ngôi vị trước tiên xem ra khác tôi, nhưng dần dần trong đức tin, tự biểu lộ như là hoàn thành bản ngã trong chân lý.

Như vậy, thánh Phaolô không câu nệ những qui tắc bất biến. Điều buộc lương tâm ngài, chính là tương quan với Chúa và anh em. Điều ngài nhìn nhận không phải là khuôn mẫu cứng nhắc do luật pháp đặt ra, nhưng là tương quan uyển chuyển và rất đòi hỏi với lời Chúa và với tha nhân. Ngoài ra, sự liên lạc này không làm cho luật mất giá trị, nhưng tháo bỏ tính cách tuyệt đối, vì đối với những tâm hồn nhút nhát, đôi khi luật lại mặc lấy hình thức tuyệt đối.

c) Chắc Phaolô đã suy nghĩ nhiều về tự do mới nhận được trong Đức Kitô. Vì thế, khi tiếp xúc với thế giới dân ngoại, ngài đã nhận xét như sau : “Lương dân vốn không có luật, khi họ theo thói thường làm những điều hợp pháp, thì dù họ không có luật, chính họ là luật cho mình vậy. Họ chứng tỏ đã có việc làm của luật ghi

chép trong thâm tâm họ, và lương tâm làm chứng cho họ, và tư tưởng của họ khi thì cáo trách, khi thì bào chữa” (Rm 2, 14t).

Được đặt lại trong mạch văn, lời quả quyết này trước tiên có nghĩa là Thiên Chúa không phán đoán về nhận thức sự thiện ác, nhưng về việc thực hành. Rốt cục, sự thực hành này được xác định không do luật Mạc Khải, nhưng do ý thức về sự thiện và ác, vì nơi đây biểu lộ ý Chúa. Cũng như Adam khi đã lỗi luật Chúa thì có ý thức về sự trần truồng của mình và chạy lánh mặt Thiên Chúa (Stk 3, 8tt). Điều đó còn giả thiết rằng dự án của Thiên Chúa đã in sâu vào lòng mọi người, cả trước khi Mạc Khải xác định vĩnh viễn điều đó. Cho dù chưa nhận biết Thiên Chúa là Đấng Tạo dựng (Rm 1, 19tt), cho dù chưa có luật Mạc Khải, con người đã sinh ra trong sự đối thoại với Thiên Chúa và đứng trước hành động, họ phản ứng theo dự án của Thiên Chúa.

3. Lương tâm được phụng tự thanh luyện. – Thư gởi Do thái thường dùng tiếng này trong bối cảnh tế tự. Những *hy tế CU “không thể làm cho người tôn thờ nên hoàn thiện trong lương tâm” (Dth 9, 9). Nói cách khác, nếu những người tế lễ không còn ý thức về tội lỗi thì phụng tự phải chấm dứt (10, 2). Ngược lại, “*máu Chúa Kitô tẩy sạch lương tâm chúng ta khỏi những việc vô bổ hầu phụng sự Thiên Chúa hằng sống” (9, 14). Việc thanh luyện này (x. *trong sạch) hiện giờ được hoàn thành trong phép rửa (10, 22), vì theo thánh Phêrô thì chính phép rửa mang lại “sự dần thân với Thiên Chúa của một lương tâm tốt nhờ sự sống lại của Đức Kitô” (1 p 3, 21).

Tự trung, chỉ có máu Chúa Kitô và sự sống lại của Người mới có thể làm cho một lương tâm nên trong

sạch.

XLD

→ giải phóng/tự do I, III 3 c – lành & dữ – lòng dạ 2 – Luật A 2 ; B IV ; C III 2. 3 – người II 1 d – thần khí CU' 3. 4 – tim – tội I 2 – trách nhiệm – trong sạch CU' II ; TU' II 3.

LUÔNG GẠT → giả hình – Lầm lỗi TU' – nói dối – Satan.

LUU ĐÀY

Bên Đông phương ngày xưa, phát lưu thường được áp dụng cho những dân tộc thất trận (x. Am 1). Từ năm 734, vài thành phố của vương quốc Israel phải chịu lấy kinh nghiệm đau thương này (2 V 15, 29), rồi đến năm 721, thì cả vương quốc (2 V 17-6). Nhưng những cuộc phát lưu ghi dấu sâu đậm nhất trong lịch sử dân Giao ước là những cuộc phát lưu Nabukodonosor đã thực hiện sau những cuộc viễn chinh chống Giuđa và Giêrusalem năm 597, 587, 582 (2 V 24, 14 ; 25, 11 ; Gier 52, 28tt). Danh từ “lưu đầy” được dành cho chính những cuộc phát lưu bên Babylon. Số phận vật chất của những kẻ lưu đầy không phải luôn luôn là khổ cực nhất, nó đã dịu dần với thời gian (2 V 25, 27-30). Nhưng con đường hồi cư như vẫn còn khép kín. Để mở ngõ cho con đường này, cần phải đợi chờ đến khi Babylon thất thủ và có sắc chỉ của Cyrô năm 538 (2 Sk 36, 22t). Thời gian thử thách lâu dài như thế có một ảnh hưởng rộng lớn trong đời sống tôn giáo của Israel. Thiên Chúa đã tỏ mình ra ở đấy (I) trong sự thánh thiện vĩnh cửu của Ngài (II) và trong sự trung thành cảm động của Ngài.

I. LƯU ĐÀY, SỰ TRỪNG PHẠT TỘI LỖI

1. Lưu đày, sự trừng phạt cực độ. – Nếu lý luận trong viễn tượng lịch sử thánh, biến cố lưu đày dường như không thể tưởng tượng được : đó là việc làm đảo lộn tất cả *ý định Thiên Chúa được thực hiện trong cuộc Xuất hành với biết bao nhiêu kỳ công. Đó là việc làm trái ngược lại tất cả các lời *hứa : từ bỏ Đất hứa, bãi bỏ vương quyền David, thất sủng với đền thờ đồ nát. Ngay cả khi việc đã xảy ra rồi, phản ứng tự nhiên là không tin sự kiện và cho rằng chẳng bao lâu tình thế sẽ được tái lập. Nhưng Gierêmia đã tố cáo ảo tưởng đó : cuộc lưu đày còn phải kéo dài (Gier 29).

2. Lưu đày, một mạc khải về tội lỗi. – Cần phải có tai họa lâu dài như thế để dân chúng và các thủ lãnh của họ ý thức được sự suy đồi vô phương cứu chữa của họ (Gier 13, 23 ; 16, 12t). Những lời hăm dọa của các sứ ngôn, tới lúc bấy giờ còn bị coi thường, được thi hành sát từng chữ. Cuộc lưu đày như thế xuất hiện như sự *sửa phạt những lỗi lầm đã được cảnh cáo biết bao nhiêu lần : – lỗi lầm của cấp lãnh đạo, những kẻ thay vì dựa vào *Giao ước của Thiên Chúa, đã dùng đến những tính toán chính trị quá “loài người” (Is 8, 6 ; 30, 1t ; Ez 17, 19tt) ; – lỗi lầm của bậc quý phái, họ đã gây đổ vỡ sự hiệp nhất huynh đệ của dân tộc bằng *bạo lực và xảo trá do lòng tham của họ (Is 1, 23 ; 5, 8... ; 10, 1) ; – lỗi lầm của hết mọi người, tội vô luân và thờ *ngẫu tượng ô nhục (Gier 5, 19 ; Ez 22) là những lỗi lầm đã biến Giêrusalem thành nơi xấu xa. Con *giận của Thiên Chúa chí thánh luôn luôn bị khiêu khích nên cuối cùng phải bùng nổ : “Không còn thuốc trị nữa” (2 Sk 36, 16).

*Cây nho của Giavê trở thành một cây suy yếu

nên đã bị cướp phá và bứng đi (Is 5), người vợ (x. *chồng/vợ) ngoại tình đã bị lột bỏ đồ trang sức và phải chịu sửa phạt nặng nề (Os 2 ; Ez 16, 38), dân ương ngạnh và phản loạn đã bị đuổi ra khỏi *đất đang ở và đã bị *phân tán giữa *chư dân (Đnl 28, 63-68). Chế tài nghiêm khắc đã cho thấy tính cách trầm trọng của lỗi Lầm. Không thể duy trì ảo tưởng được nữa, cũng không thể giữ thể diện trước lương dân nữa : “Đối với chúng tôi, ngày hôm nay chỉ còn nhục nhã trên gương mặt thôi” (Br 1, 15).

3. Lưu đày và thú nhận. – Từ thời đó, việc khiếm tốn thú nhận tội lỗi đã trở nên quen thuộc nơi Israel (Gier 31, 19 ; Esd 9, 6, ... ; Neh 1, 6 ; 9, 16. 26 ; Đn 9, 5). Cuộc lưu đày được coi như “một cuộc thần hiển trái ngược” hơn lúc trước, Thiên Chúa mạc khải thánh thiện và tỏ ra Ngài ghê tởm sự dữ.

II. LƯU ĐÀY, CUỘC THỬ THÁCH RẤT ÍCH LỢI

Bị đuổi ra khỏi Đất thánh, không còn đền thờ và phụng tự những kẻ lưu đày có thể tin rằng mình hoàn toàn bị Thiên Chúa bỏ rơi và chìm đắm trong nỗi thất vọng thảm thiết (Ez 11 15 ; 37, 11 ; Is 49, 14). Thực ra chính trong *thử thách, Thiên Chúa vẫn hiện diện và lòng *trung thành diệu kỳ của Ngài đã hoạt động để phục hưng dân Ngài (Gier 24, 5t ; 29, 11-14). 1

1. Các sứ ngôn an ủi họ. – Thấy thực hiện các lời sấm cảnh cáo, những kẻ lưu đày phải tôn trọng đứng đắn phận vụ của các sứ ngôn. Nhưng thực ra, trong khi lập đi lập lại lời các ngài, họ mới tìm ra những lý do để *hy vọng. Thật vậy lời loan báo sửa phạt thường thường được kèm theo lời mời gọi *hoán cải và lời hứa

canh tân (Os 2, 1tt ; Is 11, 11 ; Gier 31). Chính nơi đây, sự nghiêm khắc của Thiên Chúa được tỏ lộ như tiếng nói của tình yêu ghen tị. Ngay cả trong lúc sửa phạt, Thiên Chúa không ước mong gì hơn là thấy chớm nở tình *âu yếm đầu tiên (Os 2, 16t) ; những lời than vãn của đứa con bị sửa phạt làm xúc động lòng người cha (Os 11, 8tt ; Gier 31, 20). Những sứ điệp này ít được chấp nhận ở Palestina, nhưng lại được đón nhận nồng hậu trong những nhóm lưu đày Ở Babylon. Xưa kia Gierêmia bị bách hại, thì nay lại được quý mến nhất trong các sứ ngôn.

Trong những kẻ lưu đày này, Thiên Chúa chọn những người kế vị ông để hướng dẫn và nâng đỡ dân chúng khi gặp khó khăn. Chiến thắng của các đạo quân lương dân dường như chính là chiến thắng của các thần linh họ. Căm dỗ lớn lao nhất là những người này bị mê hoặc bởi lối phụng tự Babylon. Nhưng truyền thống của các sứ ngôn dạy cho những kẻ lưu đày biết khinh chê *ngẫu tượng (Gier 10 ; Is 44, 9... ; X. Br 6). Hơn nữa Ezekiel, vị tư tế bị phát lưu, đã đón nhận giữa những thị kiến vĩ đại sự mạc khải về “linh động tính” của Giavê, mà *vinh quang của Ngài không bị khép kín trong đền thờ (Ez 1) và sự *hiện diện của Ngài là một thánh điện vô hình cho những kẻ lưu đày (Ez 11, 6).

2. Chuẩn bị Israel mới. – Lời Chúa, sự hiện diện của Chúa : việc *phụng tự có thể được tổ chức và phát triển trên nền tảng đó. Đây không phải là một phụng tự hy tế mà là một phụng vụ ở hội đường, nhằm họp nhau để *lắng nghe Thiên Chúa (nhờ bài đọc và giải thích các bản văn thánh) và để nói với Ngài trong *kinh nguyện. Như thế, một cộng đoàn thiêng liêng được hình thành gồm những người *nghèo luôn hướng về Thiên

Chúa và mong đợi sự cứu rỗi nơi mình Ngài mà thôi” Giới tư tế đã chú tâm kể lại lịch sử thánh và giảng dạy lề luật cho cộng đoàn này. Nhờ đó ta thấy có “tài liệu tư tế” (P), thu góp và canh tân những kỷ niệm và những lời giáo huấn trước kia, khả dĩ làm cho Israel thành dân thánh và vương quốc tư tế của Giavê.

Chẳng những không chịu tiếm nhiệm việc sùng bái ngẫu tượng, Israel được đổi mới này lại đã trở thành sứ giả của Thiên Chúa thật nơi vùng đất lương dân. Sẵn sàng theo ơn gọi làm “ánh sáng *chư dân” (Is 42, 6 ; 49, 6), họ hướng về niềm hy vọng thấy triều đại phổ quát của Giavê vào thời cánh chung (Is 45, 14).

3. Cuộc Xuất hành mới. – Nhưng niềm hy vọng này vẫn còn tập trung nơi *Giêrusalem. Để niềm hy vọng được thực hiện, trước hết cuộc lưu đày này phải kết thúc. Đó chính là điều mà Thiên Chúa đã hứa với dân Ngài thời đó ; sách An ủi (Is 40–55) đã miêu tả trước những việc lạ lùng của cuộc *Xuất hành thứ hai. Một lần nữa, Giavê sẽ là *chủ chăn Israel. Chính Ngài sẽ đi tìm những kẻ lưu đày, và như một vị chăn chiên (Ez 34, 11tt), Ngài sẽ dẫn dắt họ về ràn (Is 40, 11 ; 52, 12). Ngài sẽ thanh luyện họ khỏi các vết nhơ và sẽ ban cho họ tâm hồn mới (x. *tim) (Ez 36, 24-28). Ký kết với họ một giao ước vĩnh cửu (Ez 37, 26 ; Is 55, 3), Ngài sẽ ban cho họ dư đầy của cải (Is 54, 11t). Đó sẽ là chiến thắng lớn lao của Thiên Chúa (Is 42, 10-17), vượt quá tất cả những kỳ công khi ra khỏi Ai cập (Is 35 ; 41, 17-20 ; 43, 16-21 ; 49, 7-10).

Thực ra, sắc chỉ của Cyrô được công bố năm 538, đã làm hứng khởi những người Do thái nhiệt tâm. Những đoàn chí nguyện đông đúc, những “người được cứu thoát khỏi cảnh tù đày” (Esđ 1, 4) trở về

Giêrusalem. Họ có ảnh hưởng rõ rệt trong cách tổ chức cộng đoàn Do thái và hướng đi tinh thần của họ. Giữa muôn vàn khó khăn, đây chính là sự *sống lại của toàn dân (x. Ez 37, 1-14), là bằng chứng lạ lùng về lòng trung thành của Thiên Chúa, là Đáng được hân hoan ca tụng trước mặt chư dân kinh ngạc (Tv 126).

4. *Lưu đày và TỰ*. – Kinh nghiệm về sự chết và sự sống lại, cuộc ra đi lưu đày và lần trở về hiển thắng có nhiều liên hệ với mẫu nhiệm chính yếu của ý định Thiên Chúa (x. Is 53). Những biến cố này vẫn còn những bài học phong phú cho Kitô hữu. Chắc chắn từ đây con *đường hằng sống bảo đảm cho họ được tự do lui tới thánh điện thật (Dlh 10, 19 ; Gio 14, 6). Nhưng được tự do lui tới không hẳn là đã đạt tới đích. Theo một nghĩa nào đó, “ở trong thân xác này, chính là sống lưu đày xa cách Chúa” (2 Cor 5, 6). Sống trong thế gian nhưng không thuộc về thế gian (Gio 17, 16), người Kitô hữu phải luôn luôn nhớ tới sự *thánh thiện của Thiên Chúa, Đáng không thể thông đồng với sự dữ (1 P 1, 15 ; 2, 11) và phải dựa vào lòng *trung thành của Ngài, là Đáng trong Đức Kitô sẽ dẫn đưa họ đến quê trời (x. *tổ quốc) (x. Dth 11, 16).

CL & AV

→ Babel/Babylon 2. 4 – đất CƯ II 3 c – Đền thờ CƯ 11 2. 3 – đường 12 – giải phóng/tự do II 2 – giam cầm 1 – sám hối/hoán cải CƯ III – sửa phạt/trừng phạt – thử thách/cám dỗ CƯ 1 2. 3 – tổ quốc CƯ 2 – Xuất hành CƯ 2

LY DỊ → hôn nhân CƯ II 3 ; TỰ I 1 – ngoại tình 1.

LY GIÁO / LY KHAI

Trong thư I Corinthô, ý nghĩa của chữ ly giáo (rạn nứt) khác với *lạc giáo một chút. Được biểu tượng qua những chia rẽ ở Israel xưa và nghịch lại với bản tính của “cộng đoàn Giavê” (1 Sk 28, 8), những mối bất hòa đó chia rẽ Giáo Hội thành những phe đối lập nhau và cũng không thích hợp cho bản tính của Thân Thể Đức Kitô.

CƯ

1. Tội lỗi biến những dị biệt tự nhiên thành ly khai.

– Việc nhân loại phân chia thành những dân tộc, ngôn ngữ, cư địa khác nhau là một điều tự nhiên (Stk 1, 28 ; 9, 1 ; 10) và chuẩn bị cho lịch sử cứu rỗi (Dnl 32, 8t), nhưng *tội lỗi đã biến sự kiện ấy thành mầm mống gây nên nhiều tranh chấp. Vì thế những từ ngữ diễn tả sự chia rẽ thường có nghĩa xấu như : làm tan vỡ sự hiệp nhất (Tv 55, 10 ; X. Stk 49, 7 ; Aic 4, 16) hoặc *phân tán để trừng phạt tội kiêu ngạo của nhân loại (Stk 11, 1-9).

Việc thu thập các tín hữu (Gal 3, 7tt) và phục hồi sự hiệp nhất nhân loại đã khởi đầu với *Abraham, nhờ dòng dõi ông mà chư dân sẽ được chúc phúc (Stk 12, 7 ; 13, 15 ; 22, 17t ; X. Gal 3, 16). Dầu sao, vẫn còn biết bao cuộc tranh chấp trước khi tới ngày tụ họp quanh con Chiên (Kh 7, 9) !

2. Ly khai đe dọa đời sống đức tin của dân riêng và có hại cho chứng tá của họ. – Dù sự hiệp nhất của *dân riêng bấp bênh trên bình diện xã hội (2 Sm 5, 5 ; 15, 6. 13 ; 19, 41–20, 2) nhưng nó đặt nền tảng trên một cộng đoàn đức tin : trước hết chính *Giao ước với

Giavê nối kết các chi tộc liên minh trong cùng một luật lệ và một phụng tự (Xac 24, 4-8 ; Gios 24). Trên bình diện tôn giáo, những cuộc *hành hương và những buổi nhóm họp có tính cách giai đoạn quanh thánh điện trung ương (như ở Sikem, Silô và Giêrusalem) đã duy trì và bảo vệ sự hiệp nhất giữa các chi tộc. Trái lại, đôi với một chi tộc, từ chối không tham dự thánh chiến (Ds 32, 23 ; Qa 5, 23) và lập nên một nơi phụng tự cạnh tranh với thánh điện chung (Gio 22, 29), thì đó là một tội. Trong khi đó không ai than phiền biến cố chính trị về việc hai quốc gia chia rẽ nhau, nhưng lại coi đó như việc Thiên Chúa khởi xướng (1 V 11, 31-39 ; 12, 24 ; 2 V 17, 21) để phạt lầm lỗi của Salomon (1 V 11, 33). Chính dưới quan điểm tôn giáo mà việc ly khai bị kết án : tội của Giêroboam chính là đã làm cho Israel lìa bỏ đền thánh Giêrusalem chung khi thiết lập các đền thờ cạnh tranh (12, 27t), và đặt sự hiện diện của Thiên Chúa trên bệ cao có hình con bò. Như vậy là hỗ trợ cho việc thờ ngẫu tượng hỗn hợp (12, 28. 32 ; 14, 9 ; 16, 26 ; 2 V 10, 29 ; 17, 16 ; Os 8, 5). Ông còn cắt cử tại Bêtel những tư tế không thuộc dòng Lêvi (1 V 12, 31 ; 13, 33 ; x. 2 Sk 13. 4-12).

Trong khi loan báo việc tái thống nhất Israel và Giuđa, một vài bản văn thời lưu đày cho biết việc ly khai không phải chỉ cản trở đời sống đức tin của dân thánh, mà còn làm tê liệt chứng tá trước chư dân (Is 43, 10tt ; 44, 8). Muốn cho muôn dân hợp nhất ở Sion (Gier 3, 17), Giuđa phải đi chung với Israel (3, 18 ; x. Is 11, 12tt ; Ez 37, 11t. 28). Sự hiệp nhất của dân thánh sẽ phản ánh và chứng thật Thiên Chúa của họ độc nhất.

TU'

Là “*dầu chỉ cho người ta chống đối (Lc 2, 34), Đức Giêsu mang đến sự chia rẽ (12, 51) ngay trong gia đình (12, 52t), giữa những kẻ theo Người và chống Người (x. Gio 7, 43 ; 9, 16 ; 10, 19). Nhưng như vậy Người chỉ làm xáo trộn một nền *hòa bình ảo tưởng hoặc quá tự nhiên, vì Người đến để “thu thập những kẻ tản mác” (Gio 11, 52 ; X. 10, 16) “tiêu diệt ghen ghét”, phá hủy các hàng rào ngăn cách, thiết lập nên hòa bình đích thực giữa con người bằng cách làm cho họ trở thành con một Cha, chỉ thể của một *Thân Xác, sống động nhờ một Thần Khí (Eph 2, 14-18). Nơi Thân Xác này, sự chia rẽ có thể xảy ra cũng giống như một điều quái đản (1 Cor 12, 25) : đó là kết quả của “*nhục thể” (Gal 5, 20 ; X. 1 Cor 3, 3t), nơi phát sinh tội lỗi.

*1. Ly khai phát sinh từ *đoàn sủng.* – Thánh Phaolô gặp phải những cảnh chia rẽ nơi các tín hữu, nhất là ở Corinthô (1 Cor 1, 10 ; 11, 18t ; 12, 25). Ngài đã viết : “Đức Kitô bị phân phân rẽ ư ?”, không phải chỉ nhờ vào danh Người mà họ được lãnh nhận *phép rửa sao ?, chẳng phải nhờ cái chết của Người mà họ được cứu thoát à ? (1, 13). Những kẻ xúi giục bè đảng thật sự không phải là những kẻ “khôn ngoan” (2, 6), cũng không phải là kẻ “đạo đức” (3, 1) và thánh Phaolô kết án những mối bất hòa do sự vồn vã lộn xộn đón nhận những đoàn sủng huê dạng. Người ta quên hẳn nguồn mạch thần linh duy nhất của mọi ơn thánh và quên việc xây dựng là mục đích tìm kiếm của Thần Khí, Đáng ban phát ân huệ tùy ý mình (12, 11). Có kẻ ham ăn và ích kỷ trong các bữa tiệc, họ gia tăng người xấu sẵn có, tức sự chia rẽ (11, 12. 27-32). Không ai nhận biết ân huệ thiêng liêng cao cả nhất (12, 31), ơn duy

nhất không thể thiếu được (13, 1tt), đó là *tình yêu huynh đệ trực tiếp phát sinh sự liên kết và xây dựng (8, 1), loại trừ sự chia rẽ.

2. Ly khai làm sai lạc chứng tá Giáo Hội. – Dù không đụng chạm đến hiệp nhất đức tin (đức tin lại bị đe dọa dù mỗi lần ly khai đi trước hay đi sau một cuộc tuyên truyền cho lạc giáo), sự phân rẽ nội bộ cũng nghịch lại bản tính Giáo Hội và làm tổn thương đức ái. Thánh Gioan đã nói lên hậu quả nặng nề khi đức ái bị tổn thương : chứng tá mà Giáo Hội phải minh chứng về Chúa Kitô gặp phải trở ngại, vì chính nhờ tình yêu giữa các tín hữu mà người ta nhận biết họ là môn đệ Người (Gio 13, 35). Chiếc áo không đường chỉ may và “không bị xé ra” (19, 23t) có thể biểu trưng Đức Giêsu là Thầy Cả Thượng Phẩm của hy tế Người và Giáo Hội Người không phân rẽ. Dầu sao, Người đã hy sinh hiến tế (17, 19) để những kẻ thuộc về Người nên một và như thế họ mạc khải cho thế gian biết sự hiệp thông tình yêu đã được thiết lập do Đấng Chúa Cha sai đến (17, 21. 23).

PT

→ đoàn sủng II 1 – Giáo Hội IV 3 – hiệp nhất II, III – Israel CU 2 a – lạc giáo 1 – phân tán.

PHÂN KHOA THẦN HỌC
 GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN
 THÁNH PIO X ĐÀ LẠT DỊCH

ĐIỂN NGŨ THẦN HỌC THÁNH KINH II

Nguyên văn bản Pháp ngữ:
Vocabulaire de Théologie Biblique
 Tái bản lần thứ II, 1971
Bản quyền của Éditions du Cerf, Paris

